CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC CẤP NHÀ NƯỚC KX 02

CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ THEO ĐỊNH HƯỚNG XHCN:
CON ĐƯỜNG VÀ BƯỚC ĐI

ĐỀ TÀI KX 02 - 05:

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

6243
20/12/2006

HÀ NỘI, 6 - 2005

Những người tham gia thực hiện đề tài

Họ và tên	Cơ quan công tác
PGS. TS Bùi Tất Thắng	Viện Chiến lược phát triển
TS Phạm Thị Nga	Viện Kinh tế Việt Nam
TSKH Đặng Thị Hiếu Lá	Viện Kinh tế Việt Nam
Th. S Nguyễn Thu Hằng	Viện Kinh tế Việt Nam
CN Trần Minh	Viện Kinh tế Việt Nam
CN Đặng Thu Trang	Viện Kinh tế Việt Nam
CN Trần Thu Hiên	Viện Kinh tế Việt Nam
CN Nguyễn Xuân Bắc	Viện Kinh tế Việt Nam
TS Nguyễn Thị Hồng Phấn	Viện Kinh tế Việt Nam
TS Phan Sỹ Mẫn	Viện Kinh tế Việt Nam
Lê Dức Kính	Viện Kinh tế Việt Nam
TS Vũ Văn Phúc	Học viện Chính trị Quốc gia HCM
Nguyễn Minh Châu	Học viện Chính trị Quốc gia HCM
Bùi Thiên Sơn	Học viện Tài chính
TS Vũ Kim Dũng	Đại học Kinh tế Quốc dân
TS Tần Xuân Bảo	Trường cán bộ TP Hồ Chí Minh
TS Đỗ Tiến Sâm	Viện Nghiên cứu Trung Quốc
TS Vũ Văn Hà	Viện Nghiên cứu Đông Bắc á
TS Vũ Đăng Hinh	Viện Nghiên cứu Bắc Mỹ
PGS TS Nguyễn Quang Thuấn	Viện Nghiên cứu Châu Âu
Nguyễn Ngọc Sơn	Bộ Thương mại
TS Nguyễn Thúc Dục	Viện Khoa học xã hội Việt Nam

CHỮ VIẾT TẮT

CNH	Công nghiệp hóa
CPH	Cổ phần hóa
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
GDP	Gross Domestic Product – Tổng sản phẩm quốc nội
HĐH	Hiện đại hóa
ICOR	Incrumental Capital Output Ratio – Tỷ số gia tăng tư bản/đầu ra
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

MỤC LỤC

		Trang
	Lời mở đầu	1
Chương 1	**Thực trạng quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam**	3
I	***Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế: Khái niệm và ý nghĩa***	3
II	***Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành ở Việt Nam***	4
2.1	Cơ cấu GDP	5
2.2	Cơ cấu lao động	42
Chương 2	**Những nhân tố mới ảnh hưởng tới sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam hiện nay**	58
I	***Đặc điểm mới của bối cảnh kinh tế quốc tế***	59
1.1	Sự hình thành nền kinh tế tri thức trên cơ sở phát triển công nghệ – kỹ thuật hiện đại	59
1.2	Đặc điểm mới của toàn cầu hoá kinh tế	65
1.3	Những động thái mới nhất của thị trường thế giới	80
II	***Điểm xuất phát mới của kinh tế Việt Nam***	88
2.1	Tính khẩn thiết của nhu cầu rút ngắn quá trình công nghiệp hoá	89
2.2	Đặc điểm mới của kinh tế Việt nam	92
Chương 3	**Quan điểm và giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam hiện nay**	104
I	***Quan điểm về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế***	104
1.1	Quan điểm cơ bản về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế	104
1.2	Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế	122
II	***Các giải pháp chủ yếu thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam hiện nay***	123
2.1	Các giải pháp cơ bản, dài hạn:	124
2.2	Các giải pháp trực tiếp, trước mắt	146
	Tài liệu tham khảo	156

MỞ ĐẦU

I. Sự cần thiết của đề tài:

Đề tài *"Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*", mã số KH 02-05 là 1 trong 10 đề tài thuộc Chương trình nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước KX-02: "Công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa: con đường và bước đi".

Với tư cách là một trong những nội dung chủ yếu của quá trình CNH, vấn đề chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ CNH luôn được các nhà nghiên cứu kinh tế quan tâm sâu sắc. Các công trình nghiên cứu về Kinh tế học phát triển, về những bài học kinh nghiệm CNH của các nước "đi trước", các phân tích chính sách CNH khuyến nghị cho những nước đang phát triển "đi sau" hiện nay...., đều giành phần thích đáng cho việc trình bày về vấn đề chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ CNH. Gần đây, sau khi cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế châu Á bùng nổ, khá nhiều công trình nghiên cứu mới về mô hình CNH hướng về xuất khẩu kiểu Đông Á đã xuất hiện, đặc biệt là xu hướng muốn đánh giá lại sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong những tình hình kinh tế quốc tế mới.

Tuy nhiên, do bao quát ở phạm vi rộng lớn về mặt không gian và những nguyên lý chung mang tính lý thuyết phổ quát, nên nhiều vấn đề cụ thể và mang tính đặc thù của mỗi quốc gia, mỗi giai đoạn phát triển với những điều kiện trong nước và quốc tế không giống nhau, đã không thể được phân tích một cách đầy đủ. Những nhận xét, đánh giá và kết luận rút ra như những khuyến nghị chính sách phần lớn mới chỉ mang ý nghĩa về phương pháp tiếp cận để giải quyết vấn đề. Vì thế, trong khi rất cần thiết phải mở rộng hơn nữa phạm vi tham khảo, việc tiếp tục nghiên cứu sâu sắc hơn, đặc biệt là từ những kinh nghiệm bên ngoài để tìm ra những biện pháp chính sách chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng CNH rút ngắn, nhanh và bền vững trong những điều kiện mới của tình hình quốc tế và trong nước của những năm đầu thế kỷ XXI, đang đặt ra rất cấp bách không chỉ ở Việt Nam mà còn có ý nghĩa thiết thực đối với rất nhiều quốc gia đang phát triển hiện nay.

Ở trong nước, vấn đề chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ CNH đã được quan tâm từ rất lâu. Trong các Văn kiện của Đảng và Nhà nước, nhất là

Văn kiện các Đại hội và các Hội nghị chuyên đề của BCH Trung ương Đảng, quan điểm chung về CNH nói chung và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH nói riêng đã được đề cập đến ở các mức độ khác nhau. Phần lớn các công trình nghiên cứu về CNH, HĐH đều đã giành một phần nội dung trình bày về vấn đề chuyển dịch cơ cấu ngành. Cũng đã có một số công trình khảo cứu chuyên sâu về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH. Trong những công trình này, nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn chuyển dịch cơ cấu ngành trong quá trình CNH đã được phân tích.

Tuy nhiên, nhìn một cách tổng quát, các công trình nghiên cứu đã có còn chưa phân tích một cách thực sự sâu sắc ở một số mặt sau:

+ Khía cạnh thể chế kinh tế thị trường chưa được phân tích một cách sâu sắc, đặc biệt là trong bối cảnh thị trường hoá của xu hướng toàn cầu hoá với nhiều đặc điểm mới về khoa học công nghệ và các thể chế kinh tế toàn cầu mới. Những yếu tố kinh tế quốc tế mới này sẽ có tác động rất mạnh đến xu hướng hình thành và biến đổi cơ cấu ngành trong quá trình CNH, HĐH ở nước ta trong thời gian sắp tới.

+ Cơ cấu ngành kinh tế Việt Nam trong mối tương quan với cơ cấu ngành kinh tế của các nước ASEAN với tư cách là một "khối" kinh tế có những lợi thế và bất lợi thế gì so với các nước ngoài khu vực?

+ Những yếu tố mới phản ánh thế và lực mới của bản thân nền kinh tế Việt Nam sau 15 năm thực hiện đường lối đổi mới kinh tế của Đảng cùng những thách thức mới đang đặt ra trước những thay đổi to lớn, nhanh chóng và khó lường của kinh tế thế giới hiện nay sẽ tác động như thế nào đến chiều hướng chuyển dịch cơ cấu ngành trong quá trình CNH, HĐH của Việt Nam trong thời gian tới?

+ Nguyên tắc tiếp cận và những yêu cầu mới của mối tương quan giữa chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và CNH rút ngắn trong điều kiện hiện đại.

Tóm lại, những yêu cầu mới đối với xu hướng và chính sách thực hiện sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nhằm đáp ứng những đòi hỏi của việc thực hiện mô hình CNH, HĐH rút ngắn ở Việt Nam hiện nay đang còn là vấn đề để ngỏ.

Khắc phục những hạn chế nêu trên chính là lý do quan trọng nhất của việc thực hiện đề tài này.

II. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài

Xung quanh chủ đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và chuyển dịch cơ

cấu ngành kinh tế nói riêng trong thời kỳ CNH, đã có khá nhiều công trình khảo cứu ở các góc độ khác nhau. Trong số đó có một số công trình nghiên cứu tiêu biểu, có liên quan trực tiếp đến đề tài là:

1. Đề tài khoa học cấp Nhà nước (giai đoạn 1996 - 2000) KX 02-04: Luận cứ khoa học và kiến nghị những giải pháp đồng bộ thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế (ngành, vùng, thành phần) trong quá trình CNH, HĐH. (Thuộc Chương trình khoa học cấp Nhà nước KX 02: Phương hướng, mục tiêu, tiến trình và những giải pháp nhằm CNH, HĐH đất nước).

2. Đỗ Hoài Nam (Chủ biên): Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và phát triển các ngành trọng điểm, mũi nhọn ở Việt Nam. NXB KHXH, Hà nội 1996.

3. Bùi Tất Thắng (Chủ biên): Các nhân tố ảnh hưởng tới sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ CNH ở Việt Nam. NXB KHXH, Hà nội 1997.

4. Bùi Tất Thắng: Sự chuyển dịch cơ cấu ngành trong trong quá trình CNH của các nền kinh tế mới CNH ở Đông Á và Việt Nam. NXB KHXH, Hà nội 1994.

5. Ngô Đình Giao: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá nền kinh tế quốc dân. NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội 1994.

6. Trần Ngọc Hiên: Sự hình thành cơ cấu kinh tế trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ. NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội 1987.

7. Vũ Tuấn Anh: Xây dựng cơ cấu kinh tế trong thời kỳ quá độ ở nước ta. NXB KHXH, Hà nội 1986.

8. Kazushi Ohkawa & Hirohisa Kohama: Lectures on Developing Economies - Japan's Experience and It's Relevance. Tokyo, University of Tokyo Press, 1989.

9. A.J. Latham, Heita Kawakatsu (Edit.): Japanese Industrialization and the Asian Economy. London, Routledge 1994.

Ngoài ra, còn một số lượng đáng kể các bài nghiên cứu đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành.

III. Phạm vi nghiên cứu đề tài

Phạm vi nghiên cứu đề tài giới hạn ở:

- Về chủ đề: Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.

- Về thời gian: thời kỳ CNH. Những phân tích, đánh giá tình hình thực tế, chủ yếu dựa trên các số liệu thống kê từ 1990 trở lại đây (2005).

- Góc độ tiếp cận: Đề tài được tiếp cận từ góc độ kinh tế chính trị học, phân tích kinh tế vĩ mô, rút ra những nhận xét mang tính quy luật, dài hạn, bao quát cả thời kỳ thực hiện CNH.

IV. Mục tiêu của đề tài

Theo sự phân công của Chương trình, đề tài có các nhiệm vụ sau:

1. Xác định rõ những luận cứ khoa học của mô hình tăng trưởng hiện đại và xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành trong giai đoạn CNH, HĐH sắp tới.

2. Làm rõ định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành nhằm đáp ứng các yêu cầu của mô hình CNH, HĐH rút ngắn ở nước ta.

3. Kiến nghị các giải pháp đồng bộ nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng tăng trưởng nhanh, hiệu quả cao và bền vững trong quá trình CNH, HĐH rút ngắn ở nước ta.

V. Phương pháp nghiên cứu

- Tổng kết thực tiễn kết hợp với nghiên cứu lý thuyết

- Vận dụng phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Kết hợp lịch sử với lôgic.

- Phương pháp phân tích và tổng hợp.

- Phương pháp so sánh.

- Hội thảo, xin ý kiến chuyên gia.

VI. Các sản phẩm đã đăng báo, tạp chí, sách xuất bản, các kết quả nghiên cứu đã được ứng dụng

Trong quá trình triển khai thực hiện đề tài, một số kết quả đã được công bố và sử dụng gồm:

1) The Competitiveness of the Vietnamese Economy. Vietnam Social Sciences Review; No 3/2003.

2) Kinh tế tri thức – Những cơ hội và thách thức mới của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ CNH, HĐH. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế,

10/2003.

3) Hội nhập kinh tế quốc tế và tác động của một số chính sách kinh tế vĩ mô. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, 4 /2004.

4) EU mở rộng và vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, 4 /2004.

5) Chuyển dịch cơ cấu các ngành dịch vụ ở Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, Số 9.2004.

6) Tòan cầu hóa kinh tế và cơ may của CNH rút ngắn ở Việt Nam. Nghiên cứu kinh tế, 7/2004.

7) Tiếp cận nghiên cứu xây dựng chiến lược phát triển kinh tế –xã hội trong giai đoạn mới. Tạp chí Quản lý kinh tế; 1/2005.

8) Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam: những vấn đề đặt ra. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 2/2005.

9) Sách dịch: Kinh nghiệm CNH của Nhật Bản và sự thích dụng của nó đối với các nền kinh tế đang phát triển. NXB Khoa học xã hội, 2004; 612 trang.

10) Một số kết quả nghiên cứu đã đóng góp trực tiếp vào báo cáo đánh giá thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các hội thảo của Ban Khoa giáo TW, Viện Kinh tế Việt Nam, Khoa Kinh tế của Đại học Quốc gia Hà Nội...

VII. Những đóng góp mới của đề tài

Đề tài đã có một số đóng góp mới về mặt khoa học như sau:

1. Về cách tiếp cận nghiên cứu:

Bên cạnh các cách tiếp cận truyền thống nghiên cứu về chủ đề này, đề tài đã đề xuất và áp dụng cách tiếp cận các vấn đề chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế từ góc độ của "chuỗi giá trị tòan cầu" (global value chains), một trong những cách tiếp cận đang được tập trung nghiên cứu từ đầu thập kỷ 2000 trở lại đây. Dưới ánh sáng của cách tiếp cận này, nhiều khía cạnh mới của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong bối cảnh tòan cầu hóa và hội nhập đã được phân tích và từ đó, có một số kiến nghị thiết thực đối với việc hoạch định chính sách.

2. Về nội dung (Kết quả nghiên cứu):

+ Khía cạnh thể chế kinh tế thị trường vốn là chủ đề chưa được phân tích

một cách sâu sắc trong các công trình trước đó, đặc biệt là trong bối cảnh thị trường hoá của xu hướng toàn cầu hoá với nhiều đặc điểm mới về khoa học công nghệ và các thể chế kinh tế toàn cầu mới. Những yếu tố kinh tế quốc tế mới này có tác động rất mạnh đến xu hướng hình thành và biến đổi cơ cấu ngành trong quá trình CNH, HĐH ở nước ta trong thời gian sắp tới.

+ Những yếu tố mới phản ánh thế và lực mới của bản thân nền kinh tế Việt Nam sau gần 20 năm thực hiện đường lối đổi mới kinh tế của Đảng cùng những thách thức mới đang đặt ra trước những thay đổi to lớn, nhanh chóng và tác động của chúng đến chiều hướng chuyển dịch cơ cấu ngành trong quá trình CNH, HĐH của Việt Nam trong thời gian tới.

+ Nguyên tắc tiếp cận về quan điểm và những giải pháp chủ yếu thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong điều kiện thực hiện CNH rút ngắn trong điều kiện hiện đại. Một số nội dung giải pháp mới được luận giải một cách rõ ràng.

VIII. Nội dung của Báo cáo tổng hợp đề tài

Báo cáo tổng hợp đề tài gồm 3 chương:

Chương I: Lý luận về cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hóa

Chương II: Thực trạng quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam;

Chương III: Quan điểm và giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam hiện nay.

Trong báo cáo có 23 bảng biểu, 6 hình vẽ và 7 hộp

Sau đây là nội dung của Báo cáo.

CHƯƠNG I

LÝ LUẬN VỀ CƠ CẤU KINH TẾ VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA

Kể từ khi cuộc cách mạng công nghiệp được khởi đầu ở châu Âu vào cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII mà ngày nay, toàn bộ phương thức sinh hoạt kinh tế - xã hội của loài người nhờ đó mà đã có sự thay đổi hết sức to lớn, công cuộc công nghiệp hoá đã được thừa nhận là con đường đi tất yếu của tất thảy mọi quốc gia trên hành trình đi đến một xã hội ngày càng văn minh, phồn thịnh. Tuy nhiên, tiến trình công nghiệp hoá đã diễn ra không đồng đều giưã các nước. Những nước đã trải qua công nghiệp hoá, chẳng những nền kinh tế đã rất phát triển với tiềm lực khoa học - kỹ thuật hùng hậu, trình độ sản xuất công nghiệp và năng suất lao động cực kỳ cao mà bản thân cấu trúc của nền kinh tế đã diễn ra sự thay đổi căn bản, trong đó vai trò chủ đạo của sản xuất nông nghiệp truyền thống đã nhường chỗ cho những ngành công nghiệp hiện đại. Ngày nay ở những nước công nghiệp phát triển nhất lại đang bước vào quá trình dịch chuyển cơ cấu kinh tế mới, với sự gia tăng mạnh mẽ tỷ trọng của những ngành dịch vụ dựa trên cơ sở công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn. Trong khi đó, phần đông các nước đang phát triển lại mới đang ở vào những giai đoạn phát triển khác nhau của quá trình công nghiệp hoá, mà ở đó, việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất truyền thống lạc hậu vẫn còn là một trong những mục tiêu quan trọng hàng đầu đang đặt ra trước mắt.

Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa ở Việt Nam hiện nay diễn ra trong bối cảnh vừa chịu tác động mạnh mẽ của quá trình chuyển đổi thể chế ở bên trong, lại vừa chịu sự chi phối của quá trình toàn cầu hoá mà một trong những nội dung kinh tế chủ chốt là hình thành nền kinh tế tri thức và thị trường hoá toàn cầu. Những nhân tố mới này đã quyết định sự đổi mới quan niệm về công nghiệp hoá, hiện đại hóa, và do đó, dĩ nhiên là cách tiếp cận về chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng phải thay đổi.

I. KHÁI NIỆM

1.1. Khái niệm về cơ cấu kinh tế:

Cơ cấu (hay kết cấu) là một khái niệm mà triết học duy vật biện chứng dùng để chỉ cách thức tổ chức bên trong của một hệ thống, biểu hiện sự thống nhất của các mối quan hệ qua lại vững chắc giữa các bộ phận của nó. Trong khi chỉ rõ mối quan hệ biện chứng giữa bộ phận và toàn thể, nó biểu hiện ra như là một thuộc tính của sự vật, hiện tượng, và biến đổi cùng với sự biến đổi sự vật hiện tượng. Như vậy, có thể thấy có rất nhiều trình độ, nhiều kiểu tổ chức cơ cấu của các khách thể và các hệ thống. *(Từ điển Triết học. NXB Tiến bộ, Matxcơva 1975; tr. 269 - 270).*

Cũng như vậy, đối với nền kinh tế quốc dân, khi xem nó là một hệ thống phức tạp thì có thể thấy rất nhiều các bộ phận và các kiểu cơ cấu hợp thành chúng, tuỳ theo cách mà chúng ta tiếp cận khi nghiên cứu hệ thống ấy. Đặc biệt, sự vận động và phát triển của nền kinh tế theo thời gian bao hàm trong đó sự thay đổi bản thân các bộ phận cũng như sự thay đổi của các kiểu cơ cấu. Vì vậy có thể thấy rằng, "cơ cấu của nền kinh tế quốc dân là tổng thể những mối quan hệ về chất lượng và số lượng giữa các bộ phận cấu thành đó trong một thời gian và trong những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định". *(Vũ Tuấn Anh: Một số vấn đề lý luận về cơ cấu nền kinh tế quốc dân. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 2/1982).*

Mỗi một loại cơ cấu phản ánh những nét đặc trưng của các bộ phận và các cách mà chúng quan hệ với nhau trong quá trình phát triển nền kinh tế quốc dân. Chẳng hạn, trên bình diện vĩ mô, có một số loại cơ cấu sau:

+ Cơ cấu các quan hệ sản xuất trong nền kinh tế:

Loại cơ cấu này phản ánh các mối quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất xã hội, trong đó nổi bật lên hàng đầu là quan hệ về sở hữu đối với các tư liệu sản xuất. Xã hội loài người đã từng phát triển qua các hình thái kinh tế - xã hội lần lượt từ thấp đến cao và trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội đều có các cơ cấu quan hệ sản xuất khác nhau.

Ở một số nước, những hình thức sở hữu sở hữu cổ xưa không còn nữa; ở một số nước khác, do những hoàn cảnh lịch sử khác, sự đan xen của nhiều loại hình sở hữu cùng tồn tại. Các mối quan hệ này biểu hiện ra bên ngoài bề mặt xã hội với tư cách là các thành phần kinh tế khác nhau. Do vậy, người ta còn gọi cơ cấu các quan hệ sản xuất là cơ cấu các thành phần khác nhau của nền kinh tế quốc dân. Nghiên cứu cơ cấu các quan hệ sản xuất của nền kinh tế quốc dân sẽ cho thấy

các xu hướng vận động của từng loại thành phần kinh tế trong quá trình phát triển nền sản xuất xã hội.

+ Cơ cấu tái sản xuất xã hội:

Loại cơ cấu này phản ánh mối quan hệ của các bộ phận cấu thành quá trình tái sản xuất xã hội, bao gồm nhiều yếu tố, nhiều quá trình. Đó là các mối quan hệ của:

- Các yếu tố đầu vào (input) của sản xuất: sức lao động, đối tượng lao động, tư liệu lao động;

- Các khâu trong vòng tuần hoàn: sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng.

Nếu cơ cấu các quan hệ sản xuất phản ánh mặt xã hội, thì cơ cấu tái sản xuất phản ánh mặt vật chất, kỹ thuật của quá trình hoạt động kinh tế. Và nếu giả định rằng trong những điều kiện xã hội về cơ bản là như nhau thì cơ cấu tái sản xuất (với chất lượng và số lượng của các yếu tố sản xuất hay các khâu của chu trình sản xuất) sẽ quyết định tốc độ tăng trưởng kinh tế.

+ Cơ cấu tổ chức - quản lý nền kinh tế quốc dân:

Loại cơ cấu này phản ánh mối quan hệ của các hình thức tổ chức quản lý cả ở tầm vĩ mô lẫn vi mô của các hoạt động kinh tế. Nó bao gồm tập hợp các cấp quản lý, các cơ chế vận hành, các biện pháp tổ chức và quản lý nền kinh tế. Như vậy, đối tượng của nó trước hết thuộc về bộ môn khoa học quản lý kinh tế. Nghiên cứu cơ cấu tổ chức - quản lý nền kinh tế thường thông qua các chỉ tiêu tổng hợp để vạch ra một hệ thống tổ chức và quản lý kinh tế một cách hợp lý cho mỗi giai đoạn phát triển.

+ Cơ cấu vùng - lãnh thổ.

Loại cơ cấu này phản ánh những mối liên hệ kinh tế giữa các vùng lãnh thổ của một đất nước trong hoạt động kinh tế. Thường người ta phân tích những thế mạnh hiện thực và tiềm năng của từng vùng để từ đó hình thành nên tổng sơ đồ phân bố lực lượng sản xuất nhằm phát huy tới mức cao nhất sức mạnh kinh tế của từng vùng và toàn bộ nền kinh tế. Ngoài các vấn đề kinh tế, nó thường gợi ý về việc đẩy nhanh sự phát triển xã hội ở những vùng có điều kiện thuận lợi cho sự phát triển làm động lực cho cả nền kinh tế hoặc những vùng nào đó bị lạc hậu trong mối tương quan với các vùng khác để nâng cao mức độ đồng đều về phát triển kinh tế và xã hội của cả nước.

+ Cơ cấu ngành kinh tế:

Sự phát triển nền sản xuất xã hội từ kinh tế tự nhiên tới kinh tế hàng hoá cũng có nghĩa là xuất hiện những ngành sản xuất độc lập nhau, dựa trên những đối tượng sản xuất khác nhau. Sản xuất càng phát triển thì tập hợp ngành kinh tế quốc dân càng trở lên phức tạp và đa dạng. Ở đây, cơ cấu ngành kinh tế biểu hiện ra dưới các hình thức ngành lớn (ngành cấp I): nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ; các phân ngành (ngành cấp II): chăn nuôi, trồng trọt… trong nông nghiệp; cơ khí, luyện kim, năng lượng… trong công nghiệp…; ngành cấp III (lúa, màu…) trong trồng trọt, v.v… Sự vận động của các ngành kinh tế và mối liện hệ của nó vừa tuân theo những đặc điểm chung của sự phát triển sản xuất xã hội, lại vừa mang những nét đặc thù của mỗi giai đoạn và mỗi quốc gia.

Vì vậy, nghiên cứu loại cơ cấu này là nhằm tìm ra những cách thức duy trì tính tỉ lệ hợp lý của chúng và những lĩnh vực cần ưu tiên tập trung các nguồn lực có hạn của quốc gia trong mỗi thời kỳ đặng thúc đẩy sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế quốc dân một cách nhanh nhất, hiệu quả nhất.

Việc phân chia các loại cơ cấu kinh tế như trên không phải là cách phân chia duy nhất, lại càng không phải chỉ có từng ấy loại cơ cấu kinh tế. Thực tế, như đã nói, tuỳ theo mục tiêu nghiên cứu mà người ta có thể phân chia theo những cách khác nhau, (ít hơn hoặc nhiều hơn), và trong mỗi loại cơ cấu này, đến lượt nó lại bao hàm nhiều kiểu cơ cấu khác nữa. Đối với đề tài này, chúng tôi chỉ tập trung vào những vấn đề của cơ cấu ngành của nền kinh tế.

1.2. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và ý nghĩa của nó

Quá trình phát triển kinh tế cũng đồng thời là quá trình làm thay đổi các loại cơ cấu kinh tế nêu trên, kể cả những quan hệ tỷ lệ về số lượng lẫn chất lượng. Đặc biệt, thời kỳ công nghiệp hoá với những đảo lộn cách mạng về phương thức sản xuất, cũng đồng thời là quá trình có sự thay đổi rất lớn về các loại cơ cấu, trước hết là cơ cấu ngành kinh tế. Sự thay đổi của cơ cấu kinh tế phản ánh trình độ phát triển của sức sản xuất xã hội, biểu hiện chủ yếu trên hai mặt: một là, lực lượng sản xuất càng phát triển càng tạo điều kiện cho quá trình phân công lao động xã hội trở nên sâu sắc; và hai là, sự phát triển của phân công lao động xã hội đến lượt nó lại càng làm cho các mối quan hệ kinh tế thị trường (cơ chế kinh tế thị trường) càng củng cố và phát triển. Như vậy, sự thay đổi về số lượng và chất lượng của cơ cấu kinh tế, đặc biệt là cơ cấu ngành (bao gồm tất cả các cấp độ phân ngành) phản ánh

trình độ phát triển của sức sản xuất xã hội. Và trong thời kỳ công nghiệp hoá, nó phản ánh mức độ đạt được (kết quả) của quá trình công nghiệp hoá.

Chính vì thế, ngày nay Kinh tế học phát triển coi chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một trong những nội dung trụ cột phản ánh mức độ phát triển của nền kinh tế. Sự khẳng định này là bước tiến rất quan trọng trong nhận thức lý luận và tư duy chính sách kinh tế. Bởi vì, thực tế cho thấy rằng, có những quốc gia tuy đạt mức độ tăng trưởng kinh tế cao (tức là chỉ số gia tăng GDP; GNP hay GDP/người, GNP/người cao), nhưng cấu trúc (cơ cấu) của nền kinh tế vẫn ít có sự thay đổi, thậm chí có sự tách rời giữa khu vực sản xuất công nghiệp hiện đại với các khu vực nông nghiệp lạc hậu, và vì vậy, khu vực nông nghiệp với đông đảo nông dân nghèo khó vẫn không được sẻ chia những thành quả của tăng trưởng kinh tế.

Trong quá trình phát triển, tỷ trọng của khu vực công nghiệp và dịch vụ trong GDP và trong tổng nguồn lao động xã hội tăng, trong khi tỷ trọng của nông nghiệp (cũng tính trong GDP và trong tổng nguồn lao động xã hội) giảm. Đồng thời dân cư thành thị tăng, dân cư nông thôn giảm. Sự thay đổi cơ cấu kinh tế phản ánh mức độ thay đổi của phương thức sản xuất theo hướng ngày càng hiện đại, những khu vực có năng suất lao động cao, giá trị gia tăng lớn có tốc độ phát triển cao hơn và thay thế dần những khu vực sản xuất – kinh doanh có năng suất lao động và giá trị gia tăng thấp.

Do quá trình công nghiệp hoá là một giai đoạn phát triển đặc biệt của lịch sử phát triển kinh tế của bất cứ quốc gia nào, trong đó nội dung cơ bản là chuyển toàn bộ nền sản xuất xã hội từ một nền kinh tế sản xuất nhỏ dựa trên kỹ thuật thủ công truyền thống lên một nền kinh tế sản xuất theo lối công nghiệp dựa trên nền tảng của công nghệ kỹ thuật hiện đại, nên có thể thấy là trong thời kỳ công nghiệp hoá, cơ cấu kinh tế có sự thay đổi rất mạnh mẽ. Dù quá trình công nghiệp hoá có diễn ra dưới bất kỳ hình thức (hay mô hình) nào thì sự thay đổi cơ cấu đáng kể nhất của quá trình này vẫn là sự thay đổi tỷ trọng của sản xuất nông nghiệp truyền thống, năng suất thấp vốn chiếm phần lớn trong nền kinh tế sang một nền kinh tế có tỷ trọng lao động công nghiệp (nhất là công nghiệp chế biến) có năng suất cao hơn. Lịch sử công nghiệp hoá suốt 300 năm qua cho thấy bước chuyển đổi khái quát của quá trình công nghiệp hoá là chuyển nền kinh tế chủ yếu dựa trên sản xuất nông nghiệp với trình độ kỹ thuật sản xuất lạc hậu sang một nền kinh tế cơ bản dựa trên nền tảng của sản xuất công nghiệp, kỹ thuật sản xuất hiện đại. Lẽ đương nhiên, cùng với quá trình phát triển nền sản xuất công nghiệp dựa trên kỹ thuật công nghệ hiện đại, một khu vực dịch vụ hiện đại cũng ra đời và ngày càng

phát triển. Đặc biệt là, từ một vài thập kỷ gần đây, sự phát triển của khu vực dịch vụ này được xem là một trong những đặc trưng mới của xu hướng phát triển thế giới, - xu hướng phát triển của kỷ nguyên hậu công nghiệp, khiến cho cách tiếp cận vấn đề cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu trong quá trình công nghiệp hoá có những thay đổi không nhỏ.

1.3. Những chỉ tiêu phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Vì cơ cấu kinh tế phản ánh cả về lượng lẫn về chất mối tương quan tỷ lệ giữa các bộ phận hợp thành của nền kinh tế nên khi đánh giá quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cần chú ý cả những quan hệ tỷ lệ về mặt lượng cũng như phân tích sự thay đổi về chất (theo quan điểm lượng đổi chất đổi) của các mối tương quan ấy. Hơn nữa, trong quá trình phân tích, đánh giá, không thể không chú ý tới những đặc điểm riêng của mỗi loại cơ cấu kinh tế. Đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, (và cả cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ, cơ cấu các thành phần kinh tế …) những tiêu chí cơ bản phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế vĩ mô bao gồm:

1.3.1. Cơ cấu GDP:

Mặc dù có những khiếm khuyết nhất định, nhưng khoa học kinh tế hiện đại đã sử dụng chỉ tiêu GDP như một trong những thước đo khái quát nhất, phổ biến nhất để đo lường, đánh giá về tốc độ tăng trưởng, trạng thái và xu hướng chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế.

Trong đánh giá quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu GDP giữa các ngành kinh tế là một trong những chỉ tiêu quan trọng nhất phản ánh xu hướng vận động và mức độ thành công của CNH. Tỷ lệ phần trăm GDP của các ngành cấp I (khu vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ) là một trong những tiêu chí đầu tiên thường được dùng để đánh giá quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành của nền kinh tế. Trong quá trình CNH, mối tương quan này có xu hướng chung là khu vực nông nghiệp có tỷ lệ ngày càng giảm, còn khu vực phi nông nghiệp (công nghiệp và dịch vụ) ngày càng tăng lên. Và trong điều kiện của khoa học công nghệ hiện đại, khu vực dịch vụ đang trở thành khu vực chiếm tỷ trọng cao nhất, sau đó là công nghiệp và cuối cùng là nông nghiệp.

Ở góc độ cơ cấu ngành kinh tế vĩ mô và cơ cấu các thành phần kinh tế, một chỉ số kinh tế khác cũng thường được sử dụng là cơ cấu GNP. Sự khác biệt giữa cơ cấu GDP và cơ cấu GNP chỉ là ở chỗ, chỉ tiêu GNP chỉ phần giá trị tăng thêm ra hàng năm được sản xuất ra thuộc sở hữu của một nền kinh tế, còn GDP thì ở trong nền kinh tế đó. Tuy nhiên, sự ưa dùng cơ cấu GDP đối với những nền kinh tế đang

phát triển, đang CNH không phải bởi nhìn chung quy mô GDP ở đây thường lớn hơn GNP (do phần FDI ở đây thường lớn hơn là đầu tư của họ ra nước ngoài), mà điều quan trọng là ở chỗ quy mô GDP phản ánh rõ hơn những khía cạnh khác nhau của môi trường kinh doanh và đặc biệt là cùng với cơ cấu GDP, cơ cấu lao động của nền kinh tế cũng được phản ánh rõ ràng hơn.

Để đánh giá sát thực hơn sự chuyển dịch cơ cấu ngành của nền kinh tế theo hướng CNH, HĐH, việc phân tích cơ cấu các phân ngành (cấp II, cấp III…) có một ý nghĩa rất quan trọng. Thông thường, cơ cấu phân ngành phản ánh sát hơn khía cạnh chất lượng và mức độ hiện đại hóa của nền kinh tế. Ví dụ, trong khu vực công nghiệp, những ngành công nghiệp chế biến đòi hỏi tay nghề kỹ thuật cao, vốn lớn hay công nghệ hiện đại như cơ khí chế tạo, điện tử công nghiệp, dược phẩm, hóa mỹ phẩm … chiếm tỷ trọng cao sẽ chứng tỏ nền kinh tế đạt mức độ CNH, HĐH cao hơn so với những lĩnh vực công nghiệp khai khoáng, sơ chế nông sản, công nghiệp lắp ráp … Trong khu vực dịch vụ, những lĩnh vực dịch vụ chất lượng cao, gắn với công nghệ hiện đại như bảo hiểm, ngân hàng, tư vấn, viễn thông, hàng không v.v.. chiếm tỷ lệ cao sẽ rất khác với những lĩnh vực dịch vụ phục vụ sinh hoạt dân sự với công nghệ thủ công hoặc trình độ thấp, quy mô nhỏ lẻ.

1.3.2. Cơ cấu lao động đang làm việc trong nền kinh tế

Trong quá trình CNH, HĐH sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn được đánh giá qua một chỉ tiêu rất quan trọng là cơ cấu lao động đang làm việc trong nền kinh tế được phân bố như thế nào vào các lĩnh vực sản xuất khác nhau. Các nhà kinh tế học đánh giá rất cao chỉ tiêu cơ cấu lực lượng lao động đang làm việc trong nền kinh tế, vì ở góc độ phân tích kinh tế vĩ mô, cơ cấu lao động xã hội mới là chỉ tiêu phản ánh sát thực nhất mức độ thành công về mặt kinh tế - xã hội của quá trình CNH, HĐH. Bởi vì CNH, hiểu theo nghĩa đầy đủ của nó, không phải chỉ đơn thuần là sự gia tăng tỷ trọng giá trị của sản xuất công nghiệp, mà là cùng với mức đóng góp vào GDP ngày càng tăng của lĩnh vực công nghiệp (và hiện nay là công nghiệp và dịch vụ dựa trên công nghệ kỹ thuật hiện đại), phải là quá trình CNH, HĐH đời sống xã hội con người, trong đó cơ sở quan trọng nhất là số lượng lao động đang làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng lực lượng lao động đang làm việc trong nền kinh tế.

So với cơ cấu GDP, cơ cấu lao động phân theo ngành sở dĩ được các nhà kinh tế học đánh giá cao và coi trọng là do chỉ tiêu này không chỉ phản ánh xác thực hơn mức độ chuyển biến sang xã hội công nghiệp của một đất nước, mà nó còn ít bị ảnh hưởng bởi các nhân tố ngoại lai hơn. Ở một số nền kinh tế, trong khi

tỷ trọng lao động phi nông nghiệp (nhất là khu vực sản xuất công nghiệp) còn chiếm tỷ trọng nhỏ, nhưng trong cơ cấu GDP lại chiếm tỷ trọng lớn hơn nhiều. Lý giải cho hiện tượng này, các nhà kinh tế học đã chỉ ra tình trạng "méo mó" về giá cả, nhất là trong những trường hợp có sự chênh lệch giá cánh kéo lớn giữa sản phẩm công nghiệp và dịch vụ so với sản phẩm nông nghiệp. Vì thế, cơ cấu GDP giữa các ngành kinh tế đôi khi không phản ánh đúng thực trạng chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế.

Tầm quan trọng của chuyển dịch cơ cấu lao động thậm chí còn được một số kinh tế gia xem như chỉ tiêu quyết định nhất để đánh giá mức độ thành công của quá trình CNH trong nghiên cứu so sánh giữa các nền kinh tế. Chẳng hạn, Jungho Yoo (KDI School of Public Policy and Management, Korea) đã so sánh thời kỳ CNH giữa các nước dựa trên một tiêu chí duy nhất là coi thời điểm bắt đầu tiến trình CNH ở một nền kinh tế khi tỷ trọng lao động nông nghiệp chiếm 50% tổng lao động xã hội và kết thúc khi tỷ trọng lao động nông nghiệp chỉ còn 20% tổng lao động xã hội, và đã đưa ra kết quả so sánh như sau:

Bảng 1: Thời gian hoàn thành CNH theo tiêu chí cơ cấu lao động

TT	***Nước***	***Năm bắt đầu***	***Năm kết thúc***	***Thời gian hoàn thành CNH***
1	Hà Lan	1840	1938	98
2	Đan Mạch	1842	1958	114
3	Bỉ	1849	1924	75
4	Pháp	1858	1962	104
5	Ai rơ len	1865	1919	114
6	Hoa Kỳ	1881	1935	54
7	Đức	1881	1949	68
8	Canađa	1888	1929	41
9	Na Uy	1891	1959	68
10	Thụy Điển	1906	1951	45
11	Nhật Bản	1930	1969	39
12	Italia	1932	1966	34
13	Venezuela	1940	1972	32
14	Tây Ban Nha	1946	1979	33
15	Phần Lan	1946	1971	25
16	Bồ Đào Nha	1952	1988	36
17	Đài Loan	1960	1980	20
18	Malaysia	1969	1995	26
19	Hàn Quốc	1970	1989	19

Nguồn: Jungho Yoo (KDI School of Public Policy and Management, Korea)

Có thể còn có những tranh luận về điểm khởi đầu và điểm kết thúc của quá trình CNH theo quan điểm này, nhưng cách tiếp cận ở đây là đã xuất phát từ chỉ tiêu chuyển dịch cơ cấu lao động trong mối tương quan giữa tỷ trọng lao động nông nghiệp và phi nông nghiệp để đánh giá tiến trình CNH.

1.3.3. Cơ cấu hàng xuất khẩu

Trong điều kiện của một nền kinh tế đang CNH, cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu cũng được xem như một trong những tiêu chí quan trọng đánh giá mức độ thành công của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH. Quy luật phổ biến của quá trình CNH (đối với phần lớn các nước đang phát triển hiện nay) là xuất phát từ một nền kinh tế nông nghiệp, ở đó sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu GDP và số lượng lao động làm nông nghiệp chiếm phần lớn nhất trong tổng lực lượng lao động xã hội, và do đó, trong tổng giá trị xuất khẩu ít ỏi mà họ có được, một phần rất lớn là sản phẩm nông nghiệp hoặc sản phẩm của công nghiệp khai thác ở dạng nguyên liệu thô (chưa qua chế biến hoặc chỉ ở dạng sơ chế). Trong khi đó, nhu cầu nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu phục vụ quá trình phát triển công nghiệp lại rất lớn nên tình trạng khan hiếm và thiếu hụt ngoại tệ luôn là một điểm yếu mang tính kinh niên.

Hầu hết các nước đã trải qua quá trình CNH để trở thành một nước công nghiệp phát triển đều cơ bản trải qua một mô hình chung trong cơ cấu sản xuất và cơ cấu hàng xuất khẩu là: từ chỗ chủ yếu sản xuất và xuất khẩu hàng sơ chế sang các mặt hàng công nghiệp chế biến, lúc đầu là các loại sản phẩm của công nghiệp chế biến sử dụng nhiều lao động, kỹ thuật thấp như lắp ráp, sản phẩm dệt may, chế biến nông lâm thủy sản … chuyển dần sang các loại sản phẩm sử dụng nhiều công nghệ kỹ thuật cao như sản phẩm cơ khí chế tạo, hóa chất, điện tử, v.v.. Chính vì vậy, sự chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu, từ những mặt hàng sơ chế sang những loại sản phẩm chế biến dựa trên cơ sở công nghệ - kỹ thuật cao luôn được xem như một trong những thước đo rất quan trọng đánh giá mức độ thành công của CNH, HĐH. Hơn nữa, đối với nhiều nước chậm phát triển, do những chỉ số tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia nhiều khi thấp hơn tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế nên cơ cấu sản phẩm xuất khẩu (được thị trường quốc tế chấp nhận) sẽ là một tiêu chí tốt để bổ sung đánh giá kết quả của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH.

Đồng thời, với cơ cấu giá trị của các sản phẩm xuất khẩu, cơ cấu nguồn lao động trực tiếp và gián tiếp tham gia vào chế tạo sản phẩm xuất khẩu cũng có ý

nghĩa trong phân tích, đánh giá quá trình chuyển dịch cơ cấu nguồn lao động xã hội.

Tóm lại, khi phân tích và đánh giá quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, các nhà kinh tế học thường sử dụng các chỉ tiêu chủ yếu gồm cơ cấu GDP, cơ cấu lao động và cơ cấu mặt hàng xuất khẩu để xem xét. Mức độ chi tiết, cụ thể và các khía cạnh tiếp cận của những phân tích này trước hết phụ thuộc vào yêu cầu mục tiêu cần đánh giá, vào nguồn tài liệu sẵn có và nhiều yếu tố khác. Ngoài ra, có thể tập hợp rất nhiều các tiêu chí có ý nghĩa bổ trợ quan trọng khác như quan hệ giữa khu vực sản xuất vật chất và khu vực phi sản xuất vật chất; giữa khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp; những chỉ tiêu về quá trình chuyển giao tiến bộ công nghệ, sự cải thiện của cấu tạo hữu cơ (c/v), cơ cấu hàng nhập khẩu, sự nâng cấp chất lượng nguồn lao động, cơ cấu các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường phân theo ngành v.v.. Mỗi tiêu chí nêu trên đều hàm chứa một ý nghĩa kinh tế nhất định trong phân tích quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thời kỳ CNH, HĐH. Vì vậy, tùy theo mục đích, yêu cầu của mỗi đề tài nghiên cứu mà có thể lựa chọn, quyết định việc có cần phân tích hay không, cũng như nên đề cập sâu sắc đến mức độ nào.

Một nhóm các chỉ tiêu khác góp phần đánh giá tính hiệu quả của cơ cấu kinh tế với tư cách là kết quả của cơ cấu phân bổ các nguồn lực xã hội, trước hết là cơ cấu đầu tư. Đó là các chỉ số về tốc độ tăng trưởng kinh tế, năng suất lao động xã hội, chỉ số ICOR, mức độ tiêu hao năng lượng trên mỗi đơn vị GDP được tạo ra, số chỗ việc làm mới được tạo ra, tỷ lệ thất nghiệp, tốc độ giảm nghèo … Những chỉ tiêu này vốn là những chỉ tiêu tổng hợp phân tích tình hình phát triển kinh tế của đất nước, nhưng trong một chừng mực nhất định, chúng góp phần đáng kể vào việc đánh giá tính hiệu quả của cơ cấu kinh tế đang được xây dựng của một nền kinh tế.

II. NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA

Có rất nhiều nhân tố ảnh hưởng đến sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Tùy từng mục tiêu nghiên cứu và từng góc độ tiếp cận mà người ta có thể phân chia chúng thành những tổ hợp khác nhau, chẳng hạn: những nhân tố bên trong và bên ngoài, những nhân tố ảnh hưởng trực tiếp và những nhân tố ảnh hưởng gián tiếp v.v...

Ở góc độ của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế vĩ mô, chúng tôi chia các nhân tố tác động đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH hiện nay thành 3 nhóm sau:

- Nhóm các nhân tố "cung" (đầu vào của sản xuất);

- Nhóm các nhân tố "cầu" (đầu ra của sản xuất); và

- Nhóm các nhân tố về cơ chế chính sách.

Sau đây là tác động của từng nhóm nhân tố.

2.1. Các nhân tố "cung" (đầu vào của sản xuất)

Nhóm các nhân tố đầu vào của sản xuất (yếu tố "cung") gồm tập hợp các nguồn lực mà xã hội có thể huy động vào quá trình sản xuất, bao gồm các nhân tố chính là: các nguồn lực tự nhiên (tài nguyên đất, nước, rừng, khoáng sản …); nguồn lực con người (quy mô nguồn lao động xã hội, chất lượng của lực lượng lao động …) và nguồn vốn tài chính (quy mô tiết kiệm, khả năng huy động vốn từ các nguồn khác nhau để đầu tư phát triển sản xuất,…)

2.1.1. Các nguồn lực tự nhiên

Nhà kinh tế học cổ điển William Petty đã từng nói: "Lao động là cha của của cải, còn đất là mẹ của của nó". *(Karl Marx - Tư bản, Tập 1, Q1, Phần 1;, NXB Tiến bộ Matxcơva và NXB Sự thật Hà Nội, tr. 62)*. Cơ cấu kinh tế của một quốc gia được hình thành như thế nào đều chịu ảnh hưởng sâu sắc của nguồn tài nguyên mà thiên nhiên ban tặng. Quy mô đất đai, địa hình, khí hậu, nguồn nước … là điều kiện tự nhiên của các loại hình sản xuất nông nghiệp khác nhau (ví dụ: khu vực Đông Nam Á sản sinh ra nền nông nghiệp lúa nước mang đặc thù "Châu Á gió mùa"); những vùng rừng mưa nhiệt đới ở Châu Á, Châu Mỹ latinh … là điều kiện tốt để kinh tế lâm nghiệp phát triển; những quốc gia có mỏ khoáng sản có khả năng khai thác kinh tế là điều kiện phát triển mạnh ngành công nghiệp khai mỏ … Tóm lại, tài nguyên thiên nhiên là cơ sở xuất phát tự nhiên quan trọng để hình thành cơ cấu kinh tế của các nền kinh tế trên thế giới. Ở nước ta, nông nghiệp lúa nước, mỏ than, mỏ dầu … là những cơ sở tự nhiên để phát triển một nền kinh tế mà cơ cấu bao gồm trong đó các ngành sản xuất lúa gạo, than và dầu mỏ...

Tuy nhiên, ở góc độ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng CNH, HĐH, các nhà kinh tế thường lưu ý một số khía cạnh của các ngành sản xuất dựa trên các nguồn tài nguyên thiên nhiên như sau:

+ Xu hướng chậm chuyển dịch từ xuất khẩu sản phẩm thô sang xuất khẩu sản phẩm công nghiệp chế biến những sản phẩm có nguồn gốc nguyên liệu từ các nguồn tài nguyên thiên nhiên khai thác được. Trong quá trình thực hiện CNH, HĐH, nhiều quốc gia đang phát triển xuất phát từ một nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp và khai mỏ, xuất khẩu sản phẩm thô. Điểm xuất phát này có thể coi là một lợi thế nhất định đối với nhiều quốc gia vì nhờ đó mà sức ép về công ăn việc làm và đời sống bớt căng thẳng, quốc gia có được một nguồn ngoại tệ nhất định (trong một số ít trường hợp xuất khẩu dầu mỏ, là nguồn thu nhập chính của quốc gia) để nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ..., phục vụ CNH, HĐH. Trong không ít trường hợp, theo các nhà kinh tế, mặt lợi thế này lại kìm hãm quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của một số nước khi không có chính sách đúng đắn nhằm thúc đẩy quá trình áp dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi cơ cấu sản xuất và sản phẩm từ dạng sơ chế nguyên liệu sang những ngành công nghiệp chế biến sâu, và vì vậy mà duy trì quá lâu trạng thái cơ cấu sản xuất lạc hậu.

+ Nguy cơ xuất hiện cái gọi là "căn bệnh Hà Lan" ở một số nền kinh tế dựa vào xuất khẩu sản phẩm khai thác mỏ, đặc biệt là dầu lửa. Theo các nhà kinh tế, bản chất kinh tế của "căn bệnh Hà Lan" là: "Số tiền thu từ những nguồn thuế đánh vào khí tự nhiên được sử dụng để chi cho những khoản chi tiêu đang gia tăng của chính phủ, đặc biệt là những chi phí về phúc lợi, nhưng ngay cả mức thuế cao hơn đối với khí tự nhiên cũng không đủ để cung cấp tiền cho những chi tiêu nói trên. Kết quả là tỉ lệ lạm phát gia tăng. Xuất khẩu khí đốt do vậy đã làm tăng tỷ giá hối đoái, khiến các cơ sở xuất khẩu truyền thống phải đương đầu với một tai họa gấp đôi: tăng những chi phí ở trong nước, và đi đôi với nó là sự sụt giá của mỗi đô la hàng xuất khẩu. Chưa hết, vì lý do kinh tế ấy mà nạn thất nghiệp đột ngột tăng lên khi khu vực xuất khẩu cần nhiều lao động bị đình trệ, mức tăng trưởng tổng sản phẩm quốc dân bị suy giảm. Rõ ràng là những mỏ khí đốt giàu có đã đem lại cả sự may lẫn rủi cho nền kinh tế...". *(Xem thêm: Malcolm Gillis, Dwight H. Perkins, Michael Roemer và Donald R. Snodgrass: Kinh tế học của sự phát triển, Viện Quản lý kinh tế Trung ương-Trung tâm thông tin tư liệu, 1990, tập 2; tr. 533-550).*

Như vậy, hệ quả của sự xuất hiện căn bệnh Hà Lan không chỉ là làm chậm tốc độ tăng trưởng mà còn kìm hãm quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nếu không có những chính sách khai thác có hiệu quả đối với các nguồn tài nguyên này.

+ Dưới tác động của sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ, giá trị kinh tế của các nguồn tài nguyên thiên nhiên không phải là bất biến, mà có

sự thay đổi không ngừng. Chẳng hạn, cũng với một loại khoáng sản ở một quy mô nhất định, khi được khai thác ở trình độ công nghệ - kỹ thuật này thì đánh giá là không kinh tế; nhưng với một trình độ công nghệ - kỹ thuật khác thì lại có khả năng đem lại hiệu quả kinh tế cao. Vì thế, việc phân bổ các nguồn lực vào những lĩnh vực khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên còn chịu ảnh hưởng của trình độ phát triển khoa học - công nghệ, một nhân tố cho phép xác định quy mô kinh tế của việc phát triển một lĩnh vực sản xuất nào đó trực tiếp dựa trên việc khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên hiện có của đất nước.

Như vậy, nhóm nhân tố đầu tiên có ảnh hưởng mạnh tới thiên hướng tự nhiên của cơ cấu sản xuất của một nền kinh tế là các nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có của đất nước. Trong nhiều trường hợp, chúng tạo nên cái mà các nhà kinh tế học gọi là "lợi thế tuyệt đối" trong phân công lao động quốc tế của các nền kinh tế. Song, để thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình CNH, HĐH thì những nỗ lực chính sách hướng tới nâng cấp khoa học - công nghệ và kỹ thuật nhằm chuyển chúng từ nơi cung cấp các sản phẩm thô thành các sản phẩm của công nghiệp chế biến sẽ là một trong những nội dung chủ chốt cần lưu ý và sẽ được trình bày kỹ hơn ở phần sau.

2.1.2. Nguồn lực con người

Nguồn lực con người khi được xem xét ở góc độ đầu vào của quá trình sản xuất (sức lao động), từ lâu đã được coi như một nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với quá trình sản xuất. Ở những thời điểm nhất định, việc phân bổ nguồn lực này như thế nào có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc hình thành cơ cấu của nền kinh tế. Tuy nhiên, để có căn cứ cho việc quyết định phân bố nguồn nhân lực vào những lĩnh vực sản xuất khác nhau như thế nào, những khía cạnh cần lưu ý là:

+ Quy mô nguồn nhân lực

Quy mô nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng góp phần hình thành cơ cấu nền kinh tế. Để cho các hoạt động kinh doanh đạt được hiệu quả kinh tế theo quy mô, trong những điều kiện về khoa học-công nghệ nhất định, cần phải có một lượng lao động thích hợp. Đối với một số quốc gia, quy mô dân số và lao động nhỏ bé đã là một trong những nguyên nhân khó phát triển ở một số lĩnh vực, thậm chí phải "nhập khẩu lao động" và/hoặc có chính sách cụ thể về việc nhập cư. Ngược lại, khá nhiều quốc gia đang phát triển có hiện tượng "dư thừa" lao động. Vì vậy, hình thành một cơ cấu kinh tế có khả năng "toàn dụng lao động" lại là một trong những ưu tiên hàng đầu của họ. Những nền kinh tế mới CNH (NIEs)

Đông Á trong giai đoạn đầu thực hiện CNH của họ là một ví dụ. Ở góc độ kinh tế, quy mô nguồn nhân lực không chỉ phụ thuộc vào số lượng dân cư sinh sống trên một vùng lãnh thổ hay đơn vị hành chính nhất định, mà còn phụ thuộc vào độ cơ động của nguồn lao động, được quy định bởi tình trạng phát triển của giao thông và mức độ linh hoạt của thị trường lao động.

+ Chất lượng nguồn nhân lực:

Ngoài các tố chất về sức khỏe, về phẩm chất và đạo đức (tính cần cù, siêng năng, yêu lao động, có trách nhiệm trước công việc và sản phẩm, có tự trọng cao về mặt xã hội, có kỷ luật trong lao động v.v..), chất lượng lao động còn thể hiện ở trình độ tay nghề, kỹ năng lao động và kiến thức (bao gồm cả kiến thức chuyên môn và những kiến thức xã hội cần thiết khác). Vì vậy, đối với nguồn nhân lực, chất lượng nguồn lao động là yếu tố quan trọng nhất để hình thành cơ cấu kinh tế, đặc biệt là với những ngành, những lĩnh vực đòi hỏi lao động qua đào tạo, tay nghề cao như một số lĩnh vực dịch vụ gắn liền với công nghệ hiện đại, những lĩnh vực sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, cơ khí chính xác, điện tử, hóa dược v.v... Về phần mình, chất lượng nguồn nhân lực lại là sản phẩm của quá trình giáo dục và đào tạo. Vì thế, các nhà kinh tế không chỉ chứng minh rằng, đầu tư cho giáo dục là loại đầu tư đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội tổng hợp lớn nhất, mà còn cho rằng đầu tư cho giáo dục là loại đầu tư trực tiếp cho sản xuất chứ không phải là đầu tư cho lĩnh vực xã hội, vốn chỉ được xét đến sau khi đã đầu tư cho các ngành sản xuất như trong hầu hết các báo cáo kinh tế cũng như cách phân loại thống kê học.

+ Xu hướng nhân khẩu học

Xu hướng biến động nhân khẩu có ý nghĩa khá quan trọng đối với việc hình thành cơ cấu của nền kinh tế. Tác nhân này biểu hiện cả ở hai khía cạnh: cung và cầu. Ở khía cạnh cung, xu hướng biến động dân số sẽ quyết định xu hướng biến động của quy mô lực lượng lao động xã hội. Còn xu hướng biến động cầu sẽ có ảnh hưởng không nhỏ tới quy mô và cơ cấu nhu cầu thị trường.

Ở góc độ cung, xu hướng biến động nhân khẩu có những vấn đề cần chú ý sau:

- Xu hướng lão hóa dân số đang diễn ra khá mạnh ở các quốc gia công nghiệp phát triển và đang lan sang các nước mới CNH. Đặc điểm này tác động mạnh đến cơ cấu kinh tế của các nước đang phát triển, nhất là những nước đang CNH theo định hướng xuất khẩu trên các mặt:

* Điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng thích ứng với sự thay đổi cơ cấu của những nước nhập khẩu, trước hết là những nước công nghiệp phát triển, đang có xu hướng dân số "lão hóa".

* Đào tạo nguồn lao động theo cơ cấu ngành nghề nhất định nhằm trực tiếp xuất khẩu lao động sang các nước có nhu cầu nhập khẩu lao động, hầu hết là những nước đang thiếu lao động do nguyên nhân "lão hóa dân số".

- Khá nhiều quốc gia đang phát triển đang ở vào thời kỳ chuyển từ mức tăng trưởng dân số cao sang mức tăng rrưởng dân số thấp để tiến tới sự ổn định dân số. Sự quá độ dân số này vừa là kết quả của quá trình phát triển xã hội, sự tiến bộ của y học, vừa có sự can thiệp mạnh của nhà nước nhằm khống chế tỷ lệ sinh bằng các phương pháp "sinh đẻ có kế hoạch". Tuy nhiên, với nguồn lao động thì hiện vẫn còn đang ở mức tăng trưởng cao do tăng trưởng lao động có độ trễ gần 20 năm (năm thanh niên đến tuổi gia nhập lực lượng lao động). Vì vậy, nhiều quốc gia đang phát triển như Trung Quốc, Việt Nam … đang bước vào thời kỳ cơ cấu "Dân số vàng". Dân số học gọi "kỷ nguyên dân số vàng" là thời kỳ mà tổng tỷ suất phụ thuộc (số người trong độ tuổi 0-14 cộng với số người từ 65 tuổi trở lên, chia cho số người trong độ tuổi 15-64) ở mức dưới 50. Thời kỳ "kỷ nguyên dân số vàng" vừa đem lại cơ hội cho phát triển, vì đó có thể coi là một lợi thế dân số có khả năng giúp "thăng hoa kinh tế". Song, như lịch sử dân số các nước trên thế giới chỉ ra, đây là một giai đoạn đầy cơ hội và thách thức. Nếu giai đoạn dân số vàng diễn ra trùng với thời kỳ kinh tế ổn định và cất cánh, đồng thời hệ thống giáo dục thực hiện tốt chức năng chuẩn bị học vấn và nghề nghiệp cho lao động, thì sự gia tăng nguồn nhân lực lao động sẽ trở thành một động lực mạnh mẽ của phát triển kinh tế (tăng số việc làm, thu nhập, mức tiết kiệm, mức tiêu dùng). Ngược lại, nếu hệ thống kinh tế và giáo dục yếu kém, không đáp ứng được sự bùng nổ nhân lực này, thì xã hội sẽ chứng kiến tình trạng thất nghiệp tràn lan trong giới trẻ, thiếu chỗ làm, thiếu nhân lực được đào tạo, dẫn đến tệ nạn và mất ổn định xã hội. Mô hình đầu tư, tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng như hàng loạt chính sách khác cần được xem xét dưới nhận thức về thời kỳ "dân số vàng" dưới sức ép của tính ưu tiên của vấn đề nguồn lao động. *(Xin xem thêm: Bùi Thế Cường: Kỷ nguyên dân số vàng ở Việt Nam - một đại lượng trong bài toán phát triển? Bài viết tham gia Hội thảo "Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế" của Viện Chiến lược phát triển (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), Hà Nội, 24/6/2004).*

- Di cư quốc tế:

Di cư quốc tế là một trong những hiện tượng xã hội nổi bật của đời sống kinh tế quốc tế hiện nay. Cùng với quá trình di chuyển vốn quốc tế, nguồn lao động cũng di chuyển ngày càng nhiều, kéo theo sự phát triển của nhiều lĩnh vực dịch vụ như thông tin liên lạc, giao thông vận tải, bảo hiểm, ngân hàng … Song le, một trong những điều đang lưu ý nhất của vấn đề dư cư quốc tế đối với các nước đang phát triển hiện nay là hiện tượng "chảy máu chất xám", trong đó một bộ phận lao động có trình độ và tay nghề cao di cư sang các nước công nghiệp phát triển để sinh sống đã khiến cho việc tạo dựng nhiều ngành công nghiệp hiện đại của các nước này gặp rất nhiều khó khăn.

- Tác động của đại dịch HIV/AIDS

Từ cuối thế kỷ XX đến nay, trong đời sống xã hội và kinh tế quốc tế nổi lên một vấn đề rất quan trọng, đó là sự xuất hiện của đại dịch HIV/AIDS và những hệ lụy khủng khiếp của nó đối với loài người. Cho tới khi y học hiện đại tìm được phương thức ngăn chặn hữu hiệu đại dịch này, sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nhiều quốc gia, nhất là các quốc gia có nguy cơ bùng phát đại dịch AIDS, đang phải đối mặt với một trong những vấn đề nan giải nhất trong lịch sử. Không thể không giành một nguồn lực thỏa đáng trong tổng nguồn lực quốc gia cho một trong những lĩnh vực dịch vụ mà không ai mong muốn nhưng là bắt buộc để ngăn chặn nguy cơ hủy diệt của đại dịch này.

2.1.3. Nguồn vốn

Nhân tố kinh tế quan trọng luôn ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của một quốc gia là quy mô nguồn vốn đầu tư. Do khởi phát quá trình CNH trong điều kiện một nền kinh tế nghèo nàn, hầu như đối với tất cả các nước đang phát triển, nguồn vốn đầu tư luôn là chiếc "cổ họng hẹp" đối với quá trình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Ngày nay, dưới tác động của quá trình toàn cầu hóa kinh tế với một trong những đặc trưng nổi bật nhất là toàn cầu hóa tài chính, dòng chảy vốn đầu tư tài chính mang tính chất toàn cầu đang gia tăng với tốc độ nhanh, quy mô lớn, đã góp phần quan trọng vào việc nới bớt "nút thắt" về nguồn vốn đầu tư đối với các nước đang phát triển; nhưng xét một cách tổng quát, khát vốn vẫn là căn bệnh dai dẳng đối với những quốc gia đang mong muốn đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH. Vì lẽ đó, việc xác định cơ cấu kinh tế không thể không tính tới khả năng của nguồn vốn đầu tư có thể huy động được.

Do hạn chế về quy mô và mức độ phân tán lớn, khuynh hướng thị trường của sự hình thành cơ cấu kinh tế là số lượng các doanh nghiệp sẽ tập trung nhiều

hơn ở những ngành cần ít vốn đầu tư, khả năng thu hồi vốn nhanh và công nghệ trình độ thấp. Điều đó được minh chứng bởi tỷ trọng cao của những lĩnh vực như thương mại bán lẻ quy mô nhỏ (tiểu thương), các ngành công nghiệp dệt may, giày dép, đồ chơi, công nghiệp lắp ráp điện tử, sơ chế nông sản, cung cấp dịch vụ dân sinh thường nhật v.v..., trong giai đoạn đầu của quá trình CNH của nhiều nền kinh tế mới CNH (NIEs).

Tuy nhiên, tác động của nhân tố vốn đến sự hình thành cơ cấu kinh tế của những nền kinh tế đang CNH trong thời đại ngày nay lại không phải chỉ đơn giản như vậy. Sự tác động của toàn cầu hóa và tính chất, mức độ can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế, trước hết qua chính sách đầu tư có một ý nghĩa rất to lớn đối với sự chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế.

Thật vậy, dòng vốn đầu tư từ nước ngoài có thể trở thành một trong những động lực mạnh, tạo ra "cú hích" lớn, thúc đẩy nhanh chóng quá trình chuyển dịch cơ cấu của một nền kinh tế. Các dòng vốn nước ngoài có thể chảy theo các kênh đầu tư trực tiếp (FDI), Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), cho vay thương mại, kiều hối hoặc đầu tư gián tiếp trên thị trường chứng khoán. Vì thế, để có thể khơi thông dòng chảy vốn đầu tư từ bên ngoài, một mặt cần cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, và mặt khác không thể không xây dựng và phát triển thị trường chứng khoán.

Dòng vốn nước ngoài cùng với nguồn vốn trong nước chảy vào những lĩnh vực kinh doanh cụ thể nào lại một lần nữa phụ thuộc phần lớn vào các chính sách kinh tế của nhà nước. Ngoài nguồn vốn từ ngân sách của nhà nước trực tiếp đầu tư vào một số lĩnh vực, các chính sách khuyến khích hoặc không khuyến khích đầu tư vào một số lĩnh vực cũng góp phần đáng kể vào việc hướng dòng chảy của vốn vào những lĩnh vực, những ngành sản phẩm khác nhau. Đây là một trong những nội dung quan trọng mà chúng tôi sẽ còn trở lại ở phần tác động của cơ chế chính sách đối với sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.

2.2. Nhóm các nhân tố đầu ra của sản xuất ("yếu tố thị trường")

Nếu như nhóm các yếu tố đầu vào phản ánh sự tác động của các nguồn lực có thể huy động cho sản xuất và sự phân bổ của chúng vào những lĩnh vực kinh doanh khác nhau, thì nhóm các yếu tố đầu ra của sản phẩm quyết định xu hướng vận động của thị trường, nơi phát ra tín hiệu quan trọng bậc nhất dẫn dắt các luồng vốn đầu tư cũng như các nguồn lực sản xuất khác được quyết định phân bổ vào những lĩnh vực sản xuất nào và với quy mô bao nhiêu. Những nhân tố này bao

gồm: dung lượng thị trường, thói quen tiêu dùng, mức độ sẵn có và các khả năng thay thế của các loại sản phẩm, giá cả và chất lượng hàng hóa và dịch vụ, các chính sách của nhà nước …

Sau đây, xin trình bày chi tiết hơn tác động của 3 nhân tố chính là dung lượng thị trường, thói quen tiêu dùng của dân cư và chính sách của nhà nước.

2.2.1. Dung lượng thị trường

Độ lớn của dung lượng thị trường là một trong những nhân tố rất có ý nghĩa đối với sự di chuyển các nguồn lực được phân bổ vào các lĩnh vực sản xuất khác nhau. Các nhà kinh doanh là những người phân tích rất kỹ quy mô và xu hướng vận động của thị trường khi quyết định đầu tư kinh doanh một loại sản phẩm nào đó. Thông thường, dung lượng thị trường (lượng cầu) được quyết định bởi quy mô dân số và mức thu nhập. Khi mức thu nhập của dân cư còn thấp, hầu hết nguồn thu nhập chỉ được chi dùng cho những mặt hàng thiết yếu, trước hết là lương thực - thực phẩm. Đây là những loại hàng hóa được coi là có hệ số co giãn thấp, nghĩa là nhu cầu tiêu dùng chúng ít thay đổi so với sự thay đổi của mức thu nhập. Nhưng khi thu nhập của dân cư tăng lên, cơ cấu tiêu dùng của dân cư cũng bắt đầu có sự thay đổi theo hướng tỷ lệ chi tiêu cho mặt hàng tiêu dùng thiết yếu giảm đi tương đối, trong khi tỷ lệ chi tiêu cho những sản phẩm cao cấp hơn tăng lên. Những loại hàng hóa này được coi là có hệ số co giãn về cầu cao hơn. Chẳng hạn, theo quan sát của các nhà kinh tế, khi GDP/người đạt mức trên 1000 USD/năm, những nhu cầu mua sắm các phương tiện đắt tiền như xe hơi, phương tiện nghe nhìn, trang bị nội thất nhà ở, du lịch, ăn ngon hơn, mặc đẹp hơn … bắt đầu xuất hiện, làm thay đổi cơ cấu tiêu dùng vốn trước đó tập trung cho những mặt hàng thiết yếu theo phương thức ăn no, mặc ấm. Rõ ràng, những dấu hiệu chuyển dịch cơ cấu cầu có khả năng thanh toán có tác động dẫn dắt hướng đầu tư kinh doanh của các nhà đầu tư và vì thế, tác động không nhỏ đến sự hình thành cơ cấu kinh tế.

2.2.2. Thói quen tiêu dùng

Cùng với quy mô thị trường, thói quen tiêu dùng là một nhân tố "đầu ra" rất có ý nghĩa mà các nhà kinh doanh thường rất quan tâm khi quyết định bỏ vốn đầu tư và lựa chọn sản phẩm để đưa ra thị trường. Tuy đây là những quyết định thuộc phạm vi quản lý vi mô, nhưng lại có ý nghĩa to lớn đối với sự hình thành cơ cấu sản phẩm (cơ cấu phân ngành) của nền kinh tế quốc dân. Tính ưa thích theo thói quen tiêu dùng một số loại sản phẩm nào đó đòi hỏi các nhà đầu tư phải nghiên cứu để

tìm cách đáp ứng và vì thế, tình trạng thỏa dụng của người tiêu dùng đã trở thành một trong những chỉ tiêu tác động vào sự hình thành cơ cấu của nền kinh tế.

2.2.3. Các chính sách của nhà nước

Cũng như các nhân tố cung, các chính sách kinh tế của nhà nước đối với khía cạnh cầu có tác động mạnh tới sự hình thành và phát triển của những phân ngành kinh tế nhất định. Sự khuyến khích hay không khuyến khích, thậm chí cấm ngặt đối với một số lĩnh vực nào đó sẽ có tác động làm gia tăng mức tăng trưởng hay kìm hãm, thậm chí loại bỏ một số lĩnh vực (sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ) mặc dù tiềm năng cung và mức cầu của dân cư vẫn tồn tại. Thường thì đây là những lĩnh vực có thể đem lại lợi nhuận xét về mặt kinh tế tài chính, nhưng việc có cho phép phát triển hay không lại phụ thuộc vào các quan điểm chính trị, văn hóa và xã hội, ví dụ như sản xuất và inh doanh vũ khí, casino, các hoạt động quán bar, vũ trường v.v....

Tóm lại, trong điều kiện của kinh tế thị trường, việc nghiên cứu tác động của yếu tố thị trường (đầu ra của các sản phẩm) là một nội dung không thể bỏ qua đối với các chính sách về cơ cấu kinh tế. Lý do đơn giản là vì, mức độ ảnh hưởng của chúng đối với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng mạnh mẽ không kém các nhân tố cung (đầu vào của sản xuất). Tuy nhiên, đây lại đang là một điểm yếu trong tiếp cận nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam hiện nay, một phần do "tập quán" chỉ tập trung vào khía cạnh các nhân tố của sản xuất vật chất trong cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung trước đây vẫn còn chi phối mạnh trong tư duy chính sách kinh tế.

2.3. Các nhân tố về cơ chế chính sách

Trong phần trình bày về tác động của các nhân tố cung và các nhân tố cầu đối với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nêu trên cũng đã đề cập một phần vấn đề cơ chế chính sách, trước hết là các chính sách kinh tế của nhà nước tác động đến các yếu tố cung và cầu; và qua đó tác động đến cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, với tư cách là một loại nhân tố độc lập, cơ chế chính sách thực sự có tác động rất mạnh đến xu hướng vận động tổng quát của sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, kể cả cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần và cơ cấu vùng lãnh thổ của nền kinh tế. Những ví dụ chứng minh cho vai trò tác động của cơ chế chính sách đối với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế thì rất nhiều. Chẳng hạn, trong một thời gian dài trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung, xu hướng hình thành cơ cấu kinh tế tổng quát của Việt Nam và nhiều nước XHCN thời kỳ đó là "ưu tiên phát triển công nghiệp nặng". Ở

dạng cực đoan hơn là những chiến dịch như kiểu "nhà nhà làm gang thép" của Trung Quốc hồi thập kỷ 60 - 70. Từ sự chỉ đạo này, phần lớn nhất nguồn lực quốc gia của Việt Nam trong một thời kỳ dài cũng đã được giành cho phát triển lĩnh vực công nghiệp nặng. Vì nhiều lý do, chương trình này đã không đem lại hiệu quả như mong đợi. Một chủ trương khác được thay thế vào đầu những năm 1980 là "3 chương trình kinh tế lớn: lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu". Cơ cấu kinh tế nhờ đó mà có sự điều chỉnh nhất định do các nguồn lực được phân bổ lại theo hướng ưu tiêu hơn cho những chương trình kinh tế này. Tình hình cũng diễn ra tương tự như vậy đối với các thành phần kinh tế, khi mà đường lối đổi mới với chủ trương đa dạng hóa các thành phần kinh tế được khẳng định, các thành phần kinh tế ngoài nhà nước đã có điều kiện phát triển lên. Các chính sách về phát triển vùng với hướng tập trung cho các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam hay chương trình phát triển kinh tế dải ven biển trước đây và hiện nay là chương trình khai phát miền Tây ở Trung Quốc là những ví dụ rất rõ ràng về tác động của nhân tố cơ chế chính sách đối với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng - lãnh thổ của nền kinh tế.

Tóm lại, quá trình chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế chịu tác động của nhiều nhân tố. Trong điều kiện hiện nay, dưới tác động của quá trình toàn cầu hóa, thị trường hóa, và tiến bộ khoa học - công nghệ diễn ra nhanh chóng, bản thân những nhân tố tác động đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng không ngừng biến đổi và hàm chứa những nội dung kinh tế không hoàn toàn giống nhau. Vì vậy, khi đánh giá mức độ tác động của từng nhân tố cũng như tổng hợp các nhân tố đó, cần phải nhìn nhận chúng như những quá trình "động" để xem xét xu hướng tác động dài hạn lên quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành của nền kinh tế. Nhưng dù có tiếp cận vấn đề như thế nào đi nữa thì trong một nền kinh tế thị trường, tập hợp các nhân tố đầu vào (nguồn lực sản xuất), đầu ra (điệu kiện thị trường) và cơ chế chính sách (chủ yếu là sự tác động của nhà nước) vẫn là những tác nhân quan yếu nhất đối với xu hướng chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế. Trên nền tảng chung ấy, các khía cạnh nổi bật mang tính thời đại hay mang tính đặc thù quốc gia sẽ được phân tích sâu thêm.

III. SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ TRONG MỘT SỐ MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ

Mặc dù quá trình CNH ở mọi mô hình đều có chung đặc điểm về chuyển dịch cơ cấu là chuyển từ khu vực sản xuất lạc hậu, năng suất thấp sang khu vực hiện đại, năng suất cao, trong đó phổ biến là từ khu vực sản xuất nông nghiệp truyền thống sang khu vực sản xuất công nghiệp hiện đại; nhưng ở mỗi mô hình CNH, quá trình chuyển dịch cơ cấu lại mang những nét đặc thù rất khác biệt về quy mô, tốc độ và kết quả. Sau đây, chúng ta sẽ xem xét vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế và những tác nhân quy định chúng trong một số mô hình công nghiệp hoá.

3.1. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong mô hình công nghiệp hoá kiểu "cổ điển":

Những nước công nghiệp hoá kiểu "cổ điển" là những nước đi đầu trong cuộc cách mạng công nghiệp hồi thế kỷ XVII – XVIII và ngày nay là những nước công nghiệp phát triển nhất, bao gồm Anh và Pháp, sau đó là Mỹ, Đức, Nga và Nhật bản. Tuy có nhiều điểm không gống nhau, nhưng về cơ bản, nhóm các nước công nghiệp hoá kiểu "cổ điển" có nhiều điểm tương đồng về những điều kiện và cách thức, trình tự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hoá. Sự tương đồng này trước hết là do những nước này có nhiều điểm chung về điều kiện lịch sử xuất phát của quá trình công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Về đại thể, những điểm nổi bật là:

- Đương thời, những nước này có qui mô lãnh thổ và dân số tương đối lớn, là cơ sở quan trọng của sự phân công lao động xã hội có thể phát triển mạnh mẽ ngay trong phạm vi quốc gia.

- Là những nước dẫn đầu thế giới về tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ. Vì vậy trong quá trình công nghiệp hoá, các nước này không thể dựa vào công nghệ vay mượn, nhưng cũng không bị lệ thuộc vào công nghệ từ bên ngoài, mà hầu như hoàn toàn dựa trên cơ sở công nghệ và kỹ thuật của chính bản thân mình. Đồng thời, những quốc gia này đã hình thành những trung tâm đô thị lớn, thương mại phát triển và đội ngũ thợ thủ công lành nghề đông đảo.

- Các mối quan hệ kinh tế quốc tế vẫn còn nhiều hạn chế, chỉ tập trung chủ yếu dưới hình thức hoạt động ngoại thương, trao đổi các sản phẩm hàng hoá thông thường phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Vì thế, mức độ ảnh hưởng của thế giới bên ngoài đối với quá trình công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của những nước này không lớn như hiện nay.

- Cuối cùng, các nguồn tài nguyên thiên nhiên: đất đai, khoảng sản... tương đối phong phú, đa dạng, nên về cơ bản, đã đáp ứng được nhu cầu của giai đoạn đầu tiên của cách mạng công nghiệp. Thêm vào đó, các nước này đều có hệ thống thuộc địa riêng, nên một mặt, có nguồn cung cấp bổ sung quan trọng về nguyên nhiên vật liệu, lao động và thị trường; mặt khác, mức độ canh tranh quốc tế chưa đến mức quá quyết liệt.

Trong điều kiện như vậy, quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của mô hình công nghiệp hoá kiểu cổ điển có những đặc điểm đặc trưng là:

1. *Cuộc cách mạng trong lĩnh vực nông nghiệp xảy ra trước, trở thành một trong số những tiền đề tiên quyết cho sự ra đời của cách mạng công nghiệp (hay công nghiệp hoá).*

Cuộc cách mạng trong nông nghiệp với những thay đổi trong kỹ thuật canh tác và cách thức tổ chức sản xuất tuy diễn ra một cách chậm chạp và kéo dài, nhưng đã làm cho sản lượng và năng suất lao động trong nông nghiệp tăng lên. Sự tăng trưởng này một mặt làm tăng khối lượng hàng hoá nông sản có thể cung cấp cho xã hội, và do đó có thể chuyển bớt một phần lao động xã hội từ nông nghiệp sang các ngành sản xuất khác mà không gây ra sự suy giảm sản lượng nông nghiệp cũng như những đảo lộn trong đời sống xã hội. Mặt khác, lượng cầu về tư liệu lao động và hàng tiêu dùng trong khu vực nông nghiệp tăng lên đã kích thích mở rộng sản xuất ở những khu vực phi nông nghiệp. Quá trình này đã dần dần phá vỡ nền kinh tế tự nhiên để chuyển thành kinh tế hàng hoá và hình thành thị trường dân tộc.

Quy mô và nhịp độ của cách mạng nông nghiệp đã ảnh hưởng lớn đến tiến trình của cách mạng công nghiệp. Chẳng hạn, đối với nước Anh, mặc dù cách mạng nông nghiệp bắt đầu từ rất sớm, song khi bước vào cách mạng công nghiệp (thế kỷ XVII), giai cấp tư sản đã phải dùng đến biện pháp bạo lực để trợ giúp nhằm tăng cường qui mô và nhịp độ của cách mạng nông nghiệp: nông dân bị đuổi ra khỏi ruộng đất để nhường chỗ cho việc chăn nuôi cừu, cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp dệt đang phát triển mạnh mẽ ở những trung tâm công nghiệp lớn. Tình hình đó đã góp phần đẩy cuộc cách mạng nông nghiệp ở Anh đến chỗ rất triệt để, thoát hẳn khỏi những quan hệ phong kiến trong nông nghiệp, và đưa cách mạng nông nghiệp đến chỗ hoàn thành sớm nhất và cũng do đó, giúp cho nước Anh trở thành nước đầu tiên hoàn thành cuộc cách mạng công nghiệp. Trong khi đó, cách mạng nông nghiệp ở Pháp lại diễn ra muộn hơn và kém triệt để hơn nên quá trình công nghiệp hoá cũng chậm trễ hơn. Ngược lại, nền nông nghiệp trang

trại qui mô lớn, hiện đại ở Mỹ không bị ràng buộc bởi quan hệ phong kiến đã giúp cho quá trình công nghiệp hoá diễn ra mạnh mẽ và nhanh chóng. Còn đối với trường hợp nước Nga Sa hoàng thì "trên tất cả những vùng mênh mông ấy còn thịnh hành những phong tục gia trưởng, tình trạng nửa dã man và cả dã man nữa" *(V.I. Lênin - Toàn tập, tập 43 - NXB Tiến bộ, Mátxcơva, 1976, tr.275),* tức là chưa có cách mạng nông nghiệp một cách thực sự, nên cho đến mãi những năm đầu tiên của thế kỷ XX, cuộc cách mạng công nghiệp cũng vẫn chỉ mới đang ở giai đoạn khởi đầu.

2. Trình tự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong mô hình cổ điển là *công nghiệp nhẹ - công nghiệp nặng - giao thông vận tải và bưu điện - nông nghiệp và cuối cùng là lĩnh vực dịch vụ và lưu thông*. Về mặt này, trong Bộ Tư bản, C. Mác đã phân tích khái quát về mặt lịch sử qua ví dụ điển hình là nước Anh. Cuộc cách mạng công nghiệp đã được khởi đầu bằng công nghiệp dệt, trước hết là cuộc cách mạng về kỹ thuật sản xuất trên máy công tác, sau đó lan truyền sang máy truyền lực và máy phát lực. Những sự thay đổi liên tục mang tính chất cách mạng trong máy phát lực kết hợp với những thành tựu nhảy vọt trong khoa học cơ học, động lực học... đã thúc đẩy sự ra đời của cuộc cách mạng trong lĩnh vực công nghiệp nặng, là ngành sản xuất ra các tư liệu sản xuất, tức là ngành chế tạo ra bản thân máy móc để sản xuất.

Cùng lúc đó, sự phát triển của ngành giao thông vận tải trên cơ sở máy móc động lực, từ chiếc tàu thuỷ đầu tiên chạy bằng hơi nước đến khi xây dựng mạng lưới đường sắt và ngành vận tải ôtô bùng nổ đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của ngành công nghiệp nặng. Sự phát triển và hiện đại hoá ngành giao thông vận tải đã góp phần quyết định đưa công nghiệp nặng chiếm ưu thế so với công nghiệp nhẹ và chính tại thời điểm này, cuộc cách mạng công nghiệp có thể xem như cơ bản được hoàn thành.

Do một loạt những nguyên nhân kinh tế và kỹ thuật, quá trình trang bị kỹ thuật hiện đại cho lĩnh vực sản xuất nông nghiệp diễn ra muộn hơn. Hầu hết những quốc gia công nghiệp hoá chỉ hoàn tất quá trình này vào khoảng giữa thế kỷ XX, tức là hàng thế kỷ sau khi cuộc cách mạng công nghiệp bắt đầu. Còn lĩnh vực dịch vụ thì hiện đang có tốc độ gia tăng mạnh mẽ trên cơ sở kỹ thuật hiện đại. Ở những nước công nghiệp phát triển nhất hiện nay, tỉ trọng của ngành dịch vụ đang có xu hướng tăng lên, và đã vượt qua tỉ trọng của những ngành sản xuất vật chất trong cơ cấu kinh tế quốc dân.

Tuy nhiên, đối với những nước công nghiệp hoá muộn hơn nước Anh, trình tự chuyển đổi cơ cấu ngành nêu trên không hoàn toàn rõ ràng, bởi những điều kiện về kinh tế và kỹ thuật mới đã cho phép rút ngắn giai đoạn trang bị kỹ thuật cho từng ngành và có thể tiến hành đồng thời ở tất cả các lĩnh vực trong một khoảng thời gian nhất định.

3. Do tuân thủ trình tự trang bị kỹ thuật nêu trên, *công cuộc công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu ngành đã diễn ra một cách từ từ, tiệm tiến và đã kéo dài hàng trăm năm*. Nếu so với nhịp độ tăng trưởng công nghiệp cao kỷ lục hàng mấy chục phần trăm/năm của những nước như NICs Đông Á trong kỷ nguyên sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, mức tăng trưởng công nghiệp của các nước công nghiệp hoá kiểu cổ điển trước đây rõ ràng là không cao. Chẳng hạn, mức tăng trưởng bình quân hàng năm của công nghiệp Anh (1780 - 1881) là 2,5%; Pháp (1825 - 1885) là 2,8%; Đức (1851 - 1875) là 3,7% và Mỹ (1839 - 1860) là 6,5%. Sự gia tăng theo kiểu tiệm tiến của công nghiệp đã làm cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế truyền thống (nông nghiệp và thủ công nghiệp) diễn ra một cách từ từ. Diễn tiến của quá trình theo kiểu cổ điển không gây ra những mất cân đối trầm trọng và áp lực tích luỹ vốn không quá lớn. Cần chú ý thêm là do chính sách thực dân nên các nước này đều có được nguồn lực bổ sung cho công nghiệp hoá từ các nước thuộc địa.

4. Trong mô hình công nghiệp hoá kiểu cổ điển, sự chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp đã không gây ra những căng thẳng quá mức về vấn đề thất nghiệp. Sự "may mắn" này một phần là do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã diễn ra một cách từ từ như nêu trên, và phần khác là nhờ vào quá trình di cư quy mô lớn của thời kỳ đó từ lục địa châu Âu sang những vùng đất mới. Chẳng hạn, trong khoảng thời gian từ 1878 đến 1914, phần lớn trong số khoảng 60 triệu người đã đáp tàu thuỷ chạy bằng hơi nước di cư từ châu Âu đi tìm cuộc sống mới ở Bắc Mỹ và Ôxtrâylia, tức là trong khoảng thời gian 36 năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX ấy, bình quân có tới chừng 1,5 triệu người rời bỏ châu Âu đang công nghiệp hoá để ra đi. *(Xem thêm: Daniel Yergin và Joseph Stanislaw: Commanding Heights – The Battle for the World Economy. Simon & Schuster, 1998; Chapter 13)*. Đây là đặc điểm mà quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong các mô hình công nghiệp hoá về sau này không có được.

Như vậy, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong mô hình công nghiệp hoá kiểu cổ điển đã diễn ra "như một quá trình lịch sử tự nhiên", để lại một hình mẫu "chuẩn mực" cho những nước đi sau trong sự nghiệp công nghiệp hoá. Ngày nay,

những điều kiện ràng buộc quá trình công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã có những thay đổi rất căn bản nên không nhất thiết phải bắt buộc lặp lại quá trình chuyển dịch cơ cấu của mô hình cổ điển. Song, tuyệt nhiên không phải vì vậy mà có thể tiến hành những bước đi tuỳ tiện trong việc chuyển dịch cơ cấu. Sự thay đổi của những điều kiện vừa tạo ra những cơ hội đi nhanh hơn, lại vừa gây ra những thách thức to lớn hơn, không hề làm thay đổi mục tiêu của công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu. Nó chỉ có nghĩa rằng, dựa trên hình mẫu "chuẩn mực" cổ điển, điều kiện mới làm nảy sinh những *nhân tố thay thế*, cho phép rút ngắn toàn bộ quá trình, thay vì trong mô hình cổ điển, quá trình công nghiệp hoá đã phải kéo dài hàng trăm năm.

3.2. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong mô hình công nghiệp hoá theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung

Mô hình công nghiệp hoá trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung là mô hình công nghiệp hoá XHCN, do Liên Xô và các nước XHCN trước đây tiến hành. Sự khác biệt lớn nhất giữa mô hình công nghiệp hoá XHCN với mô hình công nghiệp kiểu "cổ điển" là ở khía cạnh thể chế xã hội. Việc tập trung mọi nguồn lực kinh tế vào tay nhà nước đã tạo điều kiện cho các nước theo mô hình kế hoạch hoá tập trung tiếp cận vấn đề công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu hoàn toàn khác với mô hình cổ điển. Ngoài ra, quá trình công nghiệp hoá của những nước theo mô hình kế hoạch hoá tập trung còn diễn ra trong những điều kiện bên trong và bên ngoài rất khác với các nước công nghiệp hoá kiểu "cổ điển". Ngoại trừ Liên Xô và Trung Quốc, có qui mô đất đai và dân số lớn, tài nguyên thiên nhiên phong phú, còn hầu hết các nước còn lại đều là những quốc gia có qui mô đất đai và dân số trung bình và nhỏ, ít tài nguyên. Về mặt lịch sử, hầu hết các nước này trước kia đều là thuộc địa của các nước công nghiệp phát triển nên khoảng cách về trình độ phát triển giữa họ với các nền kinh tế công nghiệp tiên tiến là rất lớn. Do vậy, những nước này không có được lợi thế của người đi tiên phong trong lĩnh vực công nghệ - kỹ thuật, không có được các nguồn lực bổ sung từ các nước thuộc địa. Vì thế, sức ép gia tăng tốc độ công nghiệp hoá để đuổi kịp các nước đi trước đã trở thành một vấn đề sống còn trong bối cảnh của cuộc "chiến tranh lạnh" và tác động rất lớn đến quan điểm tiếp cận công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Trong điều kiện như vậy, quá trình công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của mô hình kế hoạch hoá tập trung có những đặc trưng nổi bật là:

1. Nhà nước trực tiếp tiến hành công nghiệp hoá bằng cách tập trung ưu tiên cao độ cho sự phát triển công nghiệp nặng ngay trong giai đoạn đầu của thời kỳ công nghiệp hoá

Hầu hết tất cả các nước đi theo mô hình công nghiệp hoá kiểu kế hoạch hoá tập trung đều tiếp cận quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế bằng cách tập trung ưu tiên cao độ ngay từ đầu cho sự phát triển công nghiệp nặng. Chẳng hạn, ngay trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1927 - 1932), tổng đầu tư cho công nghiệp nhóm A của Liên Xô chiếm tới 78% vốn đầu tư cho công nghiệp, đưa tổng vốn cố định của ngành công nghiệp tăng lên 5,5 lần (so với mức 4,9 lần của toàn bộ nền kinh tế). Tương tự như vậy, tỷ trọng đầu tư cho công nghiệp nặng trong toàn bộ ngành công nghiệp của các nước XHCN Đông Âu khác trong những năm 1950 - 1960 luôn giao động trong khoảng từ 70 đến 90%. Ở Việt nam chỉ số tương ứng cho tới trước năm 1985 luôn ở mức hơn 70%.

Bảng 2: Tỷ trọng đầu tư cho công nghiệp, công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ ở một số nước XHCN Đông Âu (cũ) (%)

	Năm	Bungari	Hungari	CHDC Đức	Ba Lan	Rumani	Tiệp Khắc
Tỷ trọng đầu tư cho công nghiệp trong nền kinh tế	1950	35,5	31,5	45,8	37,6	43,5	44,8
	1955	38,1	38,2	44,9	42,1	52,6	34,4
	1960	34,1	39,1	49,7	37,6	42,3	40,2
	1965	44,7	37,5	55,1	39,8	47,0	42,9
	1970	45,2	33,1	52,1	39,0	47,2	38,5
Tỷ trọng đầu tư cho công nghiệp nặng trong tổng đầu tư cho CN	1950	76,0	90,5	-	-	82,1	66,9
	1955	80,2	81,0	-	83,9	80,3	77,7
	1960	69,6	84,3	81,4	76,4	71,7	79,7
	1965	69,0	78,1	82,4	75,8	79,0	75,8
	1970	65,1	75,8	77,4	79,4	77,9	64,4
Tỷ trọng đầu tư cho công nghiệp nhẹ trong tổng đầu tư cho CN	1950	14,6	9,4	-	-	16,9	23,7
	1955	10,8	18,4	-	15,0	18,6	11,1
	1960	27,2	15,2	11,8	22,5	26,4	12,9
	1965	19,0	21,2	11,1	18,9	19,7	16,3
	1970	24,7	22,6	17,2	19,5	18,9	24,9

(Nguồn: Quá trình công nghiệp hoá ở một số nước trên thế giới - Kinh nghiệm và những vấn đề - UBKHXHVN- Viện thông tin Khoa học xã hội, 1988; tr. 37).

2. Việc duy trì tính cân đối giữa các ngành của quá trình công nghiệp hoá được tính toán dựa trên các chỉ tiêu hiện vật.

Đây là một thuộc tính riêng có, gắn liền với yếu tố thể chế của mô hình công nghiệp hoá theo kiểu kế hoạch hoá tập trung. Dưới chế độ công hữu, các quan hệ thị trường và các công cụ của nó, đặc biệt là thước đo các mối liên hệ tỷ lệ thông qua giá trị, đã bị gạt ra khỏi quá trình tính toán kế hoạch và vận động của toàn bộ nền kinh tế. Giá cả chỉ có ý nghĩa kế toán, hỗ trợ chứ không được xem là căn cứ đề ra quyết định phân bổ nguồn lực có hạn của quốc gia vào việc phát triển một lĩnh vực hay một ngành nào đó. Vì vậy, chỉ tiêu hiệu quả kinh tế thiếu đi một thước đo khách quan và thay vào đó là các quyết định mang tính chủ quan trong phân bổ nguồn lực.

3. Quá trình công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế được đẩy nhanh bằng cách áp dụng nhiều biện pháp hành chính phi kinh tế.

Đây chính là hệ quả phái sinh trực tiếp từ hai đặc điểm nêu trên. Do mong muốn đẩy nhanh tốc độ thực hiện công nghiệp hoá trong điều kiện nền kinh tế còn kém phát triển, các mối quan hệ kinh tế với bên ngoài hạn hẹp nên nguồn vốn đầu tư hầu như hoàn toàn dựa vào tích luỹ trong nước (hoặc một phần nhờ vào sự viện trợ từ các nước XHCN anh em trong một số trường hợp khác), nên sự thiếu hụt và căng thẳng về nguồn vốn đã được giải quyết bằng các chỉ tiêu giao nộp (ngân sách) tập trung vào tay Nhà nước. Quá trình này được tiến hành cùng lúc với việc mở rộng càng nhanh càng tốt qui mô của các hình thức sở hữu XHCN (toàn dân hay quốc doanh và tập thể) đã trợ giúp cho việc tập trung vốn tích luỹ của Nhà nước thuận lợi hơn. Sự kết hợp của hai quá trình này đã biến việc mở rộng qui mô của hình thức sở hữu XHCN thành một mục tiêu quan trọng hàng đầu của các nỗ lực quản lý nền kinh tế theo kế hoạch của Nhà nước và do đó, nguyên tắc "tự nguyện" trong quá trình cải tạo XHCN đã không được tôn trọng. Việc làm này, đến lượt nó lại trở thành một trong những nguyên nhân đầu tiên và chủ yếu dẫn đến tình trạng kém hiệu quả của sản xuất. Vì thế, "cái vòng luẩn quẩn" trong việc giải quyết những căng thẳng về tích luỹ vốn ngày càng bị khép chặt lại trước nhu cầu mở rộng qui mô công nghiệp nặng.

Kết quả của quá trình công nghiệp hoá theo mô hình kế hoạch hoá tập trung với những đặc điểm nêu trên là, trong giai đoạn đầu tiên, nền công nghiệp tăng trưởng với tốc độ hết sức nhanh chóng và do đó cơ cấu kinh tế có sự thay đổi đáng kể. Ở một số nước tỷ trọng của ngành công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân đã

vượt qua ngành nông nghiệp, còn ở một số nước kém phát triển hơn khác thì hiện trạng cơ cấu kinh tế đã được cải thiện một cách cơ bản so với thời kì thuộc địa trước đó.

Song đáng tiếc là, những kết quả tăng trưởng công nghiệp và thay đổi cơ cấu nêu trên chẳng bao lâu sau đã chuyển sang tình trạng trì trệ. Cuộc khủng hoảng có tính chất hệ thống dẫn đến sự sụp đổ của Liên xô và các nước XHCN Đông Âu cũng như buộc phải tiến hành cải cách toàn diện nền kinh tế ở một số nước khác từ cuối thập kỉ 1980 chứng tỏ mô hình công nghiệp hoá kiểu kế hoạch hoá tập trung như được thực thi trong những thập niên trước đó đã hoàn toàn thất bại. Nguyên nhân căn bản có liên quan trực tiếp tới vấn đề chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là việc duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh của công nghiệp nói chung, công nghiệp nặng nói riêng đã không đảm bảo được những điều kiện tiền đề cần thiết. Cụ thể là:

- Việc tập trung cao độ mọi nguồn lực để ưu tiên phát triển công nghiệp nặng đã buộc phải cắt giảm đầu tư cho các lĩnh vực khác, nhất là nông nghiệp. Trong khi đóng vai trò cung cấp nguồn lực cho công nghiệp hoá (vốn tích luỹ, lương thực thực phẩm, nguyên vật liệu, nhân lực và là thị trường quan trọng của công nghiệp), sản xuất nông nghiệp đã không được chú ý đầu tư phát triển đúng mức nên trên thực tế, đã bị khai thác (bóc lột) quá mức, kể cả dưới hình thức trực tiếp (giao nộp sản phẩm) cũng như gián tiếp (như hệ thống giá cánh kéo giữa nông sản và hàng công nghiệp chẳng hạn). Hậu quả là, nông nghiệp trở thành khu vực đầu tiên của nền kinh tế bị rơi vào tình trạng thiểu năng. Và một khi khu vực nông nghiệp bị trì trệ, chẳng những nó đã không làm được vai trò cơ sở cho sự phát triển công nghiệp, mà thậm chí còn nảy sinh nhiều vấn đề xã hội khác, do chỗ trong các nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, phần đông dân số là cư dân nông nghiệp sinh sống ở nông thôn, đã phản ứng lại với các chính sách khai thác nông nghiệp chỉ vì mục tiêu phát triển công nghiệp.

- Trong trường hợp các nguồn lực ở bên trong luôn bị thiếu hụt như vậy thì sự trợ giúp từ bên ngoài trở thành nguồn thay thế quan trọng đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá. Song, mức trợ giúp dường như không bao giờ đủ và hiệu quả của cách thức hoạt động trợ giúp không cao, nhất là không biến được nguồn trợ giúp từ ngoại lực trở thành nội lực để đảm bảo tính tự vận hành hiệu quả và lâu bền của quá trình công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Dưới hình thức này, những nước nhận viện trợ một mặt đưa ra yêu cầu chủ yếu căn cứ vào nhu cầu tự cân đối trong nước đối với những lĩnh vực sản xuất nhất định, nhưng mặt khác lại

không có khả năng lựa chọn qui mô và kĩ thuật thích hợp. Những nước viện trợ cũng không bị ràng buộc trách nhiệm kinh tế giống như trường hợp của các nước kinh tế thị trường quan hệ với nhau, nên mối quan tâm hàng đầu là việc xây dựng xong công trình công nghiệp chứ không phải là sự vận hành của nó sau đó đem lại hiệu quả cụ thể ra sao. Vì thế, sau giai đoạn gia tăng nhanh chóng đầu tiên của việc xây dựng cơ bản cho công nghiệp, làm thay đổi tỉ trọng giữa công nghiệp và nông nghiệp trong nền kinh tế quốc dân, tốc độ gia tăng nhanh chóng của công nghiệp và sự thay đổi cơ cấu theo chiều hướng vừa tạo lập được đã dần dần chậm lại, thậm chí dừng hẳn, do chỗ quá trình trên không tạo lập được những mối liên kết mới giữa các ngành.

Vì vậy, có thể nhận xét rằng, nhìn toàn cục, lôgic của cách tiếp cận vấn đề chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong mô hình công nghiệp hoá kế hoạch hoá tập trung hoàn toàn ngược với mô hình cổ điển. Mặc dù ngày nay, sau những biến động của cuộc khủng hoảng đã dẫn đến sự sụp đổ của hệ thống các nước XHCN ở Liên xô và Đông Âu, cũng như các cuộc cải cách toàn diện nền kinh tế ở những nước khác, vốn đã từng theo đuổi mô hình công nghiệp hoá kế hoạch hoá tập trung, những yếu điểm có tính chất thể chế của mô hình này đã quá rõ ràng. Song, cả những phân tích lý thuyết lẫn mô hình thực tế trong lịch sử đều cho thấy rằng, cách tiếp cận vấn đề công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu ngành của mô hình kế hoạch hoá tập trung đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm vô cùng đắt giá.

3.3. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong mô hình công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu:

Mô hình công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu với tư tưởng chủ đạo là thay thế những mặt hàng trước đây phải nhập khẩu bằng sản xuất trong nước, đã từng là một trào lưu phổ biến ở hầu hết các nước thuộc thế giới thứ ba sau khi giành độc lập chính trị vào những thập niên đầu tiên sau Đại chiến thế giới thứ II. Tuy sự khác biệt về mặt thể chế đã làm chúng gắn với các nền kinh tế thị trường TBCN chứ không nằm trong hệ thống các nước XHCN theo đuổi mô hình công nghiệp hoá kế hoạch hoá tập trung và tạo nên mối quan hệ kinh tế mới giữa "trung tâm" (các nền kinh tế công nghiệp thị trường phát triển) và "ngoại vi" (các nước chậm phát triển) ngay trong cùng một hệ thống (kinh tế thị trường), nhưng nguyên nhân chính trị trực tiếp thúc đẩy sự phát triển của trào lưu này là quyết tâm xây dựng một nền kinh tế độc lập tự chủ để kỳ vọng vĩnh viễn thoát khỏi ách nô lệ thực dân, đã khiến cho xét trên một số khía cạnh - mô hình này lại có nhiều điểm tương đồng với mô hình công nghiệp hoá kế hoạch hoá tập trung.

Tuy cách tiếp cận vấn đề cơ cấu kinh tế của mô hình công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu không phải bao giờ cũng nhấn mạnh trước tiên đến sự phát triển ưu tiên cho công nghiệp nặng, nhưng ý tưởng thay thế mọi sản phẩm nhập khẩu bằng sản xuất trong nước cuối cùng cũng đưa đến một chính sách xây dựng nền công nghiệp hoàn chỉnh (có đủ mọi phân ngành) và khép kín (tự cân đối và đóng cửa với thế giới bên ngoài). Và cũng chính nguyên nhân này mà tương tự như trong mô hình công nghiệp hoá kế hoạch hoá tập trung, quá trình công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế sau thời kì phát triển ban đầu tương đối nhanh đã dần dần vấp phải những giới hạn không vượt qua được, thậm chí ngay cả với những nước dân số đông, diện tích lớn, có lợi thế về qui mô. Ở đây, ngoài những lý do phổ biến về sự thiếu hụt nguồn vốn đầu tiên, khả năng công nghệ - kĩ thuật và dung lượng thị trường, còn có lý do chủ yếu về chính sách mà các nhà kinh tế gọi là những chính sách bảo hộ "đặc trưng cho chính sách công nghiệp hoá hướng nội" với những biểu hiện cụ thể sau:

- *Chính sách bảo hộ mậu dịch*: Lôgic tự nhiên của tư tưởng sản xuất hàng công nghiệp để thay thế nhập khẩu là hình thành nên một hệ thống các chính sách ngăn chặn hàng ngoại nhập tràn vào trong nước, và vì thế, chính sách bảo hộ mậu dịch là hệ thống chính sách được dùng phổ biến và đặc trưng cho chính sách công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu. Những lý do chủ yếu biện minh cho việc thực thi chính sách này trước hết là nó được coi là công cụ để phát triển, bao gồm: bảo vệ thị trường nội địa cho nền sản xuất công nghiệp trong nước, giúp đỡ cho việc hình thành những ngành công nghiệp non trẻ (thường là những ngành công nghiệp chế biến, trong đó quan trọng nhất là chế tạo cơ khí), tiết kiệm nguồn ngoại tệ khan hiếm. Các công cụ của chính sách bảo hộ là hàng rào quan thuế cao và chế độ hạn ngạch nhập khẩu. Việc phân biệt đối xử đối với các loại hàng nhập khẩu trong chế độ cấp giấy phép nhập khẩu tự nó đã rõ, còn trong trường hợp của chế độ thuế quan, thông thường hàng hoá nhập khẩu được phân chia theo các mức: thuế quan đặc biệt cao đối với các loại xa xỉ phẩm, cao đối với các loại hàng tiêu dùng thông thường, mà trong nước có thể sản xuất được hay những sản phẩm nằm trong danh mục của "những ngành công nghiệp non trẻ" cần được nâng đỡ và cuối cùng, mức thấp nhất là đối với những loại tư liệu sản xuất để đầu tư phát triển bản thân các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu.

- *Chính sách tỷ giá hối đoái:* Để khuyến khích việc sản xuất và tiêu dùng hàng hoá nội địa, các chính phủ theo đuổi đường lối công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu thường duy trì một tỷ giá hối đoái trên cơ sở nâng cao giá trị đồng tiền nội

địa nhằm làm cho các nhà công nghiệp có thể có lợi do bán hàng trên thị trường trong nước. Chính sách này thường được lý giải là do chất lượng hàng hoá sản xuất trong nước thấp nên sức cạnh tranh kém, trong khi vẫn cần nâng đỡ để chúng có thể phát triển được. Do vậy, duy trì tỷ giá hối đoái cao là nhằm giúp cho trong mọi trường hợp, việc bán hàng ở thị trường nội địa luôn đảm bảo có lãi để mở rộng sản xuất. Vì thế, xét trên phương diện này, chính sách duy trì tỷ giá hối đoái cao cũng là một bộ phận cấu thành chính sách bảo hộ mậu dịch của các nước công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu.

Với những chính sách nêu trên, hầu hết các quốc gia đang phát triển thực thi mô hình công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu đã đạt được tốc độ tăng trưởng công nghiệp tương đối cao trong giai đoạn đầu tiên, trong những năm của thập kỉ 1950 và khoảng nửa đầu của thập kỉ 1960. Mặc dù về thực chất, sự tăng trưởng này chủ yếu bắt nguồn từ điểm xuất phát thấp khiến cho một mức gia tăng nhỏ về số lượng tuyệt đối cũng đẩy chỉ số tương đối lên rất cao, song nó cũng bắt đầu tạo ra sự thay đổi nhất định về cơ cấu kinh tế vĩ mô và thúc đẩy quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh hơn, làm thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội ở các quốc gia vốn trước đây là xứ thuộc địa.

Đáng tiếc rằng, tốc độ tăng trưởng công nghiệp và chuyển dịch cơ cấu vĩ mô nêu trên của mô hình công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu đã không thể tiếp tục duy trì được lâu hơn. Các nước khác nhau tùy vào những điều kiện cụ thể của mình mà lần lượt, nối tiếp nhau rời bỏ mô hình này trước những giới hạn không sao vượt qua được. Sự bất cập của những chính sách công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu không những chỉ biểu hiện ở mức độ không thành công trong việc đạt tới mục tiêu cuối cùng là xây dựng một nền kinh tế tự chủ, có nền công nghiệp phát triển và cơ cấu kinh tế hiện đại, mà ngay cả những mục tiêu có tính chất trung gian như giải quyết vấn đề thâm hụt ngân sách và cán cân ngoại thương chẳng hạn, cũng không được thực hiện. Các nhà kinh tế học đã tổng kết các lý do cơ bản của tình hình này là:

+ Chính sách thay thế nhập khẩu tự nó đã đặt ra giả định là phải phát triển đồng thời tất cả (hay ít nhất cũng là hầu hết) mọi ngành công nghiệp để sản xuất ra trước hết là tất cả mọi sản phẩm công nghiệp tiêu dùng trước đó phải nhập khẩu. Yêu cầu này là không thể đáp ứng được bởi một nền kinh tế nông nghiệp kém phát triển do bị quá tải về nguồn vốn đầu tư, khả năng công nghệ - kỹ thuật và quản lý. Mặt khác, đối với phần lớn các quốc gia qui mô nhỏ (về diện tích, dân số và qui mô kinh tế, dung lượng thị trường) đã vấp phải sự giới hạn của hiệu quả về qui mô.

Những giới hạn này ngày càng trở nên khó khắc phục hơn do chỗ trong khi quá chú trọng vào phát triển hệ thống công nghiệp và bảo hộ cho nó phát triển dưới nhiều hình thức, thì ngược lại, sản xuất nông nghiệp đã không được chú ý đúng mức nên tốc độ phát triển rất chậm chạp. Vậy mà nông nghiệp lại được coi là khu vực chủ yếu cung cấp các nguồn lực cho phát triển công nghiệp, và trên thực tế đã bị biến thành đối tượng bóc lột để phục vụ cho quá trình công nghiệp hoá. Hậu quả là thị trường nội địa đã không mở rộng ra được, và vì thế, sự phát triển của công nghiệp cũng bị rơi vào tình trạng trì trệ. Sự di chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp chậm dần và không theo kịp tốc độ gia tăng lao động mới. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế bị ngưng trệ và về cơ bản, lại tái sản xuất ra cơ cấu kinh tế cũ xét trên bình diện vĩ mô.

+ Do trình độ kĩ thuật của sản xuất công nghiệp thấp kém và khả năng đầu tư vốn ban đầu hạn chế nên việc tiếp cận quá trình thay thế nhập khẩu thực ra chỉ được bắt đầu từ những sản phẩm chế tạo phục vụ nhu cầu tiêu dùng, còn đối với những sản phẩm tiêu dùng sản xuất (hàng hoá tư bản) để chế tạo ra những sản phẩm tiêu dùng kia thì vẫn phải nhập khẩu. Nhu cầu về ngoại tệ, vì thế mà không hề giảm bớt mức độ căng thẳng và mục tiêu tiết kiệm ngoại tệ ban đầu không thể thực hiện được. Để có ngoại tệ, nguồn xuất khẩu lại một lần nữa, phải trông đợi vào các loại sản phẩm thô từ nông nghiệp và khoáng sản, trong khi giá cánh kéo giữa những loại sản phẩm này và hàng hoá tư bản công nghiệp trên thị trường thế giới có xu hướng rộng dần ra. Kết quả là mức độ thâm hụt cán cân ngoại thương ngày càng tăng lên... Vì vậy, tác động của ngoại thương đối với sự thay đổi cơ cấu sản phẩm xuất khẩu của nền kinh tế nói chung và cơ cấu công nghiệp nói riêng về cơ bản không có sự cải thiện nào đáng kể.

+ Một hậu quả nữa của chính sách thay thế nhập khẩu làm chậm lại xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo xu hướng mới bắt nguồn từ chế độ bảo hộ mậu dịch là việc các công ty xuyên quốc gia của các nước công nghiệp phát triển thay vì xuất khẩu sản phẩm tiêu dùng cuối cùng sang các nước chậm phát triển, đã chuyển sang chính sách kết hợp với các công ty tư bản bản địa, thành lập các công ty đa quốc gia để sản xuất các hàng hoá tiêu dùng này ngay tại bản địa. Đối với các công ty này, chính sách này đem lại hai điều lợi: tránh được mức thuế nhập khẩu cao và độc quyền bán hàng tại thị trường được bảo hộ. Kết quả là không có một sức ép nào bắt buộc phải tăng cường cải tiến kĩ thuật, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm.

Ngoài ra, còn có một hậu quả tệ hại nữa của chính sách bảo hộ mậu dịch mà lâu nay ít được chú ý phân tích trên các sách báo kinh tế. Đó là cách phổ biến phân loại các loại hàng hoá nhập khẩu để định biểu thuế suất ở các nước chậm phát triển theo đường lối công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu. Thông thường, mức thuế suất cao nhất được giành cho những loại hàng hoá gọi là "xa xỉ phẩm". Nhưng bao hàm trong khái niệm này lại là hầu hết các loại sản phẩm công nghiệp đại biểu cho nền kỹ nghệ tiên tiến như xe hơi, tivi, điện thoại..., vốn có vai trò cực kì quan trọng xét trên phương diện kinh tế, bởi nó đóng góp phần rất lớn vào việc tiết kiệm thời gian và cải thiện chất lượng nguồn lao động xã hội, nghĩa là ngoài ý nghĩa tiêu dùng thông thường, những sản phẩm này còn có vai trò thúc đẩy việc tăng năng suất lao động xã hội nếu như chúng được đánh giá từ một phương diện khác của việc tiêu dùng chúng. Nói cách khác, việc liệt một số loại sản phẩm vào hàng xa xỉ để đánh thuế ở mức cao đã hạn chế (hoặc thậm chí là cách ly) một nền kinh tế chậm phát triển với thế giới công nghiệp phát triển và do đó mà góp phần tái sản xuất ra cơ cấu kinh tế cũ lạc hậu, khiến cho quãng cách giữa những nền kinh tế này và các nước công nghiệp tiên tiến ngày càng xa hơn.

+ Cuối cùng, một vấn đề tưởng như thuần túy chỉ là một hậu quả xã hội của chính sách thay thế nhập khẩu, nhưng thực ra, có ảnh hưởng rất lớn đến nhịp độ công nghiệp hoá và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đó là những vấn đề xã hội gắn với cơ chế vận hành nền kinh tế do toàn bộ các chính sách thay thế nhập khẩu đẻ ra. Trong hoàn cảnh có sự can thiệp của chính phủ, những nhà quản lý công nghiệp thành công nhất lại là những người biết thương lượng một cách có hiệu quả, hoặc đơn giản là hối lộ, với các quan chức của chính phủ, trước hết là trong lĩnh vực cấp hạn ngạch nhập khẩu và quyết định thuế quan hay các chính sách có liên quan đến việc trợ cấp khác. Hành động này không những dẫn đến những tác hại nghiêm trọng về mặt xã hội là làm thoái hoá hệ thống cán bộ quản lý và điều hành của chính phủ, mà trên phương diện kinh tế, nó còn triệt tiêu sự cạnh tranh công bằng, dẫn đến chỗ làm méo mó toàn bộ các thông số quyết định đầu tư, và do đó mà việc phân bổ các nguồn tài nguyên khan hiếm của quốc gia có nguy cơ bị sai lệch. Đồng thời, thay vì tạo ra đội ngũ những chủ doanh nghiệp quản lý giỏi và năng động trong việc áp dụng kỹ thuật mới và các phương thức tổ chức sản xuất tiên tiến nhằm nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, hạ giá thành và mở rộng thị trường, thì cơ chế lại biến họ thành một tầng lớp đặc quyền, vừa gắn với hệ thống quan liêu của chính phủ lại vừa phá hoại bằng cách vô hiệu hoá bộ máy này. Chế độ bảo hộ và tỷ giá hối đoái cao đã khuyến khích việc tăng cường sử

dụng vật tư nhập khẩu, mà đúng ra nên được thay thế bằng việc khai thác tại địa phương. Vậy là, do giá cả thực tế của các loại đầu vào của sản xuất bị bóp méo, các chủ doanh nghiệp đã lạm dụng đầu vào nhập khẩu, tăng cường sử dụng các loại vật tư giá rẻ (do thuế nhập khẩu thấp) mà không chú ý đúng mức đến các loại công nghệ sử dụng nhiều lao động nên công ăn việc làm trong công nghiệp không tăng như mức lẽ ra phải thế.

Tóm lại, quá trình công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong mô hình thay thế nhập khẩu tỏ ra có kết quả trong giai đoạn đầu tiên và đã được áp dụng rộng rãi. Song, nó đã không chịu đựng nổi thử thách của thời gian. Những điều trình bày trên đây cho thấy rõ ràng là,"các chế độ thay thế nhập khẩu đã đưa đến một loạt tác động tương hỗ mà sau một quá trình dài lại làm tăng cường sự phụ thuộc vào nhập khẩu và trì hoãn những thay đổi về cơ cấu cần thiết cho sự phát triển tự lực cánh sinh" *(Malcolm Gillis và các tác giả - Kinh tế học của sự phát triển - Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, tập 2 - Hà nội 1990, tr. 374).* Chính vì thế, ngay từ nhiều thập niên về trước, nó đã bị nghi ngờ và một mô hình công nghiệp hoá khác, hướng về xuất khẩu đã ra đời thay thế nó và trở thành một trào lưu công nghiệp hoá mới, đặc biệt là trong những thập niên cuối cùng của thế kỷ XX.

3.4 - Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong mô hình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu

Với tư cách là một mô hình công nghiệp hoá mang những đặc điểm riêng biệt, về cơ bản khác hẳn với chính sách công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu, công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu ngày càng được biết đến do kết quả tăng trưởng kinh tế "thần kì" của một nhóm rất ít các nước sớm tách khỏi mô hình thay thế nhập khẩu để chuyển sang thực hiện chính sách này. Trong số những nước đi theo mô hình này, đặc biệt xuất sắc là nhóm NIEs Đông Á, bao gồm Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông và Singapore, với đặc điểm là qui mô nhỏ, thị trường trong nước không lớn, nghèo tài nguyên nhưng nguồn lao động dồi dào và chất lượng cao. Nhiều nhà kinh tế học khi khảo cứu mô hình này đã kết luận rằng, chính những khó khăn trên đã đẩy các quốc gia này đến chỗ phải lựa chọn con đường hướng về xuất khẩu, trong khi những nước khác có qui mô dân số lớn, tiềm năng thị trường trong nước rộng và giàu tài nguyên thiên nhiên đã duy trì lâu hơn con đường công nghiệp hoá hướng nội. Nhưng vào thập kỉ 1980 trở đi, mô hình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu được coi là có triển vọng hơn cả và nhanh chóng trở thành

khuynh hướng phát triển chủ yếu của hầu hết mọi quốc gia đang nỗ lực tìm kiếm các con đường hoàn tất quá trình công nghiệp hoá của mình.

Về mặt lý thuyết, mô hình này dựa trên những phân tích về xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế dưới tác động của cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại tạo ra và lựa chọn một cơ cấu kinh tế không cân đối để hình thành các cực tăng trưởng dựa trên những lợi thế so sánh trong quan hệ ngoại thương. Về phương diện chính sách, cách tiếp cận cơ cấu kinh tế trong mô hình công nghiệp hoá này có một số đặc điểm đặc trưng là:

+ Quá trình công nghiệp hoá được bắt đầu từ việc tập trung khai thác các thế mạnh của nền kinh tế, tạo ra những lĩnh vực phát triển có lợi thế so sánh trên thị trường thế giới. Thông thường đối với các nước chậm phát triển, những thế mạnh khả dĩ có lợi thế so sánh là nguồn lao động dồi dào giá rẻ, tài nguyên khoáng sản và nông sản. Những nước chủ yếu dựa vào nguồn lao động như nhóm NIEs Đông Á thì hướng sự phát triển vào những ngành công nghiệp chế biến sử dụng nhiều lao động như dệt, may, chế biến thực phẩm, điện tử dân dụng. Trong khi đó, một số nước khác như Malaysia và Thái Lan lại khởi đầu với những sản phẩm nông nghiệp và khai thác khoáng sản. Như vậy, khác với chính sách thay thế nhập khẩu, hướng quá trình công nghiệp hoá tới chỗ xây dựng một cơ cấu kinh tế và công nghiệp hoàn chỉnh, nhằm sản xuất ra những sản phẩm trong nước cần tiêu dùng, chính sách hướng về xuất khẩu đặt trọng tâm phát triển vào những lĩnh vực có lợi thế so sánh trên thị trường quốc tế và sản xuất những sản phẩm mà thị trường thế giới cần, nên hình thành nên một cơ cấu kinh tế và công nghiệp không cân đối.

+ Toàn bộ hệ thống chính sách đều chủ yếu nhằm khuyến khích việc tăng cường xuất khẩu. Tuy các chính sách khuyến khích xuất khẩu ở các nước khác nhau không hoàn toàn giống hệt nhau, nhưng đều dựa trên nguyên lý chung là đảm bảo cho các nhà sản xuất có lợi hơn nếu bán sản phẩm của mình ra nước ngoài. Nhìn chung, những biện pháp khuyến khích sản xuất hàng xuất khẩu bao gồm ba loại cơ bản là:

- Nhà nước trực tiếp tác động bằng cách đưa ra danh mục những mặt hàng ưu tiên, giảm hoặc miễn trừ thuế nhập khẩu, các loại vật tư, nguyên liệu, thiết bị, phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu hoặc trực tiếp trợ cấp cho các loại hàng hoá xuất khẩu.

- Nhà nước gián tiếp can thiệp qua các công cụ điều tiết về tài chính, tiền tệ, tạo lập môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất hướng ra thị trường thế giới.

Các biện pháp thuộc loại này được thực hiện dưới rất nhiều hình thức như đánh tụt giá đồng tiền nội địa nhằm làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng hoá trên thị trường quốc tế; cung cấp tín dụng với lãi suất ưu đãi hơn cho hoạt động sản xuất xuất khẩu; cung cấp cơ sở hạ tầng kinh tế và pháp lý; xây dựng các khu chế xuất; khuyến khích đầu tư nước ngoài; trợ giúp đào tạo nhân lực; tổ chức các cơ sở nghiên cứu khoa học - kỹ thuật và khuyến khích việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới; cung cấp các thông tin cần thiết về thị trường, giá cả, tổ chức hệ thống marketing quốc tế, trước hết là hệ thống các cơ quan đại sứ ở nước ngoài, v.v....

- Đưa ra nhiều chính sách hấp dẫn nhằm khuyến khích đầu tư nước ngoài (FDI).

Với những chính sách nêu trên, thực tiễn mấy chục năm gần đây cho thấy rằng, những quốc gia đi theo mô hình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế và thay đổi cơ cấu hết sức nhanh chóng, khiến mô hình công nghiệp hoá này trở thành một xu hướng phổ biến. Tuy nhiên, dựa trên thực tế này, các nhà kinh tế học một mặt đánh rất cao tác động của những chính sách này đối với quá trình công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế bởi nó tỏ ra phù hợp với tình hình kinh tế chính trị quốc tế trong những thập niên của thời kì chiến tranh lạnh vừa qua, nhưng mặt khác, cũng nêu ra hai loại vấn đề cần thiết được đặc biệt lưu ý. Thứ nhất là một số yếu điểm của bản thân các chính sách thúc đẩy công nghiệp hoá hướng ngoại như sự phụ thuộc quá mức vào sự biến động của thị trường thế giới, những điều kiện trong nước đảm bảo thực thi chính sách này thành công không phải ở bất kì đâu và bất kì lúc nào cũng sẵn sàng.... Thứ hai là, không chắc chắn những điều kiện của môi trường kinh tế quốc tế sẽ còn được thuận lợi cho việc thực thi chính sách này như trong những thập niên qua. Có thể là, "trong tương lai, có lẽ sẽ tốt hơn nếu tránh mọi nhãn hiệu và xây dựng chiến lược trên những yếu tố có thể phát huy được. Dù kết quả là sự pha trộn chiến lược thay thế nhập khẩu hay căn cứ vào xuất khẩu cũng không quan trọng, nếu chiến lược đó đưa đất nước thực hiện có hiệu quả các mục tiêu phát triển của mình". *(Malcolm Gillis và các tác giả: Kinh tế học của sự phát triển - Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW, 1990, tập II, tr. 417).*

Ý kiến gợi mở trên cho thấy rằng, tuy đến nay cách giải quyết vấn đề công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu ngành ở các quốc gia trên thế giới hết sức đa dạng và các kết quả đạt được cũng rất khác nhau. Nhưng, việc lựa chọn một chính sách công nghiệp hoá thích hợp với điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia hiện vẫn là

một thách thức to lớn đối với cả các nhà nghiên cứu lẫn những nhà hoạch định chính sách ở các nước đang phát triển, đặc biệt là trong bối cảnh mới của kinh tế quốc tế hiện nay.

IV. QUÁ TRÌNH THAY ĐỔI TƯ DUY CÔNG NGHIỆP HÓA VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Ngay từ Đại hội lần thứ III của Đảng (1960), vấn đề công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đã được đề cập tới với quan điểm chỉ đạo là "thực hiện công nghiệp hoá XHCN bằng cách ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển công nghiệp và công nghiệp nhẹ" *(ĐCSVN – Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III. NXB Sự thật, Hà nội 1960; tr. 79).*

Lý do của cách tiếp cận vấn đề công nghiệp hoá bằng nhấn mạnh ngay từ đầu công nghiệp nặng trong quá trình công nghiệp hoá trong thời kỳ này là:

+ Xuất phát từ quan điểm chính trị với việc khẳng định rằng đó là sự trung thành duy nhất đúng với học thuyết kinh tế Macxit.

+ Vai trò "đòn bẩy" của công nghiệp nặng đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

+ Áp lực của hoàn cảnh quy định tính chất cấp thiết (điều kiện cần): nền sản xuất nhỏ là phổ biến; xây dựng hậu phương lớn miền Bắc để chi viện cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam.

Mười sáu năm sau, sau khi hoàn thành nhiệm vụ thống nhất đất nước, Đại hội lần thứ IV của Đảng (1976) đã tái khẳng định việc "đẩy mạnh công nghiệp hoá XHCN nước nhà" với phương châm "ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý" nhưng không phải *"đồng thời",* mà thay vào đó là "*trên cơ sở* phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ". Mặc dù việc thay thế cụm từ "đồng thời" bằng "trên cơ sở" có hàm nghĩa thay đổi nhất định về việc xác định rõ hơn vai trò *làm cơ sở* của nông nghiệp và công nghiệp nhẹ đối với sự phát triển của công nghiệp nặng, song tư tưởng quán xuyến và xuyên suốt vẫn là nhấn mạnh công nghiệp nặng.

Nhìn chung cách lập luận để tái xác nhận quan điểm công nghiệp hoá bằng cách nhấn mạnh hơn đến công nghiệp nặng trong cơ cấu ngành kinh tế vẫn giống như thời kỳ trước đó. Đáng tiếc rằng, một phần không nhỏ những nỗ lực bỏ ra chỉ được đền bù lại dưới dạng "những bài học kinh nghiệm" mà thôi.

Đại hội lần thứ V của Đảng (1982), trong khi tiếp tục khẳng định đường lối nhất quán coi công nghiệp hoá là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ tiến lên CNXH, đã bước đầu chỉ ra sai lầm về chính sách cơ cấu mà điểm mấu chốt là thiếu chuẩn bị đầy đủ những điều kiện tiền đề có tính chất thiết yếu của nó. Đứng trước sự trì trệ có nguy cơ dẫn đến khủng hoảng, Đại hội V đã nhấn mạnh tính chất nhiều giai đoạn của hành trình công nghiệp hoá. Vì vậy, thay vì quan điểm cho rằng phải "thúc đẩy thực hiện công nghiệp hoá", giờ đây, ở chặng đường đầu, vấn đề cơ cấu được nhận thức lại là "tập trung sức phát triển mạnh nông nghiệp, coi nông nghiệp là *mặt trận hàng đầu..,* ra sức đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và tiếp tục xây dựng một số ngành công nghiệp nặng quan trọng" *(ĐCSVN – Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V; t1. NXB Sự thật, Hà nội 1960; tr. 62).*

Những điều chỉnh bước đầu trong quan điểm cơ cấu trong thời kỳ đầu thực hiện công nghiệp hoá của Đại hội V về thực chất là thừa nhận mức độ chưa chín muồi để cho nền kinh tế có thể chuyển dịch cơ cấu sang phía công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp nặng mà không gây ra những mất cân đối có thể trực tiếp dẫn đến khủng hoảng. Mặc dầu vậy, việc sửa chữa cơ cấu của những năm đầu thập kỷ 1980 vẫn được đánh giá là "chưa đạt yêu cầu".

Trong số những nguyên nhân khiến việc khắc phục không triệt để thì chủ yếu nhất là ở chỗ đã dựa trên ngay bản thân cách lập luận để hình thành nên quan điểm sai lầm ấy để sửa chữa nó. Và chính trên phương diện này, Đại hội VI (1986) với cách đặt vấn đề " đổi mới tư duy kinh tế" đã thực sự đánh dấu bước ngoặt căn bản trong nhận thức lý luận về cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hoá.

Cho đến năm 1986, tức là hơn 10 năm sau ngày đất nước thống nhất và tuyên bố *"đẩy mạnh"* công nghiệp hoá, và gần 5 năm sau khi thực hiện việc "sản xuất, bố trí lại xây dựng cơ bản để nâng cao hiệu quả đầu tư, nhằm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân, *tạo tiền đề* để đẩy mạnh công nghiệp hoá", chúng ta cũng vẫn "chưa thực hiện được mục tiêu do Đại hội lần thứ V đề ra". Những đánh giá "nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật" ấy cho thấy, hoá ra là những đánh giá lạc quan về những thuận lợi làm cơ sở cho đường lối "đẩy mạnh thực hiện công nghiệp hoá" bằng "ưu tiên phát triển công nghiệp nặng" đã được thổi phồng lên rất nhiều. Đại hội thừa nhận "những sai lầm trong bố trí cơ cấu kinh tế" và nguyên nhân chủ yếu được chỉ ra là "do tư tưởng chỉ đạo chủ quan, nóng vội, muốn bỏ qua những bước đi cần thiết… Trong việc bố trí cơ cấu kinh tế, trước hết là cơ cấu sản xuất và đầu tư, thường chỉ xuất phát từ lòng mong muốn đi nhanh, không tính tới điều kiện và khả năng thực tế" *(ĐCSVN – Văn kiện Đại hội*

đại biểu toàn quốc lần thứ VI. NXB Sự thật, Hà nội 1987; tr. 19-20). Nên kết quả là "chúng ta chưa tiến xa được mấy so với điểm xuất phát quá thấp. Những sai lầm và khuyết điểm đã mắc phải càng làm cho tình hình thêm khó khăn".

Từ đánh giá lại thực trạng của xuất phát điểm như trên, Đại hội lần thứ VI (1986) xác định giải pháp cơ cấu là "phải *thật sự* tập trung sức người, sức của vào việc thực hiện cho được 3 *chương trình mục tiêu* về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu".

Như vậy, Đại hội VI vẫn kế thừa nhiệm vụ công nghiệp hoá được xác định là trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ đã đưa ra từ Đại hội III (1960) và tính chất nhiều giai đoạn được khẳng định từ Đại hội V (1982). Song ở đây, nhiệm vụ cụ thể của những năm trước mắt của chặng đường đầu tiên (1986-1990) được tập trung vào 3 chương trình kinh tế lớn: lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Còn nhiệm vụ của công nghiệp nặng và kết cấu hạ tầng được hướng vào việc phục vụ các "chương trình kinh tế lớn" chứ không chủ trương phát triển mạnh mẽ một cách tương đối độc lập như trước đây. Ngành *duy nhất* được ưu tiên phát triển là công nghiệp năng lượng (điện, than, dầu khí) thay vì phát triển *một số ngành* công nghiệp nặng như Đại hội V đã đề ra.

Đến Đại hội VII (1991), sau khi kiểm điểm lại tình hình tiến hành công cuộc "đổi mới" đã ghi nhận "những tiến bộ rõ rệt trong việc thực hiện các mục tiêu của 3 chương trình kinh tế (lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu", đã đồng thời nhận định rằng "khủng hoảng kinh tế - xã hội vẫn chưa chấm dứt". Điều đó cũng có nghĩa là, chúng ta lại đứng trước "những năm trước mắt" mới của chặng đường đầu tiên với "mục tiêu tổng quát của 5 năm tới (1991-1995) là vượt qua khó khăn thử thách, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội…, đưa đất nước ta cơ bản ra khỏi tình trạng khủng hoảng hiện nay" và coi việc "phát triển nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến, phát triển toàn diện kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ hàng đầu để ổn định tình hình kinh tế - xã hội" *(ĐCSVN – Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII. NXB Sự thật, Hà nội 1991; tr. 63).*

Đại hội lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), trên cơ sở những thành tựu bước đầu của hơn 10 năm thực hiện đổi mới kinh tế và những xu hướng vận động, phát triển mới của đời sống kinh tế quốc tế; trước những cơ hội và thách thức của thời đại, đã đề ra mục tiêu tổng quát là "ra sức phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp" vào năm 2020. Từ mục tiêu tổng quát đó,

phương hướng chung về mô hình công nghiệp hoá được xác định là: "Xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả". *(Đảng Cộng sản Việt Nam - Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 1996, tr.84-85).* Đại hội VIII cũng nhận định: "Trong những năm trước mắt, khả năng vốn còn có hạn, nhu cầu việc làm rất bức bách, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, tình hình kinh tế, xã hội chưa thật ổn định vững chắc. Chúng ta cần tránh sai lầm chủ quan nóng nội, quá thiên về công nghiệp nặng, ham quy mô lớn. Phải đặc biệt coi trọng công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn, ra sức phát triển nông lâm ngư nghiệp, các ngành công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy sản, công nghiệp hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, các ngành du lịch, dịch vụ; khôi phục, phát triển, từng bước hiện đại hóa các ngành nghề tiểu thủ công truyền thống đi đôi với mở mang những ngành nghề mới". *(Đảng Cộng sản Việt Nam - Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 1996, tr.22-23).*

Đặc biệt, Đại hội đã khẳng định rõ nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hóa trong những năm còn lại của thập kỷ 90 là:

"Đặc biệt coi trọng công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn; phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Nâng cấp, cải tạo, mở rộng và xây dựng mới có trọng điểm kết cấu hạ tầng kinh tế, trước hết ở những khâu ách tắc và yếu kém nhất đang cản trở sự phát triển. Xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng trọng yếu và hết sức cấp thiết, có điều kiện về vốn, công nghiệp, thị trường, phát huy tác dụng nhanh và có hiệu quả cao. Mở rộng thương nghiệp, du lịch, dịch vụ. Đẩy mạnh các hoạt động kinh tế đối ngoại. Hình thành dần một số ngành mũi nhọn như chế biến nông, lâm, thủy sản, khai thác và chế biến dầu – khí, một số ngành cơ khí chế tạo, công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin, du lịch". *(Đảng Cộng sản Việt Nam - Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 1996, tr.86).*

Riêng đối với khu vực công nghiệp, Đại hội xác định: "Ưu tiên các ngành chế biến lương thực – thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin. Phát triển có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng (năng lượng – nhiên liệu, vật liệu xây dựng, cơ khí chế tạo, đóng và sửa tàu thủy, luyện kim, hóa chất), tăng thêm năng lực sản xuất tương ứng với yêu

cầu tăng trưởng kinh tế, nâng cao khả năng độc lập tự chủ về kinh tế và quốc phòng". *(Đảng Cộng sản Việt Nam - Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 1996, tr.88).* Còn với lĩnh vực dịch vụ, những ngành cần phải phát triển nhanh là: "*du lịch, các dịch vụ* hàng không, hàng hải, bưu chính – viễn thông, thương mại, vận tải, tài chính, ngân hàng, kiểm toán, bảo hiểm, công nghệ, pháp lý, thông tin… và các dịch vụ phục vụ cuộc sống nhân dân.

Từng bước đưa nước ta trở thành một trung tâm du lịch, thương mại – dịch vụ có tầm cỡ trong khu vực". *(Đảng Cộng sản Việt Nam - Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 1996, tr.89).*

Hai năm sau đó, dưới tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế trong khu vực, Hội nghị Trung ương lần thứ 4, khoá VIII (12/1997), đã xem xét lại vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nhấn mạnh nhiệm vụ "Nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế là định hướng cơ bản cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, điều chỉnh cơ cấu đầu tư". *(Đảng Cộng sản Việt Nam - Văn kiện Hội nghị lần thứ IV Ban chấp hành TW khoá VIII, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 54-55).* Hướng điều chỉnh cơ cấu cụ thể là: "Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến gắn với phát triển nguồn nguyên liệu nông sản, thủy sản, sản xuất hàng xuất khẩu và các mặt hàng tiêu dùng; đồng thời tạo điều kiện phát triển một số mặt hàng điện tử, kể cả dịch vụ phần mềm. Chú ý phát triển các ngành công nghiệp tốn ít vốn, thu hút nhiều lao động. Phát triển có lựa chọn một số ngành công nghiệp có điều kiện về tài nguyên, nguồn vốn và bảo đảm được hiệu quả (điện khai thác và chế biến dầu khí, vật liệu xây dựng, hóa chất - phân bón, luyện kim...); coi trọng phát triển ngành cơ khí (kể cả chế tạo, lắp ráp, sửa chữa) theo hướng đầu tư chiều sâu là chính để cải tạo các cơ sở hiện có và phát triển một số cơ sở mới có điều kiện.

Phát triển mạnh một số loại dịch vụ như bưu chính viễn thông, du lịch, vận tải, thương mại, dịch vụ khoa học - công nghệ, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, tư vấn... theo hướng vừa phát triển thị trường nội địa, vừa nhanh chóng vươn ra thị trường quốc tế. *(Đảng Cộng sản Việt Nam - Văn kiện Hội nghị lần thứ IV Ban chấp hành TW khoá VIII, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 55-56).*

Trên cơ sở những kết quả bước đầu của 15 năm đổi mới kinh tế và về cơ bản đã hoàn thành những mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế xã hội đầu tiên (1991-2000), Đại hội lần thứ IX của Đảng (4/2001) đã đặt một dấu mốc mới cho

sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Tại Đại hội này, những mục tiêu mới của Chiến lược phát triển kinh tế xã hội lần thứ hai (2001-2010) cũng đã được thông qua là: "Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại". *(Đảng Cộng sản Việt Nam - Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001, tr. 89)*. Đại hội tiếp tục khẳng định phát triển kinh tế, công nghiệp hoá, hiện đại hóa là nhiệm vụ trung tâm, và **"***Con đường công nghiệp hoá, hiện đại hóa của nước ta* cần và có thể rút ngắn thời gian, vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt. Phát huy những lợi thế của đất nước, tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, từng bước phát triển kinh tế tri thức" *(Đảng Cộng sản Việt Nam - Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001, tr. 91)*.

"Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư dựa trên cơ sở phát huy các thế mạnh và các lợi thế so sánh của đất nước, tăng sức cạnh tranh, gắn với nhu cầu thị trường trong nước và ngoài nước, nhu cầu đời sống nhân dân và quốc phòng, an ninh. Tạo thêm sức mua của thị trường trong nước và mở rộng thị trường ngoài nước đẩy mạnh xuất khẩu". *(Đảng Cộng sản Việt Nam - Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001, tr. 92)*.

Đối với vấn đề chuyển dich cơ cấu kinh tế, đặc biệt, lần đầu tiên, chuyển dịch cơ cấu lao động được đưa vào như một mục tiêu quan trọng của vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế. "Năm 2010, tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng ít nhất gấp đôi so với năm 2000; chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp xuống còn khoảng 50%". *(Đảng Cộng sản Việt Nam - Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001, tr. 90)*.

Vì việc chuyển dịch cơ cấu lao động có liên quan trực tiếp tới khả năng rút bớt lao động từ khu vực nông nghiệp sang các khu vực công nghiệp và dịch vụ, nên nhiệm vụ đầu tiên phải là "đẩy nhanh *công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn,...* đưa nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp lên một trình độ mới bằng ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ sinh học; đẩy mạnh thủy lợi hóa, cơ giới hóa, điện khí hóa; quy hoạch sử dụng đất hợp lý; đổi mới cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tăng giá trị thu được trên đơn vị diện tích; giải

quyết tốt vấn đề tiêu thụ nông sản hàng hóa hàng hóa. Đầu tư nhiều hơn cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội ở nông thôn. Phát triển công nghiệp, dịch vụ, các ngành nghề đa dạng, chú trọng công nghiệp chế biến, cơ khí phục vụ nông nghiệp, các làng nghề, chuyển một bộ phận quan trọng lao động nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ, tạo nhiều việc làm mới; nâng cao chất lượng nguồn lực, cải thiện đời sống nông dân và dân cư ở nông thôn". Đồng thời, đối với khu vực công nghiệp, phải "vừa phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động, vừa đi nhanh vào một số ngành, lĩnh vực có công nghệ hiện đại, công nghệ cao. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản, may mặc, da – giầy, một số sản phẩm cơ khí, điện tử, công nghiệp phần mềm... Xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng quan trọng sản xuất tư liệu sản xuất cần thiết để trang bị cho các ngành kinh tế và quốc phòng. Khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên dầu khí, khoáng sản, vật liệu xây dựng. Chú trọng phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ; xây dựng một số tập đoàn doanh nghiệp lớn đi đầu trong cạnh tranh và hiện đại hóa". Còn với khu vực dịch vụ, cần nhanh chóng "phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các ngành *dịch vụ* : thương mại, kể cả thương mại điện tử, các loại hình vận tải, bưu chính – viễn thông, du lịch, tài chính, ngân hàng, kiểm toán, bảo hiểm, chuyển giao công nghệ, tư vấn pháp lý, thông tin thị trường... Sớm phổ cập sử dụng tin học và Mạng thông tin quốc tế (Internet) trong nền kinh tế và đời sống xã hội".

Để hỗ trợ quá trình dịch chuyển này, việc xây dựng đồng bộ và từng bước hiện đại hóa hệ thống *kết cấu hạ tầng:* giao thông, điện lực, thông tin, thủy lợi, cấp nước, thoát nước... được xem là biện pháp cơ sở quan trọng.

Mục tiêu phấn đấu cụ thể của từng khu vực đến năm 2010 là:

- Giá trị tăng nông nghiệp (kể cả thủy sản, lâm nghiệp) tăng bình quân hàng năm 4,0-4,5%. Đến năm 2010, tổng sản lượng lương thực có hạt đạt khoảng 40 triệu tấn. Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP khoảng 16-17%; tỷ trọng ngành chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp tăng lên khoảng 25%. Thủy sản đạt sản lượng 3,0-3,5 triệu tấn (trong đó khoảng 1/3 là sản phẩm nuôi, trồng). Bảo vệ 10 triệu ha rừng tự nhiên, hoàn thành chương trình trồng 5 triệu ha rừng. Kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt 9-10 tỷ USD, trong đó thủy sản khoảng 3,5 tỷ USD.

- Nhịp độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp (kể cả xây dựng) bình quân trong 10 năm tới đạt khoảng 10 –10,5%/năm. Đến năm 2010, công nghiệp và

xây dựng chiếm 40-41% GDP và sử dụng 23-24% lao động. Giá trị xuất khẩu công nghiệp chiếm 70-75% tổng kim ngạch xuất khẩu. Bảo đảm cung cấp đủ và an toàn năng lượng (điện, dầu khí, than); đáp ứng đủ nhu cầu về thép xây dựng, phân lân, một phần phân đạm; cơ khí chế tạo đáp ứng 40% nhu cầu trong nước, tỷ lệ nội địa hóa trong sản xuất xe cơ giới, máy và thiết bị đạt 60-70%; công nghiệp điện tử – thông tin trở thành ngành mũi nhọn; chế biến hầu hết nông sản xuất khẩu; công nghiệp hàng tiêu dùng đáp ứng được nhu cầu trong nước và tăng nhanh xuất khẩu.

- Giá trị gia tăng của khu vực dịch vụ đạt nhịp độ tăng trưởng bình quân 7-8%/năm và đến 2010 chiếm 42-43% GDP, 26-27% tổng số lao động. Trong đó, những điểm nhấn quan trọng là: Phát triển nhanh và hiện đại hóa dịch vụ *bưu chính – viễn thông;* phổ cập sử dụng Internet; phát triển *du lịch* thật sự trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn; và mở rộng các *dịch vụ tài chính – tiền tệ* như tín dụng, bảo hiểm, kiểm toán, chứng khoán,.. đi thẳng vào công nghệ hiện đại, áp dụng các quy chuẩn quốc tế. Từng bước hình thành trung tâm dịch vụ tài chính lớn trong khu vực.

Như vậy, trong chủ trương chuyển dịch cơ cấu ngành, tư tưởng quan xuyến của Đại hội IX là "rút ngắn thời gian, vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt", "chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư dựa trên cơ sở phát huy các thế mạnh và các lợi thế so sánh của đất nước, tăng sức cạnh tranh, gắn với nhu cầu thị trường trong nước và ngoài nước", coi trọng cả thị trường trong nước và mở rộng thị trường ngoài nước, đẩy mạnh xuất khẩu. Bên cạnh việc đẩy nhanh và hiện đại hóa sớm ở một số lĩnh vực, có 2 phân ngành được xác định là những ngành mũi nhọn của nền kinh tế gồm: (1) công nghiệp điện tử – thông tin thuộc khu vực II và ngành du lịch thuộc khu vực III. Đây là điểm rất mới trong quan điểm về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế so với các kỳ Đại hội trước.

Tóm lại, cùng với thời gian, nhận thức về vấn đề cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hoá ở nước ta đã có sự thay đổi rất to lớn và căn bản. Cái trục xuyên suốt quá trình ấy là hiểu rõ mình hiện đang nằm ở đâu trong nấc thang phát triển kinh tế và vị trí nào trong mối quan hệ kinh tế quốc tế, những cái chi phối động thái của sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế. Với kinh nghiệm của chính mình và thế giới, ngày nay, chúng ta đã hiểu rõ hơn những nhân tố ràng buộc không thể nào bỏ qua nếu muốn chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ khu vực nông nghiệp truyền thống sang khu vực công nghiệp hiện đại trong thời kỳ thực hiện công nghiệp hoá.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ Ở VIỆT NAM

I. QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ Ở VIỆT NAM TỪ THẬP KỶ 1990 ĐẾN NAY

Để phân tích động thái chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam hiện nay, trong chừng mực những số liệu thống kê chính thức sẵn có và có thể so sánh được, chúng tôi sử dụng 2 chỉ tiêu cơ bản là cơ cấu GDP và cơ cấu lao động. Còn cơ cấu nội bộ mỗi ngành, phần lớn chỉ tập trung vào cơ cấu GDP.

Tuy nhiên, có một lưu ý nhỏ là có chút khác biệt giữa Việt Nam và các nước trong khi sử dụng số liệu thống kê sẵn có để phân tích, đánh giá tình hình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế vĩ mô (tức phân chia nền kinh tế thành 3 khu vực cơ bản là: khu vực I, khu vực II và khu vực III, tương ứng với 3 ngành kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ). Trong thống kê Việt Nam, khu vực I không bao gồm các ngành khai thác mỏ, còn khu vực III thì không gồm lĩnh vực cung cấp điện, nước và xây dựng; trong khi khu vực II lại không chỉ có công nghiệp chế biến (hay công nghiệp nói chung), mà còn gồm cả xây dựng và cung cấp điện, nước, được gọi chung là công nghiệp và xây dựng.

Sự sắp xếp, phân loại này có thể phù hợp với điều kiện tổ chức để thu thập số liệu thống kê của Việt Nam, điều nằm ngoài phạm vi thảo luận ở đây, nhưng sự lưu ý chính là ở chỗ, khi sử dụng số liệu thống kê này để phân tích *so sánh với quốc tế*, luôn đòi hỏi sự đối chiếu lại nguồn của số liệu. Trong trường hợp cụ thể của phần phân tích này, chúng tôi xin lưu ý tới tỷ phần trên thực tế có thể thấp hơn so với sự phản ánh của những số liệu thống kê hiện có về khu vực II (khu vực công nghiệp), do phải loại bớt đi phần thống kê về (dịch vụ) xây dựng, cho dù khu vực II vẫn tính phần công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. Điều hy vọng là, những phần bù trừ nhau giữa các khu vực (ngành kinh tế vĩ mô) không tạo ra những sai

lệch quá lớn giữa số liệu thống kê chính thức với tình hình thực tế. Nhưng dẫu vậy, phân tích của chúng tôi vẫn thiên về cho rằng, mức độ gia tăng tỷ trọng của khu vực công nghiệp được phân tích dựa trên các số liệu thống kê chính thức có phần lạc quan hơn so với thực tế.

Riêng lĩnh vực lao động, có sự khác biệt rất đáng kể giữa các số liệu thống kê chính thức của Tổng cục Thông kê trong những lần xuất bản khác nhau. Cụ thể là, theo Niên giám thống kê năm 2002 (xuất bản năm 2003), tổng số lao động đang làm việc năm 2000 là 36,7 triệu, năm 2001 là 37,7 triệu và năm 2002 là 38,7 triệu. Trong khi trong Niên giám thống kê năm 2004 (xuất bản năm 2005), tổng số lao động đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm là: năm 2000: 37,6 triệu, năm 2001: 38,6 triệu và năm 2002: 39,5 triệu; tức là lớn hơn số liệu trong Niên giám thống kê năm 2002 tới gần 1 triệu người mỗi năm.

Do số liệu trong Niên giám thống kê năm 2004 chỉ bao quát một khỏang thời gian ngắn (từ năm 2000 đến năm 2004) và có sự sai khác khá lớn như trên, nên trong phân tích cơ cấu lao động chúng tôi đã chủ yếu sử dụng chuỗi số liệu trong Niên giám thống kê năm 2002. Tuy nhiên, do tính cập nhật của Niên giám thống kê năm 2004 nên chúng tôi cũng sử dụng cả những số liệu này khi cần thiết (những phân tích mang tính thời điểm của cơ cấu lao động) và để tiện tham khảo, chúng tôi trình bày trong Phụ lục 11 và 12.

1.1. Cơ cấu GDP

1.1.1. Cơ cấu ngành kinh tế vĩ mô:

Kể từ khi quá trình đổi mới kinh tế được khởi động, nhất là từ thập kỷ 90 trở lại đây, cùng với những thành tích tăng trưởng kinh tế khá cao, công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế vĩ mô cũng ngày càng thể hiện rõ hơn xu hướng tiến bộ. (Xem số liệu ở Phụ lục 1).

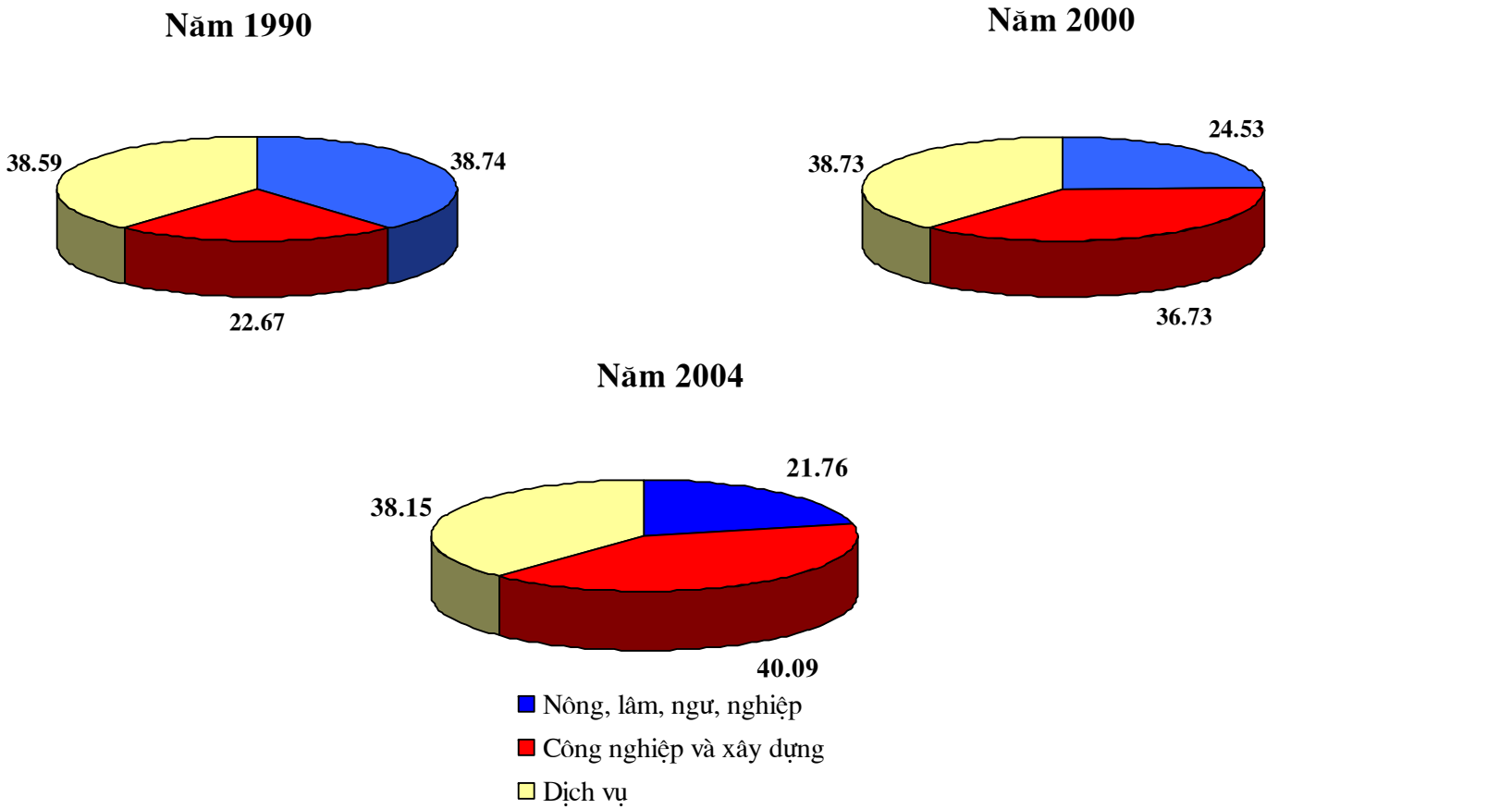
Hình 1 cho thấy cơ cấu ngành tính theo GDP của nền kinh tế 15 năm qua (1990 – 2005) đã có sự thay đổi khá rõ. Tỷ trọng của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp đã giảm từ mức 38,74% năm 1990 xuống còn 20,50% năm 2005, bình quân giảm 1,2%/năm. Công nghiệp và xây dựng tăng từ 22,67% năm 1990 lên gần 41% năm 2005, tức là bình quân mỗi năm tăng hơn 1,2%. Riêng trong khu vực dịch vụ,

trái với sự mong đợi là tỷ trọng tăng lên, trên thực tế 15 năm qua lại có xu hướng giảm, tuy rất ít, bình quân giảm 0,03%/năm, từ 38,6% năm 1990 xuống 38,5% năm 2005. Vậy là, trong hơn một thập kỷ qua, sự thay đổi cơ cấu ngành kinh tế vĩ mô đã chỉ chủ yếu diễn ra giữa hai ngành sản xuất vật chất cơ bản: nông nghiệp giảm gần như vừa bằng mức công nghiệp tăng.

Tuy nhiên, các số liệu ở Phụ lục 2 phản ánh tình hình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế vĩ mô theo cách phân loại vẫn được quốc tế sử dụng (và sau đây, để tiện cho việc phân tích, chúng tôi tạm gọi là cách phân loại ngành của LHQ) thì có phần hơi khác. Cho tới năm 2005, khu vực I vẫn còn chiếm trên 30% GDP, trong khi khu vực II (công nghiệp chế biến) chỉ có trên 20%, phần còn lại gần 50% là thuộc khu vực III. Cũng theo số liệu ở Phụ lục 2, khu vực I chỉ giảm mỗi năm được 0,86%, trong khi khu vực II chỉ tăng có 0,62%/năm (tức là chỉ bằng 1/2 mức tăng gộp chung cả công nghiệp và xây dựng như cách phân loại thống kê của Việt Nam); còn khu vực III (dịch vụ) thì không phải "giảm nhẹ", mà tăng 0,24%/năm, do sự gia tăng mạnh mẽ trong thời gian qua của cung cấp điện, nước và xây dựng.

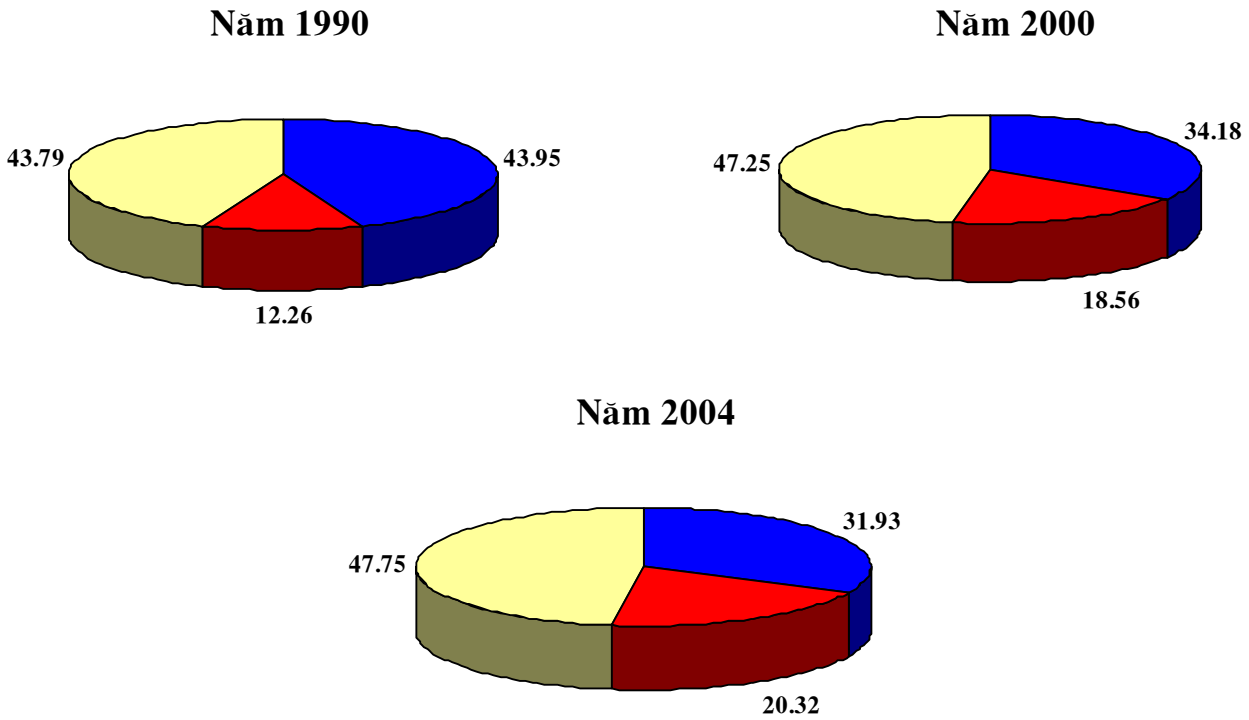
Cách phân loại như ở Phụ lục 2 có lẽ phù hợp hơn khi so sánh tình trạng cơ cấu ngành của Việt Nam với quốc tế. Các số liệu ở Bảng 3 cho thấy hiện trạng cơ cấu ngành của Việt Nam, ở dòng 10b, nếu đưa phần công nghiệp khai mỏ chiếm 10% (2004) từ khu vực I về khu vực II thì khu vực I (Primery sector) sẽ là 22%, khu vực công nghiệp (công nghiệp chế biến và khai mỏ) là 30% và khu vực dịch vụ là gần 48%; thì sẽ dễ dàng nhận ra cơ cấu kinh tế Việt Nam hiện nay nằm ở khoảng giữa "các nước kém phát triển nhất" (dòng E) và "toàn bộ các nước đang phát triển" (dòng D), nhất là khi đối chiếu với chỉ tiêu GDP/người là khoảng 570 USD năm 2004 và dự tính khỏang hơn 600 USD năm 2005.

Hình 1: Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế của Việt Nam (%)
(Theo cách chia của thống kê Việt Nam)



Nguồn: Phụ lục 1

Hình 2: Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế của Việt Nam (%)
(Theo cách phân ngành của Liên Hợp Quốc)



Nguồn: Phụ lục 2

Bảng 3: Cơ cấu kinh tế ngành (% theo GDP) của một số nước trên thế giới năm 1997

	Nước	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	GDP/người (USD)	GDP/người (PPP-USD)
A	**Những nước có chỉ số phát triển con người cao**	**2**	**-**	**64**	**16.576**	**21.647**
1	Mỹ	2	27	71	21.541	29.010
2	Nhật Bản	2	38	60	25.084	24.070
3	Ôxtraylia	3	26	71	15.186	20.210
4	Singapore	-	35	65	15.467	28.460
5	Hồng Kông	-	15	84	12.439	24.350
6	Hàn Quốc	6	43	51	6.251	13.590
B	**Những nước có chỉ số phát triển con người trung bình**	**13**	**37**	**50**	**935**	**3.327**
7	Malaysia	12	47	41	3.387	8.140
8	Thái Lan	11	40	49	1.870	6.690
9	Trung Quốc	19	49	32	564	3.130
10	Việt Nam (2003)	22	40	38	411	2.070
10a	***Việt Nam (2004)***	***32***	***20***	***48***	***570***	***2.070***
10b	***Việt Nam (2004)***	***22***	***30***	***48***	***570***	***2.070***
C	**Những nước có chỉ số phát triển con người thấp (32 nước)**	**32**	**30**	**38**	**282**	**982**
D	**Toàn bộ các nước đang phát triển**	**13**	**36**	**51**	**908**	**3.240**
E	**Các nước kém phát triển nhất**	**33**	**25**	**42**	**245**	**992**
G	**Đông Á**	**13**	**44**	**43**	**828**	**3.601**
H	**Đông Á (không tính Trung Quốc)**	**4**	**36**	**60**	**7.018**	**14.300**
I	**Đông Nam Á và TBD**	**13**	**40**	**47**	**1.183**	**3.697**
K	**Các nước công nghiệp hoá**	**2**	**-**	**64**	**19.283**	**23.741**
L	**Thế giới**	**-**	**-**	**-**	**3.610**	**6.332**

Nguồn: UNDP: Báo cáo phát triển con người năm 1999. NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội 2000; tr. 202-205; 169-172 và 152-155.

Ghi chú:

Dòng 10a: Cơ cấu kinh tế Việt Nam theo cách chia ngành của LHQ (Phụ lục 2).

Dòng 10b: Như dòng 10a, nhưng chuyển CN khai mỏ từ Khu vựcI về Khu vực II. Theo cách chia này, khu vực I gồm nông, lâm, ngư nghiệp; khu vực II gồm toàn bộ CN (CN chế biến và CN khai mỏ); khu vực III gồm các ngành Dịch vụ, gồm cả cung cấp điện, nước và xây dựng)

Như vậy, về cơ bản, hiện trạng cơ cấu kinh tế ngành của Việt Nam còn thua kém xa so với mức bình quân chung của các nước đang phát triển, và chỉ tương đương với nhóm NIEs Đông Á 30-40 năm về trước (xem Bảng 4).

Bảng 4: Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế của Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan

Nước	**Năm**	**Nông nghiệp**		**Công nghiệp**		**Dịch vụ**	
		Cơ cấu trong GDP (%)	Thay đổi bình quân/năm	Cơ cấu trong GDP (%)	Thay đổi bình quân/năm	Cơ cấu trong GDP (%)	Thay đổi bình quân/năm
Việt Nam	1990	38,7	-1,21%	22,7	+1,24%	38,6	-0,03%
	2004	21,8		40,1		38,2	
*Việt Nam**	*1990*	*44,0*	*-0,86%*	*12,3*	*+0,62%*	*43,8*	*+0,24%*
	2004	*32,0*		*20,0*		*47,8*	
Nhật Bản	1952	22,6	-1,00%	24,3	+0,63%	52.1	+0,50%
	1960	14,6	-0,59%	29,3	+0,13%	56.1	+0,46%
	1968	9,9		30,0		59.8	
Hàn Quốc	1950	39,8	-1,49%	30,5	+0,66%	29,8	+0,83%
	1966	16,0		41,0		43,0	
Đài Loan	1956	33,3	-0,93%	27,8	+1,20%	38,9	-0,13%
	1980	7,6		56,6		35,8	

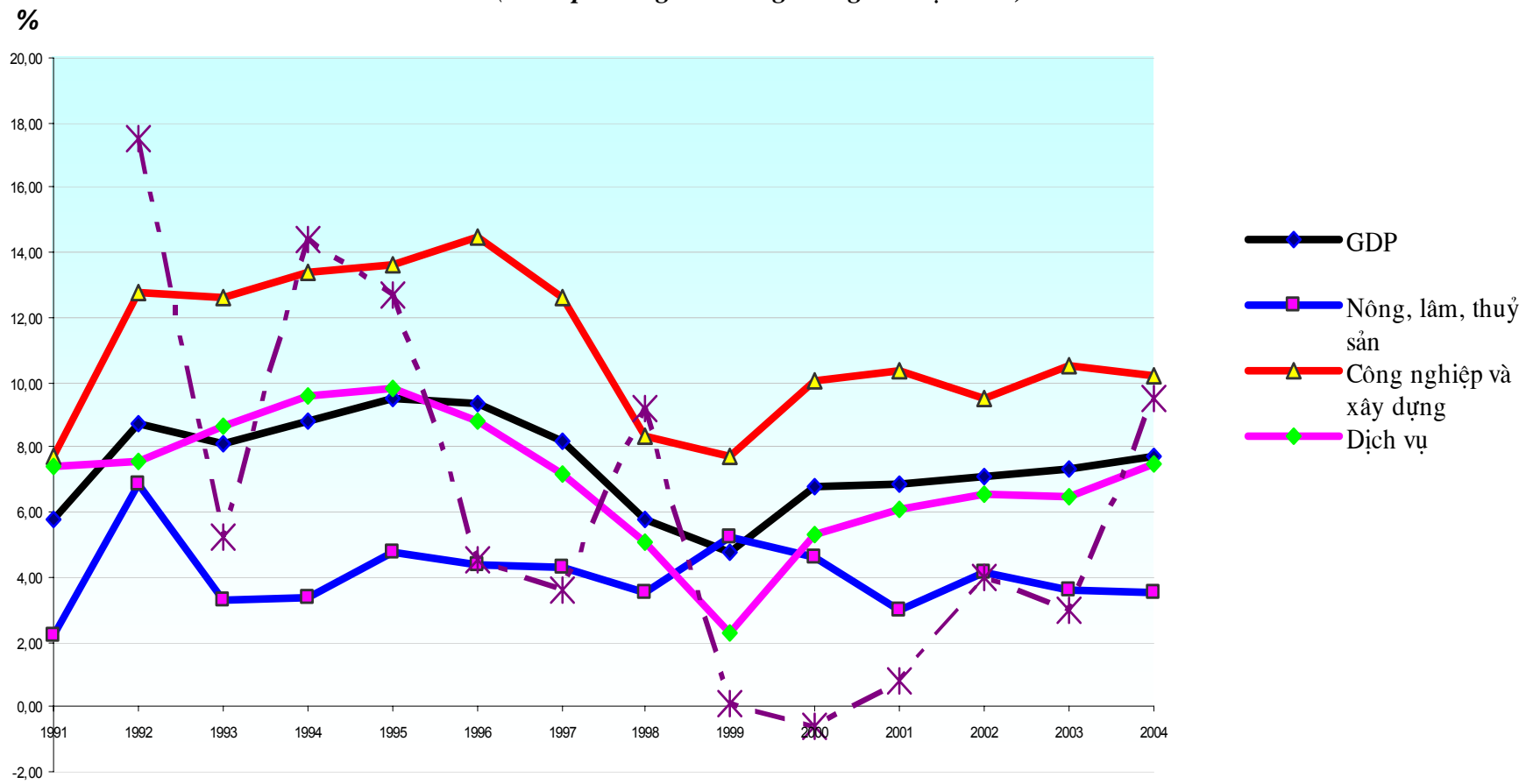
Nguồn: Việt Nam: Như Phụ lục 1 và Phụ lục 2.

Nhật Bản: Theo: Kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh thế giới thứ hai. NXB KHXH, Hà Nội 1992; tr. 16.

Hàn Quốc và Đài Loan: Theo: Harry T. Oshima: Tăng trưởng kinh tế ở Châu Á gió mùa. KHXH, Hà Nội 1989; tập I; tr. 159.

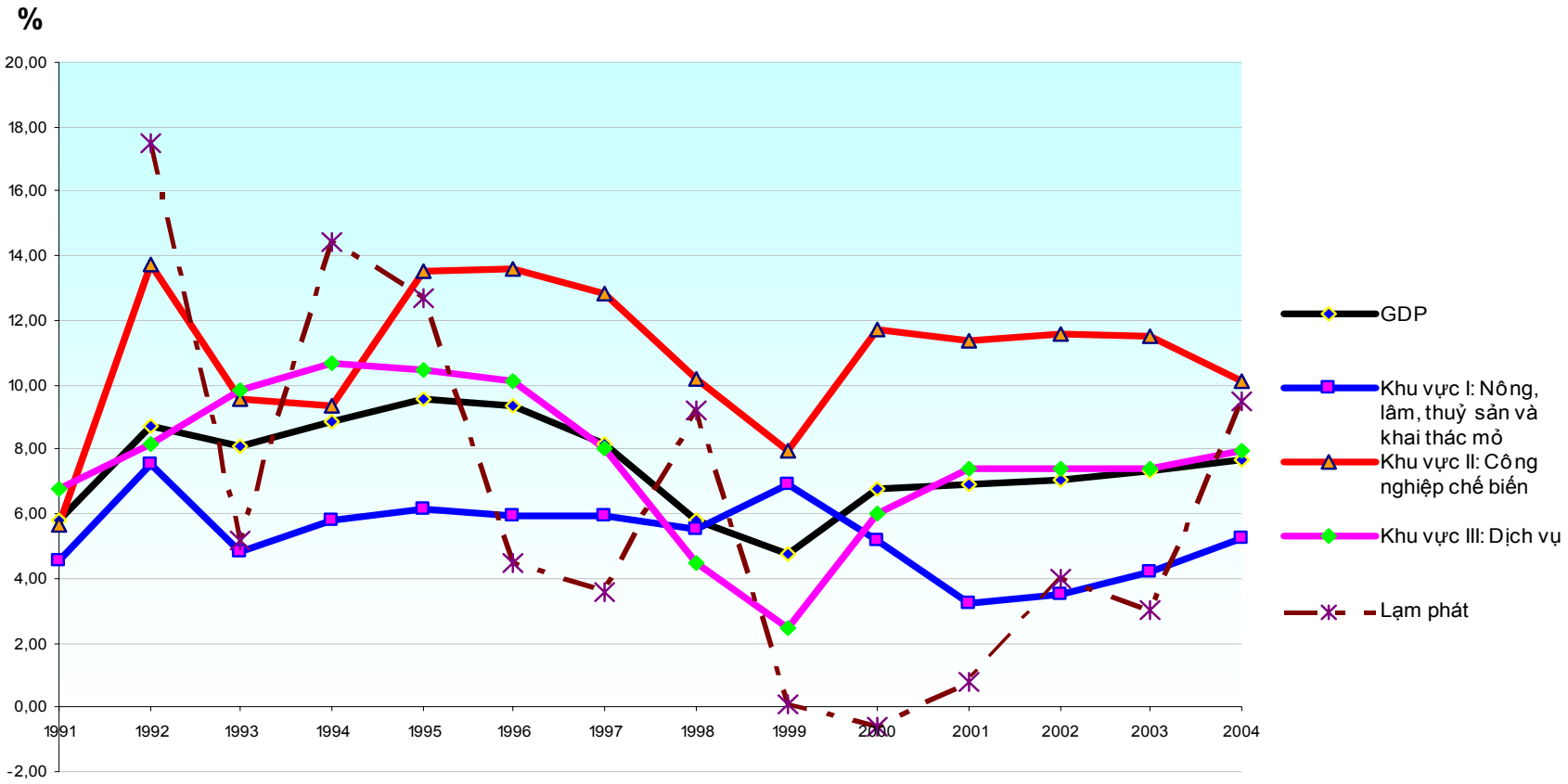
Sự thay đổi cơ cấu ngành kinh tế thời gian qua bắt nguồn trước hết từ mức độ gia tăng nhanh chóng của khu vực công nghiệp (và xây dựng). Tính bình quân hàng năm từ 1990 đến 2005, khu vực công nghiệp (và xây dựng) mỗi năm tăng 10,4%, gấp hơn 1,4 lần mức tăng GDP toàn nền kinh tế (7,3%), và gấp 2,7 lần khu vực nông nghiệp. Khu vực dịch vụ có mức tăng ngang bằng với mức tăng GDP của cả nền kinh tế nên tỷ trọng vẫn không đổi. Dù đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn tới gần 3 lần so với khu vực nông nghiệp, nhưng vì quy mô tuyệt đối nhỏ hơn, nên mức độ thay đổi tương quan tỷ lệ giữa hai khu vực nông nghiệp và công nghiệp không nhanh tương ứng với mức tăng trưởng công nghiệp.

Hình 3: Tăng trưởng GDP và lạm phát của Việt Nam
(Theo phân ngành trong thống kê Việt Nam)



Nguồn: Phụ lục 3

Hình 4: Tăng trưởng GDP và lạm phát
(Theo phân ngành LHQ)



Nguồn: Phụ lục 4

Trong thời gian 15 năm từ 1990 đến 2005, sự thay đổi tương quan tỷ lệ GDP giữa các ngành chủ yếu do sự gia tăng sản lượng. Sự tác động của yếu tố giá cả không nhiều. Tuy tỷ lệ lạm phát chung bình quân cao tới gần 14,18%/năm, nhưng chủ yếu do mức lạm phát phi mã của những năm 1990-1991 (hơn 67%), còn từ sau đó, mức lạm phát giảm nhanh, thậm chí trong những năm từ 1996 đến 2003, mức lạm phát chỉ là 3,1%, trong đó có 3 năm lạm phát dưới 1% và 1 năm lạm phát âm (2000). Trên cái nền chung về tình hình lạm phát như vậy, sự thay đổi giá cả của hàng nông sản và hàng công nghệ nhìn chung diễn ra tỷ lệ thuận với mức lạm phát chung của cả nền kinh tế. Với quyền số tính chỉ số giá tiêu dùng là gần 48%, mức tăng cao hơn của giá hàng nông phẩm (lương thực, thực phẩm) so với mức tăng của giá hàng công nghệ phẩm không quá lớn (xem Bảng 5).

Bảng 5: Chỉ số giá tiêu dùng các loại hàng hoá giai đoạn 1990-2003

(Tháng 12 năm trước = 100)

Năm	**Chỉ số chung**	**Chia ra**			
		Hàng hoá	**Chia ra**		***Dịch vụ***
			Lương thực, thực phẩm	*Không phải lương thực, thực phẩm*	
1990	67,1	67,1	77,2	55,4	-
1991	67,5	71,8	72,4	70,4	40,5
1992	17,5	13,9	6,4	21,7	41,1
1993	5,2	3,1	7,6	-0,4	19,2
1994	14,4	14,9	23,6	5,9	13,0
1995	12,7	13,1	19,6	6,8	9,8
1996	4,5	3,7	4,4	3,2	8,5
1997	3,6	2,7	1,6	4,4	8,1
1998	9,2	-	12,3	4,2	6,5
1999	0,1	-	-1,9	2,5	4,8
2000	-0,6	-	-2,3	2,1	3,1
2001	0,8	-	-	-	-
2002	4,0	-	5,7	-	-
2003	3,0	-	2,2	-	-
2004	9,5	-	15,6	-	-
2005	8,4	-	-	-	-
BQ	**14,18**	**-**	**-**	**-**	**-**

***Nguồn**: Số liệu 1990-2000: Tổng cục Thống kê - " Tình hình kinh tế - xã hội Việt nam 10 năm 1991 - 2000" - Nhà xuất bản Thống Kê - Hà nội 2 – 2001; tr. 199.*

Số liệu 2001-2004: Niên giám Thống kê 2004. Nhà xuất bản Thống Kê 2005; tr. 374.

Mức gia tăng sản lượng một số mặt hàng nông, công nghiệp (được trình bày ở Phụ lục 6 và Phụ lục 7) nhìn chung khá đồng đều. Một số sản phẩm có tốc độ tăng cao là hàng nông sản, hải sản và một số mặt hàng công nghiệp như vật liệu xây dựng, hàng may mặc, điện, điện tử….

1.1.2. Cơ cấu nội bộ các khu vực (ngành) kinh tế:

a) Khu vực nông, lâm, ngư nghiệp:

Trong thời gian 15 năm qua, cơ cấu GDP trong nội bộ ngành nông, lâm, ngư nghiệp đã có sự thay đổi nhất định, trong đó rõ rệt nhất là sự gia tăng của ngành thuỷ sản và sự suy giảm tỷ trọng của sản xuất nông nghiệp (xem lại Phụ lục 1). Cụ thể là:

- Lĩnh vực lâm nghiệp:

Do chính sách đóng cửa rừng để khoanh nuôi, bảo vệ và trồng mới nhằm khôi phục lại diện tích che phủ vốn đã đã bị khai thác và tàn phá tới mức cạn kiệt nên đóng góp cho GDP của lâm nghiệp còn rất nhỏ về trị số tuyệt đối và tỷ trọng đóng góp trong tổng GDP ngành nông – lâm – ngư nghiệp có xu hướng giảm đi.

Mức đóng góp nhỏ bé của lâm nghiệp trong GDP (từ 3% GDP năm 1990 và giảm dần còn hơn 1% năm 2004) đối với một đất nước có khí hậu nhiệt đới gió mùa và 3/4 diện tích là đồi núi, lại thêm một số dải rừng ngập mặn ven biển mà chỉ thu hút được số lượng lao động chuyên làm lâm nghiệp rất nhỏ, trong khi số người sinh sống trong môi trường có liên quan đến rừng lại khá lớn, đang thực sự là một vấn đề và đặt ra những thách thức lớn đối với sự phát triển bền vững của Việt Nam trong tương lai.

- Lĩnh vực nông nghiệp:

Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp truyền thống (theo nghĩa hẹp) lấy việc trồng cấy cây lương thực (lúa nước) làm chủ đạo có tốc độ tăng trưởng khá cao, trong khi tỷ trọng giữa trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp ít thay đổi và tỷ trọng của nông nghiệp trong khối nông – lâm – ngư nghiệp chỉ giảm chút ít, cho thấy trên bình diện tổng quát, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp chưa có sự chuyển biến mang tính đột phá.

Tuy nhiên, trong thời kỳ đổi mới, nông nghiệp Việt Nam lại ghi nhận những sự kiện tạo nền tảng rất có ý nghĩa đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nói riêng và cơ cấu toàn bộ nền kinh tế nói chung. Đó là:

+ Sản xuất nông nghiệp đã vượt qua cửa ải lương thực

Thời kỳ đổi mới ghi nhận một sự kiện có ý nghĩa bước ngoặt quyết định trong sản xuất nông nghiệp Việt Nam là lần đầu tiên, sản xuất lương thực (chủ yếu là lúa nước) không những đủ ăn mà còn bước ra thị trường thế giới với tư cách là một trong 3 nhà xuất khẩu lúa gạo lớn (Thái Lan, Việt Nam và Hoa Kỳ). Năm 1989 Việt Nam bắt đầu xuất khẩu gạo với 1,4 triệu tấn, đạt kim ngạch 320 triệu USD. Liên tục từ đó đến nay, sản lượng gạo xuất khẩu đạt mức trung bình 3-4 triệu tấn/năm và kim ngạch xuất khẩu trung bình 7-800 triệu USD/năm, trong đó năm có sản lượng cao nhất là 2005 (5,2 triệu tấn), kim ngạch xuất khẩu cũng đạt mức kỷ lục: 1,3 tỷ USD. Với lượng gạo xuất khẩu như vậy, Việt Nam đã chiếm giữ khoảng 12-18% thị trường gạo thế giới.

Song, điều quan trọng là, việc đảm bảo an ninh lương thực bằng cách tự sản xuất được đối với một quốc gia hơn 80 triệu dân, với gần 80% dân cư và gần 70% lao động sống nhờ nông nghiệp, có một ý nghĩa hết sức to lớn trong sự nghiệp phát triển kinh tế quốc gia. Có thể xem đây như một cơ sở mang tính bước ngoặt quan trọng quyết định những bước chuyển tiếp theo của chuyển dịch cơ cấu kinh tế và công nghiệp hoá.

+ Chuyển đổi hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp thích hợp với cơ chế thị trường

Trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung, hình thức HTX nông nghiệp kiểu cũ đã là một vật cản chủ yếu đối với sự phát triển sản xuất nông nghiệp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Công cuộc đổi mới trong lĩnh vực nông nghiệp bắt đầu từ Chỉ thị số 100 CT/TW (1/1981) và sau đó là Nghị quyết số 10-NQ/TW (4/1988), đã giải phóng nền sản xuất nông nghiệp khỏi những hạn chế của HTX nông nghiệp kiểu cũ, tái lập lại hình thức sản xuất nông nghiệp hàng hoá với kinh tế hộ là đơn vị kinh tế cơ bản. Sự tái lập hình thức kinh tế hộ trong khuôn khổ chuyển đổi cơ chế sang kinh tế thị trường tuy là loại hình kinh tế hàng hoá nhỏ, nhưng phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong nông nghiệp hiện tại. Chính vì vậy, loại hình kinh tế hộ đã phát huy được vai trò động lực chủ yếu tạo ra bước ngoặt về thành tựu sản xuất lúa gạo như đã nêu trên. Hơn nữa, từ hình thức kinh tế nông hộ sản xuất hàng hoá, sản xuất nông nghiệp đã chuyển sang một quỹ đạo phát triển mới, đúng với lôgic phát triển khách quan của kinh tế thị trường. Từ đây, sự phát triển của kinh tế nông nghiệp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp chịu sự chi phối trước hết của quy luật thị trường, nghĩa là xu

hướng chuyển dịch cơ cấu của nông nghiệp sang phi nông nghiệp cũng như trong nội bộ khu vực nông nghiệp sẽ chịu sự tác động mạnh của tín hiệu giá cả thị trường, của quan hệ cung – cầu.... Sự thay đổi cơ chế kinh tế này đã đặt ra nhiều vấn đề mới trong tiếp cận chính sách đối với sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trong thời kỳ tới, đặc biệt là sự manh nha của hình thái kinh tế trang trại. Thật vậy, kinh tế nông hộ tuy giúp cho sản xuất nông nghiệp Việt Nam vượt qua cuộc khủng hoảng do chế độ HTX của thời kỳ kế hoạch hoá tập trung gây ra, song hình thức kinh tế này cũng không thể giúp cho nền nông nghiệp thương phẩm phát triển theo hướng hiện đại và thúc đẩy nhanh chóng quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH. Trong thời kỳ đổi mới vừa qua, cùng với sự tái lập và phổ biến hình thức kinh tế nông hộ sản xuất hàng hoá, đã bước đầu manh nha hình thái kinh tế trang trại, gắn liền với việc đa dạng hoá sản xuất bằng cách sản xuất một số loại nông phẩm theo hướng chuyên môn hoá như nuôi trồng thuỷ hải sản, chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng cây ăn quả, nấm, rau, hoa, cây cảnh, v.v...

Trong điều kiện của Việt Nam hiện nay, sự xuất hiện của kinh tế trang trại tuy mới bước đầu, song là kết quả của quá trình phát triển kinh tế nông hộ và được hậu thuẫn bởi khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, đang mở ra một thời kỳ mới về đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp; cũng tức là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ khu vực sản xuất nông nghiệp mà nội dung chính là chuyển một phần nguồn lực trước đây giành cho sản xuất lương thực sang các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp phi lương thực. Dấu mốc quan trọng của hình thái kinh tế trang trại là kể từ đây, chỉ tiêu giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp thực sự được đặt ở vị trí trung tâm của việc lựa chọn cây trồng, vật nuôi, đánh dấu sự vượt thoát trong tư duy kinh tế của người nông dân khỏi thời kỳ kế hoạch hoá tập trung để thích ứng với cơ chế thị trường. Điều này nên được đánh giá như một trong những điều kiện tiền đề rất quan trọng của các chính sách phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trong những năm sắp tới.

+ Bước đầu hình thành nền nông nghiệp thương phẩm

So với các loại hàng hoá phi nông nghiệp, thị trường nông phẩm là thị trường có số lượng đông đảo nhất những người bán (hàng triệu hộ nông dân, các nhà kinh doanh nông sản phẩm, các chủ trang trại...), và do đó, có thể coi là thị trường có tính cạnh tranh cao nhất. Khác với trước kia, tỷ lệ hàng hoá của hầu hết các loại nông phẩm, kể cả lương thực, ngày càng chiếm tỷ lệ cao trên thị trường trong nước và quốc tế. Sản xuất để bán theo yêu cầu của thị trường đang dần trở

thành thói quen của nông dân. Sự hình thành tập quán này thực sự có ý nghĩa rất lớn đối với xu hướng phát triển của nền nông nghiệp thương phẩm và tác động mạnh đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp.

- Ngư nghiệp:

Sự phát triển khá mạnh của ngư nghiệp (từ mức 3% GDP năm 1990 lên gần 4% GDP năm 2004, xem Phụ lục 1) trong hơn 10 năm qua có thể coi là hiện tượng mới trong sản xuất nông nghiệp và phản ánh một phần kết quả của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp với các tiền đề quan trọng như đã phân tích ở phần trên. Đáng chú ý là hàng thuỷ hải sản xuất khẩu gia tăng nhanh chóng và trở thành một trong số những mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn.

Tuy nhiên, sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp từ cây lương thực sang nuôi trồng thuỷ hải sản ở một số địa phương hiện cũng nổi lên các vấn đề liên quan đến công tác quy hoạch, đến việc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Cũng phát sinh những vấn đề về thị trường xuất khẩu, về tiêu chuẩn vệ sinh, về công nghệ chế biến... cần được giải quyết để tiếp tục phát triển trong những năm sắp tới.

Bảng 6: Tốc độ tăng trưởng khu vực nông, lâm, ngư nghiệp (Khu vực I) và GDP của Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan (%)

Nước	Thời gian	Tốc độ tăng trưởng khu vực I (A)	Tốc độ tăng trưởng GDP (B)	Chênh lệch: (A) : (B) (lần)
Việt Nam	1991-2004	4,06	7,48	0,54
Việt Nam*	*1991-2004*	*5,27*	*7,48*	*0,70*
Nhật Bản	thập kỷ 1950	2,40	8,00	0,30
	thập kỷ 1960	4,00	10,90	0,37
	thập kỷ 1970	1,10	5,00	0,22
Hàn Quốc	thập kỷ 1950	5,50	5,10	1,10
	thập kỷ 1960	4,40	8,60	0,51
	thập kỷ 1970	3,20	9,50	0,34
Đài Loan	thập kỷ 1950	4,80	7,60	0,63
	thập kỷ 1960	4,10	9,60	0,43
	thập kỷ 1970	1,60	8,80	0,18

Việt Nam: Theo phân ngành của Thống kê Việt Nam

Việt Nam: Theo phân ngành của Liên Hợp Quốc*

Nguồn: Việt Nam: Số liệu từ Phụ lục 3 và Phụ lục 4.

Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan: Theo: Harry T. Oshima: Tăng trưởng kinh tế ở Châu Á gió mùa. KHXH, Hà Nội 1989; tập I; tr. 120-121 và 124-125.

Bảng 6 cho thấy tốc độ tăng trưởng của khu vực I so với mức tăng trưởng GDP của toàn bộ nền kinh tế quốc dân củaViệt Nam giai đoạn 1991-2004 về cơ bản là tương tự như nhóm NIEs Đông Á trong giai đoạn đầu thời kỳ CNH. Tuy mức độ cụ thể có khác nhau giữa từng nước, nhưng nhìn chung, mức tăng trưởng của nông nghiệp so với mức tăng trưởng GDP của toàn bộ nền kinh tế là khá cao, thể hiện mức đóng góp của tăng trưởng nông nghiệp cho tổng mức tăng GDP khá lớn. Ở các NIEs Đông Á, cùng với quá trình CNH, tốc độ tăng trưởng nông nghiệp dần giảm đi. Có lẽ hiện tại, Việt Nam chưa thực sự chuyển sang giai đoạn này.

b) Công nghiệp:

Với mức tăng trưởng bình quân 11,97%/năm (1991-2004), cao gấp 1,6 lần mức tăng GDP của toàn bộ nền kinh tế (7,48%/năm), công nghiệp và xây dựng là lĩnh vực tạo ra sự biến đổi rõ rệt nhất về động thái phát triển và tương quan cơ cấu trong những năm đổi mới vừa qua. Có thể nói, khu vực công nghiệp đã thực sự đóng vai trò đầu tàu trong sự phát triển và dịch chuyển cơ cấu của toàn bộ nền kinh tế. Tỷ trọng giá trị gia tăng của công nghiệp và xây dựng trong GDP tăng từ 22,67% năm 1990 lên 40,0% năm 2004, tức là gần gấp đôi trong thời gian 15 năm.

Nhìn một cách khái quát, sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp trong thời kỳ đổi mới vừa qua nổi lên một số điểm nổi bật sau:

Một là, tỷ phần của tất cả các phân ngành công nghiệp và xây dựng (trong bảng phân loại của thống kê Việt Nam) đều có sự gia tăng với các mức độ khác nhau. Trong đó, công nghiệp khai mỏ tăng từ 5,21% GDP năm 1990 lên 10,2% năm 2004 (tỷ trọng trong GDP bình quân tăng 0,3%/năm); công nghiệp chế biến tăng từ 12,26% năm 1990 lên 20,32% năm 2004, (tỷ trọng trong GDP bình quân tăng 0,62%/năm); tương tự như vậy, sản xuất và phân phối điện, nước tăng từ 1,37% lên 3,35% (tỷ trọng trong GDP bình quân tăng 0,13%/năm); và lĩnh vực xây dựng tăng từ 3,84% lên 6,25% (tỷ trọng trong GDP bình quân tăng 0,16%/năm). Những số liệu thống kê đã cho thấy, so với các phân ngành khác trong nội bộ khu vực công nghiệp và xây dựng, tỷ trọng của công nghiệp chế biến có điểm số % gia tăng cao nhất, và về cơ bản, tương đương với mức tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến/GDP bình quân hàng năm của một số nước NICs Đông Á thời kỳ "cất cánh" (xem Bảng 6).

Hai là, trong những năm trước khi cuộc khủng hoảng kinh tế – tài chính

châu Á bùng nổ, cơ cấu công nghiệp chịu tác động chủ yếu của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), nhưng sau đó cơ cấu nội bộ công nghiệp lại chịu tác động của cả hai nguồn vốn lớn: đầu tư trực tiếp nước ngoài và các chương trình đầu tư trọng điểm của nhà nước cho một số ngành trọng điểm. Tình hình này là do, một mặt lượng FDI bị suy giảm (do chịu tác động trực tiếp của khủng hoảng kinh tế – tài chính châu Á) và mặt khác, một phần do chính sách "kích cầu" của Chính phủ. Vì vậy, trong thời kỳ này, nhiều công trình trọng điểm đã được chuẩn bị đầu tư và được đầu tư như các công trình Thuỷ điện Yaly, Thuỷ điện Sông Hinh, Phú Mỹ 1, Nhiệt điện Phả Lại 2, Nhà máy lọc dầu số 1, Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn... Những chương trình trọng điểm đã được tiếp tục triển khai như: chương trình Khí-Điện-Đạm, Chương trình mía đường, Chương trình Kinh tế-kỹ thuật công nghệ vật liệu và Chương trình tự động hoá. Chắc chắn là, những chương trình này sẽ có tác động rất quan trọng đến cơ cấu công nghiệp của thời kỳ tiếp theo. Nhìn chung, đây là những công trình cần nhiếu vốn và thu hút được không nhiều lao động, nên tuy có góp phần đưa tỷ trọng GDP của công nghiệp và xây dựng tăng nhanh, nhưng cơ cấu lao động lại không mấy thay đổi (xem thêm phần chuyển dịch cơ cấu lao động ở sau).

Ba là, trong nội bộ khu vực công nghiệp, thời gian 10 năm đầu thời kỳ đổi mới (1986-1995), trong số 19 ngành công nghiệp cấp 2, có 11 ngành tăng trưởng vượt mức bình quân chung (hơn 10%/năm so với 9,65%), bao gồm 7 ngành công nghiệp nặng và 4 ngành công nghiệp nhẹ. Đạt tốc độ gia tăng cao nhất là ngành nhiên liệu, tiếp đó là ngành in, may, sản phẩm da, điện - điện tử và luyện kim đen. Sáu ngành này có mức tăng trưởng cao hơn 16%/năm. Trong khi đó, một số ngành tăng trưởng chậm hơn. Đó là các ngành dệt (4,25%), chế biến gỗ và lâm sản (5,85%), chế tạo các sản phẩm kim loại không phải là máy móc, thiết bị (6,0%), thực phẩm (6,7%). Trong số những ngành này, tốc độ tăng trưởng chậm của ngành dệt và thực phẩm là điều đáng lưu ý hơn cả.

Có thể nhận xét, giai đoạn 1986-1995, hai nhóm ngành có tốc độ gia tăng mạnh nhất và tương đối ổn định nhất là nhóm ngành khai thác khoáng sản (nhiên liệu, luyện kim đen và luyện kim màu) và công nghiệp nhẹ có sản phẩm xuất khẩu (dệt may và sản phẩm da).

Sang giai đoạn từ 1996-2000, trong số 30 ngành công nghiệp cấp hai có 16 nhóm ngành công nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ bình quân (13,5%). Đặc biệt, có 6 nhóm ngành có tốc độ tăng trưởng trên 20%/ năm, cụ thể là:

- Thuộc và sơ chế da, vali, túi xách, yên xe, dép (20,86%);

- Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic (24,78%);

- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (trừ máy móc thiết bị) (21,40%);

- Sản xuất máy móc thiết bị văn phòng và máy tính (277,62%);

- Sản xuất máy móc và thiết bị điện chưa được phân vào đâu (27,76%);

- Sản xuất các phương tiện vận tải khác (54,58%).

Một số nhóm ngành có tốc độ chậm (dưới 8%/năm) như khai thác quặng kim loại, sản xuất thực phẩm và đồ uống, sản xuất các sản phẩm thuốc lá, dệt, chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre nứa, xuất bản in và sao bản ghi các loại, sản xuất than cốc, khai thác, lọc và phân phối nước; đặc biệt là sản phẩm dầu mỏ và nhiên liệu hạt nhân (-14,26%) *(Nguồn: Tính theo số liệu của bản "Phân tích kết quả điều tra công nghiệp Việt Nam 1999",NXBTK - 2000, tr. 264).*

Bốn là, ngoài công nghiệp khai thác dầu khí, đã bước đầu xuất hiện nhóm ngành công nghiệp có kim ngạch xuất khẩu cao (trên 1 tỷ USD) gồm may mặc, giày dép, chế biến nông sản, và gần đây là chế biến gỗ. Những ngành này tuy chưa phải là những lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, song đã thu hút một lượng đáng kể lao động và tỏ ra thích hợp với điều kiện nguồn lao động dồi dào ở Việt Nam hiện nay.

Năm là, khu vực tư nhân có vai trò quan trọng nhất trong thu dụng lao động trong thời gian qua. Trong khi khu vực Nhà nước chiếm phần lớn nhất tỷ trọng công nghiệp và vốn đầu tư xã hội, nhưng mức độ gia tăng việc làm lại rất thấp. Khu vực FDI những năm qua tuy cũng giải quyết được một số lượng việc làm nhất định, song nhìn chung suất đầu tư cho một chỗ làm việc cao và đòi hỏi lao động có tay nghề cao, nên việc gia nhập lực lượng lao động ở khu vực này có phần hạn chế. Trong tình hình như vậy, khu vực các doanh nghiệp công nghiệp tư nhân, dưới tác động của Luật doanh nghiệp, đã nhanh chóng trở thành kênh rất có ý nghĩa quyết định giải quyết áp lực dư thừa lao động trong xã hội. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này ở phần chuyển dịch cơ cấu lao động.

Qua sự phân tích trên, có thể rút ra một số kết luận sau:

Thứ nhất, mặc dù vị trí và vai trò của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân đã được nâng lên trong những năm vừa qua, song cơ cấu nội bộ công nghiệp chuyển biến chậm. Thực chất, đóng góp cho tăng trưởng công nghiệp trong những năm vừa qua chủ yếu vẫn là ngành công nghiệp khai thác khoáng sản, tỷ trọng công nghiệp chế biến và chế tạo còn nhỏ bé. Sản phẩm công nghiệp xuất khẩu chủ yếu là nguyên liệu khoáng sản thô và sản phẩm gia công. Trong khi đó các ngành công nghiệp mới như công nghiệp điện tử, công nghiệp cơ khí mới như xe máy, ôtô mới phát triển ở giai đoạn đầu, giai đoạn lắp ráp CKD. Các ngành công nghiệp đáp ứng cho đầu vào và đầu ra của nông nghiệp còn nhỏ bé.

Thứ hai, có thể thấy công nghiệp Việt nam mới đang ở giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá. Chính vì vậy, sẽ diễn ra hai quá trình tất yếu tồn tại

song song: thay thế nhập khẩu hàng tiêu dùng và xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp khai thác lợi thế của Việt nam (về tài nguyên và lao động). Tuy nhiên, để các ngành này có thể phát triển được cần phải có sự hỗ trợ về mặt chính sách ở tầm vĩ mô như chính sách tỷ giá, thuế quan, chính sách thương mại...

Thứ ba, sự yếu kém của các ngành công nghiệp cung cấp nguyên liệu thô và đầu vào trung gian (công nghiệp phụ trợ) để sản xuất hàng hoá xuất khẩu và hàng tiêu dùng cơ bản đang là những trở ngại của sự phát triển các ngành này.

Bảng 7: Tốc độ tăng trưởng khu vực công nghiệp (Khu vực II) và GDP của Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan (%)

Nước	Thời gian	Tốc độ tăng trưởng khu vực II (A)	Tốc độ tăng trưởng GDP (B)	Chênh lệch: (A) : (B) (lần)
Việt Nam	1991-2004	11,97	7,48	1,47
Việt Nam*	*1991-2004*	*10,88*	*7,48*	*1,45*
Nhật Bản	thập kỷ 1950	13,70	8,00	1,71
	thập kỷ 1960	10,90	10,90	1,00
	thập kỷ 1970	5,50	5,00	1,10
Hàn Quốc	thập kỷ 1950	12,30	5,10	2,41
	thập kỷ 1960	17,20	8,60	2,00
	thập kỷ 1970	15,40	9,50	1,62
Đài Loan	thập kỷ 1950	10,70	7,60	1,41
	thập kỷ 1960	14,70	9,60	1,53
	thập kỷ 1970	12,50	8,80	1,42

Việt Nam: Theo phân ngành của Thống kê Việt Nam

Việt Nam: Theo phân ngành của Liên Hợp Quốc*

Nguồn: - Việt Nam: Số liệu từ Phụ lục 3 và Phụ lục 4.

- Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan: Theo: Harry T. Oshima: Tăng trưởng kinh tế ở Châu Á gió mùa. KHXH, Hà Nội 1989; tập I; tr. 120-121 và 124-125.

Tuy nhiên, Bảng 7 cũng cho thấy tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp Việt Nam thời gian qua về cơ bản là tương tự như các NIEs Đông Á giai đoạn bắt đầu công nghiệp hóa, kinh tế tăng trưởng nhanh. Nhưng nếu so sánh một cách chi tiết thì tốc độ tăng trưởng công nghiệp chế biến so với tốc độ tăng GDP của Việt Nam giai đoạn 1991-2004 chỉ giống với Đài Loan, và kém Hàn Quốc

trong thập kỷ 1950 và 1960, kém Nhật Bản trong thập kỷ 1950. Hơn nữa, cả 3 nền kinh tế Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan đều đã duy trì được mức tăng trưởng công nghiệp cao trên 10%/năm tới hai, ba thập kỷ, và nhờ vậy, đã biến họ thành những nền kinh tế công nghiệp hóa mới. Còn Việt Nam, việc duy trì tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp chế biến cao một cách bền vững đang còn là một nhiệm vụ to lớn trước mắt.

c) Dịch vụ:

Ngoài hai lĩnh vực sản xuất vật chất là nông nghiệp và công nghiệp nêu trên, tập hợp các ngành phi sản xuất vật chất còn lại bao hàm trong khối các ngành dịch vụ. Khối ngành này bao gồm những ngành gọi là "dịch vụ trung gian": thông tin, vận tải, trung gian tài chính, điện, phân phối, xây dựng và dịch vụ thương mại và những ngành "dịch vụ thoả mãn nhu cầu cuối cùng": du lịch và đi lại, chăm sóc sức khoẻ và các dịch vụ về môi trường. Thực tế cho thấy rằng khu vực dịch vụ là khu vực có tỷ trọng ngày càng gia tăng, nhất là khi nền kinh tế đã đạt đến một mức độ công nghiệp hoá nhất định, khi đó con người có mức thu nhập cao hơn và nảy sinh các nhu cầu về các dịch vụ mới hơn để nâng cao chất lượng cuộc sống của họ. Ở nhiều nước công nghiệp phát triển, trong thập kỷ vừa qua, tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ đã vượt xa tốc độ tăng trưởng của ngành sản xuất công nghiệp. Hiện tại dịch vụ đã chiếm tới 1/4 tổng kim ngạch thương mại giữa các quốc gia và hơn một nửa khối lượng giao dịch của các chi nhánh công ty đa quốc gia trên toàn thế giới *(Sổ tay Phát triển, Thương mại và WTO, tr.221).* Có hai yếu tố quan trọng mang tính thời đại tác động đến khu vực dịch vụ trong cơ cấu kinh tế hiện nay là:

1. Quá trình toàn cầu hoá ngày càng mở rộng và với tốc độ nhanh chóng, kéo theo sự hoà nhập của các nước phát triển cũng như đang phát triển vào dòng chảy thương mại và sản xuất quốc tế. Điều này làm nảy sinh các dịch vụ hỗ trợ như du lịch, tư vấn, nghiên cứu, khách sạn, hàng ăn...

2. Cách mạng tin học và sự phát triển của công nghệ thông tin liên lạc khiến sự phát triển kinh tế len được đến những vùng sâu và xa, khiến việc quản lý cũng chuyển đổi theo chiều sâu hơn và đời sống của nhân dân ở những khu vực này cũng thay đổi theo, như vậy các dịch vụ cũng có cơ hội phát triển cả ở các vùng sâu, vùng xa chứ không chỉ tập trung riêng ở khu vực thành thị.

Các loại hình dịch vụ có tác động mạnh đến sự tăng trưởng kinh tế hiện nay là:

1) Dịch vụ viễn thông: sự phát triển của dịch vụ viễn thông giúp cho:

- Có thể thực hiện được các dịch vụ như y tế, giáo dục từ xa giúp các dịch vụ chất lượng cao và sử dụng chuyên môn cao có khả năng tiếp cận được đến với các cộng đồng sống ở vùng sâu, vùng xa. Qua đó giúp thu hẹp khoảng cách về chất lượng cuộc sống giữa nước phát triển và nước đang phát triển, tạo cơ hội cho cộng đồng nông thôn và vùng sâu vùng xa có thể tiếp cận được với các dịch vụ cơ bản chất lượng cao.

- Có thể tuyển và sử dụng nhân viên ở các vị trí địa lý phân tán khác nhau, tạo điều kiện cho người dân ở trong một cộng đồng nhỏ có thể tham gia làm việc cho một tổ chức lớn, như vậy giảm bớt được áp lực gia tăng dân số và di dân đến các khu vực đô thị.

- Tạo ra một mạng lưới hoạt động thu hút người lao động có kỹ năng cao thay thế cho phương án phải gửi người đi biệt phái làm việc ở địa bàn khác.

2) Dịch vụ máy tính và ngày nay là sự phát triển với tốc độ chóng mặt của internet giúp cho người dân có thể thiếp cận được với mọi dịch vụ dễ dàng hơn như tìm khách hàng, tìm thông tin, thực hiện giao dịch, thực hiện các thủ tục hành chính.

3) Giáo dục và đào tạo giúp tạo ra lực lượng lao động với chất lượng cao.

4) Các dịch vụ chuyên môn như kế toán, tư vấn pháp lý, bảo hiểm, nghiên cứu, tiếp thị, thiết kế... và các dịch vụ công như giao thông, điện, nước...

Ở Việt Nam, trong thời kỳ vận hành nền kinh tế theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp trước đây, hoạt động dịch vụ chỉ được bó hẹp trong phân phối lưu thông và do nhà nước tổ chức cung cấp. Các loại dịch vụ khác thì hầu như không có hoặc bị cấm. Cùng với quá trình chuyển đổi nền kinh tế theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ngành dịch vụ đã từng bước hình thành và phát triển đa dạng với tốc độ nhanh chóng, góp phần phục vụ đắc lực cho sản xuất của các ngành nông nghiệp và công nghiệp. Phân phối lưu thông chuyển sang kinh doanh là bước đột phá cho sự hình thành hệ thống dịch vụ "đầu vào", "đầu ra" phục vụ quá trình sản xuất vật chất.

Phải nói rằng các loại hình dịch vụ mới ra đời như thông tin liên lạc, chuyển giao công nghệ, tư vấn đầu tư và các dịch vụ nghiên cứu, khai thác thị trường đã góp phần không nhỏ vào sự phát triển kinh tế nước ta trong những năm qua. Các loại dịch vụ mang tính chất kinh doanh đặc thù như thương mại, vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc, tài chính tín dụng, du lịch, khách sạn nhà hàng... đã nhanh chóng

có vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, tạo nhiều công ăn việc làm và đóng góp đáng kể vào tăng trưởng của nền kinh tế đất nước.

Công cuộc đổi mới đã thực sự mở rộng cánh cửa cho nền kinh tế phát triển. Đặc biệt, nó tạo cơ hội cho khu vực kinh tế tư nhân và các thành phần kinh tế khác được tham gia tích cực hơn và đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế và qua đó, tự cải tạo cuộc sống của mình chứ không còn chồng chất gánh nặng lên vai nhà nước như trước đây. Lĩnh vực mà kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể tham gia nhiều nhất đó là thương mại bán buôn, bán lẻ và các hình thức dịch vụ cá nhân khác. Chính yếu tố này đã tạo nên sự phát triển nhanh đột phá của khối dịch vụ trong khoảng thời gian từ sau năm 1986 đến nay. Tỷ trọng của khối dịch vụ trong GDP tăng từ 33,06% năm 1986 lên 38,15% năm 2004 (trong khoảng giữa đã có những năm tỷ trọng này còn cao hơn 40%). Nếu như tính theo tiêu chuẩn thống kê của Liên Hợp Quốc tức là phải gộp cả ngành xây dựng vào trong khối dịch vụ thì tỷ trọng của khối dịch vụ lên tới 48% (xem Phụ lục 2). Đây là kết quả của sự bùng nổ xây dựng tại Việt Nam trong thập kỷ vừa qua.

Mặc dù có sự suy giảm tỷ trọng của toàn bộ khối dịch vụ nói chung trong cơ cấu GDP suốt nhiều năm liên tiếp từ 1996 đến nay, nhưng xu hướng này không diễn ra giống nhau đối với tất cả các nhóm ngành trong khối dịch vụ. Các số liệu thống kê cho thấy rằng mức suy giảm đáng kể nhất là của khối thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, ôtô, xe máy và đồ dùng gia đình, từ 13% năm 1990 lên 16,38% năm 1995, rồi sau đó giảm xuống 13,67% năm 2004. Tuy nhiên về giá trị tuyệt đối thì tổng thu nhập của nhóm ngành này lại tăng hơn hai lần trong giai đoạn đó, từ 37.491 tỷ đồng năm 1995 lên 97.508 tỷ đồng năm 2004. Nếu nhìn lại và so sánh với thời kỳ bao cấp thì quả là khối thương nghiệp đã có một sự biến đổi căn bản. Mặc dù vậy, sau một thời gian dài tăng trưởng đều đặn thì mức tăng trưởng của ngành này đã bị chững lại làm suy giảm tỷ trọng của cả khối trong cơ cấu GDP. Sự suy giảm tỷ trọng của nhóm ngành thương nghiệp một phần là vì mạng lưới bán lẻ tư nhân và cá thể đã trở nên rất phổ biến dẫn đến sự cạnh tranh cao buộc các nhà bán lẻ phải giảm mức lãi suất đối với mỗi mặt hàng, do đó nhìn chung mức giá trị gia tăng thu được từ thương nghiệp bị giảm trong giai đoạn qua. Mặt khác do nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng chậm và một phần do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính khu vực đã làm suy giảm tốc độ tăng trưởng của nhóm ngành thương mại. Bên cạnh đó phải nhắc đến yếu tố hạ tầng cơ sở yếu kém như hệ thống đường giao thông, hệ thống chợ và các trung tâm thương mại... làm giảm hiệu quả của việc vận chuyển và lưu thông hàng hoá từ nơi sản xuất đến các thị

trường tiêu thụ.

Sự bùng nổ sử dụng internet và điện thoại di động từ những năm cuối của thập kỷ 90 cùng với các chính sách khuyến khích lắp đặt điện thoại tới các hộ gia đình của ngành bưu chính viễn thông nước ta đã tạo ra bước phát triển đáng kể cho ngành viễn thông trong giai đoạn này. Bên cạnh đó chính sách đầu tư phát triển hạ tầng giao thông có hiệu quả của Chính phủ đã hình thành nên được mạng lưới giao thông thông suốt từ Bắc đến Nam, chính các yếu tố này tạo nên sự gia tăng tỷ trọng nhiều nhất của nhóm ngành vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc từ 3,45% năm 1990 lên 3,98% năm 1995 và 4,26% năm 2004.

Sự gia tăng tỷ trọng còn được nhận thấy trong nhóm ngành thuộc về các hoạt động khoa học và công nghệ từ 0,54% năm 1990 lên 0,61% năm 1995, sau đó giảm xuống và đến năm 2004 lại tăng trở lại ngang mức năm 1995 (0,61%). Nhìn chung cho cả giai đoạn 1995-2004, mặc dù sự biến động về tỷ trọng là không lớn lắm nhưng về giá trị tuyệt đối đã tăng lên hơn 3 lần, từ 1.405 tỷ đồng năm 1995 lên 4.315 tỷ đồng năm 2004. Đây là kết quả của chiến lược hoàn toàn đúng hướng và có tầm quan trọng bậc nhất. Sau nhiều năm mở cửa, mặc dù nhận được rất nhiều hỗ trợ của nước ngoài và cộng đồng quốc tế, nhưng hầu như khoa học và công nghệ không bao giờ chiếm vị trí ưu tiên trong chương trình hỗ trợ của họ. Trong khi chính khoa học công nghệ phải là nền tảng để tạo bước tiến về năng suất, hiệu quả và chất lượng của mọi ngành khác. Chính vì vậy Chính phủ đã áp dụng các chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển khoa học công nghệ như tiến hành thành lập các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia cho các ngành công nghệ sinh học, vật liệu cao cấp... , cấp học bổng cho các sinh viên xuất sắc theo học các ngành khoa học, kỹ thuật và công nghệ ở nước ngoài để bù đắp vào những lỗ hổng trong chương trình tài trợ phát triển nguồn nhân lực của nước ngoài cho Việt Nam.

Một điều đáng suy nghĩ là nhóm ngành dịch vụ quan trọng như tài chính, tín dụng thì hiện nay chỉ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ, năm 1990 chỉ chiếm 1,17%, và tăng lên đến 2,01% năm 1995, nhưng từ đó lại liên tục suy giảm, chỉ còn 1,79% năm 2004. Có lẽ một trong những lý do quan trọng ở đây là vì hiện tại nhà nước dành quá nhiều các ưu đãi về tài chính, tín dụng và thuế cho các doanh nghiệp nhà nước và vì vậy phải đối mặt với rất nhiều khoản nợ tồn đọng của các doanh nghiệp nhà nước làm việc không hiệu quả. Mặt khác, các ngân hàng của Việt nam đều có quy mô nhỏ, thiếu chiến lược kinh doanh hiệu quả bền vững trên cơ sở đánh giá đúng nguồn lực hiện có và phân tích dự báo thị trường chính xác, hệ thống kế toán ngân hàng chưa phù hợp với chuẩn quốc tế, bộ máy tổ chức cồng kềnh và trình độ

quản lý còn kém. Nhiều cải cách ngân hàng đã được đặt ra nhưng việc thực hiện vẫn chưa mang lại kết quả như mong muốn mặc dù không thể chối bỏ được rằng ngành tài chính, ngân hàng đã có những nỗ lực phát triển vượt bậc để mở rộng mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ của ngành.

Suy giảm tỷ trọng của nhóm ngành giáo dục đào tạo từ 3,62% năm 1995 xuống 3,27% năm 2004 cũng là một tín hiệu đỏ về cơ cấu ngành dịch vụ chưa hợp lý. Đảng và Chính phủ luôn chỉ đạo phải đặt nhiệm vụ đào tạo tri thức là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Mặc dù một số trường đại học của ta thực sự đã đào tạo được rất nhiều nhân tài cho đất nước, nhưng vẫn chưa thể so sánh với các nước trong khu vực và trên thế giới. Chính vì vậy mà xu hướng hiện tại là mọi học sinh và mọi phu huynh đều mong muốn bản thân hay con cái mình được đi du học tại các nước phát triển hay thậm chí cả các nước trong khu vực. Thực hiện chính sách xã hội hoá giáo dục đào tạo có lẽ cũng đã giảm nhẹ bớt phần nào gánh nặng cho nhà nước về lĩnh vực này, nhưng tựu trung lại vì tương lai phát triển lâu dài của đất nước đầu tư cho giáo dục đào tạo là việc làm cần thiết.

Dịch vụ kinh doanh là các dịch vụ hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh và tăng trưởng của các doanh nghiệp. Ví dụ các dịch vụ kinh doanh bao gồm đào tạo, tư vấn, dịch vụ quản lý, tiếp thị, đóng gói bao bì, thiết kế sản phẩm, quản lý chất lượng, phân phối, thông tin, internet, công nghệ thông tin và dịch vụ máy tính, xúc tiến kinh doanh, dịch vụ kế toán và quảng cáo, tư vấn... Sử dụng dịch vụ kinh doanh có thể giúp các doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, tăng hiệu quả hoạt động, tiếp xúc được với thị trường mới, tăng doanh thu. Tuy vậy, hiện nay dịch vụ kinh doanh ở Việt nam vẫn hoạt động kém hiệu quả và ước tính chỉ khoảng dưới 1% GDP của Việt nam so với mức trung bình khoảng 10% của các nước phát triển. Sự yếu kém của thị trường dịch vụ kinh doanh cũng là một yếu tố làm cho môi trường của Việt nam kém hấp dẫn hơn với các nhà đầu tư nước ngoài.

Nghiên cứu về dịch vụ kinh doanh do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam phối hợp với Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức (GTZ) và Swisscontact tiến hành đối với 14 loại dịch vụ kinh doanh chính: kế toán, kiểm toán, đào tạo quản lý kinh doanh, tư vấn quản lý kinh doanh, dịch vụ pháp lý, quảng cáo/khuyến mại, nghiên cứu thị trường, thiết kế sản phẩm, dịch vụ hội chợ, dịch vụ quản lý chất lượng, phần mềm hệ thống thông tin quản lý, thông tin kinh doanh trên internet, các dịch vụ máy tính, dịch vụ tư vấn công nghệ... đã chỉ ra rằng các DN vừa và nhỏ có nhu cầu tương đối lớn với một số dịch vụ kinh doanh. Các chủ doanh nghiệp có mức độ nhận thức cao và hiểu cơ bản về các dịch vụ kinh doanh được nghiên cứu.

Mặt khác trên thị trường có nhiều loại nhà cung cấp dịch vụ, trong đó có một số nhà cung cấp các dịch vụ chất lượng cao. Bảng 8 tổng kết sự nhận thức, mức độ hiểu biết, sự tiếp cận và tỷ lệ sử dụng nhiều lần đối với các loại dịch vụ đã nghiên cứu.

Bảng 8: Nhận thức, hiểu biết, tiếp cận và tỷ lệ sử dụng nhiều lần dịch vụ

Đơn vị: %

Loại dịch vụ	Nhận thức	Hiểu biết	Tiếp cận	Sử dụng nhiều lần
1. Dịch vụ kế toán và kiểm toán	98	96	23	87
2. Dịch vụ pháp lý	89	94	24	67
3. Đào tạo quản lý kinh doanh	86	89	10	60
4. Tư vấn quản lý kinh doanh	81	83	4	53
5. Quảng cáo và khuyến mại	95	96	53	65
6. Nghiên cứu thị trường	83	89	7	62
7. Thiết kế sản phẩm	85	87	8	76
8. Dịch vụ về hội chợ, triển lãm	85	88	20	68
9. Quản lý chất lượng, môi trường	77	80	9	57
10. Phần mềm thông tin quản lý	85	86	19	47
11. Dịch vụ máy tính	93	93	36	83
12. Thông tin từ internet	91	93	51	94
13. Đào tạo kỹ thuật và dạy nghề	88	90	12	72
14. Tư vấn quản lý công nghệ	79	81	9	50

Nguồn: Báo cáo nghiên cứu "Thị trường phát triển kinh doanh ở Việt nam" của GTZ, VCCI và Swisscontact, 6/2002.

Bảng 8 cũng cho thấy rằng vấn đề nhận thức và hiểu biết cơ bản không phải là vấn đề của thị trường dịch vụ kinh doanh ở Việt Nam, mà vấn đề chính là sự tiếp cận – thuyết phục khách hàng sử dụng dịch vụ lần đầu tiên. Có một số lý do đằng sau vấn đề này, chủ yếu là văn hoá kinh doanh tại Việt Nam không khuyến khích việc thuê bên ngoài làm các dịch vụ, nhưng tình trạng thiếu các nhà cung cấp, thiếu các sản phẩm với chất lượng cao và đôi khi giá cả không phù hợp cũng là các nguyên nhân quan trọng.

Nhìn chung có thể khái quát một số hạn chế đáng kể kìm hãm sự phát triển của thị trường dịch vụ kinh doanh tại Việt nam như sau:

- Chủ doanh nghiệp không có được các thông tin toàn diện và đáng tin cậy

về các dịch vụ và về nhà cung cấp dịch vụ. Họ dường như dựa rất nhiều vào bạn bè, đồng nghiệp để tìm kiếm thông tin và điều này là một hạn chế đối với các thông tin mà họ nhận được.

- Văn hoá kinh doanh ở Việt Nam khuyến khích các chủ doanh nghiệp tự giải quyết khó khăn trong nội bộ của tổ chức chứ không khuyến khích việc thuê bên ngoài đối với một số chức năng cần thiết cho quá trình vận hành của doanh nghiệp. Bởi vậy nhiều doanh nghiệp không coi dịch vụ kinh doanh là cần thiết đối với khả năng cạnh tranh của họ và tỏ ra miễn cưỡng khi thử sử dụng một dịch vụ mới.

- Các dịch vụ kinh doanh hiện nay có mặt trên thị trường thường có chất lượng thấp và không phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các doanh nghiệp muốn sử dụng các dịch vụ mà có thể mang lại cho họ lợi ích kinh tế rõ ràng và nhanh chóng, đặc biệt là về các phương diện giảm chi phí, tăng tính hiệu quả, tiết kiệm thời gian, tăng khả năng cạnh tranh và thu hút được nhiều khách hàng hơn. Dịch vụ cung cấp bởi các nhà cung cấp dịch vụ trên thị trường hiện nay chưa đáp ứng được các yêu cầu này.

- Các nhà cung cấp dịch vụ còn thiếu kỹ năng tiếp thị và không thể chuyển tải một cách hiệu quả về những lợi ích tiềm năng các dịch vụ kinh doanh có thể mang lại cho doanh nghiệp. Điều này cũng là một lý do khiến khách hàng thiếu các thông tin cần thiết về dịch vụ và vì vậy không tiếp cận với các dịch vụ như thể hiện trong Bảng 8 ở trên.

- Một số thị trường hiện vẫn do chính phủ quản lý, do đó hạn chế cạnh tranh và dẫn đến giới hạn sự lựa chọn của khách hàng.

Hệ quả là, chi phí tài chính và thời gian cho việc gia nhập thị trường ở Việt Nam thuộc loại cao nhất thế giới. Theo Công ty tài chính quốc tế IFC, đánh giá môi trường kinh doanh của 133 nước trên thế giới cho thấy rằng chi phí, cả về thời gian và tài chính, của các công ty cho việc xin giấy phép kinh doanh (bao gồm tất cả các công đoạn bắt đầu từ xin hồ sơ cho đến công chứng các giấy tờ cần thiết, xác nhận giấy tờ, phê duyệt của cấp thẩm quyền... cho đến khi có thể bắt đầu hoạt động được) ở Việt Nam là cao nhất. Báo cáo này đã đưa dẫn chứng so sánh về thời gian cần thiết để hoàn tất các thủ tục và có thể bắt đầu kinh doanh ở Úc chỉ là 2 ngày, ở Singapore là 8 ngày, Malaixia là 31 ngày, còn ở Việt Nam là 63 ngày. Về chi phí tài chính để doanh nghiệp gia nhập thị trường tính theo % thu nhập đầu người thì Việt Nam cũng là nước có mức chi phí cao nhất: 30%. Trong khi chi phí

này ở các nước khác như Đan Mạch: 0%; Thái Lan 7,3%; Singapore 1,2%... *(Nguồn: báo Diễn đàn doanh nghiệp số 88 ngày 31 tháng 10 năm 2003).*

Chẳng những thế, chi phí kinh doanh tại Việt nam hiện vẫn quá cao. Theo Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO), chi phí kinh doanh tại Việt Nam từ 1998 đến 2001 đã có những tiến bộ nhất định, nhưng hiện vẫn ở mức cao so với các nước khác trong khu vực. Chẳng hạn, chi phí điện thoại gọi từ Hà Nội hay Thành phố Hồ Chí Minh đi Nhật Bản trong 3 phút vào năm 2001 là cao nhất, gấp 3-4 lần một cuộc gọi tương tự từ Bangkok (Thái Lan), Jakarta (Indonesia), Manila (Philippines), Kuala-Lumpur (Malaysia), Thâm Quyến (Trung Quốc), Hồng Kông, Singapore và mặc dù đã giảm thêm 24% trong năm 2002 nhưng vẫn ở mức cao hơn vì các nước khác đều giảm cước nhanh hơn. Tình trạng trên cho đến nay về cơ bản vẫn chưa được cải thiện cho dù có những thông báo liên tục giảm giá cước và thay đổi cách tính cước.

Hộp 1: Cước viễn thông quốc tế của Viêt Nam đắt thứ ba thế giới

Giá cước viễn thông quốc tế của VN chỉ sau Cuba và Guyana.

Thứ Năm, 11/11/2004 - 9:13 AM

Theo kết quả khảo sát 150 DN do Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương công bố sáng 10-11 tại hội thảo: "Nâng cao năng lực cạnh tranh ngành viễn thông Việt Nam", mặc dù đã có những cải cách gần đây, mức độ sử dụng dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin trong các DN vẫn còn thấp.

Nếu lấy chỉ tiêu 10 máy điện thoại cố định/100 dân mà ta đang phấn đấu đạt được thì vị trí của Việt Nam vẫn chưa vượt lên trên Thái Lan.

So sánh số người sử dụng Internet thì vị trí của Việt Nam lại càng thấp. Đáng chú ý là cước viễn thông quốc tế của Việt Nam được xếp vào loại đắt thứ ba trên thế giới, chỉ sau Cuba và Guyana.

Các chuyên gia cho rằng, khi chúng ta chưa chấp nhận cạnh tranh thật sự và bình đẳng, chưa giải quyết được những tồn tại hiện nay, thì VNPT còn tiếp tục chiếm thị phần khống chế hơn 10 năm nữa.

Và chắc chắn mục tiêu các doanh nghiệp khác đạt 20- 30% thị phần viễn thông vào năm 2005 không đạt kế hoạch. Liệu có thể có sự "cạnh tranh bình đẳng" giữa một công ty có 92,2% thị phần với các công ty 2-3% thị phần?

Theo báo Tuổi trẻ

Chi phí điện ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2001 (chưa tính đến tăng giá điện trong các năm từ 2002 đến 2005) đã cao hơn Jakarta, Bangkok,

Manila trên dưới 2 lần, cao hơn giá điện ở Bắn Kinh và Thâm Quyến khoảng 0,5 Cent/Kwh. Tương tự, chi phí vận tải một container 40 feet từ Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đến Yokohama (Nhật Bản) là khoảng 1.500 USD, tăng 100 USD so với năm trước đó, mức giá này là cao nhất khu vực, trong khi giá vận chuyển một container cùng loại đến cảng Yokohama từ Jakarta là 700 USD, Bắc Kinh là 900 USD và Bangkok là 1.350 USD. Thêm vào đó, chi phí thuê văn phòng ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đều cao hơn nhiều so với các thành phố lớn khác trong khu vực (chỉ sau Bắc Kinh và Singapore). *(Nguồn: báo "Đầu tư" số 147 ra ngày 9/12/2002).*

Hộp 2: Cước vận tải, giá thuê văn phòng Việt Nam cao hơn khu vực

15:58' 13/06/2005 (GMT+7)

(VietNamNet) - Tổ chức Xúc tiến của Chính phủ Nhật (JETRO), vừa công bố báo cáo điều tra về chi phí đầu tư tại các thành phố lớn ở châu Á. Báo cáo được thực hiện tháng 11/2004 tại 21 thành phố thuộc 15 quốc gia và vùng lãnh thổ cho thấy: cước vân tải, giá thuê văn phòng ở Việt Nam vẫn khá cao và được xem là những yếu tố kém cạnh tranh so với các thành phố khác trong khu vực châu Á.

Giá vẫn chuyển container cao là một yếu tố kém cạnh tranh của Việt Nam.

Giá vận chuyển container từ Việt Nam đến Yokohama khá cao và đây là chi phí có ít khả năng cạnh tranh nhất của Việt Nam so với các nước trong khu vực. Năm 2004, mức cước trung bình ở các nước chỉ tăng nhẹ khoảng 8% thì mức cước ở Hà Nội và TP.HCM lần lượt tăng 25% và 28%.

Bên cạnh đó, giá thuê văn phòng cũng đang có xu hướng tăng. Năm 2004, giá thuê văn phòng trong khu vực có xu hướng giảm hoặc giữ nguyên thì mức giá ở Hà Nội tăng 13%. Thuê văn phòng ở Hà Nội vẫn đắt hơn nhiều so với các nơi khác trừ Singapore. JETRO dự báo đầu tư nước ngoài đang dần tăng lên ở miền Bắc và đặc biệt ở Hà Nội có thể làm cho vấn đề thiếu văn phòng cho thuê trở nên trầm trọng trong năm 2005, khiến giá thuê văn phòng có khả năng còn tăng lên nữa.

Rõ ràng là, còn rất nhiều khó khăn phải vượt qua để khu vực dịch vụ của Việt Nam có thể phát triển được theo như kế hoạch đã đặt ra. Mặt khác, không có mạng lưới cung cấp dịch vụ kinh doanh hiệu quả sẽ là yếu tố kìm hãm rất lớn đối với đầu tư và phát triển kinh tế. Để đạt được bước tiến đáng kể trong khu vực dịch vụ, điều mấu chốt không phải chỉ riêng là vấn đề chất lượng và hiệu quả của các dịch vụ mà quan trọng hơn đó là nâng cao được nhận thức và hình thành thói quen sử dụng dịch vụ cho hoạt động kinh doanh và đời sống của người dân. Đây chính là hướng mà các công ty dịch vụ cũng như chính sách khuyến khích phát triển dịch vụ phải hướng tới.

Bảng 9: Tốc độ tăng trưởng khu vực Dịch vụ (Khu vực III) và GDP của Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan (%)

Nước	Thời gian	Tốc độ tăng trưởng khu vực III (A)	Tốc độ tăng trưởng GDP (B)	Chênh lệch: (A) : (B) (lần)
Việt Nam	1991-2004	6,99	7,48	0,93
Việt Nam*	*1991-2004*	*7,63*	*7,48*	*1.02*
Nhật Bản	thập kỷ 1950	8,80	8,00	1,10
	thập kỷ 1960	11,50	10,90	1,05
	thập kỷ 1970	5,50	5,00	1,10
Hàn Quốc	thập kỷ 1950	3,70	5,10	0,73
	thập kỷ 1960	8,90	8,60	1,03
	thập kỷ 1970	8,50	9,50	0,89
Đài Loan	thập kỷ 1950	10,00	7,60	1,32
	thập kỷ 1960	9,10	9,60	0,95
	thập kỷ 1970	8,30	8,80	0,94

Việt Nam: Theo phân ngành của Thống kê Việt Nam
Việt Nam: Theo phân ngành của Liên Hợp Quốc*
Nguồn: - Việt Nam: Số liệu từ Phụ lục 3 và Phụ lục 4.

- Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan: Theo: Harry T. Oshima: Tăng trưởng kinh tế ở Châu Á gió mùa. KHXH, Hà Nội 1989; tập I; tr.120-121 và 124-125.

Bảng 9 cho thấy khối ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng thấp hơn so với nhóm NIEs vào thập niên 1950-1960, thời kỳ kinh tế tăng trưởng nhanh. Trong tương quan so sánh với mức tăng GDP, tốc độ tăng trưởng dịch vụ của Việt Nam thời gian qua cũng không cao như nhóm NIEs trong thời kỳ đầu CNH.

Qua những phân tích trình bày ở trên, có thể rút ra một số nhận xét chung về sự phát triển của khối dịch vụ như sau:

- Nhìn chung so với thời kỳ bao cấp, khối ngành dịch vụ đã có sự phát triển vượt bậc, qua đó đã làm cho cuộc sống của mọi người dân trở nên dễ dàng hơn rất nhiều.

- Trình độ của các hoạt động dịch vụ còn ở mức thấp so với yêu cầu của sự

phát triển kinh tế và so với trình độ chung của khu vực và thế giới; chất lượng các sản phẩm dịch vụ còn kém sức cạnh tranh so với các nước khác.

- Việc tổ chức quản lý đối với các hoạt động dịch vụ trong nước chưa mang lại hiệu quả cao, tính tự phát còn thể hiện khá rõ.

- Thị trường dịch vụ chưa hình thành một cách đầy đủ, dẫn đến cạnh tranh không bình đẳng và thiếu lành mạnh, nhất là thị trường du lịch, dịch vụ quảng cáo và tiếp thị, dịch vụ xuất nhập khẩu... Nhiều cơ sở kinh doanh dịch vụ vẫn mang tư tưởng chụp giật, phi vụ là chính, thiếu tư tưởng kinh doanh lành mạnh, chưa coi chất lượng và uy tín là nhân tố quyết định để làm ăn lâu dài.

- Ngành dịch vụ của Việt nam đã cơ bản hình thành song chưa phát huy hết tiềm năng vốn có của nó.

- Trong một số ngành dịch vụ, khu vực nhà nước vẫn chiếm vị thế độc quyền. Chẳng hạn như trong dịch vụ viễn thông thì thế độc quyền vẫn đang thuộc về Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam trong lĩnh vực khai thác các dịch vụ viễn thông cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng, trừ Internet. Các doanh nghiệp nước ngoài chỉ được tham gia vào thị trường viễn thông Việt Nam thông qua hình thức hợp tác kinh doanh, tức là không tạo ra đối thủ cạnh tranh mới. Đối với dịch vụ hàng không thì hiện các chính sách vẫn chưa thực sự thông thoáng. Cụ thể cơ chế hiện tại chỉ cho phép bên nước ngoài tham gia liên doanh nộp không quá 40% vốn pháp định. Ngoài ra chỉ có các hãng hàng không nước ngoài đang được phép khai thác đường bay đến Việt Nam mới được cung cấp dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không. Hiện trong cả nước chỉ có 4 hãng cung cấp dịch vụ vận tải hàng không.

- Trong khu vực tài chính, hiện các tổ chức tín dụng Việt Nam đang nắm giữ tới 90% thị phần tiền gửi, riêng ngoại tệ chiếm 85% và không bị giới hạn về các loại tiền gửi. Thị phần nhỏ nhoi còn lại là của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Việc phân bổ thị trường quá chênh lệch như vậy trong lĩnh vực nhạy cảm này dễ dẫn đến những rủi ro khi Việt Nam tham gia hội nhập với khu vực và thế giới và phải thực hiện những cam kết về hội nhập trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

- Chưa tập trung phát triển các ngành dịch vụ theo chiều sâu và bền vững

hơn như công nghệ thông tin, tư vấn, giáo dục... nên chưa tạo ra được cú hích đáng kể trong sự tăng trưởng của khối dịch vụ.

Trong cả ba khu vực thì khu vực dịch vụ - đầu ra của sản xuất, đồng thời là nhóm có năng suất lao động cao - do mấy năm gần đây tốc độ tăng chậm hơn so với các ngành công nghiệp, xây dựng và tốc độ tăng chung nên tỷ trọng trong GDP liên tục bị sút giảm. Mặt khác một số ngành dịch vụ quan trọng mang tính chất đầu não của nên kinh tế thì lại đang chiếm tỷ lệ thấp và lại đang giảm dần đặc biệt là tài chính, tín dụng (năm 2004 chỉ chiếm 1,79% thấp hơn cả tỷ trọng 2,01% của năm 1995); khoa học và công nghệ (năm 2004 chỉ chiếm 0,61%, không tăng so với năm 1995)... Ngoài ra Nhà nước còn nắm giữ vai trò chủ chốt trong cung cấp một số dịch vụ phổ thông quan trọng, và chính đây là điều mà chúng ta cần cân nhắc các chính sách mở cửa phù hợp để góp phần thúc đẩy tiến trình gia nhập WTO.

Nhìn về tương lai, cả hai mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập kinh tế khu vực và thế giới sẽ đạt được nhanh hơn và hiệu quả hơn nhiều nếu chúng ta có một hệ thống các ngành dịch vụ chất lượng cao và cạnh tranh. Hơn thế nữa, một hệ thống các ngành dịch vụ tốt mới có thể đảm bảo nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân và nâng cao tính cạnh tranh của nền kinh tế trong thời đại kinh tế tri thức. Như vậy hướng tới xây dựng khối các ngành dịch vụ chất lượng cao và hiệu quả phải được coi là một nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển kinh tế của nước ta.

1.2. Cơ cấu lao động

Theo số liệu thống kê chính thức (Niên giám Thống kê 2002, xuất bản năm 2003), đến năm 2002, sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành có phần không được khả quan như chuyển dịch cơ cấu GDP. Tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã tăng từ mức 29,4 triệu năm 1990 lên 38,7 triệu năm 2002, bình quân tăng 775 nghìn lao động/năm, tức là tăng 2,14%/năm (12 năm thời kỳ 1990-2002). Trong thời gian này, tổng số lao động của khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) đã tăng từ 21,5 triệu năm 1990 lên 25,5 triệu năm 2002, bình quân tăng 340 nghìn lao động/năm, tăng 1,3%/năm và chiếm 43,8% tổng số lao động tăng thêm. Các con số tương ứng của khu vực II (công nghiệp và xây dựng) là 3,3 triệu lao động năm 1990 tăng lên 5 triệu năm 2002, tăng bình quân 141 nghìn lao

động/năm, tăng 3,2%/năm và chiếm 18,0% tổng số lao động tăng thêm; của khu vực III (các ngành dịch vụ) là 4,6 triệu lao động năm 1990 tăng lên 8,2 triệu năm 2002, tăng bình quân 295 nghìn lao động/năm, tăng 4,5%/năm và chiếm 38,0% tổng số lao động tăng thêm. Như vậy, số lao động tăng thêm đã ở lại khu vực nông nghiệp cao hơn đi vào khu vực dịch vụ 1,2 lần, và cao hơn khu vực công nghiệp và xây dựng tới 2,4 lần. Tính bình quân thời kỳ này, cứ 100 người lao động tăng thêm thì có 45 người vào nông nghiệp, 18 người vào công nghiệp và 37 người sang khu vực dịch vụ. Điều này cũng có nghĩa rằng, mặc dù về tỷ trọng, lao động ở khu vực nông nghiệp có giảm đi, nhưng về số lượng tuyệt đối thì vẫn đang tăng lên, tuy mức tăng đã có xu hướng giảm đi rõ rệt. Thật vậy, vào năm 1991 cứ 100 người lao động tăng thêm thì có 60 người vào nông nghiệp, 12 người vào công nghiệp và 28 người sang khu vực dịch vụ, thì đến năm 2002 đã có sự thay đổi là chỉ còn 23 người làm nông nghiệp (giảm gần 3 lần), trong khi đã có 27 người vào công nghiệp và tới 50 người sang khu vực dịch vụ, tức là mỗi lĩnh vực đã tăng lên khoảng 2 lần. Đối với xu hướng thay đổi cơ cấu lao động tăng thêm, có 2 thời điểm đáng chú ý là:

Thứ nhất, vào năm 1999, số lao động tăng thêm đi vào lĩnh vực dịch vụ đã lớn hơn số lao động tăng thêm làm nông nghiệp: 316 nghìn người (chiếm 42,3%) so với 288 nghìn người (bằng 38,5%);

Thứ hai, vào năm 2002, số lao động tăng thêm đi vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng đã vượt số lao động tăng thêm làm nông nghiệp: 285 nghìn người (chiếm 27,4%) so với 234 nghìn người (bằng 22,5%) (Xem các Phụ lục 8, 9, 10 và 11).

Có thể nói, trong tổng số lao động tăng thêm, từ mức một nửa nằm lại khu vực nông nghiệp (đầu thập kỷ 90), sau chừng một thập niên, tức là vào đầu thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI, chỉ còn chừng 1/4 số lao động tăng thêm làm nông nghiệp, là một bước tiến rất đáng kể, phản ánh nỗ lực vượt bậc của công cuộc CNH, HĐH.

Tuy nhiên, thống kê về lao động có sự khác biệt rất lớn rất giữa các lần xuất bản. Rất đáng chú ý là, theo Niên giám thống kê 2004 (Nhà xuất bản Thống kê 2005; tr. 52) thì ngay từ năm 2001, lao động trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp

đã bắt đầu có sự suy giảm không chỉ về mặt tương đối, mà còn giảm đi tuyệt đối: năm 2001 giảm 12 nghìn người, năm 2002 giảm 12,6 nghìn người, năm 2003 giảm 12,4 nghìn người và năm 2004 giảm 12,7 nghìn người; trong đó lao động nông, lâm nghiệp giảm, còn lao động ngư nghiệp thì liên tục tăng (xem Phụ lục 12 và 13).

Rõ ràng là, theo nguồn số liệu thống kê chính thức mới nhất này, thì từ thời điểm năm 2001, trong số gần 1 triệu lao động tăng thêm hàng năm, đã có khỏang hơn 600 nghìn người vào khu vực công nghiệp và xây dựng, gần 400 người vào khu vực dịch vụ, tức là cứ 100 người mới gia nhập thị trường lao động, thì không một ai đi vào khu vực nông, lâm nghiệp, mà tất cả đã đi vào khu vực phi nông nghiệp. Như vậy, lần đầu tiên trong lịch sử CNH , nền kinh tế Việt Nam đã đạt đến "điểm ngoặt" (turn point) về chuyển dịch cơ cấu lao động chia theo khu vực, tức là thời điểm mà ở đó, lao động nông, lâm nghiệp không chỉ giảm đi về tỷ trọng, mà còn bắt đầu giảm đi về số lượng tuyệt đối. Theo lý thuyết, tại thời điểm này, mức cầu về lao động trên thị trường bắt đầu đã có sự thay đổi theo hướng co giãn hơn, và do đó, mức lương tối thiểu cũng có thể bắt đầu có xu hướng tăng lên. Nền kinh tế vì vậy, mà đã đạt được một dấu mốc cực kỳ quan trọng trong tiến trình thực hiện công cuộc CNH.

Bảng 10: Lao động tăng thêm bình quân hàng năm của mỗi khu vực của Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan (%)

Nước	Thời kỳ	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
Việt Nam	1990 - 2002	1,3	3,2	2,1
Việt Nam*	2002 - 2004	-1,3	-3,8	3,8
Nhật Bản	1951 - 1980	-5,3	1,6	2,1
Hàn Quốc	1950 - 1966	-3,6	4,2	2,2
Đài Loan	1956 - 1980	-4,3	3,6	1,4

Nguồn: + Việt Nam: Theo Niên giám thống kê 2002. NXB Thống kê 2003; tr. 41.

+ Việt Nam: Theo Niên giám thống kê 2004. NXB Thống kê 2005; tr. 52.*

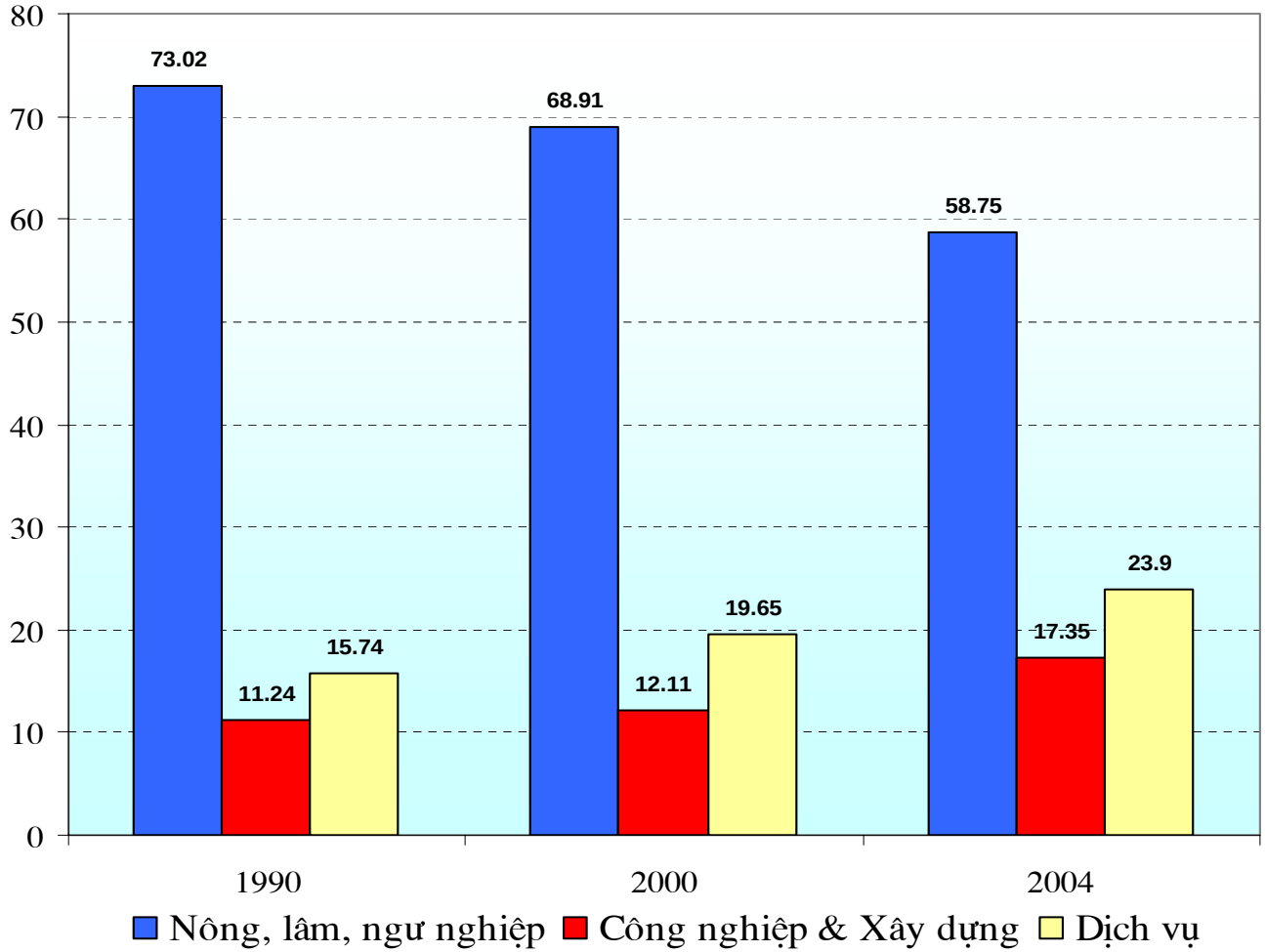
+ Các nước khác: theo Harry T. Oshima: Tăng trưởng kinh tế ở Châu Á gió mùa. UBKHXHVN-Viện Châu Á và TBD, Hà nội 1989; Tập I; tr. 157.

Như trên đã trình bày, cả hai nguồn tài liệu thống kê đều cho thấy, mức tăng về số lượng tuyệt đối lao động trong khu vực nông nghiệp đã có xu hướng giảm dần. Theo nguồn số liệu thứ nhất (Niên giám thống kê 2002), mức tăng về số lượng tuyệt đối lao động trong khu vực nông nghiệp đã giảm từ mức tăng 431 nghìn người (tăng thêm 2%) năm 1991 giảm xuống chỉ còn tăng thêm 234 nghìn người (0,9%) năm 2002. Sự suy giảm của mức tăng lao động tăng thêm đã làm cho tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp đã có xu hướng giảm liên tục trong 12 năm qua (1990-2002) với mức giảm bình quân là 0,59%/năm, cùng lúc với tỷ trọng của tổng lao động cũng như tỷ trọng của lao động tăng thêm của khu vực công nghiệp và dịch vụ tăng lên. Còn theo nguồn số liệu thứ hai (Niên giám thống kê 2004), lao động trong khu vực nông nghiệp đã bắt đầu giảm đi một cách tuyệt đối.

Nếu theo nguồn số liệu thứ nhất (Niên giám thống kê 2002), ở thời điểm của năm 2002, với tỷ trọng lao động nông nghiệp là 66% thì với mức giảm gần 0,6%/ năm như thời gian qua sẽ phải mất 27 năm nữa (tức là vào năm 2029), lao động nông nghiệp mới giảm xuống còn 50%. Nếu mỗi năm giảm chừng 1% (như các năm 2001 và 2002 đã đạt được) thì còn khoảng 16 năm nữa (tức là năm 2018) lao động nông nghiệp mới giảm xuống mức 50%. Còn nếu muốn đến năm 2010 lao động nông nghiệp giảm xuống còn 50% (như Đại hội IX xác định) thì trừ các năm 2003 và 2004 với giả định mỗi năm đã giảm 1%, trong vòng 6 năm còn lại (2005-2010), mỗi năm phải giảm bình quân 2,3%. Đây thực sự là một thách thức lớn đối với chỉ tiêu dịch chuyển cơ cấu lao động, trừ phi có sự gia tăng bột phát đầu tư để tạo việc làm trong khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ trong những năm của kế hoạch 5 năm 2006-2010.

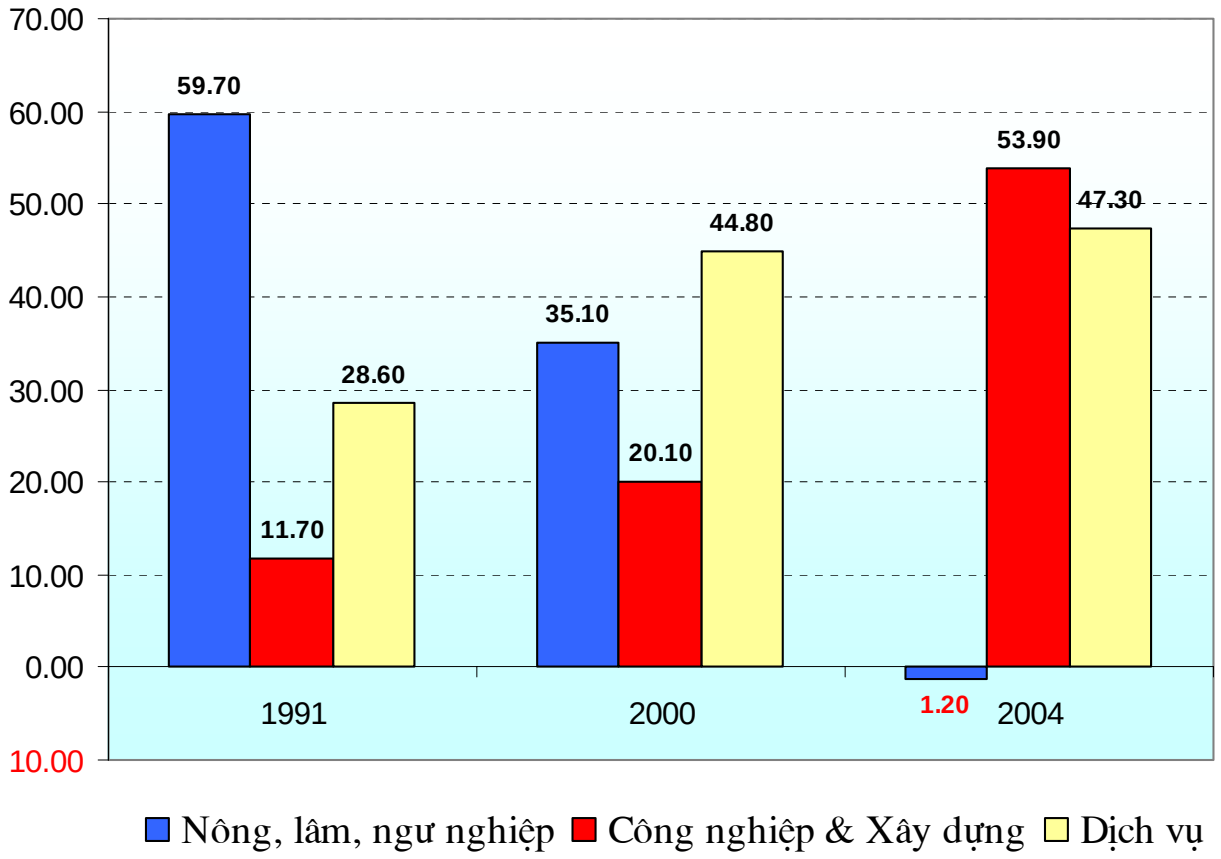
Nhưng nếu theo nguồn số liệu thứ hai (Niên giám thống kê 2004), ở thời điểm của năm 2004, với tỷ trọng lao động nông nghiệp là 58,7% thì với mức giảm gần 1,3%/ năm thì sẽ chỉ phải mất 7 năm nữa (tức là vào năm 2001 hoặc 2002), lao động nông nghiệp giảm xuống còn 50%. Tức là về cơ bản, nếu các chính sách cơ cấu có tác dụng khuyến khích mạnh các lĩnh vực phi nông nghiệp sử dụng nhiều lao đọng thì đảm bảo được mục tiêu đến năm 2010 lao động nông nghiệp giảm xuống còn 50% như Đại hội IX xác định.

Hình 5: Cơ cấu lao động phân theo ngành của Việt Nam (%)



Nguồn: Phụ lục 12

Hình 6: Cơ cấu lao động tăng thêm hàng năm chia theo ngành của Việt Nam (%)



Nguồn: Phụ lục 13

Bảng 11: Tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động của Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan (%)

Nước	Năm	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
Việt Nam	**1990**	73,0	11,2	15,8
	2002	66,0	12,9	21,1
	BQ tăng, giảm/năm	-0,59	+0,14	+0,45
Việt Nam*	**2000**	65,1	13,1	21,8
	2004	58,7	17,4	23,9
	BQ tăng, giảm/năm	-1,28	+0,86	+0,42
Nhật Bản	**1951**	45,2	26,6	28,2
	1980	11,0	40,5	48,5
	BQ tăng, giảm/năm	-1,18	+0,48	+0,70
Hàn Quốc	**1950**	57,2	18,0	24,8
	1966	34,2	32,1	33,6
	BQ tăng, giảm/năm	-1,44	+0,88	+0,56
Đài Loan	**1956**	56,0	20,8	23,2
	1980	19,5	47,3	33,2
	BQ tăng, giảm/năm	-1,52	+1,10	+0,42

Nguồn: + Việt Nam: Theo Niên giám thống kê 2002. NXB Thống kê 2003; tr. 41.
+ Việt Nam: Theo Niên giám thống kê 2005. NXB Thống kê 2005; tr. 52.*
+ Các nước khác: theo Harry T. Oshima: Tăng trưởng kinh tế ở Châu Á gió mùa. UBKHXHVN-Viện Châu Á và TBD, Hà nội 1989; Tập I; tr. 157.

Như số liệu ở Bảng 11, nếu theo nguồn tài liệu thứ nhất (Niên giám thống kê 2002), tốc độ giảm của tỷ trọng lao động nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 1990-2002 là thấp hơn rất nhiều so với nhóm NIEs Đông Á trong những thập niên từ 1950 đến 1980, trong khi ngược lại, tốc độ tăng tỷ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ lại nhỏ hơn rất nhiều. Điều này cho thấy rằng, xét về tiêu chí chuyển dịch cơ cấu lao động, Việt Nam hiện vẫn chưa hoàn toàn bắt nhịp vào quỹ đạo CNH như các nước này hồi thập kỷ 1950. Nhưng nếu theo nguồn tài liệu thứ hai (Niên giám thống kê 2004), tốc độ giảm của tỷ trọng lao động nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2000-2004 về cơ bản đã tương đương với sự chuyển đổi cơ cấu lao động của nhóm NIEs Đông Á trong những thập niên từ 1950 đến 1980, và bắt đầu

cho thấy tiến trình CNH của Việt Nam đang chuyển sang một thời kỳ phát triển mới.

** Chuyển dịch cơ cấu lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng:* Xu hướng tỷ trọng lao động tăng ít đi đôi với tỷ trọng GDP ngày càng cao đã cho thấy sự tăng trưởng của công nghiệp và xây dựng gắn liền với việc thâm dụng vốn nhiều hơn là thâm dụng lao động. Điển hình là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, trong giai đoạn 2001-2005 mặc dù chiếm bình quân tới 17% tổng vốn đầu tư xã hội, tạo ra khỏang 15% GDP, chiếm tới 50% giá trị xuất khẩu hàng hoá, chiếm khoảng 6% tổng thu ngân sách nhà nước nhưng chỉ thu hút được khỏang 600 nghìn lao động (năm 2004)- tức chỉ chiếm hơn 1% tổng số lao động xã hội và 6% số lao động làm công ăn lương. Trong khu vực nhà nước, vốn và các nguồn lực lớn được tập trung trong các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong các ngành công nghiệp khai khoáng, hoá dầu, luyện kim cùng với sự bảo hộ mạnh mẽ của nhà nước trước sự cạnh tranh quốc tế bởi hàng rào thuế quan và hệ thống kiểm soát thương mại. (Thuế suất lớn nhất của Việt Nam đánh vào các ngành hàng tiêu dùng và các sản phẩm hoàn chỉnh. Nhập khẩu tư liệu sản xuất và đầu vào trung gian được hưởng thuế suất thấp hơn và tỷ lệ bảo hộ thực tế lên tới hơn 100% đối với các mặt hàng công nghiệp nặng như sắt thép, chất dẻo và các sản phẩm giấy). Do đó đã khuyến khích các hoạt động thay thế nhập khẩu hơn là khuyến khích các hoạt động xuất khẩu, làm giảm khả năng thu hút nhiều lao động trong các ngành công nghiệp. Xu hướng chững lại của lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng một phần còn do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính- tiền tệ khu vực, quá trình sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước, tinh giảm biên chế, giải thể các doanh nghiệp thua lỗ, cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước nhằm thay đổi hình thức sở hữu và hiệu quả hoá hoạt động của các doanh nghiệp này.

Cơ cấu lao động trong nội bộ các ngành công nghiệp ít có sự biến đổi đáng kể theo hướng chuyển dần từ các ngành công nghiệp nhẹ mang tính truyền thống sang các ngành công nghiệp hiện đại. Theo kết quả điều tra, lao động được sử dụng chủ yếu trong các ngành công nghiệp truyền thống có tỷ lệ lao động thủ công và nửa cơ khí còn rất cao, trang bị máy móc thiết bị kém, thể hiện qua tỷ trọng giá trị tài sản cố định (TSCĐ) thấp hơn rất nhiều so với tỷ trọng lao động như: sản xuất thực phẩm và đồ uống chiếm 15,6% tổng giá trị TSCĐ ngành công nghiệp nhưng lại chiếm 20,7% tổng lao động ngành công nghiệp năm 1998, dệt là 5,6 và 7,3%, sản xuất trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú: 2,7% và 10,4%,: thuộc, sơ chế da, sản xuất vali...: 3,1% và 7,5%, chế biến gỗ & các sản xuất các sản phẩm từ gỗ,

tre nứa: 1,0% và 11,6%, sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác (vật liệu xây dựng, sành sứ, thuỷ tinh) lao động chiếm 10,3% *(Nguồn: Phân tích kết quả điều tra công nghiệp Việt Nam –1999, NXBTK – 2000, tr.56).*

* *Lao động trong khu vực dịch vụ đã có sự gia tăng mạnh mẽ trong thời gian qua* (từ 4,6 triệu người năm 1990 lên gần 10 triệu người năm 2004). Tuy nhiên, sự gia tăng lao động trong ngành dịch vụ không giống như xu thế tăng trưởng dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu của những nền kinh tế phát triển, tức là phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu từ công nghiệp → dịch vụ. Về cơ bản, khu vực dịch vụ ở Việt Nam vẫn mang nặng tính chất của loại dịch vụ cấp thấp mà theo quan điểm của những nhà nghiên cứu phát triển, nó vẫn được liệt vào "khu vực sản xuất truyền thống". Trong khu vực dịch vụ, lao động tăng nhanh nhất trong các lĩnh vực thương nghiệp (sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình), khách sạn và nhà hàng, vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc và hoạt động làm thuê công việc gia đình các hộ tư nhân. Từ năm 1994, vốn đầu tư cho ngành dịch vụ tăng cao do tỷ suất lợi nhuận của đầu tư trong nông nghiệp thấp, đồng Việt Nam lên giá mạnh, FDI chảy vào nhiều, các nhà đầu tư đã đổ dồn vào ngành dịch vụ và các ngành công nghiệp được nhà nước bảo hộ. Quá trình tăng vốn đầu tư kéo theo quá trình thu hút lao động xã hội ngày càng tăng vào nhóm ngành dịch vụ. Hàng năm có hơn một triệu thanh niên bắt đầu tham gia lực lượng lao động và nếu không có thêm cơ hội việc làm trong ngành công nghiệp nằm ngoài các trung tâm tăng trưởng, đa số các thanh niên này sẽ gia nhập vào nông nghiệp hoặc khu vực phi chính thức.

Sự gia tăng lao động trong ngành dịch vụ chủ yếu là do gia tăng làm việc ở khu vực kinh tế tư nhân (thuộc khu vực chính thức) và gia tăng việc làm ở khu vực phi kết cấu (Tham gia vào thị trường lao động phi kết cấu bao gồm các chủ cơ sở sản xuất kinh doanh không phải là doanh nghiệp -theo luật định và các chủ kinh tế hộ, chủ các công việc tự làm có thuê lao động). Nếu như tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp và xây dựng được phản ánh thiên về các doanh nghiệp có hàm lượng vốn cao, quy mô lớn, thu hút ít lao động và được sự bảo hộ của nhà nước, thì trong ngành dịch vụ, xu hướng chiếm ưu thế lại thiên về các doanh nghiệp vừa và nhỏ của tư nhân, có hàm lượng vốn ít, thu hút nhiều lao động. Theo ước tính của Ngân hàng Thế giới, để tạo ra một việc làm trong một doanh nghiệp vừa và nhỏ cần đầu tư khoảng 800 đô la (11 triệu đồng Việt nam) trong khi đó, doanh nghiệp nhà nước cần tới 18.000 đô la (240 triệu đồng Việt Nam).

Lao động tham gia khu vực phi kết cấu thường có mức thu nhập thấp và

không ổn định, song đây chính là cái "phao cứu sinh" giúp cho những lao động bị mất việc làm ở thành thị và lao động thiếu việc làm ở nông thôn kiếm được thu nhập để tồn tại. Đặc biệt trong những năm gần đây, khi lao động dôi dư trong các doanh nghiệp nhà nước, lao động bị thất nghiệp ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và cả những lao động bị mất việc do các doanh nghiệp tư nhân bị phá sản đẩy ra ngày càng nhiều, thì thị trường lao động này đã thu hút họ vào rất nhiều các hình thức dịch vụ đa dạng, phong phú, linh hoạt. Đó là những lao động làm thuê trong các cơ sở sản xuất hộ gia đình, các cá thể kinh doanh, buôn bán, dịch vụ hoặc tự mình hành nghề như: xe ôm, bán hàng rong, làm thuê cho các gia đình khá giả, thợ may, thợ cắt tóc ...

Suốt cả thập niên 1990, việc làm trong ngành công nghiệp hầu như không tăng, cũng trong thời gian đó dân số tăng 16%, tổng số việc làm trong nông nghiệp tăng ít, nhưng khu vực kinh tế không chính thức, với năng suất thấp, lại tạo ra nhiều chỗ làm mới, riêng việc làm trong ngành dịch vụ tăng từ 4 triệu lên gần 8 triệu. Hơn một nửa số lao động dôi ra được thu hút vào khu vực dịch vụ nông thôn và 1/3 khác bởi khu vực dịch vụ thành phố. Như vậy, trong thời gian qua khu vực dịch vụ đã thu hút một lượng lao động không nhỏ, tuy rằng lực lượng lao động này còn mang tính chất là dịch vụ cấp thấp và chủ yếu nằm trong khu vực phi kết cấu.

* *Chuyển dịch cơ cấu lao động trong lĩnh vực nông nghiệp:* Sự phân công lao động trong nông thôn Việt Nam mặc dù đã có sự chuyển biến nhưng vẫn tỏ ra rất lạc hậu và tập trung chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp. Năm 1994, cả nước có gần 12 triệu hộ nông dân thì có tới 9,5 triệu hộ nông nghiệp, chiếm 79,6% - chưa có sự thay đổi lớn về tỷ trọng so với năm 1989 (80%). Hộ thủy sản chiếm 1,9%, hộ hoạt động tiểu, thủ công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ lệ 1,6%, số hoạt động thương nghiệp, dịch vụ chiếm 6,4%, còn các hoạt động khác chiếm tỷ lệ 10,5%). Theo kết quả sơ bộ Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2001 của Tổng cục Thống kê: đến tháng 10 năm 2001 cả nước có 13,91 triệu hộ nông dân (bao gồm cả các hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở khu vực thành thị). Hộ nông nghiệp chiếm 77,1%, hộ lâm nghiệp chiếm 0,2%, hộ thủy sản chiếm 3,7%, hộ công nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp và xây dựng chiếm 5,7%, hộ thương nghiệp và dịch vụ chiếm 10,6%, các loại hộ khác là 2,7%. Như vậy, nếu so với năm 1994 tỷ trọng các hộ phi nông nghiệp ở nông thôn đã tăng khoảng 8,5%, bước đầu có sự chuyển biến tích cực theo hướng CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Tuy nhiên, xét trên tổng thể sự chuyển dịch cơ cấu ngành nghề từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp còn chậm và không đồng đều giữa các vùng kinh tế của đất

nước. Ở các vùng sớm tiếp cận với phương thức sản xuất hàng hoá, có công nghiệp phát triển, tốc độ đô thị hoá nhanh, dịch vụ mở rộng cũng là những vùng có cơ cấu phân công lao động thay đổi nhanh và cơ cấu sản xuất cũng phát triển. Điển hình nhất là vùng Đông Nam Bộ với hơn 7% diện tích, 16% dân số vùng này đã tạo ra 50% GDP, 52% giá trị xuất khẩu công nghiệp và 57% kim ngạch xuất khẩu của toàn quốc. Đông Nam Bộ cũng là vùng có cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực nhất so với các vùng còn lại. Nếu như năm 1991 GDP của nông-lâm-ngư nghiệp chiếm 14,7% trong cơ cấu kinh tế vùng, thì đến năm 1999 tỷ lệ này còn 8%, trong khi GDP của công nghiệp và xây dựng tăng từ 31% năm 1991 lên 44% năm 1999 và GDP của khu vực dịch vụ chiếm gần 50%. Đặc biệt, khi xem xét khu vực nông thôn của vùng Đông Nam Bộ chúng ta cũng thấy có sự chuyển dịch đáng kể về cơ cấu ngành nghề của hộ gia đình nông thôn: năm 1994 tỷ lệ hộ công nghiệp và dịch vụ của vùng là 18,2%, năm 2001 tỷ lệ này tăng lên đến 32,8% (tăng 14,6%). Trong khi ở các vùng khác tỷ lệ hộ công nghiệp và dịch vụ tăng không đáng kể giữa hai thời kỳ 1994 và 2001, ví dụ các tỉnh Tây Bắc tỷ lệ trên tăng 2,5%, các tỉnh Tây Nguyên chỉ tăng thêm 0,6%…

Trong khu vực nông thôn, lao động nông-lâm nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất, tới trên 80%. Trong giai đoạn 1987-1990 lao động nông, lâm nghiệp có xu hướng tăng lên cả về tỷ trọng và số lượng tuyệt đối. Năm 1987 lao động nông, lâm nghiệp có trên 20,4 triệu người, chiếm 84,8% lao động nông thôn, năm 1989 là 20,6 triệu người, chiếm 86%, năm 1990 con số này là 21,47 triệu người và 88,4%. Từ sau năm 1990 tỷ trọng lao động nông, lâm nghiệp có xu hướng giảm: năm 1994 có trên 23 triệu lao động nông nghiệp, chiếm 80,4%, đến năm 2000 số lao động nông, lâm nghiệp chiếm 76,66% tổng số lao động nông thôn. Trên thực tế, lao động nông, lâm nghiệp bao gồm lao động thuần nông, lao động lâm nghiệp và lao động ngành nghề khác. Mặc dù vậy, cơ cấu trên biểu hiện một trình độ phân công lao động thấp kém của khu vực nông thôn.

Trong nội bộ ngành nông nghiệp (nông- lâm- ngư nghiệp) lao động vẫn tập trung chủ yếu trong khu vực nông nghiệp đặc biệt là trồng trọt. Năm 1989, lao động nông nghiệp nông thôn chiếm tới 98%, lao động lâm nghiệp chỉ chiếm 0,3%, còn lại 1,7% là lao động thuỷ sản. Năm 1994 các tỷ lệ này lần lượt là 97%, 0,2% và 2,8%. Năm 1999 lao động được phân bố trong 3 lĩnh vực trên lần lượt là 96%, 0,4% và 3,6%. Như vậy, tuy có giảm chút ít về tỷ trọng nhưng lao động nông nghiệp vẫn tăng lên về giá trị tuyệt đối (từ 19.051,9 nghìn người năm 1989 lên 22.734,2 nghìn người năm 1994 và 24.325,5 nghìn người năm 2000). Sự chuyển

biến chậm chạp trong cơ cấu lao động nông nghiệp là kết quả của sự ít biến chuyển trong cơ cấu kinh tế của nội bộ ngành nông nghiệp. Trong hơn 10 năm gần đây cơ cấu giá trị sản lượng của nông-lâm-ngư nghiệp hầu như không thay đổi. Tỷ trọng nông nghiệp vẫn chiếm ưu thế và dao động từ 80%- 83%, trong khi cơ cấu sản lượng ngư nghiệp có xu hướng gia tăng (10,9% năm 1988 lên 13,8% năm 1999), thì cơ cấu sản lượng lâm nghiệp giảm dần (từ 7,7% năm 1988 xuống 5,0% năm 1995 và 4,4% năm 1999 - Giá cố định 1994). Xu hướng này thực sự là điều đáng quan tâm, bởi điều kiện để phát triển lâm nghiệp nước ta rất lớn: với hơn 10 triệu ha diện tích đất tự nhiên, gần bằng diện tích gieo trồng (11,7 triệu ha), kinh tế lâm nghiệp mới sản xuất ra 2,4% tổng sản phẩm xã hội và chưa đầy 7% giá trị xuất khẩu. Bên cạnh đó xu hướng tăng các hộ thủy sản trong những năm gần đây cần được khuyến khích và phát huy, trong đó đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tốc độ tăng hộ thủy sản cao nhất, năm 2001 tỷ lệ hộ thủy sản so với tổng số hộ nông dân của vùng là 7,5% so với 2,3% vào năm 1994, đặc biệt ở các tỉnh Cà Mau và Bạc Liêu. Sự phát triển của các hộ nuôi trồng thủy sản đã đem lại một nguồn thu không nhỏ cho gia đình các hộ nông dân.

Như vậy, sự thay đổi cơ cấu lao động và tăng trưởng việc làm trong các ngành kinh tế quốc dân của Việt Nam cho tới thời điểm 2004 đã cho thấy: trước hết, sự hạn hẹp của thị trường lao động công nghiệp và xây dựng và khu vực thành thị đã chưa có khả năng thu hút mạnh lao động từ khu vực nông nghiệp. Và thứ hai là sự trì trệ của ngay chính cơ cấu kinh tế nông thôn cũng chưa tạo ra được một khu vực phi nông nghiệp đủ mạnh để có thể hấp thu một phần lao động nông nghiệp ngay trên địa bàn.

Sự di chuyển lao động (di cư) giữa các vùng (nông thôn- nông thôn, nông thôn – thành thị) đã có xu hướng tăng. Một trong các lý do chính dẫn đến sự di chuyển lao động là do thiếu những nguồn lực sản xuất, tình trạng thiếu việc làm, thu nhập thấp và việc làm không ổn định trong khu vực nông thôn. Từ sau khi thực hiện chính sách đổi mới kinh tế (1986), cùng với luồng di dân có kế hoạch do nhà nước tổ chức, còn xuất hiện dòng di dân tự do ngày càng tăng cả về quy mô và số lượng trong phạm vi cả nước. Các vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là các địa điểm chủ yếu thu hút các luồng di dân. Các vùng Bắc Trung Bộ, đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, Duyên Hải Nam trung Bộ và vùng Đông Bắc là những vùng có mức xuất cư cao.

Khác với bức tranh di cư của thời kỳ trước năm 1989, trong những năm qua các thành phố lớn đã có sức hút mạnh mẽ nhiều người đến làm ăn sinh sống. Ví dụ

ở Hà Nội, từ năm 1986 đến nay, bình quân mỗi năm dân số tăng thêm khoảng 55.000 người, trong đó di cư chiếm 40% (khoảng 22.000 người), thành phố Hồ Chí Minh mỗi năm cũng có khoảng 80.000 người nhập cư vào. Kết quả điều tra dân số 1999 cũng cho thấy: tỷ suất di cư thuần tuý của Hà Nội tính cho thời kỳ 1994-1999 là 4,8% (trong khi đó thời kỳ 84-89 là -1,2%), các tỷ suất tương ứng của TP. Hồ Chí Minh là 9,3% và 1,8%, của Đà Nẵng là 4,7% và - 1,1%…. Cũng trong thời gian này có 1,2 triệu người từ khu vực nông thôn đã nhập cư vào thành thị để làm ăn sinh sống ổn định, trong khi đó chỉ có 422 nghìn người di cư theo chiều ngược lại, nghĩa là luồng di cư nông thôn ra thành thị gấp 3 lần so với luồng di cư thành thị về nông thôn.

Ngoài ra còn có hình thức di chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị mang tính thời vụ, do điều kiện kinh tế khó khăn, thiếu việc làm và người dân nông thôn muốn đa dạng hoá việc làm để tăng thu nhập. Đây là hình thức di chuyển lao động thường xuyên và mang tính phổ biến. Năm 1996 cả nước có 2.042.685 người trong độ tuổi lao động từ nông thôn ra thành thị kiếm việc làm, chiếm 7,13% tổng số lao động nông thôn. Vùng có tỉ lệ di chuyển lao động lớn nhất là đồng bằng sông Hồng, chiếm 12,61% lực lượng lao động của vùng, tiếp đến là Bắc trung bộ(8,43%), các vùng khác đều ở mức thấp hơn tỉ lệ chung của cả nước (7,13%), trong đó thấp nhất là Tây Nguyên (2,25%) và vùng núi Trung Du phía Bắc. Tuy nhiên, năm 1998 số lượng này giảm xuống chỉ còn 309.444 người và năm 1999 chỉ còn 177.402 người. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự giảm sút số lao động di chuyển từ nông thôn ra thành thị trong mấy năm gần đây là do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực làm cho tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị tăng lên nhanh chóng (từ 5,88% năm 1996 lên 6,85% năm 1998 và 7,40% năm 1999). Và như vậy những người lao động từ nông thôn ra thành thị khó có khả năng tìm kiếm việc làm, bởi vì họ phải cạnh tranh với lực lượng lao động thất nghiệp ở thành thị. Trong dòng người đi tìm kiếm việc làm ở thành thị, một số người có việc làm thường xuyên và có thu nhập cao hơn so với ở nông thôn. Nhưng đa phần trong số họ không có việc làm ổn định, thu nhập, điều kiện sinh hoạt rất bấp bênh. Hầu hết các công việc mà người lao động nông thôn tìm kiếm được ở thành thị chỉ là những công việc lao động và dịch vụ nặng nhọc như: đào đất, thu dọn mặt bằng, vận chuyển vật liệu xây dựng từ các bãi tập kết vào tận chân công trình, các công việc rửa bát ở nhà hàng, làm thuê các công việc dịch vụ trong các hộ gia đình...Theo kết quả điều tra về di dân tự do vào Hà Nội năm 1996, có tới 83% số lao động làm nông nghiệp di cư từ nông thôn ra thành thị, đa số (60%) chưa học hết cấp hai và

hơn 90% chưa qua đào tạo nghề. Như vậy, do thiếu sự đa dạng trong hoạt động kinh tế, chủ yếu làm việc trong khu vực nông nghiệp, đất đai ít, trình độ chuyên môn nghiệp vụ không có khiến cho một số thành viên trong các hộ gia đình nông thôn phải ra thành thị tìm kiếm công việc làm thêm trong lúc nông nhàn.

Tóm lại, từ sự phân tích thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam giai đoạn đổi mới vừa qua, có thể nhận xét tóm tắt như sau:

1. Trong giai đoạn đổi mới vừa qua, cơ cấu GDP theo cách phân ngành kinh tế vĩ mô của Việt Nam đã có sự thay đổi nhất định. Đã có một số dấu mốc thay đổi có ý nghĩa quan trọng trong cơ cấu nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Tỷ trọng của nông nghiệp trong tổng GDP đã giảm từ mức 38,74% năm 1990 xuống còn 20,5% năm 2005, bình quân giảm 1,2%/năm. Công nghiệp và xây dựng tăng từ 22,67% năm 1990 lên gần 41% năm 2005, tức là bình quân mỗi năm tăng hơn 1,2%. Riêng trong khu vực dịch vụ, trái với sự mong đợi là tỷ trọng tăng lên, trên thực tế trong 15 năm qua lại có xu hướng giảm, tuy rất ít (bình quân giảm 0,03%/năm, từ năm 1990 đến 2005). Tuy nhiên, theo cách phân loại của LHQ thì cho tới năm 2005, khu vực I vẫn còn chiếm trên 30% GDP, trong khi khu vực II (công nghiệp chế biến) chỉ có trên 20%, phần còn lại gần 50% là thuộc khu vực III. Cũng theo cách phân loại của LHQ, khu vực I chỉ giảm mỗi năm được 0,86%, trong khi khu vực II chỉ tăng có 0,62%/năm (tức là chỉ bằng 1/2 mức tăng gộp chung cả công nghiệp và xây dựng như cách phân loại thống kê của Việt Nam); còn khu vực III (dịch vụ) thì không phải "giảm nhẹ", mà tăng 0,24%/năm, do sự gia tăng mạnh mẽ trong thời gian qua của cung cấp điện, nước và xây dựng.

Trạng thái cơ cấu của Việt Nam trong tương quan so sánh với các nước trên thế giới và trong khu vực nói chung còn rất lạc hậu. Nếu đưa phần công nghiệp khai mỏ chiếm hơn 10% từ khu vực I về khu vực II thì khu vực nông nghiệp là 23%, khu vực công nghiệp là gần 30% và khu vực dịch vụ là gần 48%; thì hiện nay nằm ở khoảng giữa "các nước kém phát triển nhất" và "toàn bộ các nước đang phát triển", phù hợp với mức GDP/người là khoảng trên 600 USD (năm 2005). Như vậy, về cơ bản, hiện trạng cơ cấu kinh tế ngành của Việt Nam còn thua kém xa so với mức bình quân chung của các nước đang phát triển, và chỉ tương đương với nhóm NICs Đông Á 30-40 năm về trước

2. Cơ cấu lao động chậm thay đổi. Việc đảm bảo chỉ tiêu về chuyển dịch cơ cấu lao động theo Nghị quyết Đại hội IX là đến năm 2010 lao động khu vực nông nghiệp còn 50% đòi hỏi những nỗ lực rất lớn.

Theo số liệu thống kê chính thức, đến năm 2002, sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành có phần không được khả quan như chuyển dịch cơ cấu GDP. Số lao động tăng thêm đã ở lại khu vực nông nghiệp cao hơn đi vào khu vực dịch vụ 1,2 lần, và cao hơn khu vực công nghiệp và xây dựng tới 2,4 lần. Tính bình quân thời kỳ này, cứ 100 người lao động tăng thêm thì có 45 người vào nông nghiệp, 18 người vào công nghiệp và 37 người sang khu vực dịch vụ. Điều này cũng có nghĩa rằng, mặc dù về tỷ trọng, lao động ở khu vực nông nghiệp có giảm đi, nhưng về số lượng tuyệt đối thì vẫn đang tăng lên, tuy mức tăng đã có xu hướng giảm đi rõ rệt. Đối với xu hướng thay đổi cơ cấu lao động tăng thêm, có 2 thời điểm đáng chú ý là:

Thứ nhất, vào năm 1999, số lao động tăng thêm đi vào lĩnh vực dịch vụ đã lớn hơn số lao động tăng thêm làm nông nghiệp: 316 nghìn người (chiếm 42,3%) so với 288 nghìn người (bằng 38,5%);

Thứ hai, vào năm 2002, số lao động tăng thêm đi vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng đã vượt số lao động tăng thêm làm nông nghiệp: 285 nghìn người (chiếm 27,4%) so với 234 nghìn người (bằng 22,5%).

Có thể nói, trong tổng số lao động tăng thêm, từ mức một nửa nằm lại khu vực nông nghiệp (đầu thập kỷ 90), sau chừng một thập niên, tức là vào đầu thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI, chỉ còn chừng 1/4 số lao động tăng thêm làm nông nghiệp, là một bước tiến rất đáng kể, phản ánh nỗ lực vượt bậc của công cuộc CNH, HĐH.

Tuy nhiên, theo Niên giám thống kê 2004 (Nhà xuất bản Thống kê 2005; tr. 52) thì ngay từ năm 2001, lao động trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp đã bắt đầu có sự suy giảm không chỉ về mặt tương đối, mà còn giảm đi tuyệt đối: năm 2001 giảm 12 nghìn người, năm 2002 giảm 12,6 nghìn người, năm 2003 giảm 12,4 nghìn người và năm 2004 giảm 12,7 nghìn người; trong đó lao động nông, lâm nghiệp, còn lao động ngư nghiệp thì liên tục tăng. Theo nguồn số liệu thống kê chính thức mới nhất này, thì từ thời điểm năm 2001, trong số gần 1 triệu lao động tăng thêm hàng năm, đã có khỏang hơn 600 nghìn người vào khu vực công nghiệp và xây dựng, gần 400 người vào khu vực dịch vụ, tức là cứ 100 người mới gia nhập thị trường lao động, thì không một ai đi vào khu vực nông, lâm nghiệp, mà tất cả đã đi vào khu vực phi nông nghiệp. Như vậy, lần đầu tiên trong lịch sử CNH , nền kinh tế Việt Nam đã đạt đến "điểm ngoặt" (turn point) về chuyển dịch cơ cấu lao động chia theo khu vực, tức là thời điểm mà ở đó, lao động nông, lâm nghiệp

không chỉ giảm đi về tỷ trọng, mà còn bắt đầu giảm đi về số lượng tuyệt đối. Theo lý thuyết, tại thời điểm này, mức cầu về lao động trên thị trường bắt đầu đã có sự thay đổi theo hướng co giãn hơn, và do đó, mức lương tối thiểu cũng có thể bắt đầu có xu hướng tăng lên. Nền kinh tế vì vậy, mà đã đạt được một dấu mốc cực kỳ quan trọng trong tiến trình thực hiện công cuộc CNH.

Như vậy, ở thời điểm của năm 2004, với tỷ trọng lao động nông nghiệp là 58,7% thì với mức giảm gần 1,3%/ năm thì sẽ chỉ phải mất 7 năm nữa (tức là vào năm 2001 hoặc 2002), lao động nông nghiệp giảm xuống còn 50%. Tức là về cơ bản, nếu các chính sách cơ cấu có tác dụng khuyến khích mạnh các lĩnh vực phi nông nghiệp sử dụng nhiều lao đọng thì đảm bảo được mục tiêu đến năm 2010 lao động nông nghiệp giảm xuống còn 50% như Đại hội IX các định.

II. NGUYÊN NHÂN CHỦ YẾU CỦA NHỮNG THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ CỦA QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI VỪA QUA

Ở một khía cạnh nào đó, việc phân định rạch ròi giữa một bên là những nguyên nhân cuả thành tựu với bên kia là nguyên nhân của những mặt hạn chế, yếu kém trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là rất khó, bởi chúng có cùng nguồn gốc là hệ thống các chính sách và cơ chế triển khai thực hiện các chính sách. Tuy nhiên, ở một phạm vi tương đối nào đó, việc cố gắng phân định những khía cạnh khác nhau của cơ chế, chính sách có tác động thúc đẩy hay kìm hãm quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế lại có ý nghĩa thực tiễn thiết thực. Vì vậy, sau đây chúng tôi sẽ cố gắng xem xét một số nguyên nhân chủ yếu của những thành tựu cũng như những mặt hạn chế của quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế thời gian qua.

2.1. Nguyên nhân chủ yếu của những thành tựu chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Có thể có nhiều cách phân loại các nguyên nhân góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời gian qua. Như đã nêu ở phần trên, những thành tựu nổi bật về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế thời gian qua chủ yếu biểu hiện qua chỉ tiêu cơ cấu GDP với sự gia tăng đều đặn tỷ trọng của khu vực phi nông nghiệp, đồng thời với mức suy giảm tương ứng của tỷ trọng của khu vực nông nghiệp (trong khi về giá trị tuyệt đối, quy mô của khu vực nông

nghiệp vẫn tăng lên). Đóng góp vào thành tựu này, có thể kể đến những nhân tố sau:

+ *Thứ nhất là,* rút kinh nghiệm từ bài học không thành công trong quá khứ về phân bổ nguồn lực phát triển, vấn đề công nghiệp hóa nói chung và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nói riêng được nhìn nhận lại theo tinh thần đổi mới tư duy kinh tế.

Mọi người đều biết rằng, Việt Nam cũng như các nước thuộc hệ thống XHCN (cũ) đã có một thời kỳ dài theo đuổi mô hình công nghiệp hóa XHCN với phương châm chủ đạo chung là ưu tiên phát triển công nghiệp nặng. Đồng thời, trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung, mọi nguồn lực phát triển của nền kinh tế hầu như nằm trong khu vực công hữu (sở hữu quốc doanh và tập thể), nên ưu tiên phát triển công nghiệp nặng cũng đồng nghĩa với ưu tiên cho riêng khu vực công nghiệp quốc doanh. Những nghiên cứu phân tích về hệ thống kinh tế XHCN (cũ) đều thống nhất cho rằng, cả hai đặc điểm này đã là những nguyên nhân căn bản nhất, trực tiếp dẫn đến cuộc khủng hoảng cơ cấu kinh tế nói riêng và khủng hỏang kinh tế – xã hội mang tính toàn hệ thống nói chung. Dù có nhìn nhận sự kiện này ở góc độ nào đi nữa thì với sự sụp đổ của hệ thống kinh tế XHCN (cũ) hồi cuối thập kỷ 1980, đầu thập kỷ 1990, cũng không thể phủ nhận được rằng, bài học từ thực tế của chính bản thân những nền kinh tế XHCN (cũ) đã bắt buộc phải nhìn nhận lại vấn đề về cách tiếp cận mô hình công nghiệp hóa cũng như việc phân bổ các nguồn lực phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hóa. Đối với những nền kinh tế kém phát triển, bước vào quá trình công nghiệp hóa muộn như Việt Nam, ít nhất có hai bài học quan trọng được rút ra từ thất bại của kiểu công nghiệp hóa trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung là:

1. Nhận thức về quá trình tái sản xuất mở rộng với quy luật "các ngành sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu sản xuất tăng nhanh nhất; sau đó đến sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu tiêu dùng; và chậm nhất là sự phát triển của sản xuất tư liệu tiêu dùng" *(V.I. Lê nin – Toàn tập; tập 1; NXB Tiến bộ Matxcơva 1976; tr. 98),* trong thời đại toàn cầu hóa ngày nay không phải chỉ xem xét bó hẹp trong phạm vi mỗi nền kinh tế quốc gia; mà trong những điều kiện cụ thể, nên hiểu là nền kinh tế nói chung mang tính toàn cầu trong sự phân công lao động quốc tế.

2. Đối với mỗi nền kinh tế quốc gia, nhất là với những nền kinh tế còn kém phát triển, không thể tập trung mọi nguồn lực hiện có của đất nước chỉ để ưu tiên phát triển riêng những ngành công nghiệp nặng mà không chú ý đến những ngành

kinh tế khác. Bởi vì, thực tế cho thấy rằng, trong lúc nguồn vốn tích lũy cho công nghiệp hóa còn rất thiếu, sản xuất chưa đủ tiêu dùng, mà dồn mọi nguồn lực sẵn có cho công nghiệp nặng thì các khu vực sản xuất khác sẽ không có điều kiện để phát triển. Công nghiệp nặng với đặc điểm là cần lượng vốn đầu tư lớn, thời gian hoàn vốn dài…, đã hạn chế khả năng khắc phục những thiếu thốn trước mắt về lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng thiết yếu. Thêm vào đó, việc triển khai phát triển công nghiệp nặng do khu vực doanh nghiệp Nhà nước độc quyền thực hiện, cũng đã được thực tế cho thấy về cơ bản hiệu quả không cao, nên càng đẩy những mất cân đối về cơ cấu vào tình trạng trầm trọng hơn.

Những cố gắng cải cách mang tính cục bộ trong khuôn khổ của cơ chế kế hoạch hóa tập trung không những tỏ ra không hiệu quả, mà thậm chí còn làm cho tình trạng trì trệ thêm kéo dài. Vì vậy, kết luận quan trọng nhất rút ra từ đây là phải đổi mới triệt để cách tiếp cận vấn đề chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hóa. May thay, hướng của sự đổi mới cách tiếp cận chuyển dịch cơ cấu để thực hiện công nghiệp hóa cũng đã có sẵn trong thực tế của nhóm NIEs thành công với mô hình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu trong sự đối lập với mô hình công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu đã tỏ ra không có triển vọng xét về dài hạn.

+ *Thứ hai là,* đã có sự đổi mới thực sự mạnh mẽ về chính sách cơ cấu, ngày càng phù hợp hơn với tình hình thực tế, nên đã có tác dụng thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hóa.

- Những chính sách điều chỉnh cơ cấu đầu tư, phân bổ lại nguồn lực của nền kinh tế nói chung và nguồn vốn ngân sách nói riêng đã có tác dụng làm giảm bớt mức độ căng thẳng do chủ trương tập trung ưu tiên phát triển công nghiệp nặng quá sức chịu đựng của nền kinh tế gây ra. Thật vậy, từ những năm 1980, sự điều chỉnh chính sách cơ cấu được đánh dấu bằng chủ trương coi nông nghiệp là "mặt trận hàng đầu", và sau đó là "ba chương trình mục tiêu về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu". Quyết sách về sự điều chỉnh cơ cấu này không chỉ có ý nghĩa thực tế to lớn là giảm bớt được sự bất cân bằng trong các mối quan hệ kinh tế vĩ mô cơ bản như tích lũy - tiêu dùng, xuất khẩu - nhập khẩu, v.v...; mà điều không kém phần quan trọng trong bối cảnh nhận thức lý luận lúc đó là phá vỡ những tư tưởng giáo điều, để từ đó đi tới một bước ngoặt quyết định trong tư duy đổi mới toàn diện nền kinh tế theo hướng thị trường và mở cửa.

- Cùng đồng thời với điều chỉnh cơ cấu đầu tư là các chính sách khuyến

khích sự phát triển một nền kinh tế đa hình thức sở hữu, trong đó có những dấu mốc đặc biệt quan trọng là:

Khoán sản phẩm trong nông nghiệp, coi nông hộ là đơn vị kinh tế cơ bản (Chỉ thị 100/CT năm 1981 và Nghị quyết 10 -BCT năm 1988), đã huy động được nguồn lực to lớn của nông dân đầu tư vào phát triển sản xuất nông nghiệp. Kết quả là nông nghiệp từ chỗ sản xuất không đủ lương thực tiêu dùng đã nhanh chóng trở thành một trong số những quốc gia có lượng gạo xuất khẩu hàng đầu thế giới.

Ban hành Luật đầu tư nước ngoài năm 1987 (và đến nay đã qua 3 lần sửa đổi vào các năm 1992, 1996 và 2000), đã thu hút được một nguồn vốn đầu tư rất quan trọng từ bên ngoài (bình quân chiếm 20-25% tổng đầu tư xã hội) chủ yếu tập trung vào phát triển các lĩnh vực công nghiệp chế biến và một số lĩnh vực dịch vụ có công nghệ hiện đại. Sự hiện diện của khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã làm thay đổi đáng kể diện mạo của khu vực công nghiệp và dịch vụ, hiện nay tạo ra chừng hơn 10% GDP, hơn 50% giá trị xuất khẩu, có đóng góp quan trọng vào việc tạo việc làm với mức lương khá cao so với mặt bằng chung, vào thu ngân sách, vào việc du nhập công nghệ kỹ thuật và quản lý hiện đại và vào việc tạo ra một nền kinh tế ngày càng có tính cạnh tranh hơn.

Ban hành Luật doanh nghiệp (1999) và Luật khuyến khích đầu tư trong nước (năm 1994) đã mở ra một thời kỳ mới cho sự phát triển của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh ở trong nước đối với các lĩnh vực sản xuất công nghiệp và dịch vụ. Kể từ năm 2000, số lượng doanh nghiệp thuộc khu vực ngoài Nhà nước mới đăng ký liên tục tăng lên. Tính đến hết tháng 6/2005 đã có gần 140 nghìn doanh nghiệp mới đăng ký (trong 9 năm 1991-1999 có khoảng hơn 40.000 doanh nghiệp đăng ký); đưa tổng số doanh nghiệp đăng ký của khu vực tư nhân ở nước ta lên khoảng 180 nghìn doanh nghiệp. Số doanh nghiệp mới đăng ký trong thời gian 2000-6/2005 cao gấp 3,5 lần so với 9 năm trước đây (1991-1999).

Những điều chỉnh chính sách nêu trên (cùng với nhiều chính sách cụ thể theo tinh thần xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường), đã tạo ra một môi trường kinh doanh ngày càng được cải thiện và các nguồn lực đã có điều kiện tốt hơn để hướng vào những lĩnh vực có lợi thế của nền kinh tế.

2.2. Nguyên nhân của những mặt hạn chế của quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Như trên đã trình bày, quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời

gian qua đã ghi nhận những sự thay đổi nhất định trong cơ cấu GDP. Tuy nhiên, sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế vẫn còn không ít những mặt hạn chế, trong có hai vấn đề cần rất được lưu ý là:

+ Thứ nhất, tuy cơ cấu ngành kinh tế vĩ mô trong GDP đã có những thay đổi và tỏ ra không khác nhiều lắm so với cơ cấu ngành kinh tế vĩ mô của một số nền kinh tế có trình độ công nghiệp hóa cao hơn, nhưng nếu phân tích sâu hơn các khía cạnh phản ánh chất lượng của chúng như tỷ trọng của các sản phẩm công nghiệp chế biến, các sản phẩm có hàm lượng khoa học công nghệ cao, tỷ trọng của các lĩnh vực dịch vụ chất lượng cao, tỷ trọng của các sản phẩm công nghiệp và dịch vụ xuất khẩu có giá trị gia tăng cao v.v..., thì thấy rằng, phía sau quan hệ tỷ lệ phản ánh cơ cấu ngành kinh tế vĩ mô có nhiều tiến bộ, vẫn còn ẩn chứa nhiều nhân tố chưa đảm bảo sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

Thứ hai, mặt hạn chế đặc biệt đáng lo ngại là cơ cấu lao động có quá ít sự thay đổi. Phần lớn lao động tăng thêm vẫn còn nằm lại trong khu vực nông nghiệp năng suất thấp và nguồn lao động vẫn chủ yếu là lao động phổ thông, không có nhiều cơ hội để tự thực hiện sự chuyển đổi một cách linh động.

Những hạn chế này chứng tỏ những chính sách công nghiệp hóa nói chung và điều chỉnh cơ cấu kinh tế nói riêng tuy đã có tác dụng nhất định thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở mức vừa phải (khoảng 7-7,5%/năm) và chuyển dịch cơ cấu GDP ở một mức độ nhất định, nhưng còn xa mới được coi là đáng mong đợi. Vậy, có thể coi những nguyên nhân chủ yếu của những mặt hạn chế trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời gian qua gồm:

- Về phương diện tư duy chính sách: Vấn đề công ăn việc làm nói chung và chuyển dịch lực lượng lao động từ khu vực nông nghiệp và các ngành dịch vụ năng suất thấp sang khu vực công nghiệp chế biến và dịch vụ có giá trị gia tăng cao nói riêng, hiện vẫn còn thiếu một quan điểm chính sách tổng thể, chưa thể hiện một quyết tâm chính trị đủ lớn và mang tầm chiến lược rõ ràng, để từ đó đưa ra được một chương trình đồng bộ, có hệ thống, nhất quán và dài hạn. Trong tư duy chính sách, những nỗ lực ưu tiên vẫn nghiêng nhiều hơn về khía cạnh tăng trưởng GDP và chuyển dịch cơ cấu GDP ở tầm ngắn hạn, trong khi chưa dành sự quan tâm thỏa đáng đến sự chuyển dịch cơ cấu lao động và chất lượng của các ngành nghề.

- Về phương diện triển khai thực hiện các chính sách đã ban hành: Những hạn chế về tư duy chính sách nêu trên không đồng nghĩa với việc hoàn toàn thiếu vắng các chính sách đề cập đến vấn đề chuyển dịch cơ cấu lao động và chất lượng của các ngành nghề trong nền kinh tế. Trái lại, các vấn đề nêu trên đều đã được đề

ra thành các nội dung ở nhiều các văn bản chính sách khác nhau. Ví dụ như những quy định ưu tiên đối với các doanh nghiệp thu hút nhiều lao động, nhất là với lao động nữ, khuyến khích áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, xác định một số loại ngành nghề được ưu tiên... đều đã được ban hành. Nhưng việc triển khai các chính sách này trên thực tế lại chẳng mấy khi được đúng như tinh thần của văn bản. Theo chúng tôi, lý do chủ yếu của tình trạng này là:

* Ở góc độ chung nhất, nguồn cung lao động vẫn lớn hơn nhiều so với mức cầu, nhất là đối với lực lượng lao động phổ thông, nên những người sử dụng lao động có xu hướng duy trì mức trả lương thấp và không tuân thủ đầy đủ những quy định về điều kiện lao động mà vẫn dễ dàng tuyển dụng lao động khi cần thiết. Nói cách khác, chi phí tuyển dụng lại lao động vẫn còn rẻ hơn chi phí duy trì điều kiện lao động theo quy định của luật pháp. Đây cũng là đặc điểm đặc trưng của thị trường lao động trong điều kiện cung còn lớn hơn cầu và mức lương tối thiểu còn ở mức thấp.

* Quá trình đổi mới, chuyển sang kinh tế thị trường gặp nhiều lực cản nên có xu hướng chậm chạp về tốc độ và kéo dài thời gian, cũng đồng thời có nghĩa là những nguyên nhân chủ yếu cản trở quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của cơ chế kế hoạch hóa tập trung trước đây vẫn tồn tại mà chưa bị loại bỏ hoàn toàn, thậm chí còn có xu hướng phục hồi trở lại. Thật vậy, các chế độ bao cấp, độc quyền, bảo hộ vẫn được duy trì, mà đối tượng hưởng lợi chính từ các chính sách này vẫn chủ yếu là các doanh nghiệp Nhà nước, nhất là từ khi có chủ trương "kích cầu" (1998-2000) của Nhà nước nhằm khắc phục tác động ảnh hưởng tiêu cực của cuộc khủng hỏang kinh tế - tài chính ở khu vực. Việc kéo dài chế độ bao cấp, độc quyền và bảo hộ dưới tác động của các chính sách "kích cầu" đã khiến cho việc tự điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo cơ chế thị trường để hướng các nguồn lực vào những lĩnh vực có lợi thế hơn trở nên rất khó thực hiện, do chỗ các thông tin thị trường đã bị méo mó, sai lệch. Nhiều khoản tiền đầu tư lớn từ ngân sách đã được dành cho ngày càng nhiều hơn các dự án đang thực hiện dở dang, vừa chưa tạo ra được nhiều chỗ việc làm như mong đợi, lại vừa chưa thể hoàn thành để có thể đưa vào sử dụng, thậm chí nếu có hoàn thành để đưa vào sử dụng thì hiệu quả lại rất kém. Những ví dụ tiêu biểu nhất về tình hình đầu tư gây nợ đọng và các công trình chậm đưa vào sử dụng ở Hà Giang, tình hình vốn đầu tư khó có khả năng thu hồi ở chương trình đánh bắt xa bờ, tình hình bảo hộ dẫn đến kém hiệu quả trong công nghiệp ô-tô… nêu trong các hộp đã minh chứng cho điều này. Và đó cũng chính là những nguyên nhân cơ bản nhất gây ra những mặt hạn chế, yếu kém của tình hình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời gian qua.

Hộp 3: Hà Giang: Bi kịch "đại công trường" và khoản nợ 1.800 tỷ

Nguồn: VietNamNet; 09:39' 04/07/2005 (GMT+7)

"Đại công nợ"

Hiện chưa có con số thống kê chính xác về các khoản nợ xây dựng cơ bản của tỉnh Hà Giang đối với các doanh nghiệp (DN), nhưng nhiều quan chức địa phương nhẩm tính khoảng 1.800 tỉ đồng! Riêng năm 2001-2004, tỉnh còn nợ khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành chưa có nguồn thanh toán gần 900 tỉ đồng. Đây là số tiền không nhỏ, nhất là khi toàn bộ thu nhập của Hà Giang chỉ đáp ứng 10-12% tổng chi của tỉnh.

Hà Giang trở thành con nợ khổng lồ là cái giá của sự đầu tư dàn trải. Triển khai "đại công trường", lãnh đạo tỉnh Hà Giang muốn tạo bước phát triển đột biến về xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế. Tuy nhiên, do không cân đối giữa nhu cầu phát triển và khả năng nguồn vốn đã khiến Hà Giang lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả.

Tính đến 30-4-2005, các ngân hàng thương mại của Hà Giang có tổng nợ xấu (nợ khoanh, nợ chờ xử lý, nợ quá hạn) cao nhất nước: khoảng 25% số nợ! Riêng Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Giang có tới 80% dư nợ là nợ xấu. DN bị "sa lầy", mức độ tín nhiệm không còn nên ngân hàng không thể tiếp tục cho vay vốn. Tình thế của các DN Hà Giang hiện giờ được đánh giá là rất khó khăn, nếu không được kịp thời tháo gỡ thì khả năng số DN phải tuyên bố phá sản chiếm khoảng 50-60%.

Dang dở "đại công trường"

Đứng trước tình cảnh nợ chồng chất, tỉnh Hà Giang quyết định đình chỉ toàn bộ các công trình xây dựng đang thi công để... tìm cách tháo gỡ. Hàng loạt công trình trước đây được quyết định thi công nhanh chóng, giờ đây có những cái đang đi vào hoàn thiện lập tức bị dừng thi công, lâm vào tình trạng đứng phơi nắng phơi mưa.

Công trình khu chung cư cao tầng của tỉnh hiện chỉ có hai khối nhà được hoàn thiện đầy đủ, một khối đang hoàn thiện, còn lại là những khối bêtông và gạch đã lên rêu phủ đầy, những thanh sắt đã hoen gỉ nằm âm u trong rậm rạp bụi rậm và cỏ dại. Công trình do Sở Xây dựng Hà Giang làm chủ đầu tư trị giá lên tới 66,7 tỉ đồng này khởi công từ năm 2001, tính đến cuối năm 2004 mới chỉ đạt 48% khối lượng, và kế hoạch vốn đã bố trí đến tháng 12-2004 mới chỉ 9,3 tỉ đồng.

Bi kịch là ở chỗ, trong kế hoạch vốn năm 2005 phân theo nguồn, công trình

này chỉ được cấp 2 tỉ đồng, trong đó 1,5 tỉ đồng được bố trí để trừ ứng theo các quyết định ứng năm 2004. Với số tiền 500 triệu đồng còn lại, chắc chắn một điều là tất cả những khối sắt thép bêtông đang gỉ sét và mọc rêu ấy vẫn tiếp tục gỉ sét và mọc rêu trong suốt năm 2005 này.

Nhà máy tuyển luyện gang thép Hà Giang đã hoàn thiện, hiện chỉ chờ đường dây điện 35kV đến chân công trình là đi vào hoạt động. Công ty Sông Lô đã đầu tư vào công trình này, bao gồm cả việc mở tuyến đường lên mỏ quặng Na Sơn, thiết bị, thăm dò và xây dựng, số tiền lên tới trên 60 tỉ đồng... đành phải đình lại nghe ngóng, chờ đợi hơn 1km đường điện kéo từ trung tâm xã Tùng Bá vào nhà máy. Giám đốc Công ty Sông Lô cho biết riêng tuyến đường lên mỏ quặng Na Sơn cứ mỗi trận mưa là cuốn bay của DN này trung bình 100 triệu đồng.

Theo báo cáo của Ban quản lý công trình nông - lâm Hà Giang (Sở Nông nghiệp & phát triển nông thôn) tháng 5-2005 gửi thanh tra Bộ Tài chính, qua kiểm tra 32 công trình phục vụ nông - lâm nghiệp cho thấy các công trình đều đang thi công dở dang, chưa hoàn thành; có công trình chỉ hoàn thành được một số hạng mục, có công trình chưa thi công. Lý do: các công trình tạm dừng thi công là do thiếu vốn xây dựng.

Cái giá lớn hơn tiền ngàn tỉ

Các DN ở Hà Giang còn lâm vào tình trạng căng thẳng do nợ lẫn nhau. Phổ biến là tình trạng nợ vật tư, nợ tiền người lao động. DN xây dựng nợ DN cung cấp vật tư, DN vật tư nợ DN sản xuất, DN sản xuất nợ nhà cung cấp nguyên vật liệu... Cái "vòng nợ luân hồi" ấy đã phá hoại sự gắn bó rất cần thiết giữa các DN xây dựng và DN cung ứng nguyên vật liệu.

"Tất cả là một mớ bòng bong, những khoản nợ vòng quanh đang khiến kinh tế Hà Giang sau bước phát triển mạnh đã dừng hẳn lại, DN dù có muốn chuyển hướng sang các lĩnh vực khác cũng không có vốn mà chuyển hướng". Và đó mới là cái giá phải trả lớn nhất đối với Hà Giang, chứ không chỉ là các khoản nợ.

Theo Tuổi trẻ

Hộp 4: Đánh bắt xa bờ... nằm bờ

Nguồn: VietNamNet; 14:41' 23/06/2005 (GMT+7)

Tính từ khi bắt đầu triển khai, từ năm 1997 đến nay, dự án đánh bắt hải sản xa bờ đã giải ngân được hơn 1.345,3 tỷ đồng vốn tín dụng ưu đãi. Tuy nhiên, sau 7 năm, tổng kết lại, mới thu hồi được hơn 140,9 tỷ đồng. Qua kiểm tra 991 tàu với số vốn vay hơn 895,8 tỷ đồng thì số tiền sai phạm đã chiếm tới 110 tỷ đồng, trong đó, 12 tỷ đồng là bị tham ô, cố ý làm trái, chiếm dụng, chiếm đoạt...

Đánh bắt xa bờ

Những người thực hiện dự án phải thừa nhận phần lớn các dự án đánh bắt xa bờ đã được triển khai hiệu quả thấp. Nhiều dự án chỉ đánh bắt ở ngư trường truyền thống gần bờ, chưa vươn xa khơi. Trong số 1.382 tàu đóng mới hoặc cải hoán có công suất từ 90 mã lực (CV) trở lên thì chỉ có 390 tàu hoạt động có hiệu quả, còn lại 520 tàu hoạt động không hiệu quả, gần 250 chiếc đang nằm bờ, còn lại là mất tích, chìm, đắm...

Điển hình của tình trạng này là 29/38 tàu đóng mới ở tỉnh Quảng Bình làm ăn không có hiệu quả, phải nằm bờ, thậm chí một số tàu chỉ tham gia một vài chuyến đi biển rồi nghỉ hẳn. Trong 9 chiếc còn hoạt động thì cũng chỉ có 1 chiếc làm ăn có lãi, số còn lại dù vẫn được coi là có hoạt động nhưng thực chất là thua lỗ, không trả được nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

Cứ đóng tàu là có tiền?

Các cơ quan trong cuộc thừa nhận, mặc dù đã được gia hạn và kéo dài thời hạn nợ nhưng tỷ lệ trả nợ vốn vay của các dự án rất thấp, cá biệt có dự án đến nay vẫn không trả được đồng xu nào. Tỷ lệ nợ quá hạn, đặc biệt là nợ quá hạn khó đòi ngày càng tăng nhanh. Đối với những dự án tuy rằng còn nợ trong hạn nhưng do kém hiệu quả nên tương lai cũng rất mịt mù, hứa hẹn tiếp tục kéo dài danh sách nợ quá hạn khó đòi. Đáng lưu ý, hiện rất nhiều tàu chưa mua bảo hiểm nên khi gặp tai nạn rủi ro có nguy cơ bị mất trắng.

Tại sao một dự án quy mô, mang nhiều ý nghĩa về mặt kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng nhưng lại không hiệu quả?

Đại bộ phận ngư dân vay vốn đóng tàu khai thác hải sản xa bờ quen nếp làm ăn cũ với các tàu thuyền nhỏ, đánh bắt chủ yếu bằng kinh nghiệm ở những ngư trường truyền thống gần bờ. Đùng một cái, được dúi vào tay cả cục tiền, làm chủ đầu tư, chủ dự án quản lý, sử dụng số vốn và tài sản lớn, trang thiết bị hiện đại, khai thác trên ngư trường mới, xa bờ, vượt quá khả năng của họ, thử hỏi làm sao có thể quản lý tốt?

Thậm chí, việc lựa chọn chủ đầu tư dự án (chủ tàu) trong nhiều trường hợp cũng không đúng đối tượng, không có kinh nghiệm đi biển, kinh nghiệm khai thác hải sản xa bờ và kinh nghiệm quản lý. Phần lớn các hợp tác xã, tổ hợp tác được lựa chọn phê duyệt đều mới được thành lập sau khi Chính phủ có chủ trương cho vay vốn ưu đãi để đầu tư. Mới kiểm tra 283 hợp tác xã được lựa chọn ở 9/29 địa phương ven biển có dự án thì tới 264 hợp tác xã vừa mới được thành lập so với

thời điểm xét duyệt dự án, gồm: Thái Bình 11 hợp tác xã, Nam Định 16, Thanh Hóa 53, Nghệ An 37, Hà Tĩnh 38, Quảng Bình 17, Thừa Thiên Huế 35...

Chưa ra khơi đã bị rút ruột

Nghiêm trọng hơn, mới tổng hợp việc đầu tư 991 con tàu (71% tổng số tàu được đầu tư) với số vốn vay hơn 895 tỷ đồng, cơ quan chức năng đã phát hiện số tiền sai phạm lên tới hơn 110 tỷ đồng. Các đơn vị cho vay đã không kiểm tra, rà soát các điều kiện và thủ tục, hồ sơ trước khi giải ngân, dẫn đến nhiều trường hợp cho vay vượt quá dự toán, thiết kế; thanh toán trùng lắp, không đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định.

Trong số này, gần 12 tỷ đồng sai phạm từ tham ô, cố ý làm trái, chiếm dụng, chiếm đoạt. Mánh rút ruột tiền Nhà nước của nhiều chủ dự án là thông đồng với các cơ sở đóng tàu, cơ sở bán ngư lưới cụ... lập hai hợp đồng có giá trị khác nhau nộp cho đơn vị cho vay vốn có giá trị cao hơn, nhưng thực thanh toán theo hợp đồng có giá trị thấp hơn để rút tiền. Nhiều trường hợp móc tay thay đổi kích thước tàu, rút bớt cả chiều dài lẫn chiều cao của tàu...

Hậu quả, nhiều chủ dự án rút tiền đóng tàu chiếm 14,82% số tiền vay được, có nơi chiếm 18,87% so với số tiền vay.

Nơi cho vay cũng tuỳ tiện

Nhưng chính sự lỏng lẻo, tuỳ tiện của các đơn vị cho vay vốn theo chương trình cũng là một nguyên nhân khiến vốn của Chương trình đánh cá xa bờ đi nhiều mà về ít. Theo đánh giá của cơ quan chức năng, các đơn vị cho vay đã không kiểm tra, kiểm soát chặt trong toàn bộ quá trình cho vay, giải ngân, thanh toán...

Nhiều nơi cho vay vượt dự toán, thanh toán trùng, thanh toán mà không cần đủ hồ sơ, chứng từ. Số tiền sai phạm trong khâu này cũng đã lên tới 30 tỷ đồng. Ví dụ như Chi nhánh Ngân hàng đầu tư và phát triển Bình Thuận giải ngân cho dự án Đức Cơ - Phan Thiết vay 183,5 triệu đồng ngoài nội dung chủ đầu tư đã ký với đơn vị đóng tàu, mua sắm trang thiết bị mà không có hoá đơn, chứng từ. Chi nhánh Ngân hàng đầu tư phát triển Sóc Trăng cho các chủ dự án rút tiền mặt chi trả, giải ngân ứng trước vốn vượt 25% tổng mức đầu tư của dự án...

Ngoài ra, còn rất nhiều những sai trái trong các khâu kiểm tra, giám sát thiết kế, giám sát đăng kiểm, quản lý tàu cá sau khi hoàn thành... đã khiến chương trình đánh cá xa bờ đã trở nên như một chương trình lỏng lẻo khiến rất nhiều đơn vị, cá nhân nhiều tỉnh, thành phố đục khoét vốn, kiếm lời. Chất lượng tàu bị giảm sút, phương tiện, thiết bị đánh bắt không chuẩn, nơi nhiều tôm, cá thì thiếu tàu, nơi nhiều tàu thì chỉ có thể đi đánh bắt gần bờ...

(Theo Thời báo Kinh tế VN)

Hộp 5: Công nghiệp ôtô Việt Nam: Nuông quá hóa hư?

06:35' 19/11/2004 (GMT+7)

(VietNamNet) - Suốt một thời gian dài, từ 1992 cho đến nay, Nhà nước đã dành nhiều chính sách ưu đãi đặc biệt cho ngành công nghiệp ôtô, nhưng ngành công nghiệp này vẫn chẳng cải thiện là bao.

"Chiều" nhất trong các ngành

Từ khi ra đời (năm 1992) đến nay, ngành công nghiệp ôtô luôn được Bộ Tài chính "chiều" nhất bằng những chính sách thuế ưu đãi rất đặc biệt.

Tuỳ thuộc vào địa bàn đầu tư, các liên doanh lắp ráp ôtô tại Việt Nam hiện đang được áp dụng thuế suất thuế thu nhập DN ưu đãi mức 15% hoặc 20% (trong khi các ngành khác bị áp 25%); đồng thời được miễn, giảm thuế thu nhập DN trong một số năm kể từ khi kinh doanh có lãi.

Các DN ôtô còn được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được, linh kiện, chi tiết, bộ phận rời... để tạo tài sản cố định. Các hoạt động sản xuất, lắp ráp ôtô bán ra cũng không phải chịu thuế giá trị gia tăng.

Ngoài những chính sách ưu đãi chung nói trên được quy định trong Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, các DN còn được hưởng lợi từ các chính sách bảo hộ của Nhà nước dành riêng cho ngành ôtô. Nổi lên là chính sách ưu đãi về thuế tiêu thụ đặc biệt và chính sách bảo hộ về thuế nhập khẩu.

Cụ thể, đối với loại xe ôtô 5 chỗ ngồi trở xuống, trong khi thuế nhập khẩu xe nguyên chiếc là 100%, thì nhập bộ linh kiện dạng CKD2 chỉ là 20% và IKD là 5%; thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng cho ôtô nguyên chiếc nhập khẩu là 100% thì ôtô sản xuất lắp ráp trong nước là 5% (giảm tới 95%). Tính chung những yếu tố này, thì ôtô sản xuất trong nước (loại 5 chỗ ngồi) năm 2003 về trước được bảo hộ gần 300% so với ôtô nhập khẩu.

Theo tính toán của Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính, nếu tính cả yếu tố ưu đãi về giảm thuế tiêu thụ đặc biệt và mức bảo hộ qua thuế nhập khẩu thì ôtô sản xuất trong nước hiện nay vẫn được bảo hộ về thuế khoảng từ 100%-230% so với xe nhập khẩu, tùy theo từng loại. Trong đó, mức bảo hộ đối với loại xe du lịch dưới 5 chỗ ngồi hiện đang vào khoảng 230%.

Không chỉ thế, trong nhiều giai đoạn nhà nước còn ban bố lệnh cấm nhập khẩu xe cũ, tạo điều kiện cho các liên doanh tiêu thụ xe.

"Đứa con hư"!

Chính sách thuế ưu đãi như trên đã thể hiện mục đích của Nhà nước là kêu gọi đầu tư và mong muốn hình thành một ngành công nghiệp ôtô đích thực. Ngành công nghiệp ôtô Việt Nam đã đi sau các nước trong khu vực từ 40-50 năm. Và không có gì phải bàn nếu các DN ôtô thực hiện đúng các cam kết trong giấy

phép đầu tư là tăng tỷ lệ nội địa hoá lên 30-40% trong vòng 10 năm.

Tuy nhiên, đến thời điểm này, tỷ lệ nội địa hoá mà các DN thực hiện mới chỉ đạt 2-10% và tập trung vào các công đoạn giản đơn. Hệ quả của chính sách bảo hộ là giá bán xe sản xuất trong nước cao gấp 1,5 đến 2 lần so với Thái Lan, 2,5 lần so với sản xuất tại chính hãng. Thậm chí, nếu mua xe mới từ Campuchia rồi tháo vứt bỏ khung sườn, vỏ máy, chỉ đem linh kiện, phụ tùng về Việt Nam bán... vẫn thu siêu lợi nhuận. "Nguyên nhân của tình trạng này là do DN ỷ lại sự bảo hộ nên đưa ra giá bán cao để thu lãi cao", Báo cáo về chính sách đối với công nghiệp ôtô của Bộ Tài chính kết luận.

Sau gần 10 năm thực hiện đầu tư, đến nay, ngành công nghiệp ô tô của Việt Nam đã có sự tham gia của 11 DN có vốn đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư là 526 triệu USD, trong đó đã có sự góp mặt của các hãng sản xuất ôtô tên tuổi trên thế giới như Mercedes-Benz, Daewoo, Suzuki, Ford, Toyota.

Bên cạnh các DN có vốn đầu tư nước ngoài, ngành công nghiệp ôtô của Việt Nam còn có 20 cơ sở sản xuất lắp ráp và trên 60 đơn vị sản xuất phụ tùng trong nước tham gia vào lĩnh vực này.

Khả năng cạnh tranh của công nghiệp ôtô Việt Nam rất thấp, chủ yếu do giá thành cao gấp đôi các nước công nghiệp ôtô như Mỹ, Đức. Ví dụ, giá bán 1 xe Toyota ở Việt Nam cao gấp 1,85 lần so với Mỹ, BMW gấp 1,4-1,7 lần, Mazda gấp 1,53 lần... Hiện tại, hàng rào bảo hộ về thuế cao ngất ngưởng như nói trên đã làm cho giá nhập khẩu xe vào Việt Nam thường cao gấp 2-3 lần so với giá xe tại Mỹ (ví dụ: xe Ford gấp 3,36 lần, Chrysler 2,75 lần ...).

CHƯƠNG III

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

I. NHỮNG NHÂN TỐ MỚI ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Có rất nhiều nhân tố ảnh hưởng tới sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ CNH. Tập hợp các nhân tố quyết định sự tăng trưởng (vốn đầu tư, nguồn tài nguyên, lao động, công nghệ, chính sách...) cũng đồng thời là những nhân tố ảnh hưởng tới sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Trong trường hợp như vậy, sự thay đổi cơ cấu ngành kinh tế biểu hiện ra như là kết quả của sự tăng trưởng.

Tuy nhiên, việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, hơn nữa điều cần thiết ở đây lại là những nhân tố mới trong thời kỳ CNH ở Việt Nam hiện nay, cần một cách tiếp cận khác. Đối với sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trong bất cứ nền kinh tế nào, nhân tố có ý nghĩa trực tiếp nhất, quyết định nhất là cơ cấu đầu tư (đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh nào, với quy mô bao nhiêu, thời điểm đầu tư…?). Việc đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh nào và với quy mô bao nhiêu lại được quyết định chủ yếu bởi:

- Chính sách công nghiệp, thể hiện quan điểm phát triển kinh tế của đất nước trong mỗi thời kỳ nhất định;

- Khả năng sinh lời trong kinh doanh, điều mà các nhà đầu tư kỳ vọng sẽ thu được lợi nhuận tối đa có thể trong tương lai khi quyết định đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh nào.

Trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường, điều khác biệt quan trọng đầu tiên đối với chính sách công nghiệp là vấn đề:

+ Chủ đầu tư sẽ không phải chỉ là Nhà nước, mà tất thảy mọi thành phần kinh tế cả trong và ngoài nước. Vậy nên việc lôi kéo các nhà đầu tư được quyết định chủ yếu bởi môi trường kinh doanh; và

+ Khả năng sinh lời, được quyết định bởi lợi thế cạnh tranh (bao gồm cả nguồn vốn tự nhiên, nguồn vốn xã hội và môi trường kinh doanh).

Vì vậy, điều cần thiết là tập trung nghiên cứu những khía cạnh mới của các nhân tố nêu trên (cả ở phạm vi trong nước và quốc tế), xem chúng có khả năng ảnh hưởng như thế nào đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ CNH, HĐH ở Việt Nam hiện nay.

1.1. Đặc điểm mới của bối cảnh kinh tế quốc tế

Nền kinh tế thế giới trong những năm đầu tiên của thiên niên kỷ mới đang vận động trong một tình trạng có nhiều biến động khó lường và ảnh hưởng rất lớn đến môi trường kinh doanh của thế giới nói chung và từng quốc gia nói riêng. Tính dễ biến động của sự vận động của kinh tế thế giới xuất phát từ tình trạng quá độ hay "đang chuyển đổi" từ thời đại công nghiệp sang thời đại kinh tế mới, với một trong những đặc trưng nổi bật là vai trò vượt trội của khu vực dịch vụ so với hai khu vực sản xuất vật chất là nông nghiệp và công nghiệp. Xu hướng vận động tổng quát này dĩ nhiên có xuất xứ từ những trung tâm kinh tế phát triển nhất của thế giới là Bắc Mỹ, Nhật Bản và Tây Âu, nhưng với sự phát triển của toàn cầu hoá, xu hướng này đang cuốn hút theo nó tất thảy mọi nền kinh tế ở tất cả các trình độ phát triển khác nhau. Điều này đã đặt các nước đang phát triển, đang tiến hành công nghiệp hoá vào một tình thế hoàn toàn mới, nhất là xét về phương diện lựa chọn một cơ cấu phát triển kinh tế hợp lý. Những điểm mới nổi bật nhất của bối cảnh kinh tế quốc tế hiện nay là:

1.1.1. Sự hình thành nền kinh tế tri thức trên cơ sở phát triển công nghệ – kỹ thuật hiện đại

Cuộc cách mạng khoa học – công nghệ hiện đại với nội dung chủ yếu là cách mạng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, có đặc trưng nổi bật là sự xâm nhập nhanh của tri thức và công nghệ cao vào tất cả các ngành, các lĩnh vực kinh tế, và quyết định xu hướng hình thành cơ cấu kinh tế mới. Người ta gọi nền kinh tế này bằng những khái niệm khác nhau như nền kinh tế kỹ thuật số (digital economy), kinh tế thông tin (information economy), kinh tế mạng (network economy), kinh tế học hỏi (learning economy), kinh tế dựa vào tri thức (knowledge-based economy)... Mặc dù vậy, các khái niệm trên đều phản ánh một trạng thái, một trình độ phát triển kinh tế, trong đó thông tin, tri thức, khoa học và công nghệ có vị trí hàng đầu trong số các yếu tố quyết định phát triển. Trong nền kinh tế này, lợi thế truyền thống, dựa chủ yếu vào tài nguyên thiên nhiên, lao động giá rẻ và vốn đã từng bước nhường chỗ cho lợi thế về tri thức, về công nghệ và về năng lực sáng tạo của con người. Chính đặc điểm này đã đánh dấu sự phân biệt rõ rệt vai trò của tri thức đối với sản xuất của thời đại ngày nay so với trước kia. Trong nền

kinh tế của thế giới đương đại, người ta có thể cảm nhận được rất rõ ràng về sự thiết yếu và giàu có của tri thức. Vì vậy mà nhiều người cho rằng, sự ra đời của kinh tế tri thức được xem không phải là sự tiến bộ bình thường, mà là sự thay đổi tạo giai đoạn phát triển lịch sử mới của nhân loại.

Vì vậy, trong nền kinh tế mới phải tính đến sự giảm dần của các lợi thế so sánh cổ điển và thay vào đó là những lợi thế phát triển mới: khoa học-công nghệ và trí tuệ-kỹ năng lao động của con người. Tài nguyên thiên nhiên và lao động thiếu kỹ năng đang nhanh chóng trở nên yếm thế hơn trong cạnh tranh so với trước đây. Đó là lý do dẫn tới sự chuyển hướng căn bản trong cuộc cạnh tranh kinh tế toàn cầu hiện đại; trong đó lĩnh vực công nghệ đóng vai trò trung tâm trong toàn bộ chiến lược phát triển của các công ty và các quốc gia. Cũng vì lý do này mà vấn đề quyền sở hữu trí tuệ đã được đặt vào vị trí trung tâm trong các giao dịch quốc tế hiện nay.

Với sự xuất hiện của các công nghệ mới, đang diễn ra quá trình cơ cấu lại nền kinh tế thế giới mà xu hướng căn bản là nhiều ngành chủ lực của thời đại công nghiệp cơ khí như thép, xi măng, ô tô, v.v... bắt đầu giảm xuống trở thành những ngành "hoàng hôn" trong khi nhiều ngành dựa trên công nghệ mới ra đời như điện tử-bán dẫn, máy tính, viễn thông, vật liệu mới, dược phẩm v.v... lại phát triển rất nhanh. Những ngành dịch vụ liên quan đến tri thức như tài chính, ngân hàng, tư vấn, thương mại điện tử, v.v... bùng nổ làm cho khu vực dịch vụ tăng nhanh và chiếm tới 70% GDP trong nhóm nước công nghiệp phát triển. Xu thế hình thành nên các ngành kinh tế chủ lực và mũi nhọn hoàn toàn mới đang dần dần tạo ra diện mạo mới cho nền kinh tế thế giới hiện đại.

Với đặc điểm này, giờ đây chất lượng nguồn nhân lực được đo bằng trình độ tri thức và kỹ năng sử dụng công nghệ cao, trở thành yếu tố chủ chốt của phát triển. Vì vậy, đầu tư cho giáo dục-đào tạo không đơn thuần là khoản đầu tư mang tính phúc lợi xã hội mà trực tiếp là đầu tư kinh tế. Thậm chí, nó còn được coi là khoản đầu tư quan trọng hàng đầu và mang lại hiệu quả cao nhất. Đây là một khả năng có được lợi thế tiềm tàng cho những nước đi sau nếu đảm bảo có được nguồn lực có lợi thế này. Bởi vì, điều kiện này cho phép các nước đi sau có thể nhanh chóng tiếp cận đến công nghệ hiện đại ngay cả khi trình độ phát triển kinh tế chưa cao và có thể vượt qua một số nấc thang "tuần tự" trong quá trình phát triển.

Phù hợp với xu hướng này, các quốc gia, trước hết là các nước công nghiệp phát triển tiến hành điều chỉnh cơ cấu kinh tế. Sự điều chỉnh của họ có

tác động ảnh hưởng rất lớn đối với kinh tế thế giới nói chung và các nước đang công nghiệp hoá nói riêng.

Với sự phát triển của khoa học công nghệ hiện đại, đặc biệt là công nghệ thông tin, các quốc gia trên thế giới, đi đầu là các nước công nghiệp phát triển đang chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế quốc dân của mình sang một trạng thái mới, được đặc trưng bằng sự gia tăng vượt trội của khu vực dịch vụ so với hai khu vực sản xuất vật chất (công nghiệp và nông nghiệp). Bước chuyển đổi này đang có xu hướng gia tăng, kéo theo sự chuyển đổi ở những nước chậm phát triển hơn, tạo ra làn sóng chuyển đổi cơ cấu lan truyền trên khắp thế giới, xác định tính chất chuyển đổi sang xã hội "hậu công nghiệp" trên qui mô toàn cầu.

Với tư cách là một đầu tàu quan trọng nhất của kinh tế thế giới, nền kinh tế Mỹ đã thực hiện bước chuyển đổi cơ cấu mạnh mẽ và đầy quyết tâm ngay từ cuối thập kỷ 80, đầu thập kỷ 90. Sự chuyển hướng mạnh mẽ sang những ngành công nghệ cao khiến cho về cơ bản, Mỹ luôn dẫn đầu thế giới trong 27 lĩnh vực "kỹ thuật then chốt", vượt rất xa Nhật Bản và EU về tin học và thông tin, y học, sinh học, nông nghiệp và thực phẩm. Vì vậy, kinh tế Mỹ luôn giữ được tốc độ tăng trưởng khả quan, nhất là trong 2 nhiệm kỳ của tổng thống Bill Clinton (1992-2000) và đã đạt được thành tựu tăng trưởng rất ấn tượng so với tình hình trì trệ chung của các nước công nghiệp phát triển trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XX.

Bảng 12: Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Mỹ, Nhật Bản và EU

(GDP thực tế, %)

	1961-73	*1974-85*	*1986-90*	*1991-95*	*1996-01*
Mỹ	4,4	2,8	3,3	2,4	3,9
Nhật Bản	9,4	3,4	4,6	1,4	1,2
EU	4,7	2,0	3,2	1,5	2,6

Nguồn: European Commission, Directorate General Economic and Financial Affairs. Statistical Annex of European Economy, Spring 2002.

Tiếp theo Mỹ, Nhật Bản và các nền kinh tế công nghiệp phát triển ở Tây Âu cũng đang trải qua quá trình chuyển đổi cơ cấu. Chẳng hạn, đối với liên minh châu Âu, Hội nghị thượng đỉnh EU tại Lisbon tháng 3/2000 đã thông qua một chiến lược mới cho EU, - "Chiến lược Lisbon", với mục tiêu trong thập niên đầu tiên của thế kỷ XXI là "trở thành một nền kinh tế tri thức có sức cạnh tranh và năng động nhất thế giới, có khả năng tăng trưởng kinh tế bền vững,

nâng cao số lượng và chất lượng việc làm và gắn kết xã hội chặt chẽ hơn". Để chuẩn bị cho sự quá độ sang nền kinh tế tri thức và xã hội tri thức, EU sẽ thực thi những chính sách thích hợp với xã hội thông tin và R&D, từng bước đẩy nhanh quá trình cải cách cơ cấu, thúc đẩy cạnh tranh và đổi mới, hoàn thiện thị trường thống nhất EU.

Từ tháng 5/2004 EU đã kết nạp thêm 10 thành viên mới, tiếp tục mở rộng EU về không gian, từ cộng đồng 15 nước lên 25 nước, với tổng số dân là 450 triệu người (so với 375 triệu trước đó, tăng thêm 75 triệu người). Sự kiện mở rộng EU lần này mang ý nghĩa bước ngoặt trong lịch sử EU, "đòi hỏi phải định nghĩa lại khuôn khổ chính trị và kinh tế của EU cho những thế hệ tiếp theo". *(Báo cáo về chương trình mở rộng EU của WIM KOK, Uỷ ban châu Âu, 26/3/2003. Nguồn: www.eoropa.eu.int).*

Về mặt kinh tế, EU mở rộng đòi hỏi các nước kinh tế phát triển của EU phải ưu tiên đầu tư giải quyết tình trạng chênh lệch phát triển của các nước thành viên mới. Vì vậy, chính sách của EU và các nước thành viên sẽ ưu tiên cho tăng trưởng kinh tế và hội tụ thực sự giữa các thành viên cũ và mới, tạo ra sự tăng trưởng chung cho cả EU-25 và có thể các nước thành viên mới còn ở mức tăng trưởng cao hơn. Chủ tịch Uỷ ban châu Âu (EC), ông Romano Prodi vừa đã công bố (1/10/2003) các kế hoạch rót thêm một số lượng lớn tiền vào kinh tế châu Âu nhằm gia tăng tỷ lệ tăng trưởng hiện đang còn trì trệ của châu lục này, trong đó trọng tâm là phát triển hệ thống giao thông vận tải và viễn thông. Các mục tiêu mà EC đề ra gồm một dự án phát triển hệ thống giao thông và một văn bản mang tên "Sáng kiến về tăng trưởng trong EU" với mục tiêu cụ thể là GDP của EU sẽ tăng từ 0,6 – 1,0% và tạo ra khoảng 400 000 việc làm mỗi năm.

Để thực hiện mục tiêu này, các quốc gia thành viên cũng như khu vực tư nhân phải tăng mức đầu tư. Chỉ riêng dự án giao thông vận tải theo đề xuất của EC ước tính đã lên đến khoảng 220 tỷ euro (257 tỷ USD) vào năm 2020. Theo dự tính của EC, trong số 220 tỷ euro này, 80 tỷ sẽ được chi vào năm 2006 cho các dự án đang được thực hiện. Cũng theo dự kiến, 20% trong tổng vốn đầu tư 220 tỷ Euro sẽ do khu vực tư nhân tài trợ, số còn lại sẽ do các chính phủ cung cấp hoặc được lấy từ quỹ dành riêng cho các khu vực nghèo hơn trong EU.

Ông chủ tịch EC cũng kêu gọi các quốc gia thành viên EU tăng ngân sách dành cho nghiên cứu, phát triển và sáng chế lên tới 3% GDP trong khuôn

khổ của "Sáng kiến về tăng trưởng trong EU", coi đây như những nhân tố đảm bảo cho nền kinh tế EU trở thành kinh tế tri thức và có tính cạnh tranh cao nhất thế giới vào năm 2020. (xem: *Bản tin TTXVN; số 229-TTX; ngày 4/10/2003).*

Đối với Nhật Bản, quá trình chuyển đổi cơ cấu đang diễn ra với quyết tâm rất cao của chính phủ và các doanh nghiệp, và từ năm 2003, nền kinh tế này đã có dấu hiệu phục hồi mạnh mẽ vượt thoát khỏi thời kỳ khó khăn và trì trệ kéo dài suốt một thập kỷ qua.

Trong quá trình điều chỉnh cơ cấu, các nước công nghiệp phát triển đã sáng tạo ra nhiều ngành kinh doanh mới: máy vi tính, dịch vụ Internet, điện thoại cầm tay cá nhân, điện thoại di động có thể truy cập Internet (I – mode) sản xuất linh kiện bán dẫn, sản xuất đầu đĩa Video kỹ thuật số (DVD – Digital Video Disk)v.v.. Đồng thời, điều chỉnh lại cơ cấu của những ngành sản xuất hiện có, trong đó có việc di chuyển hàng loạt các cơ sở sản xuất hàng tiêu dùng thông dụng: tivi, máy giặt, điện tử dân dụng, thậm chí cả ôtô, sắt thép, đóng tàu, v.v.... ra nước ngoài.

Hướng căn bản của điều chỉnh trong thời gian tới của các nước công nghiệp phát triển là:

- Hình thành những quốc gia công nghệ thông tin tiên tiến toàn cầu. Ví dụ, Chính phủ Nhật Bản đã xây dựng "Chương trình công nghệ thông tin" nhằm tới năm 2010 sẽ xây dựng xong mạng lưới cáp quang và xa lộ thông tin siêu cao tốc ở khắp nơi trong toàn quốc. Theo dự đoán trong vòng hai thập kỷ đầu thế kỷ XXI, tỷ trọng các ngành công nghệ tin học nói chung ở Nhật Bản sẽ chiếm 30-40% giá trị của các ngành công nghiệp truyền thống.

- Đẩy mạnh phát triển công nghệ sinh học và vật liệu mới nhằm chuẩn bị và xây dựng một xã hội giảm thiểu những tác động của hiệu ứng nhà kính, bù đắp hậu quả sự cạn kiệt về tài nguyên và sáng tạo ra những sản phẩm hoàn toàn mới phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Chẳng hạn, Nhật Bản cũng hướng mạnh vào việc phát triển các kỹ thuật khai thác biển (kể cả dầu khí và khoáng chất), các công nghệ gen phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp hàng không nhằm thám hiểm mặt trăng, vũ trụ v.v....

- Tiếp tục điều chỉnh trong các ngành sản xuất truyền thống nhằm hiện đại hoá hơn nữa cơ sở công nghệ kỹ thuật của chúng và nâng cao khả năng cạnh tranh, hội nhập toàn cầu của hàng hoá và dịch vụ.

Sự di chuyển những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, thậm chí cả những ngành sử dụng nhiều vốn từ các nước công nghiệp phát triển nhất ra nước ngoài để tập trung vào những lĩnh vực ưu tiên cho công nghệ cao với tính cách là một chiến lược phát triển với quy mô lớn, có thể xem như một cơ hội tốt đối với các nước đang phát triển hiện nay. Chắc chắn là yếu tố này sẽ có tác động ảnh hưởng mạnh đối với các nước đang công nghiệp hoá trong việc xác định phương cách và lịch trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của mình trong những năm sắp tới.

Thật vậy, cơ hội mà kinh tế tri thức mở ra là rất lớn cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế để thực hiện CNH rút ngắn, bởi nó vừa cho phép tăng tốc ở những khu vực sử dụng nhiều lao động, lại vừa cho phép các nước "đến muộn" có thể tiếp cận sớm với công nghệ hiện đại. Cơ sở khách quan của tình hình ấy trước hết là do tính chất xã hội (công cộng) của tri thức. Về cơ bản, khi đã được cung cấp ra thị trường, tri thức là loại "hàng hoá công". Khác với "hàng hoá tư nhân" là loại hàng hoá có "tính loại trừ" (*excludable*), nghĩa là nếu như người tiêu dùng không trả tiền cho món hàng thì họ sẽ bị loại trừ khỏi việc tiêu dùng món hàng đó và là những hàng hoá tranh giành (*rivalness*), ngụ ý rằng việc tiêu dùng của người này sẽ tranh mất sự tiêu dùng của người khác. Hàng hoá tri thức mang hai đặc tính then chốt của hàng hoá công là: "tính không loại trừ" (*nonexcludability*) và "tính không tranh giành" (*nonrivalness*), nghĩa là việc tiêu dùng chúng mang tính xã hội, sự tiêu dùng của người này không loại trừ mà cũng không tranh giành với sự tiêu dùng của người khác. Thậm chí càng được nhiều người tiêu dùng, tri thức càng trở nên giàu có hơn, sức sáng tạo ra tri thức mới càng mạnh mẽ và rộng khắp hơn. Đành rằng, tri thức và kinh tế tri thức thuộc về những ai sản xuất và làm chủ quá trình tái sản xuất ra nó. Nhưng do tính chất "hàng hoá công" của tri thức mà kinh tế tri thức còn thuộc về những ai có khả năng và biết sử dụng nó. Đây là điều đặc biệt có ý nghĩa đối với những người (và xã hội) chưa sản xuất (sáng tạo) ra được tri thức, nhưng có năng lực hấp thụ và tiêu hoá được tri thức, thì vẫn có thể được thụ hưởng thành quả và tham dự vào quá trình sẻ chia những tiến bộ mà kinh tế tri thức (với tư cách là loại "hàng hoá công") có thể mang lại cho toàn thể nhân loại nói chung. Vấn đề còn lại là có khả năng và có biết cách sử dụng những tri thức và những thành quả mà nó mang lại hay không.

1.1.2. Đặc điểm mới của toàn cầu hoá kinh tế

a) Đặc điểm thứ nhất: Toàn cầu hoá tài chính chi phối quá trình toàn cầu hoá

Toàn cầu hoá tuy không phải là hiện tượng mới, nhưng nay đang bước vào một giai đoạn phát triển mới về chất với những đặc điểm trước đây không có được về hình thái, quy mô, tốc độ và những hệ luỵ to lớn của nó. Bất chấp những khó khăn, những sự chống đối của một số nhóm xã hội với các loại chính kiến và quyền lợi khác nhau, với tư cách là một xu thế tất yếu khách quan, tiến trình toàn cầu hoá vẫn tiếp tục gia tăng trên khắp mọi phương diện và đang có xu hướng chi phối quá trình vận động chung của kinh tế thế giới ngày nay. Được sự hỗ trợ của cách mạng khoa học – công nghệ, đặc biệt là sự phát triển vượt bậc trong lĩnh vực điện tử thông tin - cùng với sự thắng thế của cơ chế thị trường mang tính toàn cầu - tạo ra sự thống nhất trong cơ chế xử lý các mối quan hệ kinh tế, đặc điểm mới của toàn cầu hoá biểu hiện trước hết ở sự chi phối của toàn cầu hoá tài chính. Nói cách khác, toàn cầu hoá ngày nay chịu sự dẫn dắt của toàn cầu hoá tài chính. Đặc điểm này dẫn đến hai đặc điểm đáng lưu ý:

Một là, sự *liên kết chức năng sản xuất* đã gắn kết nền kinh tế toàn cầu lại và khiến cho biên giới kinh tế quốc gia ngày càng mờ nhạt. Điều này làm cho các chính sách kinh tế quốc gia ngày càng phải tính tới sự phối hợp với các yếu tố bên ngoài chứ không thể mang sắc thái độc lập (biệt lập) như trước. Chẳng những thế, các doanh nghiệp quốc gia giờ đây thường xuyên phải chịu sức ép cạnh tranh mang tính quốc tế, tức là *cuộc cạnh tranh về thể chế đã bắt đầu*. Thể chế quốc gia phải thích ứng nhiều hơn với toàn cầu hoá.

Hai là, trong điều kiện *toàn cầu hoá tài chính*, các quan hệ quốc tế chịu sự chi phối của chính sách tài chính - tiền tệ, mà chính sách này lại chịu sự chi phối của chính trị nên toàn cầu hoá không tách rời khỏi yếu tố chính trị. Trên thực tế, toàn cầu hoá ngày nay diễn ra cả dưới hình thức đấu tranh giữa các nước với các thế lực tài chính khác nhau. Chính vì vậy, toàn cầu hoá tác động đến các nước khác nhau một cách không giống nhau. Việc tìm ra phương thức hợp tác trong đấu tranh để sao cho toàn cầu hoá đạt hiệu quả cao nhất với mỗi quốc gia trở thành vấn đề chính sách chủ chốt.

Trên thực tế, sự di chuyển dòng vốn tài chính trên qui mô toàn cầu đang gia tăng nhanh chóng. Về phương diện tài chính, qui mô của sự lưu chuyển

luồng vốn đã đạt mức kỷ lục. Có thể nói, toàn cầu hoá ngày nay chịu sự dẫn dắt của toàn cầu hoá tài chính. Đặc điểm này được biểu hiện ở hiện tượng "chảy tràn" của các dòng vốn đầu tư, kể cả FDI lẫn portfolio trên thị trường tài chính toàn cầu. "Trong thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX, dòng vốn di chuyển trên thế giới đã liên tục gia tăng, từ mức 1.014,9 tỷ USD năm 1991 lên đến 5.480,6 tỷ USD năm 2000 (với mức bình quân 20%/năm). Trong đó, sự di chuyển thông qua thị trường vốn đã tăng từ từ mức 794 tỷ USD lên đến 4.324 tỷ USD (tăng 21,3%/năm); đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng từ mức 160 tỷ USD lên đến 1.118 tỷ USD (tăng 24,1%/năm) và tài trợ phát triển chính thức giảm từ 60,9 tỷ USD xuống còn 38,6 tỷ USD". *(Nguyễn Hồng Sơn: Tài chính – tiền tệ thế giới trong 2 thập kỷ đầu của thế kỷ XXI. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 305 (10/2003); tr. 67)*. Sự gia tăng dòng chảy vốn đầu tư đã làm cho nền kinh tế thế giới gắn kết với nhau chặt chẽ hơn thông qua sự liên kết chức năng sản xuất và khiến cho biên giới kinh tế quốc gia ngày càng mờ nhạt.

Đặc điểm nổi trội của khía cạnh toàn cầu hoá tài chính đã mở ra cơ hội thu hút vốn đầu tư để đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH ở các nước đang phát triển. Mức độ thu hút FDI của Trung Quốc và thành công trong tăng trưởng kinh tế của họ 20 năm qua là một bằng chứng rất thuyết phục về điều này. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng kinh tế – tài chính châu Á hồi cuối thập kỷ 90 của thế kỷ trước cũng nhắc nhở về những rủi ro có thể xảy ra do toàn cầu hoá tài chính mang lại. Vì vậy, một mặt, không vì rủi ro mà đứng ngoài dòng chảy toàn cầu hoá tài chính, vì đó là cơ hội đặc biệt của sự phát triển. Song mặt khác, cần tăng cường các biện pháp phòng ngừa rủi ro với hai nội dung chủ chốt cũng được rút ra từ chính kinh nghiệm khắc phục hậu quả của khủng hoảng kinh tế – tài chính châu Á là minh bạch hoá các hoạt động tài chính và tăng cường hành động tập thể ở khu vực và thế giới trong việc phối hợp chính sách phát triển kinh tế. Điều này ngụ ý rằng, sự an toàn nằm ở chính ngay sự hợp tác. Khi biến nền kinh tế quốc gia thành một phận của kinh tế thế giới thì nếu xảy ra "sự cố", một hành động tập thể chống sự bất ổn trở thành bắt buộc.

Về phương diện lao động, nếu như trước đây, các luống di cư thường gắn với những biến động lớn về kinh tế thế giới, thì trong xu thế toàn cầu hoá ngày nay, các dòng di chuyển lao động quốc tế diễn ra thường xuyên với qui mô lớn. Theo một báo cáo của Ngân hàng thế giới, vào đầu thế kỷ XXI sẽ có khoảng 130 triệu người sống ở bên ngoài nước mà mình sinh ra. Các số liệu cho thấy, năm 1975 có 2,5 triệu người vượt biên giới quốc gia và đến năm 1995 có tới 23

triệu người. Ngoài ra còn có khoảng hơn 20 triệu người di chuyển đến nơi ở mới trong nội bộ quốc gia.

Cũng như toàn cầu hoá tài chính, sự gia tăng tốc độ và quy mô di chuyển dòng nhân lực đã đem lại nhiều cơ hội cho các nước đang công nghiệp hoá, bao gồm:

+ Cơ hội cho người lao động ở các nước đang phát triển đi ra nước ngoài tìm việc làm (xuất khẩu lao động) tăng lên. Điều này kéo theo việc gia tăng thu nhập, giảm tình trạng căng thẳng về dư thừa lao động, người lao động có cơ hội được học hỏi phương thức làm việc, sinh hoạt… ở các nước tiên tiến hơn, v.v…

+ Tăng quy mô tổng cầu do nhu cầu di chuyển đã kéo theo hàng loạt các loại dịch vụ (vận tải, thông tin liên lạc, nhà ở...), tạo ra sự kích thích mạnh đối với tăng trưởng kinh tế.

+ Các nước đang phát triển cũng có cơ hội tốt hơn để thu hút lao động từ nước ngoài, đặc biệt là "thuê chuyên gia" thuộc nhiều lĩnh vực hoạt động kinh tế như kỹ thuật, tư vấn chính sách, dịch vụ.... Những nước mới công nghiệp hoá thành công đều rất chú trọng về vấn đề này và có nhiều bài học kinh nghiệm có thể tham khảo tốt.

Tuy nhiên, thách thức lớn nhất mà các nước đang phát triển phải đối mặt với sự di chuyển nguồn nhân lực là tình trạng "chảy máu chất xám" đang diễn ra. Vì nhiều lý do về thu nhập, về điều kiện làm việc và sinh sống, về tương lai của con cái họ..., một bộ phận nguồn nhân lực chất lượng cao vốn là thứ "tài nguyên" rất khan hiếm ở các nước đang phát triển có xu hướng chảy sang các nước phát triển, khiến cho quá trình bắt nhịp vào dòng chảy chung của toàn cầu hoá và kinh tế tri thức của các nước đang phát triển càng thêm khó khăn. Vì vậy, hơn bất cứ thời điểm nào trong lịch sử, chính sách trọng dụng nhân tài đang trở thành một vấn đề thời sự và mang tầm vóc chiến lược của công cuộc chấn hưng đất nước.

Đối với lĩnh vực thương mại hàng hoá và dịch vụ, giai đoạn toàn cầu hoá ngày nay không chỉ chứng kiến sự gia tăng hơn trước rất nhiều mà các hình thức thương mại gắn liền với công nghệ thông tin như thương mại điện tử đã ra đời và phát triển rất nhanh chóng. Nếu như trong thời gian từ 1900 đến 1947, thương mại thế giới tăng lên chưa đầy hai lần, thì từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1990 đã tăng lên đến 50 lần và cao gấp ba lần tốc độ gia tăng sản

xuất (xem Bảng 13). Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của thế giới đã tăng từ mức 50 tỷ USD đầu những năm 1950 lên hơn 6.100 tỷ USD năm 1995, và đến năm 2002 đã là 6.384 tỷ USD. Tổng kim ngạch xuất-nhập khẩu năm 1950 chỉ chiếm 7% GDP của thế giới thì vào những năm 1990 đã chiếm 23%, và đến năm 2002 là 40% (13 nghìn tỷ USD so với 32 nghìn tỷ USD).

Bảng 13: Nhịp độ tăng trưởng hàng năm của khối lượng mậu dịch thế giới và của tổng sản phẩm thế giới (%)

Các năm	Mậu dịch thế giới	Tổng sản phẩm thế giới
BQ 1979-1988	4,3	3,4
1989	7,4	3,7
1990	5,5	2,7
1991	3,9	1,8
1992	5,0	2,8
1993	4,1	2,7
1994	9,2	4,1
1995	9,2	3,7
1996	5,6	4,0
2000-2003	5,6	5,0*

Nguồn: Số liệu 1979-1996: Toàn cầu hoá và khu vực hoá: Cơ hội và thách thức đối với các nước đang phát triển. Viện Thông tin khoa học xã hội, H. 2000; tr. 33.

Số liệu 2000-2003: Niên giám thống kê 2004. NXB Thống kê 2005.

** Giá thực tế*

Như vậy, trong bối cảnh toàn cầu hoá tài chính hiện nay, các chiến lược công nghiệp hoá phải tính tới sự hoạt động của mạng lưới sản xuất đa quốc gia được hỗ trợ bởi mạng lưới thông tin Internet toàn cầu (chuỗi giá trị toàn cầu). Nghĩa là giờ đây phải thông qua việc gia nhập vào các chuỗi giá trị toàn cầu để thực hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của mỗi quốc gia khi tiến hành công nghiệp hoá. Đó chính là cái mới, có sự khác biệt đáng kể với các quá trình công nghiệp hoá trước đây, khi mà sự phân công lao động quốc tế diễn ra chủ yếu qua việc cung cấp sản phẩm chứ chưa hoàn toàn là sự phân công lao động thông qua chuyên môn hoá chức năng (tổ chức) sản xuất theo hệ thống liên kết mạng.

Thành ra, việc tìm cách *tham gia vào mạng sản xuất toàn cầu và tìm được chỗ đứng vững chắc trên thị trường (cả trong nước lẫn thế giới) có ý nghĩa quyết định đối với công nghiệp hoá trong điều kiện hiện nay*. Sự di chuyển này bao gồm hai bước chủ yếu: một là từ chỗ ở bên ngoài mạng *trở thành mắt khâu của mạng*; và hai là từ mắt khâu có giá trị gia tăng thấp *chuyển lên (nâng cấp,*

upgrading) bộ phận có giá trị gia tăng cao hơn hoặc tự nâng cấp để có giá trị gia tăng cao hơn ngay khi vẫn ở bộ phận sẵn có. Sự chuyển dịch cơ cấu như vậy vừa bao hàm cách tiếp cận truyền thống về dịch chuyển cơ cấu, lại vừa mở rộng thêm tầm tư duy do sự đòi hỏi của thực tiễn. Cách hình dung dịch chuyển cơ cấu kinh tế cũ là cố gắng di chuyển nguồn lực từ khu vực nông nghiệp truyền thống (có năng suất thấp) sang khu vực công nghiệp hiện đại (đại diện cho khu vực có năng suất cao). Cách nghĩ này vốn hoàn toàn hiển nhiên trong thời kỳ cách mạng công nghiệp, nhưng đang trở nên không hoàn toàn đúng trong điều kiện mới hiện nay. Vấn đề là ở chỗ, dưới sự tác động của khoa học công nghệ hiện đại, một mặt thế giới đang trong thời kỳ chuyển đổi sang xã hội hậu công nghiệp, khu vực năng suất cao bây giờ không chỉ là công nghiệp mà cả khu vực dịch vụ dựa trên cơ sở khoa học - công nghệ hiện đại và đang chiếm tỷ trọng cao nhất trong những nền kinh tế thị trường phát triển. Mặt khác, khu vực nông nghiệp vốn trước đây được mặc nhiên coi là khu vực năng suất thấp, nhưng do áp dụng khoa học – công nghệ hiện đại, không ít lĩnh vực sản suất nông nghiệp có giá trị gia tăng cao và điều quan trọng là khi gắn kết vào trong chuỗi, sản xuất nông nghiệp không chỉ còn là nơi sản xuất ra các sản phẩm có giá trị gia tăng thấp.

Như vậy là, cùng với sự dịch chuyển cơ cấu ngành vĩ mô (từ nông nghiệp sang công nghiệp và từ nông nghiệp và công nghiệp sang dịch vụ), Việt Nam cũng như các nước đang công nghiệp hoá ngày nay còn có cơ hội thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế vi mô (cấp doanh nghiệp) theo hướng hội nhập quốc tế. Quá trình công nghiệp hoá có cơ may được sự rút ngắn chính là nhờ một phần quan trọng từ những chính sách thúc đẩy dịch chuyển cơ cấu với cách tiếp cận này.

b) Đặc điểm thứ hai: Sự hình thành mạng lưới sản xuất quốc tế và mức độ phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế

Dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại, đặc biệt là công nghệ thông tin, mạng lưới sản xuất quốc tế hình thành và phát triển đã đem lại cho hoạt động sản xuất và dịch vụ trên phạm vi toàn cầu những phương thức liên kết mới với vai trò "đầu tầu" của các công ty xuyên quốc gia. Với mạng lưới sản xuất này, về phương diện kinh doanh mà xét, biên giới lãnh thổ quốc gia giờ đây không còn giữ vai trò quan trọng như thời kỳ cách mạng công nghiệp nữa. Sự phân công lao động quốc tế đã phát triển vượt qua giai đoạn chủ yếu là chuyên môn hoá giữa các ngành để chuyển sang quá trình chuyên môn hoá sâu trong nội bộ ngành, nghĩa là chuyên môn hoá theo đối tượng, chi tiết.

Giờ đây, quá trình chế tạo ra một sản phẩm hoàn chỉnh được chia cắt ra làm vô số công đoạn được thực hiện bởi những công ty hoàn toàn độc lập với nhau về mặt tổ chức và có thể nằm ở các nước khác nhau. Một chiếc ô tô chẳng hạn, không còn là sản phẩm riêng có của một hãng, bởi lẽ những bộ phận của nó đã được chế tạo ở khắp nơi trên thế giới. Hiện tượng này đã được gọi là "công nghiệp hoá toàn cầu". Sản xuất riêng một mặt hàng trải ra ở nhiều nước, mỗi nước trong cái "nhà máy toàn cầu" này thực hiện những nhiệm vụ trong cái "chuỗi giá trị toàn cầu" mà ở đó họ có lợi thế về chi phí. Chẳng hạn có ít nhất 15 nước tham gia vào "nhà máy chế tạo ô tô thế giới", riêng hãng chế tạo ô tô "Ford" nổi tiếng của Mỹ dùng chi tiết và vật liệu của 25.000 hãng nhỏ thông qua các kênh thương mại.

Những công ty khổng lồ không còn quy hoạch và sản xuất ra những khối lượng lớn hàng hoá và dịch vụ, không còn sở hữu và đầu tư vào những hệ thống lớn nhà máy, phòng thí nghiệm, kho tàng và những của cải vật chất hữu hình nữa. Trên thực tế chúng không còn là những công ty thuộc về một quốc gia nào nữa mà chỉ là những đại diện mà đằng sau đó là vô số những nhóm và tiểu nhóm đã được phân cấp theo chiều ngang và chiều dọc liên tục gia công, đặt hàng ở khắp nơi trên thế giới.

Vận động của quá trình phân công lao động quốc tế như trên có một ảnh hưởng hết sức quan trọng đến các nước đang phát triển đang ở thời kỳ công nghiệp hoá. Một mặt thì chuyên môn hoá phân tán cho phép các nước đi sau ngay từ đầu có thể tham gia vào hệ thống phân công lao động quốc tế. Các nước này có thể chưa có một hệ thống công nghệ hoàn chỉnh và hiện đại đặc trưng cho xã hội công nghiệp phát triển nhưng nó có thể đảm nhiệm những khâu riêng biệt của một nhà máy toàn cầu. Chẳng hạn như lắp ráp điện tử, sản xuất các linh kiện máy tính hoặc đơn thuần chỉ làm dịch vụ quảng cáo tiêu thụ. Một ví dụ: trong những năm 90, bốn nước châu Á là Malaixia, Philippin, Hàn Quốc và Xingapo đã cung cấp tới 2/3 lượng hàng bán dẫn tiêu dùng tại Mỹ, trong đó riêng phần của Malaixia là gần 1/3. Nắm bắt xu hướng này Xingapo đang có kế hoạch để trở thành trung tâm phần mềm của thế giới.

Nhưng mặt khác thì xu hướng sát nhập và bành chướng vai trò của các công ty xuyên quốc lại đặt ra một thách thức khác cho các nước đang phát triển. Những biến đổi cơ cấu kinh tế của các nước dường như khó tránh khỏi sự lệ thuộc vào chiến lược toàn cầu của các công ty xuyên quốc gia hay của các hãng "đầu tàu". Thật khó phát triển một ngành công nghiệp mới và nâng nó lên trình độ cạnh tranh quốc tế nếu không liên kết với các công ty xuyên quốc gia. Vả lại, ngay cả sự liên kết này được coi là cần thiết thì sự cạnh tranh giữa các công

ty xuyên quốc gia với nhau cũng là một thách thức cho sự lựa chọn. Ngành công nghiệp ôtô sẽ dựa vào hãng nào là chính hay tổng hợp tất cả. Trong cả hai trường hợp thì điều gì đảm bảo cho khả năng chiếm lĩnh và duy trì thị phần trong tương lai? Và vấn đề đặt ra hiện nay là làm sao chen chân được vào trong chuỗi giá trị toàn cầu. Đó là một trong những câu hỏi dễ được đặt ra nhưng lại không dễ tìm được câu trả lời. *(Xin xem thêm: Bùi Tất Thắng (Chủ biên): Các nhân tố ảnh hưởng tới sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hoá ở Việt Nam. NXB Khoa học xã hội; Hà nội 1997; tr. 49-55)*

Để hiểu rõ hơn về đặc điểm và vai trò của các công ty xuyên quốc gia hiện nay, có thể điểm qua lịch sử phát triển của các công ty từ truyền thống đến hiện đại qua sơ đồ đơn giản: công ty địa phương $\rightarrow$ công ty quốc gia $\rightarrow$ công ty đa quốc gia $\rightarrow$ công ty xuyên quốc gia (TNCs) với các đặc điểm về cơ cấu chức năng như sau:

	Quản trị	**Hệ thống sản xuất**	**Hệ thống phân phối**	**Tài chính**
Công ty địa phương	Công ty của địa phương. Tinh thần doanh nghiệp	Hệ thống sản xuất được duy trì. Tự sản xuất ra một sản phẩm hoàn chỉnh	Thị trường địa phương	Hệ thống tài chính tự có, gia đình...
Công ty quốc gia	Công ty của quốc gia. Kiểm soát sản xuất.	Hệ thống sản xuất được duy trì. Có thể liên kết với bên ngoài.	Hệ thống phân phối quốc gia	Hệ thống tài chính quốc gia
Công ty đa quốc gia	Sản phẩm mang nhãn hiệu của quốc gia. Kiểm soát sản phẩm.	Hệ thống sản xuất được duy trì. Có thể liên kết với bên ngoài.	Hệ thống phân phối đa quốc gia	Hệ thống tài chính đa quốc gia
NTCs	Kiểm soát công nghệ, ý tưởng, bản quyền	Sản xuất không nhất thiết thuộc về công ty	Hệ thống phân phối toàn cầu	Ngân hàng riêng của công ty

Ngoài sự khác biệt về các nội dung trên, các công ty hiện đại còn có đặc điểm là, từ những năm 1970 trở về trước, các công ty đều tập trung nỗ lực nghiên cứu đổi mới *hệ thống sản xuất* (innovation of production system) nhằm làm giảm chi phí đầu vào, tăng khối lượng sản xuất và khuyến khích tiêu dùng hàng loạt. Nguồn lợi nhuận thu được chủ yếu do giảm chi phí sản xuất và tăng số người tiêu dùng, tức nét đặc trưng của thị trường của người bán. Nhưng tình hình đã đổi khác kể từ sau thập kỷ 70. Các công ty hiện đại thu lợi nhuận chủ yếu việc *đổi mới sản phẩm* (innovation of products) (chứ không phải từ đổi mới hệ thống sản xuất), nhằm nhân mức tiêu dùng của cùng số người tiêu dùng lên

hay gia tăng tốc độ tiêu dùng, tức nét đặc trưng của thị trường của người mua. *Gia tăng tốc độ tiêu dùng giờ đây không còn là cách kinh doanh nữa mà là một triết lý kinh doanh mới*. Bằng cách này, người ta không cần phải mở rộng sản xuất, thậm chí còn thu hẹp quy mô sản xuất, nhưng lợi nhuận thu được vẫn lớn hơn. Đây là điều mới về chất của các TNCs hiện đại trong điều kiện toàn cầu hoá. Hình thức tổ chức của công ty giờ đây đã đổi khác. Để thu lợi nhuận, các công ty không nhất thiết phải có hệ thống sản xuất riêng của mình. *Các TNCs đang chuyển giao mạnh mẽ hệ thống sản xuất ra bên ngoài, sang các nước kém phát triển hơn, trong khi lại giảm bớt quy mô ở công ty mẹ*. Toàn cầu hoá đã khiến cho hệ thống sản xuất và phân phối được chuyển ra bên ngoài, trong khi các TNCs chỉ tập trung nắm giữ hệ thống tài chính và bản quyền, những lĩnh vực đem lại cho chúng chừng 70% trên tổng số lợi nhuận đem lại cho công ty từ toàn bộ chu trình hoạt động kinh doanh. Đây thực sự là một cơ hội mà toàn cầu hoá đem lại cho các nước chậm phát triển để tiếp nhận hệ thống sản xuất và phân phối từ các TNCs khi tham gia vào quá trình toàn cầu hoá, dẫu rằng tỷ phần lợi nhuận thu được không thể so sánh được với các TNCs. Sự bất đối xứng về phân chia lợi nhuận trong hệ thống toàn cầu hoá khiến một số học giả phương Tây gọi là "sự phân biệt chủng tộc về mặt kinh tế", nhưng là một thực tế hiện hữu chưa có hệ thống tốt hơn thay thế. *(Xin xem thêm: Bruno Amoroso: On Globalization - Capitalism in the 21st Century. Roskilde, Denmark; 2001).*

Sự hình thành mạng lưới sản xuất quốc tế nêu trên khiến cho tính tuỳ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế ngày càng gia tăng. Hơn bất cứ giai đoạn phát triển nào trong lịch sử, toàn cầu hoá kinh tế được hỗ trợ bởi công nghệ thông tin với mạng lưới sản xuất xuyên quốc gia và các cam kết quốc tế của các quốc gia khiến các nền kinh tế ngày càng trở nên tuỳ thuộc lẫn nhau một cách chặt chẽ. Cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính châu Á với sự lan truyền rộng lớn và nhanh chóng của nó hồi những năm cuối thập kỷ 90 đã là một minh chứng rất rõ ràng về tính tuỳ thuộc này. Báo chí hàng ngày trên thế giới vẫn đăng tải những tin tức về động thái thay đổi giá trị cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán hay lãi suất tiết kiệm hoặc giá cả của một nhóm mặt hàng khi có tin chấn động từ bất cứ vùng lãnh thổ nào trên thế giới. Có thể đó là tin tốt lên hay xấu đi của kinh tế Mỹ hay kinh tế Nhật, cũng có thể đó là tin cục dự trữ liên bang Mỹ tăng (hay giảm) lãi suất ngân hàng, hay cũng có thể là tình hình chiến sự ở Trung Đông, tình hình an ninh ở I-rắc hay Nga, hạn hán hay lũ lụt ở nơi này nơi khác.... Về cuộc khủng hoảng kinh tế – tài chính châu Á cũng vậy, dư âm và hậu quả của nó ở nhiều nước cho đến nay vẫn chưa phải đã chấm dứt.

Công nghệ thông tin phát triển càng mở rộng không gian kinh tế bao nhiêu thì càng làm cho "làng kinh tế toàn cầu" như nhỏ lại bấy nhiêu và sự lan truyền tin tức nhanh chóng trong bối cảnh các định chế mang tính quốc tế ràng buộc chặt chẽ lẫn nhau khiến cho "số phận" của các nền kinh tế gắn kết nhau hơn. Trạng huống này khiến mỗi nền kinh tế trở nên "nhạy cảm" hơn, song cũng gia tăng năng lực kiểm soát và hoạt động tập thể mỗi khi có sự cố. Những nỗ lực tập thể mang tính quốc tế trong việc khắc phục cuộc khủng hoảng tài chính ở Mehico năm 1993-1994 và cuộc khủng hoảng kinh tế – tài chính châu Á cuối thập kỷ 90 vừa qua là những ví dụ điển hình.

Những dự định về phân bố nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực này hay lĩnh vực khác trong mỗi nền kinh tế giờ đây không thể không tính tới đặc điểm quan trọng này. Và một lần nữa, kết luận rút ra từ đây là, muốn đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thực hiện CNH rút ngắn, điều cốt yếu trước tiên là phải trở thành một mắt xích của chuỗi giá trị toàn cầu, tức là đối với bất kỳ một lĩnh vực sản xuất hay dịch vụ nào, việc chiếm được một vị trí nhất định trong hệ thống kinh tế toàn cầu luôn mang một ý nghĩa sống còn trong điều kiện của toàn cầu hoá.

Tóm lại, bước sang thế kỷ XXI, các nước thực hiện công nghiệp hoá ngày nay đang phải đối mặt với tình hình là, trong khi những nhiệm vụ của quá trình công nghiệp hoá chưa hoàn tất thì thế giới đã đang chuyển mạnh sang một thời kỳ phát triển mới, thời kỳ kinh tế tri thức, mà đặc điểm cơ bản là sự gia tăng của khu vực dịch vụ với hàm lượng lao động trí tuệ ngày càng cao. Đồng thời, khuynh hướng toàn cầu hoá dựa trên những nguyên lý cơ bản của kinh tế thị trường đã trở thành phổ quát. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong bối cảnh mới này đang đòi hỏi phải có cách tiếp cận mới trong tư duy phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Điểm xuất phát trong tư duy mới về chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong điều kiện hiện nay là từ những đặc điểm của kinh tế tri thức trong thời đại toàn cầu hoá. "Tầm quan trọng của công nghiệp hoá theo hướng xuất khẩu ngày càng gia tăng đã khiến sự hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu trở nên gần như đồng nghĩa với phát triển đối với một số nước. Gần đây nhất, sự hình thành hệ thống sản xuất quốc dân vượt biên giới thông qua đầu tư trực tiếp và ký lại hợp đồng quốc tế đã làm sâu sắc thêm sự phụ thuộc lẫn nhau và hội nhập chức năng của nền kinh tế thế giới". *(Xem: Gary Gereffi, John Humphrey, Rephael Kaplinsky, Timothy J. Sturgeon: Introduction: Globalisation, Value Chains and*

Development trong IDS Bulletin – Volume 32; Number 3; July 2001; p.1. Institute of Development Studies at the University of Sussex, UK). Điều đó có nghĩa rằng, quan niệm về phân công lao động quốc tế (cơ sở của quan hệ kinh tế quốc tế) ngày nay mang một nội hàm mới: không chỉ bổ sung cho nhau bằng cách mua bán các sản phẩm (dù đó là sản phẩm hoàn chỉnh, nguyên liệu thô hay bán thành phẩm và các linh kiện rời); mà là sự phân công lao động mang tính trực tiếp ở bất kỳ khâu nào của chu trình hoạt động sản xuất kinh doanh: kể từ ý tưởng, nghiên cứu, chế thử, sản xuất hàng loạt, marketing, bán buôn và bán lẻ, dịch vụ sau bán hàng đến thu gom chất thải và xử lý rác thải. Hoạt động kinh tế giờ đây không chỉ có cơ sở quốc tế mà còn mang tính toàn cầu về mặt tổ chức. Từ góc nhìn này, cần thiết phải xem xét vấn đề tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế với cách tiếp cận theo *chuỗi giá trị toàn cầu (global value chain).*

Cách tiếp cận chuỗi giá trị nghiên cứu các vấn đề kinh tế trong khuôn khổ mới: toàn cầu hoá, tức sự mở rộng về địa lý của các hoạt động kinh tế vượt qua biên giới quốc gia. Nhưng nếu chỉ dừng lại ở khía cạnh này thì đây không hoàn toàn là một khái niệm mới. Bởi vì hoạt động kinh tế vượt khỏi biên giới quốc gia đã là nét nổi bật của kinh tế thế giới ít nhất cũng là từ thế kỷ XVII, khi mà các đế quốc bắt đầu phân chia thế giới nhằm khai thác nguyên liệu và thị trường mới cho hàng hoá xuất khẩu của họ. Cái mới ở đây là, toàn cầu hoá ngày nay hàm nghĩa *hội nhập chức năng giữa các hoạt động rải rác trên phạm vi toàn thế giới*. Thực tế này đặt ra vấn đề là làm sao tham gia được vào hệ thống kinh tế quốc tế mới và thu được lợi ích từ đó, nhất là đối với những nước đang phát triển và các nhà cung cấp năng lực cạnh tranh còn kém cỏi của chúng.

Tư tưởng cơ bản của cách tiếp cận này là, cùng với sự mở rộng của quá trình tự do hoá thương mại, sự phát triển và dịch chuyển cơ cấu kinh tế của một quốc gia sẽ chủ yếu phụ thuộc vào sức cạnh tranh để có được chỗ đứng vững chắc trên thị trường và khả năng linh hoạt để có thể ứng phó, thích nghi với những biến động trên thị trường thế giới. Vì vậy, có thể quan niệm chuỗi giá trị toàn cầu là quá trình biến một sản phẩm hay một dịch vụ phát triển từ ý tưởng, qua nghiên cứu thử nghiệm đến sản xuất rồi đưa đến tay người tiêu dùng và cuối cùng là các hoạt động dịch vụ sau bán hàng và xử lý phế thải. Mỗi một công đoạn trên tuỳ từng tính chất của mỗi loại hàng hoá và dịch vụ mà có thể có một hệ thống (dây chuyền) bao gồm hàng loạt các hãng khác nhau đảm trách,

tạo thành một mạng lưới sản xuất, lắp ráp, phân phối... nằm rải rác ở khắp nơi trên thế giới.

Là một nước đến muộn, vấn đầu tiên là làm thế nào để thâm nhập, chen chân vào được mạng lưới thị trường vốn đã và đang diễn ra sự cạnh tranh gay gắt. Thực tế cho thấy rằng, trong cạnh tranh, giá cả thấp và chất lượng cao, tuy là những yếu tố cơ bản nhất quyết định sức cạnh tranh, nhưng chỉ như vậy thôi thì chưa đủ để có thể có được chỗ đứng vững chắc trên thị trường. Tìm ra được sự hài hoà cho sự tồn tại của mình trên thị trường cũng có vai trò quan trọng không kém. Đây là điểm mà các nhà phân tích kinh tế của ta còn chưa chú ý đến đầy đủ. Vụ Hiệp hội nuôi cá Mỹ khởi kiện việc Việt Nam bán phá giá cá basa trên thị trường Mỹ năm 2002 là một ví dụ sinh động về điều này. Bước vào thị trường thế giới một cách muộn màng, các nhà kinh doanh và hàng hoá Việt Nam dường như vẫn còn lúng túng trước việc làm thế nào để thâm nhập được vào dòng chảy bất tận của nó.

Xuất phát từ thực tế rằng, một khối lượng lớn các giao dịch thương mại toàn cầu được thực hiện trong khuôn khổ các công ty đa quốc gia và do các hãng lớn chi phối. Như vậy, cái gọi là việc thâm nhập vào thị trường thế giới thực chất là việc trở thành một mắt xích nào đó trong hệ thống cung cấp của các công ty đa quốc gia. Vì hệ thống cung cấp của các công ty đa quốc gia cũng đồng thời là hệ thống của một loạt các khâu sáng tạo ra giá trị với các mức độ giá trị gia tăng khác nhau nên trong cách tiếp cận mới về hệ thống sản xuất, trong đó quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra, việc làm thế nào để chiếm lĩnh những khâu có giá trị gia tăng cao đang trở thành tiêu điểm của sự cạnh tranh thế giới.

Từ thực tế là, đối với mỗi chuỗi giá trị, các hãng khác nhau có sức điều phối (ảnh hưởng) khác nhau đối với những bộ phận (các hãng) còn lại của chuỗi. Những hãng điều hành trong chuỗi thường có ảnh hưởng lớn hoặc quyết định hành động của các hãng khác. Sự điều hành được tiến hành thông qua việc đặt ra những tiêu chí mà các hãng khác bắt buộc phải tuân theo. Các hãng thực hiện sự điều hành trong chuỗi gọi là *hãng đầu tàu*. Chúng khởi động dòng chảy các loại nguồn và thông tin dọc theo chuỗi bằng cách phát triển sản phẩm hoặc tiếp thị sản phẩm cuối cùng. Vai trò và sự điều hành của hãng đầu tàu trong chuỗi thể hiện ở chỗ chúng có ảnh hưởng rất lớn hoặc thậm chí quyết định đến việc các hãng khác sản xuất cái gì, như thế nào và bao nhiêu, những vấn đề mà trong kinh tế học truyền thống mặc nhiên coi đó là sự quyết định độc lập của

các nhà cung cấp đối với thị trường. Bởi vì mọi quyết định đều bắt nguồn từ những thông tin đủ tin cậy về thị trường. Đó chính là điều khó khăn đối với những người đến muộn, khi bước ra thị trường thì ở đó đã có sẵn (và đông đảo) những nhà cung cấp đến trước đang cạnh tranh với nhau rồi. Chọn lựa chỗ đứng nào cho mình sẽ không chỉ phụ thuộc vào năng lực sẵn có, mà một phần không nhỏ còn phụ thuộc vào chuỗi và các hãng đầu tàu điều hành trong chuỗi.

Các hình thức điều hành của các hãng đầu tàu có thể bao gồm việc đặt ra các tiêu chí như giá cả, chất lượng, mẫu mã, sự đảm bảo trong việc cung cấp...., hoặc cũng có thể áp đặt việc tuân thủ bắt buộc đối với một số tiêu chuẩn mang tính quốc tế như ISO 9000 về quản lý chất lượng sản phẩm, ISO 14000 về môi trường, SA 8000 về tiêu chuẩn lao động.... Việc điều hành cũng có thể thực hiện qua sự kiểm tra, giám sát hay hỗ trợ kỹ thuật cho các hãng tham gia chuỗi đảm bảo tốt các tiêu chuẩn đề ra.

Nâng cấp trong chuỗi giá trị là việc một hãng hay một nhóm các hãng cải thiện vị thế cạnh tranh của mình trong chuỗi giá trị. Việc cải thiện này có thể tiến hành bằng cách chuyển đổi từ mắt khâu có giá trị gia tăng thấp sang mắt khâu có giá trị gia tăng cao hơn. Chẳng hạn, trong chuỗi cung cấp hàng hoá nông sản, một hãng nào đó chuyển từ khâu sơ chế sang tinh chế sản phẩm; trong chuỗi cung cấp sản phẩm hàng hoá may mặc, một hãng nào đó dịch chuyển từ mắt khâu cắt và may sang thiết kế, marketing...; trong chuỗi cung cấp sản phẩm máy móc công nghiệp, một hãng chuyển một phần từ khâu sản xuất thép sang thiết kế, chế tạo máy v.v.... Cũng có thể việc nâng cấp được tiến hành bằng cách nâng cao năng lực cạnh tranh ở chính ngay mắt khâu mà hãng đang chịu trách nhiệm. Ví dụ, cải tiến giống cây trồng, vật nuôi, phương thức canh tác mới... trong chuỗi cung cấp sản phẩm nông nghiệp; nâng cao năng lực tổ chức quản lý (áp dụng các tiêu chuẩn quản lý ISO 9000, SA 8000...), hiện đại hoá máy móc thiết bị để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

Như vậy, trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế hiện nay, các chiến lược cơ cấu và việc điều chỉnh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của mỗi quốc gia không chỉ thuần tuý được nhìn nhận từ góc độ chuyển dịch ngành kinh tế trong phạm vi từng quốc gia như cách tiếp cận truyền thống. Để công nghiệp hoá, chính sách cơ cấu ngành kinh tế tuy về mặt tổng quát, vẫn là chuyển dịch từ khu vực nông nghiệp truyền thống là chủ yếu sang khu vực công nghiệp hiện đại và thêm vào đó là nhanh chóng chuyển tiếp sang khu vực dịch vụ hiện đại, nhưng cách thức chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngày nay còn phải tính tới sự hoạt động

của mạng lưới sản xuất đa quốc gia được hỗ trợ bởi mạng lưới thông tin Internet toàn cầu (chuỗi giá trị toàn cầu). Nghĩa là giờ đây phải thông qua việc gia nhập vào các chuỗi giá trị toàn cầu để thực hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của mỗi quốc gia khi tiến hành công nghiệp hoá. Đó chính là cái mới, có sự khác biệt đáng kể với các quá trình công nghiệp hoá trước đây, khi mà chủ yếu diễn ra sự phân công lao động quốc tế qua việc cung cấp sản phẩm chứ chưa hoàn toàn là sự phân công lao động thông qua chuyên môn hoá chức năng (tổ chức) sản xuất theo hệ thống liên kết mạng.

Tóm lại, cách tiếp cận chuỗi giá trị trong việc xem xét sự chuyển dịch cơ cấu ngành là tìm cách chen chân và tìm được chỗ đứng vững chắc trên thị trường (cả trong nước lẫn thế giới). Sự di chuyển này bao gồm hai bước chủ yếu: một là từ chỗ ngoài chuỗi; và hai là từ mắt khâu có giá trị gia tăng thấp chuyển lên (nâng cấp, upgrading) bộ phận có giá trị gia tăng cao hơn hoặc tự nâng cấp để có giá trị gia tăng cao hơn ngay khi vẫn ở bộ phận sẵn có. Sự chuyển dịch cơ cấu như vậy vừa bao hàm cách tiếp cận truyền thống về dịch chuyển cơ cấu, lại vừa mở rộng thêm tầm tư duy do sự đòi hỏi của thực tiễn. Cách hình dung dịch chuyển cơ cấu kinh tế cũ là cố gắng di chuyển nguồn lực từ khu vực nông nghiệp truyền thống (có năng suất thấp) sang khu vực công nghiệp hiện đại (đại diện cho khu vực có năng suất cao). Cách nghĩ này vốn hoàn toàn hiển nhiên trong thời kỳ cách mạng công nghiệp, nhưng đang trở nên không hoàn toàn đúng trong điều kiện mới hiện nay. Vấn đề là ở chỗ, dưới sự tác động của khoa học công nghệ hiện đại, một mặt thế giới đang trong thời kỳ chuyển đổi sang xã hội hậu công nghiệp, khu vực năng suất cao bây giờ không chỉ là công nghiệp mà cả khu vực dịch vụ dựa trên cơ sở khoa học - công nghệ hiện đại và đang chiếm tỷ trọng cao nhất trong những nền kinh tế thị trường phát triển. Mặt khác, khu vực nông nghiệp vốn trước đây được mặc nhiên coi là khu vực năng suất thấp, nhưng do áp dụng khoa học – công nghệ hiện đại, không ít lĩnh vực sản suất nông nghiệp có giá trị gia tăng cao và điều quan trọng là khi gắn kết vào trong chuỗi, sản xuất nông nghiệp không chỉ còn là nơi sản xuất ra các sản phẩm có giá trị gia tăng thấp.

Như vậy là, cùng với sự dịch chuyển cơ cấu ngành vĩ mô (từ nông nghiệp sang công nghiệp và từ nông nghiệp và công nghiệp sang dịch vụ), Việt Nam cũng như các nước đang công nghiệp hoá ngày nay còn phải tạo ra những chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế vi mô (cấp doanh nghiệp) theo hướng hội nhập quốc tế. Quá trình công nghiệp hoá có thực hiện được sự rút ngắn hay

không, một phần quan trọng chính là những chính sách thúc đẩy dịch chuyển cơ cấu nhìn từ cách tiếp cận này.

1.1.3. Những động thái mới nhất của thị trường thế giới

Trong mấy năm đầu tiên của thế kỷ XXI, trong đời sống kinh tế thế giới dường như xuất hiện một số động thái rất mới. Trong số những động thái mới này, có lẽ liên quan trực tiếp đến tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế là:

a) Xu hướng dân số và sự thay đổi cầu

Tình trạng lão hoá dân số đang ngày càng trở thành vấn đề nổi cộm của nhiều nước công nghiệp phát triển, nơi mà mức thu nhập tính theo đầu người rất cao và do đó, có ý nghĩa quyết định đối với xu hướng thay đổi tổng cầu của kinh tế thế giới. Cuộc sống được cải thiện, người già hiện nay có cuộc sống tốt hơn rất nhiều so với 30-40 năm về trước. Tuổi thọ gia tăng, sau khi nghỉ hưu người ta sống tới 20-30 năm nữa. Không chỉ mức sống mà ngay cả môtip sống và nhu cầu tiêu dùng của người già cũng đang thay đổi. Trong vòng 20 năm nữa, ở nhiều nước phương Tây, số người ở tuổi hưu trí sẽ ngang bằng với số lao động, nghĩa là cứ 1 người lao động phải gánh chịu 1 người ở tuổi hưu.

Xu hướng dân số già đi ở các nước công nghiệp phát triển chắc chắn sẽ làm thay đổi nhất định xu hướng tiêu dùng của kinh tế thế giới so với hiện nay. Những xu hướng phát triển các ngành sản xuất và dịch vụ phục vụ các hoạt động an dưỡng, chăm sóc sức khoẻ..., sẽ gia tăng nhiều hơn.

Một động thái mới khác mang đậm dấu ấn *"made by China"* có tác động rất mạnh đến kinh tế toàn cầu là vấn đề cơ cấu dân số và cơ cấu tiêu dùng đang thay đổi mạnh mẽ ở quốc gia này. Với mức GDP bình quân đầu người đạt trên 1.000 USD ở đất nước trên 1,3 tỷ dân (chiếm 1/5 dân số toàn cầu), cơ cấu tiêu dùng của người Trung Quốc bắt đầu chuyển sang một "chu kỳ tiêu dùng các sản phẩm tiêu dùng mới" với ô-tô, bất động sản, sản phẩm thông tin và du lịch. Sự tăng "cầu" của Trung Quốc đang gây ra một cú sốc mạnh đối với mức cung hiện tại của thế giới. Đây là điều trước kia chưa từng xảy ra, khi mà mức thu nhập của người Trung Quốc chưa đạt tới ngưỡng "bùng nổ" để chuyển sang cơ cấu tiêu dùng thể hiện mức sống cao hơn (xã hội khá giả toàn diện).

Điều đáng chú ý nữa là, đất nước này đã bước vào "kỷ nguyên dân số vàng" và kéo dài tới 40 năm (tới sau 2020) (Xem bảng 14 và bảng 15). Chắc chắn là, kết cấu dân số vàng cùng với mức thu nhập bình quân đầu người đã đạt

trên 1.000 USD và đang tiếp tục tăng nhanh, sẽ làm bùng nổ mức cầu đối với những mặt hàng tiêu dùng lâu bền hiện đại và các loại dịch vụ đi kèm theo đó.

Bảng 14: Tổng tỷ suất phụ thuộc* về dân số của 9 nước trong khu vực (1960-2050) (%)

	Nhật Bản	Singa-pore	Hàn Quốc	Trung Quốc	Thái Lan	Việt Nam	Indone-sia	Malay-sia	Philip-pines
1960	56	83	83	78	90	78	76	95	96
1965	**47**	86	87	80	94	93	80	98	97
1970	**45**	73	83	79	92	96	83	92	93
1975	**47**	59	71	78	85	92	81	85	90
1980	**48**	**47**	61	67	75	88	78	75	86
1985	**47**	**42**	52	55	64	82	72	74	83
1990	**44**	**37**	**45**	50	56	78	66	67	79
1995	**44**	**40**	**41**	**48**	50	72	60	66	74
2000	**47**	**41**	**39**	**46**	**47**	63	56	61	70
2005	51	**39**	**39**	**42**	**45**	53	52	59	64
2010	56	**34**	**38**	**40**	**44**	**46**	**49**	53	58
2015	64	**35**	**38**	**40**	**43**	**45**	**46**	50	53
2020	68	**42**	**40**	**44**	**44**	**45**	**45**	**49**	51
2025	70	54	**46**	**46**	**45**	**45**	**44**	50	**49**
2030	73	68	54	50	**48**	**45**	**44**	51	**48**
2035	79	77	61	56	52	**46**	**46**	50	**47**
2040	89	79	69	61	56	**48**	**48**	50	**46**
2045	95	77	75	63	59	52	51	50	**47**
2050	98	76	79	64	62	56	54	52	**49**

Nguồn: United Nations. 2003.

Trích lại từ: Bùi Thế Cường: "Kỷ nguyên dân số vàng ở Việt Nam: một đại lượng trong bài toán phát triển?" Báo cáo tại Hội thảo "Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế" tại Viện Chiến lược phát triển (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), Hà Nội, 24/6/2004.

** Tổng tỷ suất phụ thuộc về dân số:* Số người trong độ tuổi 0-14 cộng với số người từ 65 tuổi trở lên, chia cho số người trong độ tuổi 15-64. Dân số học gọi "kỷ nguyên dân số vàng" khi tổng tỷ suất phụ thuộc ở mức dưới 50.

Bảng 15: Năm bắt đầu và độ dài của "kỷ nguyên dân số vàng" của 9 nước trong khu vực

Nước	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Độ dài ước tính (năm)
Nhật	1965	2005	40
Singapore	1980	Sau 2020	40
Hàn Quốc	1990	Sau 2025	35
Trung Quốc	1990	2030	40
Thái Lan	2000	2030	30
Việt Nam	2010	2040	30
Indonesia	2010	2040	30
Malaysia	2015	2025	10
Philippines	2025	2050	25

Nguồn: Như bảng 2.3.

b) Giá cả thế giới hiện nay

Cùng với sự thay đổi về cơ cấu dân số và cơ cấu tiêu dùng nêu trên, một động thái mới nữa là xu hướng gia tăng giá cả thế giới trong mấy năm gần đây. Khác với một số lần tăng giá trong quá khứ, có thể lần tăng giá này gắn với xu hướng đi tới *tạo lập mặt bằng giá cả mới trên thị trường thế giới* và đặc biệt là xu hướng này lại gắn liền với những nhân tố kinh tế và chính trị – xã hội cũng không giống trước đây.

Một là, thị trường thế giới từ năm 2003 trở lại đây chứng kiến sự thay đổi rất mãnh liệt trên nhiều phương diện, trong đó nổi bật nhất là giá cả nhiều loại hàng hoá đang đồng loạt dâng cao. Thật vậy, những số liệu thống kê cho thấy trong năm 2003, giá cả một số mặt hàng tăng liên tục, cụ thể một số mặt hàng chủ yếu như sau:

+ Giá **gạo** tăng 3 – 19%, do sản lượng gạo niên vụ 2002/03 giảm 3,7%, đạt 384 triệu tấn, trong khi mức gạo tồn kho giảm gần 20% (năm trước đã giảm 8%), còn 109 triệu tấn. Cầu về gạo lại vẫn ở mức cao. Năm 2002 và 2003 ở mức 27,7 triệu tấn. Trong đó, Trung Quốc từ nước xuất khẩu gạo nay là nước nhập khẩu gạo.

* Giá **cao su** năm 2003 tăng 36-39%, do nhu cầu tăng 10% (đạt 7,9 triệu tấn, trong đó Trung Quốc 2 triệu tấn, tăng tới 70%.

* Giá **bông** năm 2003 tăng 40-45%, do nguồn cung giảm, trong lúc cầu tăng. Sản lượng bông thế giới niên vụ 2002/03 giảm 11% (đạt 19 triệu tấn). Tồn kho bông thế giới giảm 11,4%. Trung Quốc năm 2003 nhập 890 nghìn tấn bông, tăng tới 414%.

* Giá một số loại **nông sản** khác cũng tăng như lúa mì: 13%; ngô: 4%; đậu tương: 20%; dầu dừa: 10%; dầu cọ: 16%; dầu lạc: 86%; cà phê Robusta: 31%; cà phê Arabica: 11%...

* Giá **Dầu thô** tính bình quân cả năm 2003, dầu thô Brent tăng 15% (28,4 USD/thùng), dầu WTI tăng 17,5% (30,5 USD/thùng). Nguyên nhân: cầu có xu hướng tăng cao, nhưng mức cung không tăng theo cùng tốc độ. Trong yếu tố cầu tăng, đáng chú ý là Trung Quốc từ nước xuất khẩu dầu thô chuyển thành nước nhập khẩu dầu lớn thứ 2 thế giới với mức tăng cầu ngày càng cao do tình hình bùng nổ đầu tư của nước này.

* Giá **Nikel** tăng tới 13.620 USD/tấn (72,5%) cao nhất trong 18 năm qua. Lý do: cầu tăng nhanh, cung không đáp ứng. Năm 2003, TQ nhập khẩu 67 600 tấn, tăng 217%; Nhật Bản nhập hơn 47 nghìn tấn, tăng 13%...

* Giá **đồng** tăng 14-15%;

* Giá **thiếc** tăng 32% (5 850 USD/tấn), mức giá cao nhất trong 3 năm qua.

* Giá **chì** tăng 48-58% (650-695 USD/tấn).

* Giá **vàng** tăng 17%, trong khi năm trước (2002) đã tăng 14%. *(Thị trường thế giới 2003 và 2004: Giá nhiều loại nguyên liệu, kim loại tăng kỷ lục. Thời báo kinh tế Việt Nam; số đặc biệt: Kinh tế 2003-2004- Việt Nam &Thế giới)*

Như vậy, từ năm 2003, giá cả nhiều loại hàng hoá đầu vào tăng cao do có cùng một nguyên nhân: mức cầu tăng mạnh (đột biến), trong khi mức tăng cung thấp, không kịp đáp ứng. Hầu như tất cả các loại hàng hoá nêu trên tăng giá đều có chung một nguyên nhân là ngoài sự phục hồi của kinh tế các nước công nghiệp phát triển, mức tăng cầu đột biến còn chủ yếu xuất phát từ "nhân tố Trung Quốc" gia tăng nhập khẩu để phục vụ một cho một nền kinh tế đang *tăng trưởng nóng.*

Với tỷ lệ đầu tư cao: 40% GDP (sốt đầu tư ở một số ngành) và tỷ lệ tăng trưởng GDP năm 2003 đạt 8,5%, Trung Quốc hiện đang trở thành một đại công xưởng khổng lồ sản xuất các sản phẩm công nghiệp cho toàn thế giới với giá

cạnh tranh. Đồng thời, tốc độ đô thị hoá nhanh khiến Trung Quốc giống như một công trường xây dựng khổng lồ của thế giới, làm nghiêng thị trường vật liệu xây dựng lệch sang phía cầu, gồm thép, xi măng, vật liệu xây dựng.... "Hiện nay Trung Quốc đã trở thành nước lớn thứ tư sau Mỹ, Nhật Bản và Đức về sản xuất hàng công nghiệp hiện đại. Trung Quốc đã đứng hàng đầu thế giới trong 35 loại sản phẩm công nghiệp như máy thu hình màu, máy giặt, tủ lạnh, điều hoà nhiệt độ, máy ảnh, máy video, điện thoại di động, máy fax, xe máy, xe đạp, linh kiện máy vi tính, máy điện thoại kỹ thuật số, lò vi sóng, VCD, tơ lụa, trang phục, v.v..., trong đó có hơn 40 loại sản phẩm có sản lượng chiếm trên 50% tổng sản lượng của thế giới". *(Tin tham khảo – Bản tin Thông tấn xã Việt Nam, số 116-TTX, ngày 22/5/2004; tr.12)*

"Chỉ hơn một năm sau khi gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Trung Quốc đã bắt đầu trở thành cơ sở chế biến công nghiệp cho nền kinh tế toàn cầu. Một vài thí dụ cụ thể sẽ minh hoạ điểm này: Trung Quốc sản xuất 60% số xe đạp tiêu thụ trên toàn thế giới (80% số xe đạp bán ở Mỹ). Trung Quốc sản xuất hơn một nửa số giầy dép tiêu thụ trên toàn thế giới. Thị phần của Trung Quốc trong thị trường hàng dệt may thế giới, hiện là 20%, dự tính sẽ tăng lên 50% sau khi WTO bãi bỏ chế độ côta MFA (Hiệp định hàng sợi đa phương) trong năm 2005. Lý do: giá thành rẻ nhất thế giới với lương công nhân 40 cent một giờ. Trung Quốc là nước sản xuất và sử dụng máy điện thoại di động cầm tay nhiều nhất thế giới (sản xuất 200 triệu chiếc trong năm 2002, chiếm 16% thị phần trên toàn thế giới). Thị phần thế giới của Trung Quốc trong một số hàng điện, điện tử khác: máy DVD (51%), máy lạnh (37%), lò viba (33%), máy tính điện tử để bàn (29%), tủ lạnh (26%), máy giặt (26%), máy VCR (26%), TV màu (25%), máy tính xách tay (12%). Trung Quốc đạt được vai trò này là nhờ liên tục áp dụng trong một thời gian dài (1/4 thế kỷ) chính sách mở cửa và hội nhập với nền kinh tế thế giới, luôn cải cách để thu hút lượng đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI). Trong năm 2002, Trung Quốc đã vượt qua Mỹ để trở thành nước nhận lượng FDI lớn nhất - 53 tỉ USD". (Tin tham khảo – Bản tin Thông tấn xã Việt Nam, số 18-TTX, ngày 2/5/2004)

Tình hình này khiến cầu về đầu vào của Trung Quốc (và do đó kéo theo mức cầu của thế giới về các loại đầu vào này) đột ngột tăng lên, làm giá cả nhiều loại hàng hoá liên quan bị đẩy lên. Sự tác động của "nhân tố Trung Quốc" với kinh tế và thị trường thế giới thực sự rất mạnh mẽ. Đây là động thái rất mới mà những nước liên quan nhiều như Việt Nam không thể không tính tới đối với việc xây dựng chiến lược CNH rút ngắn cho 10 - 20 năm tới.

Hai là, bước sang năm 2004, giá dầu mỏ thế giới tăng đột biến do chịu tác động trực tiếp của chiến tranh Irắc, đẩy giá của nhiều loại hàng hoá tiếp tục tăng lên hơn nữa.

Tiếp theo đà của năm 2003, sang năm 2004, giá dầu mỏ liên tục tăng cao đột biến, đến đầu tháng 6 lên đến mức 42,5 USD/thùng, mức cao kỷ lục trong vòng 21 năm qua. Sang đầu tháng 8/2004, sau sự kiện công ty Yukos của Nga bị ra toà và tình trạng đường ống dẫn dầu của Irắc liên tục bị phá hoại, giá dầu thô nhẹ trên thị trường New York lại tăng lên mức 44,23 USD/ thùng, mức cao nhất từ năm 1983 đến nay và dầu Brent tại London cũng tăng đến 40,18 USD/thùng. Đến ngày 19/8/2004, sau khi giao tranh ác liệt xảy ra tại thành phố Najaf (Iraq), giá dầu thô nhẹ ngọt đã tăng lên đỉnh điểm, đạt tới 48,82 USD/thùng; giá dầu Brent biển Bắc cũng lên mức 44,33 USD/thùng. Hơn một tháng sau, vào ngày 28/9/2004, trước nguy cơ xảy ra khủng hoảng ở Nigiêria, một nước xuất khẩu dầu lớn ở châu Phi, giá dầu thô trên thị trường New York lại đã tăng vọt trở lại, đạt mức kỷ lục mới: 50 USD/thùng, chạm ngưỡng giả thiết của một cuộc khủng hỏang dầu mỏ mới mà nhiều nhà phân tích đã cảnh báo.

Vì OPEC đã khai thác tới mức gần 30 triệu thùng dầu/ngày, tức là vượt cả sản lượng trần (26 triệu thùng dầu/ngày) nên giá dầu có thể còn tiếp tục ở mức cao, nếu tình hình an ninh vùng Vịnh nói riêng và thế giới nói chung không được cải thiện. Thêm vào đó, những dự báo về nguy cơ khủng hoảng thiếu năng lượng toàn cầu lại càng gia tăng thêm tâm lý không đảm bảo được vấn đề an ninh năng lượng trong tương lai.

Hiện tại, tác động của tăng giá dầu đối với suy giảm tăng trưởng kinh tế thế giới và lạm phát được cảnh báo là không nhỏ. Theo Cơ quan năng lượng Quốc tế (IEA), "trong 2 hoặc 3 năm, GDP của thế giới ít nhất có thể tăng 0,5% nếu giá dầu vẫn ở mức của giữa năm 2001. Còn nếu giá dầu duy trì ở mức trung bình 35 USD/thùng , tăng hơn 10 USD/thùng so với 3 năm trước đây, nền kinh tế toàn cầu ít nhất có thể giảm 0,5%. *(Nguồn: Tài liệu tham khảo. Bản tin Thông tấn xã Việt Nam; Số 101-TTX; ngày 7/5/2004; tr. 9).* Còn với khu vực châu Á, nếu giá dầu tăng hơn 10 USD/thùng kéo dài 1 năm có thể làm mức tăng trưởng kinh tế giảm tới 0,8%. *(Nguồn: Tài liệu tham khảo. Bản tin Thông tấn xã Việt Nam; Số 107-TTX; ngày 14/5/2004; tr. 11).* Còn theo ông Joaquin Almunia, Cao uỷ phụ trách vấn đề kinh tế và tiền tệ EU, giá dầu tăng hiện nay sẽ làm giảm 0,2% mức tăng trưởng kinh tế khu vực đồng Euro (dự báo năm 2004 tăng trưởng 1,7%), và làm tăng tỷ lệ lạm phát thêm 0,2%. *(Nguồn: Tài*

liệu tham khảo. Bản tin Thông tấn xã Việt Nam; Số 124-TTX; ngày 3/6/2004; tr. 6).

Chắc chắn là, tình trạng mất cân bằng cung cầu mang tính toàn cục này khó có thể được giải quyết trong ngắn hạn. Vì thế, có thể dự báo rằng, thị trường thế giới đang bước vào thời kỳ tạo lập mặt bằng giá mới với những thay đổi cơ cấu kinh tế mới. Có lẽ là, cũng giống như cuộc khủng hoảng dầu mỏ hồi năm 1974-1975 đã dẫn đến việc cải tổ cơ cấu kinh tế gắn với cải tiến công nghệ – kỹ thuật sử dụng ít năng lượng, sự kiện tăng giá dầu mỏ và rất nhiều loại hàng hoá khác sẽ thúc đẩy mạnh mẽ công cuộc cơ cấu lại nền kinh tế toàn cầu cũng như từng nước.

Ba là, sau nhiều phiên đàm phán không thành của Vòng đàm phán Doha, đặc biệt là sự thất bại của Hội nghị Bộ trưởng WTO ở Cancul (Mêhicô) tháng 9/2003, những phiên đàm phán căng thẳng của 147 quốcgia thành viên WTO ở Geneva (Thuỵ Sỹ) (7/2004) đã bất ngờ có được kết quả về một kế hoạch ngừng trợ cấp cho hàng nông sản xuất khẩu, cũng như tiến hành cắt giảm thuế nhập khẩu nông sản trên toàn thế giới. Thoả thuận này đã đạt được sự nhất trí, mở đường cho các cuộc thảo luận chi tiết hơn. Đối với tiến trình tự do hoá thương mại của WTO, kết quả đạt được này có ý nghĩa rất to lớn. Hiện tại, mức trợ cấp cho nông nghiệp ở các nước công nghiệp phát triển ước tính vào khoảng 360 tỷ USD mỗi năm (tức là gấp 9 lần GDP của Việt Nam hiện nay), trong đó Mỹ và các nước EU chiếm khoảng 80%. *(Xem: Supachai Panitchpakdi và Mark L. Clifford: Trung Quốc và WTO – Trung Quốc đang thay đổi, thương mại thế giới đang thay đổi. NXB Thế giới, Hà Nội 2002; tr. 69).*

Ngoài việc các nước công nghiệp phát triển sẽ cắt giảm hàng tỷ USD trợ giá cho ngành nông nghiệp trong nước, giảm các hàng rào thuế quan trong buôn bán nông sản, các nước này cũng cam kết tạo ra nhiều thị trường công nghiệp thông thoáng hơn và tiếp tục nỗ lực hoàn tất vòng đàm phán Doha (có thể sẽ được hoàn tất vào cuối năm 2005) nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

Theo ước tính của Ngân hàng thế giới (WB), thoả thuận thành công này sẽ tạo ra hàng tỷ USD cho nền kinh tế thế giới vào năm 2015, mà đa phần, sẽ được giành cho các nước nghèo, giúp hàng triệu nông dân thoát khỏi cảnh đói kém. *(VietnamNet, 03/08/2004).*

Giá nông sản trên thị trường thế giới tăng sẽ củng cố xu thế tạo lập mặt bằng giá cả thế giới mới và cũng mở ra cơ hội nâng cao lợi thế cạnh tranh cho những quốc gia còn đang dựa nhiều hơn vào nông nghiệp.

Tóm lại, môi trường kinh tế quốc tế hiện đang có những biến chuyển mạnh mẽ. Nhiều xu hướng phát triển xuất hiện: tốc độ và qui mô tự do hoá, kết cấu hoạt động sản xuất và kinh doanh và ở mức độ tổng quát là đang làm cho cơ cấu kinh tế chuyển dịch sang thời kỳ mới, thời kỳ hậu công nghiệp với nền kinh tế tri thức.

Tuy nhiên, đây là thời kỳ mang tính chuyển đổi xét trên tổng thể với nội dung cơ bản là mẫu hình công nghệ- kỹ thuật và tổ chức của thời đại mới chưa hoàn toàn định hình, chín muồi, mẫu hình công nghệ - kỹ thuật và tổ chức của thời đại công nghiệp vẫn chưa phải đã hết hiệu lực. Trong bối cảnh hiện nay, khác với mẫu công nghệ của thế kỷ XIX trong cuộc cách mạng công nghiệp là "hơi nước, sắt và đường xe lửa", và cũng khác với mẫu công nghệ của thế kỷ XX đã chín muồi sau chiến tranh thế giới thứ hai mà "biểu tượng là điện, hoá học, ô-tô và những vật dụng tiêu dùng lâu bền", người ta thấy rằng "một mẫu công nghệ hoàn toàn mới bao gồm vi điện tử, công nghệ sinh học và vật liệu mới đang xuất hiện ở các quốc gia tiên tiến". Có ý kiến cho rằng, "một xã hội dựa trên những công nghệ mới sẽ khác rất nhiều so với xã hội chúng ta đã biết và vượt quá trí tưởng tượng của bất cứ nhà bác học thế kỷ XX nào vì những bước nhảy vọt rất lớn trong công nghệ thông tin". *(Xem*: *Yasusuke Murakami: "Mô hình kinh tế kinh tế chính trị Nhật Bản" trong: Yasusuke Murakami và Hugh T.Patrick (Tổng chủ biên): Kinh tế chính trị Nhật Bản; Quyển 1, Tập 1. NXB Khoa học xã hội Hà nội 1991; tr. 167-170).* Còn trong bản Báo cáo của Uỷ ban kinh tế và xã hội khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (11-13 January 1989 – Bangkok) thì nhận xét: "Sự phát triển về khả năng khoa học – kỹ thuật có tầnm quan trọng đặc biệt trong những năm 90 và sẽ đóng vai trò then chốt trong các nỗ lực cải tổ trên phạm vi toàn cầu.... Chất siêu dẫn, điện tử vi tính, người máy kỹ thuật, sinh học..., đã làm loé lên một chân trời mới về khả năng của khoa học – kỹ thuật, có lẽ hầu hết dựa trên khuôn mẫu về khoa học – kỹ thuật mới. Khi xem xét về các cấp độ khác nhau về năng lực khoa học – kỹ thuật hiện có của mình, các nước đang phát triển của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương phải nhận thức được tầm quan trọng của khuôn mẫu khoa học – kỹ thuật mới và đang xuất hiện này trong bối cảnh về nỗ lực của mình khi cải tổ." *(Vấn đề cải tổ nền kinh tế của các nước Châu Á - Thái Bình Dương. Trung tâm thông tin khoa học lao động và xã hội phát hành. Hà nội 1989; tr. 29).*

Tính chất giao thời (chưa định hình, chưa có chuẩn mực) này tuy mở ra nhiều cơ hội, nhưng cũng gây ra không ít khó khăn cho việc định hình chính sách lựa chọn cơ cấu kinh tế và hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các nước đang công nghiệp hoá hiện nay.

1.2. Điểm xuất phát mới của kinh tế Việt Nam

Ở phần trên, khi phân tích về thực trạng cơ cấu kinh tế, chúng ta đã thấy rõ phần nào điểm xuất phát hiện nay của Việt Nam trong hành trình công nghiệp hóa. Phần này tập trung nhấn mạnh vào những khía cạnh phản ánh tính bức xúc của việc phải đẩy nhanh hơn nữa tiến trình thực hiện CNH trước những áp lực đua tranh mang tính thời đại sâu sắc và đề cập đến cả khía cạnh trình độ phát triển sức sản xuất lẫn thể chế hiện tại của kinh tế Việt Nam.

1.2.1. Tính khẩn thiết của nhu cầu rút ngắn quá trình công nghiệp hoá

Kể từ khi tiến hành công cuộc đổi mới và mở cửa, nền kinh tế Việt Nam đã đạt tốc độ tăng trưởng khá cao (bình quân 7,5%/năm trong thời gian 1990-2005), đánh dấu một bước ngoặt rất quan trọng trong lịch sử phát triển kinh tế hiện đại của mình. Mức tăng trưởng kinh tế cao đã tạo điều kiện cải thiện đáng kể mức sống của nhân dân, đóng góp một phần vào sự tăng trưởng kinh tế năng động của khu vực Đông và Đông Nam Á, mở ra khả năng tiến cùng thời đại và đặc biệt là tạo ra thế và lực mới để rút ngắn quá trình CNH, HĐH đất nước hiện đang đặt ra như một nhu cầu cấp thiết để chống lại nguy cơ tụt hậu xa hơn nữa về kinh tế.

Nền kinh tế Việt Nam hiện vẫn còn ở trình độ phát triển thấp. Theo chỉ tiêu GDP bình quân đầu người, năm 2005 Việt Nam mới đạt khỏang hơn 600 USD (giá hiện hành), bằng 1/86 của Mỹ, 1/80 của Nhật Bản, 1/50 của Singapore, 1/30 của Đài Loan, 1/21 của Hàn Quốc, 1/9 của Malaysia, 1/4,5 của Thái Lan, 1/2 của Trung Quốc và bằng khoảng 1/3 mức của các nước đang phát triển nói chung. Nếu tính GDP/người theo sức mua tương đương, Việt Nam cũng chỉ bằng 1/17 của Mỹ, 1/13 của Nhật Bản, 1/12 của Singapore, 1/9 của Hàn Quốc, 1/4,5 của Malaysia, 1/3 của Thái Lan và 1/2 của Trung Quốc. Bảng 16 tuy sử dụng số liệu chưa cập nhật (năm 2001), nhưng cũng phản ánh rõ mức chênh lệch về chỉ tiêu GDP/người giữa Việt Nam và các nước.

Trình độ phát triển kinh tế nêu trên quyết định mức thu nhập, cũng có nghĩa là giá nhân công, ở Việt Nam hiện còn rất thấp. Theo số liệu của Tổng cục thống kê, năm 2003 thu nhập bình quân 1 tháng của 1 lao động khu vực Nhà nước là 1.190.900 đồng (tương đương 77 USD). Lương bình quân 1 giờ tương đương khoảng 0,44 USD, một mức thấp so với thế giới và khu vực.

Bảng 16: So sánh GDP người giữa Việt Nam và các nước

(giá thực tế, năm 2001, USD)

	GDP/người		**GDP/người theo PPP**	
	Giá trị	So sánh	Giá trị	So sánh
Việt Nam	415,4	1	1996	1
Mỹ	35 819,5	86	34 142	17
Nhật Bản*	33 400,4	80	26 755	13
Singapore	20 738,0	50	23 356	12
Đài Loan	12 593,0	30	-	-
Hàn Quốc	8 860,8	21	17 380	9
Malaysia	3 678,8	9	9 068	4,5
Thái Lan	1 874,0	4,5	6 402	3
Philippine	927,6	2	3 971	2
Trung Quốc	911,2	2	3 976	2
Inđônêxia	680,2	1,6	3 043	1,5

** Số liệu của Nhật Bản là năm 1999.*

Nguồn: Theo: Niên giám thống kê 2002. NXB Thống kê, Hà nội 2003; tr. 576-583 và 584-590.

Mặt khác, ở thời điểm hiện tại, khi mà các nước công nghiệp phát triển đã chuyển sang giai đoạn khu vực dịch vụ chiếm phần lớn nhất trong cơ cấu kinh tế quốc gia và đóng góp phần lớn nhất cho mức tăng trưởng GDP hàng năm, thì cơ cấu kinh tế ngành của Việt Nam vẫn chủ yếu phản ánh tình trạng của một nền kinh tế kém phát triển. Đối với các nước OECD, từ hàng thập kỷ qua, tỷ phần của khu vực dịch vụ đã lớn hơn của cả hai khu vực nông nghiệp và công nghiệp cộng lại. Nhiều nước đang phát triển xung quanh, khu vực nông nghiệp cũng đã giảm xuống chỉ còn chừng trên dưới 10% tổng GDP (xem Bảng 17).

Bảng 17: Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế của một số nước (%)

TT	Nước	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
1	Việt Nam (2005)	21,8	40,1	38,1
2	Nhật Bản (1999)	1,0	32,1	66,4
3	Đài Loan (2000)	1,9	30,9	67,2
4	Hàn Quốc (2001)	4,0	41,4	54,1
5	Malaysia (2001)	8,0	49,6	41,9
6	Thái Lan (2001)	10,0	40,0	49,8
7	Philippine (2001)	15,0	31,2	53,6
8	Trung Quốc (2001)	15,0	52,2	32,9

Nguồn: + Việt Nam: Tổng cục Thống kê: Niên giám thống kê 2004; NXB Thống kê Hà nội 2005; tr. 74-75
+ Các nước khác: Tổng cục Thống kê: Số liệu kinh tế-xã hội các nước, vùng lãnh thổ trên thế giới. NXB Thống kê, Hà nội 12/2002; tr. 55-84.

Mức độ lạc hậu về cơ cấu còn thể hiện rất rõ qua cơ cấu lao động khi so sánh với một số nước trong vùng có cùng điểm xuất phát từ một nước nông nghiệp khi bắt đầu tiến hành công nghiệp hoá. Nếu coi mức độ giảm bớt tỷ trọng lao động nông nghiệp như là một trong những chỉ số căn bản quan trọng phản ánh mức độ tiến triển của công nghiệp hoá, thì Việt Nam hiện tại còn thua kém các nước mới công nghiệp hoá Đông Á ở thời điểm hơn 50 năm về trước (xem Bảng 18). Tình trạng cơ cấu này cho phép tiếp tục có sự chuyển dịch lớn nguồn lao động từ khu vực nông nghiệp (và dịch vụ chất lượng thấp) sang khu vực công nghiệp và dịch vụ có giá trị gia tăng cao.

Bảng 18: Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế của một số nước (%)

TT	Nước	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
1	Việt Nam (2004)	58,7	17,4	23,9
2	Nhật Bản (1951)	45,2	26,6	28,2
3	Đài Loan (1956)	56,0	20,8	23,3
4	Hàn Quốc (1950)	57,2	18,0	24,8

Nguồn: + Việt Nam: Theo Niên giám thống kê 2004. NXB Thống kê 2005; tr. 52.
+ Các nước khác: theo Harry T. Oshima: Tăng trưởng kinh tế ở Châu Á gió mùa. UBKHXHVN-Viện Châu Á và TBD, Hà nội 1989; Tập I; tr. 157.

Thế nhưng trên thực tế, việc di chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ có năng suất lao động cao hơn hiện vẫn diễn ra rất chậm, do không chỉ sức hút của khu vực hiện đại yếu, mà tình trạng thất nghiệp cao (trên 6% ở khu vực đô thị và khu vực nông thôn mới sử dụng 75% thời gian làm việc) đang là một cản trở không nhỏ. Trong khi đó, cơ cấu đầu tư lại có phần chệch hướng sang phía những ngành thâm dụng vốn hơn là những ngành thâm dụng lao động, nhất là với khu vực các DNNN. Thật vậy, thời gian qua, mặc dù tỷ lệ đầu tư/GDP có xu hướng tăng lên, nhưng tốc độ gia tăng của chỉ số ICOR cũng tăng cao (xem Bảng 19), trong khi tốc độ đổi mới công nghệ vẫn còn chậm, khiến cho khả năng di chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ càng khó khăn hơn.

Bảng 19: Tốc độ tăng trưởng, tỷ lệ đầu tư và ICOR

	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	9,54	9,34	8,15	5,76	4,77	6,75	6,80
Tỷ lệ đầu tư/GDP (%)	31,7	31,2	34,6	32,4	32,8	33,2	33,7
ICOR	3,3	3,4	4,2	5,6	6,9	4,9	5,0

Nguồn: Nguyễn Quang Thái - Đầu tư và hiệu quả đầu tư những năm 1995-2001. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 3/2002; tr. 5

Khoảng cách lạc hậu và nguy cơ tụt hậu xa hơn nữa với các nước trong khu vực đang đặt ra nhu cầu đẩy nhanh hơn nữa quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH.

1.2.2. Đặc điểm mới của kinh tế Việt nam

Cùng với những thay đổi đang diễn ra nhanh chóng trên qui mô quốc tế, sự thay đổi trong bản thân nền kinh tế Việt Nam cũng là một nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với việc tiếp cận tư duy mới về vấn đề cơ cấu kinh tế. Xét một cách tổng quát trên bình diện kinh tế vĩ mô, nền kinh tế Việt Nam đang có sự thay đổi về thể chế và trạng thái nền sản xuất xã hội.

a) Về thể chế kinh tế của Việt Nam:

Nền kinh tế Việt Nam đang tiếp tục con đường chuyển đổi sang cơ chế kinh tế thị trường. Sự chuyển đổi này được bắt đầu một cách toàn diện và dứt khoát về phương diện quan điểm kể từ Đại hội lần thứ VI của Đảng (1986) và đến nay đã trải qua gần 20 năm với kết quả tăng trưởng kinh tế được ghi nhận là vượt bậc so với bất cứ thời kỳ nào trong quá khứ và được xếp vào số ít những

nước chuyển đổi đạt thành tích tăng trưởng cao. Kết quả tăng trưởng kinh tế cao đã khẳng định và củng cố xu hướng chuyển đổi cơ chế kinh tế là không thể đảo ngược. Tính chất thị trường của nền kinh tế đã và đang được mở rộng. Khoảng cách giữa cơ chế mới với một nền kinh tế KHH tập trung ngày càng xa dần.

Việt Nam cũng đang gia tăng quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó trọng tâm là thực hiện các bước cần thiết để gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Với sự hình thành và mở rộng cơ chế thị trường, việc phân bổ các nguồn lực vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác nhau, cũng tức là quyết định trạng thái cơ cấu kinh tế quốc gia, ngày càng dựa vào các quyết định mang tính thị trường. Vai trò chỉ dẫn của giá cả (nhân tố phản ánh mức độ khan hiếm các nguồn lực trên thị trường), quan hệ cung cầu, xu hướng biến động giá cả, dung lượng thị trường cả ở trong nước và quốc tế... đang đóng vai trò ngày càng quyết định đối với các quyết định đầu tư và phân bổ nguồn lực. Mức độ phụ thuộc gần như tuyệt đối vào kế hoạch của nhà nước trong việc phân bổ các nguồn lực đã giảm bớt đáng kể, nhất là đối với các khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

Tuy vậy, quá trình chuyển đổi vẫn còn đang tiếp tục vì cơ chế thị trường vừa mới phát triển, chưa được hoàn thiện. Tính chất đang chuyển đổi, chưa hoàn thiện của cơ chế thị trường hiện nay biểu hiện ở một số khía cạnh cơ bản sau:

+ Các loại thị trường chưa đồng bộ, trong đó một số loại thị trường còn đang ở trạng thái manh nha như thị trường lao động, thị trường công nghệ, một số hình thức của thị trường vốn như thị trường chứng khoán, việc giao dịch thị trường qua mạng Internet v.v.... Những thị trường này chẳng những còn rất hạn chế về qui mô mà còn thấp kém về chất lượng.

+ Còn thiếu nhiều những qui định về chế tài mang tính pháp lý để điều chỉnh các mối quan hệ trong hoạt động kinh doanh. Tình trạng khó lường trước trong hướng điều chỉnh chính sách của nhà nước khá phổ biến ở nhiều lĩnh vực do tình trạng thường xuyên thay đổi các chính sách. Ví dụ, chế độ quản lý thuế, hạn ngạch và tỷ lệ nội địa hoá đối với linh kiện sản xuất và lắp ráp xe gắn máy trong năm 2002. Các vấn đề về chế độ hợp đồng, thanh khoản, tiếp cận nguồn vốn tín dụng, thương hiệu v.v..., tất cả đều còn rất nhiều vấn đề phải giải quyết và còn xa mới đạt đến mức trung bình của khu vực.

+ Tình trạng độc quyền còn tồn tại trong một số lĩnh vực, trong đó có tình trạng độc quyền do nhà nước biến thành độc quyền công ty. Ngoài một số lĩnh vực độc quyền mang tính tự nhiên, lẽ ra hầu hết các lĩnh vực cung cấp hàng

hoá và dịch vụ trong nền kinh tế đều được tiến hành trong cơ chế cạnh tranh thị trường. Song quá trình chuyển đổi từ độc quyền sang cạnh tranh thị trường ở một số lĩnh vực có xu hướng chậm hẳn lại: cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông, cung cấp điện, nước, giao thông vận tải,.... Một trong những nguyên nhân cơ bản là chưa có sự tách bạch giữa quyền quản lý nhà nước và quyền kinh doanh đối với các loại hình dịch vụ này và những nhân tố cản trở quá trình chuyển đổi vẫn chưa được giải quyết.`

Hộp 6: Ngành điện cớ gì lại thực hiện chức năng của ... ngành thuế?

Hoàng Ly

Gần một tháng qua, biểu giá điện mới vừa được đưa ra áp dụng đã gặp rất nhiều phản đối từ phía người tiêu dùng, vốn đã phải chịu đựng những cách đối xử kỳ lạ của ngành điện. Theo tuyên bố của ông Bùi Xuân Khu, Thứ trưởng Bộ Công nghiệp, biểu giá điện mới là bước cuối cùng trong lộ trình xóa bỏ sự phân biệt về giá bán điện giữa khách hàng trong nước và các khách hàng là các doanh nghiệp, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam. Thế nhưng ngành điện dứt khóat không chịu thiệt. "Một số" - theo lời của ngành điện - gia đình người Việt Nam bị buộc phải "giúp" cho ngành diện làm tròn trọng trách này. "Một số" ở đây là ... nửa triệu gia đình. Và khi ngành điện tiến tới "bước cuối cùng" của việc xóa bỏ chế độ 2 giá đối với người nước ngoài thì biểu giá mới lại tạo ra chế độ 2 giá mới, áp dụng đối với chính người Việt Nam.

Nửa triệu gia đình nói trên phải chịu giá điện cao hơn, thực chất là họ đang bị "điều tiết thu nhập". Mà ở nước ta việc đó thuộc nhiệm vụ của ngành thuế. Mà người có thu nhập cao đã phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thu nhập lũy tiến rồi. Lẽ nào họ lại phải bị đánh thuế một lần nữa?

Nếu nói là việc tính giá theo kiểu lũy tiến để "điều tiết" thì cách điều tiết của ngành điện cũng thuộc loại độc nhất vô nhị. Khi đánh thuế lũy tiến, người ta chỉ đánh thuế trên phần thu nhập tăng thêm vượt một mức nào đó (giả sử như thu nhập vượt 5 triệu đồng thì chỉ đánh thuế phần trên 5 triệu đồng); mục đích của việc này là đánh nặng vào phần tăng thêm để điều tiết. Còn ngành điện thì khi vượt mức 300 Kwh/tháng thì điều tiết luôn cả phần tiêu thụ điện vốn nằm trong mức tiêu dùng bình thường của xã hội!

Nhưng chưa hết! Để có căn cứ chính xác trong việc tính thuế thu nhập lũy tiến cho người dân, ngành thuế phải căn cứ vào mức trung bình của cả năm để lấy đó làm căn cứ điều tiết. Còn ngành điện thì cứ lấy tiêu chí của từng tháng để đổ lên đầu những người vô phước vượt ngưỡng 300 Kwh/tháng - một tiêu chí có căn cứ rất mơ hồ. Rất nhiều hộ gia đình có mức thu nhập thuộc diện trung bình, thậm chí có thu nhập thấp tại Việt Nam với cách tính giá điện mới cũng sẽ bị coi là tầng lớp cần điều tiết. Có không ít gia dình trong những tháng có nhu cầu về sử dụng điện gia tăng thì đột nhiên lượng điện tiêu thụ vượt quá 300 Kwh/tháng và họ "nghiễm nhiên" được "nâng cấp" thành "công dân giàu" và "vinh dự" được hưởng mức giá điện cao hơn các công dân khác.

(Nguồn: Báo Thanh Niên, số 26 (3322); ngày 26.1.2005)

Ghi chú: Không chỉ có vậy. Lãnh đạo ngành điện cũng thừa nhận rằng, những phương tiện để đo mức điện sử dụng mà ngành điện sử dụng

không thể phân chia ra các "múi giờ" sử dụng khác nhau để tính giá khác nhau cho các giờ bình thường, cao điểm và thấp điểm khác nhau. Việc ghi mức điện sử dụng cũng cần sự "thông cảm" của người tiêu dùng vì không thể hòan tòan chính xác theo thời gian vì điều kiện thời tiết chẳtng hạn. Trong khi cách bố trí công tơ điện và việc ghi mức điện sử dụng hiện nay thì chỉ có nhân viên ngành điện (bên bán độc quyền) tự ghi, còn người tiêu dùng thì rất khó kiểm sóat. Vì thế, lãnh đạo ngành điện cho rằng, sự sai sót là khó tránh khỏi và giải pháp là sẽ lắng nghe, tiếp nhận khiếu nại và hứa cố gắng khắc phục!.

+ Tư duy của thời kỳ kế hoạch hoá tập trung như tư tưởng bao cấp, đối xử không công bằng, cơ chế xin – cho, thiếu minh bạch, thiếu thông tin... vẫn còn là những trở ngại lớn. Thậm chí gần đây xuất hiện xu hướng bao cấp trở lại dưới nhiều hình thức. Quan hệ nhà nước - thị trường - xã hội dân sự trong các quan hệ kinh tế nói chung và phân bổ nguồn lực cho phát triển nói riêng vẫn chưa thực sự đặt trên cơ sở của tư duy đổi mới của cơ chế thị trường.

Rõ ràng là tính chất đang chuyển đổi về cơ chế hiện nay có ảnh hưởng lớn tới tư duy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu. Ở đây, mối quan hệ tương tác và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường có những nét đặc thù, không còn giống như thời kỳ kế hoạch hoá tập trung, nhưng cũng chưa giống như những nền kinh tế có cơ chế thị trường phát triển. Vai trò của yếu tố thị trường trong phân bổ nguồn lực còn hạn chế do tình trạng bất đối xứng về thông tin hoặc tình trạng méo thông tin còn khá phổ biến.

b) Về trạng thái của nền kinh tế:

Nền kinh tế Việt Nam không chỉ đang trong thời kỳ chuyển đổi cơ chế, mà đồng thời còn đang trong thời kỳ đầu của quá trình công nghiệp hoá. Phần trình bày về trạng thái cơ cấu và trình độ phát triển nêu trên cho thấy rất rõ tình hình này. Ở đây chỉ tập trung đánh giá sự chuyển đổi trạng thái kinh tế trong bối cảnh mới ảnh hưởng ra sao đến tư duy chính sách cơ cấu và sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế hiện nay.

Theo lệ thường, thời kỳ công nghiệp hoá sẽ là thời kỳ diễn ra những sự thay đổi cơ cấu hết sức mạnh mẽ. Chiều hướng phổ biến của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong giai đoạn lịch sử này từ trước đến nay là chuyển từ nền kinh tế có cơ cấu chủ yếu dựa trên sản xuất nông nghiệp truyền thống sang nền kinh tế chủ yếu dựa trên sản xuất công nghiệp hiện đại. Tính chất phổ quát của xu hướng này là do tính chất tiên tiến của sản xuất công nghiệp so với nông nghiệp quyết định. Nhưng sự chuyển đổi trạng thái kinh tế (thời kỳ công nghiệp hoá) hiện nay đang hàm chứa những sự thay đổi khác thường (khác với tính chất phổ

biến trước đây). Những nước công nghiệp hoá ngày nay muốn rút ngắn khoảng cách tụt hậu, phải không những chuyển dịch từ nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp sang nền kinh tế chủ yếu dựa vào công nghiệp như trước đây, mà còn phải đồng thời và nhanh chóng chuyển từ nền kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp sang nền kinh tế có tỷ trọng dịch vụ dựa trên cơ sở công nghệ hiện đại ngày càng cao, tức là phải chuyển tiếp nhanh chóng sang nền kinh tế của thời kỳ hậu công nghiệp (trong khi chưa có nền công nghiệp phát triển), nền kinh tế tri thức. Đó thực sự là bài toán khó và lại cũng chưa có tiền lệ lịch sử. Đây là sự khác biệt cơ bản nhất của những nước đến muộn thời nay so với các nước đến muộn (như nhóm NIEs) 20 – 30 năm về trước.

Ở khía cạnh chuyển đổi trạng thái của nền kinh tế, tính bức xúc của việc thực hiện sự chuyển dịch cơ cấu và điều chỉnh cơ cấu đầu tư ở Việt Nam hiện nay còn chịu áp lực mạnh của những nhân tố sau:

+ Yêu cầu nhanh chóng thoát khỏi trạng thái nước nghèo. Mặc dù đã có được một số năm tăng trưởng cao và thành tích xoá đói giảm nghèo khá tốt trong mấy năm qua, nhưng do điểm xuất phát thấp, lại chịu ảnh hưởng nặng nề của cuộc suy thoái kinh tế trong những năm trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung, cho tới nay, Việt Nam vẫn là một trong những nước nghèo nhất thế giới tính theo mức GDP bình quân đầu người (khoảng 600 USD năm 2005) và tình trạng nghèo đói và gần mức nghèo đói vẫn còn lớn, nhất là ở khu vực nông thôn, nơi có đến 75% dân số và 90% số người nghèo đang sinh sống.

Như vậy nhu cầu cấp bách thoát khỏi trạng thái nước nghèo (nguy cơ đầu tiên trong 4 nguy cơ: tụt hậu xa hơn nữa về kinh tế so với các nước trong khu vực) đòi hỏi phải có tư duy mới về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trong đó trọng tâm là làm thay đổi được khu vực nông nghiệp – nông thôn. Điều này liên quan trực tiếp đến áp lực của việc duy trì tính bền vững của sự tăng trưởng.

+ Yêu cầu bảo đảm tính bền vững của sự tăng trưởng: Để thoát khỏi trạng thái nước nghèo, đạt tốc độ tăng trưởng cao trong một vài năm, thậm chí cả thời kỳ 5 – 10 năm vẫn chưa đủ, mà đòi hỏi phải duy trì được tính bền vững của sự tăng trưởng với khoảng thời gian nhiều chục năm. Thách thức của việc duy trì tính bền vững của sự tăng trưởng hiện nay phần nhiều liên quan tới khía cạnh chất lượng của sự tăng trưởng. Hiện tại, tốc độ tăng trưởng khá cao (khoảng hơn 7%), nhưng nguy cơ không bền vững là rất lớn, biểu hiện ở 2 khía cạnh:

- Một là, môi trường thể chế và xã hội: Hiện nay, Việt Nam được đánh giá là một trong những điểm đầu tư an toàn trên thế giới. Thế nhưng, ngoài điều đó ra, môi trường kinh doanh ở Việt Nam vẫn chưa được coi là có sức hấp dẫn so với một số nền kinh tế trong khu vực. Một trong những thước đo biểu hiện trạng thái đó là tốc độ gia tăng FDI vào Việt Nam mấy năm sau sự phục hồi từ cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế châu Á diễn ra rất chậm, thậm chí còn suy giảm.

Hộp 7: Năng lực cạnh tranh của Việt Nam bị tụt hạng, tại sao?

TS Lê Đăng Doanh

Báo cáo của Diễn đàn Kinh tế thế giới về xếp hạng năng lực cạnh tranh của các quốc gia cần được các cơ quan nghiên cứu và hoạch định chính sách phân tích, đánh giá một cách khách quan, thật sự cầu thị và nên được coi là một hồi chuông thúc đẩy cải cách.

Chiều 14-10-2004, trong khi Thủ tướng Phan Văn Khải đang gặp doanh nhân nhân Ngày doanh nhân VN (13-10), Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF, trụ sở ở Genève) - một tổ chức phi chính phủ có uy tín - phối hợp với Đại học Harvard - chuyên nghiên cứu và xếp hạng năng lực cạnh tranh của các quốc gia toàn cầu - đã công bố bảng xếp hạng cho năm 2004.

Trong bảng xếp hạng VN bị xếp 77/104 nền kinh tế (so với 60/102 nền kinh tế trong năm 2003); năng lực cạnh tranh kinh doanh (Business Competitiveness Index - BCI), tức năng lực cạnh tranh ở tầm kinh doanh doanh nghiệp, xếp 79/103 nước (so với 50/95 nền kinh tế trong năm 2003).

Đây là mức tụt hạng mạnh nhất trong tất cả các nền kinh tế được xếp hạng so với năm 2003, mức giảm sút 15 bậc về GCI (năm 2003 so với nước xếp cuối VN hơn 42 bậc, năm 2004 so với nước xếp cuối chỉ còn cách 27 bậc) và 21 bậc về BCI (năm 2003 cách nước xếp cuối 45 bậc, năm 2004 cách nước xếp cuối 24 bậc), tụt hơn nhiều so với các nền kinh tế khác trong khu vực như Thái Lan (bị tụt hai bậc) hay Hàn Quốc (giảm 11 bậc).

Trong chúng ta có thể có người đánh giá xếp hạng của WEF về cơ bản phản ánh thực trạng của môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh, trong khi có người khác có thể không hài lòng với kết quả xếp hạng ở điểm này hay điểm kia.

Điều cần rút ra kết luận là chúng ta không thể chỉ tự so sánh với bản thân mình trong quá khứ để xác định tiến bộ vì điều đó không còn đủ trong công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế.

Chúng ta đang tham gia một cuộc chạy thi tốc độ, trong đó ta cải cách thì các nước khác cũng cải cách, hoàn thiện. Và trong năm 2003-2004 này chúng ta đã tụt lại sau trong khi các nước khác tiến lên.

(Nguồn: VietNamNet- Thứ Năm, 21/10/2004 - 8:34 AM)

Trong khi đó, trong đời sống xã hội vẫn tiếp tục tích đọng những vấn đề cần phải sớm giải quyết nếu không muốn để từ đó phát sinh sự bất ổn. Có thể tóm tắt một cách rất sơ bộ là:

+ Tình trạng phân hoá giàu nghèo có xu hướng tăng, trong đó phần nguyên nhân phân hoá do tham nhũng mà giàu có và nghèo do cơ chế đẻ ra là nguy hiểm nhất. *(Xin xem thêm: Nguyễn Ngọc Tiến: Nhân tháng hành động vì người nghèo 17/10 – 17/11: Nghĩ về người giàu và người nghèo hiện nay – Báo Hà Nội Mới, Chủ nhật 10/11/2002; tr. 3).*

+ Tình trạng thiếu dân chủ hoặc dân chủ hình thức, tình trạng thiếu minh bạch, thậm chí là "coi thường phép nước" chưa được khắc phục.

"... Những lực cản xuất phát từ lợi ích cục bộ, cá nhân, từ tư tưởng ỷ lại, quen dựa vào bao cấp, bảo hộ. Bộ máy nhà nước và hệ thống chính trị... còn nhiều mặt bất cập, hoạt động kém hiệu lực và hiệu quả; tệ tham nhũng, lãng phí, quan liêu, mất dân chủ vẫn nghiêm trọng, đang là điều nhức nhối nhất của toàn xã hội. Năm 2002 là năm đề cao kỷ luật, kỷ cương nhưng tình trạng coi thường phép nước vẫn rất nặng nề". *(Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao chất lượng phát triển toàn diện – Báo cáo của Chính phủ do Thủ tướng Phan Văn Khải trình bày tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội khoá XI ngày 12/11/2001. Báo Nhân dân số 17 280, Ngày 13/11/2002).*

+ Tình trạng thất nghiệp với mức khá cao không chỉ ở thành phố hoặc tình trạng bán thất nghiệp ở nông thôn, cũng không chỉ với lao động giản đơn, không qua đào tạo mà hiện tượng nhiều sinh viên ra trường chưa tìm được việc làm đang gây ra nhiều bức xúc. Trong khi mạng lưới an sinh xã hội lại chưa được bảo đảm.

- Hai là, môi trường tự nhiên bị xuống cấp ở nhiều địa bàn: Cháy rừng, phá rừng... gây ra lũ úng, lũ quét ở miền núi và vùng rừng ngập mặn; biển lấn, mặn hoá, sạt lở bờ biển... ở vùng duyên hải; ô nhiễm nguồn nước, không khí do rác thải ở thành thị và vùng đồng bằng, khai thác tài nguyên thiếu tính toán đến yếu tố môi trường ở các khu mỏ, v.v...

+ Áp lực của việc nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hoá trên thị trường: Trong lúc thời hạn thực hiện các cam kết tự do hoá thương mại, trước hết là trong khuôn khổ các hiệp định đã ký kết (AFTA, Hiệp định thương mại Việt – Mỹ) và tiếp đến là sẽ gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đang rất gần kề, thì việc cải thiện hiệu quả và năng lực cạnh tranh cả ở cấp quốc gia lẫn cấp doanh nghiệp đều diễn ra chậm chạp. Mặc dù tỷ lệ đầu tư/GDP có xu

hướng tăng lên, nhưng tốc độ gia tăng của chỉ số ICOR cũng tăng lên, trong khi tốc độ đổi mới công nghệ vẫn còn chậm, khiến cho vấn đề cơ cấu và chất lượng đầu tư phải được đặt ra để xem xét lại. Các khía cạnh cần xem xét điều chỉnh là đảm bảo khai thác nhiều hơn nguồn lao động dư thừa trong khi vốn khan hiếm ở một số lĩnh vực, đồng thời phải gia tăng hàm lượng công nghệ ở một số lĩnh vực khác.

+ Cơ sở hạ tầng yếu kém là một trở ngại đối với sự tăng trưởng trong tương lai. Mặc dù nhiều loại cơ sở hạ tầng như giao thông vận tải (cả đường bộ, đường sắt, đường thuỷ, đường hàng không, đường ống, giao thông tĩnh...), cung cấp mặt bằng sản xuất, cung cấp điện, nước, bưu chính viễn thông, dịch vụ tài chính – ngân hàng, bảo hiểm... mấy năm qua có tiến bộ rất nhanh so với trước, nhưng vẫn còn quá thiếu, và hầu như ở bất cứ loại cơ sở hạ tầng nào, các nhà kinh doanh cũng đều gặp phải những trắc trở, không khách quan (do thiếu, do chất lượng thấp, do không đồng bộ...) thì chủ quan (do chất lượng của các văn bản pháp luật, do yếu kém trong bộ máy tổ chức, do tình trạng nhũng nhiễu của một bộ phận công chức trong bộ máy nhà nước các cấp có liên quan...).

Tóm lại, bước sang thế kỷ XXI, các nước thực hiện công nghiệp hoá ngày nay đang phải đối mặt với tình hình là, trong khi những nhiệm vụ của quá trình công nghiệp hoá chưa hoàn tất thì thế giới đã đang chuyển mạnh sang một thời kỳ phát triển mới, thời kỳ hậu công nghiệp, mà đặc điểm cơ bản là sự gia tăng của khu vực dịch vụ với hàm lượng lao động trí tuệ ngày càng cao. Đồng thời, khuynh hướng toàn cầu hoá dựa trên những nguyên lý cơ bản của kinh tế thị trường đã trở thành phổ quát. Với các chính sách đổi mới, mở cửa, Việt Nam đang ngày càng trở thành một nền kinh tế hội nhập hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong bối cảnh mới này đang đòi hỏi phải có cách tiếp cận mới trong tư duy phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

1. Sự ra đời của kinh tế tri thức được xem không phải là sự tiến bộ bình thường, mà là sự thay đổi tạo giai đoạn phát triển lịch sử mới của nhân loại. Với sự xuất hiện của các công nghệ mới, đang diễn ra quá trình cơ cấu lại nền kinh tế thế giới mà xu hướng căn bản là nhiều ngành chủ lực của thời đại công nghiệp cơ khí như thép, xi măng, ô tô, v.v... bắt đầu giảm xuống, trong khi nhiều ngành dựa trên công nghệ mới ra đời như điện tử-bán dẫn, máy tính, viễn thông, vật liệu mới, dược phẩm v.v... lại phát triển rất nhanh. Những ngành dịch vụ liên quan đến tri thức như tài chính, ngân hàng, tư vấn, thương mại điện tử, v.v... bùng nổ làm cho khu vực dịch vụ tăng nhanh đang dần dần tạo ra diện mạo mới cho nền kinh tế thế giới hiện đại. Các quốc gia trên thế giới, trước hết

là các nước công nghiệp phát triển tiến hành điều chỉnh cơ cấu kinh tế. Sự điều chỉnh của họ có tác động ảnh hưởng rất lớn đối với kinh tế thế giới nói chung và các nước đang công nghiệp hoá nói riêng. Điều kiện này cho phép các nước đi sau có thể nhanh chóng tiếp cận đến công nghệ hiện đại ngay cả khi trình độ phát triển kinh tế chưa cao và có thể vượt qua một số nấc thang "tuần tự" trong quá trình phát triển.

2. Toàn cầu hóa ngày nay khác trước ở chỗ nó chịu sự dẫn dắt của tòan cầu hóa tài chính. Điều này dẫn đến sự *liên kết chức năng sản xuất*, gắn kết nền kinh tế toàn cầu lại và khiến cho biên giới kinh tế quốc gia ngày càng mờ nhạt. Các doanh nghiệp quốc gia giờ đây thường xuyên phải chịu sức ép cạnh tranh mang tính quốc tế, tức là *cuộc cạnh tranh về thể chế đã bắt đầu*. Thể chế quốc gia phải thích ứng nhiều hơn với toàn cầu hoá. Đặc điểm nổi trội của khía cạnh toàn cầu hoá tài chính đã mở ra cơ hội thu hút vốn đầu tư để đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH ở các nước đang phát triển.

3. Việc tìm cách *tham gia vào mạng sản xuất toàn cầu và tìm được chỗ đứng vững chắc trên thị trường (cả trong nước lẫn thế giới) có ý nghĩa quyết định đối với công nghiệp hoá trong điều kiện hiện nay*. Sự di chuyển này bao gồm hai bước chủ yếu: một là từ chỗ ở bên ngoài mạng *trở thành mắt khâu của mạng*; và hai là từ mắt khâu có giá trị gia tăng thấp *chuyển lên (nâng cấp, upgrading) bộ phận có giá trị gia tăng cao hơn* hoặc tự nâng cấp để có giá trị gia tăng cao hơn ngay khi vẫn ở bộ phận sẵn có. Sự chuyển dịch cơ cấu như vậy vừa bao hàm cách tiếp cận truyền thống về dịch chuyển cơ cấu, lại vừa mở rộng thêm tầm tư duy do sự đòi hỏi của thực tiễn.

Như vậy là, cùng với sự dịch chuyển cơ cấu ngành vĩ mô (từ nông nghiệp sang công nghiệp và từ nông nghiệp và công nghiệp sang dịch vụ), Việt Nam cũng như các nước đang công nghiệp hoá ngày nay còn có cơ hội thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế vi mô (cấp doanh nghiệp) theo hướng hội nhập quốc tế. Quá trình công nghiệp hoá có cơ may được sự rút ngắn chính là nhờ một phần quan trọng từ những chính sách thúc đẩy dịch chuyển cơ cấu với cách tiếp cận này.

4. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong bối cảnh mới này đang đòi hỏi phải có cách tiếp cận mới trong tư duy phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Chúng tôi cho rằng, cần thiết phải xem xét vấn đề tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế với cách tiếp cận theo *chuỗi giá trị toàn cầu (global value chain)*. Tư tưởng cơ bản của cách tiếp cận này là, cùng với sự mở rộng của quá trình tự do hoá thương mại, sự phát triển và dịch chuyển cơ cấu kinh tế

của một quốc gia sẽ chủ yếu phụ thuộc vào sức cạnh tranh để có được chỗ đứng vững chắc trên thị trường và khả năng linh hoạt để có thể ứng phó, thích nghi với những biến động trên thị trường thế giới.

5. Thế giới đang chứng kiến xu hướng dân số già đi ở các nước công nghiệp phát triển và chắc chắn sẽ làm thay đổi nhất định xu hướng tiêu dùng của kinh tế thế giới so với hiện nay. Những xu hướng phát triển các ngành sản xuất và dịch vụ phục vụ các hoạt động an dưỡng, chăm sóc sức khoẻ..., sẽ gia tăng nhiều hơn. Nhân tố Trung Quốc nổi lên cũng đang có tác động rất mạnh đến kinh tế toàn cầu ở khía cạnh cơ cấu dân số và cơ cấu tiêu dùng đang thay đổi mạnh mẽ ở quốc gia này. Đây là điều trước kia chưa từng xảy ra, khi mà mức thu nhập của người Trung Quốc chưa đạt tới ngưỡng "bùng nổ" để chuyển sang cơ cấu tiêu dùng thể hiện mức sống cao hơn (xã hội khá giả toàn diện).

6. Thị trường thế giới đang có xu hướng đi tới *tạo lập mặt bằng giá cả mới* và đặc biệt là xu hướng này lại gắn liền với những nhân tố kinh tế và chính trị – xã hội cũng không giống trước đây.

7. Nền kinh tế Việt Nam đang tiếp tục con đường chuyển đổi sang cơ chế kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Quá trình chuyển đổi vẫn còn chưa được hoàn thiện với các đặc điểm cơ bản là: các loại thị trường chưa đồng bộ, còn thiếu nhiều những qui định về chế tài mang tính pháp lý để điều chỉnh các mối quan hệ trong hoạt động kinh doanh, tình trạng độc quyền còn tồn tại trong một số lĩnh vực, tư duy của thời kỳ kế hoạch hoá tập trung như tư tưởng bao cấp, đối xử không công bằng, cơ chế xin – cho, thiếu minh bạch, thiếu thông tin... vẫn còn là những trở ngại lớn...

8. Trình độ phát triển sức sản xuất còn thấp, lại phải không những chuyển dịch từ nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp sang nền kinh tế chủ yếu dựa vào công nghiệp như trước đây, mà còn phải đồng thời và nhanh chóng chuyển từ nền kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp sang nền kinh tế có tỷ trọng dịch vụ dựa trên cơ sở công nghệ hiện đại ngày càng cao, tức là phải chuyển tiếp nhanh chóng sang nền kinh tế của thời kỳ hậu công nghiệp (trong khi chưa có nền công nghiệp phát triển), nền kinh tế tri thức. Đó thực sự là bài toán khó và lại cũng chưa có tiền lệ lịch sử. Đây là sự khác biệt cơ bản nhất của những nước đến muộn thời nay so với các nước đến muộn (như nhóm NIEs) 20 – 30 năm về trước.

II. QUAN ĐIỂM VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ

Để có thể rút ngắn thời gian thực hiện công nghiệp hóa, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp, quan điểm chung về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là *tăng nhanh một cách bền vững tỷ trọng của những lĩnh vực kinh tế hoạt động dựa trên công nghệ – kỹ thuật hiện đại, đạt năng suất lao động cao, hiệu quả kinh tế lớn*. Nguyên lý chung này tuy không mới về cách diễn đạt ngôn từ, nhưng cần xác định rõ những ý tưởng chủ đạo mới với cách tiếp cận không giống với thời kỳ trước. Và điều quan trọng là, bên cạnh những cách tiếp cận mang tính kế thừa và phát triển của học thuật, những bài học kinh nghiệm thành công cũng như thất bại được trải nghiệm thực tiễn qua nhiều thập kỷ, đã trở thành những căn cứ hậu thuẫn chắc chắn cho sự khẳng định này thông qua việc phân tích hai luận điểm căn bản về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế như sau.

2.1.1. Luận điểm 1: ***Trên bình diện tổng quát, quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ CNH ở Việt Nam hiện nay về cơ bản phải tuân theo quy luật chung về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ CNH. Đồng thời tích cực tiếp cận những lĩnh vực khoa học công nghệ hiện đại một cách có lựa chọn và có sự chuẩn bị tốt các điều kiện về con người, cơ chế chính sách và cơ sở vật chất.***

Về mặt lịch sử, sự chuyển dịch cơ cấu ngành trong thời kỳ CNH đã diễn ra theo quy luật chung mang tính phổ biến là: bắt đầu từ những ngành tập trung nhiều lao động, quá trình CNH đã dần chuyển sang những ngành tập trung nhiều vốn, và cuối cùng là sang những ngành tập trung nhiều kỹ thuật (tri thức). Đối với phần đông các nước, tình hình chung là, ở thời kỳ đầu CNH chỉ có nguồn lao động là có sẵn và giá cả tương đối thấp, nhưng vốn và kỹ thuật lại thiếu. Chính vì vậy mà một cách tự nhiên theo lợi thế so sánh, những ngành tập trung nhiều lao động trở thành xuất phát điểm cho sự chuyển dịch cơ cấu ngành. Nhưng lợi thế so sánh của mọi quốc gia không phải là bất biến. Cùng với thời gian, sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế mà nòng cốt là những ngành tập trung nhiều lao động, sẽ dần đạt tới giai đoạn đầy đủ việc làm. Tại thời điểm này, nguồn lao động từ chỗ dư thừa trở nên cân bằng và chuyển sang thiếu hụt. Đồng thời, cùng với lượng vốn và kỹ thuật được tích luỹ ngày càng nhiều hơn, hai yếu tố sản xuất vốn khan hiếm trước đây nay trở nên đầy đủ hơn, đã tạo ra cơ sở cho việc chuyển các ngành chủ đạo trong nền kinh tế sang phía các ngành tập trung vốn. Sau đó, cùng với trình độ tri thức và kỹ thuật được nâng cao, các ngành tập trung kỹ thuật (tri thức) sẽ dần thay thế các ngành thâm dụng lao động và vốn để trở thành những ngành chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.

Động thái chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế mang tính quy luật phổ biến được rút ra từ lịch sử của phần đông các nước đã thực hiện thành công quá trình CNH nêu trên không nhất thiết loại trừ những trường hợp ngoại lệ với những đặc điểm tiền đề đặc thù nổi trội. Điều này hàm ý rằng, việc lựa chọn bất kỳ một con đường chuyển dịch cơ cấu ngành mang tính "khám phá tính quy luật mới" nào đều cần phải xem xét kỹ lưỡng những điều kiện tiền đề đặc thù cho phép "vượt khỏi khung khổ" tới mức nào. Nếu không, những sai lầm chủ quan, duy ý chí trong chính sách CNH đã chẳng những đã không giúp rút ngắn quá trình CNH, mà ngược lại, còn phải trả giá đắt hơn nhiều về nguồn lực và thời gian để khắc phục hậu quả của những sai lầm ấy.

Điều không may là, trên thực tế lại có nhiều hơn những nước đang phát triển không đi theo quy luật chung trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế như trên. Với ước mong chính đáng là rút ngắn khoảng cách phát triển, nhiều nước đã tiếp cận chính sách cơ cấu ngành bằng cách lựa chọn con đường phát triển đốt cháy giai đoạn. Cụ thể là bỏ qua giai đoạn tập trung nhiều hơn cho việc phát triển những ngành tập trung nhiều lao động, mà huy động phần lớn các nguồn lực phát triển của quốc gia vào những ngành tập trung vốn và kỹ thuật, coi chúng như là xuất phát điểm trực tiếp của việc thực hiện quá trình CNH rút ngắn. Động cơ chính của cách tiếp cận này là hiện trạng phát triển cơ cấu ngành ở các nước công nghiệp phát triển với những ngành chủ đạo chủ yếu thuộc về ngành tập trung nhiều vốn và kỹ thuật. Vì vậy, muốn đuổi kịp và vượt các nước phát triển, thì phải ưu tiên phát triển ngành tập trung vốn và kỹ thuật với phương châm "đi tắt, đón đầu". Cách tiếp cận này ngay lập tức gặp phải những trở ngại về mặt ngắn hạn. Trước hết, do các ngành tập trung nhiều lao động không được phát triển triệt để, nên đã làm tăng thêm lượng thất nghiệp vốn đã đông đảo, mà cũng không có khả năng tập hợp đủ vốn phục vụ cho phát triển kinh tế. Thứ hai, do không giải quyết được vốn và kỹ thuật, nên các ngành tập trung vốn và kỹ thuật được ưu tiên phát triển rơi vào tình trạng thiểu năng, hoạt động kém hiệu quả và do đó không đủ sức cạnh tranh với các ngành cùng loại của các nước phát triển, ngược lại còn làm tăng thêm độ chênh lệch kinh tế với các nước phát triển. Bài học được rút ra từ thực tế nhiều thập niên tiến hành CNH vừa qua ở các nước đang phát triển là, không thể bỏ qua giai đoạn phát triển thích đáng những ngành tập trung nhiều lao động.

Khác với hầu hết các nước đang phát triển, "bốn con rồng Châu Á" là Hàn Quốc, Singapo, Đài Loan và Hồng Kông lại đều tuân thủ nghiêm ngặt quy luật phát triển ngành nghề chung này, dần dần từng bước phát triển ngành nghề, kết quả là họ đã giành được những thành công trong phát triển ngành nghề và

phát triển kinh tế. Lợi thế so sánh quốc tế của "bốn con rồng Châu Á" trong những năm 60 là nguồn lao động dồi dào và mức lương thấp. Do vậy, những nước và khu vực này đều dốc sức phát triển các ngành tập trung nhiều lao động. Trong thời kỳ này, chính phủ đưa ra hàng loạt biện pháp khuyến khích sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm của các ngành tập trung nhiều lao động. Vào nửa sau những năm 70, song song với nguồn lao động trong nước được sử dụng khá triệt để, giá thành lao động tăng lên nhanh chóng, ưu thế về giá thành lao động thấp bắt đầu yếu đi. Đồng thời cùng với sự phát triển của nền kinh tế, nguồn vốn trong nước trở nên khá dồi dào và bước đầu đã có được lợi thế so sánh. Trong tình hình có những biến động về lợi thế so sánh, Hàn Quốc và một số nước, khu vực khác bắt đầu chú trọng đến phát triển các ngành tập trung nhiều vốn....

Nhờ tuân thủ theo quy luật phát triển ngành nghề chung, chỉ trong vòng chưa đến 30 năm, "bốn con rồng châu Á" đã thực hiện thành công việc chuyển đổi ngành nghề và phát triển kinh tế, đồng thời có những ưu thế nhất định trong cạnh tranh quốc tế ở những lĩnh vực kỹ thuật cao như: ôtô, chất bán dẫn, xử lý thông tin, bưu điện và năng lượng hạt nhân, từ đây chúng ta có thể thấy được thành công trong phát triển ngành nghề của "bốn con rồng châu Á". Để tiến hành nâng cấp cơ cấu ngành nghề, các nước phát triển Âu – Mỹ phải mất hàng trăm năm, trong khi đó "bốn con rồng châu Á" chỉ trong khoảng thời gian 30 năm đã hoàn thành được quá trình này. Sự chênh lệch thời gian lớn như vậy là do ưu thế đi sau và "đi nhờ xe" của các nước đang phát triển sau. Các nước đi sau học tập kinh nghiệm của các nước tiên tiến có thể tránh được những sai lầm và thất bại mà các nước phát triển đã mắc phải, có thể áp dụng những kỹ thuật và phương pháp quản lý do các nước tiên tiến phát minh, có thể tận dụng ưu thế về giá thành mà các nước phát triển không có, có nhiều điều có thể như vậy, do vậy mới có thể thực hiện CNH rút ngắn. *(Xin xem thêm: Lưu Lực: Toàn cầu hoá kinh tế - Lối thoát của Trung Quốc là ở đâu. Chương VI: "Sắp xếp lại ngành nghề – Thời gian không đợi chúng ta". NXB KHXH, Hà nội 2002).*

Trong điều kiện thiếu vốn, thiếu công nghệ –kỹ thuật cao, lao động dư thừa mà phát triển nghiêng về công nghiệp nặng sẽ không những khó thành công trong tiến trình công nghiệp hoá, mà ngược lại gây ra những tổn thất không đáng có cho công nghiệp hoá và phát triển ngành nghề sau này.

Trước hết, ưu tiên phát triển công nghiệp khi không đủ điều kiện dễ gây ra sự phát triển lệch lạc cho các ngành nghề vì phân bổ nguồn lực không dựa trên lợi thế so sánh. "Do phát triển của công nghiệp nặng không phải là kết quả do sự thúc đẩy của nhu cầu về nông nghiệp, công nghiệp nhẹ và ngành dịch vụ,

đồng thời ngành công nghiệp nặng "độc chiếm" nguồn tài nguyên hiếm hoi, nhất là nguồn vốn, nên đã kìm hãm nghiêm trọng bước phát triển của nông nghiệp, công nghiệp nhẹ và ngành dịch vụ, khiến sản phẩm của các ngành này không thể phát sinh nhu cầu lớn đối với ngành công nghiệp nặng, cuối cùng rơi vào tình trạng các ngành khác phát triển đình trệ, công nghiệp nặng tự khép kín, tự phục vụ, tự phát triển, "tự say sưa".

Tiếp đến, gây ra tình trạng ngành công nghiệp nặng "chưa già đã yếu". Chiến lược phát triển kinh tế khép kín gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc học tập kỹ thuật và phương pháp quản lý tiên tiến của nước ngoài, không được hưởng những lợi ích từ tiến bộ kỹ thuật và đổi mới phương pháp quản lý của quốc tế, trong khi đó sự hỗ trợ và bảo hộ của nhà nước giúp các doanh nghiệp tránh được những tác động của cạnh tranh quốc tế, song chính vì vậy đã đánh mất đi động lực cải tiến kỹ thuật và nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế. Đồng thời, do công nghiệp nặng là ngành tập trung vốn, ngưỡng hình thành vốn rất cao, hơn nữa lại đòi hỏi một lực thúc đẩy vốn mạnh mẽ, đòi hỏi phải liên tục tăng nguồn vốn, do vậy đã làm xấu thêm tình trạng thiếu vốn, khiến ngành công nghiệp nặng không thể cải tạo và đổi mới kỹ thuật kịp thời, gây ra tình trạng "chưa già đã yếu" của ngành công nghiệp nặng". *(Xem thêm: Lưu Lực: Toàn cầu hoá kinh tế - Lối thoát của Trung Quốc là ở đâu. NXB KHXH, Hà nội 2002; tr. 382).*

Như vậy, kinh nghiệm cả thành công lẫn chưa thành công của các nước đang phát triển đã cho thấy rõ: đối với các nước đang CNH, về căn bản cần phải tuân theo lôgic từ ngành tập trung nhiều lao động → ngành tập trung vốn → ngành tập trung kỹ thuật (tri thức), mới có thể tiến hành chuyển dịch cơ cấu ngành thành công. Các nước đang phát triển có thể rút ngắn thời gian ở từng giai đoạn, nhưng không thể bỏ qua hoàn toàn bất cứ một giai đoạn nào. Bài học nóng vội đốt cháy giai đoạn của một số nước trong một số giai đoạn là rất đắt giá. Thành ra, trên bình diện tổng thể nền kinh tế quốc dân, "nhảy vọt" hàm nghĩa rằng thời gian phát triển tuần tự được rút ngắn lại đến mức có thể, chứ không có nghĩa là "bỏ qua", "nhảy cóc" khi không có đủ những điều kiện cần và đủ để làm như vậy.

Tóm lại, cần có sự đổi mới về tư duy phát triển các ngành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành trong thời kỳ công nghiệp hóa. Trong tình hình hiện nay, lợi thế so sánh của Việt Nam thể hiện chủ yếu trong các ngành tập trung lao động, do vậy, cần phải đẩy mạnh phát triển các ngành này. Việc phát triển mạnh các ngành sử dụng nhiều lao động không những là một đòi hỏi cấp thiết của tình trạng dư thừa lao động, thiếu việc làm, mà còn phù hợp với điều kiện

về chất lượng lao động về cơ bản còn thấp của Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, khi nhấn mạnh khía cạnh thực tiễn này, cũng cần phải vượt qua một rào cản tư duy khá phổ biến hiện nay là muốn "đẩy mạnh CNH" bằng cách đi tắt, đón đầu, đi thẳng vào công nghệ hiện đại hay tăng trưởng dựa trên phương thức phát triển theo chiều sâu..., nhưng lại không tính tới một cách đầy đủ những điều kiện thực tế của đất nước. Điều khó khăn hơn cả trong việc thảo luận về chủ đề này là, thường khi, những luận điểm về đi tắt, đón đầu... được trình bày dựa trên những căn cứ lý luận không thể chối cãi và mang nặng tinh thần "cách mạng" thông qua các khẩu hiệu chính trị, còn thực tiễn thì diễn ra theo kiểu phong trào, cùng đổ xô vào những ngành đại biểu cho công nghệ cao và tốn nhiều vốn, trong lúc cả vốn lẫn trình độ kỹ thuật bậc cao của lao động lại đều là những nhân tố rất khan hiếm.

Trong số những vấn đề cần làm sáng tỏ hơn nữa, việc quan tâm thỏa đáng đến sự phát triển những ngành sử dụng nhiều lao động trong điều kiện hiện nay nổi lên hai khía cạnh còn nhiều ý kiến khác nhau là:

1. Quan hệ giữa phát triển mạnh những ngành sử dụng nhiều lao động và vấn đề phát triển kinh tế theo chiều sâu:

Thông thường, mọi người đều nhận thấy rằng phát triển theo chiều sâu bằng cách sử dụng nhiều vốn và kỹ thuật là phương cách chủ yếu nâng cao năng suất lao động, còn việc sử dụng nhiều nhiều lao động là cách tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng. Vì vậy, muốn thay đổi phương thức tăng trưởng kinh tế, cần phải tập trung vào những ngành tập trung nhiều vốn và công nghệ - kỹ thuật (tri thức). Tuy nhiên trên thực tế, đối với những nền kinh tế cụ thể, vấn đề lại không hòan tòan chỉ đơn giản như vậy. Bởi vì:

Một là, tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu không phải chỉ là nâng cao năng suất lao động thông qua việc phát triển những lĩnh vực sử dụng nhiều vốn và kỹ thuật, mà còn phải sử dụng có hiệu quả tất cả các yếu tố sản xuất. Như vậy, về bản chất kinh tế, tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu phải được hiểu là thực hiện tăng trưởng kinh tế dựa vào nâng cao hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất: nguồn lao động, vốn (tài chính), đất đai (tài nguyên thiên nhiên) và kỹ thuật. Nếu chỉ chú ý tới hiệu quả của một hay một vài yếu tố nào đó, trong khi lại lãng phí hay sử dụng với hiệu quả thấp các yếu tố sản xuất khác, thì sẽ không đạt được sản lượng tới hạn (marginal) và hiệu quả lớn nhất.

Như vậy, tiếp cận vấn đề phát triển kinh tế theo chiều sâu trong điều kiện nguồn lao động dư thừa và chưa được tòan dụng, cần phải xuất phát từ góc độ năng suất tổng nhân tố (Total factors productivity - TFP) chứ không phải chỉ là

năng suất của từng yếu tố riêng lẻ. Thành ra, nếu chỉ xét về năng suất lao động thì ngành tập trung nhiều lao động đi theo hướng phát triển theo chiều rộng, nhưng nếu xét năng suất tổng nhân tố, thì hiệu quả và mức độ phát triển của những ngành sử dụng nhiều lao động trong nhiều trường hợp cũng mang ý nghĩa to lớn không kém gì so với những ngành kinh tế khác. "Do vậy, không thể đơn giản đánh đồng ngành tập trung nhiều lao động với kinh tế kiểu phát triển theo chiều rộng, còn coi ngành tập trung vốn tương đương với kiểu kinh tế phát triển chiều sâu". (*Lưu Lực: Toàn cầu hoá kinh tế - Lối thoát của Trung Quốc là ở đâu. NXB KHXH, Hà nội 2002; tr. 397).*

Hai là, sự phát triển những ngành sử dụng nhiều lao động không có nghĩa là loại trừ việc ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ. Mặc dù trên thực tế, xu hướng chung là sự phát triển kinh tế ngày càng chủ yếu dựa vào tiến bộ khoa học công nghệ và công nghệ kỹ thuật sản xuất hiện đại (cơ khí hóa, tự động hóa...) với hàm lượng vốn lớn sẽ thay thế cho việc sử dụng nhiều đầu vào là lao động và các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Thế nhưng, sự phát triển của khoa học công nghệ và việc ứng dụng chúng vào sản xuất diễn ra ở nhiều cấp độ khác nhau, phù hợp với đặc điểm cụ thể về kinh tế, văn hóa và xã hội cụ thể của mỗi quốc gia trong những thời kỳ xác định. Có thể có loại tiến bộ kỹ thuật tiết kiệm lao động, nhưng cũng có loại tiến bộ kỹ thuật tiết kiệm vốn, và cũng có loại tiến bộ kỹ thuật duy trì độ cân bằng tỷ lệ giữa vốn và lao động trong một thời kỳ nhất định và làm gia tăng hiệu quả của sản xuất.

Thứ ba, tình hình thực tế ở Việt Nam hiện nay là nguồn lao động dồi dào, trong khi lại thiếu vốn, nên không thể coi nhẹ sự phát triển của những ngành sử dụng nhiều lao động.

Như trên đã trình bày, mỗi năm nước ta có khoảng 1 triệu người đến tuổi bổ sung vào lực lượng lao động, nên việc lựa chọn cơ cấu ngành nghề đảm bảo tòan dụng nguồn lao động này là điều luôn cần phải được tính tới. Trong một thời gian chắc là không phải ngắn, hi cung về lao động vẫn còn lớn hơn cầu thì chắc chắn vẫn cần phải đẩy mạnh phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động, nhằm sử dụng tối đa nguồn nhân lực, đồng thời tiết kiệm được nguồn vốn và tài nguyên thiên nhiên. Lẽ dĩ nhiên, phát triển những ngành sử dụng nhiều lao động không có nghĩa là không cần đến tiến bộ kỹ thuật. Hơn nữa, trong điều kiện cạnh tranh quốc tế gia tăng, càng đòi hỏi phải tăng cường áp dụng tiến bộ kỹ thuật hỗ trợ cho việc tòan dụng nguồn lao động, tiết kiệm vốn và tài nguyên thiên nhiên, nâng cao tối đa hiệu quả sử dụng tổng hợp các nguồn lực.

2. Quan hệ giữa phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động và việc hình thành nền kinh tế tri thức.

Trong những năm đầu tiên của thế kỷ XXI, sách báo kinh tế bàn nhiều tới sự hình thành nền kinh tế tri thức. Với cách hiểu kinh tế tri thức là nền kinh tế phát triển dựa trên tri thức, mà cụ thể là hàm lượng tri thức (trí tuệ, chất xám) chứa đựng trong mỗi sản phẩm (cả sản phẩm hàng hoá vật chất lẫn sản phẩm hàng hoá dịch vụ) phải cao, thể hiện ở kiểu dáng, chất liệu, chất lượng, cấu trúc, tính tiện dụng, chất lượng phục vụ...; và tỷ lệ giá trị gia tăng do tri thức tạo ra chứa đựng trong mỗi sản phẩm phải cao (hiện có nhiều loại đã vượt qua phần giá trị do chi phí nguyên, nhiên, vật liệu và lao động tạo thành) của mỗi một sản phẩm. Cũng nhờ vậy, dĩ nhiên là Kinh tế tri thức có đặc trưng là bền vững, có hiệu quả cao, năng suất cao, chất lượng cao và là cơ sở vật chất khách quan để phát triển vì con người. Rõ ràng là hiện nay, kinh tế thế giới đã bước vào thời đại của kinh tế tri thức, mà đại biểu là các nước công nghiệp phát triển. Trong nền kinh tế tri thức, những phát minh khoa học - công nghệ và việc sử dụng chúng trong sản xuất đã trở thành lực lượng quan trọng nhất để thúc đẩy kinh tế phát triển. Ở những nền kinh tế phát triển nhất hiện nay, 70-80% tăng trưởng kinh tế là nhờ vào những tiến bộ kỹ thuật, trên 50% tổng giá trị sản xuất quốc nội có cơ sở là tri thức.

Có lẽ chưa có khi nào như hiện nay, các quốc gia trên thế giới, nhất là các nước công nghiệp phát triển lại coi trọng sự phát triển khoa học-công nghệ, cơ sở của sự hình thành và phát triển nền kinh tế tri thức như vậy. Họ tăng cường đầu tư vào lĩnh vực nghiên cứu khoa học công nghệ, áp dụng mọi biện pháp nhằm thúc đẩy những phát minh và sáng tạo về tri thức, đồng thời nhanh chóng biến tri thức thành sức sản xuất thực tế. Cuộc chạy đua vào kinh tế tri thức đang trở thành một xu hướng phổ biến ở các quốc gia công nghiệp phát triển. Theo thống kê của Tổ chức giáo dục, khoa học, văn hoá của Liên hiệp quốc, hiện nay, chi phí cho nghiên cứu và triển khai ở những nước phát triển lớn và một số nước đang phát triển đều chiếm trên 2% trong tổng sản phẩm quốc nội, ngân sách cho giáo dục công cộng ở trên mức 4% trong sản phẩm quốc nội.

Ở những nền kinh tế công nghiệp phát triển, những ngành có hàm lượng tri thức (kỹ thuật) cao đã trở thành những ngành chiếm giữ vị trí trọng yếu, quyết định xu hướng phát triển của nền kinh tế quốc dân. Nhưng đối với những nền kinh tế kém phát triển hơn, điều kiện phát triển những ngành có hàm lượng tri thức (kỹ thuật) cao chưa phải lúc nào cũng sẵn sàng và được hội đủ, rất cần một cách nhìn rộng hơn về kinh tế tri thức. Phía sau hiện tượng gia tăng mạnh mẽ những ngành tập trung công nghệ-kỹ thuật cao, bản chất kinh tế của kinh tế

tri thức không phải chỉ là tập trung phát triển những ngành có hàm lượng công nghệ-kỹ thuật cao bằng mọi giá, mà điều chính yếu hơn là mức độ tri thức hoá kinh tế quốc dân được nâng cao. Để phát triển kinh tế tri thức, ngoài việc phát triển những ngành có hàm lượng tri thức (kỹ thuật) cao, còn cần phải rất chú ý đến vai trò của tri thức (khoa học – công nghệ) của mọi ngành nghề, đồng thời phát triển mạnh mẽ giáo dục, nghiên cứu khoa học kỹ thuật, không ngừng nâng cao trình độ của người lao động và trình độ kỹ thuật của các ngành nghề nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả kinh tế. Đối với những ngành sử dụng nhiều lao động, điều thiết yếu là nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh thông qua nâng cấp công nghệ – kỹ thuật. Như vậy, không nên đơn giản hiểu phát triển kinh tế tri thức chỉ là tập trung mọi nguồn lực vào phát triển những ngành, những lĩnh vực có hàm lượng tri thức cao mà ở các nước công nghiệp phát triển chúng đang chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế. Đối với các nước đang CNH, không thể dốc toàn bộ nguồn lực của quốc gia để chỉ phát triển những ngành đại biểu cho kinh tế tri thức của thời đại, mà không chú ý đúng mức đến phát triển những ngành sử dụng nhiều lao động hiện đang còn phát huy tác dụng mạnh trong phát triển kinh tế. Bởi vì vấn đề trọng yếu trước mắt của những nền kinh tế này là tòan dụng lực lượng lao động dư thừa trong quá trình hiện đại hoá nông nghiệp, giải quyết việc làm của người lao động từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước đang được sắp xếp lại và việc phát huy lợi thế so sánh trong cạnh tranh quốc tế, không thể bỏ qua sự phát triển của những ngành kinh tế sử dụng nhiều lao động.

Như vậy, trên bình diện tổng quát, quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ CNH ở Việt Nam hiện nay về cơ bản phải tuân theo quy luật chung về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ CNH. Bước đầu có thể và cần phải phát triển một số ngành có hàm lượng khoa học công nghệ cao, có suất đầu tư vốn lớn một cách có chọn lọc, nhưng cần tập trung phát triển mạnh những những ngành sử dụng nhiều lao động trong một thời gian nhất định. Sau đó sẽ từng bước chuyển sang những ngành, những lĩnh vực có hàm lượng khoa học – công nghệ cao hơn trong sự phân công lao động quốc tế.

<u>2.1.2</u> Luận điểm 2: Quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ CNH ở Việt Nam hiện nay phải hướng vào hội nhập và dựa vào hội nhập để thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch.

Ở phần trên đã trình bày khá chi tiết về đặc điểm của toàn cầu hóa hiện nay, trong đó nhấn mạnh xu hướng gia tăng của dòng chảy vốn đầu tư và sự hình thành mạng lưới sản xuất quốc tế với vai trò đầu tầu của các công ty xuyên quốc gia. Kết luận rút ra từ sự phân tích ấy là, các nước đang phát triển cần phải

nhanh chóng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu và liên tục nâng cấp vị thế của mình trong chuỗi để giành lấy những vị trí có giá trị gia tăng ngày càng cao. Sự chuyển dịch vị trí và cải thiện, nâng cấp vị thế của mình trong chuỗi giá trị tòan cầu chính là quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế dựa trên quan điểm "hướng vào hội nhập và dựa vào hội nhập" từ cách tiếp cận mới – cách tiếp cận "chuỗi giá trị toàn cầu". Cách tiếp cận này được xem như một khung khổ lý thuyết mới trong nghiên cứu vấn đề chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời đại tòan cầu hóa và phát triển kinh tế tri thức, được các nhà kinh tế học đề xuất từ những năm đầu tiên của thế kỷ XXI. Thực tiễn cho thấy rằng, quá trình toàn cầu hóa càng gia tăng thì càng mở rộng cả cơ hội lẫn mức độ thách thức đối với các nước chậm phát triển, nhưng những ví dụ về sự thành công thì chỉ thuộc về những nước mở cửa và hội nhập. Có lẽ từ thực tế ấy, Ngài Kofi Anan, Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc - đã nhận xét: "Những người thua cuộc thực sự trong một thế giới còn rất bất bình đẳng ngày nay không phải là những người đã phải đối mặt quá nhiều với toàn cầu hoá mà là những người bị gạt ra lề (của quá trình ấy)". *(Kofi Anan, Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc: Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001: Đổi mới và sự nghiệp phát triển con người. NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội 2001; tr. 22).* Còn Tuyên bố của UNCTAD thì khẳng định: "Toàn cầu hoá ... có thể là một động lực mạnh mẽ và năng động cho quá trình tăng trưởng và phát triển. Nếu quá trình này được quản lý một cách thích hợp thì ta có thể thiết lập được cơ sở cho sự tăng trưởng bền vững và công bằng ở phạm vi quốc tế". *(UNCTAD Tuyên bố Bangkok, 2000. Xem: Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001: Đổi mới và sự nghiệp phát triển con người. NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội 2001; tr. 22).*

Đối với Việt Nam, xuất phát từ đặc điểm về nguồn lực là lao động dồi dào và đang ở trạng thái dư thừa, nhất là đội ngũ lao động phổ thông, mức lương thấp; trong khi nguồn vốn (tài chính) rất khan hiếm, các nguồn dự trữ đất đai và các loại tài nguyên thiên nhiên khác tính theo đầu người đều thuộc loại thấp và có hiện tượng bị suy thoái, nhưng may mắn nằm trong khu vực kinh tế tăng trưởng năng động và nền kinh tế thì đang đẩy nhanh tiến trình hội nhập vào kinh tế thế giới, nên trong giai đoạn khởi đầu của chiến lược cơ cấu, không thể không ưu tiên cho những ngành sử dụng nhiều lao động và có định hướng xuất khẩu cao. Quan điểm "hướng vào hội nhập và dựa vào hội nhập" từ cách tiếp cận "chuỗi giá trị toàn cầu" đòi hỏi không chỉ thuần túy lấy tăng trưởng xuất khẩu làm động lực chủ đạo, mà cùng với điều đó, còn là sự thâm nhập vào chuỗi và nâng cấp vị thế của mình trong chuỗi, tức là hội nhập ngay từ trong quá trình sản xuất chứ không phải chỉ ở giai đoạn sau sản xuất.

Từ nhiều thập niên qua, "hướng vào hội nhập và dựa vào hội nhập" trước hết được hiểu là lấy tăng trưởng xuất khẩu làm động lực chủ đạo. Cho đến nay, thực tế cho thấy rằng điều đó vẫn giữ nguyên giá trị. Kinh nghiệm của nhóm NIEs Đông Á cho thấy, trong nửa cuối thế kỷ XX, chiến lược tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành một cách nhanh chóng và lâu bền cần có tính hướng ngoại cao, mà chủ yếu là lấy tăng trưởng xuất khẩu làm động lực chủ đạo. Cơ sở khách quan của cơ cấu kinh tế dựa trên quan điểm phát triển mạnh những ngành sử dụng nhiều lao động và hướng ngoại là:

+ Sau sự thất bại của trào lưu CNH thay thế nhập khẩu, CNH định hướng xuất khẩu đã được coi là lối thoát duy nhất cho các quốc gia vốn lạc hậu, lại xuất phát muộn để có được nguồn vốn ngoại tệ cũng như công nghệ – kỹ thuật cao. Nói chung, đối với một nước quy mô kinh tế nhỏ và trình độ phát triển thấp, thị trường nội địa hạn hẹp, để nền kinh tế hoạt động có hiệu quả, tăng trưởng cao lâu bền thì xu hướng chủ đạo phải là mở cửa để tăng dung lượng thị trường. Một số ngành dựa vào lợi thế nhờ quy mô trên thực tế chỉ phát huy được sức mạnh của mình khi thị trường mở rộng vượt ra khỏi khuôn khổ thị trường nội địa. Định hướng xuất khẩu là cách duy nhất để hướng tới sự gia tăng ít bị hạn chế nhất của tổng cầu.

+ Phát triển mạnh những ngành hướng vào xuất khẩu về thực chất là tuân theo lôgic của kinh tế thị trường trong điều kiện nền kinh tế thế giới có tính toàn cầu. Về mặt lý thuyết, chiến lược hướng vào xuất khẩu sẽ có nhiều khả năng thành công hơn vì nó cho phép tận dụng tốt nhất lợi thế so sánh của nền kinh tế, và buộc cơ cấu kinh tế phải có năng lực dịch chuyển cao theo hướng nâng cấp không ngừng về công nghệ-kỹ thuật và vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu trước đòi hỏi ngày càng cao của cạnh tranh quốc tế. Ở cấp độ vi mô, các doanh nghiệp cũng luôn bị buộc phải đứng trước sức ép thích nghi cao với đòi hỏi của thị trường, không ngừng cải tiến quản lý để hạ giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm. Sự ép buộc này chính là một yếu tố tác động mạnh quyết định khả năng đạt tốc độ tăng trưởng cao trong dài hạn, cả ở cấp vĩ mô lẫn vi mô.

Mặc dầu vậy, điểm mới của quan điểm "hướng vào hội nhập và dựa vào hội nhập" hiện nay là ở chỗ, không chỉ đơn thuần gia tăng những ngành sản xuất xuất khẩu bằng mọi giá, mà quan trọng hơn là coi bất cứ thị trường nào cũng có những yêu cầu phải đáp ứng theo chuẩn mực quốc tế; và hơn nữa, mọi bộ phận của nền kinh tế đều phải hướng tới hội nhập vào chuỗi và nâng cấp vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu. "Trong điều kiện phát triển mới của tình hình trong nước và quốc tế hiện nay, chiến lược CNH hướng về xuất khẩu chính là sự phát triển mở rộng và kết hợp hài hòa giữa thị trường nội địa và thị trường quốc

tế, chứ không đơn thuần là định hướng thay thế thị trường nội địa bằng thị trường quốc tế. Trong điều kiện thị trường mở, tiêu thụ sản phẩm ở thị trường nội địa, theo một nghĩa nào đó, cũng chính là "xuất khẩu". Nói khác đi, về nguyên tắc, tư tưởng cạnh tranh quốc tế qua giá cả, chất lượng sản phẩm và dịch vụ mà mô hình CNH hướng về xuất khẩu đã tạo ra, cho dù ở bất cứ thị trường nào, trong nước hay quốc tế, vẫn có ý nghĩa xuyên suốt trong quá trình CNH hiện tại và tương lai.

Ở đây, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng, có thể những chính sách cụ thể mang tính sách lược nhằm thực hiện chiến lược CNH sẽ có những thay đổi tuỳ theo đòi hỏi của thực tiễn, nhưng việc nâng cao năng lực cạnh tranh theo các tiêu chuẩn mà thị trường thế giới yêu cầu, vẫn sẽ là nguyên tắc chung chi phối và quyết định sự thành bại của quá trình CNH, HĐH. Vì thế, tuy những chính sách cấu thành chiến lược CNH hướng về xuất khẩu hiện nay sẽ không còn hoàn toàn giống như những thập kỷ trước, nhưng tinh thần cơ bản của nó và ý nghĩa phương pháp luận của một chiến lược CNH vẫn còn giữ nguyên và mang giá trị thực tiễn cao. Chiến lược này sẽ phải mang đậm dấu ấn của đặc điểm thời đại, thích ứng với tình hình quốc tế mới và điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia. Vì vậy, ở khía cạnh này, những kinh nghiệm tạo ra động lực cạnh tranh với hàng hoá nước ngoài của những nước đi trước, cho dù chúng được bán ở đâu - trong nước hay ngoài nước - vẫn có ý nghĩa thiết thực đối với việc hoạch định chính sách và giải pháp thực thi quá trình CNH, hiện đại hoá ở một số nước đi sau như Việt Nam hiện nay.

Như vậy, có thể nói gọn lại là, cho dù có gọi tên cho một chiến lược CNH mới là gì đi nữa, thì về cơ bản, những nguyên tắc chung quy định đặc điểm của chiến lược CNH hướng về xuất khẩu (trong sự phân biệt và so sánh với các chiến lược CNH khác) vẫn có ý nghĩa phương pháp luận đối với việc tiếp cận xây dựng chính sách thực hiện công cuộc CNH ở Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XXI". *(Bùi Tất Thắng: Bàn thêm về cách tiếp cận xây dựng các chính sách thực hiện CNH ở Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, Số 10 (281), Tháng 10/2001 và số 11 (282), Tháng 11/2001).*

Cần nói thêm là, một mặt, cách hiểu về việc ưu tiên phát triển những ngành hướng xuất khẩu như trên hoàn toàn không hàm chứa ý tưởng về sự kết hợp giữa hai loại mô hình CNH hướng về xuất khẩu và thay thế nhập khẩu, cho dù nhằm chỉ tận dụng những mặt mạnh của cả hai mô hình này và đồng thời hạn chế bớt những khía cạnh hạn chế của chúng. Bởi vì ý tưởng về sự "kết hợp" này, ngoài cách kết hợp trên cơ sở thay thế nhau liên tục giữa hai loại chính sách hướng về xuất khẩu và thay thế nhập khẩu qua thời gian; chẳng hạn, giai

đoạn đầu thực hiện thay thế nhập khẩu, sau đó chuyển sang hướng về xuất khẩu, rồi lại quay lại trọng tâm thay thế nhập khẩu v.v..., không thể tồn tại một cách đồng thời sự kết hợp trên cơ sở cân bằng giữa hai loại chính sách hướng về xuất khẩu và thay thế nhập khẩu theo kiểu nhấn mạnh khía cạnh hỗn hợp, dung hoà, đan xen giữa hai loại chính sách giữa các ngành, trong từng ngành, vì làm như vậy nhất định sẽ dẫn đến tình trạng mâu thuẫn chính sách, và do đó sinh ra sự phân biệt và chia cắt đối với các bộ phận khác nhau của nền kinh tế.

Mặt khác, cách hiểu về việc ưu tiên phát triển những ngành hướng xuất khẩu nêu trên lại hàm ý nhấn mạnh tính liên thông, thông suốt giữa thị trường trong nước với thị trường quốc tế. Dựa vào hội nhập và trên cơ sở hội nhập mà thực hiện chuyển dịch nhanh cơ cấu ngành kinh tế theo hướng CNH, HĐH tự nó đã hàm ý đẩy mạnh sự du nhập (mà con đường chính là nhập khẩu) công nghệ, kỹ thuật và phương thức kinh doanh tiên tiến hơn từ thị trường quốc tế. Vì vậy, trong chiến lược hướng xuất khẩu, mục tiêu nhập khẩu (công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, phương thức kinh doanh tiên tiến) lại trở nên quan trọng hơn nhiều so với tiêu chí về giá trị xuất khẩu. Nói cách khác, xuất khẩu chỉ là phương tiện để thực hiện nhập khẩu nhằm đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu theo hướng CNH, HĐH.

Tóm lại, căn cứ vào những điều kiện cụ thể của tình hình trong nước và quốc tế hiện nay, để thúc đẩy nhanh và bền vững quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, một chiến lược cơ cấu kinh tế ngành mang tính tổng thể và nhất quán cần được thực hiện là, lấy sự ưu tiên phát triển những ngành sử dụng nhiều lao động, cần lượng vốn đầu tư ít và định hướng xuất khẩu cao làm chủ lực. Trên cơ sở đó, một mặt thực hiện tích cực các biện pháp nâng cấp các cơ sở hiện có trong chuỗi; mặt khác, lựa chọn một số lĩnh vực có triển vọng trở thành những ngành có sức cạnh tranh cao trong tương lai để hỗ trợ một cách kiên trì, dứt khoát, đủ tầm, tạo ra bằng được các điều kiện cần thiết về nhân lực, trang thiết bị, cơ sở hạ tầng, công nghệ… cho bước ngoặt của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hoá trong tương lai.

Để hình dung cụ thể hơn về quan điểm tổng quát này, xin hãy xem một ví dụ cụ thể về Hàn Quốc, một trong những trường hợp rất gần gũi với Việt Nam cả về phương diện địa lý lẫn trình độ phát triển và thời gian thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thì kỳ CNH qua đoạn trích sau đây.

"Thành công mà Hàn Quốc đạt được trong ngành công nghiệp bán dẫn là một ví dụ điển hình về các nước đang phát triển tiến hành xây dựng thành công hệ thống ngành nghề nhờ tuân theo quy luật thực hiện có thứ tự, (xem Bảng 20

và 21). Vào giữa những năm 60, Hàn Quốc đã thu hút các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài như: Công ty Motorola, Công ty Digital, Công ty AMI, Công ty Toshiba v.v…, lắp ráp linh kiện bán dẫn rời bằng chính nguồn nhân công giá rẻ ở Hàn Quốc. Mười năm sau đó, vào năm 1975, cùng với nguồn vốn được tích luỹ dần, kỹ thuật nước ngoài được đưa vào trong nước và trình độ kỹ thuật trong nước được nâng cao, Hàn Quốc bắt đầu sản xuất tấm tinh thể đơn và mạch điện tổ hợp cỡ lớn. Mười năm tiếp sau đó, vào năm 1984, các doanh nghiệp Hàn Quốc nhận được giấy phép của nước ngoài, bước vào sản xuất mạch điện siêu lớn, và vào năm 1988 bắt đầu độc lập thiết kế và sản xuất bộ nhớ ở trạng thái động (DRAM). Sau đó, các doanh nghiệp sản xuất bán dẫn ở Hàn Quốc đuổi kịp trình độ phát triển tiên tiến của thế giới, từng bước phát triển, cuối cùng đến giữa những năm 90 đã giành được vị trí hàng đầu thế giới. Tới năm 1994, hãng Samsung xếp thứ 7, LG xếp thứ 20 và Huynđai đứng thứ 21 trong bảng xếp hạng kim ngạch tiêu thụ của các hãng sản xuất chất bán dẫn trên thế giới. Hãng Samsung của Hàn Quốc xếp thứ 1, hãng LG xếp thứ 6 và Huynđai xếp thứ 7 trong bản xếp hạng thị phần các hãng sản xuất bộ vi xử lý trong DRAM của thế giới năm 1994.

Bảng 20: Các giai đoạn khác nhau của công nghiệp bán dẫn và sản lượng, khối lượng xuất khẩu của ngành này ở Hàn Quốc (triệu USD)

Năm	Sản lượng	Xuất khẩu	Sự kiện
1966	0,002	0,002	Các công ty xuyên quốc gia thâm nhập vào thị trường Hàn Quốc tiến hành lắp ráp (năm 1965)
1970	32	32	Doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tiên bắt đầu sản xuất tấm tinh thể đơn và mạch điện tổ hợp cỡ lớn (năm 1975)
1975	231	178	
1980	424	415	Các tập đoàn tài chính Hàn Quốc có được giấy phép của nước ngoài, bắt đầu sản xuất mạch điện siêu lớn (năm 1984)
1985	1.155	1.062	
1990	5.104	4.541	Hàn Quốc độc lập thiết kế và sản xuất DRAM (năm 1988)
1994	14.800	11.720	

Nguồn: Kim Lộc Chu (Hàn Quốc): Từ bắt chước đến sáng tạo - Động lực học tập kỹ thuật của Hàn Quốc. Nhà xuất bản Tân Hoa, 1998, tr.165.

Bảng 21: Quá trình Hàn Quốc tiến kịp các nước phát triển trong công nghiệp bán dẫn

	64K DRAM	265K DRAM	1M DRAM	4M DRAM	16M DRAM	64M DRAM	256M DRAM
Thời gian khai thác và phát triển							
Thời gian khai thác của Mỹ và Nhật	Năm 1979	Năm 1982	Năm 1985	Cuối 1987	Đầu 1990	Cuối 1992	Giữa 1995
Thời gian khai thác của Hàn Quốc	Năm 1983	Năm 1984	Năm 1986	Đầu 1988	Giữa 1990	Cuối 1992	Đầu 1995
Khoảng cách	4 năm	2 năm	1 năm	6 tháng	3 tháng	Cùng kỳ	Sớm hơn Mỹ, Nhật
Thời gian xuất khẩu thử							
Thời gian khai thác của Mỹ và Nhật	Nửa đầu năm 1980	Nửa cuối năm 1984	Nửa cuối năm 1986	Nửa cuối 1989	Nửa cuối năm 1991		
Thời gian khai thác của Hàn Quốc	Nửa đầu năm 1984	Nửa đầu năm 1986	Nửa đầu năm 1987	Nửa cuối 1989	Nửa cuối năm 1991	Nửa cuối năm 1994	
Khoảng cách	3,5 năm	1,5 năm	1 năm	0	0	Số 1 thế giới	

Nguồn: Kim Lộc Chu (Hàn Quốc): Từ bắt chước đến sáng tạo - Động lực học tập kỹ thuật của Hàn Quốc. Nhà xuất bản Tân Hoa, 1998, tr.175.

(Xem: Lưu Lực: Toàn cầu hoá kinh tế - Lối thoát của Trung Quốc là ở đâu. NXB KHXH, Hà nội 2002; tr. 374-375).

Ví dụ trên cho thấy một bằng chứng sinh động về quan điểm "hướng về hội nhập và dựa vào hội nhập" đã đem lại kết quả như thế nào xét về khía cạnh tăng tốc quá trình đuổi kịp công nghệ-kỹ thuật để thực hiện CNH rút ngắn trong điều kiện hiện nay. Chắc chắn là các nước đi sau, trong đó có Việt Nam, không thể nằm ngoài xu hướng chung này.

III. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Vì chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là một trong những nội dung chủ yếu của phát triển kinh tế, nhất là trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay, nên các giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế về nguyên tắc có thể chia làm hai nhóm:

Nhóm thứ nhất là những giải pháp chính sách cơ bản mang tính chiến lược lâu dài quyết định tới toàn bộ quá trình phát triển, trong đó chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra như là kết quả đương nhiên của toàn bộ các chính sách. Điểm trọng tâm của loại chính sách này là tạo lập một thể chế hỗ trợ thị trường,

làm cho thị trường hoạt động tốt hơn, nhờ đó mà phân bổ một cách tối ưu các nguồn lực sẵn có của quốc gia dựa theo các lợi thế so sánh.

Nhóm thứ hai là các chính sách trực tiếp, mang tính đột phá về cơ cấu, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra một cách nhanh chóng theo hướng đã định. Nằm trong nhóm này chủ yếu sẽ là xác định các hướng ưu tiên và khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực được xác định là ưu tiên. Đồng thời, Nhà nước sẽ đóng vai trò chủ đầu tư trực tiếp trong một số lĩnh vực cần thiết để tạo dựng cơ sở hỗ trợ cho khu vực doanh nghiệp phát triển.

Sau đây là nội dung cơ bản của từng nhóm giải pháp chính sách.

3.1. Các giải pháp cơ bản, dài hạn:

Về nguyên tắc, quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa có diễn ra một cách nhanh chóng và bền vững hay không sẽ phụ thuộc trước hết vào những giải pháp cơ bản, lâu dài của một mô hình công nghiệp hóa tổng quát. Vì vậy, những vấn đề chính yếu nhất trực tiếp liên quan tới các giải pháp cơ bản, mang tính chiến lược cần phải giải quyết là:

3.1.1. Giải pháp cơ bản thứ nhất: Lựa chọn mô hình công nghiệp hóa

Trong điều kiện của kinh tế thị trường, CNH không phải là một quá trình đơn nhất, mà các mô hình cũng đa dạng, trong đó nổi bật lên hai mô hình khác biệt nhau: Thay thế nhập khẩu và hướng về xuất khẩu. Tuy có nhiều biến thể khác nhau, nhưng về cơ bản có thể xem đây là hai dạng mô hình CNH phổ biến trong lịch sử CNH của thế giới hiện đại. Có thể khái quát lại những nét khác biệt chính yếu nhất của hai mô hình CNH này như sau:

- CNH thay thế nhập khẩu là mô hình dựa trên tư tưởng cơ bản là cố gắng sản xuất ra những sản phẩm vốn trước đây phải nhập khẩu. Nói cách khác, thay vì phải nhập khẩu, mô hình này lấy việc tự sản xuất lấy (tự túc tự cấp) làm mục tiêu. Về nguyên tắc, lôgic của hệ thống chính sách "thay thế nhập khẩu" là đảm bảo cho những nhà sản xuất hàng hoá và cung cấp dịch vụ đối với những loại sản phẩm trước đây phải nhập khẩu có được lợi nhuận. Muốn vậy, những biện pháp kinh tế-hành chính thường được áp dụng là:

Bảo hộ hàng hoá sản xuất trong nước bằng việc thiết lập hàng rào quan thuế và phi quan thuế nhằm ngăn chặn hàng hoá nhập khẩu, giành thị trường cho các nhà sản xuất trong nước, kể cả trạng thái độc quyền trên thị trường nội địa.

Định giá đồng tiền nội địa cao nhằm làm cho xuất khẩu không có lợi bằng bán hàng ở thị trường trong nước.

Thiết lập một cơ cấu kinh tế "cân đối" theo nghĩa là có đủ mọi ngành sản xuất ở trong nước, xuất phát từ nhu cầu tự cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng.

Vì vậy, xét về cơ chế, đây là mô hình "lẩn tránh" sự cạnh tranh quốc tế. Còn xét về mặt cơ cấu, mô hình công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu rất gần gũi với mô hình CNH trong cơ chế KHH tập trung mà các nước XHCN, trong đó có Việt Nam, trước đây đã từng theo đuổi.

- Khác hẳn với mô hình CNH thay thế nhập khẩu, tư tưởng cơ bản của CNH hướng về xuất khẩu là hệ thống các chính sách làm lợi cho những sản phẩm xuất khẩu. Trong tính hệ thống và đồng bộ của nó, các chính sách khuyến khích xuất khẩu đảm bảo cho những nhà sản xuất nếu đem bán sản phẩm của mình ra thị trường thế giới thì sẽ thu được lợi nhuận cao hơn so với việc đem bán cũng những sản phẩm ấy trên thị trường nội địa. Như vậy, phương châm chung của CNH hướng về xuất khẩu là sản xuất cái thị trường (thế giới) cần và cái mà mình có lợi thế (so sánh) chứ không phải xuất phát từ cái mình cần tiêu dùng để sản xuất nhằm khỏi phải nhập khẩu những thứ đó như cách tiếp cận của mô hình CNH thay thế nhập khẩu. Tuy nhiên, cuộc cạnh tranh trên thị trường thế giới đối với những nước "đến muộn" trong quá trình CNH không dễ dàng gì. Để có được sản phẩm có sức cạnh tranh, nhất là trên thị trường thế giới, nhà cung cấp phải có năng lực, kiến thức, bản lĩnh để đối mặt với những thách thức đầy rủi ro trên thị trường. Các chính sách khuyến khích xuất khẩu thường gồm:

Không đánh thuế hàng xuất khẩu hay hàng nhập khẩu là những loại nguyên vật liệu để sản xuất hàng xuất khẩu.

Đánh tụt giá đồng tiền nội địa để làm cho các nhà sản xuất đem hàng đi xuất khẩu sẽ có lợi hơn so với đem bán chúng ở thị trường nội địa.

Trợ giá cho xuất khẩu và những hỗ trợ về chính sách khác như giảm bớt thủ tục hành chính, nghiên cứu và xúc tiến mở rộng thị trường.... từ phía quản lý nhà nước.

Khuyến khích đầu tư nước ngoài đầu tư vào trong nước để xuất khẩu hàng xuất khẩu.

Chính sách cơ cấu xây dựng chủ yếu trên việc xác định và khai thác lợi thế so sánh của nền kinh tế so với thị trường quốc tế.

Xây dựng các khu vực mậu dịch tự do, các khu chế xuất với các quy chế đặc biệt để khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài và giao thương quốc tế, v.v...

Như vậy, mô hình này lấy lợi thế so sánh làm căn cứ xuất phát chủ yếu của chính sách cơ cấu và vừa khuyến khích, vừa đặt các doanh nghiệp trước tình thế phải đối mặt với sự cạnh tranh quốc tế.

Vào giữa thập kỷ 80, khi công cuộc đổi mới của Việt Nam bắt đầu thì cũng là lúc mô hình CNH hướng về xuất khẩu đã khẳng định tính ưu việt hơn hẳn của nó. Mô hình CNH cổ điển tuy tạo ra các nước công nghiệp phát triển nhất ngày nay, nhưng phải kéo dài hàng trăm năm nên đã không còn được nêu ra làm bài học nữa. CNH XHCN của mô hình KHH tập trung đã sụp đổ. Trong khi đó mô hình CNH thay thế nhập khẩu đã bộc lộ hết những yếu điểm cơ bản và không còn sức hấp dẫn nữa. Trong bối cảnh ấy, những tấm gương Đông Á láng giềng khiến cả thế giới ngưỡng mộ đã lôi kéo các nước đang phát triển đi theo mô hình CNH hướng về xuất khẩu như một trào lưu mới, hứa hẹn nhiều triển vọng. Không khó khi hình dung rằng, cả những bài học thực tế của bản thân lẫn bối cảnh quốc tế như vậy đã khiến Việt Nam lựa chọn một chiến lược nghiêng nhiều hơn về phía mô hình CNH hướng về xuất khẩu trong những năm đầu tiên của thời kỳ đổi mới kinh tế vừa qua.

Từ khi cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính châu Á bùng nổ hồi tháng 7 năm 1997, đã xuất hiện những ý kiến cho rằng mô hình CNH hướng về xuất khẩu kiểu Đông Á đã đến hồi cáo chung. Trong bối cảnh ấy, có không ít những đề xuất mới về mô hình và chính sách CNH . Về đại thể, có thể nêu ra hai loại ý kiến sau:

1) Ý tưởng về sự kết hợp giữa hai loại mô hình CNH hướng về xuất khẩu và thay thế nhập khẩu nhằm chỉ tận dụng những mặt mạnh của cả hai mô hình này và đồng thời hạn chế bớt những khía cạnh hạn chế của chúng. Thực ra, ý tưởng này theo một nghĩa nào đó không hoàn toàn mới, thậm chí là rất phổ biến và cũng chất chứa không ít những mâu thuẫn, tuỳ thuộc vào cách hiểu sự "kết hợp" ấy như thế nào. Về nguyên tắc, có các hình thức kết hợp sau:

a) Kết hợp trên cơ sở thay thế nhau liên tục giữa hai loại chính sách hướng về xuất khẩu và thay thế nhập khẩu qua thời gian. Chẳng hạn, giai đoạn đầu thực hiện thay thế nhập khẩu, sau đó chuyển sang hướng về xuất khẩu, rồi lại quay lại trọng tâm thay thế nhập khẩu v.v...

b) Kết hợp trên cơ sở cân bằng giữa hai loại chính sách hướng về xuất khẩu và thay thế nhập khẩu. Quan điểm này nhấn mạnh khía cạnh hỗn hợp,

dung hoà, đan xen giữa hai loại chính sách giưã các ngành, trong từng ngành, cho dù qua sự thay đổi của thời gian, có thể có sự ưu tiên hơn của một trong hai chính sách nêu trên ở những thời điểm nhất định.

c) Kết hợp trên cơ sở ưu tiên hơn cho một loại chính sách, thường thì ưu tiên cho các chính sách hướng về xuất khẩu. Đây là tinh thần cơ bản của đường lối chính sách CNH của thời kỳ đổi mới vừa qua ở Việt Nam.

Về phương diện chính sách, ở một thời điểm nhất định, chỉ có phương án một (a) là đảm bảo tính hệ thống, nhất quán và đồng bộ. Hai phương án còn lại đều không đảm bảo được nguyên tắc này và ít nhiều đã mang trong mình nó những mâu thuẫn chính sách, dẫn đến sự phân biệt và chia cắt nhất định đối với các bộ phận khác nhau của nền kinh tế.

Vì hình thức kết hợp thứ ba (c) là hình thức của thời kỳ đổi mới vừa qua nên hình thức thứ hai (b) nêu trên đã có ý kiến đề nghị như một phương án thay thế cho thời kỳ tới ở Việt Nam, nghĩa là thay thế ở khía cạnh nhấn mạnh mức độ ưu tiên hơn hướng xuất khẩu bằng khía cạnh dung hoà, hỗn hợp giữa hướng về xuất khẩu và thay thế nhập khẩu. Cơ sở của đề xuất này có một phần bắt nguồn từ việc nhận định rằng mô hình CNH hướng về xuất khẩu kiểu Đông Á đã bắt đầu trở nên không còn thích hợp nữa khi cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính châu Á bùng nổ.

Chúng tôi nghĩ rằng, sự khác biệt giữa hai loại mô hình hướng về xuất khẩu và thay thế nhập khẩu trước nhất và chủ yếu nhất chính là ở tính hệ thống, đồng bộ và nhất quán của các chính sách chứ không phải ở sự phân chia thị trường trong nước hay ngoài nước giữa các ngành hay các loại sản phẩm của cùng một ngành. Cần phân biệt rõ các chính sách hướng về xuất khẩu và thay thế nhập khẩu với tư cách là những mô hình CNH. Tuy trong chiến lược CNH hướng về xuất khẩu có rất nhiều hoạt động thay thế nhập khẩu và ngược lại, trong chiến lược CNH thay thế nhập khẩu vẫn có hoạt động xuất khẩu, nhưng mỗi chiến lược đều dựa trên hệ thống chính sách đặc trưng của mình làm nền tảng và có ý nghĩa chủ đạo, chi phối xu hướng vận động chung, tạo ra nét đặc thù riêng có của chiến lược CNH đó. Vì thế, trong một chừng mực nào đó, sự kết hợp của các loại mô hình là sự kết hợp giữa các hệ thống chính sách mâu thuẫn nhau, thậm chí có khi loại trừ nhau, vô hiệu hoá lẫn nhau. Bởi vậy, giữa hai hình thức kết hợp nêu trên thì về nguyên tắc, phương án thứ ba (c) còn chất chứa nhiều mâu thuẫn chính sách hơn rất nhiều so với phương án hai (b). Có lẽ đó cũng là một trong những nguyên nhân của những kiếm tìm những cách tiếp cận mới cho CNH, thoát khỏi các cách tiếp cận đã có từ trước.

2) Ý tưởng về một mô hình CNH hoàn toàn mới, CNH theo hướng hội nhập quốc tế là ý tưởng đề xuất về một mô hình CNH mới. Tác giả của ý tưởng này cho rằng, mô hình CNH hoá theo hướng hội nhập quốc tế đang xuất hiện thay thế cho mô hình CNH theo hướng xuất khẩu. Tuy chưa có nước nào đã hoàn thành CNH với mô hình này, nhưng có thể nhận dạng các đặc trưng cơ bản của nó là: có một cơ cấu công nghệ theo hướng hội nhập quốc tế có tính linh hoạt và mềm dẻo, "đặt toàn bộ nền kinh tế đất nước đối diện với thị trường thế giới"; một thể chế kinh tế xã hội theo hướng hội nhập quốc tế và một nguồn nhân lực hội nhập quốc tế. Theo tác giả, với các đặc trưng trên, "mô hình CNH theo hướng hội nhập quốc tế đang hình thành thích hợp với những xu thế phát triển của thế giới trong thế kỷ XXI. Hiện số nước thực hiện mô hình này đang ngày càng tăng lên, nổi bật là các nước Đông Nam Á". Như vậy, vẫn là mô hình CNH hiện nay của các nước Đông Nam Á, trong khi các tài liệu cho đến nay vẫn quen coi đó như sự phỏng theo mô hình CNH hướng về xuất khẩu của các NIEs Đông Á, thì tác giả đã nhấn mạnh hơn khía cạnh hội nhập quốc tế và đặt ra một tên gọi mới: mô hình CNH theo hướng hội nhập quốc tế. Tuy không trực tiếp nói tới sự lựa chọn mô hình CNH cho Việt Nam, nhưng với lời kết luận: "Thế kỷ XXI sẽ là thế kỷ của toàn cầu hoá, của hội nhập quốc tế, do vậy các quốc gia đang phát triển sẽ không thể có một sự lựa chọn nào khác hơn là sự lựa chọn mô hình CNH theo hướng hội nhập quốc tế", tác giả đã cho thấy Việt Nam không phải và không thể là một trường hợp ngoại lệ.

Có thể coi đây là một trong những cố gắng đáng trân trọng trong việc tìm kiếm mô hình CNH thích hợp trong những điều kiện mới của thời đại. Về phần mình, trong khi chia sẻ với các đặc trưng của CNH trong điều kiện quốc tế mới mà tác giả đã nêu ra, chúng tôi còn thấy một vài khía cạnh nên được tiếp tục thảo luận thêm là:

1. Có thực là các nước Đông Nam Á đang tiến hành bước chuyển đổi quá trình CNH về cơ bản vốn được xem là theo mô hình CNH hướng về xuất khẩu kiểu NIEs Đông Á sang mô hình CNH theo hướng hội nhập quốc tế với các đặc trưng đáp ứng yêu cầu thời đại cao như đã nêu trên không? Có lẽ phần không nhỏ trong số 10 nước ASEAN chưa cho thấy có những dấu hiệu rõ rệt về sự chuyển đổi như vậy. Thế nên, cần thiết phải có sự phân tích so sánh giữa quá trình CNH của các nước Đông Nam Á và nhóm NIEs Đông Á trên nhiều phương diện, trong đó đặc biệt quan trọng là hệ thống các chính sách thực thi mô hình CNH mà chúng tôi sẽ đề cập tới ngay sau đây.

2. Hệ thống chính sách đặc trưng của mô hình CNH mới: Như đã nêu trên, mỗi mô hình CNH đều được đặc trưng bằng một hệ thống chính sách riêng,

mang tính đặc thù và giữa các mô hình CNH được phân biệt với nhau chủ yếu và trước hết là ở sự khác biệt giữa các hệ thống chính sách ấy. Trong mỗi một giai đoạn nhất định, dù có sự kết hợp giữa các loại chính sách thuộc các mô hình khác nhau, nhưng về cơ bản, phải đảm bảo tính hệ thống, đồng bộ và nhất quán của loại chính sách nền tảng. Nếu không, trong không ít trường hợp, chúng sẽ vô hiệu hoá lẫn nhau. Đối với mô hình CNH mới, hệ thống chính sách đặc trưng là gì? Nếu chưa chỉ ra được hệ thống chính sách đặc trưng cấu thành mô hình CNH mới thì liệu có đủ căn cứ để khẳng định sự hình thành một mô hình CNH mới, khác biệt với các mô hình CNH đã có không? Thiết nghĩ, cho đến nay, đây vẫn là còn một vấn đề để ngỏ.

Về phần mình, chúng tôi cho rằng, với tư cách là một mô hình CNH và từ những bài học rút ra từ cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở Châu Á vừa qua, trong điều kiện phát triển mới của tình hình trong nước và quốc tế hiện nay, chiến lược CNH hướng về xuất khẩu chính là sự phát triển mở rộng và kết hợp hài hòa giữa thị trường nội địa và thị trường quốc tế, chứ không đơn thuần là định hướng thay thế thị trường nội địa bằng thị trường quốc tế. Trong điều kiện thị trường mở, tiêu thụ sản phẩm ở thị trường nội địa, theo một nghĩa nào đó, cũng chính là "xuất khẩu". Nói khác đi, về nguyên tắc, tư tưởng cạnh tranh quốc tế qua giá cả, chất lượng sản phẩm và dịch vụ mà mô hình CNH hướng về xuất khẩu đã tạo ra, cho dù ở bất cứ thị trường nào, trong nước hay quốc tế, vẫn có ý nghĩa xuyên suốt trong quá trình CNH hiện tại và tương lai.

Ở đây, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng, có thể những chính sách cụ thể mang tính sách lược nhằm thực hiện chiến lược CNH sẽ có những thay đổi tuỳ theo đòi hỏi của thực tiễn, nhưng việc nâng cao năng lực cạnh tranh theo các tiêu chuẩn mà thị trường thế giới yêu cầu, vẫn sẽ là nguyên tắc chung chi phối và quyết định sự thành bại của quá trình CNH, HĐH. Vì thế, tuy những chính sách cấu thành chiến lược CNH hướng về xuất khẩu hiện nay sẽ không còn hoàn toàn giống như những thập kỷ trước, nhưng tinh thần cơ bản của nó và ý nghĩa phương pháp luận của một chiến lược CNH vẫn còn giữ nguyên và mang giá trị thực tiễn cao. Chiến lược này sẽ phải mang đậm dấu ấn của đặc điểm thời đại, thích ứng với tình hình quốc tế mới và điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia. Vì vậy, ở khía cạnh này, những kinh nghiệm tạo ra động lực cạnh tranh với hàng hoá nước ngoài của những nước đi trước, cho dù chúng được bán ở đâu - trong nước hay ngoài nước - vẫn có ý nghĩa thiết thực đối với việc hoạch định chính sách và giải pháp thực thi quá trình CNH, hiện đại hoá ở một số nước đi sau như Việt Nam hiện nay.

Như vậy, có thể nói gọn lại là, cho dù có gọi tên cho một chiến lược CNH mới là gì đi nữa, thì về cơ bản, những nguyên tắc chung quy định đặc điểm của chiến lược CNH hướng về xuất khẩu (trong sự phân biệt và so sánh với các chiến lược CNH khác) vẫn có ý nghĩa phương pháp luận đối với việc tiếp cận xây dựng chính sách thực hiện công cuộc CNH ở Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XXI. Có lẽ, cái mới trong cách tiếp cận chính sách CNH hướng về xuất khẩu ở Việt Nam hiện nay là ở chỗ cần thiết phải nhấn mạnh hơn một số khía cạnh cơ bản sau:

a) Rút ngắn quãng thời gian thực hiện CNH, HĐH:

Quan điểm về sự rút ngắn thời gian thực hiện quá trình CNH không phải chỉ đơn thuần là một khẩu hiệu, bắt nguồn từ mong muốn nhanh chóng khắc phục tình trạng tụt hậu. Đúng là nếu không thực hiện được sự rút ngắn thời gian thực hiện CNH, nền kinh tế sẽ không những không cải thiện được tình trạng tụt hậu, mà thậm chí còn bị tụt hậu ngày xa hơn so với các nền kinh tế đã CNH. Nhưng điều còn quan trọng hơn là những chính sách thúc đẩy nhanh chóng việc tạo ra khả năng để thực hiện sự rút ngắn ấy thực tế đến mức nào đối với mỗi nền kinh tế.

b) Giữ vững định hướng XHCN của công cuộc CNH:

Quan điểm giữ vững định hướng XHCN của công cuộc CNH tuy không mới xét về mặt ngôn từ, nhưng hàm chứa tư duy mới về CNXH và con đường đi lên CNXH. CNH theo hướng XHCN trong tư duy kinh tế mới là CNH dựa trên cơ sở của kinh tế thi trường chứ không phải trên cơ sở của cơ chế KHH tập trung. Khẳng định quan điểm này cũng hàm ý sự khác biệt về đổi mới kinh tế ở Việt Nam so với cải tổ, cải cách ở hệ thống các nước XHCN cũ ở châu Âu. Cơ chế thị trường mà quá trình CNH diễn ra ở đây là kinh tế thị trường theo định hướng XHCN chứ không phải thị trường hướng đến CNTB như mọi quốc gia công nghiệp phát triển đã trải qua. Vì vậy, sự khác biệt cơ bản này biểu thị tính chất mới mẻ, độc đáo và cũng hết sức khó khăn do chưa có tiền lệ trong lịch sử mà quá trình CNH ở Việt Nam sẽ phải vượt qua.

Mặc dù trên một số khía cạnh của nội dung định hướng XHCN vẫn còn là chủ đề thu hút sự tranh luận của đông đảo công chúng, song về cơ bản mọi người đều nhất trí rằng, nội dung định hướng XHCN là cùng với tăng trưởng kinh tế, cần phải nhấn mạnh khía cạnh phát triển văn hoá - xã hội và như Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã khẳng định là "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

c) Tiến hành CNH, HĐH trên cơ sở hội nhập kinh tế quốc tế:

Trên thực tế, yếu tố quốc tế của quá trình CNH không phải đến nay mới được nêu ra như một trong những nguyên tắc cơ bản. Kinh nghiệm lịch sử của bất kỳ một nước CNH muộn nào cũng đều gắn liền với yếu tố quốc tế với tư cách là một động lực, một nguồn lực phát triển, một cái đích (ít ra là về mặt công nghệ, kỹ thuật) cần hướng tới và là một điều kiện quan trọng của CNH rút ngắn. Quá trình CNH của Việt Nam trong thời kỳ của cơ chế KHH tập trung cũng đã từng nhấn rất mạnh yếu tố trợ giúp từ bên ngoài. Nhưng có lẽ, trong những điều kiện mới của toàn cầu hoá, tính chất khẩn thiết, sống còn của sự hội nhập quốc tế nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng thích nghi với sự biến đổi mau lẹ của tình hình kinh tế quốc tế đặt ra gay gắt hơn bao giờ hết. Cho dù biết trước rằng, những thách thức sẽ không nhỏ và có thể còn gia tăng, nhưng cơ hội cho sự phát triển cũng nhiều và vấn đề là không thể không hội nhập với kinh tế quốc tế mà hy vọng có được sự thành công. Lịch sử CNH thế giới đến nay không cho thấy một ví dụ nào như vậy. Vì thế Đại hội IX của Đảng đã xác định là phải "chủ động hội nhập kinh tế quốc tế".

d) CNH, HĐH trên cơ sở phát huy tổng hợp mọi nguồn lực:

Phát huy tổng hợp mọi nguồn lực, bao gồm nguồn lực trong nước và quốc tế, trong mọi thành phần kinh tế và mọi trình độ công nghệ để thực hiện CNH, HĐH chính là điều kiện để tất cả mọi người được tham gia bình đẳng vào quá trình này và trên cơ sở đó, được thụ hưởng những thành quả mà CNH, HĐH mang lại. Nói cách khác, CNH, HĐH chính là sự nghiệp của toàn dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Tuy các nguồn lực được xem xét từ nhiều góc độ khác nhau, nhưng tinh thần chung là huy động và sử dụng một cách có hiệu quả nhất cho CNH, HĐH. Đó là kết hợp các nguồn lực bên trong và bên ngoài, các thành phần kinh tế, kết hợp giữa tuần tự với nhảy vọt về công nghệ.

Nhấn mạnh quan điểm này trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay là sự khẳng định bản lĩnh và truyền thống văn hoá Việt Nam trong quá trình chủ động, tích cực hội nhập kinh tế, đúng như tiêu đề Báo cáo Chính trị tại Đại hội IX của Đảng: "Phát huy sức mạnh toàn dân tộc, tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa".

e) CNH, HĐH trên cơ sở bảo đảm tính hiệu quả và bền vững về môi trường sinh thái:

Về một phương diện nào đó, quá trình CNH rút ngắn và đảm bảo định hướng XHCN như đã nêu trên cũng bao hàm tính hiệu quả và đảm bảo sự bền vững của môi trường sinh thái. Song, do tầm quan trọng của vấn đề và những

nội dung riêng có của nó, cần phải coi tính hiệu quả và bền vững về môi trường sinh thái như một quan điểm cần quán triệt khi tiến hành CNH, HĐH.

Khía cạnh hiệu quả được xem xét ở đây bao quát một nghĩa rộng, tức là hiệu quả kinh tế - xã hội của quá trình CNH, HĐH. Sự phát triển của nền sản xuất xã hội với tư cách là kết quả của một chiến lược CNH không chỉ được xem xét ở khía cạnh gia tăng về lượng, mà quan trọng hơn là sự cải thiện về chất của quá trình phát triển. Với cách hiểu hiệu quả theo nghĩa rộng này, một trong những nội dung trọng tâm đang nổi lên hiện nay là vấn đề bảo đảm sự bền vững của môi trường sinh thái. Có lẽ chưa có khi nào sự phát triển của văn minh công nghiệp lại gây ra những hậu quả nghiêm trọng về môi trường như hiện nay. Và cũng có lẽ, chưa khi nào vấn đề môi sinh lại đe doạ cuộc sống của con người trên trái đất như lúc này. Trong những năm gần đây, tần suất xuất hiện các đợt thiên tai ngày càng dày và mức độ tàn phá ngày càng nghiêm trọng hơn của chúng đã là lời cảnh báo rõ ràng về hiểm hoạ này.

Đảm bảo tính bền vững của môi trường sinh thái không chỉ là nhiệm vụ mang tính toàn cầu, mà xét về phương diện nhân văn, cần phải xem đó như một tiêu chí phản ánh trình độ văn minh và lối sống văn hoá của con người hiện đại. Vì thế, chắc chắn cần phải coi việc đảm bảo tính bền vững của môi trường sinh thái như một trong những quan điểm tiếp cận quá trình CNH, HĐH trong thời đại ngày nay.

Tóm lại, tư tưởng cơ bản về cách tiếp cận chính sách thực hiện CNH, HĐH ở nước ta ở tầm ngắn và trung hạn trong những năm đầu thế kỷ XXI là: triệt để và nhất quán hơn nữa trong việc áp dụng những chính sách của mô hình CNH hướng về xuất khẩu, đồng thời giảm bớt nhiều hơn phạm vi và những biện pháp thay thế nhập khẩu trên cơ sở cân nhắc kỹ càng những kết quả dài hạn.

3.1.2. Giải pháp cơ bản thứ hai: Xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường. Điểm đột phá là thông tin thị trường có sẵn, công khai và dễ tiếp cận.

Xét về mặt hình thức biểu đạt, vấn đề xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường không phải là vấn đề mới. Ấy là vì:

+ Theo một nghĩa nào đó, quá trình phát triển kinh tế thị trường thế giới cũng đồng nghĩa với quá trình liên tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường. Tri thức lý luận và thực tiễn về xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường rất giàu có. Những nước đi sau, chỉ cần có thông tin tốt là hoàn toàn có thể nghiên cứu, học hỏi và kế thừa kho tàng tri thức này. Vì vậy, xây

dựng một thể chế kinh tế hỗ trợ thị trường trở thành nhiệm vụ hàng đầu trong bối cảnh của nền kinh tế chuyển đổi.

+ Cùng tiến hành xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường xuất phát từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung như Việt Nam có rất nhiều nước. Vì vậy có thể khảo sát và học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm với các nước này. Hơn thế, cùng mong muốn xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường XHCN (hay theo định hướng XHCN) như Việt Nam còn có Trung Quốc. Do đó, cũng có thể trao đổi và học tập kinh nghiệm với Trung Quốc.

+ Quan điểm về việc xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường (định hướng XHCN) đã được khẳng định kể từ khi công cuộc đổi mới toàn diện và triệt để nền kinh tế với dấu mốc quyết định là Đại hội VI của Đảng (1986). Quan điểm tổng quát này được tái khẳng định qua các kỳ Đại hội Đảng lần thứ VII, VIII và IX. Đại hội lần thứ IX của Đảng (2001) đã xác định một trong những mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2001-2010 là: "thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN được hình thành về cơ bản", và trong thời kỳ này phải "thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại thị trường theo định hướng XHCN, đặc biệt quan tâm các thị trường quan trọng nhưng hiện chưa có hoặc còn sơ khai như: thị trường lao động, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ". *(Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu tòan quốc lần thứ IX. NXB Chính trị Quốc gia; tr. 100).*

+ Trên thực tế, tuy còn xa mới được coi là hoàn thiện, nhưng về cơ bản, thể chế kinh tế thị trường đã hình thành và đang từng bước phát triển và ngày càng phát huy rõ tính tất yếu khách quan của quan hệ thị trường.

Tuy nhiên, vấn đề mang tính tổng quát như xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam lại chứa đựng trong mình nó những nội dung (hay khía cạnh, sắc thái) mới của một vấn đề không mới. Lý do không chỉ bởi tính định hướng XHCN của quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường chưa hề có tiền lệ lịch sử, hay những yếu tố mới mang tính thời đại, mà còn do những đặc điểm đặc thù không thể lẫn giữa Việt Nam và các nước khác về phương diện lịch sử, văn hóa, chính trị và xã hội. Tác động tổng hợp của những nhân tố nêu trên tạo ra một tình thế độc đáo mà quá trình xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường hiện nay ở Việt Nam đang gặp phải. Đó là một hiện thực:

"Một số quan điểm, chủ trương chưa rõ, chưa có sự nhận thức thống nhất và chưa được thông suốt ở các cấp, các ngành. Trong cán bộ, đảng viên có những cách hiểu và cách làm không thống nhất về những vấn đề như: xây dựng

nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, chính sách về đất đai, kinh tế trang trại, nội dung và bước đi công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế..." *(Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX. NXB Chính trị Quốc gia; tr. 77).*

Vì lý do này mà thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam tuy đã được xác lập về khung khổ, nhưng chậm phát triển và chậm được hoàn thiện. Đến lượt mình, chính sự yếu kém và chưa hoàn thiện của thể chế kinh tế thị trường hiện nay đang làm cho những chính sách kinh tế nói chung và chính sách về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nói riêng, trong đó có việc nhận diện và lựa chọn những ngành có lợi thế so sánh (hiện tại và tiềm năng) trở nên rất khó thực hiện, do rất khó đưa ra được những lập luận xác đáng làm căn cứ để xác định những loại sản phẩm nào là có lợi thế so sánh hay không. Vì vậy, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường cần được xem là giải pháp căn bản, có ý nghĩa chiến lược hàng đầu trong điều kiện kinh tế chuyển đổi ở Việt Nam hiện nay.

Thật vậy, về nguyên tắc lý thuyết, để cho các nguồn lực phát triển của xã hội có thể được phân bổ một cách có hiệu quả nhất, điều cần thiết trước tiên là các chủ thể đầu tư phải có khả năng nhận biết được đâu là những lĩnh vực mà nền kinh tế có lợi thế so sánh, đặc biệt là những lĩnh vực có lợi thế so sánh tiềm năng.

Tuy rằng cho tới nay, kinh tế học vẫn chưa có được một công cụ hoàn hảo làm thoả mãn mọi nhân tố biến thiên trong quá trình hoạt động của nền kinh tế và lợi thế so sánh của nó cả ở tầm vĩ mô lẫn vi mô. Vì vậy, người ta đành phải chấp nhận những thước đo "tương đối" thích hợp với mỗi phạm vi đối tượng và mục tiêu nghiên cứu nhất định. Trong khuôn khổ này, sự phát triển của khoa học kinh tế được sự trợ giúp của công nghệ thông tin và kỹ thuật điện tử, việc tính toán xác định những loại sản phẩm hiện có nào là có lợi thế so sánh của một quốc gia đã trở nên thuần túy chỉ mang tính kỹ thuật. Các nhà kinh tế học của nền kinh tế thị trường đã từng đề xuất nhiều phương pháp tính toán để đánh giá bằng định lượng, giúp cho việc xác định lợi thế so sánh một số sản phẩm nào đó của một quốc gia được chính xác hơn. Nhiều công thức tính toán lợi thế so sánh đã được sử dụng rộng rãi trên thế giới từ nhiều thập kỷ qua. Chẳng hạn, công thức tính hệ số lợi thế so sánh RCA (Revealed Comparative Advantage) như sau:

RCA = tA/tX : WA/W

Trong đó:

- RCA là hệ số biểu thị lợi thế so sánh (The Coefficient of Revealed Comparative Advantage);

- tA: Giá trị kim ngạch xuất khẩu sản phẩm A của nước X (tính giá FOB);

- tX: Tổng kim ngạch xuất khẩu của nước X trong một năm;

- WA: Giá trị kim ngạch xuất khẩu sản phẩm A của toàn thế giới;

- W: Tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn thế giới trong năm.

Nếu RCA của một sản phẩm nhỏ hơn 1 thì sản phẩm đó hoàn toàn không có lợi thế so sánh, không nên xuất khẩu và nên nhập khẩu. Tuy cách tính này có ưu điểm chính là tương đối đơn giản và nguồn số liệu tương đối dễ thu thập nên có thể khá dễ dàng so sánh được trên diện rộng. Song, hạn chế của công thức này là ở chỗ dường như chỉ phản ánh kết quả của lợi thế so sánh chứ không phải ở nguồn gốc của nó. Hơn nữa, mô hình này cũng mới chỉ đánh giá lợi thế so sánh ở dạng tĩnh chứ chưa phải lợi thế so sánh động cùng những tác nhân chủ yếu tạo ra lợi thế so sánh, là cái mà mục tiêu của chính sách công nghiệp và thương mại phải hướng tới. Đồng thời cố gắng tìm cách bóc tách những tác nhân chủ quan làm cho giá cả bị bóp méo (chẳng hạn áp dụng chế độ tỷ giá hối đoái thấp hay các chính sách can thiệp khác của nhà nước). Bởi vì, nhờ có sự can thiệp này mà có không ít trường hợp, một số loại sản phẩm có lợi thế so sánh thực không cao lắm lại đã có sức cạnh tranh rất lớn trên thị trường thế giới. Thành ra, điều mà các nhà làm chính sách cũng như kinh doanh trực tiếp quan tâm nhiều hơn là *khả năng cạnh tranh hoặc lợi thế cạnh tranh* tức là *khả năng bán được hàng* chứ không phải là lợi thế so sánh, cho dù khả năng cạnh tranh luôn dựa trên cơ sở của lợi thế so sánh.

Dẫu vậy, về dài hạn, việc phân bổ các nguồn lực vào đâu lại phải chủ yếu dựa vào lợi thế so sánh. Thật vậy, khi phân tích các nhân tố tạo thành lợi thế hay bất lợi thế về chi phí, cần phân biệt hai loại rất khác nhau về bản chất. *Loại thứ nhấ*t là các nhân tố không chỉ tạo nên tính cạnh tranh mà còn tạo nên lợi thế so sánh. Nói cách khác, có thể gọi các nhân tố này là nhân tố tạo ra *lợi thế cạnh tranh thực* vì nó ngang bằng với lợi thế so sánh. Chẳng hạn, sự phong phú và dồi dào về tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động dồi dào và có chất lượng tốt cũng như sẵn vốn đầu tư..., được phản ánh bởi mức giá bình quân thấp của những nguồn này (tức chi phí bình quân cho sản xuất thấp) rõ ràng là nguồn gốc thường xuyên nhất của lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh.

Loại yếu tố thứ hai tạo ra lợi thế cạnh tranh làm chi phí bình quân thấp là nhờ vào sự bóp méo giá cả thông qua sự can thiệp của chính sách Nhà nước. Ví

dụ, một tỷ giá hối đoái thấp hay khoản tiền cấp trực tiếp tạo ra một cách cạnh tranh khác một cách căn bản với năng suất lao động cao hay sự dồi dào nhân lực. Vì thế, đó là những lợi thế cạnh tranh được tạo ra một cách giả tạo và ngắn hạn do không thể phổ biến một cách lâu dài, một sự méo mó giá cả ưu đãi đối với một số được hưởng lợi và chống lại những người khác không được hưởng lợi. Tuy nhiên, nó vẫn đem lại một sức cạnh tranh thực sự và hiện hữu trong thực tế, và rất đáng được bàn đến trên phương diện chính sách bởi chỗ là nếu sử dụng tốt, kết quả đem lại là tích cực; ngược lại, nếu xử lý không đúng đắn, hậu quả đưa lại cũng không nhỏ, thậm chí triệt tiêu mất cả lợi thế so sánh thực.

Như vậy, nếu gộp chung cả hai loại nhân tố này vào thành một thước đo là chi phí trên một đơn vị sản phẩm thì chỉ trừ hiện tượng dumping (bán phá giá) của chủ doanh nghiệp, mức giá bán sản phẩm rõ ràng chỉ là sự phản ánh một khía cạnh khác của lợi thế cạnh tranh mà thôi. Do vậy, đối với một loại hàng hoá, bất kể một biện pháp nào, (trừ trường hợp bị cấm vì coi là không lành mạnh), phàm là làm giảm chi phí và do đó, giảm được giá bán tại một thị trường nhất định đều có thể được xếp vào những phương cách nâng cao khả năng cạnh tranh. Từ phương diện này, có thể coi những biện pháp khác nhau, từ việc nâng cao năng suất lao động, giảm giá thành sản phẩm, tức những biện pháp tạo ra lợi thế so sánh, đến các thủ thuật chiếm lĩnh thị trường cung cấp sản phẩm và dịch vụ như các hoạt động marketing, quảng cáo, uy tín nhãn mác thương mại, tạo ra thói quen tiêu dùng một loại sản phẩm cho công chúng v.v... đều góp phần tạo ra lợi thế cạnh tranh. Và để xác định lợi thế so sánh thực, người ta còn dùng các phương pháp tính toán để loại trừ những tác nhân gây ra sự méo mó về giá cả như thuế quan, hạn ngạch, tỷ giá hối đoái, trợ cấp v.v.. Sự phân biệt giữa l*ợi thế so sánh thực* và *lợi thế cạnh tranh ảo* (được tạo ra bởi sự sai lệch giá cả) là hết sức quan trọng đối với việc lập chính sách trong ngữ cảnh phát triển kinh tế. Theo quan điểm tối ưu về kinh tế, về mặt nguyên tắc lý thuyết, các hoạt động có lợi thế so sánh thực xứng đáng được hỗ trợ cho dù là sự hỗ trợ không mang tính chất bóp méo; ngược lại, các hoạt động có được tính cạnh tranh chỉ do hoặc chủ yếu là do sự sai lệch giá cả không xứng đáng được hỗ trợ. Tuy nhiên, nếu chỉ nói như vậy thì cũng chưa có gì đảm bảo rằng sự hỗ trợ này không phải là những sự sai lệch mới về lợi thế so sánh. Vì vậy cần thiết phải có sự giả định về sự hỗ trợ đảm bảo được sự cân bằng lợi thế kinh tế và xã hội cả trong hiện tại lẫn tương lai.

Trong điều kiện như vậy, về mặt kỹ thuật, điều cần lưu ý chỉ là tiếp cận được với các số liệu có độ tin cậy cao và xây dựng được xu thế biến đổi của lợi thế so sánh qua thời gian. Song điều còn đáng lưu ý hơn lại ở khía cạnh đánh giá triển vọng của các lợi thế so sánh ấy trong tương lai cũng như các điều kiện

khác để quyết định đầu tư vào lĩnh vực nào đối với các chủ thể doanh nghiệp. Rõ ràng đây là vấn đề của không chỉ những nhà làm chính sách mà của cả cộng đồng doanh nghiệp. Vì vậy, điều cần thiết hơn cả là nâng cao khả năng tiếp cận và xử lý thông tin, vốn là một trong những điều rất hạn chế trong điều kiện kinh doanh của Việt Nam hiện nay. Vì vậy, thực chất của vấn đề xác định lợi thế so sánh là việc tạo ra cơ sở hạ tầng tốt về thông tin (tiếp cận được với hệ thống thông tin dễ dàng, kịp thời, nhanh và giá rẻ) để trên cơ sở đó, cả những nhà làm chính sách lẫn cộng đồng doanh nghiệp dễ dàng xác định được và nhất trí với nhau được về các lĩnh vực đang và có khả năng trở thành lĩnh vực có lợi thế so sánh ở Việt Nam. Để thực hiện giải pháp này, cần:

- Thiết lập một cơ chế thu thập, xử lý, cung cấp thông tin thống nhất, có nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp;

- Xây dựng mạng lưới các cơ quan, tổ chức liên thông thực hiện nhiệm vụ này;

- Trong giai đoạn đầu, để xây dựng hệ thống thông tin, đầu tư của nhà nước là chủ yếu, xem như loại đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế và xã hội.

Đồng thời, trong chương trình hành động của giai đoạn ngắn trước mắt (chẳng hạn 2006-2010), điểm đột phá quan trọng nhất trong việc tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường là đưa ra một quy định bắt buộc đối với các doanh nghiệp nhà nước phải tham gia thị trường chứng khoán. Lập luận của đề nghị này là:

+ Tiếp tục đẩy mạnh việc đổi mới, sắp xếp lại các DNNN: Quá trình đổi mới DNNN trên thực tế đã được triển khai trên nhiều bình độ, trong đó nổi lên một xu hướng được coi là chủ lưu: sắp xếp lại các DNNN. Trong chương trình "sắp xếp lại DNNN" thì ai cũng biết, cổ phần hóa các doanh nghiệp là một nội dung được coi là chủ yếu. Chương trình sắp xếp lại các DNNN được khởi động từ đầu những năm 1990 đến nay đã làm được nhiều việc; trong đó ấn tượng nhất là số lượng DNNN từ hơn 12.000 năm 1992 đã giảm xuống còn khoảng 4000 DN hiện nay. Đồng thời chương trình cổ phần hóa cũng đã được tiến hành với kết quả là CPH được 2.242 DN và bộ phận DN (từ 1992 đến 2/2005). Tuy nhiên, so với kế hoạch kế hoạch của đề án sắp xếp và đổi mới DN của các ngành, địa phương đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thì mới chỉ đạt 79%. Hơn nữa, nguồn vốn được CPH rất nhỏ, toàn bộ số vốn nhà nước trong các DN CPH mới chỉ có 17.700 tỷ đồng, bằng 8,2% tổng số vốn nhà nước tại các DN. Ngoài ra, thời gian thực hiện CPH còn rất dài, năm 2004, để CPH một DN phải mất 437 ngày.

Những DN được CPH nhìn chung được đánh giá là hoạt động tốt hơn so với trước khi CPH. Tuy nhiên, điều đáng ngạc nhiên là, cho dù tốt hơn, nhưng tiến trình CPH vẫn diễn ra rất chậm chạp: năm 2000 CPH được 212 DN, năm 2003 chỉ CPH được 611 DN trên tổng số 1.600 DN theo kế hoạch, năm 2004 CPH được 753 DN trên 1.000 DN theo kế hoạch. Tiến độ CPH ở một số bộ ngành và địa phương rất chậm như Bộ Văn hoá - Thông tin (đạt 15%), Bộ Thuỷ sản (38%), Tổng Công ty Hàng không (22%), Tổng Công ty Dầu khí (25%), tỉnh Đồng Nai (32%), Phú Yên (23%). Điển hình là Tổng Công ty Công nghiệp tàu thuỷ, đến nay vẫn chưa có một DN nào trực thuộc được CPH. (*Cả nước đã cổ phần hóa được 2.242 doanh nghiệp – Vietnamnet-16:52' 22/02/2005 (GMT+7)* .

Như vậy, tuy số lượng doanh nghiệp có thể nhiều nhưng xét về chỉ tiêu vốn đã được CPH thì coi như không đáng kể, thậm chí không đáng coi như một chương trình lớn, vì cổ phần hóa dường như ít ảnh hưởng tới nguyên tắc thị trường của các DNNN nói riêng và toàn bộ cơ chế vận hành của nền kinh tế nói chung. Điều này cũng có nghĩa là, mục tiêu chính của sắp xếp lại các DNNN là góp phần thúc đẩy nhanh sự chuyển đổi cơ chế của nền kinh tế, làm cho nguyên tắc thị trường thay thế nguyên tắc kế hoạch hóa tập trung, vẫn chưa đạt được.

+ Cách thức đổi mới các DNNN có tác động rất quyết định đối với quy mô và tốc độ hình thành và hòan thiện thể chế kinh tế thị trường. Về khía cạnh này, chúng tôi đồng ý với quan điểm cho rằng, trước mắt, không nhất thiết phải nhanh chóng (làm một cách ồ ạt theo kiểu phong trào) chuyển đổi hình thức sở hữu các DNNN. (Nhưng xin lưu ý là, thực tế còn rất xa mới được coi là quá trình chuyển đổi sở hữu đang diễn ra nhanh chóng như những số liệu về tình hình CPH nêu trên đã chỉ ra). Điều cần thiết và là mục tiêu quan trọng nhất của cải cách DNNN là quá trình ấy giúp tạo ra nền kinh tế thị trường để trong khuôn khổ đó, các DNNN nâng cao tính hiệu quả của kinh doanh. Theo cách lập luận này, việc tìm cách xã hội hóa các thông tin về DN và làm cho công chúng có điều kiện tiếp cận và tham gia vào DNNN còn quan trọng hơn là giảm tỷ lệ DNNN. Vì vậy, chúng tôi coi việc đưa ra quy định bắt buộc các DNNN tham gia thị trường chứng khoán là một giải pháp đáp ứng tốt nhất yêu cầu này.

+ Đây còn là một kênh thu hút vốn quan trọng từ xã hội để đầu tư phát triển. Các DN Việt Nam nói chung và các DNNN nói riêng hiện đang rất thiếu vốn, đặc biệt là đứng trước nhu cầu đầu tư để hiện đại hóa công nghệ sản xuất, cần phải và không nên bỏ qua kênh tạo vốn ngày càng có ý nghĩa quan trọng này.

+ Thị trường chứng khoán là loại hình thị trường phổ biến và có ý nghĩa như một trong những chỉ số quan trọng biểu thị mức độ phát triển của bất kỳ nền kinh tế thị trường nào. Vì vậy, cùng với quá trình hội nhập, hình thái buôn bán trên thị trường chứng khoán cũng sẽ trở nên phổ cập ở Việt Nam. Các DNNN với tư cách là một bộ phận giữ vị trí chủ đạo trong nền kinh tế, không thể không trở thành lực lượng đi tiên phong trong việc góp phần tạo ra thị trường chứng khoán bằng cách trực tiếp tham gia vào hoạt động của thị trường này. Tính chất chủ đạo của DNNN không phải là ở chỗ chiếm tỷ trọng lớn, mà quan trọng nhất là ở tính hiệu quả, ở khả năng dẫn dắt đổi mới công nghệ và cách thức hoạt động, ở khả năng ổn định và trong bối cảnh của đổi mới, là ở khả năng đóng góp vào việc tạo ra "sự đồng bộ của cơ chế thị trường ở Việt Nam".

+ Cuối cùng, về phía thị trường chứng khoán chỉ có thể phát triển và hoàn thành tốt vai trò kênh thu hút vốn, là nơi kinh doanh, giao dịch vốn (chứng khoán) khi các công ty lớn của quốc gia (trường hợp Việt Nam là các Tổng công ty 91 và 90) thực sự là những người tham gia chính.

Tóm lại, theo chúng tôi, việc cần có một quy định đủ hiệu lực pháp lý bắt buộc các DNNN phải niêm yết trên thị trường chứng khoán nên được coi như một cách tiếp cận khác của việc tiếp tục đổi mới các DNNN nhằm góp phần thúc đẩy thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường theo định hướng XHCN. Vì việc tham gia thị trường chứng khoán cần một khoảng thời gian nhất định để chuẩn bị chu đáo, nên thời gian từ lúc ban hành quy định đến thời hiệu quy định bắt đầu có hiệu lực nên kéo dài hơn so với các quy định khác: có thể là 1 năm, thậm chí là 3 năm. Nhưng vấn đề cấp thiết hiện nay là cần khẳng định nguyên tắc các DNNN tham gia thị trường chứng khóan và công bố công khai lịch trình thực hiện.

3.1.3. Giải pháp cơ bản thứ ba: Khai thông các kênh huy động các nguồn lực cho phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Điểm đột phá là luật hóa vốn tư từ các loại tài sản cố định và nâng cao năng lực xã hội.

Các lợi thế so sánh tiềm năng dù được xác định là to lớn đến đâu cũng sẽ trở nên ít ý nghĩa khi không có những nguồn lực được phân bổ vào đó đủ mức cần thiết để khai thác và phát triển. Vì vậy, vấn đề cơ bản tiếp theo là cần xác định rõ khả năng và giới hạn của việc huy động các nguồn lực cho phát triển và những giải pháp để đưa các nguồn lực tập trung vào các lĩnh vực có nhiều triển vọng nhất. Vì vậy, tiếp theo việc xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường là xác định, huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực để đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cho tới nay, cũng đã có nhiều công trình nghiên cứu, đánh giá về các nguồn lực hiện có của nền kinh tế Việt Nam. Có thể tóm tắt lại như sau:

+ Nguồn tài nguyên thiên nhiên tuy phong phú về chủng loại, nhưng chỉ trừ một vài loại, tính kinh tế (gồm trữ lượng, chất lượng, mức độ thu lợi cho khai thác với chi phí thấp ở qui mô kinh tế) của các loại tài nguyên đó về cơ bản là không cao. Đáng chú ý là tuy Việt Nam là một nước nông nghiệp, nhưng tài nguyên đất nông nghiệp tính theo chỉ tiêu diện tích đất canh tác nông nghiệp/đầu người thuộc loại thấp của thế giới. Đặc biệt là ở vùng đồng bằng sông Hồng, có địa phương như Thái Bình, diện tích đất canh tác bình quân/đầu người chỉ là 1,6 sào Bắc bộ (1 sào = 360 m^2). Vì vậy, về dài hạn, khó có thể dựa vào nguồn tài nguyên thiên nhiên như một lợi thế so sánh nổi bật của Việt Nam.

+ Nguồn tài nguyên con người, được coi là dồi đào, giá rẻ, có khả năng nắm bắt nhanh công nghệ được chuyển giao... Nhưng thực ra, nguồn lực con người lại nặng về "lợi thế tiềm năng", nghĩa là chỉ có thể trở thành hiện thực với một số điều kiện nhất định. Tuy nhiên, có những cơ sở thực tế để kết luận rằng, hoàn toàn có thể coi nguồn nhân lực như một loại lợi thế nổi bật của Việt Nam (so với các yếu tố nguồn lực khác như tài nguyên thiên nhiên, vốn và công nghệ) vì:

- Lao động Việt Nam được coi là có đủ kiến thức cơ sở để học nghề một cách nhanh chóng;

- Mức lương hiện tại thấp (so với các nước khác);

- Việt Nam đang chuẩn bị bước vào thời kỳ dân số vàng (xem Chương II)

- Những ngành sử dụng nhiều lao động, vốn ít, công nghệ không quá cao... vẫn còn dư địa để mở rộng trong sự phân công lao động quốc tế...

Tuy nhiên, lợi thế trên cũng có thể bị biến mất, thậm chí thành bất lợi thế khi không có chính sách tốt để biến lợi thế tiềm năng thành hiện thực. Vì:

- Mức lương (thu nhập thấp) không phải bao giờ cũng đồng nghĩa với chi phí để có thể sử dụng lao động mà các doanh nghiệp phải bỏ ra thấp vì những khoản chi phí để tiếp cận được với người lao động lại cao;

- Biết đọc biết viết (giáo dục phổ thông) không đồng nghĩa với việc laođộng đã có tay nghề tốt, kỹ năng và kỷ luật lao động cao và sự sẵn sàng trở thành những người lao động có năng suất, chất lượng và hiệu quả;

- Thời kỳ dân số vàng tạo ra nguồn lao động dồi dào, nhưng việc có tạo ra được chỗ làm việc mới quyết định giá trị thực của dân số vàng.

Vậy là, trong khi khẳng định lợi thế so sánh nổi trội của yếu tố con người so với các yếu tố nguồn lực khác, nhưng vẫn cần tới một chính sách đúng đắn trong việc huy động và khai thác nguồn lực này.

+ Vốn và công nghệ từ lâu được coi là yếu tố nguồn lực nổi trội quyết định sự phát triển kinh tế nhưng đều là hai yếu tố mà Việt Nam (cũng như nhiều

nước nghèo khác) đang rất thiếu. Sự thiếu hụt hai yếu tố này cũng là đặc điểm đặc trưng của các nước nghèo và những phân tích đánh giá về chúng ở Việt Nam thường cũng ít được đề cập hơn so với nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguồn nhân lực.

Bức tranh chung về vốn đầu tư ở Việt Nam là luôn thiếu hụt so với nhu cầu tăng mạnh đầu tư để tăng tốc độ phát triển nên những giải pháp đưa ra thường chủ yếu nhấn mạnh hơn hai khía cạnh:

- Đối với trong nước: Tăng thu ngân sách để tăng nguồn đầu tư cho phát triển; và

- Đối với bên ngoài: Tăng cường các biện pháp để thu hút nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài, kể cả vốn FDI lẫn ODA.

Những chính sách cụ thể về vốn về căn bản xoay quanh trục quan niệm này. Còn về công nghệ kỹ thuật, mặc dù là lĩnh vực rất được quan tâm chú ý, đặc biệt là ở khâu đào tạo, và có thể Việt Nam có một số cán bộ chuyên môn trình độ cao ở một số lĩnh vực, nhưng tốc độ chung về đổi mới công nghệ và kỹ thuật của nền sản xuất thì vẫn thuộc loại thấp so với tốc độ chung của thế giới. Vì vậy, cả hai yếu tố vốn và công nghệ thường không được xem là thế mạnh, thậm chí là yếu điểm lớn nhất của Việt Nam.

Vậy giải pháp nào cho việc huy động các nguồn lực để công nghiệp hóa rút ngắn và thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa? Sau đây chúng tôi xin trình bày một số ý kiến về giải pháp về huy động các nguồn lực với cách tiếp cận khác đối với nguồn vốn đầu tư và nguồn lực con người được tiếp cận từ một góc độ khác hơn: năng lực xã hội.

a) Mở thêm kênh tạo vốn đầu tư:

Ngoài các giải pháp tăng thêm nguồn vốn hiện đang áp dụng xin được không trình bày lại, giải pháp cơ bản về tạo vốn đầu tư mà chúng tôi đề cập đến ở đây chỉ liên quan đến một cách tiếp cận khác, dựa trên ý tưởng được chia sẻ của Hernando de Soto nêu trong tác phẩm "Sự bí ẩn của vốn" *(The Mystery of Capital- Why Capitalism Triumphs in the West and Fails Everywhere Else. New York: Basic Books and London: Bantam Press/Random House, 2000).* Những nước chậm phát triển như Việt Nam hiện nay đúng là đang rất thiếu vốn. Và giới hạn của nguồn vốn đầu tư ít ỏi trong nước đang là một trong những vật cản lớn đối với tăng trưởng, đối với đầu tư để thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Việc bổ sung nguồn vốn từ bên ngoài là các nguồn viện trợ, đi vay và FDI, dù hết sức quan trọng nhưng luôn là nguồn vốn rất có hạn. Vì vậy, khai thông các nguồn vốn vẫn là lời thách đố khó khăn đối với cả lý luận kinh tế học lẫn chính sách thực tiễn.

Hernando de Soto trong công trình nghiên cứu "The Mystery of Capital" (Sự bí ẩn của vốn) của mình đã cho rằng, sự nghèo nàn về vốn ở các nước chậm phát triển còn có một nguyên nhân thể chế đặc biệt đáng lưu ý: sự phát triển của thể chế thị trường với hệ thống luật pháp tương thích đảm bảo sự vận hành của nó còn rất yếu kém. Vì vậy, ở các nước này có tình trạng "Không một người nào có thể nhận biết được ai sở hữu cái gì, các địa chỉ không thể dễ dàng được xác minh, dân chúng không thể bị buộc phải trả các món nợ của họ, các nguồn lực không thể được chuyển đổi thành tiền một cách thuận tiện, quyền sở hữu không thể chia ra thành những cổ phần, các loại tài sản không được chuẩn hóa và không dễ dàng so sánh được với nhau, và các quy tắc điều chỉnh quyền sở hữu thì khác nhau giữa các vùng, thậm chí giữa các đường phố". *(Sđd)* Vì vậy, chỉ cần sửa chữa lại tình trạng thể chế này thì một thực tế khác hẳn sẽ hiện ra. "Dẫu rõ ràng là họ nghèo đói, song ngay cả những người sống trong những chế độ mà về tổng thể là bất bình đẳng nhất cũng vẫn có của cải nhiều hơn bất kỳ ai từng hiểu được". Bởi vì, "Vốn chết, thực sự là hàng núi, nằm dọc trên các đường phố của tất cả các nước đang phát triển. Theo tính toán của chúng tôi, ở Philippines, có tới 57% cư dân thành thị và 67% cư dân nông thôn sống trong những căn nhà được coi là vốn chết. Ở Peru, 53% dân thành phố và 81% dân nông thôn sống trong những căn hộ ngoài vòng pháp luật".

Số lượng vốn ở những nơi như thế thì vô cùng nhiều, và tính gộp lại thì giá trị của chúng vượt xa tổng số của cải của những người giàu. "Theo tính toán, tổng giá trị của bất động sản do người nghèo nắm giữ nhưng không có quyền sở hữu hợp pháp ở Thế giới thứ ba... ít nhất là 9,3 ngàn tỷ đôla.

Đây là một con số đáng phải suy nghĩ : 9,3 ngàn tỷ đôla lớn gấp đôi tổng cung tiền đang lưu thông của nước Mỹ. Nó xấp xỉ bằng tổng giá trị của tất cả các công ty niêm yết trên những sở giao dịch chứng khoán lớn của hai mươi nước phát triển nhất của thế giới: New York, Tokyo, Frankfurt, Toronto, Paris, Milan, NASDAQ, và nhiều sở giao dịch khác nữa. Nó lớn gấp hơn hai mươi lần tổng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Thế giới thứ ba... trong mười năm từ sau năm 1989, gấp bốn mươi sáu lần các khoản vay của Ngân hàng Thế giới trong ba thập niên vừa qua, và gấp chín mươi ba lần tổng số viện trợ phát triển từ tất cả các nước tiên tiến cho Thế giới Thứ ba trong cùng thời kỳ". *(Sđd)*

Để trả lời câu hỏi vốn là gì và nó được tạo ra và tích lũy như thế nào, cái gì đã tạo ra vốn và vì sao những quốc gia bên ngoài phương Tây chỉ tạo ra được một lượng vốn ít ỏi đến thế, Hernando de Soto viết: "Nhà kinh tế học vĩ đại người Pháp Jean Baptiste Say cho rằng "vốn về bản chất luôn luôn là phi vật chất vì cái tạo ra vốn không phải là vật chất mà là giá trị của vật chất đó, giá trị thì không liên quan tới bất cứ cái gì là vật chất" *(Jean Baptiste, Traité d'écônmic politique (Paris: Deterville, 1819), Vol.2, p. 429).* Ở đây, "quyền sở hữu là lĩnh vực mà ở đó chúng ta xác định và khám phá các tài sản, kết hợp chúng lại, và gắn chúng với những tài sản khác. Hệ thống quyền sở hữu chính thức là... nơi mà vốn được sinh ra.

Một tài sản mà các khía cạnh kinh tế và xã hội của nó không được cố định trong một hệ thống quyền sở hữu chính thức thì cực kỳ khó đưa vào thị trường. Làm thế nào kiểm soát được những khối lượng tài sản khổng lồ đang được trao tay trong một nền kinh tế thị trường hiện đại, nếu không thông qua một quá trình chính thức về quyền sở hữu?"

Và Hernando de Soto đi đến nhận xét rằng: "Như vậy, vấn đề chủ yếu của những nước chậm phát triển không phải là thiếu tinh thần kinh doanh: người nghèo đã tích lũy được hàng ngàn tỷ đôla bất động sản... Cái mà người nghèo không có được là quyền tiếp cận dễ dàng tới những cơ chế quyền sở hữu mà có thể cố định về mặt pháp lý tiềm năng kinh tế của những tài sản của họ sao cho chúng có thể được sử dụng để tạo ra, bảo đảm hay bảo lãnh cho giá trị lớn hơn trên thị trường mở rộng. Ở phương Tây, mỗi một tài sản - mỗi lô đất, mỗi ngôi nhà, mỗi một tài sản riêng - đều được cố định một cách chính thức trong những hồ sơ cập nhật được điều chỉnh bởi những quy tắc chứa đựng trong hệ thống tài sản sở hữu. Mỗi một khoản gia tăng trong sản lượng, mỗi tòa nhà, sản phẩm mới, hay những thứ có giá trị về mặt thương mại đều là tài sản thuộc quyền sở hữu chính thức của một ai đó. Thậm chí nếu tài sản thuộc về một công ty thì những con người thực vẫn sở hữu chúng một cách gián tiếp, thông qua những quyền xác nhận rằng họ là chủ sở hữu của công ty với tư cách là những "cổ đông".

Ở các nước chậm phát triển, "vì không thể đưa những tài sản của mình vào hệ thống tài sản sở hữu hợp pháp này, rút cục họ phải nắm giữ chúng ngoài vòng pháp luật.... Nhiều hệ thống quyền sở hữu ở những quốc gia đang phát triển đã không tạo ra được vốn, vì chúng không thừa nhận rằng tài sản sở hữu đó có thể đi quá tư cách chủ sở hữu. Những hệ thống này có chức năng thuần túy là một bản kê khai sở hữu những chứng từ và bản đồ chứng thực cho tài sản, mà không bao gồm cả những cơ chế bổ sung cần thiết để tạo ra một mạng lưới trong đó tài sản có thể sống một cuộc sống song hành với tư cách là vốn....

... Tiền không kiếm được tiền. Bạn cần có một quyền đối với tài sản sở hữu trước khi bạn có thể làm ra tiền" *(Sđd)*.

Như thế thì đã rõ, kết luận rút ra từ đây là, giải pháp khai thông một nguồn vốn có sẵn trong xã hội vốn bị xem là nghèo nàn về vốn lại là ở chỗ, tạo lập một cơ chế quyền sở hữu để đưa những tài sản của dân chúng vào trong hệ thống tài sản sở hữu hợp pháp. Hóa ra, giải pháp tạo vốn, điểm yếu nhất của các nước nghèo hiện nay lại liên quan chặt chẽ với giải pháp thứ nhất: xây dựng và hòan thiện thể chế kinh tế thị trường, trong đó đặc biệt nhấn mạnh nội dung quyền tài sản trong hệ thống luật pháp.

b) Nâng cao năng lực xã hội (vốn xã hội)

Có một thể chế tốt sẽ đưa đến kết quả là ngày càng có nhiều nguồn vốn sẵn sàng đưa vào đầu tư, nhưng để các nguồn vốn đầu tư đem lại hiệu quả cao nhất (cả theo nghĩa rộng lẫn nghĩa hẹp của khái niệm hiệu quả) thì còn cần một nhân tố quyết định: nguồn lực con người. Như trên đã nêu, vấn đề nguồn lực con người là một trong những chủ đề đã được bàn đến rất nhiều và đã có nhiều giải pháp, chính sách về vấn đề này. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng, trọng tâm các giải pháp, chính sách hiện hành vẫn chủ yếu xoay quanh vấn đề nâng cao năng lực và sử dụng tốt nguồn lao động xã hội, trước hết là lực lượng lao động trực tiếp sáng tạo ra của cải vật chất. Cách tiếp cận về nguồn lực con người như trên có lẽ cần được bổ sung thêm ở một góc nhìn khác hơn, với khái niệm *năng lực xã hội* hay *vốn xã hội*. Theo GS Trần Văn Thọ (1997), "năng lực xã hội là một sức mạnh nội sinh, tổng hợp của toàn xã hội có khả năng tổ chức các cơ chế tiên tiến để kinh tế phát triển". (*GS TS Trần Văn Thọ: "Công nghiệp hoá Việt Nam trong thời đại Châu Á - Thái Bình Dương". NXB TP Hồ Chí Minh – Thời Báo Kinh tế Sài Gòn và VAPEC, 1997).*

Theo ý nghĩa này, việc nâng cao năng lực xã hội là cần thiết để thực hiện thành công CNH, HĐH. Ban đầu, khái niệm năng lực xã hội được Simon Kuznets (giải Nobel kinh tế năm 1971) phân tích như là năng lực của một quốc gia có thể hấp thụ công nghệ tiên tiến từ các nước công nghiệp phát triển của các nước chậm phát triển, do giữa chúng có một "*khoảng cách công nghệ",* nghĩa là sự chênh lệch giữa trình độ công nghệ trung bình trong một ngành công nghiệp hoặc toàn bộ nền công nghiệp với mức trung bình theo thông lệ quốc tế. Quy mô và thời gian cần cho sự lấp đầy khỏang cách này sẽ phụ thuộc vào năng lực xã hội, đó là năng lực thu hút những tiến bộ kỹ thuật của các khu vực khác nhau trong xã hội. *(Xem thêm: Kazushi Ohkawa và Hirohisa Kohama: Kinh nghiệm công nghiệp hóa của Nhật Bản và sự thích dụng của nó đối với các nền kinh tế đang phát triển. NXB KHXH, Hà Nội 2004).* Cũng theo GS Trần Văn Thọ *(sđd)*, cho đến nay, ít nhất là trong lĩnh vực kinh tế, vẫn còn rất ít những phân tích sâu hơn về năng lực xã hội để rút ra những hàm ý hữu ích vận dụng được vào chính sách thực tiễn. GS Trần Văn Thọ đã nêu ý kiến rằng, có thể chia xã hội thành năm giới hoặc năm thành phần: giới lãnh đạo chính trị, giới quan chức, giới lãnh đạo kinh doanh hoặc nhà kinh doanh, giới trí thức và giới lao động (kể cả nông dân), và phân tích cụ thể như sau:

"Để có năng lực xã hội thì mỗi giới phải có những tố chất cần thiết và xã hội phải có các cơ chế cần thiết để các giới nối kết với nhau thành một sức mạnh tổng hợp. Tố chất là cần thiết của nhà lãnh đạo chính trị dĩ nhiên là năng

lực lãnh đạo (*leadership)*, là khả năng hình thành sự nhất trí *(consensus)* cao của toàn dân và nhất là ý thức trách nhiệm cao trong việc tạo cơ chế, điều kiện để khơi dậy các tiềm năng của đất nước, trong đó có cả phương châm trọng dụng nhân tài. Tố chất cần thiết của quan chức là năng lực quản lý hành chính, năng lực nghiệp vụ cao và tác phong đạo đức: cần kiệm – liêm chính – chí công – vô tư.

Tố chất cần thiết của nhà kinh doanh là tinh thần doanh nghiệp (entrepreneurship) trong đó có tinh thần mạo hiểm, không sợ rủi ro trong đầu tư, tinh thần và nỗ lực khám phá thị trường mới, nguyên liệu mới, công nghệ và phương thức quản lý mới. Tố chất cần thiết của trí thức là gì? Đây là vấn đề lớn có thể có nhiều tranh cãi. Ngay cả việc minh định những ai trong xã hội có thể được xếp vào giới này cũng không đơn giản. Ở đây ta không thể đi xa vào các vấn đề này. Chỉ nhìn từ quan điểm phát triển kinh tế. Có thể nói tố chất đòi hỏi ở trí thức là sự quan tâm cao độ vào các vấn đề hiện thực của kinh tế, xã hội và nỗ lực nghiên cứu, tìm tòi các biện pháp góp phần cải thiện xã hội, góp phần làm cho kinh tế phát triển. Tố chất cần thiết của giới lao động là trình độ giáo dục ngày càng cao, kỹ năng, năng lực chuyên môn ngày càng được bồi dưỡng và sự hăng say làm việc với tinh thần trách nhiệm.

Các tố chất nói trên có thể một phần do bẩm sinh và do kinh nghiệm mà hình thành, nhưng có thể nói phần lớn là do chính sách, cơ chế tạo nên. Chẳng hạn, Nhật có đội ngũ quan chức giỏi và nhìn chung hội đủ các đạo đức cần thiết là nhờ chế độ thi tuyển nghiêm minh, chế độ đào tạo bài bản, chế độ đãi ngộ tốt v.v... Hoặc Hàn Quốc có một đội ngũ lao động lành nghề, trình độ hấp thụ kỹ thuật ngày càng cao là nhờ có chính sách chú trọng giáo dục, đào tạo và đầu tư đúng hướng trong khoa học, công nghệ.

Ngoài những tố chất riêng lẻ của các thành phần, của các giới, như trên đã nói, cần phải có các cơ chế, chế độ để nối kết các giới thành một sức mạnh tổng hợp của xã hội. Chẳng hạn, tại Nhật và Hàn Quốc, các giới lãnh đạo chính trị, quan chức, kinh doanh và trí thức thường liên hợp với nhau, chung góp trí tuệ để định ra các chiến lược đúng đắn, các chính sách và biện pháp khả thi, qua các cơ chế hội ý, trao đổi thông tin (communication mechanism) như các tổ tư vấn chính sách, các nhóm trao đổi ý kiến về các ngành công nghiệp, hội đồng xúc tiến xuất khẩu v.v... Phương thức kinh doanh kiểu Nhật tạo sự tin cậy, gắn bó lâu dài giữa giới doanh nghiệp và giới lao động, giúp giới lãnh đạo doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư vào nguồn nhân lực của xí nghiệp, tri thức mới về công nghệ và kinh doanh lan rộng nhanh trong xí nghiệp". *(Xem: Trần Văn*

Thọ; Công nghiệp hóa Việt Nam trong thời đại châu Á - Thái Bình Dương. NXB TP HCM-Thời báo Kinh tế Sài Gòn 1997; tr. 23-28).

Như vậy, với cách tiếp cận nguồn nhân lực từ góc độ năng lực xã hội, giải pháp về nguồn nhân lực sẽ được xem xét một cách toàn diện hơn, căn bản hơn.

Với việc bổ sung thêm các cách nhìn mới đối với các giải pháp huy động các nguồn lực về vốn và nhân lực như trên, hy vọng là quá trình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ duy trì được tính bền vững và góp phần quan trọng thúc đẩy nhanh hơn tiến trình chuyển đổi cơ cấu và thể chế kinh tế.

3.1.4. Giải pháp cơ bản thứ tư: Mở rộng thị trường

Kết hợp giữa mở rộng thị phần trên thị trường quốc tế với tăng sức mua của thị trường trong nước, trong đó đặc biệt chú ý thị trường nông thôn. Trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường, các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế không thể chỉ căn cứ vào các nhân tố đầu vào từ phía cung, mà còn phải căn cứ vào những xu hướng vận động của nhu cầu trên thị trường để lựa chọn các lĩnh vực, sản phẩm nên tiến hành đầu tư. Nói cách khác, cần bổ sung thêm cách tiếp cận từ phía cầu để nghiên cứu, đề xuất các giải pháp chính sách về chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Theo hướng này, chúng tôi xin nêu một số ý cụ thể như sau:

a) Đối với thị trường nước ngoài:

Cơ cấu thị trường nước ngoài của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam hiện nay khá đa dạng, đa phương, phản ánh sự năng động và tình hình cải thiện về số lượng, chủng loại và chất lượng hàng hóa của Việt Nam. Tuy nhiên, một chiến lược thị trường nước ngoài có bài bản vẫn chưa được hình thành một cách rõ nét. Nhìn từ góc độ một giải pháp cơ bản, lâu dài, vấn đề mở rộng thị trường cần khẳng định rõ hai khía cạnh chủ yếu sau:

- Một là, việc rút ngắn thời gian thực hiện quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phải lấy nhập khẩu (tri thức công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, phương thức kinh doanh... hiện đại) làm mục tiêu trực tiếp của việc lựa chọn thị trường để có hướng ưu tiên tiếp cận. Tốc độ gia tăng kim ngạch xuất khẩu là một chỉ tiêu phản ánh thành tựu quan trọng của hoạt động kinh tế đối ngoại, nhưng sử dụng nguồn ngoại tệ ấy để nhập khẩu những công nghệ - thiết bị - kỹ thuật hiện đại để phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa một cách có hiệu quả còn là một chỉ tiêu phản ánh thành tựu về kinh tế đối ngoại tốt hơn nhiều. Xin nhắc lại là, giải pháp về nâng cao năng lực xã hội đã nêu ở trên cũng có nội dung chủ yếu là thu hẹp "khoảng cách

công nghệ" giữa các nước đang công nghiệp hóa với các nước phát triển. Vì vậy, đã đến lúc phải khẳng định rõ ràng mục tiêu xuất khẩu để nhập khẩu nhằm tăng nhanh tốc độ hiện đại hóa nền kinh tế hướng tới đuổi kịp các nước trung bình và tiến tới là các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

- Hai là, trong mối quan hệ mật thiết và thống nhất với quan điểm giải pháp mở rộng thị trường nhằm mục tiêu nhập khẩu nêu trên, cần xác định rõ một chiến lược thị trường và dành sự nỗ lực cho việc giành và giữ thị phần ở các thị trường đó. Khi đặt vấn đề như vậy, rõ ràng là hướng thị trường được ưu tiên sẽ phải là những thị trường là những trung tâm kinh tế và khoa học công nghệ tiên tiến trên thế giới: Mỹ, Nhật Bản và EU. Ngoài ra, nằm liền kề một nền kinh tế khổng lồ, đang có mức tăng trưởng nhanh nhất thế giới và đang đạt đến ngưỡng có sự thay đổi to lớn về cơ cấu cầu (tiêu dùng) là Trung Quốc, thị trường này cũng đang mở ra những cơ hội trước nay chưa từng có đối với Việt Nam, (chứ không phải chỉ là sự cạnh tranh gay gắt với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam). Hiện tại, kim ngạch -xuất khẩu của Việt Nam mới chỉ chiếm 0,2% tổng nhập khẩu của EU(15); 0,32% của Mỹ; 0,46% của Trung Quốc (bao gồm cả Hồng Kông và Ma Cao) và 0,77% của Nhật Bản. Bốn thị trường này chiếm khoảng 62% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Trong khi đó, Việt Nam nhập khẩu từ Mỹ chỉ chiếm 0,13% tổng xuất khẩu của họ; con số tương ứng từ EU (15) là: 0,2%; Nhật Bản: 0,62% và Trung Quốc (bao gồm cả Hồng Kông và Ma Cao) là 0,96%; và nhập khẩu từ 4 nước này chiếm 40% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam (số liệu năm 2004). Nhìn vào số liệu xuất-nhập khẩu, nói chung ta thấy một tình thế không tốt là, trong khi nhập siêu rất cao từ các thị trường khác thì đối với các thị trường có "công nghệ nguồn" lại luôn xuất siêu. Điều này gợi ra một vấn đề là, để đổi mới và hiện đại hóa công nghệ, có lẽ cần có một chiến lược rõ ràng hơn, dứt khoát hơn đối với lĩnh vực chọn lựa thị trường. Theo hướng này, chúng tôi xin kiến nghị, trong thời gian trước mắt (có thể là đến 2010) nên đưa ra một chương trình hành động về xuất khẩu với khẩu hiệu trung tâm là chiếm 1% doanh số nhập khẩu của mỗi một trong 4 thị trường nêu trên, (gọi tắt là Chiến lược 1%). Để có thể hình dung rõ hơn, *Bảng 22* sau đây cho thấy nếu đạt 1% giá trị xuất khẩu vào mỗi thị trường này, quy mô xuất khẩu của Việt Nam sẽ ở mức nào. Theo số liệu năm 2004**,** nếu đạt 1% giá trị xuất khẩu vào mỗi một trong 4 thị trường này, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào chỉ 4 thị trường này đã là khoảng 52 tỷ USD, hơn gấp 2 lần tổng kim ngạch xuất khẩu của năm 2004 (26 tỷ USD). Còn nếu đạt 1% của năm 2010, con số sẽ có thể là 70-80 tỷ USD vì tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của các thị trường này đều có xu hướng tăng lên.

Bảng 22: Doanh số nhập khẩu của các thị trường (2004)

	Tổng doanh số nhập khẩu (Tỉ USD)	1% doanh số nhập khẩu
Mỹ	1.526,0	15,0
Nhật	455,0	4,5
EU (15)	2.590	26,0
Trung Quốc* (gồm cả Hồng Kông và Ma Cao)	645	6,5
Tổng cộng	5.216	52,0

Ghi chú: Trung Quốc: 2003*

Mỗi thị trường nêu trên đều có những điểm thuận lợi và khó khăn giống và khác nhau, đều đòi hỏi phải có sự nỗ lực vượt bậc. Tất cả các thị trường, không phải chỉ là 4 thị trường nêu trên, đều xứng đáng được sự quan tâm một khi có cơ hội xuất khẩu. Tuy nhiên, trước mắt, nếu cần thiết phải đặt vào đâu một hướng ưu tiên trong số những ưu tiên này thì chúng tôi cho rằng đó nên là thị trường Mỹ, vì một số lý do chủ yếu sau đây:

- Các thị trường Nhật Bản, EU luôn có vai trò rất quan trọng, nhưng Mỹ là thị trường mới mở ra từ sau Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ (2001), đang có cơ hội có thể gia tăng nhanh trong thời kỳ đầu.

- Xét về quy mô, Mỹ là thị trường quốc gia lớn nhất thế giới. Cơ cấu cầu của thị trường này rất đa dạng và có thể coi là rất mở đối với mọi quốc gia có nền kinh tế thị trường.

- Hệ thống luật pháp điều hành thị trường Mỹ tuy thuộc loại phức tạp, nhưng mang tính cạnh tranh thị trường cao. Về mặt cơ chế, thị trường Mỹ được xem là gần với cơ chế điều hành nền kinh tế thị trường toàn cầu.

- Mỹ còn là nơi xuất khẩu công nghệ, kỹ thuật hiện đại của thế giới.

- Thực tế những nước trở thành NICs đều có quan hệ buôn bán quy mô lớn với thị trường này.

Những lý do trên khiến cho việc giải thích cho những nghi ngại trong buôn bán với thị trường Mỹ trở nên rõ ràng hơn. Thật vậy, trong quan hệ thương mại với Mỹ, tuy thời gian còn ngắn nhưng với các nhà xuất khẩu Việt Nam đã xảy ra 2 vụ kiện: cá basa (2001) và tôm (2004). Xét về giá trị mặt hàng, đối với Việt Nam hiện nay có thể là lớn và khiến nhiều nhà sản xuất và xuất khẩu gặp khó khăn, nhưng đối với Mỹ chắc không phải là lớn, thậm chí đối với Việt Nam

trong 5-10 năm nữa cũng không còn là lớn. Nhưng điều quan trọng hơn, đó là thị trường, là kinh tế thị trường, và tất cả các bạn hàng khác của Mỹ, từ các nước phát triển như EU hay Nhật Bản, đến các nước đang phát triển khác như Trung Quốc, Mêhicô... đều đã từng trải qua rất nhiều những vụ kiện tương tự như vậy. Cuối cùng, sau những "va chạm" pháp lý như vậy, hoạt động buôn bán vẫn diễn ra nhộn nhịp. Thị trường Mỹ vẫn rất hấp dẫn, vẫn được các nhà xuất khẩu khắp thế giới tìm đến.

Tiếp theo, thị trường của quốc gia khổng lồ Trung Quốc, tuy lắm cạnh tranh, nhưng cũng nhiều cửa ngách không ít quyến rũ. Sự bùng nổ cầu của Trung Quốc với mức bình quân GDP/người hiện đã vượt qua con số 1.000 USD chắc chắn sẽ là một trong những cơ hội thị trường hiếm thấy của thế giới trong thập niên đầu tiên của thế kỷ XXI. Nền kinh tế này một mặt, đang trở thành công xưởng của thế giới, tiêu thụ rất nhiều các loại vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu và năng lượng phục vụ sản xuất; mặt khác, khi mức sống đã vượt qua ngưỡng nghèo, trở thành no đủ, nhu cầu về các loại hàng tiêu dùng lâu bền, cao cấp như ôtô, phương tiện nghe nhìn hiện đại...; các dịch vụ du lịch, nghỉ ngơi, giải trí, chăm sóc sức khỏe và sắc đẹp... sẽ tăng lên nhanh chóng. Tất cả đều tạo ra một lượng cầu có quy mô rất lớn. Chương trình thu hoạch sớm trong khuôn khổ hợp tác tiến tới hình thành khu vực kinh tế tự do Đông Á giữa ASEAN và Trung Quốc cũng đang mở ra cánh cửa rộng lớn chưa rừng có giữa các nước ASEAN và Trung Quốc. Là một nước láng giềng, vốn có mối quan hệ truyền thống lâu đời, lại thêm phương châm 16 chữ vàng: "Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai", có thể nói không quá rằng, chìa khóa vào thị trường nay đang ở trong tay các nhà sản xuất và xuất khẩu Việt Nam.

b) Đối với thị trường trong nước:

Thị trường trong nước trong điều kiện toàn cầu hóa, khu vực hóa không phải là thị trường dành riêng cho các công ty trong nước, mà trên thực tế đã là một bộ phận của thị trường chung quốc tế. Đây là khía cạnh rất khác biệt của khái niệm "thị trường trong nước" so với bất cứ thời kỳ nào trước đây. Vì vậy, cuộc cạnh tranh trên thị trường trong nước cũng trở nên quyết liệt không kém so với ở thị trường nước ngoài.

Xét về phía cầu, khi mức GDP bình quân đầu người mới chỉ khoảng 600 USD (năm 2003 là 485 USD) như Việt Nam hiện nay thì không những tổng cầu còn rất hạn chế, mà mức độ co giãn về cầu đối với một số loại hàng hóa là rất thấp. Điều này có nghĩa rằng, tính hiệu quả về quy mô vẫn còn là một trở lực lớn đối với nhiều lĩnh vực sản xuất, nếu không nỗ lực mở rộng xuất khẩu. Vì

vậy, nâng cao sức mua của thị trường trong nước là một hướng giải pháp trọng yếu về mở rộng thị trường. Hướng giải pháp này không chỉ tạo động lực cho phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mà điều quan trọng hơn là cải thiện đời sống nhân dân.

Trên thực tế, đây không phải là một giải pháp mới về ý tưởng. Kể từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính châu Á bùng nổ (1997), đứng trước nguy cơ thị trường lâm vào tình trạng trì trệ, chính phủ nhiều nước, trong đó có Việt Nam, đã tiến hành một chương trình "kích cầu" nhằm làm sống động thị trường trong nước. Chương trình này đã góp phần đem lại những thành tích về phục hồi tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong những năm qua.

Tuy nhiên, có lẽ chỉ dừng lại ở đó thì chưa đủ để thúc đẩy nhanh hơn nữa quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH. Lý do chính là tổng cầu vẫn không được cải thiện nhiều, tuy mức bình quân về thu nhập tăng lên đã không kéo theo việc cải thiện nhiều về cơ cấu thu nhập. Thật vậy, trên cơ sở kinh tế tăng trưởng nhanh, mức độ nghèo đói của dân cư Việt Nam cũng giảm nhanh. Theo tiêu chuẩn quốc tế, tỷ lệ nghèo đói của Việt Nam đã giảm từ mức 58,1% năm 1993 xuống còn 37,4% năm 1998 (giảm bình quân 4,14%/năm), và giảm còn 28,9% năm 2002 (giảm bình quân 2,1%/năm). Tuy vậy, với tỷ lệ nghèo đói là 29% (2002), Việt Nam vẫn còn là một trong những nước có mức nghèo đói cao. Trong khi đó, tốc độ giảm nghèo của giai đoạn 1998-2002 đã giảm đi một nửa so với giai đoạn 1993-1998, cho thấy cuộc chiến chống đói nghèo đã gặp phải những giới hạn, khiến cho mức độ bền vững của thành tích giảm đói nghèo chưa cao. Có lẽ, một trong những nguyên nhân của sự kém bền vững của thành tích giảm nghèo là mức độ chênh lệch về thu nhập đã gia tăng đồng thời với quá trình giảm nghèo. Cũng trong khoảng thời gian từ 1993 đến 2002, chỉ có 1/5 số người giàu nhất có tỷ lệ thu nhập tăng lên, còn tất cả các nhóm khác đều được chia sẻ ít hơn thành quả của tăng trưởng. Thậm chí nhóm 1/5 số người nghèo nhất, mức độ giảm phần được chia sẻ còn gia tăng, giai đoạn sau giảm nhiều hơn giai đoạn trước. Hơn nữa mức chênh lệch giữa 2 nhóm giàu nhất và nghèo nhất đã doãng ra xa hơn theo thời gian, từ mức gần 5 lần năm 1993 lên lên 5,5 lần năm 1998 rồi hơn 6 lần năm 2002. Điều này có vẻ như khớp mô hình chữ "U ngược" của Simon Kuznets.

Điều đáng lưu ý là có tới 90% số người nghèo đói sống ở nông thôn làm nghề nông. Sự chênh lệch về thu nhập giữa nông thôn và thành thị trở thành một nhân tố chủ yếu hạn chế khả năng mở rộng thị trường, nhất là đối với các mặt hàng công nghiệp tiêu dùng lâu bền mang tính phổ biến của xã hội công nghiệp

hiện đại: tivi, tủ lạnh, phương tiện nghe nhìn, máy giặt, đồ điện và điện tử,... và các dịch vụ phục vụ cuộc sống và sinh hoạt của con người.

Một tình hình ít nhiều tương tự đã và đang diễn ra ở Trung Quốc mà nước này đã khái quát thành vấn đề "tam nông" (nông thôn, nông nghiệp, nông dân), tuy điều kiện để giải quyết vấn đề có phần thuận lợi hơn Việt Nam do mức GDP bình quân đầu người của Trung Quốc đã vượt xa Việt Nam, đạt hơn 1.000 USD. Nhưng dù sao thì chúng tôi cũng đồng tình với giải pháp cho rằng: "Nâng cao thu nhập cho nông dân: Điểm then chốt để khởi động thị trường trong nước" vào thời điểm hiện nay.

Như vậy, đứng về góc độ mở rộng thị trường trong nước, xem đó là cách tiếp cận từ phía cầu cho giải pháp chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, trọng tâm chú ý là khu vực thị trường nông thôn, trong đó đối tượng chính là mức thu nhập của người nông dân. Về mặt nguyên lý, mục tiêu của giải pháp này cũng không mới. Nhưng chúng tôi xin đề nghị một cách tiếp cận khác để giải quyết vấn đề.

Khác với những đề nghị được đề cập đến rất nhiều trên các sách báo kinh tế hiện hành về chương trình công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn bằng phương cách "ly nông bất ly hương" ít nhiều mang bóng dáng của mô hình "công nghiệp hương trấn" của Trung Quốc hồi đầu cải cách và mở cửa; chúng tôi chia sẻ với một giải pháp khác cho rằng, phải gia tăng quá trình đô thị hóa, thay cho quan điểm "rời ruộng nhưng không rời làng". Đó là: "Đô thị hóa: con đường căn bản để nâng cao thu nhập cho nông dân", với các lý do chủ yếu sau:

+ Về nguyên tắc, sản xuất nông nghiệp thường đem lại giá trị gia tăng thấp hơn so với các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Nông nghiệp có thể giúp ổn định kinh tế và xã hội khi trình độ phát triển còn thấp, nhưng để tạo ra giá trị thặng dư lớn, có thể tích lũy để CNH, HĐH thì chủ yếu phải nhờ khu vực phi nông nghiệp. Nói cách khác, sản xuất nông nghiệp dễ giúp cho việc giải quyết vấn đề ăn, nhưng không dễ nói tới chuyện nhờ đó để làm giàu.

+ Lịch sử thế giới cho thấy quy luật phổ biến là, CNH bao giờ cũng đi cùng với đô thị hóa. Vì thế, tỷ lệ dân số đô thị trên tổng số dân cư được coi như một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh trình độ phát triển, trình độ CNH của nền kinh tế. Trong khi tỷ lệ dân số đô thị trung bình của thế giới vào cuối thế kỷ XX là 46%, thì các nước có thu nhập cao là 78%, ngược với các nước có thu nhập thấp là 28% (số liệu 1997) *(Xem: Lưu Lực: Toàn cầu hoá kinh tế - Lối thoát của Trung Quốc là ở đâu. NXB KHXH, Hà nội 2002; tr. 491).* Ở Việt Nam tỷ lệ này hiện nay mới chỉ là 25.8% (2003), tức là thấp hơn cả mức bình quân của các nước có thu nhập thấp năm 1997.

+ Đô thị hóa không chỉ là quá trình chuyển người nông dân sống ở nông thôn, làm nông nghiệp thành người dân thành thị, sống ở thành phố và làm nghề phi nông nghiệp. Họ có thể vẫn làm nông nghiệp, nhưng theo lối công nghiệp, có năng suất lao động cao hơn, tạo ra giá trị gia tăng cao hơn trước. Và điều quan trọng là sự thay đổi lối sống, thay đổi phương thức hoạt động kinh tế, và do đó, thay đổi cơ cấu cầu.

+ Đô thị hóa mở ra xu hướng tạo nhiều việc làm, giải quyết khâu nan giải nhất hiện nay là vấn đề dư thừa lao động ở nông thôn. Nhưng với cách phát triển công nghiệp và các ngành dịch vụ như hiện nay thì khả năng tạo việc làm ở khu vực phi nông nghiệp còn rất hạn chế. Vì vậy, cần một cách tiếp cận khác đối với phát triển khu vực phi nông nghiệp. Đó là tăng cường đô thị hóa.

Để triển khai ý tưởng này, một chương trình hành động cụ thể liên quan tới nhiều lĩnh vực cần được triển khai thống nhất. Đó là:

1. Đổi mới chế độ quản lý hộ khẩu theo kiểu phân biệt giữa thành phố với nông thôn.

2. Tích cực phát triển thành phố, di dân đến những khu vực trung tâm kinh tế. Xem xét đến sức chứa của thành phố, cần khuyến khích nông dân chuyển khu vực, ngành nghề và định cư tại vùng phát triển và các thành phố trung tâm kinh tế.

3. Tăng đầu tư cho cơ sở hạ tầng thành phố, đặc biệt là các thành phố mới và các khu phố mới của các thành phố hiện có. (Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này ở mục giải pháp trực tiếp trước mắt ở phần sau).

3.2. Các giải pháp trực tiếp, trước mắt

3.2.1. Giải pháp thứ nhất: Lựa chọn các ngành cần tập trung phát triển

Vấn đề lựa chọn các ngành cần tập trung ưu tiên phát triển luôn là ván đề được đặt ra trong nghiên cứu cơ cấu kinh tế. Một số công trình nghiên cứu đã đề cập đến việc lựa chọn các lĩnh vực sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của Việt Nam. Nhìn chung, các nhà nghiên cứu đã thống nhất nguyên tắc của việc lựa chọn là: "Xuất phát từ trạng thái nguồn lực của đất nước (lao động dồi dào đến mức dư thừa, vốn rất khan khiếm, dự trữ đất đai và các tài nguyên khác tính trên đầu người là thấp và ngày càng cạn kiệt, nằm trong vị trí địa lý thuộc khu vực kinh tế có độ năng động và bền vững phát triển cao nhất thế giới, bản thân nền kinh tế đang bắt nhịp vào quỹ đạo tăng trưởng nhanh và triển vọng mở rộng các quan hệ kinh tế quốc tế là sáng sủa), yêu cầu về tính hiệu quả trong khuôn khổ những mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao (do thách thức phát triển quy định)

đòi hỏi chiến lược cơ cấu trong giai đoạn đầu phải có tính ưu tiên cho những ngành sử dụng nhiều lao động, có năng lực dịch chuyển cao một khi các tương quan về nguồn lực thay đổi (xét về quan hệ cơ cấu ngành) và có tính hướng ngoại rõ rệt (xét theo quan điểm mậu dịch quốc tế). Cả hai khía cạnh này của chiến lược phát triển đều nhằm khai thác một cách hiệu quả các lợi thế tương đối mà đất nước sẵn có trong bối cảnh nền kinh tế thế giới ngày càng mang tính toàn cầu". *(Trích Chương IV; sách: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và phát triển các ngành trọng điểm, mũi nhọn ở Việt Nam. Chủ biên: Đỗ Hoài Nam. NXB KHXH, Hà Nội 1996; tr. 359-421).*

Như vậy, để xác định một số lĩnh vực trọng điểm, trong thời gian ngắn trước mắt, cần đặc biệt lưu ý đến mức độ thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Những lĩnh vực có lợi thế về các nguồn tài nguyên thiên nhiên;

+ Những lĩnh vực khai thác được nhiều nhất nguồn nhân lực (lao động) sẵn có; và

+ Những lĩnh vực có chỉ số ICOR thấp (hiệu quả sử dụng đồng vốn đầu tư cao).

Còn với tầm nhìn trung và dài hạn, các ngành được xem là "mũi nhọn", ngoài 3 tiêu thức trên, phải có tính định hướng công nghệ kỹ thuật hiện đại cho nền kinh tế. Vì vậy, trật tự ưu tiên của các tiêu thức của các lĩnh vực được chọn là "mũi nhọn" về dài hạn phải là:

- Định hướng công nghệ – kỹ thuật tiên tiến;

- Định hướng xuất khẩu;

- Định hướng sử dụng các lợi thế về nguồn lực, trước tiên là nguồn lao động;

- Chỉ số ICOR hợp lý.

Các tiêu thức trên "đều hướng tới những mục tiêu dài hạn của nền kinh tế: tăng trưởng nhanh với hiệu quả sử dụng vốn cao, tăng nguồn thu nhập ngoại tệ (được coi là nguồn lực khan hiếm bậc nhất hiện nay), tạo nhiều công ăn việc làm theo định hướng tăng trưởng đã lựa chọn (định hướng tăng trưởng xuất khẩu)". *(Sđd)*

Trên thực tế, việc đưa ra tập hợp danh mục các ngành hay lĩnh vực cần được ưu tiên phát triển là rất cần thiết, nhưng nếu chỉ dừng lại đó thì chưa đủ. Một mặt, về phương diện làm chính sách, cần phải nhận thức rõ rằng, xét trên toàn bộ nền kinh tế, những ngành tập trung nhiều lao động trong điều kiện hiện nay là cơ sở để Việt Nam tiến hành nâng cấp ngành nghề, chỉ khi ngành nghề

tập trung nhiều lao động được phát triển hoàn toàn mới có thể tích luỹ đủ vốn và kỹ thuật cho phát triển ngành tập trung vốn và kỹ thuật sau này. Do đó, cần phải nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của phát triển ngành nghề tập trung nhiều lao động, trong giai đoạn này phải coi nó là ngành trụ cột để tăng cường phát triển. Mặt khác, điều mà chúng tôi muốn nhấn mạnh hơn là, trong điều kiện nền kinh tế thị trường, chủ đầu tư (thuộc mọi thành phần kinh tế) mới là người quyết định xem nên đầu tư tiền vốn vào lĩnh vực nào để kinh doanh. Trong trường hợp như vậy, danh mục các lĩnh vực ngành nghề trọng điểm hay mũi nhọn chỉ có ý nghĩa tham khảo. Và nếu như cơ hội gia nhập thị trường trong các lĩnh vực ấy không thuận lợi, hoặc thậm chí bị cản trở, thì đối với các nhà đầu tư, việc nói với họ rằng đó là lĩnh vực ngành nghề trọng điểm, mũi nhọn, thật chẳng có ý nghĩa gì. Chắc chắn là, với các nhà đầu tư, họ dễ dàng chia sẻ với Ngài Chung Ju Yung (Hàn Quốc)- người sáng lập Tập đoàn Hyundai nổi tiếng, khi ông nhận định rằng: "Ngày hôm nay nếu chỉ làm những việc mà các nước công nghiệp chưa làm, hay làm những việc mà các nước tiên tiến không đủ khả năng thực hiện, tìm những thị trường mà các nước tiên tiến không đặt chân tới do thiếu nhân lực thì ngành công nghiệp Hàn Quốc chẳng có việc gì mà làm nữa.

Các nước tiên tiến luôn mong chúng tôi làm những gì mà họ chưa làm đến. Tuy nhiên, nếu chúng tôi chỉ theo đuổi điều ấy thì chẳng những không có việc gì để làm mà còn không thể phát triển và tồn tại được" *(Chung Ju Yung: Không bao giờ là thất bại! Tất cả là thử thách. NXB Trẻ 2004; tr. 8-9).*

Đúng vậy, với cách tiếp cận chuỗi giá trị (tòan cầu), có lẽ bất kể ngành sản xuất nào cũng có những phân đoạn mà các nhà đầu tư có thể tham gia. Ở đâu có cơ hội chen chân vào các chuỗi và nhất là có khả năng và năng lực nâng cấp vị thế trong chuỗi, ở đó có triển vọng kinh doanh. Trong ngữ cảnh này, hướng quan tâm chủ yếu của chính sách của Nhà nước nên là những công việc nhằm tạo ra một cơ chế rõ ràng, có đầy đủ thông tin để các nhà đầu tư dễ dàng tự tính toán được, tự quyết định xem nên đầu tư vào đâu, hơn là việc chỉ dành sự quan tâm đối với vấn đề đầu tư vào phát triển sản phẩm gì? Nói cách khác, mặc dù về phương diện làm chính sách, không thể không quan tâm thấu đáo tới các lĩnh vực có triển vọng phát triển, nhưng suy cho cùng, đó trước hết là công việc của thị trường, của các nhà đầu tư kinh doanh theo nguyên tắc thị trường. Vì vậy, hãy để cho thị trường tự lựa chọn các lĩnh vực đầu tư mà họ cho là có triển vọng.

Về phần mình, Nhà nước với tư cách là một chủ đầu tư đặc biệt, sẽ chỉ chọn lựa một số lĩnh vực đặc biệt để đầu tư. Về điều này, chúng tôi sẽ trình bày

kỹ hơn ở phần sau. Còn ở đây, hướng quan tâm chủ yếu của chính sách là nhằm vào xây dựng một thể chế hỗ trợ thị trường, mà trước mắt có thể là một chương trình hành động cụ thể sau:

- Cung cấp thông tin thị trường giá rẻ hoặc miễn phí, trong đó có danh mục các lĩnh vực nên đầu tư, được khuyến khích đầu tư, các chính sách khuyến khích cụ thể (về vốn vay tín dụng, kỹ thuật, khả năng gia nhập thị trường...) và thực hiện một cách có hiệu lực, để hướng các nhà đầu tư vào những lĩnh vực được Nhà nước khuyến khích. Các loại chính sách như vậy ở Việt Nam không thể nói là chưa có, nhưng chưa hòan chỉnh, chưa thành hệ thống, và nhất là chưa nhất quán, chưa thành một quyết tâm chiến lược thống nhất nên kết quả triển khai thực hiện còn rất hạn chế.

- Cải cách hành chính nhằm giảm thiểu chi phí gia nhập thị trường và tạo ra một môi trường xã hội hỗ trợ kinh doanh. Sự kiện Chính phủ quyết định lấy ngày 13 tháng 10 hàng năm (từ năm 2004) là Ngày Doanh nhân là một tín hiệu tích cực theo hướng này.

Ngoài ra, vì phải đối mặt với tình trạng kém hiệu quả ở một số lĩnh vực vốn là di sản của thời kỳ trước đổi mới, để thúc đẩy nhanh hơn sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa, không thể không tiến hành cải tạo và tổ chức lại đối với một số lĩnh vực thuộc các ngành tập trung vốn và kỹ thuật. Song song với điều đó, có thể tiếp tục hỗ trợ cho số ít ngành tập trung vốn và kỹ thuật có cơ sở trong nước vững chắc, có hoặc sắp có lợi thế so sánh, song cần phải hạn chế nghiêm ngặt phạm vi và mức độ.

Sau cùng, cho dù phát triển mạnh ngành tập trung nhiều lao động, hay ngành tập trung vốn và kỹ thuật được lựa chọn, đều cần phải dựa trên tư duy mở cửa và hội nhập để phát triển ngành nghề trong điều kiện toàn cầu hóa. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong điều kiện hội nhập và bằng cách dựa vào hội nhập không những đòi hỏi phải tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc lợi thế so sánh quốc tế, phân phối hợp lý nhất nguồn tài nguyên hiếm hoi, mà phải tích cực thu hút nguồn vốn và kỹ thuật tiên tiến của nước ngoài để phát triển những ngành mới, cải tạo những ngành cũ, tham gia và nâng cấp vị thế trong chuỗi giá trị tòan cầu.

Trên cơ sở những nguyên tắc chung như vậy, có thể xác định một số hướng cụ thể cho các nhóm ngành cơ bản như sau:

- Nhóm những ngành sản xuất nông nghiệp mà trọng tâm là sản xuất lương thực, trước hết là lúa gạo.

Xét trên mọi phương diện, sản xuất lúa gạo là ngành có ý nghĩa rất đặc biệt đối với kinh tế nông nghiệp nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung, cả trước mắt cũng như lâu dài. Sản xuất lúa gạo đóng vai trò là ngành sản xuất lương thực cơ bản, truyền thống, có ý nghĩa ổn định đời sống kinh tế và xã hội của một quốc gia đông dân, đất chật và hiện đang là một trong ba nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

Xét ở góc độ chuyển dịch cơ cấu lao động, sản xuất lúa gạo sẽ là lĩnh vực đóng vai trò "khu đệm", đảm bảo an toàn cho quá trình giảm bớt lao động dần dần từ khu vực nông nghiệp truyền thống sang khu vực công nghiệp và dịch vụ hiện đại. Sở dĩ như vậy vì khả năng chuyển đổi nghề nghiệp của người nông dân từ khu vực sản xuất nông nghiệp truyền thống (sản xuất lúa gạo trong điều kiện nhiệt đới gió mùa) sang các khu vực khác, ngay cả sang lĩnh vực sản xuất nông nghiệp ngoài lương thực (các cây công nghiệp, chăn nuôi…) cũng không phải dễ dàng. Vì vậy, trong một khỏang thời gian không phải ngắn nữa, nguồn lao động nông nghiệp vẫn còn chủ yếu phải nằm lại khu vực sản xuất lúa gạo và chỉ có thể chuyển sang khu vực phi nông nghiệp một cách từ từ cùng với sự chín muồi về điều kiện khách quan và chủ quan, trong đó đặc biệt là mức độ đảm bảo an tòan, ổn định về đời sống của những người tham gia quá trình chuyển đổi.

Vì những lý do trên, sản xuất lúa gạo vẫn sẽ là lĩnh vực mặc nhiên được đông đảo người nông dân chấp nhận như một trong số những ngành ưu tiên hàng đầu trong thời gian ngắn và trung hạn. Mọi sự can thiệp chuyển đổi cơ cấu sản xuất đối với nông dân ở khu vực nông thôn có thể sẽ phải chịu mức chi phí cao nếu không tính tới nhân tố quan trọng này. Ngoài sản xuất lương thực, những ngành sản xuất cây công nghiệp, cây ăn quả, rau hoa, chăn nuôi và nuôi trồng thủy hải sản, hiện tại đã và trong tương lai, sẽ ngày càng có vai trò quan trọng hơn trong nhóm ngành sản xuất nông nghiệp.

- Nhóm các ngành công nghiệp và dịch vụ sử dụng nhiều lao động:

Tập hợp trong nhóm này là các ngành thuộc công nghiệp nhẹ: may mặc, giày dép, đồ gỗ, gia công các loại, lắp ráp đồ điện và điện tử, chế biến lương thực - thực phẩm, thủy hải sản, đồ uống, các lĩnh vực dịch vụ phục vụ đời sống và kinh doanh mang tính truyền thống như buôn bán nhỏ, vận tải hàng hóa và hành khách, sửa chữa phương tiện vận tải, đồ dùng gia đình và vô vàn các lĩnh vực khác. Nhóm ngành này có đặc điểm chung là sử dụng nhiều lao động, phần lớn là lao động phổ thông, công nghệ không cao, thu hồi vốn nhanh và khả năng linh hoạt, thích ứng với môi trường kinh doanh khá tốt. Tuy giá trị gia tăng thu được từ nhóm ngành này về cơ bản không cao, nhưng do dựa trên cái

mà các nhà kinh tế gọi là "công nghệ thích hợp", nhóm ngành này thực sự đem lại hiệu quả tổng thể rất cao cho nền kinh tế vì tính thích hợp của nó đối với điều kiện cụ thể của các nền kinh tế giai đoạn đầu bước vào thời kỳ CNH.

Vì vậy, trong lịch sử CNH, kinh nghiệm của các nước đi trước cho thấy rằng, hầu hết các nước đã CNH đều đi qua nhóm các ngành này để phát triển. Điều khác biệt lớn nhất giữa các nước khác nhau chủ yếu chỉ ở chỗ quy mô và thời gian duy trì vai trò của nhóm ngành này không giống nhau. Xu hướng chung là các nước đi sau đã rút ngắn được đáng kể giai đoạn trải qua sự phát triển quy mô lớn của nhóm ngành này với vai trò mở đường và thúc đẩy quá trình CNH. Hiện tại, nhiều nước ASEAN và Trung Quốc cũng đang diễn ra quá trình tương tự phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động và rõ ràng là chưa có bằng chứng xuất hiện những ngoại lệ so với quy luật chung này.

Đối với Việt Nam, những ngành này đang có dấu hiệu phát triển khá tốt vì phù hợp với điều kiện về khả năng hấp thụ công nghệ kỹ thuật của cả nền kinh tế nói chung cũng như những người trực tiếp tham gia lao động nói riêng, nguồn vốn đầu tư hạn chế, đội ngũ doanh nhân vừa thiếu lại vừa yếu, thị trường trong nước còn nhỏ… Chúng tôi cho rằng, giai đoạn đến 2020, nhóm những ngành này vẫn sẽ là sự chọn một cách rất tự nhiên của đông đảo các nhà đầu tư tư nhân đã hay sẽ gia nhập thị trường, và do đó, chắc chắn vẫn chiếm một tỷ trọng rất đáng kể trong nền kinh tế trên các mặt: tỷ phần trong GDP công nghiệp và dịch vụ, giá trị xuất khẩu và nhất là lực lượng lao động phi nông nghiệp. Vì vậy, không cần thiết phải có các chính sách khuyến khích đặc biệt nào từ phía Nhà nước, mà chỉ cần thực hiện đúng các cam kết chính sách hiện có như các chính sách đối với các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động, nhất là lao động nữ, các chính sách tiếp cận nguồn vốn tín dụng, đất đai và các chính sách khác, cũng như đảm bảo tất cả các doanh nghiệp phải tuân thủ pháp luật một cách nghiêm minh, bình đẳng và hơn hết là không gây ra sự cản trở nào đối với các doanh nghiệp là đủ.

- Nhóm các ngành công nghiệp dựa trên khai thác tài nguyên thiên nhiên:

Tuy không phải là quốc gia được đánh giá là giàu tài nguyên thiên nhiên xét theo chỉ tiêu bình quân đầu người và khả năng khai thác kinh tế các nguồn tài nguyên thiên nhiên đã được phát hiện không cao, nhưng Việt Nam cũng không phải nước quá nghèo tài nguyên thiên nhiên và có thể dựa vào việc khai thác một số loại tài nguyên thiên nhiên để phát triển nhóm ngành công nghiệp khai thác. Trên thực tế, nhóm ngành công nghiệp khai thác tài nguyên thiên nhiên đã có đóng góp đáng kể vào sự nghiệp khởi động quá trình CNH của Việt

Nam giai đoạn vừa qua, trong đó phải kể đến khai thác dầu mỏ và khí đốt ở ngoài khơi bờ biển Việt Nam, khai thác than ở khu vực Quảng Ninh, apatít ở Lao Cai, khai thác đá vôi để phát triển công nghiệp xi-măng, khai thác vật liệu xây dựng (cả loại vật liệu nung và không nung) ở rải rác nhiều nơi trên đất nước, khai thác sức nước để làm thủy điện, v.v… Trong khoảng thời gian đến 2020, nhóm các ngành công nghiệp dựa trên khai thác tài nguyên thiên nhiên sẽ còn tiếp tục được bổ sung thêm như khai thác bô xít nhôm ở Lâm Đồng, quặng sắt ở Hà Tĩnh, và vẫn sẽ đóng vai trò rất quan trọng đối với nền kinh tế trên các mặt: đóng góp vào tăng trưởng GDP và xuất khẩu, thu hút một lực lượng đáng kể lao động, cung cấp nguồn nguyên liệu đầu vào cho nhiều ngành công nghiệp khác… như giai đoạn vừa qua.

Đây là nhóm ngành cần vốn đầu tư lớn, công nghệ khai thác và chế biến ngày càng hiện đại, yêu cầu mức độ hiệu quả kinh tế theo quy mô lớn và đặc biệt là có tính "tranh giành" cao với các ngành kinh tế khác (ví dụ, việc khai thác và chế biến khóang sản có ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường, tới sản xuất nông nghiệp, tới du lịch và các ngành sản xuất khác), một số trong đó thuộc loại không tái tạo, nên đòi hỏi sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước. Chắc chắn là, so với nhiều lĩnh vực đầu tư khác, sẽ có không nhiều những nhà đầu tư trong nước đủ tầm cỡ để tìm thấy ở nhóm ngành này sự hấp dẫn. Vì vậy, Nhà nước một mặt cần khuyến khích các nhà đầu tư (cả trong và ngoài nước) tham gia thăm dò tìm kiếm, khai thác và chế biến một số loại tài nguyên thiên nhiên dưới nhiều hình thức khác nhau. Mặt khác, Nhà nước cần trực tiếp tổ chức, đầu tư phát triển nhóm ngành này nhằm tận dụng những ưu thế "trời cho" để nhanh chóng tạo dựng một nền công nghiệp trong giai đoạn đầu tiên thực hiện CNH. Có thể là, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, nhiều trong số những doanh nghiệp do Nhà nước đầu tư sẽ được chuyển đổi hình thức sở hữu, nhưng vào thời điểm hiện nay, sự khởi động đầu tư của Nhà nước có ý nghĩa rất quyết định để tạo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của một loạt các ngành công nghiệp chế biến phía sau công nghiệp khai thác như sản xuất và cung cấp điện, xi-măng, sắt thép, vật liệu xây dựng, sành sứ, thủy tinh, phân bón.... Hơn nữa, trong điều kiện hiện tại, với sức mạnh kinh tế vượt trội của mình so với khu vực tư nhân trong nước, sự đầu tư phát triển công nghiệp khai thác còn có cơ sở tốt hơn cho việc xử lý các vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình khai thác kinh doanh, đảm bảo sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

- Nhóm các ngành công nghiệp và dịch vụ công nghệ cao

Như trên đã nêu, quan điểm về quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế xét trên bình diện tổng thể tòan bộ nền kinh tế ở giai đoạn đầu về cơ bản phải tuân

theo quy luật chung, lấy việc ưu tiên tập trung cho những lĩnh vực sản xuất dựa trên "công nghệ thích hợp", sử dụng nhiều lao động. Song điều đó không hề mâu thuẫn với việc phát triển một cách có chọn lọc một số lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ - kỹ thuật cao. Bởi vì một mặt, quá trình CNH, HĐH cũng đồng nghĩa với quá trình đạt tới việc sử dụng rộng rãi công nghệ - kỹ thuật hiện đại ở tất cả các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân. Sự khác biệt mang tính thời đại của thế giới ngày nay so với quá khứ lịch sử chỉ là ở chỗ, sự phát triển của khoa học - công nghệ và những điều kiện kinh tế - xã hội khác (thị trường hóa, tòan cầu hóa...) đã tạo ra những điều kiện thực tế khách quan cho phép, nếu có chính sách khôn ngoan, phù hợp thì có thể rút ngắn được rất nhiều thời gian để "bắt kịp" trình độ công nghệ - kỹ thuật của các nước đã CNH như các nền kinh tế mới CNH (NIEs) đã từng thực hiện rất thành công.

Tóm lại, trong khi tòan bộ nền kinh tế nói chung thực hiện việc rút ngắn quá trình CNH và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng hiện đại chủ yếu bằng cách rút ngắn thời gian trải qua các bước tuần tự từ thấp lên cao của thang bậc công nghệ - kỹ thuật, thì có một phận tinh hoa, ưu tú về trí tuệ, năng lực kinh doanh và tài chính, cần thiết và hòan tòan có thể tập trung ngay vào việc tiếp cận và phát triển những ngành, lĩnh vực sản xuất và dịch vụ dựa trên công nghệ - kỹ thuật cao của thế giới. Có thể kể ra một số lĩnh vực như sản xuất và chế tạo một số thiết bị, linh kiện điện tử, áp dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp, y tế, sản xuất một số loại vật liệu mới, công nghệ phần mềm, tham gia vào một số công đoạn có liên quan đến công nghệ - kỹ thuật cao trong chuỗi giá trị tòan cầu để sản xuất một số mặt hàng, không kể là loại hàng truyền thống, thông dụng hay hòan tòan mới, áp dụng công nghệ tiên tiến nhất trong các lĩnh vực dịch vụ thông tin, truyền thông, ngân hàng, tài chính, quản lý xã hội và tài nguyên, giao thông vận tải và nhiều loại dịch vụ xã hội mang tính tòan cầu khác.

- Nhóm ngành định hướng xuất khẩu (bao gồm cả công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ)

Trong điều kiện tòan cầu hóa và gia tăng quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, khái niệm xuất khẩu ngày nay đã có nhiều thay đổi, thậm chí rất khác so với cách hiểu về xuất khẩu của những giai đoạn phát triển trước kia. Trong lịch sử học thuyết kinh tế, xuất khẩu với cách hiểu là đem các loại vật phẩm hàng hóa sản xuất ở trong nước ra bán ở nước ngoài để thu về tiền tiền bạc (dưới dạng vàng hoặc bạc), đã từng là cảm hứng đầy quyến rũ của sự ra đời của "chủ nghĩa Trọng thương" với phương châm làm giàu cho quốc gia nhờ vào việc bán nhiều,

mua ít và mua rẻ, bán đắt. Một thời gian dài sau đó, tuy "chủ nghĩa Trọng thương" học thuyết kinh tế đã không còn đứng vững trước học thuyết về giá trị, nhưng cách hiểu về hoạt động xuất khẩu là việc đem các loại vật phẩm hàng hóa sản xuất ở trong nước ra bán ở nước ngoài thì vẫn còn duy trì mãi. Thật thế, vào những thập niên cuối của thế kỷ XX, xuất khẩu lại một lần nữa là nguồn cảm hứng chính sách của sự xuất hiện một mô hình CNH mới: CNH hướng về xuất khẩu, cũng vẫn với hàm ý là sản xuất để bán ở thị trường thế giới với phương châm chủ đạo là hãy sản xuất những gì mà thị trường thế giới cần. Và điều hết sức thú vị là, nhiều nền kinh tế nhờ cách này mà đã hòan thành quá trình CNH với thời gian ngắn một cách đáng ngạc nhiên, chỉ vài ba thập kỷ với với quàng thời gian mà trước đây, nhiều nước đã từng phải đi qua hàng trăm năm.

Thế nhưng, dưới sự dẫn dắt của khoa học - công nghệ hiện đại, quá trình tòan cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, sự hình thành mạng lưới kinh tế tòan cầu và sự phân công lao động xã hội diễn ra theo chuỗi giá trị tòan cầu, đã khiến cho khái niệm xuất khẩu ngày nay không còn chỉ gói gọn trong nội dung đem các loại vật phẩm hàng hóa sản xuất ở trong nước ra bán ở nước ngoài nữa. Về mặt sản phẩm, xuất khẩu ngày nay còn bao gồm cả các sản phẩm dịch vụ (phi vật chất). Về mặt không gian, xuất khẩu lại bao hàm cả việc bán sản phẩm ngay tại thị trường nội địa, với cả hai nghĩa sau:

+ Một là, hàng hóa và dịch vụ bán cho những người ngoại quốc ở ngay đất nước mình (xuất khẩu tại chỗ): những người sinh sống và làm việc ở nước sở tại, khách du lịch.... Số lượng những người này ngày càng đông. Đối với không ít quốc gia, số lượng khách du lịch quốc tế hàng năm còn lớn hơn cả dân số của họ, thậm chí còn lớn gấp nhiều lần. "Từ năm 1965 đến năm 2000, những người di cư quốc tế (những người sống ở một quốc gia không phải là đất nước mà họ sinh ra) đã tăng từ mức gần 100 triệu người lên đến 175 triệu người…. Những người di cư sống tách khỏi mạng lưới xã hội ở quê hương họ, nên thường phải mua nhiều dịch vụ và hàng hóa hơn những loại mà có thể tại quê hương họ, việc trao đổi có thể không nhất thiết cứ phải bằng tiền mặt" *(Herman Schwartz (University of Virginia, USA): Globalisation, Economic Development, and Social Welfare - The Long View. Third High Level Roundtable Meeting: "Assistance to the 20 Year Review of Doi Moi in Viet Nam" Project. Hanoi, 15-16 December 2005).* Vì vậy, khối lượng hàng hóa cung cấp cho những người ngoại quốc dưới hình thức này không phải nhỏ.

+ Hai là, trong điều kiện thị trường hóa toàn cầu, theo một nghĩa gián tiếp, bán hàng cho người dân trong nước cũng mang ý nghĩa không khác nhiều

lắm so với xuất khẩu. Bởi lẽ ở thị trường trong nước, nếu hàng hóa vật chất và các loại dịch vụ nội địa không được người tiêu dùng lựa chọn, thì trong bối cảnh tự do hóa thương mại, đương nhiên có nghĩa là họ đã lựa chọn người cung cấp nước ngoài. Trong trường hợp này, nhà cung cấp không phải thua cuộc "trên sân khách" mà thua chính ngay "trên sân nhà". Vì vậy, một khi không giành được thị trường, bất kể là ngoài nước hay trong nước, cũng đồng nghĩa với việc nhà cung cấp đã nhượng quyền (thực chất là thua cuộc) cho đối thủ cạnh tranh.

Vậy phải hiểu việc định hướng chính sách khuyến khích những ngành hướng vào xuất khẩu như thế nào? Theo chúng tôi, một mặt, đối với những ngành xuất khẩu truyền thống (bán sản phẩm ra nước ngoài), vẫn cần thiết phải áp dụng hệ thống đồng bộ các chính sách mà các nước theo mô hình CNH hướng về xuất khẩu đi trước đã làm, miễn là những biện pháp chính sách ấy vẫn còn được các nước bạn hàng chấp thuận. Chẳng hạn, sự hỗ trợ tín dụng của các ngân hàng xuất - nhập khẩu trong việc tìm kiếm, mở rộng thị trường, đầu tư nâng cao công nghệ kỹ thuật... Tuy nhiên, cần lưu ý là nhiều trong số những giải pháp chính sách mà trong thập kỷ 1970-1990, một số nền kinh tế đang CNH hóa theo mô hình hướng vào xuất khẩu đã áp dụng rất thành công (ví dụ: đánh tụt giá trị đồng tiền nội địa, trợ cấp xuất khẩu...), thì nay không được các bạn hàng chấp thuận nữa. Khả năng lựa chọn các chính sách ưu tiên xuất khẩu từ một phía (mở rộng xuất khẩu nhưng lại đóng cửa nhập khẩu) đã không còn dễ dàng như thời kỳ vài ba thập kỷ trước đây. Những mặt hàng chính thuộc diện này có thể gồm rất nhiều loại nằm trong nhóm ngành hàng sử dụng nhiều lao động như dệt may, giày dép, đồ gỗ, đồ chơi, hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm, hải sản chế biến... Mặt khác, đối với phần lớn những mặt hàng chế biến, lắp ráp, các loại hàng hóa dịch vụ còn lại, việc giành và giữ thị phần cả cho người tiêu dùng trong nước lẫn người nước ngoài theo kiểu xuất khẩu tại chỗ sẽ có nghĩa rất quyết định. Muốn vậy, phải thể hiện trên thị trường với tư cách của nhà cung cấp cũng với tình thần cạnh tranh giống như các nhà cung cấp sản phẩm xuất khẩu ra thị trường nước ngoài, bởi cuộc cạnh tranh bây giờ diễn ra trên thị trường không còn bảo hộ và với các nhà cung cấp ngoại quốc ngay ở trong nước. Một lần nữa, việc chen chân vào chuỗi giá trị tòan cầu và nâng cấp vị thế của mình trong chuỗi chính là phương châm của CNH và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong điều kiện hiện nay. Theo nghĩa này, nhóm ngành hướng về xuất khẩu không phải kể tên ra như trong cách hiểu truyền thống, mà là tòan bộ nền kinh tế, bất kể là nông nghiệp, công nghiệp hay dịch vụ, đều dịch chuyển theo lối nâng cấp trình độ công nghệ kỹ thuật để nhờ đó mà nâng cấp vị thế trong chuỗi; tức là tòan bộ nền kinh tế đều vận hành theo tinh thần của

chính sách nâng cao năng lực cạnh tranh của mô hình CNH hướng về xuất khẩu một cách tòan diện và nhất quán.

3.2.2. Giải pháp thứ hai: Xác định những lĩnh vực nhà nước trực tiếp đầu tư

Ngày nay, cả trong lý thuyết kinh tế lẫn đời sống thực tiễn, không mấy ai còn nghi vấn về việc Nhà nước có nên can thiệp vào kinh tế hay không, mà là can thiệp như thế nào và bằng cách nào để cho thị trường làm được tốt nhất vai trò của nó. Sự can thiệp của Nhà nước vào kinh tế đã tạo ra "nền kinh tế hỗn hợp", điều mà không ít người cho rằng "có lẽ là di sản có giá trị nhất mà thế thế kỷ XX để lại cho thế kỷ XXI trong lĩnh vực chính sách kinh tế... Ý tưởng đơn giản cho rằng các thị trường và chính phủ có vai trò bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau đã được công nhận trên thực tế dù không phải luôn được thừa nhận trên lý thuyết. Ý tưởng này đã mở đường cho sự thịnh vượng chưa từng thấy ở Mỹ, Tây Âu và một phần khu vực Đông Á trong nửa cuối thế kỷ XX". *(Dani Rodrik, Đại học Harvard: Các chiến lược phát triển cho thế kỷ mới. Trong: Tư duy mới về phát triển cho thế kỷ XXI. NXB Chính trị Quốc gia. Hà nội 2000; tr. 103).*

Từ nửa sau thế kỷ XX, trong số những cách thức can thiệp, một mô hình "Nhà nước phát triển" với chính sách công nghiệp mà trọng tâm là việc Nhà nước lựa chọn một số lĩnh vực để tập trung đầu tư vào những giai đoạn nhất định, đã từng đóng góp vào việc đưa một số nền kinh tế chậm phát triển trở thành những nền kinh tế công nghiệp hóa mới. Về điểm này, kinh tế học đã chỉ ra nguyên tắc chung của việc xác định những lĩnh vực mà Nhà nước cần phải và chỉ nên trực tiếp đầu tư là những lĩnh vực cần thiết cho hoạt động kinh tế và xã hội mà tư nhân không thể và/hoặc không muốn làm, thường bao gồm:

- Các lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng: lý do chính là đầu tư nhiều vốn, thời hạn thu hồi vốn lâu...;

- Các lĩnh vực nghiên cứu công nghệ, các lĩnh vực đòi hỏi công nghệ kỹ thuật cao, thiết bị hiện đại: lý do chính vì đầu tư lớn, rủi ro cao, năng lực của tư nhân chưa đáp ứng được...;

Thông thường, thời kỳ đầu công nghiệp hóa, hầu hết các lĩnh vực trên đều do nhà nước đảm nhận. Nhưng cùng với thời gian, khi các nhà đầu tư tư nhân đã sẵn sàng gia nhập thị trường của các lĩnh vực này, nhà nước sẽ thực hiện sự chuyển giao lại cho họ và tiếp tục chuyển sang những lĩnh vực cơ sở hạ tầng mới, những ngành nghề mới, những lĩnh vực khoa học công nghệ mới, nơi khu vực tư nhân chưa sẵn sàng đảm nhận. Quá trình cứ tiếp diễn như vậy.

Nguyên tắc chung là vậy. Còn với Việt Nam hiện nay thì sao?

Chúng tôi cho rằng có hai vấn đề sau:

Một là, có nên lựa chọn cách đặt vấn đề về đầu tư của Nhà nước theo nguyên tắc này không? Quan điểm của chúng tôi là nên đi theo hướng của nguyên tắc chung này, với các lý do chính là:

- Chuyển sang kinh tế thị trường, theo nguyên tắc thị trường, để cho thị trường hoạt động;

- Nguồn vốn của nhà nước có hạn;

Hai là, vậy lĩnh vực nào nên được xem là ưu tiên lựa chọn trong những năm trước mắt? Để lựa chọn các hạng mục cơ sở hạ tầng, cần phải dựa trên nguyên tắc kích cầu nội địa và kích thích phát triển kinh tế ở mức tối đa. Xuất phát từ nguyên tắc này, chúng tôi đồng tình với quan điểm cho rằng có thể xem xét coi cơ sở hạ tầng thành phố là trọng điểm đầu tư. Bởi vì điều này có thể có tác dụng thúc đẩy các ngành tương quan phát triển nhờ vào xây dựng cơ sở hạ tầng và việc thúc đẩy đô thị hóa kéo theo phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ, thu hút lao động dư thừa từ nông nghiệp chuyển sang. Đồng thời, nhờ đó mà nông nghiệp phát triển theo, làm tăng thu nhập cho nông dân.

Hộp 8: Cả nước có 689 đô thị

(HNM) – Theo Bộ Xây dựng, cả nước hiện có 689 đô thị theo phân loại, gồm:

2 đô thị đặc biệt là Thủ đô Hà Nội và TP Hồ Chí Minh;

3 đô thị loại I là Hải Phòng, Đà Nẵng và Cần Thơ;

11 đô thị loại II là Thái Nguyên, Hạ Long, Nam Định, Thanh Hoá, Vinh, Huế, Nha Trang, Quy Nhơn, Vũng Tàu, Biên Hoà và Đà Lạt;

17 đô thị loại III là Thái Bình, Hải Dương, Lạng Sơn, Yên Bái, Bắc Giang, Việt Trì, Điện Biên, Lào Cai, Đồng Hới, Quảng Ngãi, Tuy Hoà, Plei-ku, Buôn Ma Thuột, Phan Thiết, Cà Mau, Mỹ Tho và Long Xuyên;

58 đô thị loại IV; và

598 đô thị loại V.

Có 10 đô thị mới đã và đang được lập quy hoạch chung là Đông Xuân (Hà Tây – Hoà Bình), Phố Nối (Hưng Yên), Mê Linh (Phúc Yên), Nghi Sơn (Thanh Hoá), Hoàng Mai (Nghệ An), Chân Mây (Thừa Thiên – Huế), Điện Nam - Điện Ngọc (Quảng Nam), Vạn Tường (Quảng Ngãi), Nhơn Trạch (Đồng Nai) và Phú Mỹ (Bà Rịa – Vũng Tàu).

(Nguồn: Báo Hà Nội Mới, Số 12 734; ngày 26.7.2004; tr. 6).

Tuy nhiên, ngay cả việc đầu xây dựng cơ sở hạ tầng thành phố cũng không thể chỉ dựa vào mô hình nhà nước bao cấp truyền thống, mà cần áp dụng mọi biện pháp, thúc đẩy tăng đầu tư trong nhân dân, nhằm cải thiện nhanh chóng cơ sở hạ tầng thành phố, tăng tốc độ phát triển của đô thị hóa. Nhà nước chỉ tập trung vào quy hoạch và quản lý chặt chẽ quy hoạch, đầu tư tạo lập cơ sở hạ tầng ban đầu và để có nhiều tiền đầu tư liên tục, cần rút dần vốn ra khỏi một số lĩnh vực bằng cách bán lại cho khu vực tư nhân hoặc cho phép khu vực tư nhân tham gia rộng rãi hơn vào quá trình này.

3.3. Triển vọng chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam đến 2020:

Nếu đảm bảo tốt việc triển khai những giải pháp nêu trên thì có thể hình dung bức tranh cơ cấu kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn đến 2020 về cơ bản như sau:

1- Về cơ cấu GDP của các ngành kinh tế:

Căn cứ vào thực tiễn tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong giai đoạn vừa qua, có thể dự đoán rằng, giai đoạn 2006-2010, mức tăng GDP bình quân hàng năm có thể đạt mức từ 7,5 - 8%/năm. Giai đoạn từ 2011 đến 2020 cũng có thể đạt mức tăng trưởng bình quân tương tự, ở mức 7-8%/năm. Tuy nhiên, điều này còn phụ thuộc rất lớn vào việc thực hiện cải cách tiếp tục thể chế kinh tế. Với mức tăng trưởng này, chiều hướng cơ bản về chuyển dịch cơ cấu GDP ngành kinh tế của Việt Nam tới năm 2020 sẽ như sau:

Bảng 23 : Cơ cấu GDP ngành kinh tế của Việt Nam tới 2020 (%)

	2010	**2020**
Nông, lâm, thủy sản	15 - 16	10
Công nghiệp, xây dựng	42 - 43	40
Dịch vụ	41 - 42	50

+ Tuy nông nghiệp tiếp tục có sự tăng trưởng và phát triển mới về chất, nhưng tỷ lệ tương đối trong trong cơ cấu GDP sẽ tiếp tục giảm xuống; tương ứng là khu vực phi nông nghiệp tăng lên. Khu vực nông nghiệp giảm từ mức 20,5% năm 2005 xuống còn 15 – 16% năm 2010, bình quân giảm khoảng 1%/năm, trong khi khu vực phi nông nghiệp tăng từ mức 79,5% năm 2005 lên khỏang 84% năm 2010, bình quân tăng gần 1%/năm. Đến năm 2020, tỷ trọng của khu vực nông nghiệp trong GDP còn khỏang 10%.

+ Có sự phát triển nhanh hơn trong các ngành công nghiệp bổ trợ (sản xuất nguyên vật liệu, linh liện, phụ tùng, bao bì...) hiện còn chiếm tỷ trọng rất

thấp, chất lượng kém, giá thành cao trong một số ngành, như dệt may, lắp ráp ôtô... Do vậy, rất cần những chính sách hỗ trợ đủ mức tạo sự chuyển biến mạnh trong nhóm ngành công nghiệp bổ trợ để từng bước nâng cao giá trị quốc gia của sản phẩm. Các ngành, các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường trong nước và tỷ trọng xuất khẩu cao như chế biến nông, lâm, thuỷ sản, may mặc, da-giầy, điện tử-tin học, một số sản phẩm cơ khí và hàng tiêu dùng... vẫn sẽ có khả năng tăng trưởng nhanh trong thời kỳ này. Tỷ trọng công nghiệp – xây dựng trong GDP đạt khoảng 42 - 43% vào năm 2010 và chừng 40% năm 2020 do sự vươn lên nhanh hơn của khu vực dịch vụ trong thời kỳ sau 2010.

+ Quan hệ tỷ lệ giữa khu vực sản xuất và khu vực dịch vụ có thể được điều chỉnh một cách hợp lý hơn theo hướng gia tăng khu vực dịch vụ từ mức 38,5% GDP hiện nay lên 41-42% năm 2010, và tới năm 2020 sẽ ở mức khoảng 50%. Trong khu vực dịch vụ, tỷ trọng của các ngành, lĩnh vực dựa trên công nghệ kỹ thuật cao, gồm công nghệ thông tin, viễn thông, các lĩnh vực dịch vụ trọng yếu như tài chính - ngân hàng, du lịch, vận tải, bảo hiểm, tư vấn... có khả năng tăng lên nhanh chóng vì nhiều lĩnh vực dịch vụ hiện còn ở dưới mức tiềm năng.

2- Về cơ cấu lao động của các ngành kinh tế:

Những nỗ lực chuyển hướng trọng tâm sang khuyến khích mạnh hơn những lĩnh vực phi nông nghiệp sử dụng nhiều lao động nếu được triển khai trên thực tế, đặc biệt trong giai đoạn 2006-2010, đảm bảo lao động nông nghiệp mỗi năm giảm được bình quân trên 1,5%/năm, thì có thể đến năm 2010 sẽ đạt chỉ tiêu về tỷ trọng lao động nông nghiệp còn 50% tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân như đã nêu trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX. Và cũng với tốc độ giảm cao như vậy liên tục cho đến năm 2020, tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân sẽ có thể giảm xuống ở mức còn 25 - 30%. Có thể là, với mức 25-30% lao động vẫn ở khu vực nông nghiệp, mức độ hoàn thành CNH của Việt Nam vào năm 2020 vẫn còn thấp hơn con số tương ứng của các nền kinh tế Đài Loan và Hàn Quốc những năm 1980, khi tỷ trọng lao động nông nghiệp chỉ còn 20% và được xem như đã hoàn tất thời kỳ CNH. Như các số liệu ở Bảng 1 đã cho thấy, thời gian để tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm từ mức 50% xuống còn 20% ở những nền kinh tế đang giữ mức thấp kỷ lục là Malaysia: 26 năm, Đài Loan: 20 năm và Hàn Quốc: 19 năm. Vì vậy, việc phấn đấu để đến năm 2020, tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống ở mức còn 25 - 30% cũng đòi hỏi những cố gắng rất to lớn.

Bảng 24 : Cơ cấu lao động của Việt Nam tới 2020 (%)

	2010	2020
Khu vực nông nghiệp	48 - 52	25 - 30
Khu vực phi nông nghiệp	52 - 48	85 - 70

Với cơ cấu kinh tế ngành nêu trên, nếu đạt mức GDP/người đạt khoảng 2500-3000 USD, kết hợp với một số chỉ tiêu kinh tế khác, có thể coi như về xét dưới góc độ kinh tế, Việt Nam đã cơ bản trở thành một nước công nghiệp như mục tiêu phấn đấu được nêu ra từ Đại hội Đảng lần thứ IX.

KẾT LUẬN

1. Để có thể rút ngắn thời gian thực hiện công nghiệp hóa, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp, quan điểm chung về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là tăng nhanh một cách bền vững tỷ trọng của những lĩnh vực kinh tế hoạt động dựa trên công nghệ – kỹ thuật hiện đại, đạt năng suất lao động cao, hiệu quả kinh tế lớn. Ý tưởng chủ đạo của quan điểm này dựa trên hai luận điểm cơ bản là:

Thứ nhất, trên bình diện tổng quát, quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ CNH ở Việt Nam hiện nay về cơ bản phải tuân theo quy luật chung về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ CNH. Đồng thời tích cực tiếp cận những lĩnh vực khoa học công nghệ hiện đại một cách có lựa chọn và có sự chuẩn bị tốt các điều kiện về con người, cơ chế chính sách và cơ sở vật chất.

Thứ hai, quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ CNH ở Việt Nam hiện nay phải hướng vào hội nhập và dựa vào hội nhập để thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch.

Cả hai luận điểm tuy có vẻ không mới về cách thức biểu đạt, nhưng lại chứa đựng cách tiếp cận và nội dung mới, được phân tích từ những điểm mới trong bối cảnh quốc tế và trong nước hiện nay.

Căn cứ vào những điều kiện cụ thể của tình hình trong nước và quốc tế hiện nay, để thúc đẩy nhanh và bền vững quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, một chiến lược cơ cấu kinh tế ngành mang tính tổng thể và nhất quán cần được thực hiện là, lấy sự ưu tiên phát triển những ngành sử dụng nhiều lao động, cần lượng vốn đầu tư ít và định hướng xuất khẩu cao làm chủ lực. Trên cơ sở đó, một mặt thực hiện tích cực các biện pháp nâng cấp các cơ sở hiện có

trong chuỗi; mặt khác, lựa chọn một số lĩnh vực có triển vọng trở thành những ngành có sức cạnh tranh cao trong tương lai để hỗ trợ một cách kiên trì, dứt khoát, đủ tầm, tạo ra bằng được các điều kiện cần thiết về nhân lực, trang thiết bị, cơ sở hạ tầng, công nghệ… cho bước ngoặt của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hoá trong tương lai.

2. Căn cứ vào thực tiễn tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong giai đoạn vừa qua, có thể dự đoán rằng, giai đoạn 2006-2010, mức tăng GDP bình quân hàng năm có thể đạt mức từ 7,5 - 8%/năm. Giai đoạn từ 2011 đến 2020 cũng có thể đạt mức tăng trưởng bình quân tương tự, ở mức 7-8%/năm. Tuy nhiên, điều này còn phụ thuộc rất lớn vào việc thực hiện cải cách tiếp tục thể chế kinh tế. Với mức tăng trưởng này, chiều hướng cơ bản về chuyển dịch cơ cấu GDP ngành kinh tế của Việt Nam tới năm 2010 và 2020 sẽ là: nông nghiệp tuy tiếp tục có sự tăng trưởng về lượng và phát triển mới về chất, nhưng tỷ lệ tương đối trong trong cơ cấu GDP sẽ tiếp tục giảm xuống; tương ứng là khu vực phi nông nghiệp tăng lên. Khu vực nông nghiệp giảm từ mức 20,5% năm 2005 xuống còn 15 – 16% năm 2010, năm 2020 còn khỏang 10%. Tỷ trọng công nghiệp – xây dựng trong GDP đạt khoảng 42 - 43% vào năm 2010 và chừng 40% năm 2020 do sự vươn lên nhanh hơn của khu vực dịch vụ trong thời kỳ sau 2010. Khu vực dịch vụ từ mức 38,5% GDP hiện nay lên 41-42% năm 2010, và tới năm 2020 sẽ ở mức khỏang 50%. Trong khu vực dịch vụ, tỷ trọng của các ngành, lĩnh vực dựa trên công nghệ kỹ thuật cao, gồm công nghệ thông tin, viễn thông, các lĩnh vực dịch vụ trọng yếu như tài chính - ngân hàng, du lịch, vận tải, bảo hiểm, tư vấn... có khả năng tăng lên nhanh chóng.

Cơ cấu lao động cũng sẽ chuyển sang thời kỳ thay đổi nhanh chóng kể từ thời điểm đạt tới "điểm ngoặt" (turn point) về lao động. Đến năm 2010 có thể đạt chỉ tiêu về tỷ trọng lao động nông nghiệp còn 50% tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân như đã nêu trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX. Và nếu duy trì được tốc độ giảm cao như vậy liên tục cho đến năm 2020, tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân sẽ có thể giảm xuống ở mức còn 25 - 30%.

Với cơ cấu kinh tế ngành nêu trên, nếu đạt mức GDP/người đạt khỏang 2500-3000 USD, kết hợp với một số chỉ tiêu kinh tế khác, có thể coi như về xét dưới góc độ kinh tế, Việt Nam đã cơ bản trở thành một nước công nghiệp như mục tiêu phấn đấu được nêu ra từ Đại hội Đảng lần thứ IX.

3. Có thể chia các giải pháp chủ yếu thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam hiện nay làm hai nhóm:

Nhóm thứ nhất là những giải pháp chính sách cơ bản mang tính chiến lược lâu dài quyết định tới toàn bộ quá trình phát triển, trong đó chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra như là kết quả đương nhiên của toàn bộ các chính sách. Điểm trọng tâm của loại chính sách này là tạo lập một thể chế hỗ trợ thị trường, làm cho thị trường hoạt động tốt hơn, nhờ đó mà phân bổ một cách tối ưu các nguồn lực sẵn có của quốc gia dựa theo các lợi thế so sánh.

Trong nhóm này, nổi lên các giải pháp trọng yếu sau:

+ Xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường. Điểm đột phá là thông tin thị trường có sẵn, công khai và dễ tiếp cận.

Để thực hiện giải pháp này, cần:

- Thiết lập một cơ chế thu thập, xử lý, cung cấp thông tin thống nhất, có nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp;

- Xây dựng mạng lqới các cơ quan, tổ chức liên thông thực hiện nhiệm vụ này;

- Trong giai đoạn đầu, để xây dựng hệ thống thông tin, đầu tư của nhà nước là chủ yếu, xem như loại đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế và xã hội.

Điểm đột phá quan trọng nhất trong việc tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường là đưa ra một quy định bắt buộc đối với các doanh nghiệp nhà nước phải tham gia thị trường chứng khoán, có thể là một chương trình hành động của giai đoạn ngắn trước mắt (chẳng hạn 2006-2010).

+ Khai thông các kênh huy động các nguồn lực cho phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Điểm đột phá là luật hóa vốn tư từ các loại tài sản cố định và nâng cao năng lực xã hội.

+ Mở rộng thị trường, kết hợp giữa mở rộng thị phần trên thị trường quốc tế với tăng tăng sức mua của thị trường trong nước, trong đó đặc biệt chú ý thị trường nông thôn.

- Đối với thị trường nước ngoài:

Trong thời gian trước mắt (có thể là đến 2010) nên đưa ra một chương trình hành động về xuất khẩu với khẩu hiệu trung tâm là chiếm 1% doanh số nhập khẩu của mỗi một trong 4 thị trường: Mỹ, EU, Nhật Bản và Trung Quốc, (gọi tắt là Chiến lược 1%). Theo số liệu năm 2004, nếu đạt 1% giá trị xuất khẩu vào mỗi một trong 4 thị trường này, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào chỉ 4 thị trường này đã là 52 tỷ USD, hơn gấp 2 lần tổng kim ngạch xuất khẩu của năm 2004 (26 tỷ USD). Còn nếu đạt 1% của năm 2010, con số sẽ có thể là 70-

80 tỷ USD vì tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của các thị trường này đều có xu hướng tăng lên.

- Đối với thị trường trong nước:

Thị trường trong nước trong điều kiện toàn cầu hóa, khu vực hóa không phải là thị trường dành riêng cho các công ty trong nước, mà trên thực tế đã là một bộ phận của thị trường chung quốc tế. Đây là khía cạnh rất khác biệt của khái niệm "thị trường trong nước" so với bất cứ thời kỳ nào trước đây.

Nâng cao thu nhập cho nông dân cần được coi là điểm then chốt để khởi động thị trường trong nước vào thời điểm hiện nay. Để giải quyết vấn đề, chúng tôi cho rằng hướng giải quyết chính là đẩy mạnh quá trình đô thị hóa, thay cho quan điểm "rời ruộng nhưng không rời làng".

Để triển khai ý tưởng này, một chương trình hành động cụ thể liên quan tới nhiều lĩnh vực cần được triển khai thống nhất là:

- Đổi mới chế độ quản lý hộ khẩu theo kiểu phân biệt giữa thành phố với nông thôn.

- Tích cực phát triển thành phố, di dân đến những khu vực trung tâm kinh tế. Xem xét đến sức chứa của thành phố, cần khuyến khích nông dân chuyển khu vực, ngành nghề và định cư tại vùng phát triển và các thành phố trung tâm kinh tế.

- Tăng đầu tư cho cơ sở hạ tầng thành phố, đặc biệt là các thành phố mới và các khu phố mới của các thành phố hiện có.

Nhóm thứ hai là các chính sách trực tiếp, mang tính đột phá về cơ cấu, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra một cách nhanh chóng theo hướng đã định. Nằm trong nhóm này chủ yếu sẽ là xác định các hướng ưu tiên và khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực được xác định là ưu tiên. Đồng thời, Nhà nước sẽ đóng vai trò chủ đầu tư trực tiếp trong một số lĩnh vực cần thiết để tạo dựng cơ sở hỗ trợ cho khu vực doanh nghiệp phát triển. Bao gồm:

+ *Lựa chọn các ngành cần tập trung phát triển;* và

+ *Xác định những lĩnh vực nhà nước trực tiếp đầu tư,* trong đó cơ sở hạ tầng thành phố nên được xác định là một trong những trọng điểm đầu tư. Bởi vì điều này có thể có tác dụng thúc đẩy các ngành tương quan phát triển nhờ vào xây dựng cơ sở hạ tầng và việc thúc đẩy đô thị hóa kéo theo phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ, thu hút lao động dư thừa từ nông nghiệp chuyển sang. Đồng thời, nhờ đó mà nông nghiệp phát triển theo, làm tăng thu nhập cho nông dân./.

PHỤ LỤC

PHỤ LUC 1: CƠ CẤU GDP THEO NGÀNH KINH TẾ

(Theo cách chia ngành của Việt Nam, giá hiện hành) *Đơn vị: %*

			1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004*	2005**	Bình quân
Tổng sản phẩm trong nước			**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100**
I	**Khu vực I Nông , lâm nghiệp và thuỷ sản**	**% cơ cấu**	**38,74**	**40,49**	**33,94**	**29,87**	**27,43**	**27,18**	**27,76**	**25,77**	**25,78**	**25,43**	**24,53**	**23,24**	**23,03**	**22,54**	**21,76**	**20,50**	**27,83**
		tăng, giảm		**1,75**	**-6,55**	**-4,07**	**-2,44**	**-0,25**	**0,58**	**-1,99**	**0,01**	**-0,35**	**-0,90**	**-1,29**	**-0,21**	**-0,49**	**-0,78**		**-1,21**
1	Nông nghiệp	% cơ cấu	32,70	35,28	29,34	25,55	23,43	23,03	22,44	21,01	21,10	20,84	19,82	18,26	18,02	17,34	16,58		22,82
		tăng, giảm		2,57	-5,94	-3,79	-2,12	-0,41	-0,59	-1,43	0,09	-0,26	-1,02	-1,56	-0,24	-0,68	-0,76		-1,15
2	Lâm nghiệp	% cơ cấu	3,01	2,25	1,77	1,46	1,27	1,24	1,73	1,53	1,47	1,48	1,34	1,27	1,21	1,27	1,32		1,59
		tăng, giảm		-0,76	-0,48	-0,31	-0,19	-0,03	0,48	-0,19	-0,07	0,01	-0,14	-0,07	-0,06	0,06	0,05		-0,11
3	Thuỷ sản	% cơ cấu	3,03	2,96	2,83	2,86	2,72	2,91	3,59	3,23	3,21	3,12	3,37	3,72	3,80	3,93	3,85		3,82
		tăng, giảm		-0,07	-0,13	0,03	-0,13	0,19	0,68	-0,36	-0,02	-0,10	0,25	0,35	0,08	0,13	-0.08		+0,05
II	**Khu vực II: Công nghiệp & Xây dựng**	**% cơ cấu**	**22,67**	**23,79**	**27,26**	**29,68**	**28,87**	**28,76**	**29,73**	**32,08**	**32,63**	**34,49**	**36,73**	**38,13**	**38,49**	**39,47**	**40,09**	**41,00**	**32,19**
		tăng, giảm		**1,12**	**3,47**	**1,64**	**-0,03**	**-0,11**	**0,97**	**2,34**	**0,56**	**1,86**	**2,24**	**1,40**	**0,36**	**0,98**	**0,62**		+1,24
1	Công nghiệp khai thác mỏ	% cơ cấu	5,21	5,44	4,80	5,17	5,10	4,81	5,62	6,30	6,70	8,43	9,65	9,21	8,61	9,34	10,17		6,98
		tăng, giảm		0,24	-0,64	0,37	-0,06	-0,30	0,81	0,69	0,40	1,72	1,22	-0,44	-0,60	0,73	0,83		+0,33
2	Công nghiệp chế biến	% cơ cấu	12,26	13,10	15,39	15,58	14,91	14,99	15,18	16,48	17,15	17,69	18,56	19,78	20,58	20,45	20,32		16,83
		tăng, giảm		0,85	2,29	-0,22	-0,26	0,08	0,19	1,31	0,66	0,55	0,87	1,22	0,80	-0,13	-0,13		+0,62
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	% cơ cấu	1,37	1,26	1,48	1,39	1,60	2,05	2,40	2,74	2,86	2,93	3,17	3,33	3,40	3,62	3,35		2,47
		tăng, giảm		-0,11	0,22	-0,09	0,21	0,45	0,35	0,34	0,12	0,07	0,24	0,16	0,07	0,22	-0,27		+0,13
4	Xây dựng	% cơ cấu	3,84	3,99	5,59	7,18	7,25	6,90	6,53	6,54	5,92	5,44	5,35	5,80	5,89	6,05	6,25		5,91
		tăng, giảm		0,14	1,60	1,59	0,08	-0,35	-0,37	0,01	-0,63	-0,48	-0,09	0,45	0,09	0,16	0,20		+0,16
III	**Khu vực III: Dịch vụ**	**% cơ cấu**	**38,59**	**35,72**	**38,80**	**41,23**	**43,70**	**44,06**	**42,51**	**42,15**	**41,59**	**40,07**	**38,73**	**38,63**	**38,48**	**37,99**	**38,15**	**38,50**	**39,98**
		tăng, giảm		**-2,87**	**3,08**	**2,43**	**2,47**	**0,36**	**-1,55**	**-0,36**	**-0,56**	**-1,52**	**-1,34**	**-0,10**	**-0,15**	**-0,49**	**0,16**		**-0,03**
1	Thương nghiệp, sửa chữa	% cơ cấu	13,01	12,70	13,82	14,41	16,91	16,38	15,85	15,60	15,45	14,85	14,23	14,08	14,11	13,58	13,67		13,73
		tăng, giảm		-0,31	1,12	0,59	2,49	-0,53	-0,53	-0,26	-0,14	-0,60	-0,62	-0,15	0,03	-0,53	0,09		+0,06

2	Khách sạn, nhà hàng	% cơ cấu	4,23	2,91	3,35	3,65	3,43	3,77	3,59	3,61	3,44	3,35	3,25	3,20	3,20	3,01	3,14		3,41
		tăng, giảm		-1,32	0,44	0,30	-0,22	0,34	-0,17	0,01	-0,17	-0,09	-0,10	-0,05	0,00	-0,19	0,13		-0,09
3	Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	% cơ cấu	3,45	3,73	4,22	4,06	4,01	3,98	3,82	3,96	3,90	3,89	3,93	4,04	3,93	4,03	4,26		3,94
		tăng, giảm		0,27	0,49	-0,16	-0,05	-0,02	-0,16	0,14	-0,06	-0,01	0,04	0,11	-0,11	0,10	0,23		+0,02
4	Tài chính, tín dụng	% cơ cấu	1,17	1,44	1,42	1,65	1,93	2,01	1,89	1,74	1,60	1,87	1,84	1,82	1,82	1,77	1,79		1,79
		tăng, giảm		0,28	-0,03	0,24	0,28	0,08	-0,12	-0,16	-0,14	0,27	-0,03	-0,02	0,00	-0,05	0,02		+0,05
5	Hoạt động khoa học và Công nghệ	% cơ cấu	0,54	0,56	0,55	0,61	0,62	0,61	0,60	0,57	0,56	0,48	0,53	0,55	0,56	0,60	0,61		0,57
		tăng, giảm		0,02	0,00	0,06	0,01	-0,01	-0,02	-0,03	0,00	-0,09	0,06	0,02	0,01	0,04	0,01		0,00
6	Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	% cơ cấu	6,14	4,22	4,80	5,36	5,12	5,41	4,97	4,90	4,90	4,57	4,34	4,49	4,56	4,45	4,39		4,84
		tăng, giảm		-1,92	0,58	0,56	-0,24	0,30	-0,45	-0,07	0,00	-0,33	-0,22	0,15	0,07	-0,11	-0,06		-0,12
7	Quản lý NN, ANQP, bảo đảm xã hội	% cơ cấu	3,32	3,43	3,34	3,49	3,63	3,62	3,46	3,34	3,28	2,92	2,73	2,66	2,58	2,72	2,67		3,15
		tăng, giảm		0,11	-0,09	0,15	0,14	-0,02	-0,15	-0,13	-0,05	-0,36	-0,19	-0,07	-0,08	0,14	-0,05		-0,04
8	Giáo dục và Đào tạo	% cơ cấu	2,72	2,81	2,84	3,47	3,64	3,62	3,63	3,59	3,66	3,50	3,36	3,38	3,37	3,49	3,27		3,36
		tăng, giảm		0,09	0,03	0,63	0,17	-0,02	0,01	-0,04	0,06	-0,16	-0,14	0,02	-0,01	0,12	-0,22		+0,06
9	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	% cơ cấu	1,56	1,61	1,59	1,61	1,54	1,59	1,47	1,40	1,38	1,35	1,36	1,33	1,32	1,44	1,52		1,47
		tăng, giảm		0,05	-0,01	0,02	-0,07	0,05	-0,12	-0,08	-0,02	-0,03	0,01	-0,03	-0,01	0,12	0,08		-0,01
10	Hoạt động văn hoá thể thao	% cơ cấu	0,46	0,48	0,47	0,52	0,56	0,55	0,56	0,59	0,57	0,59	0,58	0,58	0,56	0,65	0,52		0,56
		tăng, giảm		0,01	-0,01	0,05	0,04	-0,01	0,01	0,03	-0,02	0,02	-0,01	0,00	-0,02	0,09	-0,13		0,00
11	Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	% cơ cấu	0,10	0,09	0,09	0,10	0,09	0,10	0,10	0,14	0,16	0,15	0,14	0,14	0,13	0,13	0,12		0,12
		tăng, giảm		-0,01	0,01	0,00	0,00	0,01	0,01	0,04	0,02	-0,01	-0,01	0,00	-0,01	0,00	-0,01		0,01
12	Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	% cơ cấu	1,86	1,70	2,22	2,07	2,00	2,18	2,32	2,50	2,46	2,33	2,23	2,16	2,13	2,04	2,01		2,15
		tăng, giảm		-0,17	0,52	-0,15	-0,07	0,17	0,15	0,18	-0,05	-0,13	-0,10	-0,07	-0,03	-0,09	-0,03		0,01
13	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ	% cơ cấu	0,02	0,05	0,08	0,23	0,23	0,24	0,24	0,23	0,24	0,22	0,22	0,20	0,19	0,18	0,17		0,18
		tăng, giảm		0,04	0,03	0,15	0,00	0,01	0,00	-0,01	0,01	-0,02	-0,00	0,02	-0,01	-0,01	-0,01		0,00

Nguồn Tính theo: Số liệu 1990-1995 theoTCTK- Kinh tế Việt nam trong những năm đổi mới - Nhà XB thống kê - tr. 19 – tr. 26
Số liệu 1996-1998 theo NGTK 1999 - bảng 12 – tr. 21 - 22
Số liệu 1999 theo NGTK năm 2002 - bảng 27 – tr. 53 – 54
Số liệu 2000 -2004 theo NGTK năm 2005- tr. 74-75
** Sơ bộ; ** Dự tính.*

PHỤ LỤC 2: CƠ CẤU GDP THEO NGÀNH KINH TẾ

(Theo cách phân ngành của LHQ, giá hiện hành)

Đơn vị: %

			1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004*	Bình quân 1990-04
Tổng sản phẩm trong nước			**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	
I	**Khu vực I**	**% cơ cấu**	**43,95**	**45,93**	**38,74**	**35,04**	**32,53**	**31,99**	**33,38**	**32,07**	**32,48**	**33,86**	**34,18**	**32,45**	**31,64**	**31,88**	**31,93**	**34,81**
		tăng, giảm		**1,98**	**-7,19**	**-3,70**	**-2,51**	**-0,54**	**1,39**	**-1,31**	**0,41**	**1,38**	**0,32**	**-1,73**	**-0,81**	**0,24**	**0,05**	**-0,86**
1	Nông nghiệp	% cơ cấu	32,70	35,28	29,34	25,55	23,43	23,03	22,44	21,01	21,10	20,84	19,82	18,26	18,02	17,34	16,58	22,82
		tăng, giảm		2,57	-5,94	-3,79	-2,12	-0,41	-0,59	-1,43	0,09	-0,26	-1,02	-1,56	-0,24	-0,68	-0,76	-1,15
2	Lâm nghiệp	% cơ cấu	3,01	2,25	1,77	1,46	1,27	1,24	1,73	1,53	1,47	1,48	1,34	1,27	1,21	1,27	1,32	1,59
		tăng, giảm		-0,76	-0,48	-0,31	-0,19	-0,03	0,48	-0,19	-0,07	0,01	-0,14	-0,07	-0,06	0,06	0,05	-0,11
3	Thuỷ sản	% cơ cấu	3,03	2,96	2,83	2,86	2,72	2,91	3,59	3,23	3,21	3,12	3,37	3,72	3,80	3,93	3,85	3,82
		tăng, giảm		-0,07	-0,13	0,03	-0,13	0,19	0,68	-0,36	-0,02	-0,10	0,25	0,35	0,08	0,13	-0.08	+0,05
4	Công nghiệp khai thác mỏ	% cơ cấu	5,21	5,44	4,80	5,17	5,10	4,81	5,62	6,30	6,70	8,43	9,65	9,21	8,61	9,34	10,17	6,98
		tăng, giảm		0,24	-0,64	0,37	-0,06	-0,30	0,81	0,69	0,40	1,72	1,22	-0,44	-0,60	0,73	0,83	+0,33
II	**Khu vực II: Công nghiệp chế biến**	**% cơ cấu**	**12,26**	**13,11**	**15,39**	**15,58**	**14,91**	**14,99**	**15,18**	**16,48**	**17,15**	**17,69**	**18,56**	**19,78**	**20,58**	**20,45**	**20,32**	**16,83**
		tăng, giảm		**0,85**	**2,29**	**-0,22**	**-0,26**	**0,08**	**0,19**	**1,31**	**0,66**	**0,55**	**0,87**	**1,22**	**0,80**	**-0,13**	**-0,13**	**+0,62**
III	**Khu vực III: Dịch vụ**	**% cơ cấu**	**43,79**	**40,97**	**45,87**	**49,80**	**52,55**	**53,01**	**51,44**	**51,43**	**50,37**	**48,44**	**47,25**	**47,75**	**47,77**	**47,66**	**47,75**	**48,36**
		tăng, giảm		**-2,83**	**4,90**	**3,93**	**2,75**	**0,46**	**-1,57**	**-0,01**	**-1,06**	**-1,93**	**-1,19**	**0,50**	**0,02**	**-0,11**	**0,09**	**+ 0, 24**
1	Sản xuất và phân phối điện nước	% cơ cấu	1,37	1,26	1,48	1,39	1,60	2,05	2,40	2,74	2,86	2,93	3,17	3,33	3,40	3,62	3,35	2,47
		tăng, giảm		-0,11	0,22	-0,09	0,21	0,45	0,35	0,34	0,12	0,07	0,24	0,16	0,07	0,22	-0,27	+0,13
2	Xây dựng	% cơ cấu	3,84	3,99	5,59	7,18	7,25	6,90	6,53	6,54	5,92	5,44	5,35	5,80	5,89	6,05	6,25	5,91
		tăng, giảm		0,14	1,60	1,59	0,08	-0,35	-0,37	0,01	-0,63	-0,48	-0,09	0,45	0,09	0,16	0,20	+0,16
3	Thương nghiệp, sửa chữa	% cơ cấu	13,01	12,70	13,82	14,41	16,91	16,38	15,85	15,60	15,45	14,85	14,23	14,08	14,11	13,58	13,67	13,73
		tăng, giảm		-0,31	1,12	0,59	2,49	-0,53	-0,53	-0,26	-0,14	-0,60	-0,62	-0,15	0,03	-0,53	0,09	+0,06

4	Khách sạn, nhà hàng	% cơ cấu	4,23	2,91	3,35	3,65	3,43	3,77	3,59	3,61	3,44	3,35	3,25	3,20	3,20	3,01	3,14	3,41
		tăng, giảm		-1,32	0,44	0,30	-0,22	0,34	-0,17	0,01	-0,17	-0,08	-0,11	-0,05	0,00	-0,19	0,13	-0,09
5	Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	% cơ cấu	3,45	3,73	4,22	4,06	4,01	3,98	3,82	3,96	3,90	3,89	3,93	4,04	3,93	4,03	4,26	3,94
		tăng, giảm		0,27	0,49	-0,16	-0,05	-0,02	-0,16	0,14	-0,06	-0,01	0,04	0,11	-0,11	0,10	0,23	+0,02
6	Tài chính, tín dụng	% cơ cấu	1,17	1,44	1,42	1,65	1,93	2,01	1,89	1,74	1,60	1,87	1,84	1,82	1,82	1,77	1,79	1,79
		tăng, giảm		0,28	-0,03	0,24	0,28	0,08	-0,12	-0,16	-0,14	0,27	-0,03	-0,02	0,00	-0,05	0,02	+0,05
7	Hoạt động khoa học và Công nghệ	% cơ cấu	0,54	0,56	0,55	0,61	0,62	0,61	0,60	0,57	0,56	0,48	0,53	0,55	0,56	0,60	0,61	0,57
		tăng, giảm		0,02	0,00	0,06	0,01	-0,01	-0,02	-0,03	0,00	-0,09	0,06	0,02	0,01	0,04	0,01	0,00
8	Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	% cơ cấu	6,14	4,22	4,80	5,36	5,12	5,41	4,97	4,90	4,90	4,57	4,34	4,49	4,56	4,45	4,39	4,84
		tăng, giảm		-1,92	0,58	0,56	-0,24	0,30	-0,45	-0,07	0,00	-0,33	-0,22	0,15	0,07	-0,11	-0,06	-0,12
9	Quản lý NN, ANQP, bảo đảm xã hội	% cơ cấu	3,32	3,43	3,34	3,49	3,63	3,62	3,46	3,34	3,28	2,92	2,73	2,66	2,58	2,72	2,67	3,15
		tăng, giảm		0,11	-0,09	0,15	0,14	-0,02	-0,15	-0,13	-0,05	-0,36	-0,19	-0,07	-0,08	0,14	-0,05	-0,04
10	Giáo dục và Đào tạo	% cơ cấu	2,72	2,81	2,84	3,47	3,64	3,62	3,63	3,59	3,66	3,50	3,36	3,38	3,37	3,49	3,27	3,36
		tăng, giảm		0,09	0,03	0,63	0,17	-0,02	0,01	-0,04	0,06	-0,16	-0,14	0,02	-0,01	0,12	-0,22	+0,06
11	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	% cơ cấu	1,56	1,61	1,59	1,61	1,54	1,59	1,47	1,40	1,38	1,35	1,36	1,33	1,32	1,44	1,52	1,47
		tăng, giảm		0,05	-0,01	0,02	-0,07	0,05	-0,12	-0,08	-0,02	-0,03	0,01	-0,03	-0,01	0,12	0,08	-0,01
12	Hoạt động văn hoá thể thao	% cơ cấu	0,46	0,48	0,47	0,52	0,56	0,55	0,56	0,59	0,57	0,59	0,58	0,58	0,56	0,65	0,52	0,56
		tăng, giảm		0,01	-0,01	0,05	0,04	-0,01	0,01	0,03	-0,02	0,02	-0,02	0,00	-0,02	0,09	-0,13	0,00
13	Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	% cơ cấu	0,10	0,09	0,09	0,10	0,09	0,10	0,10	0,14	0,16	0,15	0,14	0,14	0,13	0,13	0,12	0,12
		tăng, giảm		-0,01	0,01	0,00	0,00	0,01	0,01	0,04	0,02	-0,01	-0,01	0,00	-0,01	0,00	-0,01	0,01
14	Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	% cơ cấu	1,86	1,70	2,22	2,07	2,00	2,18	2,32	2,50	2,46	2,33	2,23	2,16	2,13	2,04	2,01	2,15
		tăng, giảm		-0,17	0,52	-0,15	-0,07	0,17	0,15	0,18	-0,05	-0,13	-0,10	-0,07	-0,03	-0,09	-0,03	0,01
15	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ	% cơ cấu	0,02	0,05	0,08	0,23	0,23	0,24	0,24	0,23	0,24	0,22	0,22	0,20	0,19	0,18	0,17	0,18
		tăng, giảm		0,04	0,03	0,15	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	-0,01	-0,01	0,02	-0,01	-0,01	-0,01	0,00

Nguồn: Như Phụ lục 1.

PHỤ LỤC 3: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC

(Theo cách chia ngành của Việt Nam, giá so sánh 1994) Đơn vị: %

		1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004*	2005**	Bình quân 1991-2004
Tổng sản phẩm trong nước	**Tốc độ**	**5,81**	**8,70**	**8,08**	**8,83**	**9,54**	**9,34**	**8,15**	**5,76**	**4,77**	**6,79**	**6,89**	**7,08.**	**7,34**	**7,69**	**8,50**	**7,48**
	tăng, giảm		**2,89**	**-0,62**	**0,76**	**0,71**	**-0,20**	**-1,19**	**-2,39**	**-0,99**	**2,01**	**0,11**	**0,19**	**0,26**	**0,35**		**0,14**
I. Khu vực I	***Tốc độ***	***2,18***	***6,88***	***3,28***	***3,37***	***4,80***	***4,40***	***4,32***	***3,53***	***5,23***	***4,63***	***2,98***	***4,17***	***3,62***	***3,50***	**3,70**	***4,06***
	tăng, giảm		***4,70***	***-3,60***	***0,09***	***1,43***	***-0,40***	***-0,08***	***-0,80***	***1,71***	***-0,60***	***-1,65***	***1,19***	***-0,55***	***-0,12***		***0,10***
1. Nông nghiệp	Tốc độ	1,59	7,62	3,53	3,49	4,35	4,57	4,96	3,60	5,51	4,05	2,06	4,13	3,19	2,91		3,96
	tăng, giảm		6,03	-4,10	-0,04	0,86	0,22	0,39	-1,36	1,91	-1,46	-1,99	2,07	-0,94	-0,28		0,10
2. Lâm nghiệp	Tốc độ	-2,63	2,19	1,05	2,17	5,92	2,08	0,04	0,41	3,09	0,32	0,47	0,47	0,82	0,81		1,21
	tăng, giảm		4,82	-1,14	1,12	3,75	-3,83	-2,04	0,37	2,68	-2,77	0,16	0,00	0,35	-0,01		0,26
3. Thuỷ sản	Tốc độ	9,90	3,10	2,25	2,88	8,18	4,09	0,97	4,30	3,81	11,56	11,51	5,68	7,69	8,53		5,98
	tăng, giảm		-6,80	-0,85	0,63	5,31	-4,10	-3,12	3,34	-0,49	7,74	-0,04	-5,83	2,01	0,84		-0,11
II. Khu vực II: Công nghiệp, Xây dựng	***Tốc độ***	***7,72***	***12,79***	***12,62***	***13,39***	***13,60***	***14,46***	***12,62***	***8,33***	***7,68***	***10,07***	***10,39***	***9,48***	***10,48***	***10,20***	***11,00***	***10,97***
	tăng, giảm		***5,07***	***-0,16***	***0,77***	***0,21***	***0,86***	***-1,84***	***-4,29***	***-0,65***	***2,39***	***0,32***	***-0,91***	***1,00***	***-0,28***		***-0,19***
1. Công nghiệp khai thác mỏ	Tốc độ	26,02	12,14	15,89	20,96	13,51	13,61	13,20	14,05	13,36	7,15	4,10	1,10	6,26	11,34		12,16
	tăng, giảm		-13,87	3,75	5,07	-7,45	0,10	-0,41	0,85	-0,69	-6,21	-3,05	-3,00	5,16	5,08		-1,13
2. Công nghiệp chế biến	Tốc độ	5,64	13,72	9,53	9,33	13,55	13,59	12,83	10,20	7,99	11,68	11,35	11,60	11,53	10,12		10,88
	tăng, giảm		8,09	-4,20	-0,20	4,22	0,04	-0,76	-2,63	-2,21	3,69	-0,34	0,25	-0,07	-1,41		0,34
3. Sản xuất và phân phối điện nước	Tốc độ	-4,53	14,15	14,59	9,17	18,49	17,79	14,70	12,34	7,69	14,57	13,19	11,42	11,91	11,97		11,82
	tăng, giảm		18,68	0,44	-5,41	9,31	-0,70	-3,09	-2,37	-4,65	6,88	-1,38	-1,77	0,49	0,06		1,27
4. Xây dựng	Tốc độ	5,23	10,74	17,25	18,23	12,70	16,09	11,32	-0,50	2,40	7,51	12,78	10,57	10,58	9,03		10,16
	tăng, giảm		5,52	6,51	0,98	-5,53	3,39	-4,78	-11,82	2,90	5,12	5,26	-2,21	0,01	-1,55		0,29
III. Khu vực III: Dịch vụ	***Tốc độ***	***7,38***	***7,58***	***8,64***	***9,56***	***9,83***	***8,80***	***7,14***	***5,08***	***2,25***	***5,32***	***6,10***	***6,54***	***6,45***	***7,47***	***8,50***	***6,99***
	tăng, giảm		***0,20***	***1,06***	***0,93***	***0,27***	***-1,03***	***-1,66***	***-2,06***	***-2,82***	***3,06***	***0,78***	***0,44***	***-0,09***	***1,02***		***0,01***
1. Vận tải, kho bái, thông tin liên lạc	Tốc độ	7,68	5,38	6,59	6,65	9,74	7,36	8,89	3,90	6,34	5,80	6,64	7,09	5,49	8,12		6,82
	tăng, giảm		-2,31	1,22	0,05	3,09	-2,38	1,52	-4,99	2,44	-0,55	0,84	0,45	-1,60	2,63		0,03

2. Thương nghiệp, sửa chữa	Tốc độ	6,06	5,12	6,07	8,55	11,30	9,74	6,93	4,43	2,00	6,31	7,02	7,25	6,83	8,39		6,84
	tăng, giảm		-0,94	0,95	2,48	2,75	-1,56	-2,80	-2,50	-2,44	4,31	0,71	0,23	-0,42	1,56		0,18
3. Khách sạn, nhà hàng	Tốc độ	10,31	14,69	7,12	7,10	10,06	10,19	7,01	4,50	2,53	4,09	6,71	7,05	5,15	7,38		7,38
	tăng, giảm		4,39	-7,58	-0,02	2,96	0,13	-3,18	-2,51	-1,98	1,53	2,65	0,34	-1,90	2,23		-0,23
4. Tài chính, tín dụng	Tốc độ	19,35	9,85	16,58	22,34	14,20	11,37	4,33	5,79	9,99	6,06	6,28	6,98	7,95	8,07		10,53
	tăng, giảm		-9,49	6,72	5,76	-8,14	-2,83	-7,04	1,46	4,21	-3,93	0,22	0,70	0,97	0,12		-0,87
5. Hoạt động khoa học và công nghệ	Tốc độ	4,95	8,05	10,43	6,45	7,78	6,80	3,38	5,86	-8,98	23,99	11,33	9,15	7,07	7,44		7,21
	tăng, giảm		3,10	2,38	-3,97	1,33	-0,98	-3,42	2,48	-14,84	32,97	-12,66	-2,18	-2,08	0,37		0,19
6. Các hoạt động liên quan đến k.doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	Tốc độ	9,95	13,40	9,09	8,88	6,60	6,15	7,10	5,52	2,09	2,56	3,27	3,76	5,26	4,35		6,24
	tăng, giảm		3,45	-4,31	-0,21	-2,28	-0,45	0,95	-1,58	-3,43	0,47	0,71	0,49	1,50	0,91		-0,43
7. Quản lý NN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc	Tốc độ	6,36	6,00	3,58	11,05	8,93	7,01	4,00	3,99	-5,52	3,86	5,21	3,90	5,25	5,91		4,90
	tăng, giảm		-0,36	-2,42	7,46	-2,12	-1,92	-3,01	0,00	-9,51	9,38	1,35	-1,31	1,35	0,66		-0,03
8. Giáo dục và đào tạo	Tốc độ	5,16	9,95	20,65	13,81	7,27	8,01	7,12	6,85	2,26	4,01	5,73	8,13	7,49	7,68		8,07
	tăng, giảm		4,79	10,70	-6,85	-6,54	0,74	-0,89	-0,28	-4,58	1,74	1,72	2,40	-0,64	0,19		0,19
9. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	Tốc độ	6,18	7,40	0,35	6,32	9,14	7,01	3,98	6,51	3,95	6,45	5,20	7,54	8,71	7,85		6,16
	tăng, giảm		1,22	-7,05	5,98	2,82	-2,13	-3,04	2,54	-2,56	2,49	-1,25	2,34	1,17	-0,86		0,13
10. Hoạt động văn hoá và thể thao	Tốc độ	5,67	7,25	10,89	12,30	10,55	8,27	9,91	7,87	6,59	6,38	2,94	3,52	8,85	7,54		7,72
	tăng, giảm		1,57	3,64	1,41	-1,75	-2,28	1,63	-2,04	-1,28	-0,21	-3,44	0,58	5,33	-1,31		0,14
11. Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	Tốc độ	7,41	15,52	11,94	8,67	7,98	14,77	23,27	19,28	1,01	5,67	5,36	5,69	5,38	6,18		9,71
	tăng, giảm		8,11	-3,58	-3,27	-0,69	6,80	8,49	-3,99	-18,27	4,66	-0,30	0,33	0,31	0,80		-0,09
12. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	Tốc độ	4,78	4,92	21,06	11,65	9,06	11,72	16,23	7,27	2,47	3,02	5,09	5,43	6,14	6,69		8,14
	tăng, giảm		0,14	16,14	-9,41	-2,59	2,66	4,51	-8,96	-4,80	0,57	2,06	0,34	0,71	0,55		0,15
13. Hoạt động làm thuê công việc gi.đình trong các hộ tư nhân	Tốc độ	116,33	19,81	180,31	12,92	6,22	9,37	5,14	10,39	1,48	3,09	2,82	1,03	3,57	3,61		20,4
	tăng, giảm		-96,52	160,50	-167,39	-6,70	3,15	-4,23	5,25	-8,91	1,61	-0,27	-1,79	2,54	0,04		-8,67

Nguồn tính theo: Năm 1990 - 1994: Theo Tổng cục Thống Kê - "Kinh tế Việt Nam trong những năm đổi mới - Nhà xuất bản Thống Kê - tr. 51 -57
Năm 1995 - 1998: Tổng cục Thống Kê - "Số liệu Thống Kê Kinh tế - xã hội Việt Nam 1975 - 2000- Nhà xuất bản Thống Kê - Bảng 21 – tr.35
Năm 1999 - 2001: Tổng cục Thống Kê - "Niên giám Thống kê 2002 - Nhà xuất bản Thống Kê - Bảng 30 – tr. 57
Năm 2002 - 2003 : Tổng cục Thống Kê - "Tình hình kinh tế - xã hội năm 2003 - Hà nội tháng 12 - 2003 - Bảng 4 - tr27
Số 1996-1998 theo NGTK 1999 - bảng 12 – tr. 21 – 22; Số 1999-2002 theo NGTK năm 2002- bảng 27 – tr. 53 - 54;
Số liệu 2000-2004: Niên giám thống kê 2004; NXB Thống kê 2005; tr. 78-79
**. Sơ bộ*

PHỤ LỤC 4: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC

(Theo cách chia ngành của LHQ, giá so sánh 1994) Đơn vị: %

		1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004 *	Bình quân 1991-2004
Tổng sản phẩm trong nước	**Tốc độ**	**5,81**	**8,70**	**8,08**	**8,83**	**9,54**	**9,34**	**8,15**	**5,76**	**4,77**	**6,79**	**6,89**	**7,08.**	**7,34**	**7,69**	**7,48**
	tăng, giảm		**2,89**	**-0,62**	**0,76**	**0,71**	**-0,20**	**-1,19**	**-2,39**	**-0,99**	**2,01**	**0,11**	**0,19**	**0,26**	**0,35**	**0,14**
I. Khu vực I	***Tốc độ***	***4,53***	***7,50***	***4,84***	***5,78***	***6,17***	***5,95***	***5,92***	***5,55***	***6,92***	***5,19***	***3,23***	***3,47***	***4,21***	***5,27***	***5,32***
	tăng, giảm		***2,98***	***-2,66***	***0,94***	***0,39***	***-0,22***	***-0,33***	***0,37***	***1,37***	***-1,74***	***-1,95***	***0,24***	***0,73***	***1,07***	***0,06***
1. Nông nghiệp	Tốc độ	1,59	7,62	3,53	3,49	4,35	4,57	4,96	3,60	5,51	4,05	2,06	4,13	3,19	2,91	3,96
	tăng, giảm		6,03	-4,10	-0,04	0,86	0,22	0,39	-1,36	1,91	-1,46	-1,99	2,07	-0,94	-0,28	0,10
2. Lâm nghiệp	Tốc độ	-2,63	2,19	1,05	2,17	5,92	2,08	0,04	0,41	3,09	0,32	0,47	0,47	0,82	0,81	1,21
	tăng, giảm		4,82	-1,14	1,12	3,75	-3,83	-2,04	0,37	2,68	-2,77	0,16	0,00	0,35	-0,01	0,26
3. Thuỷ sản	Tốc độ	9,90	3,10	2,25	2,88	8,18	4,09	0,97	4,30	3,81	11,56	11,51	5,68	7,69	8,53	5,98
	tăng, giảm		-6,80	-0,85	0,63	5,31	-4,10	-3,12	3,34	-0,49	7,74	-0,04	-5,83	2,01	0,84	-0,11
4. Công nghiệp khai thác mỏ	Tốc độ	26,02	12,14	15,89	20,96	13,51	13,61	13,20	14,05	13,36	7,15	4,10	1,10	6,26	11,34	12,16
	tăng, giảm		-13,87	3,75	5,07	-7,45	0,10	-0,41	0,85	-0,69	-6,21	-3,05	-3,00	5,16	5,08	-1,13
II. Khu vực II: Công nghiệp chế biến	***Tốc độ***	***5,64***	***13,72***	***9,53***	***9,33***	***13,55***	***13,59***	***12,83***	***10,20***	***7,99***	***11,68***	***11,35***	***11,60***	***11,53***	***10,12***	***10,88***
	tăng, giảm		***8,09***	***-4,20***	***-0,20***	***4,22***	***0,04***	***-0,76***	***-2,63***	***-2,21***	***3,69***	***-0,34***	***0,25***	***-0,07***	***-1,41***	***0,34***
III. Khu vực III: Dịch vụ	***Tốc độ***	***6,75***	***8,14***	***9,86***	***10,67***	***10,49***	***10,12***	***8,02***	***4,49***	***2,49***	***6,02***	***7,41***	***7,39***	***7,38***	***7,96***	***7,63***
	tăng, giảm		***1,39***	***1,72***	***0,81***	***-0,18***	***-0,37***	***-2,10***	***-3,53***	***-2,00***	***3,53***	***1,38***	***-0,01***	***-0,01***	***0,58***	***0,09***
1. Sản xuất và phân phối điện nước	Tốc độ	-4,53	14,15	14,59	9,17	18,49	17,79	14,70	12,34	7,69	14,57	13,19	11,42	11,91	11,97	11,82
	tăng, giảm		18,68	0,44	-5,41	9,31	-0,70	-3,09	-2,37	-4,65	6,88	-1,38	-1,77	0,49	0,06	1,27
2. Xây dựng	Tốc độ	5,23	10,74	17,25	18,23	12,70	16,09	11,32	-0,50	2,40	7,52	12,78	10,57	10,58	9,03	10,16
	tăng, giảm		5,52	6,51	0,98	-5,53	3,39	-4,78	-11,82	2,90	5,12	5,26	-2,21	0,01	-1,55	0,29
3. Vận tải, kho bái, thông tin liên lạc	Tốc độ	7,68	5,38	6,59	6,65	9,74	7,36	8,89	3,90	6,34	5,80	6,64	7,09	5,49	8,12	6,82
	tăng, giảm		-2,31	1,22	0,05	3,09	-2,38	1,52	-4,99	2,44	-0,55	0,84	0,45	-1,60	2,63	0,03

4. Thương nghiệp, sửa chữa	Tốc độ	6,06	5,12	6,07	8,55	11,30	9,74	6,93	4,43	2,00	6,31	7,02	7,25	6,83	8,39	6,84
	tăng, giảm		-0,94	0,95	2,48	2,75	-1,56	-2,80	-2,50	-2,44	4,31	0,71	0,23	-0,42	1,56	0,18
5. Khách sạn, nhà hàng	Tốc độ	10,31	14,69	7,12	7,10	10,06	10,19	7,01	4,50	2,53	4,06	6,71	7,05	5,15	7,38	7,38
	tăng, giảm		4,39	-7,58	-0,02	2,96	0,13	-3,18	-2,51	-1,98	1,53	2,65	0,34	-1,90	2,23	-0,23
6. Tài chính, tín dụng	Tốc độ	19,35	9,85	16,58	22,34	14,20	11,37	4,33	5,79	9,99	6,06	6,28	6,98	7,95	8,07	10,53
	tăng, giảm		-9,49	6,72	5,76	-8,14	-2,83	-7,04	1,46	4,21	-3,93	0,22	0,70	0,97	0,12	-0,87
7. Hoạt động khoa học và công nghệ	Tốc độ	4,95	8,05	10,43	6,45	7,78	6,80	3,38	5,86	-8,98	23,99	11,33	9,15	7,07	7,44	7,21
	tăng, giảm		3,10	2,38	-3,97	1,33	-0,98	-3,42	2,48	-14,84	32,97	-12,66	-2,18	-2,08	0,37	0,19
8. Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	Tốc độ	9,95	13,40	9,09	8,88	6,60	6,15	7,10	5,52	2,09	2,56	3,27	3,76	5,26	4,35	6,24
	tăng, giảm		3,45	-4,31	-0,21	-2,28	-0,45	0,95	-1,58	-3,43	0,47	0,71	0,49	1,50	0,91	-0,43
9. Quản lý NN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc	Tốc độ	6,36	6,00	3,58	11,05	8,93	7,01	4,00	3,99	-5,52	3,86	5,21	3,90	5,25	5,91	4,90
	tăng, giảm		-0,36	-2,42	7,46	-2,12	-1,92	-3,01	0,00	-9,51	9,38	1,35	-1,31	1,35	0,66	-0,03
10. Giáo dục và đào tạo	Tốc độ	5,16	9,95	20,65	13,81	7,27	8,01	7,12	6,85	2,26	4,01	5,73	8,13	7,49	7,68	8,07
	tăng, giảm		4,79	10,70	-6,85	-6,54	0,74	-0,89	-0,28	-4,58	1,74	1,72	2,40	-0,64	0,19	0,19
11. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	Tốc độ	6,18	7,40	0,35	6,32	9,14	7,01	3,98	6,51	3,95	6,45	5,20	7,54	8,71	7,85	6,16
	tăng, giảm		1,22	-7,05	5,98	2,82	-2,13	-3,04	2,54	-2,56	2,49	-1,25	2,34	1,17	-0,86	0,13
12. Hoạt động văn hoá và thể thao	Tốc độ	5,67	7,25	10,89	12,30	10,55	8,27	9,91	7,87	6,59	6,38	2,94	3,52	8,85	7,54	7,72
	tăng, giảm		1,57	3,64	1,41	-1,75	-2,28	1,63	-2,04	-1,28	-0,21	-3,44	0,58	5,33	-1,31	0,14
13. Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	Tốc độ	7,41	15,52	11,94	8,67	7,98	14,77	23,27	19,28	1,01	5,67	5,36	5,69	5,38	6,18	9,71
	tăng, giảm		8,11	-3,58	-3,27	-0,69	6,80	8,49	-3,99	-18,27	4,66	-0,30	0,33	0,31	0,80	-0,09
14. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	Tốc độ	4,78	4,92	21,06	11,65	9,06	11,72	16,23	7,27	2,47	3,04	5,09	5,43	6,14	6,69	8,14
	tăng, giảm		0,14	16,14	-9,41	-2,59	2,66	4,51	-8,96	-4,80	0,57	2,06	0,34	0,71	0,55	0,15
15. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân	Tốc độ	116,33	19,81	180,31	12,92	6,22	9,37	5,14	10,39	1,48	3,09	2,82	1,03	3,57	3,61	20,4
	tăng, giảm		-96,52	160,50	-167,39	-6,70	3,15	-4,23	5,25	-8,91	1,61	-0,27	-1,79	2,54	0,04	-8,67

Nguồn: Như Phụ lục 3

Phụ lục 5: Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế

	Tổng số	*Chia ra*		
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Tỷ đồng				
1990	41.955	16.252	9.513	16.190
1991	76.707	31.058	18..252	27.397
1992	110.532	37.513	30.135	42.884
1993	140.258	41.895	40.535	57.828
1994	178.534	48.968	51.540	78.026
1995	228.892	62.219	65.820	100.853
1996	272.036	75.514	80.876	115.646
1997	313.623	80.826	100.595	132..202
1998	361.017	93.073	117.299	150.645
1999	399.942	101.723	137.959	160.260
2000	441.646	108.356	162..220	171.070
2001	481..295	111.858	183.515	185.922
2002	535.762	123.383	206.197	206.182
2003	613.443	138.285	242.126	233.032
Sơ bộ 2004	713.071	155.144	285.864	272.063
Cơ cấu (%)				
1990	100,00	38,74	22,67	38,59
1991	100,00	40,49	23,79	35,72
1992	100,00	33,94	27,26	38,80
1993	100,00	29,87	28,90	41,23
1994	100,00	27,43	28,87	43,70
1995	100,00	27,18	28,76	44,06
1996	100,00	27,76	29,73	42,51
1997	100,00	25,77	32,08	42,15
1998	100,00	25,78	32,49	41,73
1999	100,00	25,43	34,49	40,07
2000	100,00	24,53	36,73	38,73
2001	100,00	23,24	38,13	38,63
2002	100,00	23,03	38,49	38,48
2003	100,00	22,54	39,47	37,99
Sơ bộ 2004	100,00	21,76	40,09	38,15

Nguồn: Niên giám Thống kê 2004, NXB Thống kê 2005; tr, 70

Phụ lục 6: Một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu

			1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
I	**Trồng trọt**																
I.1	**Cây lương thực**	**nghìn tấn**	**19896,1**	**20965,9**	**22338,3**	**23718,7**	**24672,1**	**26140,9**	**27933,4**	**29174,5**	**30757,5**	**33146,9**	**34535,4**	**34270,1**	**36378,2**		
1	Lúa	"	19225,1	20.293,9	21590,4	22836,5	23528,2	24963,7	26396,7	27523,9	29145,5	31393,8	32529,5	32108,4	34447,2	34568,8	35867,8
2	Ngô	"	671	672	747,9	882,2	1143,9	1177,2	1536,7	1650,6	1612	1753,1	2005,9	2161,7	2511,2	3136,3	3453,6
I.2	**Cây công nghiệp**																
1	Bông	nghìn tấn	**3,1**	**8,3**	**12,7**	**5,2**	**8,7**	**12,8**	**11,2**	**14**	**22**	22,2	18,8	33,6	37,2	35.1	29.6
2	Đay	"	**23,8**	**25,3**	**25,7**	**23,4**		**14,8**	**15**	**22,3**	**14,6**	9,4	11,3	14,6	20,5	12.4	14.2
3	Cói	"	**63,3**	**54,4**	**77,2**	**69,5**	**69,1**	**75,5**	**55**	**80,9**	**69,9**	72,5	61,6	64,5	85	95.8	88.7
4	Mía	"	**5405,6**	**6162,5**	**6437**	**6082,7**	**7550,1**	**10711,1**	**11371,8**	**11920,9**	**13843,5**	17760,3	15044,3	14656,9	16823,5	16854.7	15879.6
5	Lạc	"	**212,8**	**235,3**	**226,7**	**259,3**	**294,4**	**334,5**	**357,7**	**351,3**	**386**	318,1	355,3	363,1	397	406.2	451.1
6	Đậu tương	"	**86,6**	**80**	**80,1**	**105,7**	**124,5**	**125,5**	**113,8**	**133**	**146,7**	147,2	149,3	173,7	201,4	219.7	242.1
7	Thuốc lá	"	**21,8**	**36,2**	**27,3**	**20,3**		**27,7**	**23,5**	**27,2**	**33,3**	35,6	27,1	32	34,4	31.8	27.5
8	Chè (Búp khô)	"	**32,2**	**33,1**	**36,2**	**37,7**	**42**	**40,2**	**46,8**	**52,2**	**56,6**	70,3	69,9	75,7	89,6	448.6	487.6
9	Cà phê (nhân)	"	92	100	119,2	136,1	180	218	316,9	420,5	427,4	553,2	802,5	840,6	688,7	793.7	834.6
10	Cao su (mủ khô)	"	57,9	64,6	67	96,9	128,8	124,7	142,5	186,5	193,5	248,7	290,8	312,6	331,4	363.5	400.1
11	Hồ tiêu	"	8,6	8,9	7,8	7,5	8,9	9,3	10,5	13	15,9	31	39,2	44,4	51,1	68.6	73.6
12	Dừa	"	894,4	1052,5	1139,8	1184	1078,2	1165,3	1317,8	1317,6	1105,6	1104,2	884,8	892	838	893.3	930,6
II	**Chăn nuôi**																
1	Trâu	nghìn con	2854,1	2858,6	2886,5	2960,8	2977,3	2962,8	2953,9	2943,6	2951,4	2955,7	2897,2	2807,9	2814,4	2834,9	2869,8
2	Bò	"	3116,9	3135,6	3201,8	3333	3466,8	3638,9	3800	3904,8	3987,3	4063,6	4127,9	3899,7	4062,9	4394,4	4907,7
3	Lợn	"	12260,5	12194,3	13891,7	14873,9	15587,7	16306,4	16921,7	17635,9	18132,4	18885,8	20193,8	21800,1	23169,5	24884,6	26143,7
4	Dê, cừu	"	141,3	133,7	133,1	132,9	131,1	126,8	125,8	119,8	122,8	149,6	126,5	113,4	110,9	112,5	110,8
5	Gia cầm	"	107,4	109	124,5	133,4	137,8	142,1	151,4	160,6	166,4	179,3	196,1	218,1	133,3	780,4	1022,8
III	**Thuỷ sản**	**nghìn tấn**	**890,6**	**969,2**	**1016**	**1100**	**1465**	**1584,4**	**1701**	**1730,4**	**1782**	**2006,8**	**2250,5**	**2434,7**	**2578,5**	**254,6**	**218,2**

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2002 - Nhà xuất bản Thống kê - Hà nội 2003
Niên giám thống kê 2004 - Nhà xuất bản Thống kê - Hà nội 2005

Phụ lục 7: Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Sản phẩm	Đơn vị	1995	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Than sạch	nghìn tấn	8.350	9.629	11.609	13.397	116.409	19.314	26.286
Dầu thô	"	7.620	15.217	16.291	16.833	16.863	17.700	20.051
Nước Mắm	Triệu lít	149	174,2	167,1	162,3	175,6	190,8	202,0
Hoa quả hộp	Tấn	12.784	13.868	11.438	14.731	28.275	44.080	44.000
Dầu thực phẩm	"	38.612	216.543	280.075	282.839	317.123	314.317	320.000
Gạo, ngô xay xát	"	15.582	21.807	22.225	2.393	26.950	27.094	27.150
Đường mật	"	517,0	947,3	1.208,7	1.067,3	1.069	1.360	1.371
Chè chế biến	Tấn	24.239	63.697	70.129	82.136	99.716	85.171	87.500
Rượu mùi và rượu trắng	Nghìn lít	51.379	112.719	124.166	134.782	143.035	153.434	156.500
Bia	Triệu lít	465	690	779	871	840	1.119	1.166
Thuốc lá	Triệu bao	2.147	2.147	2.836	3.075	3.375	3.871	4.065
Sợi	Tấn	59.222	79.171	129.890	162.406	226.811	234.614	239.000
Vải lụa	Triệu mét	263	322,2	356,4	410,1	470	496	518
Quần áo dệt kim	Nghìn cái	30.182	34.456	45.820	53.062	112.804	148.151	142.225
Quần áo may sẵn	"	171.900	302.426	337.011	375.642	489.058	272.137	784.050
Giày, dép da	Nghìn đôi	46.440	87.018	107.944	102.259	113.070	133.570	141.000
Giấy, bìa	Nghìn tấn	216	349	408	445	490	687	781
Axit H_2SO_4	Tấn	9.768	27.348	35.652	34.496	39.830	44.575	46.300
Xút NaOH	"	7.307	54.401	59.097	65.396	80.223	77.963	82.381
Phân hoá học	Nghìn tấn	931	1.143	1.210	1.065	1.158	1.294	1.453
Xà phòng Giặt	"	129	214	247	295	361	377	459.3

Sứ dân dụng	Triệu cái	187	220	247	314	284	524	530
Gạch nung	Triệu viên	6.892	7.831	9.087	9.811	11.365	12.810	14.501
Xi măng	Nghìn tấn	5.828	10.489	13.298	16.073	21.121	24.127	25.329
Tấm lợp	Nghìn m^2	14.791	19.572	21.391	43.522	51.130	55.630	56.000
Kính xây dựng	"	4.751	15.658	30.718	33.717	38.776	52.254	53.200
Thép cán và sản phẩm kéo dây	Nghìn tấn	470	1.357	1.583	1.914	2.503	2.954	2.929
Máy kéo và xe vận chuyển	Cái	2.709	1.402	1.932	2.885	3.052	7.889	8.200
Máy tuốt lúa có động cơ	"	1.482	10.398	11.877	12.013	12.094	6.722	6.950
Máy xay xát	"	2.043	12.136	12.484	18.298	13.433	10.112	10.200
Máy công cụ	"	1.358	406	431	655	6.821	13.066	13.157
Động cơ điện	"	29.390	38.091	45.855	53.442	64.085	95.779	100.208
Máy biến thế	"	6.186	10.264	13.535	15.664	18.633	33.364	35.634
Quạt điện	"	269.220	323.323	328.368	408.815	1.072	1.285	1.207
Ô tô lắp ráp	"			13.547	20.304	29.536	47.701	42.651
Xe máy lắp ráp	Nghìn cái	62	242	463	610	1.052	1.180	1.569
Tivi lắp ráp	"	770	903	1.013	1.126	1.597	2.188	2.479
Radiô lắp ráp	"	111	140	145	71	67	24	25
Xe đạp hoàn chỉnh	"	236	106	157	766	1.583	2.176	2.708
Điện phát ra	Tr.kwh	14.665	23.599	26.682	30.673	35.888	40.546	46.048
Nước máy	triệu m^3	521	795	780	838	908	1.042	1.050

Nguồn: Tổng cục thống kê - Niên giám Thống ke 2002 - Hà nội 2003; Bảng 173: " Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp" - tr.307 -315; Niên giám Thống ke 2004 - Hà nội 2005; Bảng 173: " Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp" - tr.329 -340.

Phụ lục 8: Cơ cấu lao động phân theo ngành

(nghìn người và %)

	Tổng số LĐ xã hội	Nông, lâm, ngư nghiệp		Công nghiệp – xây dựng		Dịch vụ	
		Tổng số	(%)	Tổng số	(%)	Tổng số	(%)
1990	29 412	21 476	73,02	3 305,7	11,24	4 630,5	15,74
1991	30 134	21 907	72,70	3 390,3	11,25	4 837,0	16,05
1992	30 856	22 339	72,40	3 473,9	11,26	5 042,9	16,34
1993	31 579	22 755	72,06	3 561,9	11,28	5 262,0	16,66
1994	32 303	23 155	71,68	3 654,6	11,31	5 493,3	17,01
1995	33 030	23 498	71,14	3 755,4	11,37	5 777,3	17,49
1996	33 760	23 874	70,72	3 887,7	11,51	5 998,8	17,77
1997	34 493	24 196	70,15	4 020,7	11,66	6 276,2	18,20
1998	352 32	24 504	69,55	4 157,1	11,80	6 571,7	18,65
1999	35 975	24 792	68,91	4 300,0	11,95	6 888,0	19,13
2000	36 701	25 044	68,24	4 445,0	12,11	7 211,0	19,65
2001	37 676	25.318	67,20	4.709,5	12,50	7.648,2	20,30
2002	38 715	25.552	66,00	4.994,2	12,90	8.168,9	21,10

Nguồn: Số liệu 1990-2001: Tính từ Niên giám thống kê 2002. NXB Thống kê Hà Nội 2003; tr. 40-41. (Số liệu đã được chỉnh lý và chuẩn hoá theo kết quả 2 kỳ Tổng điều tra dân số 1/4/1989 và 1/4/1999 của Tổng cục thống kê).

Phụ lục 9: Lao động tăng thêm hàng năm

(nghìn người và %)

	Tổng số LĐ xã hội		Nông, lâm, ngư nghiệp		Công nghiệp – xây dựng		Dịch vụ	
	Tổng số	(%)	Tổng số	(%)	Tổng số	(%)	Tổng số	(%)
1990	-	-	-	-	-	-	-	-
1991	722	2,5	431	2,0	84,6	2,6	206,5	4,5
1992	722	2,4	432	2,0	83,6	2,5	205,9	4,3
1993	723	2,3	416	1,9	88,0	2,5	219,1	4,3
1994	724	2,3	400	1,8	92,7	2,6	231,3	4,4
1995	727	2,3	343	1,5	100,8	2,8	284,0	5,2
1996	730	2,2	376	1,6	132,3	3,5	221,5	3,8
1997	733	2,2	322	1,3	133,0	3,4	277,4	4,6
1998	739	2,1	308	1,3	136,4	3,4	295,5	4,7
1999	748	2,1	288	1,2	142,9	3,4	316,3	4,8
2000	721	2,0	253	1,0	145,0	3,4	323,0	4,7
2001	975	2,7	273	1,1	264,5	6,0	437,2	6,1
2002	1.039	2,8	234	0,9	284,7	6,0	520,7	6,8
BQ	775	2,14	339,7	1,3	140,7	3,2	294,9	4,5

Nguồn: Như Phụ lục 8..

Phụ lục 10: Xu hướng biến động cơ cấu tổng số lao động

Năm	Tổng	Nông, lâm, ngư nghiệp		Công nghiệp – Xây dựng		Dịch vụ	
		Cơ cấu	*Xu hướng*	*Cơ cấu*	*Xu hướng*	*Cơ cấu*	*Xu hướng*
1990	*100*	73,02	-	11,24	-	15,74	-
1991	*100*	72,70	-0,32	11,25	0,01	16,05	0,31
1992	*100*	72,40	-0,30	11,26	0,01	16,34	0,29
1993	*100*	72,06	-0,34	11,28	0,02	16,66	0,32
1994	*100*	71,68	-0,38	11,31	0,03	17,01	0,34
1995	*100*	71,14	-0,54	11,37	0,06	17,49	0,49
1996	*100*	70,72	-0,42	11,51	0,15	17,77	0,28
1997	*100*	70,15	-0,57	11,66	0,14	18,20	0,43
1998	*100*	69,55	-0,60	11,80	0,14	18,65	0,46
1999	*100*	68,91	-0,65	11,95	0,15	19,13	0,49
2000	*100*	68,24	-0,66	12,11	0,16	19,65	0,50
2001	*100*	67,20	-1,04	12,50	0,39	20,30	0,65
2002	*100*	66,00	-1,20	12,90	0,40	21,10	0,80
BQ*91-02*	*100*	*70,10*	-0,59	11,70	0,14	*18,10*	0,45

Nguồn: Như Phụ lục 8.

Phụ lục 11: Xu hướng biến động cơ cấu lao động tăng thêm hàng năm *(%)*

	Tổng số	Nông, lâm, ngư nghiệp		Công nghiệp – xây dựng		Dịch vụ	
		Cơ cấu	*Xu hướng*	*Cơ cấu*	*Xu hướng*	*Cơ cấu*	*Xu hướng*
1990	100	-	-	-	-	-	-
1991	100	59,7	-	11,7	-	28,6	-
1992	100	59,8	0,1	11,6	-0,1	28,5	-0,1
1993	100	57,5	-2,3	12,2	0,6	30,3	1,8
1994	100	55,2	-2,3	12,8	0,6	31,9	1,6
1995	100	47,2	-8,1	13,9	1,1	39,1	7,1
1996	100	51,5	4,3	18,1	4,3	30,3	-8,7
1997	100	43,9	-7,6	18,1	0,0	37,8	7,5
1998	100	41,7	-2,3	18,5	0,3	40,0	2,1
1999	100	38,5	-3,2	19,1	0,6	42,3	2,3
2000	100	35,1	-3,4	20,1	1,0	44,8	2,5
2001	100	28,0	-7,1	27,1	7,0	44,8	0,0
2002	100	22,5	-5,5	27,4	0,3	50,1	5,3
BQ	*100*	*45*	*-3,1*	*18*	*1,3*	*37*	*1,4*

Nguồn: Như Phụ lục 8.

Phụ lục 12: Lao động đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (*)

Nghìn người

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ 2004
Tổng số	**37609.6**	**38562.7**	**39507.7**	**40573.8**	**41586.3**
%	***100.0***	***100.0***	***100.0***	***100.0***	***100.0***
Phân theo thành phần kinh tế					
Kinh tế Nhà nước	3501.0	3603.6	3750.5	4035.4	4141.7
%	*9.3*	*9.3*	*9.5*	*9.9*	*10.0*
Kinh tế ngoài Nhà nước	33881.8	34597.0	35317.6	36018.5	36813.7
%	*90.1*	*89.7*	*89.4*	*88.8*	*88.5*
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	226.8	362.1	439.6	519.9	630.9
%	*0.6*	*0.9*	*1.1*	*1.3*	*1.5*
Phân theo ngành kinh tế					
Nông, lâm thuỷ sản	24481.0	24468.4	24455.8	24443.4	24430.7
%	*65.1*	*63.5*	*61.9*	*60.2*	*58.7*
Công nghiệp và xây dựng	4929.7	5551.9	6084.7	6670.5	7216.5
%	*13.1*	*14.4*	*15.4*	*16.4*	*17.4*
Dịch vụ	8198.9	8542.4	8967.2	9459.9	9939.1
%	*21.8*	*22.2*	*22.7*	*23.3*	*23.9*

* Không bao gồm lực lượng an ninh, quốc phòng

Nguồn: Tính theo: Niên giám Thống kê 2004. NXB Thống kê Hà Nội 2005; tr. 52

Phụ lục 13: Lao động đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (*)

Nghìn người

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ 2004
Tổng số	**37609.6**	**38562.7**	**39507.7**	**40573.8**	**41586.3**
Lao động tăng thêm		***953.1***	***945.0***	***1066.1***	***1012.5***
Tỷ lệ lao động tăng thêm		***100.0***	***100.0***	***100.0***	***100.0***
Phân theo thành phần kinh tế					
Kinh tế Nhà nước	3501.0	3603.6	3750.5	4035.4	4141.7
Lao động tăng thêm		*102.6*	*146.9*	*284.9*	*106.3*
Tỷ lệ lao động tăng thêm		*10.8*	*15.5*	*26.7*	*10.5*
Kinh tế ngoài Nhà nước	33881.8	34597.0	35317.6	36018.5	36813.7
Lao động tăng thêm		*715.2*	*720.6*	*700.9*	*795.2*
Tỷ lệ lao động tăng thêm		*75.0*	*76.3*	*65.7*	*78.5*
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	226.8	362.1	439.6	519.9	630.9
Lao động tăng thêm		*135.3*	*77.5*	*80.3*	*111.0*
Tỷ lệ lao động tăng thêm		*14.2*	*8.2*	*7.5*	*11.0*
Phân theo ngành kinh tế					
Nông, lâm nghiệp	23492.1	23385.5	23173.7	23117.1	23026.1
Lao động tăng thêm		*-106.6*	*-211.8*	*-56.6*	*-91.0*
Tỷ lệ lao động tăng thêm		*-11.2*	*-22.4*	*-5.3*	*-9.0*
Thuỷ sản	988.9	1082.9	1282.1	1326.3	1404.6
Lao động tăng thêm		*94.0*	*199.2*	*44.2*	*78.3*
Tỷ lệ lao động tăng thêm		*9.9*	*21.1*	*4.1*	*7.7*
Công nghiệp	3889.3	4260.2	4558.4	4982.4	5293.6
Lao động tăng thêm		*370.9*	*298.2*	*424.0*	*311.2*
Tỷ lệ lao động tăng thêm		*38.9*	*31.6*	*39.8*	*30.7*
Xây dựng	1040.4	1291.7	1526.3	1688.1	1922.9
Lao động tăng thêm		*251.3*	*234.6*	*161.8*	*234.8*
Tỷ lệ lao động tăng thêm		*26.4*	*24.8*	*15.2*	*23.2*
Thương nghiệp	3896.9	4062.5	4281.0	4532.0	4767.0
Lao động tăng thêm		*165.6*	*218.5*	*251.0*	*235.0*
Tỷ lệ lao động tăng thêm		*17.4*	*23.1*	*23.5*	*23.2*
Khách sạn, nhà hàng	685.4	700.0	715.4	739.8	755.3
Lao động tăng thêm		*14.6*	*15.4*	*24.4*	*15.5*
Tỷ lệ lao động tăng thêm		*1.5*	*1.6*	*2.3*	*1.5*

Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	1174.3	1179.7	1183.0	1194.4	1202.2
Lao động tăng thêm		*5.4*	*3.3*	*11.4*	*7.8*
Tỷ lệ lao động tăng thêm		*0.6*	*0.3*	*1.1*	*0.8*
Văn hóa, y tế, giáo dục	1352.7	1416.0	1497.3	1584.1	1657.4
Lao động tăng thêm		*63.3*	*81.3*	*86.8*	*73.3*
Tỷ lệ lao động tăng thêm		*6.6*	*8.6*	*8.1*	*7.2*
Các ngành dịch vụ khác	1089.6	1184.2	1290.5	1409.6	1557.2
Lao động tăng thêm		*94.6*	*106.3*	*119.1*	*147.6*
Tỷ lệ lao động tăng thêm		*9.9*	*11.2*	*11.2*	*14.6*

* Không bao gồm lực lượng an ninh, quốc phòng

Nguồn: Tính theo: Niên giám Thống kê 2004. NXB Thống kê Hà Nội 2005; tr. 52

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các tập Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc của ĐCSVN lần thứ III, IV, V, VI, VII, VIII và IX. NXB Chính trị quốc gia, Hà nội.

2. Các Mác - Tư bản, Tập 1, Q1, Phần 1;, NXB Tiến bộ Matxcơva và NXB Sự thật Hà Nội.

3. V.I. Lê nin – Toàn tập; tập 1; NXB Tiến bộ Matxcơva 1976.

4. V.I. Lênin - Toàn tập, tập 43 - NXB Tiến bộ, Mátxcơva, 1976.

5. Thủ tướng Phan Văn Khải: Đổi mới sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ - Phát biểu của Thủ tướng Phan Văn Khải tại phiên họp Chính phủ trong các ngày 30-31 tháng 12 năm 1999. Báo Nhân Dân số ra ngày 11 tháng 1 năm 2000.

6. Thủ tướng Phan Văn Khải: Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao chất lượng phát triển toàn diện – Báo cáo của Chính phủ do Thủ tướng Phan Văn Khải trình bày tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội khoá XI ngày 12/11/2001. Báo Nhân dân số 17 280, Ngày 13/11/2002.

7. Malcolm Gillis, Dwight H. Perkins, Michael Roemer và Donald R. Snodgrass: Kinh tế học của sự phát triển. Viện Quản lý kinh tế Trung ương – Trung tâm thông tin tư liệu, 1990.

8. Michael P. Todaro: "Kinh tế học cho thế giới thứ ba". NXB Giáo dục 1998.

9. Kornai János: Hệ thống xã hội chủ nghĩa. NXB Văn hoá - Thông tin – Hội khoa học kinh tế Việt Nam, Hà nội 2002.

10. Đỗ Hoài Nam (Chủ biên): Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và phát triển các ngành trọng điểm, mũi nhọn ở Việt Nam. NXB KHXH, Hà nội 1996.

11. Đỗ Hoài Nam (Chủ biên): Một số vấn đề về công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam. NXB KHXH, Hà nội 2003.

12. Vấn đề cải tổ nền kinh tế của các nước Châu Á - Thái Bình Dương. Trung tâm thông tin khoa học lao động và xã hội phát hành. Hà nội 1989.

13. Yasusuke Murakami và Hugh T.Patrick (Tổng chủ biên): Kinh tế chính trị Nhật Bản; Quyển 1, Tập 1. NXB Khoa học xã hội Hà nội 1991.

14. Từ điển Triết học. NXB Tiến bộ, Matxcơva 1975.

15. Vũ Tuấn Anh: Một số vấn đề lý luận về cơ cấu nền kinh tế quốc dân. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 2/1982.

16. Vũ Tuấn Anh (Chủ biên): Đổi mới kinh tế và phát triển ở Việt Nam. NXB Khoa học xã hội, Hà nội 1994.

17. Vũ Tuấn Anh (Chủ biên): Những con rồng lâm bệnh - Khủng hoảng tài chính ở các nước Đông Nam Á. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà nội 2000.

18. IDS Bulletin – Volume 32; Number 3; July 2001. Institute of Development Studies at the University of Sussex, UK.

19. Trần Văn Thọ: "Công nghiệp hoá Việt Nam trong thời đại Châu Á - Thái Bình Dương". NXB TP Hồ Chí Minh – Thời Báo Kinh tế Sài Gòn và VAPEC, 1997.

20. Toàn cầu hoá và khu vực hoá: Cơ hội và thách thức đối với các nước đang phát triển. Viện Thông tin khoa học xã hội, H. 2000.

21. Võ Đại Lược: Từ mô hình công nghiệp hoá cổ điển tới mô hình công nghiệp hoá theo hướng hội nhập quốc tế. Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới, Số 4 (54), Tháng 8/1998).

22. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia: Chương trình khoa học cấp Bộ: "Bối cảnh quốc quốc tế và sự lựa chọn chiến lược phát triển kinh tế của Việt Nam đến năm 2010". Chủ nhiệm Chương trình: PGS, TS Võ Đại Lược. Hà nội 2001.

23. Trần Đình Thiên (Chủ biên): Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam – Phác thảo lộ trình. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội 2002.

24. UNDP & MPI/DSI: Việt Nam hướng tới 2010. NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội 2001; Gồm 2 tập.

25. Joseph E. Stiglitz và Shahid Yusuf (Biên tập): Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á (Sách tham khảo).

26. Ngân hàng Thế giới "Việt nam tiến vào thế kỷ 21- các trụ cột của sự phát triển", 12/2000.

27. Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001- Đổi mới và sự nghiệp phát triển con người, NXB Chính trị quốc gia, HN 2001.

28. Đặng Kim Sơn: " Công nghiệp hoá từ nông nghiệp. Lý luận thực tiễn và triển vọng áp dụng ở Việt Nam." NXB Nông nghiệp, HN 2001.

29. Nguyễn Quang Thái - Đầu tư và hiệu quả đầu tư những năm 1995-2001. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 3/2002.

30. Nguyễn Hồng Sơn: Tài chính – tiền tệ thế giới trong 2 thập kỷ đầu của thế kỷ XXI. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 305 (10/2003).

31. Quá trình công nghiệp hoá ở một số nước trên thế giới - Kinh nghiệm và những vấn đề - UBKHXHVN- Viện thông tin Khoa học xã hội, 1988.

32. Nguyễn Xuân Dũng: Một số định hướng đẩy mạnh CNH, HĐH ở Việt Nam giai đoạn 2001-2010. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà nội 2002.

33. Daniel Yergin và Joseph Stanislaw: Commanding Heights – The Battle for the World Economy. Simon & Schuster, 1998.

34. Điều chỉnh chính sách kinh tế của Liên minh Châu Âu. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ thuộc Trung tâm KHXH và NVQG. Chủ nhiệm: TS Chu Đức Dũng. Hà Nội 2002.

35. Điều chỉnh cơ cấu kinh tế Nhật Bản trong bối cảnh toàn cầu hoá. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ thuộc Trung tâm KHXH và NVQG. Chủ nhiệm: TS Vũ Văn Hà. Hà Nội 2002.

36. Yêu cầu và giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế và điều chỉnh cơ cấu đầu tư trong thời gian tới. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ. Viện Chiến lược phát triển, Bộ KH và ĐT. Chủ nhiệm đề tài: TS Lưu Bích Hồ. Hà nội, 5/2003.

37. Roman Gibson (Biên tập): Tư duy lại tương lai. NXB Trẻ TP HCM – Thời báo Kinh tế Sài gòn – Trung tâm kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, 2002.

38. GS TS Lê Hữu Tầng – GS Lưu Hàm Nhạc (Đồng chủ biên): Nghiên cứu so sánh đổi mới kinh tế ở Việt Nam và cải cách kinh tế ở Trung Quốc. NXB Chính trị Quốc gia. Hà nội 2002.

39. Adam Fforde & Stefan de Vylder: Từ kế hoạch đến thị trường - Sự chuyển đổi kinh tế ở Việt Nam. NXB Chính trị quốc gia, Hà nội, 1997.

40. Jungho Yoo (KDI School of Public Policy and Management, Korea): Korea's Economic Development with a focus on trade and industrial policies. Paper at Policy Training Workshop & Policy Dialogue. Seoul, October 4-7/ 2005.

41. Bùi Thế Cường: Kỷ nguyên dân số vàng ở Việt Nam - một đại lượng trong bài toán phát triển? Bài viết tham gia Hội thảo "Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế" của Viện Chiến lược phát triển (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), Hà Nội, 24/6/2004.

42. UNDP: Báo cáo phát triển con người năm 1999. NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội 2000.

43. Kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh thế giới thứ hai. NXB KHXH, Hà Nội 1992.

44. Harry T. Oshima: Tăng trưởng kinh tế ở Châu Á gió mùa. KHXH, Hà Nội 1989; tập I.

45. Phân tích kết quả điều tra công nghiệp Việt Nam 1999. Nhà xuất bản Thống Kê - 2000.

46. European Commission, Directorate General Economic and Financial Affairs. Statistical Annex of European Economy, Spring 2002.

47. Toàn cầu hoá và khu vực hoá: Cơ hội và thách thức đối với các nước đang phát triển. Viện Thông tin khoa học xã hội, H. 2000.

48. Bruno Amoroso: On Globalization - Capitalism in the 21st Century. Roskilde, Denmark; 2001.

49. Supachai Panitchpakdi và Mark L. Clifford: Trung Quốc và WTO – Trung Quốc đang thay đổi, thương mại thế giới đang thay đổi. NXB Thế giới, Hà Nội 2002.

50. Lưu Lực: Toàn cầu hoá kinh tế - Lối thoát của Trung Quốc là ở đâu. NXB KHXH, Hà nội 2002.

51. The Mystery of Capital- Why Capitalism Triumphs in the West and Fails Everywhere Else. New York: Basic Books and London: Bantam Press/Random House, 2000.

52. Kazushi Ohkawa và Hirohisa Kohama: Kinh nghiệm công nghiệp hóa của Nhật Bản và sự thích dụng của nó đối với các nền kinh tế đang phát triển. NXB KHXH, Hà Nội 2004.

53. Chung Ju Yung: Không bao giờ là thất bại! Tất cả là thử thách. NXB Trẻ 2004.

54. Herman Schwartz (University of Virginia, USA): Globalisation, Economic Development, and Social Welfare - The Long View. Third High Level Roundtable Meeting: "Assistance to the 20 Year Review of Doi Moi in Viet Nam" Project. Hanoi, 15-16 December 2005.

55. Dani Rodrik, Đại học Harvard: Các chiến lược phát triển cho thế kỷ mới. Trong: Tư duy mới về phát triển cho thế kỷ XXI. NXB Chính trị Quốc gia. Hà nội 2000.

56. Đặng Như Vân: Xuất khẩu – Việt Nam nằm đâu trong chuỗi giá trị? Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, Số 9 (304); Tháng 9/2003.

57. Bùi Tất Thắng: Sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ CNH của các NIEs Đông Á và Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà nội 1994.

58. Bùi Tất Thắng (Chủ biên): Những nhân tố ảnh hưởng tới sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ CNH của Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà nội 1997.

59. Bùi Tất Thắng: Về một mô hình phát triển kinh tế bền vững ở các nước ASEAN. Tạp chí Thông tin lý luận, số 3/1999.

60. Bùi Tất Thắng: Bàn thêm về cách tiếp cận xây dựng các chính sách thực hiện CNH ở Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, Số 10 (281),Tháng 10/2001 và số 11 (282), Tháng 11/2001.

61. Bùi Tất Thắng: Kinh tế tri thức – Những cơ hội và thách thức mới của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ CNH, HĐH. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 10 (305), tháng 10 năm 2003.

62. Bùi Tất Thắng: EU mở rộng và vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 4 (311), tháng 3 năm 2004.

63. Bùi Tất Thắng: Toàn cầu hoá kinh tế và cơ may của công nghiệp hoá rút ngắn ở Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, Số 7 (314),Tháng 7/2004.

64. Thị trường thế giới 2003 và 2004: Giá nhiều loại nguyên liệu, kim loại tăng kỷ lục. Thời báo kinh tế Việt Nam; số đặc biệt: Kinh tế 2003-2004- Việt Nam &Thế giới.

65. Nguyễn Ngọc Tiến: Nhân tháng hành động vì người nghèo 17/10 – 17/11: Nghĩ về người giàu và người nghèo hiện nay – Bào Hà Nội Mới, Chủ nhật 10/11/2002.

66. Niên giám thống kê (các năm)

67. Bản tin tham khảo TTXVN.

68. Thời báo Kinh tế Việt Nam.

69. Thời báo Kinh tế Sài Gòn.

70. Báo Diễn đàn doanh nghiệp.

71. Báo Đầu tư.

Báo cáo Kiến nghị của Đề tài KX 02-05

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

1. Đánh giá hiện trạng chuyển dịch cơ cấu GDP chia theo ngành kinh tế:

Kể từ khi quá trình đổi mới kinh tế được khởi động, nhất là từ thập kỷ 90 trở lại đây, cùng với những thành tích tăng trưởng kinh tế khá cao, công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế vĩ mô cũng ngày càng thể hiện rõ hơn xu hướng tiến bộ.

Tỷ trọng của nông nghiệp đã giảm từ mức 38,74% năm 1990 xuống còn 21,8% năm 2003, bình quân giảm 1,3%/năm. Công nghiệp và xây dựng tăng từ 22,67% năm 1990 lên gần 40% năm 2003, tức là bình quân mỗi năm tăng gần 1,3%. Riêng trong khu vực dịch vụ, trái với sự mong đợi là tỷ trọng tăng lên, trên thực tế hơn 10 năm qua lại có xu hướng giảm, tuy rất ít (bình quân giảm 0,03%/năm, từ năm 1990 đến 2003). Vậy là, trong thập kỷ 90 (đến nay), sự thay đổi cơ cấu ngành kinh tế vĩ mô đã chỉ chủ yếu diễn ra giữa hai ngành sản xuất vật chất cơ bản: nông nghiệp giảm gần như vừa bằng mức công nghiệp tăng. *(Xem bảng 1.1)*

Tuy nhiên, các số liệu ở *Bảng 1.2* phản ánh tình hình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế vĩ mô theo cách phân loại của LHQ thì có phần hơi khác. Cho tới năm 2003, khu vực I vẫn còn chiếm trên 30% GDP, trong khi khu vực II (công nghiệp chế biến) chỉ có trên 20%, phần còn lại gần 50% là thuộc khu vực III. Cũng theo số liệu ở Bảng 1.2, khu vực I chỉ giảm mỗi năm được 1%, trong khi khu vực II chỉ tăng có 0,66%/năm (tức là chỉ bằng 1/2 mức tăng gộp chung cả công nghiệp và xây dựng như cách phân loại thống kê của Việt Nam); còn khu vực III (dịch vụ) thì không phải "giảm nhẹ", mà tăng 0,3%/năm, do sự gia tăng mạnh mẽ trong thời gian qua của cung cấp điện, nước và xây dựng.

Cách phân loại như ở Bảng 1.2 có lẽ phù hợp hơn khi so sánh tình trạng cơ cấu ngành của Việt Nam với quốc tế. Tình trạng cơ cấu của Việt Nam, nếu đưa phần công nghiệp khai mỏ chiếm hơn 9% từ khu vực I về khu vực II thì khu vực nông nghiệp là 23%, khu vực công nghiệp là gần 30% và khu vực dịch vụ là gần 48%; thì hiện nay nằm ở khoảng giữa "các nước kém phát triển nhất" và "toàn bộ các nước đang phát triển", phù hợp với mức GDP/người là khoảng 480 USD (năm 2003).

Như vậy, về cơ bản, hiện trạng cơ cấu kinh tế ngành của Việt Nam còn

thua kém xa so với mức bình quân chung của các nước đang phát triển, và chỉ tương đương với nhóm NICs Đông Á 30-40 năm về trước

2. Đánh giá hiện trạng chuyển dịch cơ cấu lao động chia theo ngành kinh tế:

Sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành có phần không được khả quan như chuyển dịch cơ cấu GDP. Tổng số lao động xã hội đã tăng từ mức 29,4 triệu năm 1990 lên 38,7 triệu năm 2002, bình quân tăng 775 nghìn lao động/năm, tức là tăng 2,14%/năm (12 năm thời kỳ 1990-2002). Trong thời gian này, tổng số lao động của khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) đã tăng từ 21,5 triệu năm 1990 lên 25,5 triệu năm 2002, bình quân tăng 340 nghìn lao động/năm, tăng 1,3%/năm và chiếm 43,8% tổng số lao động tăng thêm. Các con số tương ứng của khu vực II (công nghiệp và xây dựng) là 3,3 triệu lao động năm 1990 tăng lên 5 triệu năm 2002, tăng bình quân 141 nghìn lao động/năm, tăng 3,2%/năm và chiếm 18,0% tổng số lao động tăng thêm; của khu vực III (các ngành dịch vụ) là 4,6 triệu lao động năm 1990 tăng lên 8,2 triệu năm 2002, tăng bình quân 295 nghìn lao động/năm, tăng 4,5%/năm và chiếm 38,0% tổng số lao động tăng thêm. Như vậy, số lao động tăng thêm đã ở lại khu vực nông nghiệp cao hơn đi vào khu vực dịch vụ 1,2 lần, và cao hơn khu vực công nghiệp và xây dựng tới 2,4 lần. Tính bình quân thời kỳ này, cứ 100 người lao động tăng thêm thì có 45 người vào nông nghiệp, 18 người vào công nghiệp và 37 người sang khu vực dịch vụ. Điều này cũng có nghĩa rằng, mặc dù về tỷ trọng, lao động ở khu vực nông nghiệp có giảm đi (xem phần sau), nhưng về số lượng tuyệt đối thì vẫn đang tăng lên, tuy mức tăng đã có xu hướng giảm đi rõ rệt. Thật vậy, vào năm 1991 cứ 100 người lao động tăng thêm thì có 60 người vào nông nghiệp, 12 người vào công nghiệp và 28 người sang khu vực dịch vụ, thì đến năm 2002 đã có sự thay đổi là chỉ còn 23 người làm nông nghiệp (giảm gần 3 lần), trong khi đã có 27 người vào công nghiệp và tới 50 người sang khu vực dịch vụ, tức là mỗi lĩnh vực đã tăng lên khoảng 2 lần. Đối với xu hướng thay đổi cơ cấu lao động tăng thêm, có 2 thời điểm đáng chú ý là:

Thứ nhất, vào năm 1999, số lao động tăng thêm đi vào lĩnh vực dịch vụ đã lớn hơn số lao động tăng thêm làm nông nghiệp: 316 nghìn người (chiếm 42,3%) so với 288 nghìn người (bằng 38,5%);

Thứ hai, vào năm 2002, số lao động tăng thêm đi vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng đã vượt số lao động tăng thêm làm nông nghiệp: 285 nghìn người (chiếm 27,4%) so với 234 nghìn người (bằng 22,5%).

Có thể nói, trong tổng số lao động tăng thêm, từ mức một nửa nằm lại khu vực nông nghiệp (đầu thập kỷ 90), sau chừng một thập niên, tức là vào đầu thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI, chỉ còn chừng 1/4 số lao động tăng

thêm làm nông nghiệp, là một bước tiến rất đáng kể, phản ánh nỗ lực vượt bậc của công cuộc CNH, HĐH.

Tuy nhiên, thành tựu này dẫu sao cũng mới chỉ là bước khởi đầu của hành trình CNH, HĐH, đặc biệt là dưới góc độ của yêu cầu thực hiện CNH rút ngắn. Nhìn tổng quát, tỷ trọng lao động nông nghiệp tuy có giảm đi, nhưng số lượng tuyệt đối lại vẫn đang còn tăng lên. Điều đó có nghĩa rằng, để tiến đến "điểm ngoặt" (turn point) về lao động, tức là thời điểm mà ở đó, lao động nông nghiệp không chỉ giảm đi về tỷ trọng, mà còn bắt đầu giảm đi về số lượng tuyệt đối, nền kinh tế Việt Nam còn phải trải qua một quãng thời gian nữa.

Như trên đã trình bày, mức tăng về số lượng tuyệt đối lao động trong khu vực nông nghiệp đã có xu hướng giảm dần, từ mức tăng 431 nghìn người (tăng thêm 2%) năm 1991 giảm xuống chỉ còn tăng thêm 234 nghìn người (0,9%) năm 2002. Sự suy giảm của mức tăng lao động tăng thêm đã làm cho tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp đã có xu hướng giảm liên tục trong 12 năm qua với mức giảm bình quân là 0,59%/năm, cùng lúc với tỷ trọng của tổng lao động cũng như tỷ trọng của lao động tăng thêm của khu vực công nghiệp và dịch vụ tăng lên.

Ở thời điểm hiện tại (năm 2002), với tỷ trọng lao động nông nghiệp là 66% thì với mức giảm gần 0,6%/ năm như thời gian qua sẽ phải mất 27 năm nữa (tức là vào năm 2029), lao động nông nghiệp mới giảm xuống còn 50%. Nếu mỗi năm giảm chừng 1% (như các năm 2001 và 2002 đã đạt được) thì còn khoảng 16 năm nữa (tức là năm 2018) lao động nông nghiệp mới giảm xuống mức 50%. Còn nếu muốn đến năm 2010 lao động nông nghiệp giảm xuống còn 50% (như Đại hội IX các định) thì trừ các năm 2003 và 2004 với giả định mỗi năm đã giảm 1%, trong vòng 6 năm còn lại (2005-2010), mỗi năm phải giảm bình quân 2,3%. Đây thực sự là một thách thức lớn đối với chỉ tiêu dịch chuyển cơ cấu lao động, trừ phi có sự gia tăng bột phát đầu tư để tạo việc làm trong khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ trong những năm của kế hoạch 5 năm 2006-2010.

Tốc độ giảm của tỷ trọng lao động nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 1990-2002 là thấp hơn rất nhiều so với nhóm NIEs Đông Á trong những thập niên từ 1950 đến 1980, trong khi ngược lại, tốc độ tăng tỷ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ lại nhỏ hơn rất nhiều. Điều này cho thấy rằng, xét về tiêu chí chuyển dịch cơ cấu lao động, Việt Nam hiện vẫn chưa bắt nhịp vào quỹ đạo CNH như các nước này hồi thập kỷ 1950.

3. Những điểm nổi bật nhất của bối cảnh kinh tế quốc tế có ảnh hưởng trực tiếp đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế hiện nay là:

+ Cuộc cách mạng khoa học – công nghệ hiện đại với nội dung chủ

yếu là cách mạng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, có đặc trưng nổi bật là sự xâm nhập nhanh của tri thức và công nghệ cao vào tất cả các ngành, các lĩnh vực kinh tế, và quyết định xu hướng hình thành cơ cấu kinh tế mới. Nhiều người cho rằng, sự ra đời của kinh tế tri thức được xem không phải là sự tiến bộ bình thường, mà là sự thay đổi tạo giai đoạn phát triển lịch sử mới của nhân loại.

Trong nền kinh tế mới phải tính đến sự giảm dần của các lợi thế so sánh cổ điển và thay vào đó là những lợi thế phát triển mới: khoa học-công nghệ và trí tuệ-kỹ năng lao động của con người. Đó là lý do dẫn tới sự chuyển hướng căn bản trong cuộc cạnh tranh kinh tế toàn cầu hiện đại; trong đó lĩnh vực công nghệ đóng vai trò trung tâm trong toàn bộ chiến lược phát triển của các công ty và các quốc gia. Cũng vì lý do này mà vấn đề quyền sở hữu trí tuệ đã được đặt vào vị trí trung tâm trong các giao dịch quốc tế hiện nay.

Phù hợp với xu hướng này, các quốc gia, trước hết là các nước công nghiệp phát triển tiến hành điều chỉnh cơ cấu kinh tế. Sự điều chỉnh của họ có tác động ảnh hưởng rất lớn đối với kinh tế thế giới nói chung và các nước đang công nghiệp hoá nói riêng. Điều kiện này cho phép các nước đi sau có thể nhanh chóng tiếp cận đến công nghệ hiện đại ngay cả khi trình độ phát triển kinh tế chưa cao và có thể vượt qua một số nấc thang "tuần tự" trong quá trình phát triển.

Sự di chuyển những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, thậm chí cả những ngành sử dụng nhiều vốn từ các nước công nghiệp phát triển nhất ra nước ngoài để tập trung vào những lĩnh vực ưu tiên cho công nghệ cao với tính cách là một chiến lược phát triển với quy mô lớn, có thể xem như một cơ hội tốt đối với các nước đang phát triển hiện nay. Vấn đề còn lại là có khả năng và có biết cách sử dụng những tri thức và những thành quả mà nó mang lại hay không.

+ Quá trình toàn cầu hóa ngày nay khác trước ở chỗ nó chịu sự dẫn dắt của tòan cầu hóa tài chính với hai đặc điểm đáng lưu ý là:

Một là, sự *liên kết chức năng sản xuất* đã gắn kết nền kinh tế toàn cầu lại và khiến cho biên giới kinh tế quốc gia ngày càng mờ nhạt. Điều này làm cho các chính sách kinh tế quốc gia ngày càng phải tính tới sự phối hợp với các yếu tố bên ngoài chứ không thể mang sắc thái độc lập (biệt lập) như trước. Chẳng những thế, các doanh nghiệp quốc gia giờ đây thường xuyên phải chịu sức ép cạnh tranh mang tính quốc tế, tức là *cuộc cạnh tranh về thể chế đã bắt đầu*. Thể chế quốc gia phải thích ứng nhiều hơn với toàn cầu hoá.

Hai là, trong điều kiện *toàn cầu hoá tài chính*, các quan hệ quốc tế chịu sự chi phối của chính sách tài chính - tiền tệ. Việc tìm ra phương thức

hợp tác trong đấu tranh để sao cho toàn cầu hoá đạt hiệu quả cao nhất với mỗi quốc gia trở thành vấn đề chính sách chủ chốt.

Đặc điểm nổi trội của khía cạnh toàn cầu hoá tài chính đã mở ra cơ hội thu hút vốn đầu tư để đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH ở các nước đang phát triển.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá tài chính hiện nay, các chiến lược công nghiệp hoá phải tính tới sự hoạt động của mạng lưới sản xuất đa quốc gia được hỗ trợ bởi mạng lưới thông tin Internet toàn cầu (chuỗi giá trị toàn cầu). Nghĩa là giờ đây phải thông qua việc gia nhập vào các chuỗi giá trị toàn cầu để thực hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của mỗi quốc gia khi tiến hành công nghiệp hoá. Đó chính là cái mới, có sự khác biệt đáng kể với các quá trình công nghiệp hoá trước đây, khi mà sự phân công lao động quốc tế diễn ra chủ yếu qua việc cung cấp sản phẩm chứ chưa hoàn toàn là sự phân công lao động thông qua chuyên môn hoá chức năng (tổ chức) sản xuất theo hệ thống liên kết mạng. Thành ra, việc tìm cách tham gia vào mạng sản xuất toàn cầu và tìm được chỗ đứng vững chắc trên thị trường (cả trong nước lẫn thế giới) có ý nghĩa quyết định đối với công nghiệp hoá trong điều kiện hiện nay. Sự di chuyển này bao gồm hai bước chủ yếu: một là từ chỗ ở bên ngoài mạng *trở thành mắt khâu của mạng*; và hai là từ mắt khâu có giá trị gia tăng thấp *chuyển lên (nâng cấp, upgrading) bộ phận có giá trị gia tăng cao hơn* hoặc tự nâng cấp để có giá trị gia tăng cao hơn ngay khi vẫn ở bộ phận sẵn có. Sự chuyển dịch cơ cấu như vậy vừa bao hàm cách tiếp cận truyền thống về dịch chuyển cơ cấu, lại vừa mở rộng thêm tầm tư duy do sự đòi hỏi của thực tiễn. Cách hình dung dịch chuyển cơ cấu kinh tế cũ là cố gắng di chuyển nguồn lực từ khu vực nông nghiệp truyền thống (có năng suất thấp) sang khu vực công nghiệp hiện đại (đại diện cho khu vực có năng suất cao). Cách nghĩ này vốn hoàn toàn hiển nhiên trong thời kỳ cách mạng công nghiệp, nhưng đang trở nên không hoàn toàn đúng trong điều kiện mới hiện nay. Vấn đề là ở chỗ, dưới sự tác động của khoa học công nghệ hiện đại, một mặt thế giới đang trong thời kỳ chuyển đổi sang xã hội hậu công nghiệp, khu vực năng suất cao bây giờ không chỉ là công nghiệp mà cả khu vực dịch vụ dựa trên cơ sở khoa học - công nghệ hiện đại và đang chiếm tỷ trọng cao nhất trong những nền kinh tế thị trường phát triển. Mặt khác, khu vực nông nghiệp vốn trước đây được mặc nhiên coi là khu vực năng suất thấp, nhưng do áp dụng khoa học – công nghệ hiện đại, không ít lĩnh vực sản suất nông nghiệp có giá trị gia tăng cao và điều quan trọng là khi gắn kết vào trong chuỗi, sản xuất nông nghiệp không chỉ còn là nơi sản xuất ra các sản phẩm có giá trị gia tăng thấp.

Như vậy, bước sang thế kỷ XXI, các nước thực hiện công nghiệp hoá ngày nay đang phải đối mặt với tình hình là, trong khi những nhiệm vụ của

quá trình công nghiệp hoá chưa hoàn tất thì thế giới đã đang chuyển mạnh sang một thời kỳ phát triển mới, thời kỳ kinh tế tri thức, mà đặc điểm cơ bản là sự gia tăng của khu vực dịch vụ với hàm lượng lao động trí tuệ ngày càng cao. Đồng thời, khuynh hướng toàn cầu hoá dựa trên những nguyên lý cơ bản của kinh tế thị trường đã trở thành phổ quát. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong bối cảnh mới này đang đòi hỏi phải có cách tiếp cận mới trong tư duy phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Chúng tôi cho rằng, cần thiết phải xem xét vấn đề tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế với cách tiếp cận theo *chuỗi giá trị toàn cầu (global value chain).*

Tư tưởng cơ bản của cách tiếp cận này là, cùng với sự mở rộng của quá trình tự do hoá thương mại, sự phát triển và dịch chuyển cơ cấu kinh tế của một quốc gia sẽ chủ yếu phụ thuộc vào sức cạnh tranh để có được chỗ đứng vững chắc trên thị trường và khả năng linh hoạt để có thể ứng phó, thích nghi với những biến động trên thị trường thế giới. Vì vậy, có thể quan niệm chuỗi giá trị toàn cầu là quá trình biến một sản phẩm hay một dịch vụ phát triển từ ý tưởng, qua nghiên cứu thử nghiệm đến sản xuất rồi đưa đến tay người tiêu dùng và cuối cùng là các hoạt động dịch vụ sau bán hàng và xử lý phế thải. Mỗi một công đoạn trên tuỳ từng tính chất của mỗi loại hàng hoá và dịch vụ mà có thể có một hệ thống (dây chuyền) bao gồm hàng loạt các hãng khác nhau đảm trách, tạo thành một mạng lưới sản xuất, lắp ráp, phân phối... nằm rải rác ở khắp nơi trên thế giới.

Tóm lại, cách tiếp cận chuỗi giá trị trong việc xem xét sự chuyển dịch cơ cấu ngành là tìm cách chen chân và tìm được chỗ đứng vững chắc trên thị trường (cả trong nước lẫn thế giới). Sự di chuyển này bao gồm hai bước chủ yếu: một là từ chỗ ngoài chuỗi; và hai là từ mắt khâu có giá trị gia tăng thấp chuyển lên (nâng cấp, upgrading) bộ phận có giá trị gia tăng cao hơn hoặc tự nâng cấp để có giá trị gia tăng cao hơn ngay khi vẫn ở bộ phận sẵn có. Sự chuyển dịch cơ cấu như vậy vừa bao hàm cách tiếp cận truyền thống về dịch chuyển cơ cấu, lại vừa mở rộng thêm tầm tư duy do sự đòi hỏi của thực tiễn. Cách hình dung dịch chuyển cơ cấu kinh tế cũ là cố gắng di chuyển nguồn lực từ khu vực nông nghiệp truyền thống (có năng suất thấp) sang khu vực công nghiệp hiện đại (đại diện cho khu vực có năng suất cao). Cách nghĩ này vốn hoàn toàn hiển nhiên trong thời kỳ cách mạng công nghiệp, nhưng đang trở nên không hoàn toàn đúng trong điều kiện mới hiện nay. Vấn đề là ở chỗ, dưới sự tác động của khoa học công nghệ hiện đại, một mặt thế giới đang trong thời kỳ chuyển đổi sang xã hội hậu công nghiệp, khu vực năng suất cao bây giờ không chỉ là công nghiệp mà cả khu vực dịch vụ dựa trên cơ sở khoa học - công nghệ hiện đại và đang chiếm tỷ trọng cao nhất trong những nền kinh tế thị trường phát triển. Mặt khác, khu vực nông nghiệp vốn trước đây được mặc nhiên coi là khu vực năng suất thấp, nhưng do áp dụng khoa học – công nghệ hiện đại, không ít lĩnh vực sản suất nông nghiệp có giá trị gia tăng

cao và điều quan trọng là khi gắn kết vào trong chuỗi, sản xuất nông nghiệp không chỉ còn là nơi sản xuất ra các sản phẩm có giá trị gia tăng thấp.

Như vậy là, cùng với sự dịch chuyển cơ cấu ngành vĩ mô (từ nông nghiệp sang công nghiệp và từ nông nghiệp và công nghiệp sang dịch vụ), Việt Nam cũng như các nước đang công nghiệp hoá ngày nay còn phải tạo ra những chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế vi mô (cấp doanh nghiệp) theo hướng hội nhập quốc tế. Quá trình công nghiệp hoá có thực hiện được sự rút ngắn hay không, một phần quan trọng chính là những chính sách thúc đẩy dịch chuyển cơ cấu nhìn từ cách tiếp cận này.

+ Thị trường thế giới đang diễn ra quá trình thay đổi cơ cấu cầu. Về dài hạn, xu hướng dân số già đi ở các nước công nghiệp phát triển chắc chắn sẽ làm thay đổi nhất định xu hướng tiêu dùng của kinh tế thế giới so với hiện nay. Những xu hướng phát triển các ngành sản xuất và dịch vụ phục vụ các hoạt động an dưỡng, chăm sóc sức khoẻ..., sẽ gia tăng nhiều hơn. Đồng thời, "nhân tố Trung Quốc" đang có tác động rất mạnh đến kinh tế toàn cầu ở khía cạnh cơ cấu dân số và cơ cấu tiêu dùng đang thay đổi mạnh mẽ ở quốc gia này. Với mức GDP bình quân đầu người đạt trên 1.000 USD ở đất nước trên 1,3 tỷ dân (chiếm 1/5 dân số toàn cầu), cơ cấu tiêu dùng của người Trung Quốc bắt đầu chuyển sang một "chu kỳ tiêu dùng các sản phẩm tiêu dùng mới" với ô-tô, bất động sản, sản phẩm thông tin và du lịch. Đây là điều trước kia chưa từng xảy ra, khi mà mức thu nhập của người Trung Quốc chưa đạt tới ngưỡng "bùng nổ" để chuyển sang cơ cấu tiêu dùng thể hiện mức sống cao hơn (xã hội khá giả toàn diện).

Về ngắn hạn, một động thái mới xuất hiện trong mấy năm gần đây sự gia tăng giá cả của hầu hết các loại hàng hóa. Khác với một số lần tăng giá trong quá khứ, có thể lần tăng giá này gắn với xu hướng đi tới *tạo lập mặt bằng giá cả mới trên thị trường thế giới* và đặc biệt là xu hướng này lại gắn liền với những nhân tố kinh tế và chính trị – xã hội cũng không giống trước đây.

Tóm lại, môi trường kinh tế quốc tế hiện đang có những biến chuyển mạnh mẽ. Nhiều xu hướng phát triển xuất hiện: tốc độ và qui mô tự do hoá, kết cấu hoạt động sản xuất và kinh doanh và ở mức độ tổng quát là đang làm cho cơ cấu kinh tế chuyển dịch sang thời kỳ mới, thời kỳ hậu công nghiệp với nền kinh tế tri thức. Tuy nhiên, đây là thời kỳ mang tính chuyển đổi xét trên tổng thể với nội dung cơ bản là mẫu hình công nghệ- kỹ thuật và tổ chức của thời đại mới chưa hoàn toàn định hình, chín muồi, mẫu hình công nghệ - kỹ thuật và tổ chức của thời đại công nghiệp vẫn chưa phải đã hết hiệu lực. Tính chất giao thời (chưa định hình, chưa có chuẩn mực) này tuy mở ra nhiều cơ hội, nhưng cũng gây ra không ít khó khăn cho việc định hình chính sách lựa chọn cơ cấu kinh tế và hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các nước

đang công nghiệp hoá hiện nay.

4. Nền kinh tế Việt Nam hiện đang có nhu cầu khẩn thiết phải rút ngắn quá trình công nghiệp hoá để chống lại nguy cơ tụt hậu xa hơn nữa về trình độ phát triển so với thế giới. Theo chỉ tiêu GDP bình quân đầu người, năm 2003 Việt Nam mới đạt 480 USD (giá hiện hành), bằng 1/86 của Mỹ, 1/80 của Nhật Bản, 1/50 của Singapore, 1/30 của Đài Loan, 1/21 của Hàn Quốc, 1/9 của Malaysia, 1/4,5 của Thái Lan, 1/2 của Trung Quốc và bằng khoảng 1/3 mức của các nước đang phát triển nói chung. Nếu tính GDP/người theo sức mua tương đương, Việt Nam cũng chỉ bằng 1/17 của Mỹ, 1/13 của Nhật Bản, 1/12 của Singapore, 1/9 của Hàn Quốc, 1/4,5 của Malaysia, 1/3 của Thái Lan và 1/2 của Trung Quốc.

Không chỉ tụt hậu về trình độ phát triển, tình trạng lạc hậu và chưa hội nhập được về mặt cơ chế đang là một cản trở lớn đối với tiến trình CNH, HĐH. Tính chất đang chuyển đổi về cơ chế hiện nay có ảnh hưởng lớn tới tư duy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu. Ở đây, mối quan hệ tương tác và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường có những nét đặc thù, không còn giống như thời kỳ kế hoạch hoá tập trung, nhưng cũng chưa giống như những nền kinh tế có cơ chế thị trường phát triển. Vai trò của yếu tố thị trường trong phân bổ nguồn lực còn hạn chế do tình trạng bất đối xứng về thông tin hoặc tình trạng méo thông tin còn khá phổ biến.

Tóm lại, bước sang thế kỷ XXI, các nước thực hiện công nghiệp hoá ngày nay đang phải đối mặt với tình hình là, trong khi những nhiệm vụ của quá trình công nghiệp hoá chưa hoàn tất thì thế giới đã đang chuyển mạnh sang một thời kỳ phát triển mới, thời kỳ hậu công nghiệp, mà đặc điểm cơ bản là sự gia tăng của khu vực dịch vụ với hàm lượng lao động trí tuệ ngày càng cao. Đồng thời, khuynh hướng toàn cầu hoá dựa trên những nguyên lý cơ bản của kinh tế thị trường đã trở thành phổ quát. Với các chính sách đổi mới, mở cửa, Việt Nam đang ngày càng trở thành một nền kinh tế hội nhập hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong bối cảnh mới này đang đòi hỏi phải có cách tiếp cận mới trong tư duy phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

5. Để có thể rút ngắn thời gian thực hiện công nghiệp hóa, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp, quan điểm chung về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là tăng nhanh một cách bền vững tỷ trọng của những lĩnh vực kinh tế hoạt động dựa trên công nghệ – kỹ thuật hiện đại, đạt năng suất lao động cao, hiệu quả kinh tế lớn. Ý tưởng chủ đạo này dựa trên 2 luận điểm then chốt là:

Luận điểm 1: Trên bình diện tổng quát, quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ CNH ở Việt Nam hiện nay về cơ bản phải tuân

theo quy luật chung về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ CNH.

Sự chuyển dịch cơ cấu ngành trong thời kỳ CNH đã diễn ra theo quy luật chung mang tính phổ biến là: bắt đầu từ những ngành tập trung nhiều lao động, quá trình CNH đã dần chuyển sang những ngành tập trung nhiều vốn, và cuối cùng là sang những ngành tập trung nhiều kỹ thuật (tri thức). Điều này hàm ý rằng, việc lựa chọn bất kỳ một con đường chuyển dịch cơ cấu ngành mang tính "khám phá tính quy luật mới" nào đều cần phải xem xét kỹ lưỡng những điều kiện tiền đề đặc thù cho phép "vượt khỏi khung khổ" tới mức nào. Nếu không, những sai lầm chủ quan, duy ý chí trong chính sách CNH đã chẳng những đã không giúp rút ngắn quá trình CNH, mà ngược lại, còn phải trả giá đắt hơn nhiều về nguồn lực và thời gian để khắc phục hậu quả của những sai lầm ấy.

Kinh nghiệm cả thành công lẫn chưa thành công của các nước đang phát triển đã cho thấy rõ: đối với các nước đang CNH, về căn bản cần phải tuân theo lôgic từ ngành tập trung nhiều lao động → ngành tập trung vốn → ngành tập trung kỹ thuật (tri thức), mới có thể tiến hành chuyển dịch cơ cấu ngành thành công. "Các nước đang phát triển có thể rút ngắn thời gian ở từng giai đoạn, nhưng không thể bỏ qua hoàn toàn bất cứ một giai đoạn nào. Bài học nóng vội đốt cháy giai đoạn trước đây rất đắt giá, chúng ta không nên lại đi đúng trên vết xe đổ đó". (*Lưu Lực: Toàn cầu hoá kinh tế - Lối thoát của Trung Quốc là ở đâu. NXB KHXH, Hà nội 2002; tr. 377).* Thành ra, trên bình diện tổng thể nền kinh tế quốc dân, "nhảy vọt" hàm nghĩa rằng thời gian phát triển tuần tự được rút ngắn lại đến mức có thể, chứ không có nghĩa là "bỏ qua", "nhảy cóc" khi không có đủ những điều kiện cần và đủ để làm như vậy.

Kết luận rút ra từ đây là, cần có sự đổi mới về tư duy phát triển các ngành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành trong thời kỳ công nghiệp hóa. Trong tình hình hiện nay, lợi thế so sánh của Việt Nam thể hiện chủ yếu trong các ngành tập trung lao động, do vậy, cần phải đẩy mạnh phát triển các ngành này. Việc phát triển mạnh các ngành sử dụng nhiều lao động không những là một đòi hỏi cấp thiết của tình trạng dư thừa lao động, thiếu việc làm, mà còn phù hợp với điều kiện về chất lượng lao động về cơ bản còn thấp của Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, khi nhấn mạnh khía cạnh thực tiễn này, cũng cần phải vượt qua một rào cản tư duy khá phổ biến hiện nay là muốn "đẩy mạnh CNH" bằng cách đi tắt, đón đầu, đi thẳng vào công nghệ hiện đại hay tăng trưởng dựa trên phương thức phát triển theo chiều sâu..., nhưng lại không tính tới một cách đầy đủ những điều kiện thực tế của đất nước. Điều khó khăn hơn cả trong việc thảo luận về chủ đề này là, thường khi, những luận điểm về đi tắt, đón đầu... được trình bày dựa trên những căn cứ lý luận không thể chối cãi và mang nặng tinh thần "cách mạng" thông qua các khẩu

hiệu chính trị, còn thực tiễn thì diễn ra theo kiểu phong trào, cùng đổ xô vào những ngành đại biểu cho công nghệ cao và tốn nhiều vốn, trong lúc cả vốn lẫn trình độ kỹ thuật bậc cao của lao động lại đều là những nhân tố rất khan hiếm.

Luận điểm 2: Quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ CNH ở Việt Nam hiện nay phải hướng vào hội nhập và dựa vào hội nhập để thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch.

Điểm mới của quan điểm "hướng vào hội nhập và dựa vào hội nhập" hiện nay là ở chỗ, không chỉ đơn thuần gia tăng những ngành sản xuất xuất khẩu bằng mọi giá, mà quan trọng hơn là coi bất cứ thị trường nào cũng có những yêu cầu phải đáp ứng theo chuẩn mực quốc tế; và hơn nữa, mọi bộ phận của nền kinh tế đều phải hướng tới hội nhập vào chuỗi và nâng cấp vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu. "Trong điều kiện phát triển mới của tình hình trong nước và quốc tế hiện nay, chiến lược CNH hướng về xuất khẩu chính là sự phát triển mở rộng và kết hợp hài hòa giữa thị trường nội địa và thị trường quốc tế, chứ không đơn thuần là định hướng thay thế thị trường nội địa bằng thị trường quốc tế. Trong điều kiện thị trường mở, tiêu thụ sản phẩm ở thị trường nội địa, theo một nghĩa nào đó, cũng chính là "xuất khẩu". Nói khác đi, về nguyên tắc, tư tưởng cạnh tranh quốc tế qua giá cả, chất lượng sản phẩm và dịch vụ mà mô hình CNH hướng về xuất khẩu đã tạo ra, cho dù ở bất cứ thị trường nào, trong nước hay quốc tế, vẫn có ý nghĩa xuyên suốt trong quá trình CNH hiện tại và tương lai.

Căn cứ vào những điều kiện cụ thể của tình hình trong nước và quốc tế hiện nay, để thúc đẩy nhanh và bền vững quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, một chiến lược cơ cấu kinh tế ngành mang tính tổng thể và nhất quán cần được thực hiện là, lấy sự ưu tiên phát triển những ngành sử dụng nhiều lao động, cần lượng vốn đầu tư ít và định hướng xuất khẩu cao làm chủ lực. Trên cơ sở đó, một mặt thực hiện tích cực các biện pháp nâng cấp các cơ sở hiện có trong chuỗi; mặt khác, lựa chọn một số lĩnh vực có triển vọng trở thành những ngành có sức cạnh tranh cao trong tương lai để hỗ trợ một cách kiên trì, dứt khoát, đủ tầm, tạo ra bằng được các điều kiện cần thiết về nhân lực, trang thiết bị, cơ sở hạ tầng, công nghệ… cho bước ngoặt của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hoá trong tương lai.

6. Về phương hướng cơ bản chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Căn cứ vào thực tiễn tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong giai đoạn vừa qua, có thể dự đoán rằng, giai đoạn 2006-2010, mức tăng GDP bình quân hàng năm có thể đạt mức từ 7-8%/năm. Tuy nhiên, điều này còn phụ thuộc rất lớn vào việc thực hiện cải cách tiếp tục thể chế kinh tế. Với mức tăng trưởng này, chiều hướng cơ bản về chuyển dịch cơ cấu ngành

kinh tế của Việt Nam tới năm 2010 sẽ như sau:

Cơ cấu GDP năm 2010	**100.00**	Mức thay đổi bq/năm (2000-2010)
Nông, lâm, thuỷ sản	15 - 14	- 1,0
Công nghiệp - xây dựng	42	+0,5
Dịch vụ	43 - 44	+0,5

+ Tuy nông nghiệp tiếp tục có sự tăng trưởng và phát triển mới về chất, nhưng tỷ lệ tương đối trong trong cơ cấu GDP sẽ tiếp tục giảm xuống; tương ứng là khu vực phi nông nghiệp tăng lên. Nông nghiệp giảm từ mức 21,8% năm 2003 xuống còn 14 – 15% năm 2010, bình quân giảm khoảng 1%/năm, trong khi khu vực phi nông nghiệp tăng từ mức 78% năm 2003 lên 85 - 86% năm 2010, bình quân tăng gần 1%/năm.

+ Quan hệ tỷ lệ giữa khu vực sản xuất và khu vực dịch vụ có thể được điều chỉnh một cách hợp lý hơn theo hướng gia tăng khu vực dịch vụ từ mức 38% GDP hiện nay lên 43-44% năm 2010.

+ Có sự phát triển nhanh hơn trong các ngành công nghiệp bổ trợ (sản xuất nguyên vật liệu, linh liện, phụ tùng, bao bì...) hiện còn chiến tỷ trọng rất thấp, chất lượng kém, giá thành cao trong một số ngành, như dệt may, lắp ráp ôtô... Do vậy, rất cần những chính sách hỗ trợ đủ mức tạo sự chuyển biến mạnh trong nhóm ngành công nghiệp bổ trợ để từng bước nâng cao giá trị quốc gia của sản phẩm. Tỷ trọng công nghiệp – xây dựng đạt khoảng 42% năm 2010.

+ Các ngành dịch vụ có mức tăng tỷ trọng trong DGP bình quân khoảng 0,5%/năm (2000-2010), và đạt mức 43-44% vào năm 2010. Trong khi khu vực sản xuất vật chất sẽ giảm tỷ trọng tương ứng khoảng 0,5%/năm và còn khoảng 56-57% vào năm 2010. Trong khu vực dịch vụ, tỷ trọng của các ngành, lĩnh vực chất lượng công nghệ cao gồm công nghệ thông tin, viễn thông, điện tử, tự động hoá; các lĩnh vực dịch vụ trọng yếu như tài chính - ngân hàng, du lịch, vận tải, bảo hiểm, tư vấn... có khả năng tăng lên nhanh chóng vì nhiều lĩnh vực dịch vụ hiện còn ở dưới mức tiềm năng.

+ Các ngành, các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường trong nước và tỷ trọng xuất khẩu cao như chế biến nông, lâm, thuỷ sản, may mặc, da-giầy, điện tử-tin học, một số sản phẩm cơ khí và hàng tiêu dùng... vẫn sẽ tiếp tục được duy trì và phát triển.

7. Về các giải pháp chủ yếu thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam hiện nay có thể chia làm hai nhóm:

Nhóm thứ nhất là những giải pháp chính sách cơ bản mang tính chiến lược lâu dài quyết định tới toàn bộ quá trình phát triển, trong đó chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra như là kết quả đương nhiên của toàn bộ các chính sách. Điểm trọng tâm của loại chính sách này là tạo lập một thể chế hỗ trợ thị trường, làm cho thị trường hoạt động tốt hơn, nhờ đó mà phân bổ một cách tối ưu các nguồn lực sẵn có của quốc gia dựa theo các lợi thế so sánh.

Nhóm thứ hai là các chính sách trực tiếp, mang tính đột phá về cơ cấu, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra một cách nhanh chóng theo hướng đã định. Nằm trong nhóm này chủ yếu sẽ là xác định các hướng ưu tiên và khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực được xác định là ưu tiên. Đồng thời, Nhà nước sẽ đóng vai trò chủ đầu tư trực tiếp trong một số lĩnh vực cần thiết để tạo dựng cơ sở hỗ trợ cho khu vực doanh nghiệp phát triển.

7a. Các giải pháp cơ bản, dài hạn:

7a.1. Giải pháp cơ bản thứ nhất: Xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường. Điểm đột phá là thông tin thị trường có sẵn, công khai và dễ tiếp cận.

Xét về mặt hình thức biểu đạt, vấn đề xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường không phải là vấn đề mới. Tuy nhiên, vấn đề mang tính tổng quát như xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam lại chứa đựng trong mình nó những nội dung (hay khía cạnh, sắc thái) mới của một vấn đề không mới. Lý do không chỉ bởi tính định hướng XHCN của quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường chưa hề có tiền lệ lịch sử, hay những yếu tố mới mang tính thời đại, mà còn do những đặc điểm đặc thù không thể lẫn giữa Việt Nam và các nước khác về phương diện lịch sử, văn hóa, chính trị và xã hội. Tác động tổng hợp của những nhân tố nêu trên tạo ra một tình thế độc đáo mà quá trình xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường hiện nay ở Việt Nam đang gặp phải.

Trong điều kiện như vậy, về mặt kỹ thuật, điều cần lưu ý chỉ là tiếp cận được với các số liệu có độ tin cậy cao và xây dựng được xu thế biến đổi của lợi thế so sánh qua thời gian. Song điều còn đáng lưu ý hơn lại ở khía cạnh đánh giá triển vọng của các lợi thế so sánh ấy trong tương lai cũng như các điều kiện khác để quyết định đầu tư vào lĩnh vực nào đối với các chủ thể doanh nghiệp. Rõ ràng đây là vấn đề của không chỉ những nhà làm chính sách mà của cả cộng đồng doanh nghiệp. Vì vậy, điều cần thiết hơn cả là nâng cao khả năng tiếp cận và xử lý thông tin, vốn là một trong những điều rất hạn chế trong điều kiện kinh doanh của Việt Nam hiện nay. Vì vậy, thực chất của vấn đề xác định lợi thế so sánh là việc tạo ra cơ sở hạ tầng tốt về thông tin (tiếp cận được với hệ thống thông tin dễ dàng, kịp thời, nhanh và giá rẻ) để trên cơ sở đó, cả những nhà làm chính sách lẫn cộng đồng doanh

nghiệp dễ dàng xác định được và nhất trí với nhau được về các lĩnh vực đang và có khả năng trở thành lĩnh vực có lợi thế so sánh ở Việt Nam. Để thực hiện giải pháp này, cần:

- Thiết lập một cơ chế thu thập, xử lý, cung cấp thông tin thống nhất, có nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp;

- Xây dựng mạng lưới các cơ quan, tổ chức liên thông thực hiện nhiệm vụ này;

- Trong giai đoạn đầu, để xây dựng hệ thống thông tin, đầu tư của nhà nước là chủ yếu, xem như loại đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế và xã hội.

Đồng thời, trong chương trình hành động của giai đoạn ngắn trước mắt (chẳng hạn 2006-2010), điểm đột phá quan trọng nhất trong việc tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường là đưa ra một *quy định bắt buộc đối với các doanh nghiệp nhà nước phải tham gia thị trường chứng khoán*. Lập luận của đề nghị này là:

+ Tiếp tục đẩy mạnh việc đổi mới, sắp xếp lại các DNNN: Quá trình đổi mới DNNN trên thực tế đã được triển khai trên nhiều bình độ, trong đó nổi lên một xu hướng được coi là chủ lưu: sắp xếp lại các DNNN. Trong chương trình "sắp xếp lại DNNN" thì ai cũng biết, cổ phần hóa các doanh nghiệp là một nội dung được coi là chủ yếu. Chương trình sắp xếp lại các DNNN được khởi động từ đầu những năm 1990 đến nay đã làm được nhiều việc; trong đó ấn tượng nhất là số lượng DNNN từ hơn 12.000 năm 1992 đã giảm xuống còn 4.296 DN, 18 Tổng công ty 91 và 74 Tổng công ty 90 vào cuối năm 2003. Đồng thời chương trình cổ phần hóa cũng đã được tiến hành với kết quả là CPH được 1.557 DN và bộ phận DN. Những DN được CPH nhìn chung được đánh giá là hoạt động tốt hơn so với trước khi CPH. Tuy nhiên, điều đáng ngạc nhiên là, cho dù tốt hơn, nhưng tiến trình CPH vẫn diễn ra rất chậm chạp: Năm 2003 chỉ CPH được 611 DN trên tổng số 1.600 DN theo kế hoạch, 6 tháng đầu năm 2004 mới chỉ CPH được 256 DN trên 1.000 DN theo kế hoạch. Đặc biệt, tổng số những DNNN đã được CPH có số vốn chỉ bằng 6% tổng số vốn do các DNNN quản lý.

Như vậy, tuy số lượng doanh nghiệp có thể nhiều nhưng xét về chỉ tiêu vốn đã được CPH thì coi như không đáng kể, thậm chí không đáng coi như một chương trình lớn, vì cổ phần hóa dường như ít ảnh hưởng tới nguyên tắc thị trường của các DNNN nói riêng và toàn bộ cơ chế vận hành của nền kinh tế nói chung. Điều này cũng có nghĩa là, mục tiêu chính của sắp xếp lại các DNNN là góp phần thúc đẩy nhanh sự chuyển đổi cơ chế của nền kinh tế, làm cho nguyên tắc thị trường thay thế nguyên tắc kế hoạch hóa tập trung, vẫn chưa đạt được.

+ Cách thức đổi mới các DNNN có tác động rất quyết định đối với quy mô và tốc độ hình thành và hòan thiện thể chế kinh tế thị trường. Về khía cạnh này, chúng tôi đồng ý với quan điểm cho rằng, trước mắt, không nhất thiết phải nhanh chóng (làm một cách ồ ạt theo kiểu phong trào) chuyển đổi hình thức sở hữu các DNNN. (Nhưng xin lưu ý là, thực tế còn rất xa mới được coi là quá trình chuyển đổi sở hữu đang diễn ra nhanh chóng như những số liệu về tình hình CPH nêu trên đã chỉ ra). Điều cần thiết và là mục tiêu quan trọng nhất của cải cách DNNN là quá trình ấy giúp tạo ra nền kinh tế thị trường để trong khuôn khổ đó, các DNNN nâng cao tính hiệu quả của kinh doanh. Theo cách lập luận này, việc tìm cách xã hội hóa các thông tin về DN và làm cho công chúng có điều kiện tiếp cận và tham gia vào DNNN còn quan trọng hơn là giảm tỷ lệ DNNN. Vì vậy, chúng tôi coi việc đưa ra quy định bắt buộc các DNNN tham gia thị trường chứng khoán là một giải pháp đáp ứng tốt nhất yêu cầu này.

+ Đây còn là một kênh thu hút vốn quan trọng từ xã hội để đầu tư phát triển. Các DN Việt Nam nói chung và các DNNN nói riêng hiện đang rất thiếu vốn, đặc biệt là đứng trước nhu cầu đầu tư để hiện đại hóa công nghệ sản xuất, cần phải và không nên bỏ qua kênh tạo vốn ngày càng có ý nghĩa quan trọng này.

+ Thị trường chứng khoán là loại hình thị trường phổ biến và có ý nghĩa như một trong những chỉ số quan trọng biểu thị mức độ phát triển của bất kỳ nền kinh tế thị trường nào. Vì vậy, cùng với quá trình hội nhập, hình thái buôn bán trên thị trường chứng khoán cũng sẽ trở nên phổ cập ở Việt Nam. Các DNNN với tư cách là một bộ phận giữ vị trí chủ đạo trong nền kinh tế, không thể không trở thành lực lượng đi tiên phong trong việc góp phần tạo ra thị trường chứng khoán bằng cách trực tiếp tham gia vào hoạt động của thị trường này. Tính chất chủ đạo của DNNN không phải là ở chỗ chiếm tỷ trọng lớn, mà quan trọng nhất là ở tính hiệu quả, ở khả năng dẫn dắt đổi mới công nghệ và cách thức hoạt động, ở khả năng ổn định và trong bối cảnh của đổi mới, là ở khả năng đóng góp vào việc tạo ra "sự đồng bộ của cơ chế thị trường ở Việt Nam".

+ Cuối cùng, về phía thị trường chứng khoán chỉ có thể phát triển và hoàn thành tốt vai trò kênh thu hút vốn, là nơi kinh doanh, giao dịch vốn (chứng khoán) khi các công ty lớn của quốc gia (trường hợp Việt Nam là các Tổng công ty 91 và 90) thực sự là những người tham gia chính.

Tóm lại, theo chúng tôi, việc cần có một quy định đủ hiệu lực pháp lý bắt buộc các DNNN phải niêm yết trên thị trường chứng khoán nên được coi như một cách tiếp cận khác của việc tiếp tục đổi mới các DNNN nhằm góp phần thúc đẩy thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường theo định hướng XHCN. Vì việc tham gia thị

trường chứng khoán cần một khoảng thời gian nhất định để chuẩn bị chu đáo, nên thời gian từ lúc ban hành quy định đến thời hiệu quy định bắt đầu có hiệu lực nên kéo dài hơn so với các quy định khác: có thể là 1 năm, thậm chí là 3 năm. Nhưng vấn đề cấp thiết hiện nay là cần khẳng định nguyên tắc các DNNN tham gia thị trường chứng khóan và công bố công khai lịch trình thực hiện.

7a.2. Giải pháp cơ bản thứ hai: Khai thông các kênh huy động các nguồn lực cho phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Điểm đột phá là luật hóa vốn tư từ các loại tài sản cố định và nâng cao năng lực xã hội.

Cho tới nay, cũng đã có nhiều công trình nghiên cứu, đánh giá về các nguồn lực hiện có của nền kinh tế Việt Nam. Có thể tóm tắt lại như sau:

+ Nguồn tài nguyên thiên nhiên tuy phong phú về chủng loại, nhưng chỉ trừ một vài loại, tính kinh tế (gồm trữ lượng, chất lượng, mức độ thu lợi cho khai thác với chi phí thấp ở qui mô kinh tế) của các loại tài nguyên đó về cơ bản là không cao. Đáng chú ý là tuy Việt Nam là một nước nông nghiệp, nhưng tài nguyên đất nông nghiệp tính theo chỉ tiêu diện tích đất canh tác nông nghiệp/đầu người thuộc loại thấp của thế giới.

+ Nguồn tài nguyên con người, được coi là dồi đào, giá rẻ, có khả năng nắm bắt nhanh công nghệ được chuyển giao... Nhưng thực ra, nguồn lực con người lại nặng về "lợi thế tiềm năng", nghĩa là chỉ có thể trở thành hiện thực với một số điều kiện nhất định. Tuy nhiên, có những cơ sở thực tế để kết luận rằng, hoàn toàn có thể coi nguồn nhân lực như một loại lợi thế nổi bật của Việt Nam (so với các yếu tố nguồn lực khác như tài nguyên thiên nhiên, vốn và công nghệ) vì:

- Lao động Việt Nam được coi là có đủ kiến thức cơ sở để học nghề một cách nhanh chóng;

- Mức lương hiện tại thấp (so với các nước khác);

- Việt Nam đang chuẩn bị bước vào thời kỳ dân số vàng

- Những ngành sử dụng nhiều lao động, vốn ít, công nghệ không quá cao... vẫn còn dư địa để mở rộng trong sự phân công lao động quốc tế...

Tuy nhiên, lợi thế trên cũng có thể bị biến mất, thậm chí thành bất lợi thế khi không có chính sách tốt để biến lợi thế tiềm năng thành hiện thực. Vì:

- Mức lương (thu nhập thấp) không phải bao giờ cũng đồng nghĩa với chi phí để có thể sử dụng lao động mà các doanh nghiệp phải bỏ ra thấp vì những khoản chi phí để tiếp cận được với người lao động lại cao;

- Biết đọc biết viết (giáo dục phổ thông) không đồng nghĩa với việc lao

động đã có tay nghề tốt, kỹ năng và kỷ luật lao động cao và sự sẵn sàng trở thành những người lao động có năng suất, chất lượng và hiệu quả;

- Thời kỳ dân số vàng tạo ra nguồn lao động dồi dào, nhưng việc có tạo ra được chỗ làm việc mới quyết định giá trị thực của dân số vàng.

Vậy là, trong khi khẳng định lợi thế so sánh nổi trội của yếu tố con người so với các yếu tố nguồn lực khác, nhưng vẫn cần tới một chính sách đúng đắn trong việc huy động và khai thác nguồn lực này.

+ Vốn và công nghệ từ lâu được coi là yếu tố nguồn lực nổi trội quyết định sự phát triển kinh tế nhưng đều là hai yếu tố mà Việt Nam (cũng như nhiều nước nghèo khác) đang rất thiếu. Sự thiếu hụt hai yếu tố này cũng là đặc điểm đặc trưng của các nước nghèo và những phân tích đánh giá về chúng ở Việt Nam thường cũng ít được đề cập hơn so với nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguồn nhân lực.

Bức tranh chung về vốn đầu tư ở Việt Nam là luôn thiếu hụt so với nhu cầu tăng mạnh đầu tư để tăng tốc độ phát triển nên những giải pháp đưa ra thường chủ yếu nhấn mạnh hơn hai khía cạnh:

- Đối với trong nước: Tăng thu ngân sách để tăng nguồn đầu tư cho phát triển; và

- Đối với bên ngoài: Tăng cường các biện pháp để thu hút nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài, kể cả vốn FDI lẫn ODA.

Những chính sách cụ thể về vốn về căn bản xoay quanh trục quan niệm này. Còn về công nghệ kỹ thuật, mặc dù là lĩnh vực rất được quan tâm chú ý, đặc biệt là ở khâu đào tạo, và có thể Việt Nam có một số cán bộ chuyên môn trình độ cao ở một số lĩnh vực, nhưng tốc độ chung về đổi mới công nghệ và kỹ thuật của nền sản xuất thì vẫn thuộc loại thấp so với tốc độ chung của thế giới. Vì vậy, cả hai yếu tố vốn và công nghệ thường không được xem là thế mạnh, thậm chí là yếu điểm lớn nhất của Việt Nam.

Vậy giải pháp nào cho việc huy động các nguồn lực để công nghiệp hóa rút ngắn và thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa? Sau đây chúng tôi xin trình bày một số ý kiến về giải pháp về huy động các nguồn lực với cách tiếp cận khác đối với nguồn vốn đầu tư và nguồn lực con người được tiếp cận từ một góc độ khác hơn: năng lực xã hội.

- *Mở thêm kênh tạo vốn đầu tư:*

Như nhiều nước chậm phát triển khác, ở Việt Nam hiện đang cần một cơ chế bổ sung để tạo ra mạng lưới trong đó tài sản có thể sống một cuộc sống song hành với tư cách là vốn. Do vậy, cần một giải pháp khai thông các

nguồn vốn có sẵn trong xã hội, cụ thể là tạo lập một cơ chế quyền sở hữu để đưa những tài sản của dân chúng vào trong hệ thống tài sản sở hữu hợp pháp. Như vậy, giải pháp tạo vốn, điểm yếu nhất của các nước nghèo hiện nay lại liên quan chặt chẽ với giải pháp thứ nhất: xây dựng và hòan thiện thể chế kinh tế thị trường, trong đó đặc biệt nhấn mạnh nội dung quyền tài sản trong hệ thống luật pháp.

- *Nâng cao năng lực xã hội (vốn xã hội)*

Lúc đầu, "năng lực xã hội" được Simon Kuznets phân tích như là năng lực của một quốc gia có thể hấp thụ công nghệ tiên tiến từ các nước công nghiệp phát triển của các nước chậm phát triển, do giữa chúng có một "*khoảng cách công nghệ",* nghĩa là sự chênh lệch giữa trình độ công nghệ trung bình trong một ngành công nghiệp hoặc toàn bộ nền công nghiệp với mức trung bình theo thông lệ quốc tế. Quy mô và thời gian cần cho sự lấp đầy khoảng cách này sẽ phụ thuộc vào năng lực xã hội, đó là năng lực thu hút những tiến bộ kỹ thuật của các khu vực khác nhau trong xã hội. Về sau, khái niệm này được hiểu theo nghĩa rộng hơn "là một sức mạnh nội sinh, tổng hợp của toàn xã hội có khả năng tổ chức các cơ chế tiên tiến để kinh tế phát triển". *(GS TS Trần Văn Thọ: "Công nghiệp hoá Việt Nam trong thời đại Châu Á - Thái Bình Dương". NXB TP Hồ Chí Minh – Thời Báo Kinh tế Sài Gòn và VAPEC, 1997).* Theo ý nghĩa này, việc nâng cao năng lực xã hội là cần thiết để thực hiện thành công CNH, HĐH. Như vậy, với cách tiếp cận nguồn nhân lực từ góc độ năng lực xã hội, giải pháp về nguồn nhân lực sẽ được xem xét một cách toàn diện hơn, căn bản hơn. Với việc bổ sung thêm các cách nhìn mới đối với các giải pháp huy động các nguồn lực về vốn và nhân lực như trên, hy vọng là quá trình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ duy trì được tính bền vững và góp phần quan trọng thúc đẩy nhanh hơn tiến trình chuyển đổi cơ cấu và thể chế kinh tế.

7a.3- Giải pháp cơ bản thứ ba: Mở rộng thị trường, kết hợp giữa mở rộng thị phần trên thị trường quốc tế với tăng tăng sức mua của thị trường trong nước, trong đó đặc biệt chú ý thị trường nông thôn.

Trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường, các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế không thể chỉ căn cứ vào các nhân tố đầu vào từ phía cung, mà còn phải căn cứ vào những xu hướng vận động của nhu cầu trên thị trường để lựa chọn các lĩnh vực, sản phẩm nên tiến hành đầu tư. Nói cách khác, cần bổ sung thêm cách tiếp cận từ phía cầu để nghiên cứu, đề xuất các giải pháp chính sách về chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Theo hướng này, chúng tôi xin nêu một số ý cụ thể như sau:

- *Đối với thị trường nước ngoài:*

Hiện nay một chiến lược thị trường nước ngoài có bài bản vẫn chưa

được hình thành một cách rõ nét. Nhìn từ góc độ một giải pháp cơ bản, lâu dài, vấn đề mở rộng thị trường cần khẳng định rõ hai khía cạnh chủ yếu sau:

- Một là, việc rút ngắn thời gian thực hiện quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phải lấy nhập khẩu (tri thức công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, phương thức kinh doanh... hiện đại) làm mục tiêu trực tiếp của việc lựa chọn thị trường đề có hướng ưu tiên tiếp cận.

- Hai là, trong mối quan hệ mật thiết và thống nhất với quan điểm giải pháp mở rộng thị trường nhằm mục tiêu nhập khẩu nêu trên, cần xác định rõ một chiến lược thị trường và dành sự nỗ lực cho việc giành và giữ thị phần ở các thị trường đó. Khi đặt vấn đề như vậy, rõ ràng là hướng thị trường được ưu tiên sẽ phải là những thị trường là những trung tâm kinh tế và khoa học công nghệ tiên tiến trên thế giới: Mỹ, Nhật Bản và EU. Ngoài ra, nằm liền kề một nền kinh tế khổng lồ, đang có mức tăng trưởng nhanh nhất thế giới và đang đạt đến ngưỡng có sự thay đổi to lớn về cơ cấu cầu (tiêu dùng) là Trung Quốc, thị trường này cũng đang mở ra những cơ hội trước nay chưa từng có đối với Việt Nam, (chứ không phải chỉ là sự cạnh tranh gay gắt với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam).

Theo hướng này, chúng tôi xin kiến nghị, trong thời gian trước mắt (có thể là đến 2010) nên đưa ra một chương trình hành động về xuất khẩu với khẩu hiệu trung tâm là chiếm 1% doanh số nhập khẩu của mỗi một trong 4 thị trường nêu trên, (gọi tắt là Chiến lược 1%). Theo số liệu năm 2002, nếu đạt 1% giá trị xuất khẩu vào mỗi một trong 4 thị trường này, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào chỉ 4 thị trường này đã là hơn 43 tỷ USD, hơn gấp 2 lần tổng kim ngạch xuất khẩu của năm 2004 (26 tỷ USD). Còn nếu đạt 1% của năm 2010, con số sẽ có thể là hơn 50 tỷ USD vì tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của các thị trường này đều có xu hướng tăng lên.

- *Đối với thị trường trong nước:*

Thị trường trong nước trong điều kiện toàn cầu hóa, khu vực hóa không phải là thị trường dành riêng cho các công ty trong nước, mà trên thực tế đã là một bộ phận của thị trường chung quốc tế. Đây là khía cạnh rất khác biệt của khái niệm "thị trường trong nước" so với bất cứ thời kỳ nào trước đây. Vì vậy, cuộc cạnh tranh trên thị trường trong nước cũng trở nên quyết liệt không kém so với ở thị trường nước ngoài.

Xét về phía cầu, khi mức GDP bình quân đầu người mới chỉ khoảng 500 USD (năm 2003 là 485 USD) như Việt Nam hiện nay thì không những tổng cầu còn rất hạn chế, mà mức độ co giãn về cầu đối với một số loại hàng hóa là rất thấp. Điều này có nghĩa rằng, tính hiệu quả về quy mô vẫn còn là một trở lực lớn đối với nhiều lĩnh vực sản xuất, nếu không nỗ lực mở rộng xuất khẩu. Vì vậy, nâng cao sức mua của thị trường trong nước là một hướng

giải pháp trọng yếu về mở rộng thị trường. Hướng giải pháp này không chỉ tạo động lực cho phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mà điều quan trọng hơn là cải thiện đời sống nhân dân.

Điều đáng lưu ý là có tới 90% số người nghèo đói sống ở nông thôn làm nghề nông. Sự chênh lệch về thu nhập giữa nông thôn và thành thị trở thành một nhân tố chủ yếu hạn chế khả năng mở rộng thị trường, nhất là đối với các mặt hàng công nghiệp tiêu dùng lâu bền mang tính phổ biến của xã hội công nghiệp hiện đại: tivi, tủ lạnh, phương tiện nghe nhìn, máy giặt, đồ điện và điện tử,... và các dịch vụ phục vụ cuộc sống và sinh hoạt của con người.

Một tình hình ít nhiều tương tự đã và đang diễn ra ở Trung Quốc mà nước này đã khái quát thành vấn đề "tam nông" (nông thôn, nông nghiệp, nông dân), và chúng tôi đồng tình với giải pháp cho rằng: "Nâng cao thu nhập cho nông dân: Điểm then chốt để khởi động thị trường trong nước" vào thời điểm hiện nay. Để giải quyết vấn đề, chúng tôi xin đề nghị một cách tiếp cận mới là, phải gia tăng quá trình đô thị hóa, thay cho quan điểm "rời ruộng nhưng không rời làng". Đó là coi đô thị hóa là con đường căn bản để nâng cao thu nhập cho nông dân và thực hiện bước chuyển biến mạnh mẽ việc chuyển dịch cơ cấu kinh kế. Lý do chủ yếu như sau:

+ Về nguyên tắc, sản xuất nông nghiệp thường đem lại giá trị gia tăng thấp hơn so với các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Nông nghiệp có thể giúp ổn định kinh tế và xã hội khi trình độ phát triển còn thấp, nhưng để tạo ra giá trị thặng dư lớn, có thể tích lũy để CNH, HĐH thì chủ yếu phải nhờ khu vực phi nông nghiệp. Nói cách khác, sản xuất nông nghiệp dễ giúp cho việc giải quyết vấn đề ăn, nhưng không dễ nói tới chuyện nhờ đó để làm giàu.

+ Lịch sử thế giới cho thấy quy luật phổ biến là, CNH bao giờ cũng đi cùng với đô thị hóa. Vì thế, tỷ lệ dân số đô thị trên tổng số dân cư được coi như một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh trình độ phát triển, trình độ CNH của nền kinh tế. Trong khi tỷ lệ dân số đô thị trung bình của thế giới vào cuối thế kỷ XX là 46%, thì các nước có thu nhập cao là 78%, ngược với các nước có thu nhập thấp là 28% (số liệu 1997). Ở Việt Nam tỷ lệ này hiện nay mới chỉ là 25,8 % (2003).

+ Đô thị hóa không chỉ là quá trình chuyển người nông dân sống ở nông thôn, làm nông nghiệp thành người dân thành thị, sống ở thành phố và làm nghề phi nông nghiệp. Họ có thể vẫn làm nông nghiệp, nhưng theo lối công nghiệp, có năng suất lao động cao hơn, tạo ra giá trị gia tăng cao hơn trước. Và điều quan trọng là sự thay đổi lối sống, thay đổi phương thức hoạt động kinh tế, và do đó, thay đổi cơ cấu cầu.

+ Đô thị hóa mở ra xu hướng tạo nhiều việc làm, giải quyết khâu nan giải nhất hiện nay là vấn đề dư thừa lao động ở nông thôn. Nhưng với cách phát triển công nghiệp và các ngành dịch vụ như hiện nay thì khả năng tạo việc làm ở khu vực phi nông nghiệp còn rất hạn chế. Vì vậy, cần một cách tiếp cận khác đối với phát triển khu vực phi nông nghiệp. Đó là tăng cường đô thị hóa.

Để triển khai ý tưởng này, một chương trình hành động cụ thể liên quan tới nhiều lĩnh vực cần được triển khai thống nhất. Đó là:

1. Đổi mới chế độ quản lý hộ khẩu theo kiểu phân biệt giữa thành phố với nông thôn.

2. Tích cực phát triển thành phố, di dân đến những khu vực trung tâm kinh tế. Xem xét đến sức chứa của thành phố, cần khuyến khích nông dân chuyển khu vực, ngành nghề và định cư tại vùng phát triển và các thành phố trung tâm kinh tế.

3. Tăng đầu tư cho cơ sở hạ tầng thành phố, đặc biệt là các thành phố mới và các khu phố mới của các thành phố hiện có.

7b. Các giải pháp trực tiếp, trước mắt

7b.1. Giải pháp thứ nhất: Lựa chọn các ngành cần tập trung phát triển

Nguyên tắc chung của việc lựa chọn các ngành cần tập trung phát triển hiện nay là: "Xuất phát từ trạng thái nguồn lực của đất nước (lao động dồi dào đến mức dư thừa, vốn rất khan khiếm, dự trữ đất đai và các tài nguyên khác tính trên đầu người là thấp và ngày càng cạn kiệt, nằm trong vị trí địa lý thuộc khu vực kinh tế có độ năng động và bền vững phát triển cao nhất thế giới, bản thân nền kinh tế đang bắt nhịp vào quỹ đạo tăng trưởng nhanh và triển vọng mở rộng các quan hệ kinh tế quốc tế là sáng sủa), yêu cầu về tính hiệu quả trong khuôn khổ những mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao (do thách thức phát triển quy định) đòi hỏi chiến lược cơ cấu trong giai đoạn đầu phải có tính ưu tiên cho những ngành sử dụng nhiều lao động, có năng lực dịch chuyển cao một khi các tương quan về nguồn lực thay đổi (xét về quan hệ cơ cấu ngành) và có tính hướng ngoại rõ rệt (xét theo quan điểm mậu dịch quốc tế). Cả hai khía cạnh này của chiến lược phát triển đều nhằm khai thác một cách hiệu quả các lợi thế tương đối mà đất nước sẵn có trong bối cảnh nền kinh tế thế giới ngày càng mang tính toàn cầu". *(Trích Chương IV; sách: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và phát triển các ngành trọng điểm, mũi nhọn ở Việt Nam. Chủ biên: Đỗ Hoài Nam. NXB KHXH, Hà Nội 1996; tr. 359-421).*

Cụ thể hơn, để xác định một số lĩnh vực được gọi là "ngành trọng điểm", công trình nghiên cứu nêu trên đã đưa ra tổ hợp 3 tiêu thức là:

+ Lợi thế về các nguồn tài nguyên thiên nhiên;

+ Lợi thế về nguồn nhân lực (lao động); và

+ Chỉ số ICOR thấp (hiệu quả sử dụng đồng vốn đầu tư cao).

Còn với các ngành được xem là "mũi nhọn", ngoài 3 tiêu thức trên, phải có tính định hướng công nghệ kỹ thuật dài hạn cho nền kinh tế. Vì vậy, trật tự ưu tiên của các tiêu thức của các lĩnh vực được chọn là "mũi nhọn" phải là:

- Định hướng công nghệ – kỹ thuật tiên tiến;

- Định hướng xuất khẩu;

- Định hướng sử dụng các lợi thế về nguồn, trước tiên là nguồn lao động;

- Chỉ số ICOR thấp.

Các tiêu thức trên "đều hướng tới những mục tiêu dài hạn của nền kinh tế: tăng trưởng nhanh với hiệu quả sử dụng vốn cao, tăng nguồn thu nhập ngoại tệ (được coi là nguồn lực khan hiếm bậc nhất hiện nay), tạo nhiều công ăn việc làm theo định hướng tăng trưởng đã lựa chọn (định hướng tăng trưởng xuất khẩu)". *(Sđd)*

Về phần mình, Nhà nước với tư cách là một chủ đầu tư đặc biệt, sẽ chỉ chọn lựa một số lĩnh vực đặc biệt để đầu tư. Nhưng hướng quan tâm chủ yếu của chính sách là nhằm vào xây dựng một thể chế hỗ trợ thị trường, mà trước mắt có thể là một chương trình hành động cụ thể sau:

- Cung cấp thông tin thị trường giá rẻ hoặc miễn phí, trong đó có danh mục các lĩnh vực nên đầu tư, được khuyến khích đầu tư, các chính sách khuyến khích cụ thể (về vốn vay tín dụng, kỹ thuật, khả năng gia nhập thị trường...) và thực hiện một cách có hiệu lực, để hướng các nhà đầu tư vào những lĩnh vực được Nhà nước khuyến khích. Các loại chính sách như vậy ở Việt Nam không thể nói là chưa có, nhưng chưa hòan chỉnh, chưa thành hệ thống, và nhất là chưa nhất quán, chưa thành một quyết tâm chiến lược thống nhất nên kết quả triển khai thực hiện còn rất hạn chế.

- Cải cách hành chính nhằm giảm thiểu chi phí gia nhập thị trường và tạo ra một môi trường xã hội hỗ trợ kinh doanh. Sự kiện Chính phủ quyết định lấy ngày 13 tháng 10 hàng năm (từ năm 2004) là Ngày Doanh nhân là một tín hiệu tích cực theo hướng này.

Ngoài ra, vì phải đối mặt với tình trạng kém hiệu quả ở một số lĩnh vực vốn là di sản của thời kỳ trước đổi mới, để thúc đẩy nhanh hơn sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa, không thể không tiến hành cải tạo và tổ chức lại đối với một số lĩnh vực thuộc các ngành tập trung vốn và kỹ thuật. Song song với điều đó, có thể tiếp tục hỗ trợ cho số ít ngành

tập trung vốn và kỹ thuật có cơ sở trong nước vững chắc, có hoặc sắp có lợi thế so sánh, song cần phải hạn chế nghiêm ngặt phạm vi và mức độ.

Sau cùng, cho dù phát triển mạnh ngành tập trung nhiều lao động, hay ngành tập trung vốn và kỹ thuật được lựa chọn, đều cần phải dựa trên tư duy mở cửa và hội nhập để phát triển ngành nghề trong điều kiện toàn cầu hóa. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong điều kiện hội nhập và bằng cách dựa vào hội nhập không những đòi hỏi phải tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc lợi thế so sánh quốc tế, phân phối hợp lý nhất nguồn tài nguyên hiếm hoi, mà phải tích cực thu hút nguồn vốn và kỹ thuật tiên tiến của nước ngoài để phát triển những ngành mới, cải tạo những ngành cũ, tham gia và nâng cấp vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

7b.2. Giải pháp thứ hai: Xác định những lĩnh vực nhà nước trực tiếp đầu tư

Ngày nay, cả trong lý thuyết kinh tế lẫn đời sống thực tiễn, không mấy ai còn nghi vấn về việc Nhà nước có nên can thiệp vào kinh tế hay không, mà là can thiệp như thế nào và bằng cách nào để cho thị trường làm được tốt nhất vai trò của nó. Kinh tế học đã chỉ ra nguyên tắc chung của việc xác định những lĩnh vực mà Nhà nước cần phải và chỉ nên trực tiếp đầu tư là những lĩnh vực cần thiết cho hoạt động kinh tế và xã hội mà tư nhân không thể và/hoặc không muốn làm, thường bao gồm:

- Các lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng: lý do chính là đầu tư nhiều vốn, thời hạn thu hồi vốn lâu...;

- Các lĩnh vực nghiên cứu công nghệ, các lĩnh vực đòi hỏi công nghệ kỹ thuật cao, thiết bị hiện đại: lý do chính vì đầu tư lớn, rủi ro cao, năng lực của tư nhân chưa đáp ứng được...;

Thông thường, thời kỳ đầu công nghiệp hóa, hầu hết các lĩnh vực trên đều do nhà nước đảm nhận. Nhưng cùng với thời gian, khi các nhà đầu tư tư nhân đã sẵn sàng gia nhập thị trường của các lĩnh vực này, nhà nước sẽ thực hiện sự chuyển giao lại cho họ và tiếp tục chuyển sang những lĩnh vực cơ sở hạ tầng mới, những ngành nghề mới, những lĩnh vực khoa học công nghệ mới, nơi khu vực tư nhân chưa sẵn sàng đảm nhận. Quá trình cứ tiếp diễn như vậy.

Nhưng việc lựa chọn các hạng mục cơ sở hạ tầng rất quan trọng, cần phải dựa trên nguyên tắc kích cầu nội địa và kích thích phát triển kinh tế ở mức tối đa. Xuất phát từ nguyên tắc này, chúng tôi đồng tình với quan điểm cho rằng có thể xem xét coi cơ sở hạ tầng thành phố là trọng điểm đầu tư. Bởi vì điều này có thể có tác dụng thúc đẩy các ngành tương quan phát triển nhờ vào xây dựng cơ sở hạ tầng và việc thúc đẩy đô thị hóa kéo theo phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ, thu hút lao động dư thừa từ nông

nghiệp chuyển sang. Đồng thời, nhờ đó mà nông nghiệp phát triển theo, làm tăng thu nhập cho nông dân.

Tuy nhiên, ngay cả việc đầu xây dựng cơ sở hạ tầng thành phố cũng không thể chỉ dựa vào mô hình nhà nước bao cấp truyền thống, mà cần áp dụng mọi biện pháp, thúc đẩy tăng đầu tư trong nhân dân, nhằm cải thiện tình nhanh chóng cơ sở hạ tầng thành phố, tăng tốc độ phát triển của đô thị hóa. Nhà nước chỉ tập trung vào quy hoạch và quản lý chặt chẽ quy mhoạch, đầu tư tạo lập cơ sở hạ tầng ban đầu và để có nhiều tiền đầu tư liên tục, cần rút dần vốn ra khỏi một số lĩnh vực bằng cách bán lại cho khu vực tư nhân hoặc cho phép khu vực tư nhân tham gia rộng rãi hơn vào quá trình này./.

BÁO CÁO TÓM TẮT ĐỀ TÀI KX 02-05

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

CHƯƠNG I

THỰC TRẠNG QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ Ở VIỆT NAM

I. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ: KHÁI NIỆM VÀ Ý NGHĨA

Cơ cấu kinh tế ngành là một trong những tương quan cơ cấu căn bản, phản ánh mối quan hệ (về chất lượng và số lượng) giữa các ngành của nền kinh tế quốc dân. Trong quá trình phát triển kinh tế, các mối quan hệ này cũng luôn thay đổi và cấu trúc lại. Quá trình đổi thay các mối tương quan và cấu trúc lại hình thái cơ cấu ngành chính là quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành của nền kinh tế. Cũng vì lý do này mà cơ cấu kinh tế ngành cũng là một trong những nội dung cơ bản phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế trong những điều kiện thời gian và không gian nhất định. Hơn nữa, chiều hướng vận động và cấu trúc lại cơ cấu ngành kinh tế còn cho thấy chiều hướng phát triển của nền kinh tế.

Thời kỳ công nghiệp hoá với những đảo lộn cách mạng về phương thức sản xuất, cũng đồng thời là quá trình có sự thay đổi rất lớn về các loại cơ cấu, trước nhất là cơ cấu ngành kinh tế, kể cả những quan hệ tỷ lệ về số lượng lẫn chất lượng. Sự thay đổi của cơ cấu kinh tế phản ánh trình độ phát triển của sức sản xuất xã hội, biểu hiện chủ yếu trên hai mặt: một là, lực lượng sản xuất càng phát triển càng tạo điều kiện cho quá trình phân công lao động xã hội trở nên sâu sắc; và hai là, sự phát triển của phân công lao động xã hội đến lượt nó lại càng làm cho các mối quan hệ kinh tế thị trường (cơ chế kinh tế thị trường) càng củng cố và phát triển. Như vậy, sự thay đổi về số lượng và chất lượng của cơ cấu kinh tế, đặc biệt là cơ cấu ngành (bao gồm tất cả các cấp độ phân ngành) phản ánh trình độ phát triển của sức sản xuất xã hội. Và trong thời kỳ công nghiệp hoá, nó phản ánh mức độ đạt được (kết quả) của quá trình công nghiệp hoá. Đây chính là ý nghĩa quan trọng của việc khảo cứu vấn đề chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế như là một nội dung cơ bản của đường lối, chính sách công nghiệp hoá của đất nước.

II. QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH Ở VIỆT NAM

Để phân tích động thái chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành, chúng tôi sử dụng 2 chỉ tiêu cơ bản là cơ cấu GDP và cơ cấu lao động. Còn cơ cấu nội bộ mỗi ngành, phần lớn chỉ tập trung vào cơ cấu GDP.

Tuy nhiên, có chút khác biệt giữa Việt Nam và các nước trong khi sử dụng số liệu thống kê sẵn có để phân tích, đánh giá tình hình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế vĩ mô (tức phân chia nền kinh tế thành 3 khu vực cơ bản là: khu vực I, khu vực II và khu vực III, tương ứng với 3 ngành kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ). Trong thống kê Việt Nam, khu vực I không bao gồm các ngành khai thác mỏ, còn khu vực III thì không gồm lĩnh vực cung cấp điện, nước và xây dựng; trong khi khu vực II lại không chỉ có công nghiệp chế biến (hay công nghiệp nói chung), mà còn gồm cả xây dựng và cung cấp điện, nước, được gọi chung là công nghiệp và xây dựng.

Vì vậy, khi sử dụng số liệu thống kê này để phân tích *so sánh với quốc tế*, luôn đòi hỏi sự đối chiếu lại nguồn của số liệu. Trong trường hợp cụ thể của phần phân tích này, chúng tôi xin lưu ý tới tỷ phần trên thực tế có thể thấp hơn so với sự phản ánh của những số liệu thống kê hiện có về khu vực II (khu vực công nghiệp), do phải loại bớt đi phần thống kê về (dịch vụ) xây dựng, cho dù khu vực II vẫn tính phần công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. Điều hy vọng là, những phần bù trừ nhau giữa các khu vực (ngành kinh tế vĩ mô) không tạo ra những sai lệch quá lớn giữa số liệu thống kê chính thức với tình hình thực tế. Nhưng dẫu vậy, phân tích của chúng tôi vẫn thiên về cho rằng, mức độ gia tăng tỷ trọng của khu vực công nghiệp được phân tích dựa trên các số liệu thống kê chính thức có phần lạc quan hơn so với thực tế.

1.1. Cơ cấu GDP

a) Cơ cấu ngành kinh tế vĩ mô:

Kể từ khi quá trình đổi mới kinh tế được khởi động, nhất là từ thập kỷ 90 trở lại đây, cùng với những thành tích tăng trưởng kinh tế khá cao, công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế vĩ mô cũng ngày càng thể hiện rõ hơn xu hướng tiến bộ.

Tỷ trọng của nông nghiệp đã giảm từ mức 38,74% năm 1990 xuống còn 21,8% năm 2003, bình quân giảm 1,3%/năm. Công nghiệp và xây dựng tăng từ 22,67% năm 1990 lên gần 40% năm 2003, tức là bình quân mỗi năm tăng gần 1,3%. Riêng trong khu vực dịch vụ, trái với sự mong đợi là tỷ trọng tăng lên, trên thực tế hơn 10 năm qua lại có xu hướng giảm, tuy rất ít (bình quân giảm 0,03%/năm, từ năm 1990 đến 2003). Vậy là, trong thập kỷ 90

(đến nay), sự thay đổi cơ cấu ngành kinh tế vĩ mô đã chỉ chủ yếu diễn ra giữa hai ngành sản xuất vật chất cơ bản: nông nghiệp giảm gần như vừa bằng mức công nghiệp tăng.

Tuy nhiên, các số liệu ở Bảng 1.2 phản ánh tình hình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế vĩ mô theo cách phân loại của LHQ thì có phần hơi khác. Cho tới năm 2003, khu vực I vẫn còn chiếm trên 30% GDP, trong khi khu vực II (công nghiệp chế biến) chỉ có trên 20%, phần còn lại gần 50% là thuộc khu vực III. Cũng theo số liệu ở Bảng 1.2, khu vực I chỉ giảm mỗi năm được 1%, trong khi khu vực II chỉ tăng có 0,66%/năm (tức là chỉ bằng 1/2 mức tăng gộp chung cả công nghiệp và xây dựng như cách phân loại thống kê của Việt Nam); còn khu vực III (dịch vụ) thì không phải "giảm nhẹ", mà tăng 0,3%/năm, do sự gia tăng mạnh mẽ trong thời gian qua của cung cấp điện, nước và xây dựng.

Cách phân loại như ở Bảng 1.2 có lẽ phù hợp hơn khi so sánh tình trạng cơ cấu ngành của Việt Nam với quốc tế. Tình trạng cơ cấu của Việt Nam, nếu đưa phần công nghiệp khai mỏ chiếm hơn 9% từ khu vực I về khu vực II thì khu vực nông nghiệp là 23%, khu vực công nghiệp là gần 30% và khu vực dịch vụ là gần 48%; thì hiện nay nằm ở khoảng giữa "các nước kém phát triển nhất" và "toàn bộ các nước đang phát triển", phù hợp với mức GDP/người là khoảng 480 USD (năm 2003).

Như vậy, về cơ bản, hiện trạng cơ cấu kinh tế ngành của Việt Nam còn thua kém xa so với mức bình quân chung của các nước đang phát triển, và chỉ tương đương với nhóm NICs Đông Á 30-40 năm về trước

b) Cơ cấu nội bộ các khu vực (ngành) kinh tế:

+ Nông nghiệp:

Trong thời gian hơn 10 năm qua, cơ cấu GDP trong nội bộ ngành nông, lâm, ngư nghiệp đã có sự thay đổi nhất định, trong đó rõ rệt nhất là sự gia tăng của ngành thuỷ sản và sự suy giảm tỷ trọng của sản xuất nông nghiệp. Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp truyền thống (theo nghĩa hẹp) lấy việc trồng cấy cây lương thực (lúa nước) làm chủ đạo có tốc độ tăng trưởng khá cao, trong khi tỷ trọng giữa trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp ít thay đổi và tỷ trọng của nông nghiệp trong khối nông – lâm – ngư nghiệp chỉ giảm chút ít, cho thấy trên bình diện tổng quát, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp chưa có sự chuyển biến mang tính đột phá.

Tuy nhiên, trong thời kỳ đổi mới, nông nghiệp Việt Nam lại ghi nhận những sự kiện tạo nền tảng rất có ý nghĩa đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nói riêng và cơ cấu toàn bộ nền kinh tế nói chung. Đó là:

- Vượt qua cửa ải lương thực

- Giải thể gông xiềng của HTX nông nghiệp kiểu cũ

- Manh nha hình thái kinh tế trang trại

- Bước đầu hình thành nền nông nghiệp thương phẩm

Tốc độ tăng trưởng của khu vực I so với mức tăng trưởng GDP của toàn bộ nền kinh tế quốc dân củaViệt Nam giai đoạn 1991-2003 về cơ bản là tương tự như nhóm NIEs Đông Á trong giai đoạn đầu thời kỳ CNH. Tuy mức độ cụ thể có khác nhau giữa từng nước, nhưng nhìn chung, mức tăng trưởng của nông nghiệp so với mức tăng trưởng GDP của toàn bộ nền kinh tế là khá cao, thể hiện mức đóng góp của tăng trưởng nông nghiệp cho tổng mức tăng GDP khá lớn. Ở các NIEs Đông Á, cùng với quá trình CNH, tốc độ tăng trưởng nông nghiệp dần giảm đi. Có lẽ hiện tại, Việt Nam chưa thực sự chuyển sang giai đoạn này.

+ Công nghiệp:

Với mức tăng trưởng bình quân 11,03%/năm (1991-2003), cao gấp 1,5 lần mức tăng GDP của toàn bộ nền kinh tế (7,46%/năm), công nghiệp và xây dựng là lĩnh vực tạo ra sự biến đổi rõ rệt nhất về động thái phát triển và tương quan cơ cấu trong những năm đổi mới vừa qua. Có thể nói, khu vực công nghiệp đã thực sự đóng vai trò đầu tàu trong sự phát triển và dịch chuyển cơ cấu của toàn bộ nền kinh tế. Tỷ trọng giá trị gia tăng của công nghiệp và xây dựng trong GDP tăng từ 22,67% năm 1990 lên 39,97% năm 2003, tức là gần gấp đôi trong thời gian 13 năm.

Qua sự phân tích có thể rút ra một số nhận xét sau:

Một là, mặc dù vị trí và vai trò của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân đã được nâng lên trong những năm vừa qua, song cơ cấu nội bộ công nghiệp chuyển biến chậm. Thực chất, đóng góp cho tăng trưởng công nghiệp trong những năm vừa qua chủ yếu vẫn là ngành công nghiệp khai thác khoáng sản, tỷ trọng công nghiệp chế biến và chế tạo còn nhỏ bé. Sản phẩm công nghiệp xuất khẩu chủ yếu là nguyên liệu khoáng sản thô và sản phẩm gia công. Trong khi đó các ngành công nghiệp mới như công nghiệp điện tử, công nghiệp cơ khí mới như xe máy, ôtô mới phát triển ở giai đoạn đầu, giai đoạn lắp ráp CKD. Các ngành công nghiệp đáp ứng cho đầu vào và đầu ra của nông nghiệp còn nhỏ bé.

Hai là, có thể thấy công nghiệp Việt nam mới đang ở giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá. Chính vì vậy, sẽ diễn ra hai quá trình tất yếu tồn tại song song: thay thế nhập khẩu hàng tiêu dùng và xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp khai thác lợi thế của Việt nam (về tài nguyên và lao động). Tuy nhiên, để các ngành này có thể phát triển được cần phải có sự hỗ trợ về mặt chính sách ở tầm vĩ mô như chính sách tỷ giá, thuế quan, chính

sách thương mại...

Ba là, sự yếu kém của các ngành công nghiệp cung cấp nguyên liệu thô và đầu vào trung gian (công ghiệp phụ trợ) để sản xuất hàng hoá xuất khẩu và hàng tiêu dùng cơ bản đang là những trở ngại của sự phát triển các ngành này.

Tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp Việt Nam thời gian qua về cơ bản là tương tự như các NIEs Đông Á giai đoạn bắt đầu công nghiệp hóa, kinh tế tăng trưởng nhanh. Nhưng nếu so sánh một cách chi tiết thì tốc độ tăng trưởng công nghiệp chế biến so với tốc độ tăng GDP của Việt Nam giai đoạn 1991-2003 chỉ giống với Đài Loan, và kém Hàn Quốc trong thập kỷ 1950 và 1960, kém Nhật Bản trong thập kỷ 1950. Hơn nữa, cả 3 nền kinh tế Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan đều đã duy trì được được mức tăng trưởng công nghiệp cao trên 10%/năm tới hai, ba thập kỷ, và nhờ vậy, đã biến họ thành những nền kinh tế công nghiệp hóa mới. Còn Việt Nam, việc duy trì tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp chế biến cao một cách bền vững đang còn là một nhiệm vụ to lớn trước mắt.

+ Dịch vụ:

Ngoài hai lĩnh vực sản xuất vật chất là nông nghiệp và công nghiệp nêu trên, tập hợp các ngành phi sản xuất vật chất còn lại bao hàm trong khối các ngành dịch vụ. Khối ngành này bao gồm những ngành gọi là "dịch vụ trung gian": thông tin, vận tải, trung gian tài chính, điện, phân phối, xây dựng và dịch vụ thương mại và những ngành "dịch vụ thoả mãn nhu cầu cuối cùng": du lịch và đi lại, chăm sóc sức khoẻ và các dịch vụ về môi trường.

Ở Việt Nam, trong thời kỳ vận hành nền kinh tế theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp trước đây, hoạt động dịch vụ chỉ được bó hẹp trong phân phối lưu thông và do nhà nước tổ chức quản lý. Các loại dịch vụ khác thì hầu như không có hoặc bị cấm. Cùng với quá trình chuyển đổi nền kinh tế theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ngành dịch vụ đã từng bước hình thành và phát triển đa dạng với tốc độ nhanh chóng, góp phần phục vụ đắc lực cho sản xuất của các ngành nông nghiệp và công nghiệp. Phân phối lưu thông chuyển sang kinh doanh là bước đột phá cho sự hình thành hệ thống dịch vụ "đầu vào", "đầu ra" phục vụ quá trình sản xuất vật chất.

Mặc dù có sự suy giảm tỷ trọng của toàn bộ khối dịch vụ nói chung trong cơ cấu GDP suốt nhiều năm liên tiếp từ 1996 đến nay, nhưng xu hướng này không đúng đối với tất cả các nhóm ngành trong khối dịch vụ. Các số liệu thống kê cho thấy rằng mức suy giảm đáng kể nhất là của khối thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, ôtô, xe máy và đồ dùng gia đình, từ 16,38% năm 1995 xuống 13,77% năm 2003. Tuy nhiên về giá trị tuyệt đối thì tổng

thu nhập của nhóm ngành này lại tăng hơn hai lần trong giai đoạn đó, từ 37.491 tỷ đồng năm 1995 lên 83.397 tỷ đồng năm 2003.

Một điều đáng suy nghĩ là nhóm ngành dịch vụ quan trọng như tài chính, tín dụng thì hiện nay chỉ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ và lại đang có xu hướng suy giảm dần từ 2,01% năm 1995 xuống còn 1,80% năm 2003. Lý do ở đây là vì hiện tại nhà nước dành quá nhiều các ưu đãi về tài chính, tín dụng và thuế cho các doanh nghiệp nhà nước và vì vậy phải đối mặt với rất nhiều khoản nợ tồn đọng của các doanh nghiệp nhà nước làm việc không hiệu quả. Mặt khác các ngân hàng của Việt nam đều có quy mô nhỏ, thiếu chiến lược kinh doanh hiệu quả bền vững trên cơ sở đánh giá đúng nguồn lực hiện có và phân tích dự báo thị trường chính xác, hệ thống kế toán ngân hàng chưa phù hợp với chuẩn quốc tế, bộ máy tổ chức cồng kềnh và trình độ quản lý còn kém. Nhiều cải cách ngân hàng đã được đặt ra nhưng việc thực hiện vẫn chưa mang lại kết quả như mong muốn mặc dù không thể chối bỏ được rằng ngành tài chính, ngân hàng đã có những nỗ lực phát triển vượt bậc để mở rộng mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ của ngành.

Dịch vụ kinh doanh là các dịch vụ hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh và tăng trưởng của các doanh nghiệp. Ví dụ các dịch vụ kinh doanh bao gồm đào tạo, tư vấn, dịch vụ quản lý, tiếp thị, đóng gói bao bì, thiết kế sản phẩm, quản lý chất lượng, phân phối, thông tin, internet, công nghệ thông tin và dịch vụ máy tính, xúc tiến kinh doanh, dịch vụ kế toán và quảng cáo, tư vấn... Sử dụng dịch vụ kinh doanh có thể giúp các doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, tăng hiệu quả hoạt động, tiếp xúc được với thị trường mới, tăng doanh thu. Tuy vậy, hiện nay dịch vụ kinh doanh ở Việt nam vẫn hoạt động kém hiệu quả và ước tính chỉ khoảng dưới 1% GDP của Việt nam so với mức trung bình khoảng 10% của các nước phát triển. Sự yếu kém của thị trường dịch vụ kinh doanh cũng là một yếu tố làm cho môi trường của Việt nam kém hấp dẫn hơn với các nhà đầu tư nước ngoài.

Chi phí tài chính và thời gian cho việc gia nhập thị trường ở Việt Nam thuộc loại cao nhất thế giới. Theo Công ty tài chính quốc tế IFC, đánh giá môi trường kinh doanh của 133 nước trên thế giới cho thấy rằng chi phí, cả về thời gian và tài chính, của các công ty cho việc xin giấy phép kinh doanh (bao gồm tất cả các công đoạn bắt đầu từ xin hồ sơ cho đến công chứng các giấy tờ cần thiết, xác nhận giấy tờ, phê duyệt của cấp thẩm quyền... cho đến khi có thể bắt đầu hoạt động được) ở Việt Nam là cao nhất. Báo cáo này đã đưa dẫn chứng so sánh về thời gian cần thiết để hoàn tất các thủ tục và có thể bắt đầu kinh doanh ở Úc chỉ là 2 ngày, ở Singapore là 8 ngày, Malaixia là 31 ngày, còn ở Việt Nam là 63 ngày. Về chi phí tài chính để doanh nghiệp gia nhập thị trường tính theo % thu nhập đầu người thì Việt Nam cũng là nước có mức chi phí cao nhất: 30%. Trong khi chi phí này ở các nước khác như

Đan Mạch: 0%; Thái Lan 7,3%; Singapore 1,2%... *(Nguồn: báo Diễn đàn doanh nghiệp số 88 ngày 31 tháng 10 năm 2003).*

Chẳng những thế, chi phí kinh doanh tại Việt nam hiện vẫn quá cao. Theo Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO), chi phí kinh doanh tại Việt Nam từ 1998 đến 2001 đã có những tiến bộ nhất định, nhưng hiện vẫn ở mức cao so với các nước khác trong khu vực. Chẳng hạn, chi phí điện thoại gọi từ Hà Nội hay Thành phố Hồ Chí Minh đi Nhật Bản trong 3 phút vào năm 2001 là cao nhất, gấp 3-4 lần một cuộc gọi tương tự từ Bangkok (Thái Lan), Jakarta (Indonesia), Manila (Philippines), Kuala-Lumpur (Malaysia), Thâm Quyến (Trung Quốc), Hồng Kông, Singapore và mặc dù đã giảm thêm 24% trong năm 2002 nhưng vẫn ở mức cao hơn vì các nước khác đều giảm cước nhanh hơn.

Chi phí điện ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2001 (chưa tính đến tăng giá điện trong năm 2002) đã cao hơn Jakarta, Bangkok, Manila trên dưới 2 lần, cao hơn giá điện ở Bắn Kinh và Thâm Quyến khoảng 0,5 Cent/Kwh. Tương tự, chi phí vận tải một container 40 feet từ Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đến Yokohama (Nhật Bản) là khoảng 1.500 USD, tăng 100 USD so với năm trước đó, mức giá này là cao nhất khu vực, trong khi giá vận chuyển một container cùng loại đến cảng Yokohama từ Jakarta là 700 USD, Bắc Kinh là 900 USD và Bangkok là 1.350 USD. Thêm vào đó, chi phí thuê văn phòng ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đều cao hơn nhiều so với các thành phố lớn khác trong khu vực (chỉ sau Bắc Kinh và Singapore). *(Nguồn: báo "Đầu tư" số 147 ra ngày 9/12/2002).*

Rõ ràng là, còn rất nhiều khó khăn phải vượt qua để khu vực dịch vụ của Việt Nam có thể phát triển được theo như kế hoạch đã đặt ra. Mặt khác, không có mạng lưới cung cấp dịch vụ kinh doanh hiệu quả sẽ là yếu tố kìm hãm rất lớn đối với đầu tư và phát triển kinh tế. Để đạt được bước tiến đáng kể trong khu vực dịch vụ, điều mấu chốt không phải chỉ riêng là vấn đề chất lượng và hiệu quả của các dịch vụ mà quan trọng hơn đó là nâng cao được nhận thức và hình thành thói quen sử dụng dịch vụ cho hoạt động kinh doanh và đời sống của người dân. Đây chính là hướng mà các công ty dịch vụ cũng như chính sách khuyến khích phát triển dịch vụ phải hướng tới.

Khối ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng thấp hơn so với nhóm NIEs vào thập niên 1950-1960, thời kỳ kinh tế tăng trưởng nhanh. Trong tương quan so sánh với mức tăng GDP, tốc độ tăng trưởng dịch vụ của Việt Nam thời gian qua cũng không cao như nhóm NIEs trong thời kỳ đầu CNH.

Qua phân tích có thể rút ra một số nhận xét chung về sự phát triển của khối dịch vụ như sau:

- Nhìn chung so với thời kỳ bao cấp, khối ngành dịch vụ đã có sự phát

triển vượt bậc, qua đó đã làm cho cuộc sống của mọi người dân trở nên dễ dàng hơn rất nhiều.

- Trình độ của các hoạt động dịch vụ còn ở mức thấp so với yêu cầu của sự phát triển kinh tế và so với trình độ chung của khu vực và thế giới; chất lượng các sản phẩm dịch vụ còn kém sức cạnh tranh so với các nước khác.

- Việc tổ chức quản lý đối với các hoạt động dịch vụ trong nước chưa mang lại hiệu quả cao, tính tự phát còn thể hiện khá rõ.

- Thị trường dịch vụ chưa hình thành một cách đầy đủ, dẫn đến cạnh tranh không bình đẳng và thiếu lành mạnh, nhất là thị trường du lịch, dịch vụ quảng cáo và tiếp thị, dịch vụ xuất nhập khẩu... Nhiều cơ sở kinh doanh dịch vụ vẫn mang tư tưởng chụp giật, phi vụ là chính, thiếu tư tưởng kinh doanh lành mạnh, chưa coi chất lượng và uy tín là nhân tố quyết định để làm ăn lâu dài.

- Ngành dịch vụ của Việt nam đã cơ bản hình thành song chưa phát huy hết tiềm năng vốn có của nó.

- Trong một số ngành dịch vụ, khu vực nhà nước vẫn chiếm vị thế độc quyền.

- Chưa tập trung phát triển các ngành dịch vụ theo chiều sâu và bền vững hơn như công nghệ thông tin, tư vấn, giáo dục... nên chưa tạo ra được cú hích đáng kể trong sự tăng trưởng của khối dịch vụ.

Trong cả ba khu vực thì khu vực dịch vụ - đầu ra của sản xuất, đồng thời là nhóm có năng suất lao động cao - do mấy năm gần đây tốc độ tăng chậm hơn so với các ngành công nghiệp, xây dựng và tốc độ tăng chung nên tỷ trọng trong GDP liên tục bị sút giảm. Mặt khác một số ngành dịch vụ quan trọng mang tính chất đầu não của nên kinh tế thì lại đang chiếm tỷ lệ thấp và lại đang giảm dần đặc biệt là tài chính, tín dụng (năm 2002 chỉ chiếm 1,8% thấp hơn cả tỷ trọng 2,01% năm 1995); khoa học và công nghệ (năm 2002 chỉ chiếm 0,56% thấp hơn tỷ trọng 0,61% năm 1995)... Ngoài ra Nhà nước còn nắm giữ vai trò chủ chốt trong cung cấp một số dịch vụ phổ thông quan trọng, và chính đây là điều mà chúng ta cần cân nhắc các chính sách mở cửa phù hợp để góp phần thúc đẩy tiến trình gia nhập WTO.

1.2. Cơ cấu lao động

Sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành có phần không được khả quan như chuyển dịch cơ cấu GDP. Tổng số lao động xã hội đã tăng từ mức 29,4 triệu năm 1990 lên 38,7 triệu năm 2002, bình quân tăng 775 nghìn lao động/năm, tức là tăng 2,14%/năm (12 năm thời kỳ 1990-2002). Trong thời gian này, tổng số lao động của khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) đã tăng từ

21,5 triệu năm 1990 lên 25,5 triệu năm 2002, bình quân tăng 340 nghìn lao động/năm, tăng 1,3%/năm và chiếm 43,8% tổng số lao động tăng thêm. Các con số tương ứng của khu vực II (công nghiệp và xây dựng) là 3,3 triệu lao động năm 1990 tăng lên 5 triệu năm 2002, tăng bình quân 141 nghìn lao động/năm, tăng 3,2%/năm và chiếm 18,0% tổng số lao động tăng thêm; của khu vực III (các ngành dịch vụ) là 4,6 triệu lao động năm 1990 tăng lên 8,2 triệu năm 2002, tăng bình quân 295 nghìn lao động/năm, tăng 4,5%/năm và chiếm 38,0% tổng số lao động tăng thêm. Như vậy, số lao động tăng thêm đã ở lại khu vực nông nghiệp cao hơn đi vào khu vực dịch vụ 1,2 lần, và cao hơn khu vực công nghiệp và xây dựng tới 2,4 lần. Tính bình quân thời kỳ này, cứ 100 người lao động tăng thêm thì có 45 người vào nông nghiệp, 18 người vào công nghiệp và 37 người sang khu vực dịch vụ. Điều này cũng có nghĩa rằng, mặc dù về tỷ trọng, lao động ở khu vực nông nghiệp có giảm đi (xem phần sau), nhưng về số lượng tuyệt đối thì vẫn đang tăng lên, tuy mức tăng đã có xu hướng giảm đi rõ rệt. Thật vậy, vào năm 1991 cứ 100 người lao động tăng thêm thì có 60 người vào nông nghiệp, 12 người vào công nghiệp và 28 người sang khu vực dịch vụ, thì đến năm 2002 đã có sự thay đổi là chỉ còn 23 người làm nông nghiệp (giảm gần 3 lần), trong khi đã có 27 người vào công nghiệp và tới 50 người sang khu vực dịch vụ, tức là mỗi lĩnh vực đã tăng lên khoảng 2 lần. Đối với xu hướng thay đổi cơ cấu lao động tăng thêm, có 2 thời điểm đáng chú ý là:

Thứ nhất, vào năm 1999, số lao động tăng thêm đi vào lĩnh vực dịch vụ đã lớn hơn số lao động tăng thêm làm nông nghiệp: 316 nghìn người (chiếm 42,3%) so với 288 nghìn người (bằng 38,5%);

Thứ hai, vào năm 2002, số lao động tăng thêm đi vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng đã vượt số lao động tăng thêm làm nông nghiệp: 285 nghìn người (chiếm 27,4%) so với 234 nghìn người (bằng 22,5%).

Có thể nói, trong tổng số lao động tăng thêm, từ mức một nửa nằm lại khu vực nông nghiệp (đầu thập kỷ 90), sau chừng một thập niên, tức là vào đầu thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI, chỉ còn chừng 1/4 số lao động tăng thêm làm nông nghiệp, là một bước tiến rất đáng kể, phản ánh nỗ lực vượt bậc của công cuộc CNH, HĐH.

Tuy nhiên, thành tựu này dẫu sao cũng mới chỉ là bước khởi đầu của hành trình CNH, HĐH, đặc biệt là dưới góc độ của yêu cầu thực hiện CNH rút ngắn. Nhìn tổng quát, tỷ trọng lao động nông nghiệp tuy có giảm đi, nhưng số lượng tuyệt đối lại vẫn đang còn tăng lên. Điều đó có nghĩa rằng, để tiến đến "điểm ngoặt" (turn point) về lao động, tức là thời điểm mà ở đó, lao động nông nghiệp không chỉ giảm đi về tỷ trọng, mà còn bắt đầu giảm đi về số lượng tuyệt đối, nền kinh tế Việt Nam còn phải trải qua một quãng thời gian nữa.

Như trên đã trình bày, mức tăng về số lượng tuyệt đối lao động trong khu vực nông nghiệp đã có xu hướng giảm dần, từ mức tăng 431 nghìn người (tăng thêm 2%) năm 1991 giảm xuống chỉ còn tăng thêm 234 nghìn người (0,9%) năm 2002. Sự suy giảm của mức tăng lao động tăng thêm đã làm cho tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp đã có xu hướng giảm liên tục trong 12 năm qua với mức giảm bình quân là 0,59%/năm, cùng lúc với tỷ trọng của tổng lao động cũng như tỷ trọng của lao động tăng thêm của khu vực công nghiệp và dịch vụ tăng lên.

Ở thời điểm hiện tại (năm 2002), với tỷ trọng lao động nông nghiệp là 66% thì với mức giảm gần 0,6%/ năm như thời gian qua sẽ phải mất 27 năm nữa (tức là vào năm 2029), lao động nông nghiệp mới giảm xuống còn 50%. Nếu mỗi năm giảm chừng 1% (như các năm 2001 và 2002 đã đạt được) thì còn khoảng 16 năm nữa (tức là năm 2018) lao động nông nghiệp mới giảm xuống mức 50%. Còn nếu muốn đến năm 2010 lao động nông nghiệp giảm xuống còn 50% (như Đại hội IX các định) thì trừ các năm 2003 và 2004 với giả định mỗi năm đã giảm 1%, trong vòng 6 năm còn lại (2005-2010), mỗi năm phải giảm bình quân 2,3%. Đây thực sự là một thách thức lớn đối với chỉ tiêu dịch chuyển cơ cấu lao động, trừ phi có sự gia tăng bột phát đầu tư để tạo việc làm trong khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ trong những năm của kế hoạch 5 năm 2006-2010.

Tốc độ giảm của tỷ trọng lao động nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 1990-2002 là thấp hơn rất nhiều so với nhóm NIEs Đông Á trong những thập niên từ 1950 đến 1980, trong khi ngược lại, tốc độ tăng tỷ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ lại nhỏ hơn rất nhiều. Điều này cho thấy rằng, xét về tiêu chí chuyển dịch cơ cấu lao động, Việt Nam hiện vẫn chưa bắt nhịp vào quỹ đạo CNH như các nước này hồi thập kỷ 1950.

CHƯƠNG II
NHỮNG NHÂN TỐ MỚI ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

I. ĐẶC ĐIỂM MỚI CỦA BỐI CẢNH KINH TẾ QUỐC TẾ

Những điểm nổi bật nhất của bối cảnh kinh tế quốc tế hiện nay là:

1.1. Sự hình thành nền kinh tế tri thức trên cơ sở phát triển công nghệ – kỹ thuật hiện đại

Cuộc cách mạng khoa học – công nghệ hiện đại với nội dung chủ yếu là cách mạng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, có đặc trưng nổi bật là sự xâm nhập nhanh của tri thức và công nghệ cao vào tất cả các ngành, các lĩnh vực kinh tế, và quyết định xu hướng hình thành cơ cấu kinh tế mới. Nhiều người cho rằng, sự ra đời của kinh tế tri thức được xem không phải là sự tiến bộ bình thường, mà là sự thay đổi tạo giai đoạn phát triển lịch sử mới của nhân loại.

Trong nền kinh tế mới phải tính đến sự giảm dần của các lợi thế so sánh cổ điển và thay vào đó là những lợi thế phát triển mới: khoa học-công nghệ và trí tuệ-kỹ năng lao động của con người. Đó là lý do dẫn tới sự chuyển hướng căn bản trong cuộc cạnh tranh kinh tế toàn cầu hiện đại; trong đó lĩnh vực công nghệ đóng vai trò trung tâm trong toàn bộ chiến lược phát triển của các công ty và các quốc gia. Cũng vì lý do này mà vấn đề quyền sở hữu trí tuệ đã được đặt vào vị trí trung tâm trong các giao dịch quốc tế hiện nay.

Với sự xuất hiện của các công nghệ mới, đang diễn ra quá trình cơ cấu lại nền kinh tế thế giới mà xu hướng căn bản là nhiều ngành chủ lực của thời đại công nghiệp cơ khí như thép, xi măng, ô tô, v.v... bắt đầu giảm xuống trở thành những ngành "hoàng hôn" trong khi nhiều ngành dựa trên công nghệ mới ra đời như điện tử-bán dẫn, máy tính, viễn thông, vật liệu mới, dược phẩm v.v... lại phát triển rất nhanh. Những ngành dịch vụ liên quan đến tri thức như tài chính, ngân hàng, tư vấn, thương mại điện tử, v.v... bùng nổ làm cho khu vực dịch vụ tăng nhanh đang dần dần tạo ra diện mạo mới cho nền kinh tế thế giới hiện đại.

Phù hợp với xu hướng này, các quốc gia, trước hết là các nước công nghiệp phát triển tiến hành điều chỉnh cơ cấu kinh tế. Sự điều chỉnh của họ có tác động ảnh hưởng rất lớn đối với kinh tế thế giới nói chung và các nước

đang công nghiệp hoá nói riêng. Điều kiện này cho phép các nước đi sau có thể nhanh chóng tiếp cận đến công nghệ hiện đại ngay cả khi trình độ phát triển kinh tế chưa cao và có thể vượt qua một số nấc thang "tuần tự" trong quá trình phát triển.

Hướng căn bản của điều chỉnh trong thời gian tới của các nước công nghiệp phát triển là:

- Hình thành những quốc gia công nghệ thông tin tiên tiến toàn cầu.

- Đẩy mạnh phát triển công nghệ sinh học và vật liệu mới nhằm chuẩn bị và xây dựng một xã hội giảm thiểu những tác động của hiệu ứng nhà kính, bù đắp hậu quả sự cạn kiệt về tài nguyên và sáng tạo ra những sản phẩm hoàn toàn mới phục vụ sản xuất và tiêu dùng.

- Tiếp tục điều chỉnh trong các ngành sản xuất truyền thống nhằm hiện đại hoá hơn nữa cơ sở công nghệ kỹ thuật của chúng và nâng cao khả năng cạnh tranh, hội nhập toàn cầu của hàng hoá và dịch vụ.

Sự di chuyển những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, thậm chí cả những ngành sử dụng nhiều vốn từ các nước công nghiệp phát triển nhất ra nước ngoài để tập trung vào những lĩnh vực ưu tiên cho công nghệ cao với tính cách là một chiến lược phát triển với quy mô lớn, có thể xem như một cơ hội tốt đối với các nước đang phát triển hiện nay. Vấn đề còn lại là có khả năng và có biết cách sử dụng những tri thức và những thành quả mà nó mang lại hay không.

1.2. Đặc điểm mới của toàn cầu hoá kinh tế

a) Đặc điểm thứ nhất: Toàn cầu hoá tài chính chi phối quá trình toàn cầu hoá

Tòan cầu hóa ngày nay khác trước ở chỗ nó chịu sự dẫn dắt của tòan cầu hóa tài chính. Có hai đặc điểm đáng lưu ý là:

Một là, sự *liên kết chức năng sản xuất* đã gắn kết nền kinh tế toàn cầu lại và khiến cho biên giới kinh tế quốc gia ngày càng mờ nhạt. Điều này làm cho các chính sách kinh tế quốc gia ngày càng phải tính tới sự phối hợp với các yếu tố bên ngoài chứ không thể mang sắc thái độc lập (biệt lập) như trước. Chẳng những thế, các doanh nghiệp quốc gia giờ đây thường xuyên phải chịu sức ép cạnh tranh mang tính quốc tế, tức là *cuộc cạnh tranh về thể chế đã bắt đầu*. Thể chế quốc gia phải thích ứng nhiều hơn với toàn cầu hoá.

Hai là, trong điều kiện *toàn cầu hoá tài chính*, các quan hệ quốc tế chịu sự chi phối của chính sách tài chính - tiền tệ. Việc tìm ra phương thức hợp tác trong đấu tranh để sao cho toàn cầu hoá đạt hiệu quả cao nhất với mỗi quốc gia trở thành vấn đề chính sách chủ chốt.

Đặc điểm nổi trội của khía cạnh toàn cầu hoá tài chính đã mở ra cơ hội thu hút vốn đầu tư để đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH ở các nước đang phát triển.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá tài chính hiện nay, các chiến lược công nghiệp hoá phải tính tới sự hoạt động của mạng lưới sản xuất đa quốc gia được hỗ trợ bởi mạng lưới thông tin Internet toàn cầu (chuỗi giá trị toàn cầu). Nghĩa là giờ đây phải thông qua việc gia nhập vào các chuỗi giá trị toàn cầu để thực hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của mỗi quốc gia khi tiến hành công nghiệp hoá. Đó chính là cái mới, có sự khác biệt đáng kể với các quá trình công nghiệp hoá trước đây, khi mà sự phân công lao động quốc tế diễn ra chủ yếu qua việc cung cấp sản phẩm chứ chưa hoàn toàn là sự phân công lao động thông qua chuyên môn hoá chức năng (tổ chức) sản xuất theo hệ thống liên kết mạng. Thành ra, việc tìm cách tham gia vào mạng sản xuất toàn cầu và tìm được chỗ đứng vững chắc trên thị trường (cả trong nước lẫn thế giới) có ý nghĩa quyết định đối với công nghiệp hoá trong điều kiện hiện nay. Sự di chuyển này bao gồm hai bước chủ yếu: một là từ chỗ ở bên ngoài mạng *trở thành mắt khâu của mạng*; và hai là từ mắt khâu có giá trị gia tăng thấp *chuyển lên (nâng cấp, upgrading) bộ phận có giá trị gia tăng cao hơn* hoặc tự nâng cấp để có giá trị gia tăng cao hơn ngay khi vẫn ở bộ phận sẵn có. Sự chuyển dịch cơ cấu như vậy vừa bao hàm cách tiếp cận truyền thống về dịch chuyển cơ cấu, lại vừa mở rộng thêm tầm tư duy do sự đòi hỏi của thực tiễn. Cách hình dung dịch chuyển cơ cấu kinh tế cũ là cố gắng di chuyển nguồn lực từ khu vực nông nghiệp truyền thống (có năng suất thấp) sang khu vực công nghiệp hiện đại (đại diện cho khu vực có năng suất cao). Cách nghĩ này vốn hoàn toàn hiển nhiên trong thời kỳ cách mạng công nghiệp, nhưng đang trở nên không hoàn toàn đúng trong điều kiện mới hiện nay. Vấn đề là ở chỗ, dưới sự tác động của khoa học công nghệ hiện đại, một mặt thế giới đang trong thời kỳ chuyển đổi sang xã hội hậu công nghiệp, khu vực năng suất cao bây giờ không chỉ là công nghiệp mà cả khu vực dịch vụ dựa trên cơ sở khoa học - công nghệ hiện đại và đang chiếm tỷ trọng cao nhất trong những nền kinh tế thị trường phát triển. Mặt khác, khu vực nông nghiệp vốn trước đây được mặc nhiên coi là khu vực năng suất thấp, nhưng do áp dụng khoa học – công nghệ hiện đại, không ít lĩnh vực sản suất nông nghiệp có giá trị gia tăng cao và điều quan trọng là khi gắn kết vào trong chuỗi, sản xuất nông nghiệp không chỉ còn là nơi sản xuất ra các sản phẩm có giá trị gia tăng thấp.

Như vậy là, cùng với sự dịch chuyển cơ cấu ngành vĩ mô (từ nông nghiệp sang công nghiệp và từ nông nghiệp và công nghiệp sang dịch vụ), Việt Nam cũng như các nước đang công nghiệp hoá ngày nay còn có cơ hội thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế vi mô (cấp doanh nghiệp) theo hướng hội nhập quốc tế. Quá trình công nghiệp hoá có cơ may được sự rút ngắn

chính là nhờ một phần quan trọng từ những chính sách thúc đẩy dịch chuyển cơ cấu với cách tiếp cận này.

b) Đặc điểm thứ hai: Sự hình thành mạng lưới sản xuất quốc tế và mức độ phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế

Sự hình thành mạng lưới sản xuất quốc tế nêu trên khiến cho tính tuỳ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế ngày càng gia tăng. Hơn bất cứ giai đoạn phát triển nào trong lịch sử, toàn cầu hoá kinh tế được hỗ trợ bởi công nghệ thông tin với mạng lưới sản xuất xuyên quốc gia và các cam kết quốc tế của các quốc gia khiến các nền kinh tế ngày càng trở nên tuỳ thuộc lẫn nhau một cách chặt chẽ. Những dự định về phân bố nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực này hay lĩnh vực khác trong mỗi nền kinh tế giờ đây không thể không tính tới đặc điểm quan trọng này. Và một lần nữa, kết luận rút ra từ đây là, muốn đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thực hiện CNH rút ngắn, điều cốt yếu trước tiên là phải trở thành một mắt xích của chuỗi giá trị toàn cầu, tức là đối với bất kỳ một lĩnh vực sản xuất hay dịch vụ nào, việc chiếm được một vị trí nhất định trong hệ thống kinh tế toàn cầu luôn mang một ý nghĩa sống còn trong điều kiện của toàn cầu hoá.

Tóm lại, bước sang thế kỷ XXI, các nước thực hiện công nghiệp hoá ngày nay đang phải đối mặt với tình hình là, trong khi những nhiệm vụ của quá trình công nghiệp hoá chưa hoàn tất thì thế giới đã đang chuyển mạnh sang một thời kỳ phát triển mới, thời kỳ kinh tế tri thức, mà đặc điểm cơ bản là sự gia tăng của khu vực dịch vụ với hàm lượng lao động trí tuệ ngày càng cao. Đồng thời, khuynh hướng toàn cầu hoá dựa trên những nguyên lý cơ bản của kinh tế thị trường đã trở thành phổ quát. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong bối cảnh mới này đang đòi hỏi phải có cách tiếp cận mới trong tư duy phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Chúng tôi cho rằng, cần thiết phải xem xét vấn đề tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế với cách tiếp cận theo *chuỗi giá trị toàn cầu (global value chain).*

Tư tưởng cơ bản của cách tiếp cận này là, cùng với sự mở rộng của quá trình tự do hoá thương mại, sự phát triển và dịch chuyển cơ cấu kinh tế của một quốc gia sẽ chủ yếu phụ thuộc vào sức cạnh tranh để có được chỗ đứng vững chắc trên thị trường và khả năng linh hoạt để có thể ứng phó, thích nghi với những biến động trên thị trường thế giới. Vì vậy, có thể quan niệm chuỗi giá trị toàn cầu là quá trình biến một sản phẩm hay một dịch vụ phát triển từ ý tưởng, qua nghiên cứu thử nghiệm đến sản xuất rồi đưa đến tay người tiêu dùng và cuối cùng là các hoạt động dịch vụ sau bán hàng và xử lý phế thải. Mỗi một công đoạn trên tuỳ từng tính chất của mỗi loại hàng hoá và dịch vụ mà có thể có một hệ thống (dây chuyền) bao gồm hàng loạt các hãng khác nhau đảm trách, tạo thành một mạng lưới sản xuất, lắp ráp, phân phối... nằm rải rác ở khắp nơi trên thế giới.

Tóm lại, cách tiếp cận chuỗi giá trị trong việc xem xét sự chuyển dịch cơ cấu ngành là tìm cách chen chân và tìm được chỗ đứng vững chắc trên thị trường (cả trong nước lẫn thế giới). Sự di chuyển này bao gồm hai bước chủ yếu: một là từ chỗ ngoài chuỗi; và hai là từ mắt khâu có giá trị gia tăng thấp chuyển lên (nâng cấp, upgrading) bộ phận có giá trị gia tăng cao hơn hoặc tự nâng cấp để có giá trị gia tăng cao hơn ngay khi vẫn ở bộ phận sẵn có. Sự chuyển dịch cơ cấu như vậy vừa bao hàm cách tiếp cận truyền thống về dịch chuyển cơ cấu, lại vừa mở rộng thêm tầm tư duy do sự đòi hỏi của thực tiễn. Cách hình dung dịch chuyển cơ cấu kinh tế cũ là cố gắng di chuyển nguồn lực từ khu vực nông nghiệp truyền thống (có năng suất thấp) sang khu vực công nghiệp hiện đại (đại diện cho khu vực có năng suất cao). Cách nghĩ này vốn hoàn toàn hiển nhiên trong thời kỳ cách mạng công nghiệp, nhưng đang trở nên không hoàn toàn đúng trong điều kiện mới hiện nay. Vấn đề là ở chỗ, dưới sự tác động của khoa học công nghệ hiện đại, một mặt thế giới đang trong thời kỳ chuyển đổi sang xã hội hậu công nghiệp, khu vực năng suất cao bây giờ không chỉ là công nghiệp mà cả khu vực dịch vụ dựa trên cơ sở khoa học - công nghệ hiện đại và đang chiếm tỷ trọng cao nhất trong những nền kinh tế thị trường phát triển. Mặt khác, khu vực nông nghiệp vốn trước đây được mặc nhiên coi là khu vực năng suất thấp, nhưng do áp dụng khoa học – công nghệ hiện đại, không ít lĩnh vực sản suất nông nghiệp có giá trị gia tăng cao và điều quan trọng là khi gắn kết vào trong chuỗi, sản xuất nông nghiệp không chỉ còn là nơi sản xuất ra các sản phẩm có giá trị gia tăng thấp.

Như vậy là, cùng với sự dịch chuyển cơ cấu ngành vĩ mô (từ nông nghiệp sang công nghiệp và từ nông nghiệp và công nghiệp sang dịch vụ), Việt Nam cũng như các nước đang công nghiệp hoá ngày nay còn phải tạo ra những chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế vi mô (cấp doanh nghiệp) theo hướng hội nhập quốc tế. Quá trình công nghiệp hoá có thực hiện được sự rút ngắn hay không, một phần quan trọng chính là những chính sách thúc đẩy dịch chuyển cơ cấu nhìn từ cách tiếp cận này.

1.3. Những động thái mới nhất của thị trường thế giới

a) Xu hướng dân số và sự thay đổi cầu

+ Xu hướng dân số già đi ở các nước công nghiệp phát triển chắc chắn sẽ làm thay đổi nhất định xu hướng tiêu dùng của kinh tế thế giới so với hiện nay. Những xu hướng phát triển các ngành sản xuất và dịch vụ phục vụ các hoạt động an dưỡng, chăm sóc sức khoẻ..., sẽ gia tăng nhiều hơn.

Nhân tố Trung Quốc có tác động rất mạnh đến kinh tế toàn cầu ở khía cạnh cơ cấu dân số và cơ cấu tiêu dùng đang thay đổi mạnh mẽ ở quốc gia này. Với mức GDP bình quân đầu người đạt trên 1.000 USD ở đất nước trên 1,3 tỷ dân (chiếm 1/5 dân số toàn cầu), cơ cấu tiêu dùng của người Trung

Quốc bắt đầu chuyển sang một "chu kỳ tiêu dùng các sản phẩm tiêu dùng mới" với ô-tô, bất động sản, sản phẩm thông tin và du lịch. Đây là điều trước kia chưa từng xảy ra, khi mà mức thu nhập của người Trung Quốc chưa đạt tới ngưỡng "bùng nổ" để chuyển sang cơ cấu tiêu dùng thể hiện mức sống cao hơn (xã hội khá giả toàn diện).

b) Giá cả thế giới hiện nay

Cùng với sự thay đổi về cơ cấu dân số và cơ cấu tiêu dùng nêu trên, một động thái mới nữa là xu hướng gia tăng giá cả thế giới trong mấy năm gần đây. Khác với một số lần tăng giá trong quá khứ, có thể lần tăng giá này gắn với xu hướng đi tới *tạo lập mặt bằng giá cả mới trên thị trường thế giới* và đặc biệt là xu hướng này lại gắn liền với những nhân tố kinh tế và chính trị – xã hội cũng không giống trước đây.

Tóm lại, môi trường kinh tế quốc tế hiện đang có những biến chuyển mạnh mẽ. Nhiều xu hướng phát triển xuất hiện: tốc độ và qui mô tự do hoá, kết cấu hoạt động sản xuất và kinh doanh và ở mức độ tổng quát là đang làm cho cơ cấu kinh tế chuyển dịch sang thời kỳ mới, thời kỳ hậu công nghiệp với nền kinh tế tri thức. Tuy nhiên, đây là thời kỳ mang tính chuyển đổi xét trên tổng thể với nội dung cơ bản là mẫu hình công nghệ- kỹ thuật và tổ chức của thời đại mới chưa hoàn toàn định hình, chín muồi, mẫu hình công nghệ - kỹ thuật và tổ chức của thời đại công nghiệp vẫn chưa phải đã hết hiệu lực.

Tính chất giao thời (chưa định hình, chưa có chuẩn mực) này tuy mở ra nhiều cơ hội, nhưng cũng gây ra không ít khó khăn cho việc định hình chính sách lựa chọn cơ cấu kinh tế và hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các nước đang công nghiệp hoá hiện nay.

II. ĐIỂM XUẤT PHÁT MỚI CỦA KINH TẾ VIỆT NAM

2.1. Tính khẩn thiết của nhu cầu rút ngắn quá trình công nghiệp hoá

Nền kinh tế Việt Nam hiện vẫn còn ở trình độ phát triển thấp. Theo chỉ tiêu GDP bình quân đầu người, năm 2003 Việt Nam mới đạt 480 USD (giá hiện hành), bằng 1/86 của Mỹ, 1/80 của Nhật Bản, 1/50 của Singapore, 1/30 của Đài Loan, 1/21 của Hàn Quốc, 1/9 của Malaysia, 1/4,5 của Thái Lan, 1/2 của Trung Quốc và bằng khoảng 1/3 mức của các nước đang phát triển nói chung. Nếu tính GDP/người theo sức mua tương đương, Việt Nam cũng chỉ bằng 1/17 của Mỹ, 1/13 của Nhật Bản, 1/12 của Singapore, 1/9 của Hàn Quốc, 1/4,5 của Malaysia, 1/3 của Thái Lan và 1/2 của Trung Quốc.

2.2. Đặc điểm mới của kinh tế Việt nam

a) Về thể chế kinh tế của Việt Nam:

Nền kinh tế Việt Nam đang tiếp tục con đường chuyển đổi sang cơ chế kinh tế thị trường. Kết quả tăng trưởng kinh tế cao đã khẳng định và củng cố xu hướng chuyển đổi cơ chế kinh tế là không thể đảo ngược. Tính chất thị trường của nền kinh tế đã và đang được mở rộng. Khoảng cách giữa cơ chế mới với một nền kinh tế KHH tập trung ngày càng xa dần. Việt Nam cũng đang gia tăng quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó trọng tâm là thực hiện các bước cần thiết để gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

Tuy vậy, quá trình chuyển đổi vẫn còn đang tiếp tục vì cơ chế thị trường vừa mới phát triển, chưa được hoàn thiện. Tính chất đang chuyển đổi, chưa hoàn thiện của cơ chế thị trường hiện nay biểu hiện ở một số khía cạnh cơ bản sau:

+ Các loại thị trường chưa đồng bộ, trong đó một số loại thị trường còn đang ở trạng thái manh nha như thị trường lao động, thị trường công nghệ, một số hình thức của thị trường vốn như thị trường chứng khoán, việc giao dịch thị trường qua mạng Internet v.v.... Những thị trường này chẳng những còn rất hạn chế về qui mô mà còn thấp kém về chất lượng.

+ Còn thiếu nhiều những qui định về chế tài mang tính pháp lý để điều chỉnh các mối quan hệ trong hoạt động kinh doanh. Tình trạng khó lường trước trong hướng điều chỉnh chính sách của nhà nước khá phổ biến ở nhiều lĩnh vực do tình trạng thường xuyên thay đổi các chính sách.

+ Tình trạng độc quyền còn tồn tại trong một số lĩnh vực, trong đó có tình trạng độc quyền do nhà nước biến thành độc quyền công ty.

+ Tư duy của thời kỳ kế hoạch hoá tập trung như tư tưởng bao cấp, đối xử không công bằng, cơ chế xin – cho, thiếu minh bạch, thiếu thông tin... vẫn còn là những trở ngại lớn. Thậm chí gần đây xuất hiện xu hướng bao cấp trở lại dưới nhiều hình thức. Quan hệ nhà nước - thị trường - xã hội dân sự trong các quan hệ kinh tế nói chung và phân bổ nguồn lực cho phát triển nói riêng vẫn chưa thực sự đặt trên cơ sở của tư duy đổi mới của cơ chế thị trường.

Rõ ràng là tính chất đang chuyển đổi về cơ chế hiện nay có ảnh hưởng lớn tới tư duy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu. Ở đây, mối quan hệ tương tác và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường có những nét đặc thù, không còn giống như thời kỳ kế hoạch hoá tập trung, nhưng cũng chưa giống như những nền kinh tế có cơ chế thị trường phát triển. Vai trò của yếu tố thị trường trong phân bổ nguồn lực còn hạn chế do tình trạng bất đối xứng về thông tin hoặc tình trạng méo thông tin còn khá phổ biến.

b) Về trạng thái của nền kinh tế:

Những nước công nghiệp hoá ngày nay muốn rút ngắn khoảng cách

tụt hậu, phải không những chuyển dịch từ nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp sang nền kinh tế chủ yếu dựa vào công nghiệp như trước đây, mà còn phải đồng thời và nhanh chóng chuyển từ nền kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp sang nền kinh tế có tỷ trọng dịch vụ dựa trên cơ sở công nghệ hiện đại ngày càng cao, tức là phải chuyển tiếp nhanh chóng sang nền kinh tế của thời kỳ hậu công nghiệp (trong khi chưa có nền công nghiệp phát triển), nền kinh tế tri thức. Đó thực sự là bài toán khó và lại cũng chưa có tiền lệ lịch sử. Đây là sự khác biệt cơ bản nhất của những nước đến muộn thời nay so với các nước đến muộn (như nhóm NIEs) 20 – 30 năm về trước.

Ở khía cạnh chuyển đổi trạng thái của nền kinh tế, tính bức xúc của việc thực hiện sự chuyển dịch cơ cấu và điều chỉnh cơ cấu đầu tư ở Việt Nam hiện nay còn chịu áp lực mạnh của những nhân tố sau:

+ Yêu cầu nhanh chóng thoát khỏi trạng thái nước nghèo.

+ Yêu cầu bảo đảm tính bền vững của sự tăng trưởng. Hiện tại, tốc độ tăng trưởng khá cao (khoảng hơn 7%), nhưng chưa bền vững.

Tóm lại, bước sang thế kỷ XXI, các nước thực hiện công nghiệp hoá ngày nay đang phải đối mặt với tình hình là, trong khi những nhiệm vụ của quá trình công nghiệp hoá chưa hoàn tất thì thế giới đã đang chuyển mạnh sang một thời kỳ phát triển mới, thời kỳ hậu công nghiệp, mà đặc điểm cơ bản là sự gia tăng của khu vực dịch vụ với hàm lượng lao động trí tuệ ngày càng cao. Đồng thời, khuynh hướng toàn cầu hoá dựa trên những nguyên lý cơ bản của kinh tế thị trường đã trở thành phổ quát. Với các chính sách đổi mới, mở cửa, Việt Nam đang ngày càng trở thành một nền kinh tế hội nhập hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong bối cảnh mới này đang đòi hỏi phải có cách tiếp cận mới trong tư duy phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

CHƯƠNG III
QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

I. QUAN ĐIỂM VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ

1.1. Quan điểm cơ bản về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Để có thể rút ngắn thời gian thực hiện công nghiệp hóa, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp, quan điểm chung về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là tăng nhanh một cách bền vững tỷ trọng của những lĩnh vực kinh tế hoạt động dựa trên công nghệ – kỹ thuật hiện đại, đạt năng suất lao động cao, hiệu quả kinh tế lớn. Ý tưởng chủ đạo của quan điểm này là:

1. Luận điểm 1: Trên bình diện tổng quát, quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ CNH ở Việt Nam hiện nay về cơ bản phải tuân theo quy luật chung về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ CNH.

Sự chuyển dịch cơ cấu ngành trong thời kỳ CNH đã diễn ra theo quy luật chung mang tính phổ biến là: bắt đầu từ những ngành tập trung nhiều lao động, quá trình CNH đã dần chuyển sang những ngành tập trung nhiều vốn, và cuối cùng là sang những ngành tập trung nhiều kỹ thuật (tri thức). Điều này hàm ý rằng, việc lựa chọn bất kỳ một con đường chuyển dịch cơ cấu ngành mang tính "khám phá tính quy luật mới" nào đều cần phải xem xét kỹ lưỡng những điều kiện tiền đề đặc thù cho phép "vượt khỏi khung khổ" tới mức nào. Nếu không, những sai lầm chủ quan, duy ý chí trong chính sách CNH đã chẳng những đã không giúp rút ngắn quá trình CNH, mà ngược lại, còn phải trả giá đắt hơn nhiều về nguồn lực và thời gian để khắc phục hậu quả của những sai lầm ấy.

Kinh nghiệm cả thành công lẫn chưa thành công của các nước đang phát triển đã cho thấy rõ: đối với các nước đang CNH, về căn bản cần phải tuân theo lôgic từ ngành tập trung nhiều lao động → ngành tập trung vốn → ngành tập trung kỹ thuật (tri thức), mới có thể tiến hành chuyển dịch cơ cấu ngành thành công. "Các nước đang phát triển có thể rút ngắn thời gian ở từng giai đoạn, nhưng không thể bỏ qua hoàn toàn bất cứ một giai đoạn nào. Bài học nóng vội đốt cháy giai đoạn trước đây rất đắt giá, chúng ta không nên lại đi đúng trên vết xe đổ đó". (*Lưu Lực: Toàn cầu hoá kinh tế - Lối thoát của Trung Quốc là ở đâu. NXB KHXH, Hà nội 2002; tr. 377).* Thành ra, trên bình diện tổng thể

nền kinh tế quốc dân, "nhảy vọt" hàm nghĩa rằng thời gian phát triển tuần tự được rút ngắn lại đến mức có thể, chứ không có nghĩa là "bỏ qua", "nhảy cóc" khi không có đủ những điều kiện cần và đủ để làm như vậy.

Tóm lại, cần có sự đổi mới về tư duy phát triển các ngành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành trong thời kỳ công nghiệp hóa. Trong tình hình hiện nay, lợi thế so sánh của Việt Nam thể hiện chủ yếu trong các ngành tập trung lao động, do vậy, cần phải đẩy mạnh phát triển các ngành này. Việc phát triển mạnh các ngành sử dụng nhiều lao động không những là một đòi hỏi cấp thiết của tình trạng dư thừa lao động, thiếu việc làm, mà còn phù hợp với điều kiện về chất lượng lao động về cơ bản còn thấp của Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, khi nhấn mạnh khía cạnh thực tiễn này, cũng cần phải vượt qua một rào cản tư duy khá phổ biến hiện nay là muốn "đẩy mạnh CNH" bằng cách đi tắt, đón đầu, đi thẳng vào công nghệ hiện đại hay tăng trưởng dựa trên phương thức phát triển theo chiều sâu..., nhưng lại không tính tới một cách đầy đủ những điều kiện thực tế của đất nước. Điều khó khăn hơn cả trong việc thảo luận về chủ đề này là, thường khi, những luận điểm về đi tắt, đón đầu... được trình bày dựa trên những căn cứ lý luận không thể chối cãi và mang nặng tinh thần "cách mạng" thông qua các khẩu hiệu chính trị, còn thực tiễn thì diễn ra theo kiểu phong trào, cùng đổ xô vào những ngành đại biểu cho công nghệ cao và tốn nhiều vốn, trong lúc cả vốn lẫn trình độ kỹ thuật bậc cao của lao động lại đều là những nhân tố rất khan hiếm.

2. Luận điểm 2: Quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ CNH ở Việt Nam hiện nay phải hướng vào hội nhập và dựa vào hội nhập để thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch.

Điểm mới của quan điểm "hướng vào hội nhập và dựa vào hội nhập" hiện nay là ở chỗ, không chỉ đơn thuần gia tăng những ngành sản xuất xuất khẩu bằng mọi giá, mà quan trọng hơn là coi bất cứ thị trường nào cũng có những yêu cầu phải đáp ứng theo chuẩn mực quốc tế; và hơn nữa, mọi bộ phận của nền kinh tế đều phải hướng tới hội nhập vào chuỗi và nâng cấp vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu. "Trong điều kiện phát triển mới của tình hình trong nước và quốc tế hiện nay, chiến lược CNH hướng về xuất khẩu chính là sự phát triển mở rộng và kết hợp hài hòa giữa thị trường nội địa và thị trường quốc tế, chứ không đơn thuần là định hướng thay thế thị trường nội địa bằng thị trường quốc tế. Trong điều kiện thị trường mở, tiêu thụ sản phẩm ở thị trường nội địa, theo một nghĩa nào đó, cũng chính là "xuất khẩu". Nói khác đi, về nguyên tắc, tư tưởng cạnh tranh quốc tế qua giá cả, chất lượng sản phẩm và dịch vụ mà mô hình CNH hướng về xuất khẩu đã tạo ra, cho dù ở bất cứ thị trường nào, trong nước hay quốc tế, vẫn có ý nghĩa xuyên suốt trong quá trình CNH hiện tại và tương lai.

Căn cứ vào những điều kiện cụ thể của tình hình trong nước và quốc tế

hiện nay, để thúc đẩy nhanh và bền vững quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, một chiến lược cơ cấu kinh tế ngành mang tính tổng thể và nhất quán cần được thực hiện là, lấy sự ưu tiên phát triển những ngành sử dụng nhiều lao động, cần lượng vốn đầu tư ít và định hướng xuất khẩu cao làm chủ lực. Trên cơ sở đó, một mặt thực hiện tích cực các biện pháp nâng cấp các cơ sở hiện có trong chuỗi; mặt khác, lựa chọn một số lĩnh vực có triển vọng trở thành những ngành có sức cạnh tranh cao trong tương lai để hỗ trợ một cách kiên trì, dứt khoát, đủ tầm, tạo ra bằng được các điều kiện cần thiết về nhân lực, trang thiết bị, cơ sở hạ tầng, công nghệ… cho bước ngoặt của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hoá trong tương lai.

1.2. Phương hướng cơ bản về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Căn cứ vào thực tiễn tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong giai đoạn vừa qua, có thể dự đoán rằng, giai đoạn 2006-2010, mức tăng GDP bình quân hàng năm có thể đạt mức từ 7-8%/năm. Tuy nhiên, điều này còn phụ thuộc rất lớn vào việc thực hiện cải cách tiếp tục thể chế kinh tế. Với mức tăng trưởng này, chiều hướng cơ bản về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam tới năm 2010 sẽ như sau:

Cơ cấu GDP năm 2010	**100.00**	Mức thay đổi bq/năm (2000-2010)
Nông, lâm, thuỷ sản	15 - 14	- 1,0
Công nghiệp - xây dựng	42	+0,5
Dịch vụ	43 - 44	+0,5

+ Tuy nông nghiệp tiếp tục có sự tăng trưởng và phát triển mới về chất, nhưng tỷ lệ tương đối trong trong cơ cấu GDP sẽ tiếp tục giảm xuống; tương ứng là khu vực phi nông nghiệp tăng lên. Nông nghiệp giảm từ mức 21,8% năm 2003 xuống còn 14 – 15% năm 2010, bình quân giảm khoảng 1%/năm, trong khi khu vực phi nông nghiệp tăng từ mức 78% năm 2003 lên 85 - 86% năm 2010, bình quân tăng gần 1%/năm.

+ Quan hệ tỷ lệ giữa khu vực sản xuất và khu vực dịch vụ có thể được điều chỉnh một cách hợp lý hơn theo hướng gia tăng khu vực dịch vụ từ mức 38% GDP hiện nay lên 43-44% năm 2010.

+ Có sự phát triển nhanh hơn trong các ngành công nghiệp bổ trợ (sản xuất nguyên vật liệu, linh liện, phụ tùng, bao bì...) hiện còn chiến tỷ trọng rất thấp, chất lượng kém, giá thành cao trong một số ngành, như dệt may, lắp ráp ôtô... Do vậy, rất cần những chính sách hỗ trợ đủ mức tạo sự chuyển biến mạnh trong nhóm ngành công nghiệp bổ trợ để từng bước nâng cao giá trị quốc gia của sản phẩm. Tỷ trọng công nghiệp – xây dựng đạt khoảng 42%

năm 2010.

+ Các ngành dịch vụ có mức tăng tỷ trọng trong DGP bình quân khoảng 0,5%/năm (2000-2010), và đạt mức 43-44% vào năm 2010. Trong khi khu vực sản xuất vật chất sẽ giảm tỷ trọng tương ứng khoảng 0,5%/năm và còn khoảng 56-57% vào năm 2010. Trong khu vực dịch vụ, tỷ trọng của các ngành, lĩnh vực chất lượng công nghệ cao gồm công nghệ thông tin, viễn thông, điện tử, tự động hoá; các lĩnh vực dịch vụ trọng yếu như tài chính - ngân hàng, du lịch, vận tải, bảo hiểm, tư vấn... có khả năng tăng lên nhanh chóng vì nhiều lĩnh vực dịch vụ hiện còn ở dưới mức tiềm năng.

+ Các ngành, các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường trong nước và tỷ trọng xuất khẩu cao như chế biến nông, lâm, thuỷ sản, may mặc, da-giầy, điện tử-tin học, một số sản phẩm cơ khí và hàng tiêu dùng... vẫn sẽ tiếp tục được duy trì và phát triển.

II. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Vì chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là một trong những nội dung chủ yếu của phát triển kinh tế, nhất là trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay, nên các giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế về nguyên tắc có thể chia làm hai nhóm:

Nhóm thứ nhất là những giải pháp chính sách cơ bản mang tính chiến lược lâu dài quyết định tới toàn bộ quá trình phát triển, trong đó chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra như là kết quả đương nhiên của toàn bộ các chính sách. Điểm trọng tâm của loại chính sách này là tạo lập một thể chế hỗ trợ thị trường, làm cho thị trường hoạt động tốt hơn, nhờ đó mà phân bổ một cách tối ưu các nguồn lực sẵn có của quốc gia dựa theo các lợi thế so sánh.

Nhóm thứ hai là các chính sách trực tiếp, mang tính đột phá về cơ cấu, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra một cách nhanh chóng theo hướng đã định. Nằm trong nhóm này chủ yếu sẽ là xác định các hướng ưu tiên và khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực được xác định là ưu tiên. Đồng thời, Nhà nước sẽ đóng vai trò chủ đầu tư trực tiếp trong một số lĩnh vực cần thiết để tạo dựng cơ sở hỗ trợ cho khu vực doanh nghiệp phát triển.

2.1. Các giải pháp cơ bản, dài hạn:

(1) Giải pháp cơ bản thứ nhất: Xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường. Điểm đột phá là thông tin thị trường có sẵn, công khai và dễ tiếp cận.

Xét về mặt hình thức biểu đạt, vấn đề xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường không phải là vấn đề mới. Ấy là vì:

+ Theo một nghĩa nào đó, quá trình phát triển kinh tế thị trường thế giới cũng đồng nghĩa với quá trình liên tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường.

+ Cùng tiến hành xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường xuất phát từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung như Việt Nam có rất nhiều nước. Vì vậy có thể khảo sát và học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm với các nước này.

+ Quan điểm về việc xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường (định hướng XHCN) đã được khẳng định kể từ khi công cuộc đổi mới toàn diện và triệt để nền kinh tế với dấu mốc quyết định là Đại hội VI của Đảng (1986). Quan điểm tổng quát này được tái khẳng định qua các kỳ Đại hội Đảng lần thứ VII, VIII và IX. Đại hội lần thứ IX của Đảng (2001) đã xác định một trong những mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2001-2010 là: "thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN được hình thành về cơ bản", và trong thời kỳ này phải "thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại thị trường theo định hướng XHCN, đặc biệt quan tâm các thị trường quan trọng nhưng hiện chưa có hoặc còn sơ khai như: thị trường lao động, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ". *(Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX. NXB Chính trị Quốc gia; tr. 100).*

+ Trên thực tế, tuy còn xa mới được coi là hoàn thiện, nhưng về cơ bản, thể chế kinh tế thị trường đã hình thành và đang từng bước phát triển và ngày càng phát huy rõ tính tất yếu khách quan của quan hệ thị trường.

Tuy nhiên, vấn đề mang tính tổng quát như xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam lại chứa đựng trong mình nó những nội dung (hay khía cạnh, sắc thái) mới của một vấn đề không mới. Lý do không chỉ bởi tính định hướng XHCN của quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường chưa hề có tiền lệ lịch sử, hay những yếu tố mới mang tính thời đại, mà còn do những đặc điểm đặc thù không thể lẫn giữa Việt Nam và các nước khác về phương diện lịch sử, văn hóa, chính trị và xã hội. Tác động tổng hợp của những nhân tố nêu trên tạo ra một tình thế độc đáo mà quá trình xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường hiện nay ở Việt Nam đang gặp phải.

Trong điều kiện như vậy, về mặt kỹ thuật, điều cần lưu ý chỉ là tiếp cận được với các số liệu có độ tin cậy cao và xây dựng được xu thế biến đổi của lợi thế so sánh qua thời gian. Song điều còn đáng lưu ý hơn lại ở khía cạnh đánh giá triển vọng của các lợi thế so sánh ấy trong tương lai cũng như các điều kiện khác để quyết định đầu tư vào lĩnh vực nào đối với các chủ thể doanh nghiệp. Rõ ràng đây là vấn đề của không chỉ những nhà làm chính sách mà của cả cộng đồng doanh nghiệp. Vì vậy, điều cần thiết hơn cả là

nâng cao khả năng tiếp cận và xử lý thông tin, vốn là một trong những điều rất hạn chế trong điều kiện kinh doanh của Việt Nam hiện nay. Vì vậy, thực chất của vấn đề xác định lợi thế so sánh là việc tạo ra cơ sở hạ tầng tốt về thông tin (tiếp cận được với hệ thống thông tin dễ dàng, kịp thời, nhanh và giá rẻ) để trên cơ sở đó, cả những nhà làm chính sách lẫn cộng đồng doanh nghiệp dễ dàng xác định được và nhất trí với nhau được về các lĩnh vực đang và có khả năng trở thành lĩnh vực có lợi thế so sánh ở Việt Nam. Để thực hiện giải pháp này, cần:

- Thiết lập một cơ chế thu thập, xử lý, cung cấp thông tin thống nhất, có nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp;

- Xây dựng mạng lưới các cơ quan, tổ chức liên thông thực hiện nhiệm vụ này;

- Trong giai đoạn đầu, để xây dựng hệ thống thông tin, đầu tư của nhà nước là chủ yếu, xem như loại đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế và xã hội.

Đồng thời, trong chương trình hành động của giai đoạn ngắn trước mắt (chẳng hạn 2006-2010), điểm đột phá quan trọng nhất trong việc tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường là đưa ra một quy định bắt buộc đối với các doanh nghiệp nhà nước phải tham gia thị trường chứng khoán. Lập luận của đề nghị này là:

+ Tiếp tục đẩy mạnh việc đổi mới, sắp xếp lại các DNNN: Quá trình đổi mới DNNN trên thực tế đã được triển khai trên nhiều bình độ, trong đó nổi lên một xu hướng được coi là chủ lưu: sắp xếp lại các DNNN. Trong chương trình "sắp xếp lại DNNN" thì ai cũng biết, cổ phần hóa các doanh nghiệp là một nội dung được coi là chủ yếu. Chương trình sắp xếp lại các DNNN được khởi động từ đầu những năm 1990 đến nay đã làm được nhiều việc; trong đó ấn tượng nhất là số lượng DNNN từ hơn 12.000 năm 1992 đã giảm xuống còn 4.296 DN, 18 Tổng công ty 91 và 74 Tổng công ty 90 vào cuối năm 2003. Đồng thời chương trình cổ phần hóa cũng đã được tiến hành với kết quả là CPH được 1.557 DN và bộ phận DN. Những DN được CPH nhìn chung được đánh giá là hoạt động tốt hơn so với trước khi CPH. Tuy nhiên, điều đáng ngạc nhiên là, cho dù tốt hơn, nhưng tiến trình CPH vẫn diễn ra rất chậm chạp: Năm 2003 chỉ CPH được 611 DN trên tổng số 1.600 DN theo kế hoạch, 6 tháng đầu năm 2004 mới chỉ CPH được 256 DN trên 1.000 DN theo kế hoạch. Đặc biệt, tổng số những DNNN đã được CPH có số vốn chỉ bằng 6% tổng số vốn do các DNNN quản lý.

Như vậy, tuy số lượng doanh nghiệp có thể nhiều nhưng xét về chỉ tiêu vốn đã được CPH thì coi như không đáng kể, thậm chí không đáng coi như một chương trình lớn, vì cổ phần hóa dường như ít ảnh hưởng tới nguyên tắc

thị trường của các DNNN nói riêng và toàn bộ cơ chế vận hành của nền kinh tế nói chung. Điều này cũng có nghĩa là, mục tiêu chính của sắp xếp lại các DNNN là góp phần thúc đẩy nhanh sự chuyển đổi cơ chế của nền kinh tế, làm cho nguyên tắc thị trường thay thế nguyên tắc kế hoạch hóa tập trung, vẫn chưa đạt được.

+ Cách thức đổi mới các DNNN có tác động rất quyết định đối với quy mô và tốc độ hình thành và hòan thiện thể chế kinh tế thị trường. Về khía cạnh này, chúng tôi đồng ý với quan điểm cho rằng, trước mắt, không nhất thiết phải nhanh chóng (làm một cách ồ ạt theo kiểu phong trào) chuyển đổi hình thức sở hữu các DNNN. (Nhưng xin lưu ý là, thực tế còn rất xa mới được coi là quá trình chuyển đổi sở hữu đang diễn ra nhanh chóng như những số liệu về tình hình CPH nêu trên đã chỉ ra). Điều cần thiết và là mục tiêu quan trọng nhất của cải cách DNNN là quá trình ấy giúp tạo ra nền kinh tế thị trường để trong khuôn khổ đó, các DNNN nâng cao tính hiệu quả của kinh doanh. Theo cách lập luận này, việc tìm cách xã hội hóa các thông tin về DN và làm cho công chúng có điều kiện tiếp cận và tham gia vào DNNN còn quan trọng hơn là giảm tỷ lệ DNNN. Vì vậy, chúng tôi coi việc đưa ra quy định bắt buộc các DNNN tham gia thị trường chứng khoán là một giải pháp đáp ứng tốt nhất yêu cầu này.

+ Đây còn là một kênh thu hút vốn quan trọng từ xã hội để đầu tư phát triển. Các DN Việt Nam nói chung và các DNNN nói riêng hiện đang rất thiếu vốn, đặc biệt là đứng trước nhu cầu đầu tư để hiện đại hóa công nghệ sản xuất, cần phải và không nên bỏ qua kênh tạo vốn ngày càng có ý nghĩa quan trọng này.

+ Thị trường chứng khoán là loại hình thị trường phổ biến và có ý nghĩa như một trong những chỉ số quan trọng biểu thị mức độ phát triển của bất kỳ nền kinh tế thị trường nào. Vì vậy, cùng với quá trình hội nhập, hình thái buôn bán trên thị trường chứng khoán cũng sẽ trở nên phổ cập ở Việt Nam. Các DNNN với tư cách là một bộ phận giữ vị trí chủ đạo trong nền kinh tế, không thể không trở thành lực lượng đi tiên phong trong việc góp phần tạo ra thị trường chứng khoán bằng cách trực tiếp tham gia vào hoạt động của thị trường này. Tính chất chủ đạo của DNNN không phải là ở chỗ chiếm tỷ trọng lớn, mà quan trọng nhất là ở tính hiệu quả, ở khả năng dẫn dắt đổi mới công nghệ và cách thức hoạt động, ở khả năng ổn định và trong bối cảnh của đổi mới, là ở khả năng đóng góp vào việc tạo ra "sự đồng bộ của cơ chế thị trường ở Việt Nam".

+ Cuối cùng, về phía thị trường chứng khoán chỉ có thể phát triển và hoàn thành tốt vai trò kênh thu hút vốn, là nơi kinh doanh, giao dịch vốn (chứng khoán) khi các công ty lớn của quốc gia (trường hợp Việt Nam là các Tổng công ty 91 và 90) thực sự là những người tham gia chính.

Tóm lại, theo chúng tôi, việc cần có một quy định đủ hiệu lực pháp lý bắt buộc các DNNN phải niêm yết trên thị trường chứng khoán nên được coi như một cách tiếp cận khác của việc tiếp tục đổi mới các DNNN nhằm góp phần thúc đẩy thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường theo định hướng XHCN. Vì việc tham gia thị trường chứng khoán cần một khoảng thời gian nhất định để chuẩn bị chu đáo, nên thời gian từ lúc ban hành quy định đến thời hiệu quy định bắt đầu có hiệu lực nên kéo dài hơn so với các quy định khác: có thể là 1 năm, thậm chí là 3 năm. Nhưng vấn đề cấp thiết hiện nay là cần khẳng định nguyên tắc các DNNN tham gia thị trường chứng khóan và công bố công khai lịch trình thực hiện.

(2) Giải pháp cơ bản thứ hai: Khai thông các kênh huy động các nguồn lực cho phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Điểm đột phá là luật hóa vốn tư từ các loại tài sản cố định và nâng cao năng lực xã hội.

Cho tới nay, cũng đã có nhiều công trình nghiên cứu, đánh giá về các nguồn lực hiện có của nền kinh tế Việt Nam. Có thể tóm tắt lại như sau:

+ Nguồn tài nguyên thiên nhiên tuy phong phú về chủng loại, nhưng chỉ trừ một vài loại, tính kinh tế (gồm trữ lượng, chất lượng, mức độ thu lợi cho khai thác với chi phí thấp ở qui mô kinh tế) của các loại tài nguyên đó về cơ bản là không cao. Đáng chú ý là tuy Việt Nam là một nước nông nghiệp, nhưng tài nguyên đất nông nghiệp tính theo chỉ tiêu diện tích đất canh tác nông nghiệp/đầu người thuộc loại thấp của thế giới.

+ Nguồn tài nguyên con người, được coi là dồi đào, giá rẻ, có khả năng nắm bắt nhanh công nghệ được chuyển giao... Nhưng thực ra, nguồn lực con người lại nặng về "lợi thế tiềm năng", nghĩa là chỉ có thể trở thành hiện thực với một số điều kiện nhất định. Tuy nhiên, có những cơ sở thực tế để kết luận rằng, hoàn toàn có thể coi nguồn nhân lực như một loại lợi thế nổi bật của Việt Nam (so với các yếu tố nguồn lực khác như tài nguyên thiên nhiên, vốn và công nghệ) vì:

- Lao động Việt Nam được coi là có đủ kiến thức cơ sở để học nghề một cách nhanh chóng;

- Mức lương hiện tại thấp (so với các nước khác);

- Việt Nam đang chuẩn bị bước vào thời kỳ dân số vàng (xem bảng 2.3 ở Chương II)

- Những ngành sử dụng nhiều lao động, vốn ít, công nghệ không quá cao... vẫn còn dư địa để mở rộng trong sự phân công lao động quốc tế...

Tuy nhiên, lợi thế trên cũng có thể bị biến mất, thậm chí thành bất lợi thế khi không có chính sách tốt để biến lợi thế tiềm năng thành hiện thực.

Vì:

- Mức lương (thu nhập thấp) không phải bao giờ cũng đồng nghĩa với chi phí để có thể sử dụng lao động mà các doanh nghiệp phải bỏ ra thấp vì những khoản chi phí để tiếp cận được với người lao động lại cao;

- Biết đọc biết viết (giáo dục phổ thông) không đồng nghĩa với việc lao động đã có tay nghề tốt, kỹ năng và kỷ luật lao động cao và sự sẵn sàng trở thành những người lao động có năng suất, chất lượng và hiệu quả;

- Thời kỳ dân số vàng tạo ra nguồn lao động dồi dào, nhưng việc có tạo ra được chỗ làm việc mới quyết định giá trị thực của dân số vàng.

Vậy là, trong khi khẳng định lợi thế so sánh nổi trội của yếu tố con người so với các yếu tố nguồn lực khác, nhưng vẫn cần tới một chính sách đúng đắn trong việc huy động và khai thác nguồn lực này.

+ Vốn và công nghệ từ lâu được coi là yếu tố nguồn lực nổi trội quyết định sự phát triển kinh tế nhưng đều là hai yếu tố mà Việt Nam (cũng như nhiều nước nghèo khác) đang rất thiếu. Sự thiếu hụt hai yếu tố này cũng là đặc điểm đặc trưng của các nước nghèo và những phân tích đánh giá về chúng ở Việt Nam thường cũng ít được đề cập hơn so với nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguồn nhân lực.

Bức tranh chung về vốn đầu tư ở Việt Nam là luôn thiếu hụt so với nhu cầu tăng mạnh đầu tư để tăng tốc độ phát triển nên những giải pháp đưa ra thường chủ yếu nhấn mạnh hơn hai khía cạnh:

- Đối với trong nước: Tăng thu ngân sách để tăng nguồn đầu tư cho phát triển; và

- Đối với bên ngoài: Tăng cường các biện pháp để thu hút nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài, kể cả vốn FDI lẫn ODA.

Những chính sách cụ thể về vốn về căn bản xoay quanh trục quan niệm này. Còn về công nghệ kỹ thuật, mặc dù là lĩnh vực rất được quan tâm chú ý, đặc biệt là ở khâu đào tạo, và có thể Việt Nam có một số cán bộ chuyên môn trình độ cao ở một số lĩnh vực, nhưng tốc độ chung về đổi mới công nghệ và kỹ thuật của nền sản xuất thì vẫn thuộc loại thấp so với tốc độ chung của thế giới. Vì vậy, cả hai yếu tố vốn và công nghệ thường không được xem là thế mạnh, thậm chí là yếu điểm lớn nhất của Việt Nam.

Vậy giải pháp nào cho việc huy động các nguồn lực để công nghiệp hóa rút ngắn và thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa? Sau đây chúng tôi xin trình bày một số ý kiến về giải pháp về huy động các nguồn lực với cách tiếp cận khác đối với nguồn vốn đầu tư và nguồn lực con người được tiếp cận từ một góc độ khác hơn: năng

lực xã hội.

a) Mở thêm kênh tạo vốn đầu tư:

Như nhiều nước chậm phát triển khác, ở Việt Nam hiện đang cần một cơ chế bổ sung để tạo ra mạng lưới trong đó tài sản có thể sống một cuộc sống song hành với tư cách là vốn. Do vậy, cần một giải pháp khai thông các nguồn vốn có sẵn trong xã hội, cụ thể là tạo lập một cơ chế quyền sở hữu để đưa những tài sản của dân chúng vào trong hệ thống tài sản sở hữu hợp pháp. Như vậy, giải pháp tạo vốn, điểm yếu nhất của các nước nghèo hiện nay lại liên quan chặt chẽ với giải pháp thứ nhất: xây dựng và hòan thiện thể chế kinh tế thị trường, trong đó đặc biệt nhấn mạnh nội dung quyền tài sản trong hệ thống luật pháp.

b) Nâng cao năng lực xã hội (vốn xã hội)

Lúc đầu, "năng lực xã hội" được Simon Kuznets phân tích như là năng lực của một quốc gia có thể hấp thụ công nghệ tiên tiến từ các nước công nghiệp phát triển của các nước chậm phát triển, do giữa chúng có một "*khoảng cách công nghệ",* nghĩa là sự chênh lệch giữa trình độ công nghệ trung bình trong một ngành công nghiệp hoặc toàn bộ nền công nghiệp với mức trung bình theo thông lệ quốc tế. Quy mô và thời gian cần cho sự lấp đầy khoảng cách này sẽ phụ thuộc vào năng lực xã hội, đó là năng lực thu hút những tiến bộ kỹ thuật của các khu vực khác nhau trong xã hội. Về sau, khái niệm này được hiểu theo nghĩa rộng hơn "là một sức mạnh nội sinh, tổng hợp của toàn xã hội có khả năng tổ chức các cơ chế tiên tiến để kinh tế phát triển". *(GS TS Trần Văn Thọ: "Công nghiệp hoá Việt Nam trong thời đại Châu Á - Thái Bình Dương". NXB TP Hồ Chí Minh – Thời Báo Kinh tế Sài Gòn và VAPEC, 1997).* Theo ý nghĩa này, việc nâng cao năng lực xã hội là cần thiết để thực hiện thành công CNH, HĐH. Như vậy, với cách tiếp cận nguồn nhân lực từ góc độ năng lực xã hội, giải pháp về nguồn nhân lực sẽ được xem xét một cách toàn diện hơn, căn bản hơn. Với việc bổ sung thêm các cách nhìn mới đối với các giải pháp huy động các nguồn lực về vốn và nhân lực như trên, hy vọng là quá trình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ duy trì được tính bền vững và góp phần quan trọng thúc đẩy nhanh hơn tiến trình chuyển đổi cơ cấu và thể chế kinh tế.

(3) Giải pháp cơ bản thứ ba: Mở rộng thị trường, kết hợp giữa mở rộng thị phần trên thị trường quốc tế với tăng tăng sức mua của thị trường trong nước, trong đó đặc biệt chú ý thị trường nông thôn.

Trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường, các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế không thể chỉ căn cứ vào các nhân tố đầu vào từ phía cung, mà còn phải căn cứ vào những xu hướng vận động của nhu cầu trên thị trường để lựa chọn các lĩnh vực, sản phẩm nên

tiến hành đầu tư. Nói cách khác, cần bổ sung thêm cách tiếp cận từ phía cầu để nghiên cứu, đề xuất các giải pháp chính sách về chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Theo hướng này, chúng tôi xin nêu một số ý cụ thể như sau:

a) Đối với thị trường nước ngoài:

Hiện nay một chiến lược thị trường nước ngoài có bài bản vẫn chưa được hình thành một cách rõ nét. Nhìn từ góc độ một giải pháp cơ bản, lâu dài, vấn đề mở rộng thị trường cần khẳng định rõ hai khía cạnh chủ yếu sau:

- Một là, việc rút ngắn thời gian thực hiện quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phải lấy nhập khẩu (tri thức công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, phương thức kinh doanh... hiện đại) làm mục tiêu trực tiếp của việc lựa chọn thị trường đề có hướng ưu tiên tiếp cận.

- Hai là, trong mối quan hệ mật thiết và thống nhất với quan điểm giải pháp mở rộng thị trường nhằm mục tiêu nhập khẩu nêu trên, cần xác định rõ một chiến lược thị trường và dành sự nỗ lực cho việc giành và giữ thị phần ở các thị trường đó. Khi đặt vấn đề như vậy, rõ ràng là hướng thị trường được ưu tiên sẽ phải là những thị trường là những trung tâm kinh tế và khoa học công nghệ tiên tiến trên thế giới: Mỹ, Nhật Bản và EU. Ngoài ra, nằm liền kề một nền kinh tế khổng lồ, đang có mức tăng trưởng nhanh nhất thế giới và đang đạt đến ngưỡng có sự thay đổi to lớn về cơ cấu cầu (tiêu dùng) là Trung Quốc, thị trường này cũng đang mở ra những cơ hội trước nay chưa từng có đối với Việt Nam, (chứ không phải chỉ là sự cạnh tranh gay gắt với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam).

Theo hướng này, chúng tôi xin kiến nghị, trong thời gian trước mắt (có thể là đến 2010) nên đưa ra một chương trình hành động về xuất khẩu với khẩu hiệu trung tâm là chiếm 1% doanh số nhập khẩu của mỗi một trong 4 thị trường nêu trên, (gọi tắt là Chiến lược 1%). Theo số liệu năm 2002, nếu đạt 1% giá trị xuất khẩu vào mỗi một trong 4 thị trường này, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào chỉ 4 thị trường này đã là hơn 43 tỷ USD, hơn gấp 2 lần tổng kim ngạch xuất khẩu của năm 2004 (26 tỷ USD). Còn nếu đạt 1% của năm 2010, con số sẽ có thể là hơn 50 tỷ USD vì tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của các thị trường này đều có xu hướng tăng lên.

b) Đối với thị trường trong nước:

Thị trường trong nước trong điều kiện toàn cầu hóa, khu vực hóa không phải là thị trường dành riêng cho các công ty trong nước, mà trên thực tế đã là một bộ phận của thị trường chung quốc tế. Đây là khía cạnh rất khác biệt của khái niệm "thị trường trong nước" so với bất cứ thời kỳ nào trước đây. Vì vậy, cuộc cạnh tranh trên thị trường trong nước cũng trở nên quyết liệt không kém so với ở thị trường nước ngoài.

Xét về phía cầu, khi mức GDP bình quân đầu người mới chỉ khoảng 500 USD (năm 2003 là 485 USD) như Việt Nam hiện nay thì không những tổng cầu còn rất hạn chế, mà mức độ co giãn về cầu đối với một số loại hàng hóa là rất thấp. Điều này có nghĩa rằng, tính hiệu quả về quy mô vẫn còn là một trở lực lớn đối với nhiều lĩnh vực sản xuất, nếu không nỗ lực mở rộng xuất khẩu. Vì vậy, nâng cao sức mua của thị trường trong nước là một hướng giải pháp trọng yếu về mở rộng thị trường. Hướng giải pháp này không chỉ tạo động lực cho phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mà điều quan trọng hơn là cải thiện đời sống nhân dân.

Điều đáng lưu ý là có tới 90% số người nghèo đói sống ở nông thôn làm nghề nông. Sự chênh lệch về thu nhập giữa nông thôn và thành thị trở thành một nhân tố chủ yếu hạn chế khả năng mở rộng thị trường, nhất là đối với các mặt hàng công nghiệp tiêu dùng lâu bền mang tính phổ biến của xã hội công nghiệp hiện đại: tivi, tủ lạnh, phương tiện nghe nhìn, máy giặt, đồ điện và điện tử,... và các dịch vụ phục vụ cuộc sống và sinh hoạt của con người.

Một tình hình ít nhiều tương tự đã và đang diễn ra ở Trung Quốc mà nước này đã khái quát thành vấn đề "tam nông" (nông thôn, nông nghiệp, nông dân), và chúng tôi đồng tình với giải pháp cho rằng: "Nâng cao thu nhập cho nông dân: Điểm then chốt để khởi động thị trường trong nước" vào thời điểm hiện nay. Để giải quyết vấn đề, chúng tôi xin đề nghị một cách tiếp cận mới là, phải gia tăng quá trình đô thị hóa, thay cho quan điểm "rời ruộng nhưng không rời làng". Đó là coi đô thị hóa là con đường căn bản để nâng cao thu nhập cho nông dân và thực hiện bước chuyển biến mạnh mẽ việc chuyển dịch cơ cấu kinh kế. Lý do chủ yếu như sau:

+ Về nguyên tắc, sản xuất nông nghiệp thường đem lại giá trị gia tăng thấp hơn so với các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Nông nghiệp có thể giúp ổn định kinh tế và xã hội khi trình độ phát triển còn thấp, nhưng để tạo ra giá trị thặng dư lớn, có thể tích lũy để CNH, HĐH thì chủ yếu phải nhờ khu vực phi nông nghiệp. Nói cách khác, sản xuất nông nghiệp dễ giúp cho việc giải quyết vấn đề ăn, nhưng không dễ nói tới chuyện nhờ đó để làm giàu.

+ Lịch sử thế giới cho thấy quy luật phổ biến là, CNH bao giờ cũng đi cùng với đô thị hóa. Vì thế, tỷ lệ dân số đô thị trên tổng số dân cư được coi như một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh trình độ phát triển, trình độ CNH của nền kinh tế. Trong khi tỷ lệ dân số đô thị trung bình của thế giới vào cuối thế kỷ XX là 46%, thì các nước có thu nhập cao là 78%, ngược với các nước có thu nhập thấp là 28% (số liệu 1997). Ở Việt Nam tỷ lệ này hiện nay mới chỉ là 25,8 %.

+ Đô thị hóa không chỉ là quá trình chuyển người nông dân sống ở nông thôn, làm nông nghiệp thành người dân thành thị, sống ở thành phố và làm nghề phi nông nghiệp. Họ có thể vẫn làm nông nghiệp, nhưng theo lối công nghiệp, có năng suất lao động cao hơn, tạo ra giá trị gia tăng cao hơn trước. Và điều quan trọng là sự thay đổi lối sống, thay đổi phương thức hoạt động kinh tế, và do đó, thay đổi cơ cấu cầu.

+ Đô thị hóa mở ra xu hướng tạo nhiều việc làm, giải quyết khâu nan giải nhất hiện nay là vấn đề dư thừa lao động ở nông thôn. Nhưng với cách phát triển công nghiệp và các ngành dịch vụ như hiện nay thì khả năng tạo việc làm ở khu vực phi nông nghiệp còn rất hạn chế. Vì vậy, cần một cách tiếp cận khác đối với phát triển khu vực phi nông nghiệp. Đó là tăng cường đô thị hóa.

Để triển khai ý tưởng này, một chương trình hành động cụ thể liên quan tới nhiều lĩnh vực cần được triển khai thống nhất. Đó là:

1. Đổi mới chế độ quản lý hộ khẩu theo kiểu phân biệt giữa thành phố với nông thôn.

2. Tích cực phát triển thành phố, di dân đến những khu vực trung tâm kinh tế. Xem xét đến sức chứa của thành phố, cần khuyến khích nông dân chuyển khu vực, ngành nghề và định cư tại vùng phát triển và các thành phố trung tâm kinh tế.

3. Tăng đầu tư cho cơ sở hạ tầng thành phố, đặc biệt là các thành phố mới và các khu phố mới của các thành phố hiện có.

2.2. Các giải pháp trực tiếp, trước mắt

(1) Giải pháp thứ nhất: Lựa chọn các ngành cần tập trung phát triển

Vấn đề lựa chọn các ngành cần tập trung ưu tiên phát triển trong thời gian trước mắt đã có một số công trình nghiên cứu đề cập đến. Chúng tôi thống nhất nguyên tắc chung của việc lựa chọn các ngành cần tập trung phát triển hiện nay là: "Xuất phát từ trạng thái nguồn lực của đất nước (lao động dồi dào đến mức dư thừa, vốn rất khan khiếm, dự trữ đất đai và các tài nguyên khác tính trên đầu người là thấp và ngày càng cạn kiệt, nằm trong vị trí địa lý thuộc khu vực kinh tế có độ năng động và bền vững phát triển cao nhất thế giới, bản thân nền kinh tế đang bắt nhịp vào quỹ đạo tăng trưởng nhanh và triển vọng mở rộng các quan hệ kinh tế quốc tế là sáng sủa), yêu cầu về tính hiệu quả trong khuôn khổ những mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao (do thách thức phát triển quy định) đòi hỏi chiến lược cơ cấu trong giai đoạn đầu phải có tính ưu tiên cho những ngành sử dụng nhiều lao động, có năng lực dịch chuyển cao một khi các tương quan về nguồn lực thay đổi (xét về

quan hệ cơ cấu ngành) và có tính hướng ngoại rõ rệt (xét theo quan điểm mậu dịch quốc tế). Cả hai khía cạnh này của chiến lược phát triển đều nhằm khai thác một cách hiệu quả các lợi thế tương đối mà đất nước sẵn có trong bối cảnh nền kinh tế thế giới ngày càng mang tính toàn cầu". *(Trích Chương IV; sách: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và phát triển các ngành trọng điểm, mũi nhọn ở Việt Nam. Chủ biên: Đỗ Hoài Nam. NXB KHXH, Hà Nội 1996; tr. 359-421).*

Cụ thể hơn, để xác định một số lĩnh vực được gọi là "ngành trọng điểm", công trình nghiên cứu nêu trên đã đưa ra tổ hợp 3 tiêu thức là:

+ Lợi thế về các nguồn tài nguyên thiên nhiên;

+ Lợi thế về nguồn nhân lực (lao động); và

+ Chỉ số ICOR thấp (hiệu quả sử dụng đồng vốn đầu tư cao).

Còn với các ngành được xem là "mũi nhọn", ngoài 3 tiêu thức trên, phải có tính định hướng công nghệ kỹ thuật dài hạn cho nền kinh tế. Vì vậy, trật tự ưu tiên của các tiêu thức của các lĩnh vực được chọn là "mũi nhọn" phải là:

- Định hướng công nghệ – kỹ thuật tiên tiến;

- Định hướng xuất khẩu;

- Định hướng sử dụng các lợi thế về nguồn, trước tiên là nguồn lao động;

- Chỉ số ICOR thấp.

Các tiêu thức trên "đều hướng tới những mục tiêu dài hạn của nền kinh tế: tăng trưởng nhanh với hiệu quả sử dụng vốn cao, tăng nguồn thu nhập ngoại tệ (được coi là nguồn lực khan hiếm bậc nhất hiện nay), tạo nhiều công ăn việc làm theo định hướng tăng trưởng đã lựa chọn (định hướng tăng trưởng xuất khẩu)". *(Sđd)*

Về phần mình, Nhà nước với tư cách là một chủ đầu tư đặc biệt, sẽ chỉ chọn lựa một số lĩnh vực đặc biệt để đầu tư. Nhưng hướng quan tâm chủ yếu của chính sách là nhằm vào xây dựng một thể chế hỗ trợ thị trường, mà trước mắt có thể là một chương trình hành động cụ thể sau:

- Cung cấp thông tin thị trường giá rẻ hoặc miễn phí, trong đó có danh mục các lĩnh vực nên đầu tư, được khuyến khích đầu tư, các chính sách khuyến khích cụ thể (về vốn vay tín dụng, kỹ thuật, khả năng gia nhập thị trường...) và thực hiện một cách có hiệu lực, để hướng các nhà đầu tư vào những lĩnh vực được Nhà nước khuyến khích. Các loại chính sách như vậy ở Việt Nam không thể nói là chưa có, nhưng chưa hoàn chỉnh, chưa thành hệ thống, và nhất là chưa nhất quán, chưa thành một quyết tâm chiến lược thống nhất nên kết quả triển khai thực hiện còn rất hạn chế.

- Cải cách hành chính nhằm giảm thiểu chi phí gia nhập thị trường và tạo ra một môi trường xã hội hỗ trợ kinh doanh. Sự kiện Chính phủ quyết định lấy ngày 13 tháng 10 hàng năm (từ năm 2004) là Ngày Doanh nhân là một tín hiệu tích cực theo hướng này.

Ngoài ra, vì phải đối mặt với tình trạng kém hiệu quả ở một số lĩnh vực vốn là di sản của thời kỳ trước đổi mới, để thúc đẩy nhanh hơn sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa, không thể không tiến hành cải tạo và tổ chức lại đối với một số lĩnh vực thuộc các ngành tập trung vốn và kỹ thuật. Song song với điều đó, có thể tiếp tục hỗ trợ cho số ít ngành tập trung vốn và kỹ thuật có cơ sở trong nước vững chắc, có hoặc sắp có lợi thế so sánh, song cần phải hạn chế nghiêm ngặt phạm vi và mức độ.

Sau cùng, cho dù phát triển mạnh ngành tập trung nhiều lao động, hay ngành tập trung vốn và kỹ thuật được lựa chọn, đều cần phải dựa trên tư duy mở cửa và hội nhập để phát triển ngành nghề trong điều kiện toàn cầu hóa. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong điều kiện hội nhập và bằng cách dựa vào hội nhập không những đòi hỏi phải tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc lợi thế so sánh quốc tế, phân phối hợp lý nhất nguồn tài nguyên hiếm hoi, mà phải tích cực thu hút nguồn vốn và kỹ thuật tiên tiến của nước ngoài để phát triển những ngành mới, cải tạo những ngành cũ, tham gia và nâng cấp vị thế trong chuỗi giá trị tòan cầu.

(2) Giải pháp thứ hai: Xác định những lĩnh vực nhà nước trực tiếp đầu tư

Ngày nay, cả trong lý thuyết kinh tế lẫn đời sống thực tiễn, không mấy ai còn nghi vấn về việc Nhà nước có nên can thiệp vào kinh tế hay không, mà là can thiệp như thế nào và bằng cách nào để cho thị trường làm được tốt nhất vai trò của nó. Kinh tế học đã chỉ ra nguyên tắc chung của việc xác định những lĩnh vực mà Nhà nước cần phải và chỉ nên trực tiếp đầu tư là những lĩnh vực cần thiết cho hoạt động kinh tế và xã hội mà tư nhân không thể và/hoặc không muốn làm, thường bao gồm:

- Các lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng: lý do chính là đầu tư nhiều vốn, thời hạn thu hồi vốn lâu...;

- Các lĩnh vực nghiên cứu công nghệ, các lĩnh vực đòi hỏi công nghệ kỹ thuật cao, thiết bị hiện đại: lý do chính vì đầu tư lớn, rủi ro cao, năng lực của tư nhân chưa đáp ứng được...;

Thông thường, thời kỳ đầu công nghiệp hóa, hầu hết các lĩnh vực trên đều do nhà nước đảm nhận. Nhưng cùng với thời gian, khi các nhà đầu tư tư nhân đã sẵn sàng gia nhập thị trường của các lĩnh vực này, nhà nước sẽ thực hiện sự chuyển giao lại cho họ và tiếp tục chuyển sang những lĩnh vực cơ sở hạ tầng mới, những ngành nghề mới, những lĩnh vực khoa học công nghệ

mới, nơi khu vực tư nhân chưa sẵn sàng đảm nhận. Quá trình cứ tiếp diễn như vậy.

Nhưng việc lựa chọn các hạng mục cơ sở hạ tầng rất quan trọng, cần phải dựa trên nguyên tắc kích cầu nội địa và kích thích phát triển kinh tế ở mức tối đa. Xuất phát từ nguyên tắc này, chúng tôi đồng tình với quan điểm cho rằng có thể xem xét coi cơ sở hạ tầng thành phố là trọng điểm đầu tư. Bởi vì điều này có thể có tác dụng thúc đẩy các ngành tương quan phát triển nhờ vào xây dựng cơ sở hạ tầng và việc thúc đẩy đô thị hóa kéo theo phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ, thu hút lao động dư thừa từ nông nghiệp chuyển sang. Đồng thời, nhờ đó mà nông nghiệp phát triển theo, làm tăng thu nhập cho nông dân.

Tuy nhiên, ngay cả việc đầu xây dựng cơ sở hạ tầng thành phố cũng không thể chỉ dựa vào mô hình nhà nước bao cấp truyền thống, mà cần áp dụng mọi biện pháp, thúc đẩy tăng đầu tư trong nhân dân, nhằm cải thiện tình nhanh chóng cơ sở hạ tầng thành phố, tăng tốc độ phát triển của đô thị hóa. Nhà nước chỉ tập trung vào quy hoạch và quản lý chặt chẽ quy mhoạch, đầu tư tạo lập cơ sở hạ tầng ban đầu và để có nhiều tiền đầu tư liên tục, cần rút dần vốn ra khỏi một số lĩnh vực bằng cách bán lại cho khu vực tư nhân hoặc cho phép khu vực tư nhân tham gia rộng rãi hơn vào quá trình này./.